

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(*Giai đoạn đánh giá: 2014-2019*)

Trà Vinh, tháng 7 năm 2019

Danh sách và chữ ký của Hội đồng tự đánh giá

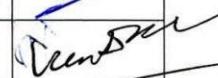
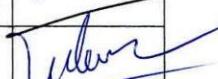
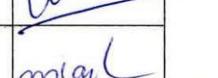
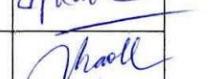
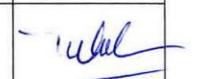
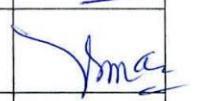
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

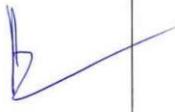
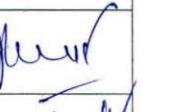
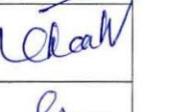
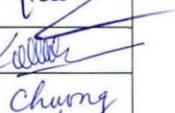
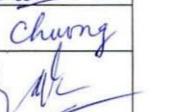
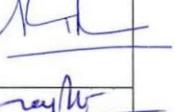
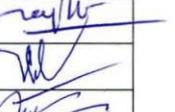
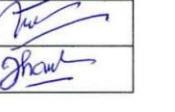
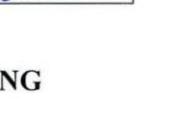
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 24 tháng 6 năm 2019

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CẤP TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 6307/QĐ-DHTV ngày 06 tháng 12 năm 2018 của
 Hiệu trưởng Trường Đại học Trà Vinh)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ	Ký tên
1.	Phạm Tiết Khánh	Hiệu trưởng	Ban Giám hiệu	Chủ tịch HĐ	
2.	Võ Hoàng Khải	Phó Hiệu trưởng	Ban Giám hiệu	Phó Chủ tịch HĐ	
3.	Thạch Thị Dân	Phó Hiệu trưởng	Ban Giám hiệu	Phó Chủ tịch HĐ	
4.	Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch	Hội đồng Tư vấn	Phó Chủ tịch HĐ	
5.	Đặng Diệp Minh Tân	Trưởng Phòng	Phòng Đảm bảo chất lượng	Ủy viên thường trực	
6.	Nguyễn Thị Ngọc Xuân	Phó Trưởng phòng		Thư ký	
7.	Lê Thị Thảo Chi	Phó Trưởng phòng		Ủy viên	
8.	Nguyễn Chính	Thư ký Trưởng Phòng	Hội đồng Trường Phòng Hành chính - Tổ chức	Ủy viên	
9.	Châu Thị Trúc Ly	Trưởng Phòng	Phòng Kế hoạch - Tài vụ	Ủy viên	
10.	Trần Thị Tuyết Mai	Trưởng Phòng	Phòng Quản trị Nhân sự	Ủy viên	
11.	Phạm Trung Yên	Thư ký Trưởng Phòng	Hội đồng Học thuật Phòng Đào tạo	Ủy viên	
12.	Huỳnh Văn Mười Một	Trưởng Phòng	Phòng Quản trị - Thiết bị	Ủy viên	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ	Ký tên
13.	Phạm Kim Long	Ủy viên thường trực	Hội đồng khoa học	Ủy viên	
		Trưởng Phòng	Phòng Khoa học Công nghệ		
14.	Diệp Thanh Tùng	Trưởng Khoa	Khoa Kinh tế, Luật	Ủy viên	
15.	Lâm Thái Hùng	Trưởng Khoa	Khoa Nông nghiệp – Thủy sản	Ủy viên	
16.	Nguyễn Minh Hòa	Trưởng Khoa	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	Ủy viên	
17.	Quách Thị Vũ Huệ	Chủ tịch	CĐCS Trường	Ủy viên	
18.	Nguyễn Nhật Thanh	Bí thư	Đoàn Thanh niên	Ủy viên	
19.	Trần Chương	Trưởng phòng	Thanh tra Pháp chế	Ủy viên	
20.	Trần Thị Kim Hoàng	Trưởng phòng	Phòng Đào tạo Sau đại học	Ủy viên	
21.	Nguyễn Đồng Khởi	Trưởng phòng	Phòng Truyền thông và Quảng bá cộng đồng	Ủy viên	
22.	Nguyễn Ngọc Tú	Giám đốc	Thư viện	Ủy viên	
23.	Trần Kim Ngân	Giảng viên	Khoa Kinh tế, Luật	Ủy viên	
24.	Võ Huỳnh Thuyên	Sinh viên	Lớp DA16YKDA	Ủy viên	
25.	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	Sinh viên	Lớp DA17CTH	Ủy viên	

Danh sách trên gồm 25 thành viên

LẬP BẢNG

apvanh

Nguyễn Thị Ngọc Xuân

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Tiết Khánh

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC HÌNH	vi
DANH MỤC BẢNG	viii
PHẦN I. HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC	1
1. Khái quát về cơ sở giáo dục	1
2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của cơ sở giáo dục	6
3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (xem Phụ lục 1)	11
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC.....	12
MỤC 1. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ CHIÉN LUỢC	12
Tiêu chuẩn 1: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá	12
Tiêu chuẩn 2: Quản trị	20
Tiêu chuẩn 3: Lãnh đạo và quản lý.....	27
Tiêu chuẩn 4: Quản trị chiến lược	36
Tiêu chuẩn 5: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng ..	52
Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực	60
Tiêu chuẩn 7: Quản lý tài chính và cơ sở vật chất.....	78
Tiêu chuẩn 8: Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại.....	100
MỤC 2: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ MẶT HỆ THỐNG	109
Tiêu chuẩn 9: Hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong	109
Tiêu chuẩn 10: Tự đánh giá và đánh giá ngoài.....	123
Tiêu chuẩn 11: Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong	133
Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng	155
MỤC 3: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ THỰC HIỆN CHỨC NĂNG	169
Tiêu chuẩn 13: Tuyển sinh và nhập học	169
Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	177
Tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập	189
Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học	204
Tiêu chuẩn 18: Quản lý nghiên cứu khoa học	221
Tiêu chuẩn 19: Quản lý tài sản trí tuệ	234
Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học	242
Tiêu chuẩn 21: Kết nối và phục vụ cộng đồng	253
MỤC 4: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	260
Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo	260

Tiêu chuẩn 23: Kết quả nghiên cứu khoa học.....	275
Tiêu chuẩn 24: Kết quả phục vụ cộng đồng	294
Tiêu chuẩn 25: Kết quả tài chính và thị trường	307
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CẤP CƠ SỞ GIÁO DỤC	317
PHẦN III. PHỤ LỤC	324
PHỤ LỤC 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CSGD	324
PHỤ LỤC 2: QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ.....	366
Danh sách thành viên Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách	367
Kế hoạch tự đánh giá	371
PHỤ LỤC 3: PHỤ LỤC CÁC BẢNG BIÊU, TỔNG HỢP THÔNG KÊ	376
PHỤ LỤC 4: DANH MỤC MINH CHỨNG	483

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Từ ngữ viết nguyên
1.	ABET	Accreditation Board for Engineering and Technology
2.	AUN-QA	ASEAN University Network – Quality Assurance
3.	BGH	Ban Giám hiệu
4.	CACC	Hiệp hội Cao đẳng Cộng đồng Canada
5.	CB-GV-NV	Cán bộ - Giảng viên - Nhân viên
6.	CBQL	Cán bộ quản lý
7.	CDIO	Conceive, Design, Implement, Operate
8.	CĐR	Chuẩn đầu ra
9.	CĐTH	Cao đẳng thực hành
10.	CIDA	Cơ quan Phát triển Quốc tế của Canada
11.	CLB	Câu lạc bộ
12.	CNSTH	Công nghệ Sau thu hoạch
13.	CNTT	Công nghệ thông tin
14.	CO-OP	Đào tạo hợp tác doanh nghiệp
15.	CSGD	Cơ sở giáo dục
16.	CSVC	Cơ sở vật chất
17.	CT HS SV	Công tác học sinh sinh viên
18.	CTĐT	Chương trình đào tạo
19.	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
20.	ĐCCT	Đề cương chi tiết
21.	ĐGN	Đánh giá ngoài
22.	ĐH	Đại học
23.	ĐTN	Đoàn thanh niên
24.	FIBAA	Foundation for International Business Administration Accreditation
25.	GD	Giáo dục
26.	GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
27.	GDĐH	Giáo dục đại học
28.	GS	Giáo sư

29.	GTVH	Giá trị văn hóa
30.	GV	Giảng viên
31.	GVCN	Giáo viên chủ nhiệm
32.	HĐT	Hội đồng trường
33.	HĐTS	Hội đồng tuyển sinh
34.	HS	Học sinh
35.	HSV	Hội sinh viên
36.	HTQLCL	Hệ thống quản lý chất lượng
37.	ISO	International Organization for Standardization
38.	KĐCL	Kiểm định chất lượng
39.	KH&ĐT	Khoa học và Đào tạo
40.	KHCL	Kế hoạch chiến lược
41.	KHCN	Khoa học công nghệ
42.	KPIs	Key Performace Indicator
43.	KTMT	Kỹ thuật môi trường
44.	MOET	Bộ Giáo dục và Đào tạo
45.	MOU	Memorandum of Understanding
46.	MTCL	Mục tiêu chất lượng
47.	NC	Nghiên cứu
48.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
49.	NTD	Nhà tuyển dụng
50.	NV	Nhân viên
51.	P.CTSV	Phòng Công tác Sinh viên – Học sinh
52.	P.ĐBCL	Phòng Đảm bảo chất Lượng
53.	P.ĐT	Phòng đào tạo
54.	P.KT	Phòng Khảo thí
55.	P.KHCN	Phòng Khoa học & Công nghệ
56.	P.QTNS	Phòng Quản trị Nhân sự
57.	P.HC-TC	Phòng Hành chính - Tổ chức
58.	P.TT QB CĐ	Phòng Truyền thông & Quảng bá cộng đồng
59.	P.KH-TV	Phòng Kế hoạch - Tài vụ

60.	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
61.	PGS	Phó Giáo sư
62.	PIs	Performace Indicator
63.	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
64.	QT	Quy trình
65.	SAR	Báo cáo tự đánh giá
66.	SĐH	Sau đại học
67.	SHTT	Sở hữu trí tuệ
68.	STCL	Sổ tay chất lượng
69.	SV	Sinh viên
70.	SVHS	Sinh viên học sinh
71.	SWOT	Strengths, Weaknesses, Opportunities, Threats
72.	TB	Trung bình
73.	TDTT	Thể dục thể thao
74.	TH	Thực hành
75.	THPT	Trung học phổ thông
76.	TKB	Thời khóa biểu
77.	TLGD	Tài liệu giảng dạy
78.	TN	Thí nghiệm
79.	TNSM	Tầm nhìn sứ mạng
80.	TNVH	Tầm nhìn văn hóa
81.	TS	Tiến sĩ
82.	TSH	Tuyển sinh
83.	TVCC	Trường Cao đẳng Cộng đồng Trà Vinh
84.	TVU	Trường Đại học Trà Vinh (Tra vinh University)
85.	UBND	Ủy ban Nhân dân
86.	UNESCO	United Nations Educational Scientific and Cultural Organization
87.	VACC	Hiệp hội Cao đẳng Cộng đồng Việt Nam
88.	VC	Viên chức
89.	VNPT	Bưu chính viễn thông

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ tổ chức TVU.....	5
Hình 2. Quy trình xây dựng và ban hành các chính sách của Trường	52
Hình 3: Quy trình tuyển dụng nhân sự của Trường	64
Hình 5: Biểu đồ CB, GV, NV tham gia bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	68
Hình 6.Qui trình lập kế hoạch năm	80
Hình 7. Tỉ lệ nguồn ngân sách cấp so với nguồn thu sự nghiệp.....	84
Hình 8. Thông kê các khoản chi và trích lập quỹ phục vụ đào tạo và NCKH	84
Hình 9. Kết quả khảo sát mức hài lòng của CB, VC và SV đối với việc cung cấp trang thiết bị làm việc và chất lượng phục vụ của Phòng QTTB năm 2016	89
Hình 10. Biểu đồ Kết quả khảo sát viên chức, nhân viên về chất lượng phục vụ và dịch vụ tại TVU năm 2018	95
Hình 11. Số lượng hợp tác quốc tế lượt vào 2014-2019	105
Hình 12. Mô hình Đảm bảo chất lượng bên trong theo AUN-QA.....	109
Hình 13. Mô hình sự tương tác giữa các nhóm quá trình trong HTQLCL	111
Hình 14. Sơ đồ cơ cấu tổ chức và vận hành hệ thống DBCL bên trong của TVU	112
Hình 15. Hệ thống đánh giá chất lượng của TVU.....	124
Hình 16. Quy tắc 4Ms	126
Hình 17. Quy trình đánh giá nội bộ	127
Hình 18. Mô hình Ứng dụng CNTT tại TVU.....	137
Hình 19. Các chức năng thống kê liên quan viên chức, sinh viên	141
Hình 20. Các chức năng thống kê về kế hoạch đào tạo.....	142
Hình 21. Các chức năng thống kê học phí.....	142
Hình 22. Số lượng phiếu khảo sát qua các năm	143
Hình 23. Số GV được phản hồi từ SV.....	143
Hình 24. Số môn học được khảo sát.....	144
Hình 25. Tỷ lệ SV hài lòng và rất hài lòng về hoạt động giảng dạy của giảng viên...	144
Hình 26. Quy trình cập nhật, đánh giá chương trình.....	177
Hình 27. Hệ thống thiết kế tài liệu hướng dẫn của Trường CĐCD Trà Vinh (Tài liệu hướng dẫn Quy trình xây dựng giáo trình theo định hướng công nghiệp/cộng đồng”, 2001).....	179

Hình 28. Quy trình tổ chức, quản lý chương trình đào tạo và giáo trình (Quyết định số 759/QĐ-ĐHTV ngày 12 tháng 11 năm 2007).....	180
Hình 29. Sự thay đổi sau 2 đợt rà soát chương trình đào tạo các ngành thuộc khối ngành kinh tế trình độ đại học năm 2015 và 2018	187
Hình 30. Sơ đồ tổ chức các đơn vị, trung tâm nghiên cứu KHCN ở TVU	222
Hình 31. Sơ đồ tóm tắt qui trình thực hiện quản lý đề tài NCKH.....	224
Hình 32. Thống kê khen thưởng các bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus	229
Hình 33. Thống kê các bài báo trong nước và quốc tế.....	276
Hình 34. Thống kê đoàn viên thanh niên đăng ký hiến máu tình nguyện thông qua chiến dịch Mùa hè xanh	295
Hình 35. Thống kê số lượng sinh viên được công nhận “sinh viên 5 tốt “	304
Hình 36. Thống kê số lượng thí sinh trúng tuyển 2014-2018	313
Hình 37. Số lượng nguyện vọng thí sinh đăng ký nguyện vọng vào trường.....	313

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Đổi sánh tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của TVU qua 02 giai đoạn.....	17
Bảng 2: Thống kê thành viên BGH của Nhà trường qua các thời kỳ.....	30
Bảng 3. Các hoạt động rà soát công tác lãnh đạo và quản lý	31
Bảng 4. Các chỉ tiêu thực hiện KPIs của nhà trường	39
Bảng 5. So sánh quá trình lập KHCL qua các giai đoạn	41
Bảng 6. So sánh mục tiêu chung của KHCL Trường ĐHTV qua các giai đoạn.....	42
Bảng 7. So sánh một số mục tiêu chiến lược qua các giai đoạn.....	44
Bảng 8. Hệ thống các chỉ số thực hiện mục tiêu chiến lược	46
Bảng 9. Thống kê cơ cấu trình độ của đội ngũ CB, GV, NV từ năm 2014 đến 2018...	62
Bảng 10. Bảng so sánh số liệu quy so sánh với kết quả thực tế đội ngũ giảng viên.....	62
Bảng 11. Tiêu chuẩn năng lực cho từng nhóm chức danh khác nhau TVU.....	66
Bảng 12. Bảng số liệu kết quả đào tạo CB GV NV	69
Bảng 13. Bảng số liệu kết quả bồi dưỡng CB, GV, NV gắn với vị trí việc làm	69
Bảng 14. Thống kê kết quả đánh giá, phân loại CB, GV, NV giai đoạn 2014 đến 2018	71
Bảng 15. Bảng thống kê kết quả khen thưởng 05 năm gần nhất (ĐVT: lượt)	72
Bảng 16. Mô tả Quy trình lập kế hoạch năm.....	81
Bảng 17. Thống kê các hội thảo, hội nghị, đợt tập huấn về công tác ĐBCL	115
Bảng 18. Hoạt động tự đánh giá của Trường	125
Bảng 19. Các CTĐT được triển khai TĐG theo tiêu chuẩn quốc tế	128
Bảng 20. Các hoạt động tự đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài của tổ chức BVC	128
Bảng 21. Thông tin đảm bảo chất lượng bên trong Trường ĐHTV	134
Bảng 22. Thống kê các hoạt động khảo sát	145
Bảng 23. Tổng hợp các hoạt động được thực hiện sau kết luận của lãnh đạo	150
Bảng 24. Các hoạt động đổi sánh	160
Bảng 25. Thống kê quy mô tuyển sinh theo bậc đào tạo từ 2014 đến 2018	171
Bảng 26. Thống kê số lượng thí sinh tuyển sinh theo bậc đào tạo từ 2014 đến 2018.	172
Bảng 27. Thống kê phương pháp kiểm tra, đánh giá môn học của CTĐT	206
Bảng 28. Kết quả khảo sát sinh viên về hoạt động đánh giá môn học	208
Bảng 29. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về công tác hỗ trợ và phục vụ SV.....	219

Bảng 30. Thống kê số lượng đề tài NCKH các cấp từ 2014 đến 2018	228
Bảng 31. Thống kê các sản phẩm SHTT qua các năm.....	238
Bảng 32. Thống kê hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.....	249
Bảng 33. Thống kê số lượng đề tài thực hiện qua các năm.....	277
Bảng 34. Thống kê số lượng SV NCKH và thực hiện đồ án tốt nghiệp	280
Bảng 35. Thống kê các công bố khoa học giai đoạn 2014 – 2018.....	283
Bảng 36. Số lượng các tài sản trí tuệ thuộc quyền tác giả qua 5 năm	285
Bảng 37. Thống kê chi NCKH trong 5 năm từ năm 2014 – 2018.....	286
Bảng 38. Cơ cấu thu từ hoạt động NCKH, SXDV	287
Bảng 39. Thống kê số lượng các sản phẩm sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa	289
Bảng 40. Thống kê Số lượng học viên được cấp chứng chỉ nghề qua các khóa chuyển giao cộng đồng.....	290
Bảng 41. Thống kê các hoạt động của sinh viên về tham gia xây dựng nông thôn mới	296
Bảng 42. Thống kê hoạt động của sinh viên tham gia An sinh xã hội, đền ơn đáp nghĩa	298
Bảng 43. Thống kê các hoạt động PVCĐ của đoàn viên thanh niên năm 2018	300
Bảng 44. Thống kê hoạt động của sinh viên về bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu	302
Bảng 45. Cơ cấu nguồn thu	309
Bảng 46. Cơ cấu chi theo hoạt động.....	310
Bảng 47. Kết quả PVCĐ	311

PHẦN I. HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Khái quát về cơ sở giáo dục

TVU được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ/2006-TTg ngày 19/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở phát triển từ TVCC, là trường công lập hoạt động theo mô hình đa cấp, đa ngành, đa phương thức đào tạo, nghiên cứu khoa học và ứng dụng. Hiện nay, TVU đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động, là trường đại học đầu tiên trực thuộc tỉnh được giao thí điểm hoạt động theo cơ chế này.

TVU hoạt động theo mô hình cộng đồng, mỗi chương trình đào tạo đều có sự tham gia của Ban Tư vấn Chương trình, Ban Giới và Dân tộc, Trung tâm Hỗ trợ - Phát triển Dạy và Học nhằm bảo đảm gắn kết với thực tế và bình đẳng giới trong mọi hoạt động với cộng đồng.

Trong hơn 10 năm phát triển, Nhà trường đã và đang thực hiện sứ mạng cung cấp các chương trình đào tạo đa cấp, liên thông, đa ngành nghề ngắn hạn và dài hạn từ bậc cao đẳng, đại học và sau đại học nhằm đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người học; đặc biệt quan tâm đến đối tượng là phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số và các cộng đồng dân cư có nhu cầu đặc biệt; tạo sự gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp, đơn vị tuyển dụng nhằm hướng đến cơ hội việc làm, chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội; phấn đấu trở thành trường đại học tiêu biểu trong hệ thống giáo dục chuyên nghiệp tại Việt Nam và hội nhập quốc tế.

Về cơ cấu Hội đồng trường: Hội đồng TVU được thành lập với 19 thành viên, gồm: 01 Chủ tịch, 01 thư ký và 17 thành viên. Thành phần cụ thể như sau:

- Chủ tịch Hội đồng nguyên là Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Các thành viên là thành viên Ban Giám hiệu (Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng), Bí thư Đảng ủy Trường, Chủ tịch Công đoàn Cơ sở Trường, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Các thành viên là đại diện các khoa, phòng, ban chức năng của Trường.

Về tổ chức bộ máy, cơ sở vật chất và nguồn nhân lực: TVU hiện có 13 khoa; 16 phòng, ban chức năng; 03 hội đồng; 11 trung tâm và một số đơn vị trực thuộc khác như:

Bệnh viện TVU, Viện Phát triển Nguồn lực, Tạp chí Khoa học, Thư viện, Trường Thực hành Sư phạm, Ký túc xá 4.300 chỗ.

Đội ngũ viên chức, giảng viên của Trường gồm 1.244 người; trong đó trình độ sau đại học chiếm tỉ lệ 78%.

Về quy mô đào tạo, với phương châm “Mang đến cơ hội học tập chất lượng cho cộng đồng”, TVU đang thực hiện hơn 120 chương trình đào tạo thuộc các hệ chính quy, liên thông, vừa làm vừa học và đào tạo trực tuyến, từ xa, bao gồm: 08 ngành bậc tiến sĩ; 25 ngành bậc thạc sĩ; 59 ngành bậc đại học, 33 ngành bậc cao đẳng thuộc các lĩnh vực: ngôn ngữ – văn hóa – nghệ thuật Khmer Nam bộ, khoa học sức khỏe, sư phạm, kỹ thuật – công nghệ, nông nghiệp – thủy sản, hóa học ứng dụng, ngoại ngữ, kinh tế - luật, quản trị văn phòng – Việt Nam học – thư viện.

TVU thu hút lưu lượng khoảng 28.000 sinh viên hằng năm theo học các hệ, các bậc đào tạo tại Trường. Cũng qua quá trình đào tạo này, Nhà trường đã cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực với hàng chục ngàn lao động ở các trình độ khác nhau, góp phần ổn định, phát triển giáo dục, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh nhà và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Về đặc thù, tháng 10 năm 2013, TVU được Thủ tướng Chính phủ giao là đơn vị thực hiện nhiệm vụ trọng điểm quốc gia đào tạo nhân lực về *Ngôn ngữ – Văn hóa – Nghệ thuật Khmer Nam Bộ*; là trường đầu tiên tại Việt Nam đào tạo các chuyên ngành thuộc lĩnh vực ngôn ngữ, văn hóa, nghệ thuật Khmer Nam Bộ ở bậc đại học và sau đại học, góp phần đáp ứng các mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững vùng đồng bào các dân tộc thiểu số.

Website TVU (www.tvu.edu.vn) được xây dựng và hoạt động từ năm 2001. Tạp chí Khoa học TVU (ISSN 1859-4816) xuất bản định kỳ 04 số/năm bằng ngôn ngữ Việt và Anh dưới hình thức báo in và online, mỗi bài báo xuất bản online có gán chỉ số DOI và kết nối các cơ sở dữ liệu quốc tế: Crossref, Google Scholar, BASE.

TVU đã vận hành Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 từ năm 2006, phiên bản ISO 9001:2008 từ năm 2012. Từ năm 2018, TVU đã triển khai áp dụng tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

TVU rất quan tâm đến chất lượng đào tạo và kiểm định chất lượng. Hiện nay, TVU là thành viên của AUN-QA, đồng thời đã nộp hồ sơ và sẽ thực hiện đánh giá ngoài 02

chương trình đào tạo nhóm ngành Nông nghiệp, Thú y theo tiêu chuẩn AUN-QA trong tháng 10 năm 2019. Trong hai ngày 30-31 tháng 5 năm 2019, TVU cũng đã tiếp đoàn kiểm định của Tổ chức FIBAA đến đánh giá chất lượng 04 chương trình đào tạo bậc Đại học thuộc nhóm ngành Kinh tế theo các tiêu chí kiểm định châu Âu và đang chờ báo cáo kết quả.

TVU đã thực hiện thành công dự án quốc tế Cao đẳng Cộng đồng Việt Nam-Canada; Dự án Biên soạn Từ điển song ngữ Việt - Khmer, Khmer -Việt với tổng cộng 80.000 từ; đã và đang thực hiện 05 đề tài NCKH cấp quốc gia; 06 đề tài cấp Bộ, 30 đề tài cấp tỉnh và 254 đề tài cấp cơ sở.

TVU là thành viên thứ 151 của Hiệp hội Cao đẳng Cộng đồng Canada (CACC), nay là Hiệp hội các Trường Cao đẳng và Học viện Canada (CICan); là thành viên sáng lập Hiệp hội Cao đẳng Cộng đồng Việt Nam (VACC), Hiệu trưởng TVU đã có 03 nhiệm kỳ và là đương nhiệm Chủ tịch VACC.

TVU là trường đại học tiên phong trong cả nước ký Tuyên bố Talloires (2013), cam kết xây dựng trường Đại học xanh toàn diện. Năm 2018, TVU được tổ chức UI GreenMetric World University Rankings xếp hạng 256 (top 300) trường đại học phát triển bền vững và thân thiện môi trường nhất thế giới, là một trong hai trường đại học ở Việt Nam lọt vào bảng xếp hạng này.

TVU đã được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo và tổ chức đánh giá năng lực tiếng Anh theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; và trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Victory thuộc trường được công nhận là trung tâm ủy quyền của Đại học Cambridge, được tổ chức thi tiếng Anh đến trình độ FCE (mã số VN 370).

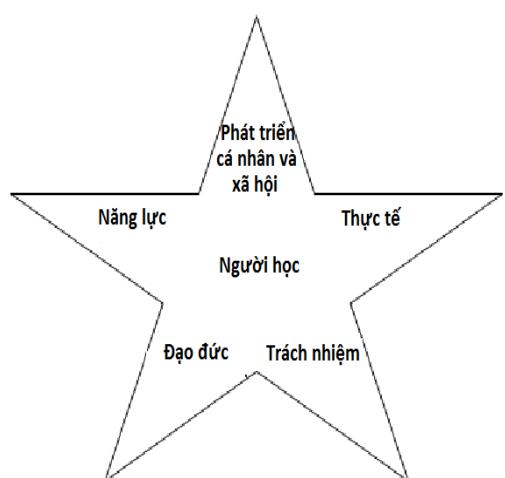
TVU đã xây dựng và vận hành thành công mô hình Trường Thực hành Sư phạm đa cấp học từ mầm non đến THPT.

TVU hợp tác với hơn 90 đối tác, viện, trường ở các nước thuộc các châu lục và các vùng lãnh thổ trên các lĩnh vực hợp tác như: hợp tác đào tạo, trao đổi sinh viên, trao đổi giảng viên, tình nguyện viên và hợp tác triển khai các dự án tài trợ, đặc biệt là nghiên cứu ứng dụng.

Tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của TVU:

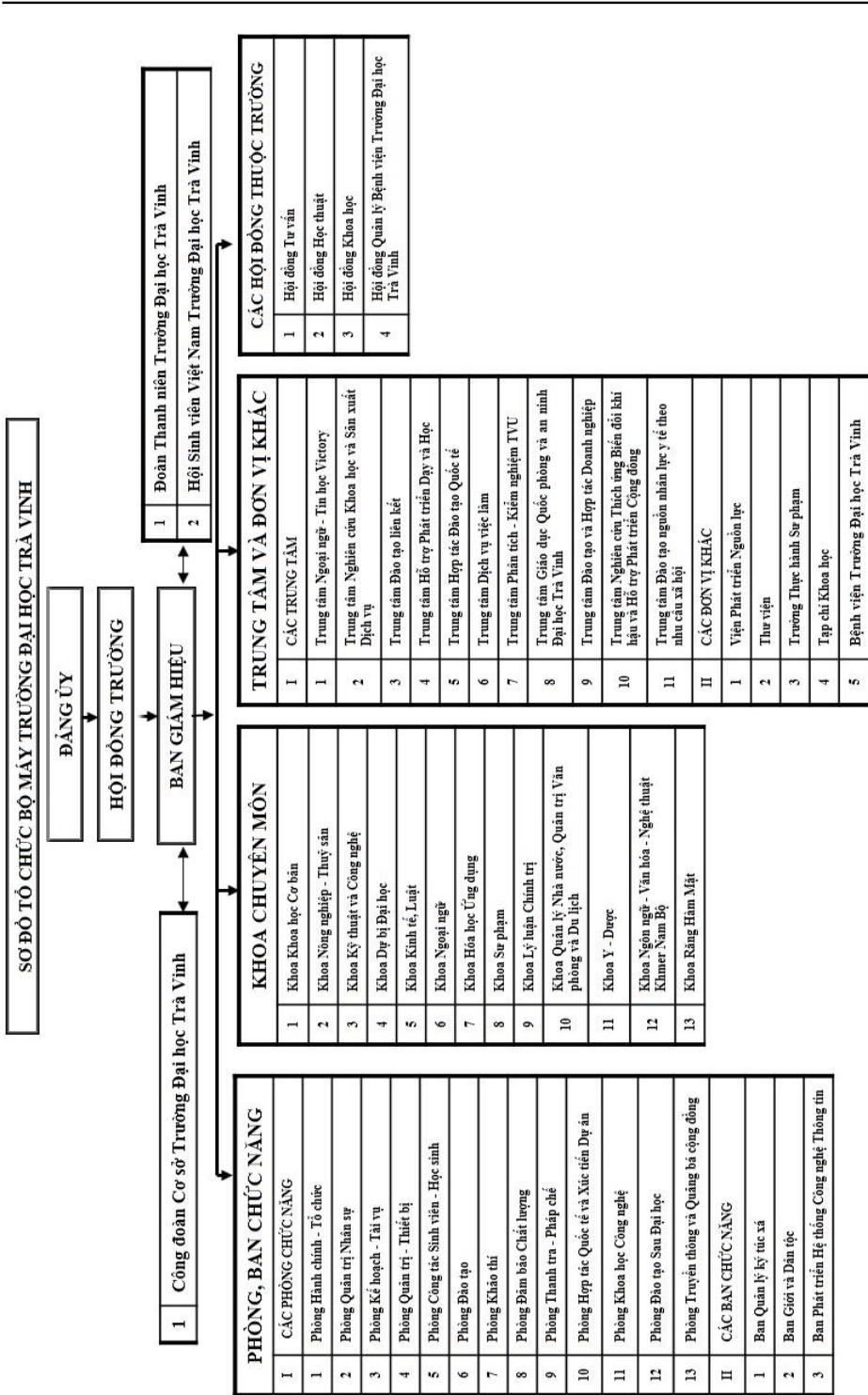
TVU tiếp thu và chịu ảnh hưởng triết lý học tập của UNESCO về giáo dục ở thế kỷ XXI trong thế giới phẳng và thời kỳ hội nhập: “Học để biết, học để làm, học để khẳng định mình và học để sống chung”.

- Tầm nhìn: Là trường đại học định hướng ứng dụng điển hình xuất sắc và đặc thù.
- Sứ mạng: TVU đào tạo đa ngành, đa cấp, liên thông, đáp ứng đa dạng nhu cầu của người học; nghiên cứu khoa học; phát triển ứng dụng, chuyển giao công nghệ, phục vụ xã hội; góp phần quan trọng làm tăng cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.
- Giá trị cốt lõi : Tận tâm – Minh bạch – Sáng tạo – Thân thiện
- Phương châm hoạt động: Mang đến cơ hội học tập chất lượng cho cộng đồng.
- Triết lý giáo dục:



“Trên cơ sở năng lực được đào tạo phù hợp thực tế, có đạo đức, có trách nhiệm, người học sẽ phát triển cá nhân và xã hội tốt hơn”

Cơ cấu tổ chức của TVU



Hình 1. Sơ đồ tổ chức TVU

Thống kê cán bộ, giảng viên, nhân viên (Xem phụ lục 1 về CSDL)

2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của cơ sở giáo dục

a. Những quy định pháp lý của các hoạt động của TVU và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của Trường.

TVU là trường Đại học công lập trong hệ thống GD&ĐT Việt Nam, tổ chức mọi mặt hoạt động theo Hiến pháp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, theo Luật Giáo dục và Luật Giáo dục Đại học Việt Nam, TVU có trách nhiệm báo cáo chuyên môn đến Bộ GD&ĐT, chịu sự quản lý lãnh thổ của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Trong tổ chức hoạt động, TVU đặc biệt quan tâm đến phong tục tập quán, đạo lý, đạo đức và những thiết chế văn hóa của dân tộc Việt Nam, có quan tâm đến tín ngưỡng, bản sắc văn hóa của 54 dân tộc anh em để ứng xử phù hợp, tạo sự gắn kết, bình đẳng giới trong mọi hoạt động.

TVU hoạt động qua hai giai đoạn:

- Từ tháng 3/2017 trở về trước: giai đoạn không tự chủ, nhận 100% kinh phí chi thường xuyên và đầu tư từ ngân sách Nhà nước cấp.
- Từ tháng 4/2017 đến nay: TVU hoạt động theo Quyết định số 486/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, theo tinh thần Nghị quyết số 77/NQ-CP, ngày 24/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 – 2017; là trường Đại học địa phương duy nhất trong 26 trường tự chủ toàn diện trong cả nước. TVU tự chủ hoàn toàn kinh phí chi thường xuyên và đầu tư.

b. Những thách thức chính mà TVU gặp phải và kế hoạch của Trường để khắc phục những thách thức đó.

Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng GD&ĐT: GV; SV; Chương trình đào tạo, giảng dạy; Tính thực hành, thực tế và định hướng nghề nghiệp; Phương pháp giảng dạy và hệ thống đánh giá học tập; CSVC; Đội ngũ những người làm công tác quản lý và công tác hỗ trợ tại các đơn vị. NCKH và chuyển giao công nghệ, PVCĐ, đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan, ... Tất cả các yếu tố này đều được TVU kiểm soát bằng các quy trình ISO 9001:2015, các kế hoạch hoạt động cụ thể cho từng lĩnh vực, được kiểm tra, đánh giá và rà soát thường xuyên để khắc phục những khó khăn, cải tiến chất lượng hoạt động.

Các yếu tố cạnh tranh thị trường: là những thách thức mà TVU phải vượt qua đó là: (i) Sự cạnh tranh giữa các trường đại học trong nước (gồm cả công lập và tư thục); (ii) Việc làm cho SV khi ra trường; (iii) Đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Nhà trường phải vượt qua những thách thức này bằng chính chất lượng của Nhà trường, chất lượng là hàng đầu là yếu tố giúp TVU cạnh tranh lành mạnh trong thị trường giáo dục. Chất lượng trở thành “thói quen” trong mọi hoạt động của TVU, được vận hành, rèn soát và cải tiến liên tục.

Các yếu tố văn hóa –xã hội-kinh tế: (i) Giáo dục trong thời kỳ hội nhập quốc tế (ii) Nhu cầu của xã hội về học tập; (iii) Nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp đối với SV tốt nghiệp; (iv) Tình hình phát triển kinh tế của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và các khu vực lân cận có liên quan đến mục đích và định hướng phát triển của Nhà trường, ảnh hưởng đến khả năng đạt được kết quả của hệ thống Quản lý chất lượng của TVU.

TVU quan tâm đến sự phản hồi của các bên liên quan, đến giáo dục trong thời kỳ hội nhập, xu thế phát triển của xã hội và nhu cầu nguồn nhân lực trong thời kỳ mà cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang bùng phát, đến tình hình phát triển kinh tế xã hội,... để điều chỉnh sứ mạng, điều chỉnh KHCL phát triển Nhà trường đúng hướng, tránh lêch lạc.

Về chức năng nghiên cứu khoa học, TVU xác định có những thách thức sau:

- Về đào tạo, bồi dưỡng trình độ cán bộ đầu đàn, tiếp cận cuộc cách mạng khoa học công nghiệp 4.0 để vận dụng cập nhật kiến thức vào các môn học tại các bộ môn vào quá trình tổ chức dạy và học tại các khoa.
- Về tìm kiếm, đấu thầu các đề tài NCKH ở quốc tế, quốc gia, các bộ ngành và địa phương để cho viên chức và mở rộng đến SV thực hiện, đồng thời tạo cơ hội cho cá nhân, tập thể viết các bài báo đăng trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước, đó là những vấn đề luôn thách thức mà Nhà trường đã có những giải pháp cụ thể và có điều chỉnh hằng năm trong quy chế hoạt động của Nhà trường.

Về chức năng phục vụ cộng đồng và bình đẳng giới

- Về khảo sát tìm kiếm phát hiện nhu cầu của cộng đồng để phục vụ cộng đồng thông qua Chiến dịch tình nguyện Mùa hè xanh, phục vụ cộng đồng có mục tiêu tại các xã Trường nhận đỡ đầu phát triển thành những xã Nông thôn mới.
- TVU với năng lực hiện có và tìm kiếm những nhà tài trợ, nguồn kinh phí, cơ sở

thuốc để khám chữa bệnh, vật phẩm, phương tiện để hỗ trợ cho SV nghèo hiếu học, gia đình SV gặp rủi ro, tai nạn, vùng sâu vùng xa, vùng có đồng đồng bào dân tộc, nữ giới, các nhóm người yếu thế cần hỗ trợ vật chất, tinh thần và cả vấn đề đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho cộng đồng.

c. Mô tả các điểm mạnh và cơ hội chiến lược của CSGD về môi trường hoạt động và cách mà CSGD tận dụng những điểm mạnh và cơ hội đó.

Xuất phát điểm từ một trường dạy nghề, Cao đẳng Cộng đồng tiếp nhận và thực hiện thành công Dự án CĐCD Việt Nam- Canada và phát triển thành một trường Đại học, TVU đã tích lũy cho mình những kinh nghiệm nhất định và cũng còn những rủi ro, thách thức và nhiều cơ hội phía trước.

Nhà trường đã nhận diện được những điểm mạnh cũng như những điểm tồn tại của mình, từ đó phân tích SWOT để có biện pháp dự phòng rủi ro, biến thách thức thành cơ hội trong việc xây dựng KHCL phát triển Nhà trường.

Điểm mạnh (Strengths)

TVU có một tập thể đoàn kết vững mạnh, mọi người luôn là người trong cuộc đã tạo nên thành công trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, xây dựng được hình ảnh là Nhà trường phát triển năng động trong khu vực, cả nước và được quốc tế biết đến;

Có kinh nghiệm quản trị nhà trường theo mô hình cao đẳng, đại học tiên tiến của Canada và quản lý dựa trên kết quả phục vụ tốt cho quản trị, nhất là quản trị phát triển;

Nhà trường có quan hệ đối ngoại tốt với các nước, đặc biệt là Hiệp hội các trường CĐCD Canada, với các cơ quan, trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế về giáo dục. Đó là nhân tố quan trọng thúc đẩy Nhà trường phát triển, nâng cao uy tín trong và ngoài nước;

Hệ thống CSVC được hiện đại hóa từng bước, đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu;

Tự chủ trong việc mua sắm, vận hành, bảo trì thiết bị được xây dựng và kiểm soát theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015; Có quỹ đất để mở rộng cơ sở hạ tầng;

Áp dụng cơ chế khoán để tăng tính chủ động trong thực hiện nhiệm vụ NCKH của các Khoa;

Nhiều giảng viên tốt nghiệp sau đại học ở nước ngoài làm cầu nối trong việc xây

dựng và phát triển hợp tác với các viện, trường ở nhiều quốc gia.

Điểm yếu (Weaknesses)

- Vị trí địa lý của TVU nằm trong khu vực không thuận lợi về giao thông và trong điều kiện kinh tế chưa phát triển;
- TVU là một trường Đại học trẻ nên còn thiếu cán bộ đầu ngành có học hàm, học vị;
- TVU chưa có cơ chế cho mô hình doanh nghiệp trong trường đại học nhằm tạo cơ sở cho việc triển khai thực hiện các hoạt động sản xuất, dịch vụ, kinh doanh;
- Một số GV chưa quan tâm đầy đủ đến kế hoạch phát triển cá nhân cũng như định hướng phát triển của toàn trường;
- Năng lực và mức độ đầu tư của GV cho công tác NCKH còn hạn chế;
- Một số quy định chưa kích thích các đơn vị/cá nhân thực hiện các hoạt động tạo thêm thu nhập;
- TVU chưa khai thác hết tiềm năng các biên bản ghi nhớ (MOU) hợp tác với các viện, trường, đối tác quốc tế, số lượng các hoạt động hợp tác thực tế chưa nhiều.

Các cơ hội (Opportunities)

- TVU nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của Bộ GD&ĐT và chính quyền địa phương;
- TVU được Chính phủ giao nhiệm vụ tự chủ toàn diện, giúp Nhà trường tự tin hơn trong việc ra quyết định các hoạt động;
- TVU được Chính phủ giao thực hiện nhiệm vụ trọng điểm quốc gia trong đào tạo về ngôn ngữ, văn hóa, nghệ thuật Khmer Nam Bộ;
- Tỉnh Trà Vinh xây dựng Khu Kinh tế trọng điểm Định An sắp hoàn thành, là một trong 19 khu kinh tế biển của cả nước, có nhu cầu lớn về nguồn lao động có chất lượng cao và nhiều dịch vụ mà Nhà trường có thể mạnh tham gia;
- Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng đã tạo ra nhiều cơ hội phát triển, hợp tác với đối tác quốc tế.

Các thách thức (Threats)

- Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đã dẫn đến sự cạnh tranh ngày càng gay gắt; có một số chính sách chưa bình đẳng cho các trường quốc tế với các trường trong nước; yêu cầu nâng cao chất lượng công tác đào tạo ngày càng cao;

- TVU tự chủ toàn diện, phải tự chịu trách nhiệm kinh phí chi thường xuyên và đầu tư cho xây dựng cơ bản phát triển; một số cơ chế quản lý còn nhiều ràng buộc, chưa phát huy được tính tự chủ của các trường đại học tự chủ;
- Những thay đổi hằng năm của Bộ GD&ĐT trong quy định tuyển sinh có ảnh hưởng nhất định đến các trường, TVU phải xây dựng, điều chỉnh giải pháp tuyển sinh phù hợp với người học và xã hội; sự cạnh tranh trong tuyển sinh ngày càng gay gắt giữa các trường trong khu vực, trong và ngoài nước tăng cao;
- Yêu cầu nâng cao, đảm bảo chất lượng đào tạo từ Chính phủ và người dân ngày càng mạnh mẽ; người học đã ý thức cao trong việc chọn trường chất lượng để theo học;
- Quá trình làm việc với các đối tác quốc tế, phần lớn mới ở giai đoạn ký kết ghi nhớ (MOU), các hoạt động chưa được cụ thể hóa phù hợp với yêu cầu của các đối tác quốc tế để triển khai thực hiện các chương trình hợp tác.

Các giải pháp xử lý rủi ro và cơ hội phát sinh từ bối cảnh

Các giải pháp trong chức năng đào tạo

Lấy người học làm trung tâm, thực hiện các giải pháp nâng cao trình độ đội ngũ giảng viên, đội ngũ quản lý; lập kế hoạch phối kết hợp thực hiện quá trình đào tạo nâng cao chất lượng đào tạo và việc làm cho sinh viên.

Quan tâm đến các giải pháp định hướng nghề nghiệp; mở ngành đào tạo phù hợp; cơ chế tuyển sinh linh hoạt, mềm dẻo, thích hợp với từng chính sách thay đổi hằng năm của Bộ GD&ĐT và sự cạnh tranh trong tuyển sinh hiện nay, đáp ứng nhu cầu tuyển sinh của Nhà trường.

Lấy tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cấp Trường, cấp chương trình đào tạo làm công cụ để thường xuyên rà soát quá trình tổ chức đào tạo, kịp thời phát hiện sự không phù hợp để khắc phục.

Tiếp cận triết lý giáo dục của UNESCO trong thế kỷ XXI, tạo nhận thức hội nhập kinh tế, giáo dục, văn hóa, vận dụng cuộc cách mạng khoa học công nghiệp 4.0 vào điều kiện cụ thể để phát triển toàn diện Nhà trường.

Các giải pháp trong nghiên cứu khoa học

Cần quan tâm giải pháp đào tạo cán bộ đầu đàn, chuẩn bị năng lực tiếp thu cuộc cách mạng khoa học công nghiệp 4.0, đưa KHCN vào giảng dạy; mở rộng giao lưu, trao

đối giảng viên với các đối tác quốc tế, chọn những lĩnh vực, đề tài có thể mạnh để phối hợp nghiên cứu.

Tìm kiếm nhà tài trợ từ những Việt kiều, những nhà khoa học đã nghỉ hưu, từ các đối tác để tài trợ, cùng thực hiện những nghiên cứu trong lĩnh vực thuộc chuyên môn của Trường.

Các giải pháp trong chức năng phục vụ cộng đồng và bình đẳng giới

Củng cố và phát triển các hoạt động chiến dịch Tình nguyện Mùa hè xanh; mở rộng quy mô vận động tăng vốn Quỹ Vi tín dụng hiện có hỗ trợ người nghèo có vốn, có kỹ thuật để trồng trọt, chăn nuôi, mua bán nhỏ, góp phần xóa đói giảm nghèo.

Tăng tần suất, mở rộng quy mô khám cấp thuốc chữa bệnh cho người nghèo; sinh viên nghèo hiếu học; gia đình sinh viên gặp rủi ro, tai nạn, vùng sâu vùng xa, vùng có đồng đồng bào dân tộc thiểu số; nữ giới; các nhóm người yếu thế trong đời sống xã hội hiện nay.

3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (xem Phụ lục 1)

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

MỤC 1. ĐÁM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ CHIẾN LƯỢC

Tiêu chuẩn 1: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá

Tiêu chí 1.1: Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Ngay từ những ngày đầu được thành lập, TVU đã xác định rõ tầm nhìn và sứ mạng của Trường, phê duyệt và công bố chính thức bằng văn bản. Tầm nhìn và sứ mạng của Trường được phổ biến đến tất cả thành viên, các bên liên quan và công bố bằng các bảng, biểu tại các khu vực chung của trường. Qua quá trình hình thành và phát triển, Nhà trường đã có những điều chỉnh và cập nhật nội dung của tầm nhìn và sứ mạng để phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và địa phương, đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan thông qua: (i) Kế hoạch chiến lược phát triển TVU giai đoạn 2009 - 2012 [H1.01.01.01], (ii) Kế hoạch chiến lược phát triển TVU giai đoạn 2010 – 2015 [H1.01.01.02].

Giai đoạn 2016 – 2017, Nhà trường không xây dựng Kế hoạch chiến lược mà tập trung xây dựng Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của TVU (Đề án tự chủ) trình Thủ tướng phê duyệt [H1.01.01.03]. Đề án tự chủ của Trường cũng bao gồm những nội dung chủ yếu như phát biểu tầm nhìn, sứ mạng, phương châm hoạt động của trường, phân tích thực trạng, mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể cho từng lĩnh vực hoạt động, các giải pháp để đạt được các mục tiêu đã đề ra, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện theo từng giai đoạn.

Trong giai đoạn 2018 – 2025 và tầm nhìn đến 2030, TVU xác định Tầm nhìn, Sứ mệnh, Phương châm hoạt động của TVU [H1.01.01.04] như sau:

Tầm nhìn

Là trường đại học định hướng ứng dụng điển hình xuất sắc và đặc thù.

Sứ mệnh

TVU đào tạo đa ngành, đa cấp, liên thông, đáp ứng đa dạng nhu cầu của người học; nghiên cứu khoa học; phát triển ứng dụng, chuyển giao công nghệ, phục vụ xã hội; góp

phần quan trọng làm tăng cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

Phương châm hoạt động

Mang đến cơ hội học tập chất lượng cho cộng đồng.

Việc xây dựng tầm nhìn, sứ mệnh và kế hoạch chiến lược của Trường được thực hiện theo một quy trình gồm 05 bước rõ ràng, cụ thể như sau [H1.01.01.05]:

- Bước 1: Xác định nhu cầu của các bên liên quan thông qua các cuộc họp của Hội đồng Tư vấn Nhà trường.
- Bước 2: Dự thảo tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi và kế hoạch chiến lược của Trường đáp ứng các yêu cầu cụ thể của các bên liên quan.
- Bước 3: Gửi bản dự thảo đến tất cả các bên liên quan để lấy ý kiến đóng góp.
- Bước 4: Phê duyệt và ban hành chính thức.
- Bước 5: Rà soát và cải tiến tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi và kế hoạch chiến lược của Trường đáp ứng yêu cầu thực tế.

Trong quá trình xây dựng tầm nhìn, sứ mệnh và kế hoạch chiến lược cho từng giai đoạn, Trường đã tham khảo các văn bản của Chính phủ, của Bộ GD&ĐT, chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh Trà Vinh và của quốc gia [H1.01.01.06], mời các bên liên quan tham dự các cuộc họp [H1.01.01.07] và lấy ý kiến phản hồi từ các đơn vị thuộc Trường [H1.01.01.08]. Với vai trò là trường đại học duy nhất của tỉnh Trà Vinh trong việc đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng, TVU đã xây dựng tầm nhìn và sứ mệnh của Trường phù hợp với đặc thù kinh tế - xã hội của địa phương và các vùng lân cận (như thiếu nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật, có đồng đồng bào dân tộc Khmer sinh sống, việc ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào đời sống và sản xuất dịch vụ còn hạn chế, ...), phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, đáp ứng đầy đủ nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 1.2: Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Mặc dù là một trường đại học địa phương với ít bề dày lịch sử hơn các trường đại học lớn trong khu vực và trên cả nước, nhưng TVU đã duy trì và phát huy được các giá trị

văn hoá cốt lõi trong tất cả các hoạt động của Nhà trường. Những giá trị cốt lõi góp phần tạo nên các giá trị văn hoá của TVU chính là “Tận tâm – Minh bạch – Sáng tạo – Thân thiện” [H1.01.02.01].

Tận tâm – Nhà trường tận tâm phục vụ cộng đồng, phục vụ xã hội; Ban Giám hiệu và toàn thể giảng viên, viên chức tận tâm làm việc, giảng dạy, nghiên cứu vì sự phát triển toàn diện của người học; Người học tận tâm học tập, tích lũy kiến thức, kỹ năng phù hợp để trở thành một con người có ích cho gia đình và xã hội.

Minh bạch – Nhà trường cam kết công khai, minh bạch tất cả các hoạt động liên quan đến giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng. Tất cả thông tin về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, tài chính đều được đăng tải trên website của Trường để tất cả các bên liên quan đều được biết [H1.01.02.02]. Toàn thể viên chức, giảng viên của Trường được tham gia xây dựng chính sách, quy chế, nội quy của Nhà trường.

Sáng tạo – Nhà trường luôn khuyến khích sự đổi mới, sáng tạo và tôn trọng sự khác biệt và đa dạng trong quản lý cũng như định hướng phát triển của Nhà trường, trong giảng dạy và nghiên cứu nhằm giúp người học năng động, bản lĩnh và tự tin hội nhập với cộng đồng quốc tế, đảm nhận tốt công việc trong môi trường đa lĩnh vực, đa văn hoá, phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của TVU.

Thân thiện – Thân thiện trong mối quan hệ giữa người và người: giữa nhà trường - các đơn vị đối tác và cộng đồng, giữa lãnh đạo và giảng viên, giữa đồng nghiệp lẫn nhau, giữa giảng viên và người học,...; đồng thời cũng thể hiện sự thân thiện giữa con người và môi trường thông qua các cam kết, dự án Đại học Xanh nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững [H1.01.02.03].

Giá trị văn hóa của TVU là kim chỉ nam trong mọi hoạt động của Nhà trường, trong cách ứng xử với các bên liên quan. Các giá trị văn hóa này đóng vai trò cốt lõi trong việc xây dựng tinh thần và tạo nên uy tín của Nhà trường trong xã hội phát triển ngày nay. Các giá trị văn hóa của Trường được công bố rộng rãi trên website <https://www.tvu.edu.vn/>, các ấn phẩm chính thức và in thành các bảng, biểu treo tại các khu vực chung của Trường [H1.01.02.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 1.3: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán

triết và giải thích rõ ràng để thực hiện.

Tâm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Trường Đại học Trà Vinh. Chính vì vậy, tâm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường được công bố rộng rãi và phổ biến công khai cho mọi người thông qua các phương tiện truyền thông của Trường như đăng tải trên website <https://www.tvu.edu.vn/>, các ấn phẩm chính thức và in thành các bảng, biểu treo tại các khu vực chung của Trường.

Tâm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường cũng được quán triết và giải thích rõ ràng để mọi người thực hiện, thông qua các nội dung sinh hoạt nội quy nhà trường dành cho giảng viên, viên chức mới được tuyển dụng [H1.01.03.01], nội dung Hội nghị Công chức – Viên chức hằng năm, các ngày lễ lớn của trường (khai giảng, kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam, đại hội các cấp của các tổ chức đoàn thể ...) [H1.01.03.02] và thông qua nội dung của các chương trình sinh hoạt công dân đầu khóa, nội dung các buổi gặp mặt tân sinh viên đầu năm của các Khoa [H1.01.03.03]. Đồng thời, TVU có kế hoạch tổng thể nhằm hướng dẫn các đơn vị, cá nhân xây dựng kế hoạch hoạt động cụ thể để giữ gìn và phát triển giá trị cốt lõi của Nhà trường [H1.01.03.04].

Định kỳ hằng năm, TVU tiến hành đánh giá mức độ nhận thức của giảng viên về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường thông qua phiếu khảo sát GV về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của Trường [H1.01.03.05].

Tất cả thành viên của TVU bao gồm Hội đồng Trường, Hội đồng Tư vấn, Ban Giám hiệu, lãnh đạo các cấp, viên chức và giảng viên đều có trách nhiệm giải thích rõ ràng về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi khi có thắc mắc từ sinh viên và các bên liên quan. Điển hình như Phòng Đảm bảo chất lượng chịu trách nhiệm giải thích rõ ràng nội dung tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của Trường cho đoàn đánh giá của Tổ chức BVC khi đến đánh giá ngoài HTQLCL theo Tiêu chuẩn ISO 9001:2015 tại Trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 1.4: Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Việc rà soát tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường được quy định theo Quyết định ban hành Kế hoạch chiến lược gồm thời gian và phân công đơn vị thực hiện

[H1.01.04.01]. Phòng ĐBCL là đơn vị chịu trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan, tổng hợp báo cáo kết quả rà soát tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường và trình Ban Giám hiệu (BGH) xem xét. Việc rà soát tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường tuân thủ yêu cầu chung của Quy trình Khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan [H1.01.04.02], Quy trình Đánh giá nội bộ của Trường [H1.01.04.03] và Quy định việc Xem xét của lãnh đạo [H1.01.04.04] theo Tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

Các bên liên quan tham gia vào quá trình rà soát tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi bằng các hình thức như tham gia các cuộc họp của Hội đồng Tư vấn, Hội đồng Trường [H1.01.04.05]; các cuộc họp xem xét của lãnh đạo về HTQLCL theo ISO 9001:2015 [H1.01.04.06]; các buổi đối thoại giữa sinh viên (SV) với các Khoa và Nhà trường [H1.01.04.07]; tham gia các hình thức khảo sát [H1.01.04.08].

Kết quả khảo sát GV về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của Trường cho thấy hơn 98% GV biết về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của Trường thông qua nhiều kênh thông tin như website, văn bản công bố chính thức, các án phẩm, tạp chí của Trường... 100% GV nhận thấy tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường là phù hợp. Kết quả khảo sát cũng ghi nhận một số gợi ý cải tiến và phương hướng tổ chức hiệu quả để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và phát huy được các giá trị văn hóa của Trường [H1.01.04.09]. Kết quả rà soát được thông tin đến các đơn vị chức năng thông qua Hệ thống văn bản nội bộ của Trường (bản giấy, E-desk, điện thoại, email).

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 1.5: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Tầm nhìn, sứ mang của Trường được điều chỉnh, cập nhật phù hợp với từng giai đoạn phát triển, được ban hành kèm với quyết định ban hành kế hoạch chiến lược từng thời kỳ (giai đoạn 2009-2012; giai đoạn 2010-2015; giai đoạn 2018-2025) [H1.01.05.01], [H1.01.05.02].

Những hoạt động được thực hiện để cải thiện được thể hiện trong các báo cáo sơ kết, tổng kết kế hoạch chiến lược [H1.01.05.03].

Phòng ĐBCL chịu trách nhiệm báo cáo kết quả cải tiến; ý kiến phản hồi của các bên liên quan về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường; đồng thời, thực hiện việc giám sát, theo dõi và đánh giá việc xây dựng, rà soát, phát triển tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường phù hợp với sự phát triển chung của địa phương và cả nước.

Bảng 1. Đối sánh tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của TVU qua 02 giai đoạn

Nội dung	Giai đoạn 2010 - 2015	Giai đoạn 2018 - 2025	Ghi chú
Tầm nhìn	Là một trường đại học điển hình ở Việt Nam trong việc thực hiện mô hình hợp tác đào tạo với doanh nghiệp và là nơi cung cấp các tiện ích học tập chuẩn mực, môi trường nghiên cứu tích cực cho cộng đồng.	Là trường đại học định hướng ứng dụng điển hình xuất sắc và đặc thù.	Thay đổi
Sứ mạng	TVU cung cấp các chương trình đào tạo đa cấp, liên thông, đa ngành nghề với các khoá học cấp chứng chỉ, nghề ngắn hạn và dài hạn, cao đẳng, đại học và sau đại học cho mọi đối tượng người dân ở mọi lứa tuổi, có sự quan tâm đặc biệt đến phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số và các cộng đồng dân cư có nhu cầu đặc biệt; đáp ứng linh hoạt nhu cầu học tập suốt đời của người học; tạo sự gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp, đơn vị tuyển dụng nhằm đảm bảo đào tạo theo hướng kỹ năng phù hợp với nhu cầu xã hội, người học có cơ hội việc	TVU đào tạo đa ngành, đa cấp, liên thông, đáp ứng đa dạng nhu cầu của người học; nghiên cứu khoa học; phát triển ứng dụng, chuyển giao công nghệ, phục vụ xã hội; góp phần quan trọng làm tăng cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.	Thay đổi

Nội dung	Giai đoạn 2010 - 2015	Giai đoạn 2018 - 2025	Ghi chú
	làm tốt nhất; phấn đấu trở thành một trường tiêu biểu trong hệ thống giáo dục chuyên nghiệp tại Việt Nam và hội nhập quốc tế thành công.		
Giá trị cốt lõi	Tận tâm – Minh bạch – Sáng tạo – Thân thiện	Tận tâm – Minh bạch – Sáng tạo – Thân thiện	Không thay đổi
Phương châm hoạt động	Mang đến cơ hội học tập chất lượng cho cộng đồng	Mang đến cơ hội học tập chất lượng cho cộng đồng	Không thay đổi

Bên cạnh việc rà soát, điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, Nhà trường cũng tiến hành rà soát và điều chỉnh, bổ sung Hướng dẫn việc xây dựng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của Trường phù hợp với yêu cầu thực tế [H1.01.05.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 1:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa của TVU được xây dựng theo một quy trình với các bước thực hiện cụ thể, rõ ràng với sự tham gia của các bên liên quan.

Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa của Nhà trường được phê duyệt và công bố chính thức trên các phương tiện truyền thông và được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để tất cả thành viên của nhà trường hiểu và cùng thực hiện.

Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa của Nhà trường được rà soát, cải tiến phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, cả nước và khu vực, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Việc rà soát, đánh giá mức độ nhận thức về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hóa của Trường chủ yếu được thực hiện trong nội bộ GV và SV, chưa mở rộng đến tất cả các bên liên quan.

Trong thời gian qua, khi xây dựng các kế hoạch hành động, việc đưa các giá trị văn hóa của Trường vào các chương trình công tác hằng năm để chuyển biến thành các yếu tố nâng cao hiệu quả, lợi thế cạnh tranh chưa thực sự được chú trọng.

Việc phổ biến, tuyên truyền về tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của Trường được thực hiện khá tốt; tuy nhiên vẫn còn một số GV và SV chưa thực sự biết và hiểu rõ về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của nhà trường.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Mở rộng việc rà soát, đánh giá mức độ nhận thức về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của Trường đến tất cả các bên liên quan thông qua các hình thức phù hợp.	Phòng Đảm bảo chất lượng	Hàng năm và theo yêu cầu thực tế	
2	Khắc phục tồn tại 2	Khi xây dựng các kế hoạch hành động, Nhà trường chú trọng việc đưa các giá trị cốt lõi vào các chương trình công tác hằng năm nhằm nâng cao hiệu quả và lợi thế cạnh tranh của Nhà trường.	Tất cả các đơn vị thuộc Trường	Hàng năm và theo yêu cầu thực tế	
3	Khắc phục tồn tại 3	Đa dạng hóa các hình thức phổ biến, tuyên truyền về tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của Trường để đảm bảo tất cả giảng viên, sinh viên của Trường đều biết, hiểu rõ và cùng nhau thực hiện.	Phòng Truyền thông và Quảng bá cộng đồng	Hàng năm và theo yêu cầu thực tế	

4	Phát huy điểm mạnh 1	Duy trì và liên tục cải tiến quy trình xây dựng Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hóa và KHCL của TVU với sự tham gia của các bên liên quan.			
5	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường việc phổ biến về Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và KHCL của TVU trên các phương tiện truyền thông để tất cả thành viên của nhà trường và các bên liên quan hiểu và cùng thực hiện.			

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tụ đánh giá
Tiêu chuẩn 1	5.0
Tiêu chí 1.1	5
Tiêu chí 1.2	5
Tiêu chí 1.3	5
Tiêu chí 1.4	5
Tiêu chí 1.5	5

Tiêu chuẩn 2: Quản trị

Tiêu chí 2.1: Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của cơ sở giáo dục; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của cơ sở giáo dục.

TVU được hình thành và phát triển từ Trường CĐCCĐ Trà Vinh. Sau 05 năm triển khai thành công Dự án Cao đẳng Cộng đồng Việt Nam – Canada do Chính phủ Canada và Chính phủ Việt Nam đồng tài trợ, TVU được chính thức thành lập và trở thành một trong những trường đại học công lập trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam [H2.02.01.01].

Ngày 13/04/2017 – Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của TVU, với mục tiêu của đề án là phát triển TVU thành trường đại học định hướng ứng dụng theo các chuẩn mực khu vực và quốc tế; hoạt động tự chủ gắn với trách nhiệm bảo đảm các đối tượng chính sách, đối tượng thuộc hộ nghèo có cơ hội học tập, nghiên cứu tại Trường [H2.02.01.02].

Hệ thống quản trị của TVU bao gồm Hội đồng trường, Hội đồng Tư vấn, Đảng uỷ, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên và các hội đồng tư vấn khác như Hội đồng Khoa học, Hội đồng Học thuật, Hội đồng Thi đua Khen thưởng, ... được thành lập dựa trên cơ sở pháp lý rõ ràng, phù hợp quy định hiện hành như Điều lệ trường đại học, Luật Giáo dục Đại học, các quy định của pháp luật.

Hội đồng Trường được thành lập theo quy định của Điều lệ trường đại học và Luật Giáo dục Đại học [H2.02.01.03]. Hội đồng Trường hoạt động theo Quy chế làm việc của hội đồng, có các chương trình công tác toàn khóa và chương trình công tác hàng năm. Hội đồng Trường lãnh đạo thông qua các nghị quyết, quyết nghị các chủ trương và các vấn đề lớn của Nhà trường [H2.02.01.04].

Đảng uỷ TVU là tổ chức cơ sở Đảng trực thuộc Đảng uỷ khối các cơ quan tỉnh Trà Vinh. Đảng uỷ lãnh đạo, chỉ đạo triển khai các chỉ thị, nghị quyết của cấp uỷ Đảng cấp trên và các nhiệm vụ chính trị của Nhà trường. Ngay sau Đại hội, Ban Chấp hành Đảng bộ đã ban hành Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ TVU nhằm định hướng chiến lược cho các mảng công tác chính [H2.02.01.05] và Quy chế làm việc, phân công nhiệm vụ của Ban Chấp hành Đảng bộ [H2.02.01.06]. Căn cứ vào Nghị quyết của nhiệm kỳ, Đảng uỷ xây dựng và triển khai Nghị quyết về nhiệm vụ công tác xây dựng Đảng từng năm [H2.02.01.07].

Các tổ chức Công đoàn, Đoàn TNCSHCM, Hội Sinh viên của Nhà trường đều được thành lập theo quy định của pháp luật và hoạt động dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cơ quan quản lý [H2.02.01.08]. Các tổ chức này đều có Chương trình công tác toàn khóa và kế hoạch công tác hàng năm [H2.02.01.09].

Hội đồng Tư vấn, Hội đồng Khoa học và các hội đồng tư vấn khác của Nhà trường được thành lập theo quy định của Điều lệ trường đại học và Luật Giáo dục Đại học, theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng [H2.02.01.10]. Các hội đồng tư vấn này thường xuyên được rà soát, kiện toàn nhằm đáp ứng tốt yêu cầu tư vấn cho Hiệu trưởng trong các mảng công tác của Trường.

Hội đồng Trường, Đảng uỷ thiết lập định hướng chiến lược thông qua các nghị quyết về việc ban hành các văn bản thể chế (Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế chi tiêu nội bộ, các quy chế, quy định chuyên đề) [H2.02.01.11] [H2.02.01.12], kiện toàn tổ chức bộ máy và nhân sự trong Nhà trường. Hệ thống các văn bản thể chế thể hiện trách nhiệm thông tin, báo cáo, minh bạch và trách nhiệm giải trình với các cơ quan quản lý, Bộ GD&ĐT theo quy định của pháp luật.

Vai trò, trách nhiệm của các đơn vị/tổ chức thuộc hệ thống quản trị được thể hiện đầy đủ trong các quyết định thành lập hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 2.2: Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.

Nhà trường đã và đang thực hiện tốt công tác quản lý theo mô hình quản lý dựa trên kết quả với sự vận dụng linh hoạt các bài học từ cơ sở lý thuyết đến kinh nghiệm thực tế trong công tác quản lý thông qua sự hướng dẫn, chuyển giao bởi các chuyên gia Canada trong thời gian thực hiện Dự án Cao đẳng Cộng đồng Việt Nam - Canada.

Các quyết định quản trị của Nhà trường được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, các chính sách, các hướng dẫn công việc để triển khai thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình cũng như để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả công việc thông qua hệ thống văn bản của Nhà trường [H2.02.02.01]. Ngoài các văn bản pháp quy của Chính phủ và Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã xây dựng một hệ thống văn bản phù hợp với mô hình tổ chức hoạt động và điều kiện thực tế của mình nhằm đảm bảo cho hoạt động Nhà trường ngày càng có hiệu quả, giảm thiểu rủi ro như: các công văn đi, đến, các hướng dẫn công việc, các quy trình nghiệp vụ, kế hoạch chiến lược từng giai đoạn, các kế hoạch công tác ngắn hạn, dài hạn và mục tiêu chất lượng hàng năm,... của Nhà trường [H2.02.02.02].

Bên cạnh đó, Nhà trường đã sớm triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 để cam kết đảm bảo chất lượng trong các mặt công tác của Trường. Hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) của Trường đã được chứng nhận phù hợp và liên tục duy trì, cải tiến lần lượt với phiên bản tiêu chuẩn ISO 9001:2000 từ năm 2006, phiên bản ISO 9001:2008 từ năm 2012. Hiện nay, HTQLCL của Trường đã được công nhận đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015. Với hơn 40 quy trình nghiệp vụ, Nhà trường thực hiện, kiểm tra, kiểm soát tất cả hoạt động trong trường thuộc các lĩnh vực: hành chính - tổ chức, đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ, cơ sở vật chất, nhân sự, công tác sinh viên, thanh tra, pháp chế,... phục vụ cho công tác quản lý và áp dụng trong toàn trường rất hiệu quả [H2.02.02.03].

Ngoài ra, Nhà trường còn có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên và các tổ chức đoàn thể khác thuộc trường. Mỗi hoạt động của Nhà trường đều có các văn bản, các hướng dẫn công việc cụ thể, kèm các biểu mẫu giúp cho việc thực hiện được thuận tiện và dễ dàng, dễ kiểm soát, không có sự mâu thuẫn, vướng mắc giữa các đơn vị liên quan [H2.02.02.04] [H2.02.02.05].

Trong Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2018-2025, Nhà trường đã xây dựng và triển khai hệ thống chỉ số đánh giá năng lực thực hiện công việc (KPI_s) cho từng mục tiêu chiến lược cụ thể. Dựa trên việc hoàn thành KPI_s, Nhà trường sẽ có các chế độ thưởng phạt cho từng cá nhân hay tập thể hợp lý, công bằng, đồng thời đánh giá được hiệu quả công việc của các cá nhân, đơn vị và đưa ra các biện pháp giải quyết hiệu quả [H2.02.02.06].

Hệ thống văn bản được Nhà trường quản lý thông qua hệ thống quản lý công văn E-desk, website của trường, website của từng đơn vị, hệ thống email cá nhân, ... để tất cả các thành viên của Trường đều biết, quán triệt và thực hiện, đóng góp ý kiến [H2.02.02.07].

Tóm lại, các quyết định quản trị của Trường đã được chuyển tải vào kế hoạch hành động, chính sách và văn bản hướng dẫn để đảm bảo hiệu quả quản trị về mặt tổ chức cũng như các hoạt động giáo dục trong Trường; duy trì một hệ thống quản trị vận hành hợp pháp, bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan, thực hiện trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 2.3: Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

Hệ thống quản trị của Nhà trường được rà soát thường xuyên thông qua nhiều hình thức như đánh giá nội bộ, thanh tra, kiểm tra, khảo sát, đối thoại trong các cuộc họp định kỳ, ... Phòng ĐBCL, Phòng Thanh tra - Pháp chế chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc rà soát.

Theo yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 9001:2015, cơ cấu tổ chức, hiệu quả hoạt động, hệ thống văn bản quản lý của hệ thống quản trị nhà trường được đánh giá ít nhất 01 lần/năm thông qua các đợt đánh giá nội bộ [H2.02.03.01] và các cuộc họp xem xét của lãnh đạo [H2.02.03.02]. Hằng năm, Trường đều xây dựng kế hoạch đánh giá nội bộ định kỳ và kế hoạch tổ chức cuộc họp xem xét của lãnh đạo nhằm rà soát tất cả hoạt động của hệ thống quản trị, đảm bảo tính hiệu lực và hiệu quả công việc [H2.02.03.03], [H2.02.03.04]. Sau mỗi đợt đánh giá nội bộ và họp xem xét của lãnh đạo, Phòng ĐBCL đều tổng hợp báo cáo gửi đến BGH và trưởng các đơn vị để nắm thông tin, đồng thời làm căn cứ cho các hoạt động cải tiến [H2.02.03.05], [H2.02.03.06].

Bên cạnh đó, hệ thống quản trị của Nhà trường cũng được xem xét, rà soát thông qua các cuộc họp quản trị định kỳ (hop nội bộ BGH, họp Hội đồng Tư vấn, Hội đồng Trường, họp giao ban hằng tháng giữa BGH và trưởng các đơn vị, ...) thông qua các đợt kiểm tra, thanh tra, đánh giá ngoài định kỳ theo ISO 9001:2015. Kết quả rà soát được thể hiện trong Biên bản họp giao ban hằng tháng [H2.02.03.07]; Biên bản họp Hội đồng Tư vấn, Hội đồng Trường [H2.02.03.08]; Báo cáo kết quả đánh giá ngoài theo ISO 9001:2015 [H2.02.03.09]; Báo cáo thanh tra, kiểm tra [H2.02.03.10].

Kết quả rà soát được thông tin đến các đơn vị chức năng qua Hệ thống văn bản nội bộ (giấy, e-desk, thư, điện thoại, email) [H2.02.03.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 2.4: Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn.

Căn cứ vào báo cáo kết quả rà soát, Nhà trường sẽ xem xét và sử dụng các kết quả này để cải tiến hoạt động của hệ thống quản trị.

Về cơ cấu tổ chức, thông qua kết quả các cuộc họp rà soát về tầm nhìn, sứ mạng, về kế hoạch chiến lược từng giai đoạn, thông qua các kết quả tổng kết công tác và phương

hướng năm học, Nhà trường sắp xếp lại bộ máy tổ chức, nhân sự của hệ thống quản trị cho phù hợp với tình hình thực tế [H2.02.04.01].

Sau mỗi đợt thanh tra, đánh giá ngoài (Bộ GD&ĐT, Tổ chức BVC Việt Nam, ...) và đánh giá nội bộ ISO 2 lần/năm, các đơn vị còn những điểm không phù hợp phải tiến hành các hành động khắc phục, phòng ngừa, cải tiến và tránh rủi ro [H2.02.04.02].

Tại các buổi họp giao ban định kỳ (giao ban hàng tuần của BGH, giao ban hàng tháng của BGH và lãnh đạo của các đơn vị), các nội dung công việc được báo cáo, qua đó các vấn đề khó khăn, tồn tại được phân tích nguyên nhân và sau đó lãnh đạo đưa ra biện pháp khắc phục kịp thời [H2.02.04.03].

Bên cạnh đó, các đơn vị cũng tiến hành phân tích, xác định các loại rủi ro thường gặp, chủ yếu là loại rủi ro tiềm tàng (ví dụ: các vấn đề khó khăn trong tuyển sinh; sinh viên bỏ học; việc cập nhật chương trình đào tạo; hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên;...). Căn cứ vào đặc điểm rủi ro của từng loại hoạt động, các đơn vị đã thực hiện phân tích nguyên nhân, từ đó thực hiện các biện pháp để ngăn ngừa hoặc giảm thiểu rủi ro có tác động không mong muốn đến hiệu quả hoạt động của đơn vị mình [H2.02.04.04]. Nhờ vậy, hệ thống quản trị của Nhà trường được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của Nhà trường và giảm thiểu được các rủi ro tiềm ẩn.

Hằng năm, Nhà trường đều có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân sự của hệ thống quản trị để cải thiện hệ thống và giảm thiểu rủi ro [H2.02.04.05].

Các công cụ/hình thức được sử dụng để giám sát, theo dõi và đánh giá quá trình cải tiến như: Báo cáo sau đào tạo; Báo cáo hoạt động của đơn vị; Báo cáo thực hiện các kế hoạch cải tiến. Phòng ĐBCL, Phòng Quản trị Nhân sự và Phòng Hành chính – Tổ chức chịu trách nhiệm thực hiện việc giám sát, theo dõi và đánh giá.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 2:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Cơ cấu tổ chức của TVU được thành lập tuân thủ các quy định của Chính phủ, Bộ GD&ĐT và phù hợp với chức năng nhiệm vụ, chiến lược phát triển của địa phương và cả nước, nhằm đạt được hiệu quả quản trị của Nhà trường.
- Hệ thống quản trị của Nhà trường luôn kịp thời đưa ra các quyết định và được

chuyển tải thành các kế hoạch hành động, các văn bản thể chế và văn bản hướng dẫn để triển khai thực hiện. Nhà trường xây dựng một hệ thống văn bản, quy trình nghiệp vụ ISO với các hướng dẫn rõ ràng nhằm triển khai thực hiện hiệu quả các quyết định từ các cơ quan quản trị của Trường.

- Hệ thống quản trị của Nhà trường được rà soát và cải tiến thường xuyên và kịp thời. Trường có xem xét đánh giá cơ cấu tổ chức để cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển của một trường đại học đa ngành.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Chức năng, nhiệm vụ và quy trình thực hiện công việc của một số đơn vị mới thành lập còn đang trong quá trình xây dựng nên chưa đảm bảo tính hệ thống và nhất quán.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Tăng cường hỗ trợ các đơn vị mới thành lập trong việc thiết lập chức năng, nhiệm vụ phù hợp; đồng thời xây dựng các quy trình tác nghiệp cụ thể, rõ ràng nhằm tăng hiệu quả thực hiện và phối hợp công việc trong toàn trường.	Phòng Hành chính – Tổ chức; Phòng Quản trị Nhân sự; Phòng Đảm bảo chất lượng	Hằng năm, bắt đầu từ năm 2019	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục tuân thủ các quy định của Chính phủ, Bộ GD&ĐT, chiến lược phát triển của địa phương và cả nước, nhằm đạt được hiệu quả tốt nhất trong công tác quản trị của Nhà trường.			

3	Phát huy điểm mạnh 2	Liên tục duy trì và cải tiến hệ thống văn bản, quy trình nghiệp vụ ISO với các hướng dẫn rõ ràng nhằm triển khai thực hiện hiệu quả các quyết định từ các cơ quan quản trị của Trường.			
4	Phát huy điểm mạnh 3	Thường xuyên rà soát và cải tiến hệ thống quản trị của Nhà trường nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển của một trường đại học đa ngành.			

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 2	5.0
Tiêu chí 2.1	5
Tiêu chí 2.2	5
Tiêu chí 2.3	5
Tiêu chí 2.4	5

Tiêu chuẩn 3: Lãnh đạo và quản lý

Tiêu chí 3.1: Lãnh đạo cơ sở giáo dục thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Căn cứ vào tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hóa và các mục tiêu chiến lược, Nhà trường xây dựng cơ cấu tổ chức của hệ thống và thiết lập bộ máy quản lý tương ứng. Nhà trường

hiện có 05 hội đồng, 13 khoa, 13 phòng, 03 ban chức năng, 11 trung tâm và một số đơn vị trực thuộc khác như: Viện Phát triển Nguồn lực, Trường Thực hành Sư phạm, Tạp chí Khoa học, Thư viện, Ký túc xá và Bệnh viện TVU. (Sơ đồ 1.1. Sơ đồ tổ chức của TVU)

TVU có cơ cấu tổ chức khá khác biệt so với các trường đại học và cao đẳng tại Việt Nam. Bên cạnh các Khoa và các Phòng, Ban chức năng theo Điều lệ trường đại học, Trường còn có một số đơn vị đặc trưng của một trường đại học cộng đồng như:

+ Các đơn vị có sự tham gia của đại diện cộng đồng nhằm đảm bảo các hoạt động của Nhà trường đáp ứng yêu cầu của cộng đồng như: Hội đồng Tư vấn và Ban Tư vấn Chương trình Đào tạo.

+ Các đơn vị thực hiện công việc đặc thù như: Trung tâm Hỗ trợ - Phát triển Dạy và Học, Ban Giới và Dân tộc, Trung tâm Dịch vụ Việc làm.

Hoạt động của các đơn vị đặc thù này đã giúp Nhà trường nâng cao tính chủ động, bám sát thực tế nhu cầu đời sống xã hội, lao động, sản xuất, ... làm tăng khả năng đáp ứng phù hợp với yêu cầu của xã hội.

Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị được xác lập rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường; dựa trên cơ sở pháp lý rõ ràng, phù hợp quy định hiện hành [H3.03.01.01]. Quy trình bổ nhiệm các vị trí quản lý tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật và Nhà trường [H3.03.01.02]. Việc bổ nhiệm các vị trí quản lý của Nhà trường đã thực hiện đúng quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đã đề ra, đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Trường, tuân thủ các quy định của Nhà nước (Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Điều lệ trường đại học) và có các tiêu chí rõ ràng. Các cán bộ được bổ nhiệm vào các chức vụ từ nguồn cán bộ quy hoạch của Trường, là những người có đủ phẩm chất đạo đức và tinh thần trách nhiệm cao; có trình độ, bản lĩnh, nhiệt tâm, thân thiện, có kinh nghiệm điều hành và có ý chí vươn lên, sáng tạo trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ, làm đầu tàu trong mọi hoạt động; có tinh thần mạnh dạn đổi mới, xây dựng được các kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn nhằm xây dựng Nhà trường theo hướng tiên tiến, hiện đại.

Nhà trường cũng đã xây dựng một quy trình tuyển dụng với các hướng dẫn và biểu mẫu rõ ràng nhằm hướng dẫn thực hiện công tác tuyển dụng nhân sự trong TVU [H3.03.01.03]. Ứng với mỗi chức danh đều có các bản mô tả công việc cụ thể theo Đề án vị trí việc làm của Trường [H3.03.01.04].

Quy trình phối hợp giữa các đơn vị trong việc thực hiện các quyết định của BGH theo Quy chế phối hợp do Phòng Hành chính - Tổ chức quản lý [H3.03.01.05]. Việc trao đổi thông tin giữa các đơn vị, chế độ báo cáo được Nhà trường theo dõi, cung cấp thường xuyên [H3.03.01.06], [H3.03.01.07] nhằm đáp ứng các yêu cầu của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường; Quy chế hoạt động của các đơn vị.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 3.2: Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Bí thư Đảng uỷ, Chủ tịch Hội đồng Trường, Chủ tịch Hội đồng Tư vấn của Nhà trường là thành viên chủ chốt chỉ đạo việc thực hiện xây dựng chiến lược phát triển, định hướng tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của Trường.

Trên cơ sở nghị quyết của Đảng uỷ, Hội đồng Trường, Hiệu trưởng Nhà trường ra quyết định về việc xây dựng, ban hành, điều chỉnh, cập nhật tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược theo từng giai đoạn [H3.03.02.01].

Ngay sau khi được ban hành, tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược được phổ biến đến toàn thể giảng viên, viên chức và sinh viên cũng như các bên liên quan thông qua website của Trường [H3.03.02.02]. Bên cạnh đó, tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược được in thành các poster treo ở các vị trí trung tâm trong Trường để tất cả giảng viên, viên chức và sinh viên tiện theo dõi. Ngoài ra, trong các cuộc họp, hội nghị tổng kết, hội thảo của Trường, BGH cũng lồng ghép phổ biến tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược đến các thành phần tham dự. Tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược cũng được thông tin đến các cựu sinh viên trong các buổi hội lớp, hội khóa. Qua đó, những thông điệp này đã được lan tỏa đến người thân của cựu sinh viên cũng như các cơ quan, đơn vị mà cựu sinh viên đang công tác [H3.03.02.03].

Thông qua các hình thức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến, đại đa số cán bộ, viên chức và SV đều biết về tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 3.3: Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

Cán bộ lãnh đạo, quản lý Trường được rà soát, đánh giá thường xuyên về số lượng, cơ cấu và chất lượng nhằm thực hiện tốt vai trò và chức trách của mình.

Bảng 2: Thống kê thành viên BGH của Nhà trường qua các thời kỳ

NHIỆM KỲ	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	GHI CHÚ
Trường Cao đẳng Cộng đồng Trà Vinh			
2001 - 2006	Phạm Tiết Khánh	Hiệu trưởng	
	Nguyễn Tiến Dũng	Phó Hiệu trưởng	
	Lâm Văn Bạch	Phó Hiệu trưởng	
	Lâm Tấn Phát	Phó Hiệu trưởng	
Trường Đại học Trà Vinh			
2006 - 2011	Phạm Tiết Khánh	Hiệu trưởng	
	Nguyễn Tiến Dũng	Phó Hiệu trưởng	
	Lâm Văn Bạch	Phó Hiệu trưởng	Nghỉ hưu từ 6/2010
	Lâm Tấn Phát	Phó Hiệu trưởng	Nghỉ hưu từ 3/2008
2011 - 2016	Phạm Tiết Khánh	Hiệu trưởng	
	Nguyễn Tiến Dũng	Phó Hiệu trưởng	
	Lê Văn Dòn	Phó Hiệu trưởng	Nghỉ hưu từ 5/2015
	Võ Hoàng Khải	Phó Hiệu trưởng	
	Thạch Thị Dân	Phó Hiệu trưởng	
	Trần Văn Trọng	Phó Hiệu trưởng	Nghỉ hưu từ 5/2018
	Nguyễn Thiện Nghĩa	Phó Hiệu trưởng	Chuyển về làm PGĐ Sở KH&CN năm 2016
2016 - 2021	Phạm Tiết Khánh	Hiệu trưởng	QĐ số 1178/QĐ-UBND, ngày 06/6/2018 về việc kéo

NHIỆM KỲ	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	GHI CHÚ
			dài thời gian giữ chức vụ của công chức.
Võ Hoàng Khải		Phó Hiệu trưởng	
Thạch Thị Dân		Phó Hiệu trưởng	

Các hoạt động rà soát công tác lãnh đạo, quản lý của Trường được thể hiện trong bảng 3.

Bảng 3. Các hoạt động rà soát công tác lãnh đạo và quản lý

TT	Hoạt động rà soát, đánh giá	Đối tượng
I	Định kỳ	
1	Kiểm điểm tập thể lãnh đạo, đánh giá công chức và viên chức quản lý hằng năm.	Đảng uỷ, Ban Giám hiệu, lãnh đạo khoa, phòng, ban, đơn vị chức năng khác
2	Báo cáo đánh giá toàn diện hoạt động của Nhà trường và các đơn vị tại hội nghị viên chức cấp Trường.	Các đơn vị trực thuộc Trường
3	Đánh giá, lấy phiếu tín nhiệm trước khi bồi nhiệm.	Các đơn vị trực thuộc Trường
4	Đánh giá, lấy phiếu tín nhiệm khi hết nhiệm kỳ, trước khi bồi nhiệm lại.	Các đơn vị trực thuộc Trường
II	Theo nhu cầu công việc	
1	Theo yêu cầu của cơ quan chủ quản	Tùy trường hợp sẽ do BGH xem xét
2	Theo đề xuất của các khoa, phòng, ban, hay đề xuất của BGH	và trình các hội đồng tương ứng quyết định

Hàng năm, việc tổ chức đánh giá, rà soát đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý tại Trường được tiến hành phù hợp với tình hình thực tế và định hướng phát triển Nhà trường, đồng thời tuân thủ theo Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ và các quy định về đánh giá cán bộ, công chức hiện hành [H3.03.03.01].

Thời điểm đánh giá rà soát, phân loại cán bộ lãnh đạo và quản lý thường được tiến hành vào tháng 6 hàng năm để chuẩn bị nguồn nhân lực cho năm học mới. Việc đánh giá cán bộ được tiến hành theo các bước như sau:

- Phòng Quản trị Nhân sự cung cấp biểu mẫu đánh giá cho tất cả các cán bộ lãnh đạo và quản lý của Trường;
- Cán bộ làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo chức trách, nhiệm vụ được giao;
- Cán bộ trình bày báo cáo tự đánh giá kết quả công tác tại cuộc họp của đơn vị để mọi người tham dự cuộc họp đóng góp ý kiến;
- Các ý kiến đóng góp được ghi vào biên bản, thông qua tại cuộc họp và được gửi lên Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường xem xét.

Các tiêu chí đánh giá, kế hoạch đánh giá và kết quả đánh giá được công bố công khai trên website nội bộ [H3.03.03.02]. Việc đánh giá làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, tồn tại, hạn chế về phẩm chất, năng lực, trình độ của cán bộ, công chức, viên chức. Quá trình đánh giá cán bộ phải đảm bảo tính khách quan, công khai, trung thực và trách nhiệm của các cấp, đồng thời đề cao tính trung thực của cán bộ khi tự đánh giá về mình. Những cá nhân đạt thành tích cao được Nhà trường gửi lên xét khen thưởng ở các cấp cao hơn: cấp Tỉnh, cấp Bộ, cấp Nhà nước.

Kết quả đánh giá phân loại cán bộ lãnh đạo, quản lý (hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và chưa hoàn thành nhiệm vụ) là cơ sở cho việc sắp xếp, bố trí lại đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của Nhà trường phù hợp năng lực và thực tế công việc [H3.03.03.03].

Phòng Thanh tra – Pháp chế có chức năng giúp Hiệu trưởng thực hiện việc thanh tra, giám sát nội bộ về các hoạt động trong phạm vi Nhà trường nhằm đảm bảo việc thực thi pháp luật, quy định, quy chế của Trường như: thanh tra tuyển sinh các hệ đào tạo; giám sát các hoạt động tài chính; các hoạt động đầu tư xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị; tiếp nhận và giải quyết các đơn, thư khiếu nại, tố cáo (nếu có) [H3.03.03.04], [H3.03.03.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 3.4: Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng

hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn.

Việc rà soát, đánh giá cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Nhà trường được tiến hành thường xuyên, trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành về cơ cấu tổ chức nhằm cải tiến, điều chỉnh để nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý.

Trong giai đoạn 2012 – 2018, Trường đã thực hiện các giải pháp kiện toàn và đổi mới tổ chức bộ máy nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị của Trường. Điển hình như việc sáp nhập hoặc tách các đơn vị cũ (Ví dụ: tách Phòng Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng thành Phòng Khảo thí và Phòng Đảm bảo Chất lượng; tách Bộ môn Răng Hàm Mặt từ Khoa Y – Dược và nâng cấp thành Khoa Răng Hàm Mặt); sáp nhập Chi nhánh Duyên Hải và Chi nhánh Cầu Ngang vào Trung tâm Nghiên cứu Thích ứng biến đổi khí hậu và Hợp tác Phát triển Cộng đồng); thành lập các đơn vị mới (Trung tâm Công nghệ Sinh học và Môi trường trực thuộc Khoa Nông nghiệp - Thuỷ sản); nâng cấp và đổi tên đơn vị cũ (Phòng khám Đa khoa TVU thành Bệnh viện TVU) [H3.03.04.01].

Tương ứng với những thay đổi về cơ cấu tổ chức của bộ máy, đội ngũ cán bộ quản lý cũng được rà soát và bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại hoặc phân công trách nhiệm lại cho hợp lý [H3.03.04.02].

Việc sắp xếp, bố trí tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, miễn nhiệm đối với cán bộ quản lý của Nhà trường đảm bảo đúng quy định, đúng vị trí việc làm và yêu cầu về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp (trong đó có các tiêu chí về tầm nhìn, tư duy và kỹ năng lãnh đạo) phù hợp với quy hoạch mạng lưới tổ chức của Nhà trường, đảm bảo chất lượng và hiệu quả công việc.

Trong quá trình sắp xếp các chức danh quản lý, Nhà trường chú trọng lựa chọn nguồn cán bộ đáp ứng các yêu cầu của chức danh, cán bộ có kinh nghiệm quản lý, cán bộ trẻ, ... Mỗi đơn vị có một trưởng và các phó trưởng đơn vị tùy vào đặc thù từng đơn vị. Các phó trưởng đơn vị là người giúp việc cho cấp trưởng nhưng đồng thời cũng là đội ngũ kế cận luôn được rà soát, điều chỉnh thường xuyên theo sự phát triển của cán bộ để kịp thời bổ sung nhân tố mới, chuẩn bị đội ngũ cán bộ kế cận.

Rà soát, cải tiến, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đảm bảo về chất lượng, nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt hiệu quả công việc là một trong những mục tiêu chiến lược của TVU.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 3:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường đã thực hiện tốt công tác quản lý theo mô hình quản lý dựa trên kết quả, với sự vận dụng linh hoạt các bài học từ cơ sở lý thuyết đến kinh nghiệm thực tế trong công tác quản lý thông qua sự hướng dẫn, chuyển giao bởi các chuyên gia Canada. Hoạt động của các đơn vị đặc thù góp phần giúp Nhà trường nâng cao tính chủ động, bám sát thực tế nhu cầu đời sống xã hội, lao động, sản xuất, làm tăng khả năng đáp ứng phù hợp yêu cầu của xã hội.
- Căn cứ tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược phát triển, Nhà trường đã thiết lập một hệ thống tổ chức và quản lý, trong đó các lãnh đạo đơn vị đều có kinh nghiệm quản lý và luôn làm việc nhiệt tình, có trách nhiệm với Nhà trường và đơn vị mình trong việc triển khai kế hoạch công tác.
- Cơ cấu và lãnh đạo Nhà trường luôn được rà soát và cải tiến nhằm đảm bảo đội ngũ cán bộ quản lý đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đảm bảo về chất lượng, nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt hiệu quả công việc.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Công tác tuyên truyền tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường đến các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng còn hạn chế.
- Chức năng, nhiệm vụ của một số đơn vị trực thuộc được ban hành từ năm 2006, được bổ sung, cập nhật khi có biến động về tổ chức bộ máy và phân công lại nhiệm vụ các đơn vị. Tuy nhiên, Nhà trường chưa có kế hoạch rà soát, cập nhật và kiện toàn một cách tổng thể.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
----	----------	----------	--------------------------	---------------------------------------------	---------

1	Khắc phục tồn tại 1	Cải tiến, đa dạng hoá các hình thức tuyên truyền về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường đến các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng.	Phòng Truyền thông & Quảng bá cộng đồng	Hằng năm và khi có nhu cầu	
2	Khắc phục tồn tại 2	Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trường được phê duyệt, lập kế hoạch rà soát, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị một cách tổng thể để tránh chồng chéo, trùng lắp hoặc bỏ sót.	Phòng Hành chính – Tổ chức	Hằng năm, trước các đợt đánh giá nội bộ	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục vận dụng linh hoạt mô hình quản lý dựa trên kết quả, tăng cường hoạt động của các đơn vị đặc thù giúp Nhà trường nâng cao tính chủ động, bám sát thực tế nhu cầu đời sống xã hội, lao động, sản xuất, làm tăng khả năng đáp ứng phù hợp yêu cầu của xã hội.			
4	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên rà soát và kiện toàn cơ cấu và lãnh đạo Nhà trường nhằm đảm bảo đội ngũ cán bộ quản lý đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đảm bảo về chất lượng, nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt hiệu quả công việc.			

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 3</i>	5.0
Tiêu chí 3.1	5
Tiêu chí 3.2	5
Tiêu chí 3.3	5
Tiêu chí 3.4	5

Tiêu chuẩn 4: Quản trị chiến lược

Tiêu chí 4.1: Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Ngay từ khi được thành lập đến nay, TVU đã xây dựng và ban hành kế hoạch chiến lược của Trường nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng trong từng giai đoạn cụ thể. Kế hoạch chiến lược được xây dựng dựa vào tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường. Các mục tiêu chiến lược của Trường được nêu rõ trong (i) Kế hoạch chiến lược phát triển TVU giai đoạn 2009 - 2012, (ii) Kế hoạch chiến lược phát triển TVU giai đoạn 2010 – 2015 và (iii) Kế hoạch chiến lược phát triển TVU giai đoạn 2018 – 2025 [H4.04.01.01].

Giai đoạn 2016 – 2017, Nhà trường không xây dựng Kế hoạch chiến lược mà tập trung xây dựng Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của TVU (Đề án tự chủ) trình Thủ tướng phê duyệt [H4.04.01.02].

Căn cứ vào Hướng dẫn xây dựng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và kế hoạch chiến lược của Trường [H4.04.01.03], Phòng Đảm bảo chất lượng ban hành quy trình xây dựng Kế hoạch chiến lược chi tiết với sự tham gia của tất cả các bên liên quan [H4.04.01.04], cụ thể như sau:

- Bước 1: Phân công nhiệm vụ cho các đơn vị, cá nhân phụ trách việc soạn thảo;

- Bước 2: Xác định và thu thập dữ liệu về môi trường kinh tế - xã hội trong và ngoài nước cũng như dữ liệu về thực trạng các hoạt động của Nhà trường (phân tích SWOT);
- Bước 3: Xác định định hướng chiến lược và nguyên tắc để xây dựng các mục tiêu chiến lược;
- Bước 4: Xác định các mục tiêu chiến lược, chỉ số thực hiện KPIs cho từng giai đoạn;
- Bước 5: Phân công trách nhiệm cụ thể cho từng cá nhân, tổ chức trong việc xây dựng kế hoạch hành động cụ thể, theo dõi tiến độ và báo cáo kết quả;
- Bước 6: Phê duyệt và ban hành chính thức;
- Bước 7: Rà soát và cải tiến kế hoạch chiến lược của Trường đáp ứng yêu cầu thực tế.

Tại Trường Đại học Trà Vinh, phòng Đảm bảo chất lượng chịu trách nhiệm chính trong việc tham mưu với Ban Giám hiệu định hướng chiến lược phát triển của Nhà trường; tổ chức và phối hợp với các đơn vị soạn thảo kế hoạch chiến lược theo quy trình đã được thống nhất [H4.04.01.05].

Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2018 – 2025 của TVU hướng đến việc đạt được tầm nhìn, sứ mạng của Trường thông qua mục tiêu chung là đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn, đạo đức, trách nhiệm, góp phần tích cực vào việc phục vụ cộng đồng địa phương, quốc gia và quốc tế. TVU xác định 06 mục tiêu chiến lược theo nguyên tắc SMART như sau: (1) Tăng cường khẳng định thương hiệu (uy tín, danh tiếng) TVU; (2) Đổi mới và đồng bộ các chính sách, cơ chế trong quản lý nhằm thúc đẩy mạnh mẽ hiệu lực mọi mặt công tác tạo nền tảng phát huy sự tự chủ của Nhà trường; (3) Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, công cụ và tài liệu hỗ trợ giảng dạy; tinh gọn và chuyên nghiệp hóa đội ngũ cán bộ hỗ trợ; nâng cao năng lực quản lý các cấp; (4) Nâng cao chất lượng chương trình đào tạo phù hợp với định hướng ứng dụng, yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, sự phát triển của xã hội, hội nhập quốc tế và yêu cầu kiểm định chất lượng quốc gia và quốc tế; (5) Thúc đẩy mạnh mẽ tần suất và số lượng công bố khoa học trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế; nâng cao mức độ phục vụ cộng đồng; (6) Tạo sự chuyển biến đột phá trong hợp tác quốc tế về đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi giảng viên, sinh viên; đẩy mạnh xúc tiến các dự án phát triển nguồn lực của Trường.

Việc rà soát tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường được quy định theo Quyết định ban hành Kế hoạch chiến lược gồm thời gian và phân công đơn vị thực hiện [H4.04.01.06]. Phòng ĐBCL là đơn vị chịu trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan, tổng hợp báo cáo kết quả rà soát tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Trường và trình BGH xem xét.

Tự đánh giá tiêu chí đạt: 5/7

Tiêu chí 4.2: Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Trên cơ sở Kế hoạch chiến lược (KHCL) đã được ban hành, Nhà trường quán triệt, phổ biến đến tất cả cá nhân, đơn vị trong Trường và các bên liên quan, thông qua các hình thức đa dạng như: (i) Quyết định ban hành Kế hoạch chiến lược; (ii) Đăng tải trên website của Trường; (iii) Đăng tải lên hệ thống văn bản nội bộ E-desk; (iv) Gửi đến các cơ quan chủ quản.

Các đơn vị thuộc Trường căn cứ chức năng, nhiệm vụ và sự phân công trong KHCL để xây dựng kế hoạch hoạt động cụ thể nhằm triển khai thực hiện các mục tiêu chiến lược, mục tiêu cụ thể và các chỉ số thực hiện [H4.04.02.01]; định kỳ sơ kết hằng năm để kịp thời đánh giá kết quả và cập nhật kế hoạch [H4.04.02.02]. Kinh phí thực hiện KHCL sẽ được Trường ưu tiên phân bổ theo các kế hoạch hành động cụ thể.

Kế hoạch dài hạn do Ban Xây dựng KHCL Nhà trường thực hiện nhằm xác định các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, xác định các mục tiêu, chính sách giải pháp dài hạn về tài chính, đầu tư, nghiên cứu phát triển, ... thuộc các lĩnh vực đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng. Các kế hoạch ngắn hạn chỉ rõ những hoạt động chi tiết Nhà trường cần phải thực hiện để đạt được những mục tiêu đã đặt ra trong KHCL và nhằm mục đích đảm bảo cho mọi người trong Trường đều hiểu về các mục tiêu của Nhà trường, xác định rõ ràng trách nhiệm của họ trong việc thực hiện mục tiêu chung đó và các hoạt động cần được tiến hành ra sao để đạt được những kết quả đã dự định trước.

Các kế hoạch dài hạn được cụ thể hóa bởi các kế hoạch năm học [H4.04.02.03] và chi tiết hóa bằng các kế hoạch công tác tháng về tất cả hoạt động của Trường [H4.04.02.04].

Kết quả, số liệu của quá trình triển khai kế hoạch được thể hiện thông qua các cuộc họp giao ban, báo cáo sơ kết, tổng kết định kỳ đánh giá của Nhà trường về việc thực hiện các KHCL, các báo cáo công tác tháng, năm... [H4.04.02.05]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 4.3: Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phản ánh chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Trong Kế hoạch chiến lược của TVU giai đoạn 2018 - 2025, mỗi mục tiêu chiến lược được xác định đều có chỉ số thực hiện chi tiết cần đạt được [H4.04.03.01], ví dụ cụ thể như sau:

Với **Mục tiêu chiến lược 1: Tăng cường khẳng định thương hiệu (uy tín, danh tiếng)** Trường Đại học Trà Vinh, các chỉ số thực hiện được thể hiện như sau:

Bảng 4. Các chỉ tiêu thực hiện KPIs của nhà trường

Mục tiêu cụ thể	Chỉ số thực hiện (KPIs)	Chỉ tiêu chính (key targets)				Đơn vị phụ trách
		2018 – 2020	2020 - 2022	2022 - 2025	Toàn giai đoạn	
1.1 Nâng cao vị thế và danh tiếng về học thuật	1.1.1 Chứng nhận kiểm định chất lượng cấp trường (theo tiêu chuẩn của MOET)	Hoàn thành báo cáo tự đánh giá cấp Trường theo tiêu chuẩn của MOET	Đạt chứng nhận kiểm định chất lượng cấp trường theo tiêu chuẩn của MOET		Đạt chứng nhận kiểm định chất lượng cấp trường theo tiêu chuẩn của MOET	Phòng ĐBCL
	1.1.2 Chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn ABET	Hoàn thành báo cáo tự đánh giá 02 chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn ABET	Đạt chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn ABET		Đạt chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn ABET	
	1.1.3 Tỉ lệ có bài báo cáo/người theo số lần tham dự hội thảo, hội nghị trong nước và quốc tế	Đạt tỉ lệ số bài báo cáo: lần tham dự =1:3	Đạt tỉ lệ số bài báo cáo: lần tham dự =1:3	Đạt tỉ lệ số bài báo cáo: lần tham dự =1:3		Phòng KHCN

Mục tiêu cụ thể	Chỉ số thực hiện (KPIs)	Chỉ tiêu chính (key targets)				Đơn vị phụ trách
		2018 - 2020	2020 - 2022	2022 - 2025	Toàn giai đoạn	
1.1.4 Số lượng các giải thưởng quốc gia và quốc tế về học thuật và NCKH	01 giải thưởng	01 giải thưởng	01 giải thưởng	03 giải thưởng	Phòng KHCN	
1.1.5 Tỉ lệ đạt giải thưởng theo số lần tham gia các phong trào dành cho GV và SV cấp khu vực, cấp quốc gia (thể thao, văn nghệ, năng khiếu, khoa học, kỹ thuật...)	Đạt tỉ lệ 2:3	Đạt tỉ lệ 2:3	Đạt tỉ lệ 2:3	Đạt tỉ lệ 2:3	Các khoa Công Đoàn Đoàn TN	
1.1.6 Thứ hạng trong các bảng xếp hạng đại học khu vực và thế giới		Top 10 Việt Nam và top 150 ĐNA của Webometrics	Top 10 Việt Nam và top 150 ĐNA của Webometrics	Top 10 Việt Nam và top 150 ĐNA của Webometrics	P. DBCL Ban PTHT CNTT	

Các chỉ tiêu thực hiện KPIs của nhà trường bao quát các chiến lược cũng như các mảng hoạt động mũi nhọn của nhà trường, được truyền thông rộng rãi đến các cá nhân, đơn vị trong toàn trường. Các chỉ số này cũng được định kỳ đánh giá hằng năm về mức độ thực hiện cũng như có những điều chỉnh cần thiết phù hợp với thực tiễn triển khai [H4.04.03.02].

Kế hoạch chiến lược của TVU sẽ được sơ kết và đánh giá tiến độ thực hiện hằng năm [H4.04.03.03]. Phòng DBCL của Trường có nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc đánh giá chiến lược phát triển hằng năm, tổng hợp thông tin và đề xuất những thay đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế. Tất cả các đơn vị thuộc Trường có trách nhiệm kiểm soát quá trình thực hiện, lưu giữ và cung cấp các kết quả cùng với hồ sơ chứng minh do đơn vị mình phụ trách để phục vụ cho việc đánh giá tiến độ thực hiện cũng như cập nhật kế hoạch chiến lược của Trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 4.4: Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Quá trình lập KHCL của Nhà trường được rà soát và cải thiện từng bước, thể hiện rõ nhất qua việc (i) Cuộc họp Hội đồng Tư vấn năm 2017 thảo luận và thống nhất hướng dẫn xây dựng tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi và KHCL của Trường [H4.04.04.01]; (ii) phòng Đảm bảo chất lượng ban hành Quy trình xây dựng KHCL của Trường năm 2018 [H4.04.04.02]. Những cải tiến này rất hữu ích cho Nhà trường trong việc nâng cao chất lượng công tác xây dựng KHCL phù hợp với yêu cầu thực tế.

Bảng 5. So sánh quá trình lập KHCL qua các giai đoạn

Các giai đoạn trước đây (2009-2012; 2010-2015)	Giai đoạn 2018 - 2025
Có sự tham vấn trực tiếp của Hội đồng Tư vấn Nhà trường (gồm các bên liên quan như cơ quan chủ quản, doanh nghiệp, nhà khoa học, ...)	Có sự tham vấn trực tiếp của Hội đồng Tư vấn Nhà trường bao gồm các bên liên quan như cơ quan chủ quản, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, các nhà khoa học trong và ngoài nước, ...
Chưa có Hướng dẫn cụ thể về việc lập KHCL của Trường.	Có ban hành Hướng dẫn xây dựng tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi và KHCL của Trường.
Chưa có Quy trình xây dựng KHCL cụ thể.	Có ban hành Quy trình xây dựng KHCL của Trường căn cứ vào hướng dẫn nêu trên.
Chưa có kế hoạch mời chuyên gia bên ngoài đến tư vấn về việc xây dựng KHCL của Trường.	Trong quá trình xây dựng KHCL, có mời chuyên gia đến chia sẻ kinh nghiệm về việc xây dựng KHCL của Trường [H4.04.04.03]
Có sự đóng góp ý kiến của các đơn vị thuộc Trường.	Có sự đóng góp ý kiến chi tiết bằng văn bản của tất cả các đơn vị thuộc Trường.
Phân công phòng ĐBCL phụ trách việc phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng KHCL.	Phòng ĐBCL chịu trách nhiệm chính trong việc điều phối, dự thảo, tổng hợp ý kiến đóng góp của tất cả các bên liên quan và báo cáo trực tiếp trong các cuộc họp của Hội đồng tư vấn Nhà trường.

Căn cứ vào kết quả đánh giá sơ kết và đánh giá tiến độ thực hiện hằng năm, mục tiêu chung, các mục tiêu chiến lược và các chỉ số thực hiện có thể được điều chỉnh theo yêu cầu thực tế ở thời điểm xem xét nhằm đảm bảo hoạt động của Nhà trường luôn đáp ứng kịp thời nhu cầu của các bên liên quan.

Bảng 6. So sánh mục tiêu chung của KHCL Trường ĐHTV qua các giai đoạn

Giai đoạn	Mục tiêu chung	Nhận xét
2009 - 2012	Năng lực của Trường Đại học Trà Vinh ở tất cả các mặt được nâng cao, nhất là đối với nguồn nhân lực, nhằm tạo nền tảng vững chắc để tiếp tục phát huy các thành quả, các thế mạnh tạo được trong thực hiện Dự án Cao đẳng Cộng đồng Việt Nam – Canada (2001 – 2006) và các bước đột phá mới trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học kỹ thuật phục vụ cộng đồng. Từ đó, vai trò của nhà trường đối với nền kinh tế địa phương và năng lực cạnh tranh của nhà trường được nâng lên để nhà trường có thể đứng vững và phát triển trong thời kỳ hội nhập.	Giai đoạn này Nhà trường tập trung vào việc nâng cao nguồn nhân lực, xác định vai trò của Trường đối với nền kinh tế địa phương và nâng cao năng lực cạnh tranh trong thời kỳ hội nhập.
2010 – 2015	Năng lực của Trường Đại học Trà Vinh ở tất cả các mặt được nâng cao, nhất là đối với nguồn nhân lực, nhằm tạo nền tảng vững chắc để tiếp tục phát huy các thành quả, các thế mạnh tạo được trong thực hiện Dự án Cao đẳng Cộng đồng Việt Nam – Canada (2001–2006) và các bước đột phá mới trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học kỹ thuật phục vụ cộng đồng. Từ đó, nâng cao vai trò của nhà	Giai đoạn này Nhà trường tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chuyển qua giai đoạn nâng cao vai trò và phát triển năng lực cạnh tranh của Nhà trường

	trường đối với nền kinh tế địa phương, phát triển năng lực cạnh tranh của nhà trường để có thể đứng vững và hội nhập quốc tế thành công.	
Đề án tự chủ (số 486/QĐ-TTg, ngày 13/4/2017)	Phát triển Trường Đại học Trà Vinh thành trường đại học định hướng ứng dụng theo các chuẩn mực khu vực và quốc tế; hoạt động tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình, trách nhiệm bảo đảm các đối tượng chính sách, đối tượng thuộc hộ nghèo có cơ hội học tập, nghiên cứu tại Trường.	Thay đổi so với KHCL các giai đoạn trước, tập trung vào việc phát triển trường theo định hướng ứng dụng, tự chủ tài chính và đảm bảo các trách nhiệm giải trình theo quy định.
2018-2025	Đào tạo nguồn nhân lực khoa học, kỹ thuật và công nghệ có năng lực chuyên môn, có đạo đức, có trách nhiệm để làm chủ bản thân, góp phần tích cực vào quá trình lao động, sản xuất phục vụ cộng đồng địa phương, quốc gia và quốc tế; có khả năng tự học, tự rèn để tiếp tục phát triển chuyên môn, nhân cách thích ứng với quá trình đổi mới của xã hội trong thời đại toàn cầu hóa.	Giai đoạn này Nhà trường tập trung vào việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn, đạo đức, trách nhiệm, thích ứng với quá trình đổi mới của xã hội trong thời đại toàn cầu hóa.

Khi xây dựng KHCL giai đoạn 2009-2012 và giai đoạn 2010-2015, Nhà trường xác định các mục tiêu chiến lược theo hướng phát triển tổng thể, bao quát tất cả các hoạt động chính của Trường như phát triển nguồn nhân lực, phát triển CTĐT, phát triển NCKH, phát triển nguồn lực tài chính, CSVC và hợp tác quốc tế. Đến giai đoạn 2018-2025, Nhà trường xác định các mục tiêu theo hướng cụ thể, tập trung phát triển các khía cạnh mang tính chiến lược và cấp thiết nhất trong giai đoạn này. Từ các mục tiêu chiến lược được xây dựng, Nhà trường sẽ xác định các mục tiêu cụ thể và các chỉ số thực hiện (KPIs), các chỉ tiêu chính cho từng giai đoạn và phân công đơn vị/cá nhân phụ trách triển khai thực hiện.

Bảng 7. So sánh một số mục tiêu chiến lược qua các giai đoạn

Giai đoạn	2010 - 2015	2018 - 2025
Mục tiêu chiến lược	<p>Phát triển nguồn nhân lực:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đến cuối năm 2015 có 12% Tiến sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của trường Đại học Trà Vinh. - Đến cuối năm 2015 có 50% Thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của trường Đại học Trà Vinh. - Đến cuối năm 2015 trên 60% giảng viên và viên chức có trình độ đại học trở lên đạt các mức điểm tiếng Anh quốc tế (TOEFL 500 hoặc tương đương trở lên). 	Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, công cụ và tài liệu hỗ trợ giảng dạy; tinh gọn và chuyên nghiệp hóa đội ngũ cán bộ hỗ trợ; nâng cao năng lực quản lý các cấp.
	<p>Phát triển chương trình đào tạo</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đến cuối năm 2015 thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ cho tất cả các chương trình đào tạo. - Đến cuối năm 2015 thực hiện ít nhất 03 đợt đánh giá chất lượng đối với các chương trình đào tạo bậc đại học và cao đẳng đã có sinh viên tốt nghiệp. - Đến cuối năm 2015 triển khai được ít nhất 04 chương trình đào tạo hợp tác với doanh nghiệp (Co-op). - Đến cuối năm 2015 triển khai được ít nhất 04 chương trình đào tạo liên kết quốc tế. - Đến cuối năm 2015 có 02 chương trình đào tạo bậc đại học hoàn tất kiểm định chất lượng đào tạo. 	Nâng cao chất lượng chương trình đào tạo phù hợp với định hướng ứng dụng, yêu cầu của “ <i>công nghệ 4.0</i> ”, sự phát triển của xã hội, hội nhập quốc tế và yêu cầu kiểm định chất lượng quốc gia và quốc tế.

<p>Phát triển nghiên cứu khoa học</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đến cuối năm 2015 thực hiện nghiên cứu ít nhất 60 đề tài NCKH cấp Trường, 30 đề tài NCKH cấp Tỉnh và 02 đề tài NCKH cấp Bộ ở các lĩnh vực, tập trung vào những định hướng ưu tiên phát triển của tỉnh Trà Vinh. - Đến cuối năm 2015, nâng số lượng bài báo được đăng trên các tạp san, tạp chí trong nước lên 100 bài và ngoài nước lên 25 bài. - Đến cuối năm 2015, có ít nhất 15 bằng sở hữu trí tuệ. - Đến cuối năm 2015, nâng doanh thu từ hoạt động khoa học công nghệ và dịch vụ lên 6 tỷ đồng. - Đến cuối năm 2015, nâng số đầu sách xuất bản của trường lên ít nhất 30 đầu sách. 	<p>Thúc đẩy mạnh mẽ tần suất và số lượng công bố khoa học trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế; nâng cao mức độ phục vụ cộng đồng.</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Sau khi rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các hoạt động của Nhà trường, đối sánh qua các năm, đối sánh với mục tiêu đề ra, giai đoạn 2018 – 2025, Nhà trường đã có những điều chỉnh về mục tiêu chiến lược so với các giai đoạn trước theo hướng tăng cường nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; nâng cao chất lượng của chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng, đáp ứng yêu cầu của công nghệ 4.0; thúc đẩy công bố khoa học trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế, tăng cường khả năng phục vụ cộng đồng và hợp tác quốc tế nhằm nâng cao uy tín và danh tiếng của Trường.

Trong chiến lược phát triển giai đoạn 2018 – 2025, tầm nhìn 2030 của Nhà trường, nhiều chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính đã được thêm vào và điều chỉnh để phản ánh tốt hơn thực tế hoạt động trên cơ chế tự chủ tài chính hoàn toàn cũng

như định hướng phát triển lâu dài của nhà trường so với các phiên bản KHCL giai đoạn trước.

Hệ thống các chỉ số thành phần quan trọng được nêu chi tiết ở bảng sau đây.

Bảng 8. Hệ thống các chỉ số thực hiện mục tiêu chiến lược

Mục tiêu cụ thể	Chỉ số thực hiện (KPIs)
Mục tiêu chiến lược 1: Tăng cường khẳng định thương hiệu (uy tín, danh tiếng) Trường Đại học Trà Vinh	
1.1 Nâng cao vị thế và danh tiếng về học thuật	<p>1.1.1 Chứng nhận kiểm định chất lượng cấp trường (theo tiêu chuẩn của MOET)</p> <p>1.1.2 Chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn ABET</p> <p>1.1.3 Tỉ lệ có bài báo cáo/người theo số lần tham dự hội thảo, hội nghị trong nước và quốc tế</p> <p>1.1.4 Số lượng các giải thưởng quốc gia và quốc tế về học thuật và NCKH</p> <p>1.1.5 Tỉ lệ đạt giải thưởng theo số lần tham gia các phong trào dành cho GV và SV cấp khu vực, cấp quốc gia (thể thao, văn nghệ, năng khiếu, khoa học, kỹ thuật...)</p> <p>1.1.6 Thứ hạng trong các bảng xếp hạng đại học khu vực và thế giới</p>
1.2. Khẳng định hình ảnh Nhà trường thông qua các hoạt động hỗ trợ cộng đồng, các phong trào và phuong thức tăng cường tương tác giữa nhà trường và sinh viên cũng như giữa nhà trường và các nhà khoa học.	<p>1.2.1 Số lượng chương trình hướng dẫn, tư vấn khoa học, kỹ thuật và chăm sóc sức khỏe trực tiếp cho cộng đồng do Trường tổ chức</p> <p>1.2.2 Tần suất tổ chức các sự kiện để giới thiệu hình ảnh của Nhà trường trên các phương tiện thông tin đại chúng (tivi, đài phát thanh, ...)</p> <p>1.2.3. Bộ hồ sơ chuẩn hóa thông tin tổng quan và năng lực của Trường để giới thiệu trong tất cả sự kiện, hoạt động của Trường</p> <p>1.2.4. Số lượng các phong trào/hoạt động/sự kiện được tổ chức cho tất cả sinh viên thuộc các khoa (khoa quản lý CTĐT)</p>

	<p>1.2.5. Số lần tổ chức các hội thảo, báo cáo chuyên đề khoa học với sự tham gia của các nhà chuyên môn thuộc lĩnh vực ngành đào tạo do khoa quản lý</p> <p>1.2.6. Số lượng sinh viên thành đạt (trong phát triển chuyên môn và cuộc sống)</p>
Mục tiêu chiến lược 2: Đổi mới và đồng bộ các chính sách, cơ chế trong quản lý nhằm thúc đẩy mạnh mẽ hiệu lực mọi mặt công tác tạo nền tảng phát huy sự tự chủ của Nhà trường	
2.1 Xác lập “mô hình tương tác nội bộ” theo hình thức “cung cấp dịch vụ” thay cho hình thức “quản lý”	<p>2.1.1 Số đơn vị có xác lập các dịch vụ</p> <p>2.1.2 Hệ thống tài liệu hướng dẫn các dịch vụ được phổ biến</p> <p>2.1.3. Báo cáo về số lượt cá nhân/dơn vị sử dụng từng dịch vụ tại các đơn vị</p> <p>2.1.4 Số dịch vụ được đánh giá hằng năm</p>
2.2. Nâng cao hiệu lực của các chính sách và cơ chế quản lý của Nhà trường	<p>2.2.1 Hệ thống các quyết định, văn bản chỉ đạo về các chính sách, cơ chế hiện hành của Trường</p> <p>2.2.2 Kết quả thực thi các chính sách và cơ chế</p> <p>2.2.3 Các quyết định được phê duyệt trên cơ sở chính sách, cơ chế hiện hành của trường</p>
2.3 Nâng cao mức độ thực hiện cơ chế tự chủ cho các Khoa	<p>2.3.1 Quyết định phân quyền cho các Khoa</p> <p>2.3.2 Số khoa có đề án thực hiện tự chủ cấp khoa</p> <p>2.3.3 Kết quả điều hành cấp khoa</p>
Mục tiêu chiến lược 3: Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, công cụ và tài liệu hỗ trợ giảng dạy; tinh gọn và chuyên nghiệp hóa đội ngũ cán bộ hỗ trợ; nâng cao năng lực quản lý các cấp	
3.1 Phát triển và thu hút lực lượng GV có học vị tiến sĩ và học hàm từ phó giáo sư trở lên đáp ứng yêu cầu của từng CTĐT	<p>3.1.1 Số lượng giảng viên cơ hữu có học hàm từ phó giáo sư trở lên</p> <p>3.1.2 Số lượng giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên</p> <p>3.1.3. Số giảng viên, nghiên cứu viên và nhà khoa học người nước ngoài có học vị tiến sĩ</p>
3.2 Phát triển nguồn tài liệu E-Learning	3.2.1 Số môn học thuộc chương trình đào tạo bậc đại học có tài liệu E-Learning

3.3 Tăng cường năng lực quản lý cho cán bộ quản lý các đơn vị thuộc Trường	3.3.1 Số đợt tập huấn về công tác quản lý do Trường tổ chức
	3.3.2 Số lượng Hội thảo, báo cáo chuyên đề về công tác quản lý do Trường tổ chức
	3.3.3. Số đợt tham gia học tập kinh nghiệm quản lý trong và ngoài nước
3.4 Cơ cấu lại bộ máy quản lý cấp Trường theo hướng tinh gọn và chuyên nghiệp	3.4.1 Đề án cơ cấu bộ máy tổ chức của Trường
	3.4.2 Tỉ lệ GV:VC
3.5. Tạo chuyển biến đột phá về mức độ ứng dụng CNTT trong toàn Trường	3.5.1 Bộ cơ sở dữ liệu dùng chung
	3.5.2 Số lượng đơn vị; viên chức, GV; SV được cấp tài khoản (theo phân quyền) khai thác cơ sở dữ liệu (nguồn lực, công tác hành chính và học thuật)
	3.5.3 Các phương thức khai thác hệ thống thông qua nhiều giao diện tương tác thông minh (đa dạng các phương thức xác thực người dùng và tự động hóa các quy trình nghiệp vụ)
	3.5.4 Hệ thống hỗ trợ giải quyết sự cố và giải đáp thắc mắc cho người dùng (Helpdesk)
	3.5.5 Các yếu tố cập nhật trong Hệ thống truyền thông nội bộ: thông tin hai chiều, họp trực tuyến
Mục tiêu chiến lược 4: Nâng cao chất lượng chương trình đào tạo phù hợp với định hướng ứng dụng, yêu cầu của “cách mạng công nghiệp 4.0”, sự phát triển của xã hội, hội nhập quốc tế và yêu cầu kiểm định chất lượng quốc gia và quốc tế	
4.1 Đạt chuẩn kiểm định chất lượng cấp CTDT theo các tiêu chuẩn quốc tế	4.1.1 Số lượng CTDT đạt chuẩn AUN-QA
	4.1.2 Số lượng CTDT đạt chuẩn FIBAA
	4.1.2 Số lượng CTDT đạt chuẩn ABET
4.2 Cập nhật CTDT theo yêu cầu từ các bên liên quan	4.2.1 Số lượng CTDT đại học được cập nhật theo chu kỳ 4 năm/lần
	4.2.2 Số lượng CTDT cao học được cập nhật theo chu kỳ 2 năm/lần
	4.2.3 Số lượng CTDT NCS được cập nhật theo chu kỳ 4 năm/lần

4.3 Phát triển môi trường học tập và môi trường nghiên cứu tích cực	4.3.1 Số không gian tự học và các tiện ích hỗ trợ (theo khái niệm Learning Commons)
	4.3.2 Số phòng lab phục vụ NCKH cho GV và SV
	4.3.3 Số nhóm nghiên cứu được thành lập
4.4 Đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học	4.4.1 Số lượng môn học/CTĐT được cập nhật phương pháp đánh giá phù hợp với KQHT được thiết kế theo năng lực
5. Mục tiêu chiến lược 5: Thúc đẩy mạnh mẽ tần suất và số lượng công bố khoa học trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế; nâng cao mức độ phục vụ cộng đồng	
5.1 Tăng cường công bố khoa học của GV có học vị tiến sĩ	5.1.1 Tỉ lệ GV có học vị tiến sĩ công bố khoa học trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước trong 1 năm
	5.1.2 Tỉ lệ bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học thuộc danh mục ISI hoặc Scopus
5.2 Tăng cường công bố khoa học của giảng viên có học vị thạc sĩ	5.2.1 Tỉ lệ GV có học vị thạc sĩ công bố khoa học trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước trong 1 năm
	5.2.2 Tỉ lệ bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học thuộc danh mục ISI hoặc Scopus
5.3 Thúc đẩy nghiên cứu khoa học và công bố khoa học của nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên	5.3.1 Số lượng bài báo khoa học của nghiên cứu sinh
	5.3.2 Tỉ lệ học viên cao học có bài báo đăng trên các tạp chí khoa học
	5.3.3 Số lượng CTĐT đại học/khoa học có sinh viên có bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học
5.4 Phát triển việc nghiên cứu theo đặt hàng và chuyển giao công nghệ, sản phẩm, dịch vụ cho cộng đồng	5.4.1 Số lượng trung bình các đề tài nghiên cứu theo đơn đặt hàng từ đối tác ngoài trường
	5.4.2 Số lượng trung bình các kết quả nghiên cứu được chuyển giao cho cộng đồng
	5.4.3 Số lượng đề tài NCKH cấp Bộ và cấp Nhà nước
Mục tiêu chiến lược 6: Tạo sự chuyển biến đột phá trong hợp tác quốc tế về đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi giảng viên, sinh viên; đẩy mạnh xúc tiến các dự án phát triển nguồn lực của Trường.	

6.1 Tăng cường việc trao đổi GV với các viện, trường quốc tế	6.1.1 Số lượng giảng viên được trao đổi
6.2 Tăng cường việc trao đổi SV với các viện, trường quốc tế	6.2.1 Số lượng CTĐT có sinh viên được trao đổi
6.3 Tăng cường tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế tại Trường	6.3.1 Số lượng hội thảo khoa học quốc tế do Trường tổ chức
6.4 Đẩy mạnh việc hợp tác thực hiện các dự án nghiên cứu quốc tế	6.4.1 Số lượng hợp đồng hợp tác nghiên cứu
6.5 Tăng cường tìm kiếm các dự án hợp tác đào tạo/nghiên cứu/đề nghị tài trợ	6.5.1 Số lượng dự án do Trường gửi đến các đối tác tiềm năng

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 4:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- TVU đã xây dựng và ban hành Kế hoạch chiến lược của trường nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng trong từng giai đoạn cụ thể.
- Kế hoạch chiến lược của Trường được chuyển tải thành các kế hoạch dài hạn và ngắn hạn với các chỉ số KPIs cụ thể, rõ ràng để các đơn vị, cá nhân triển khai thực hiện một cách đồng bộ.
- Các Kế hoạch chiến lược, các chỉ số hoạt động chính của Nhà trường được rà soát thường xuyên, được cải tiến liên tục để phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà trường qua từng giai đoạn.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Công tác giám sát việc thực hiện các mục tiêu chiến lược tuy đã được chú trọng ở cấp trường nhưng vẫn còn hạn chế nhất định tại các đơn vị thực hiện. Một vài chỉ tiêu thực hiện chưa đạt nhưng thiếu phân tích nguyên nhân cụ thể.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Ban hành quy định về giám sát, tổng kết, đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu chiến lược cụ thể hơn, nhât là tại các đơn vị liên quan trực tiếp đến kết quả thực hiện của mục tiêu chiến lược để giúp công tác giám sát được cải thiện, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Nhà trường.	Ban Giám hiệu	Bắt đầu tháng 9/2019 đến hết giai đoạn KHCL 2025	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tăng cường rà soát và cải tiến Kế hoạch chiến lược của trường và các chỉ số KPIs để phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà trường qua từng giai đoạn.			

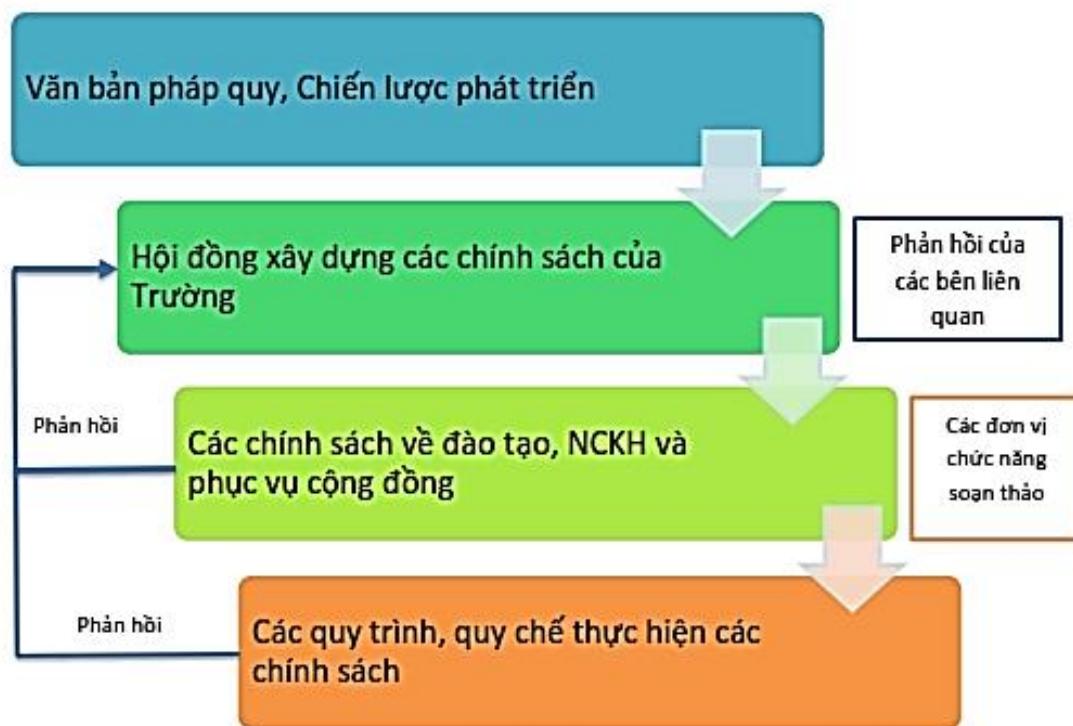
4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 4	5.0
Tiêu chí 4.1	5
Tiêu chí 4.2	5
Tiêu chí 4.3	5
Tiêu chí 4.4	5

Tiêu chuẩn 5: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 5.1: Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của TVU được xây dựng và ban hành theo một trình tự rõ ràng, chặt chẽ, phù hợp với yêu cầu của luật định và tương thích với tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hoá của Nhà trường.



Hình 2. Quy trình xây dựng và ban hành các chính sách của Trường

Theo hình 2, việc xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Trường được căn cứ vào quy định của pháp luật như Luật Giáo dục đại học, Điều lệ trường đại học; các quy định, quy chế của Bộ GD&ĐT; các chính sách kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước; đồng thời tham chiếu tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hoá và kế hoạch chiến lược của Trường [H5.05.01.01].

Ban Giám hiệu Nhà trường định hướng và chỉ đạo việc xây dựng các chính sách với sự tư vấn của các hội đồng như: Hội đồng Trường, Hội đồng Tư vấn, Hội đồng Khoa học và Trường các đơn vị chức năng; được đóng góp ý kiến của các bên liên quan trước khi ban hành [H5.05.01.02].

Sau khi ban hành, các chính sách này sẽ được các đơn vị chức năng triển khai thành các quy trình, quy chế hoặc các hoạt động cụ thể. Các văn bản này trong quá trình áp dụng sẽ thường xuyên được cập nhật, hiệu chỉnh dựa trên ý kiến phản hồi của các đơn vị, cá nhân trong toàn Trường nhằm đảm bảo sự phù hợp với công việc thực tế cũng như phù hợp với yêu cầu thay đổi của cơ quan chủ quản.

Đối với chính sách về đào tạo, căn cứ các văn bản pháp quy của Bộ GD&ĐT (như Quy chế tuyển sinh hàng năm; các Quy chế đào tạo; các Quy định mở ngành đào tạo; Luật Giáo dục Đại học; Điều lệ trường đại học; ...), Nhà trường xây dựng các chính sách liên quan đến (i) Tuyển sinh; (ii) Xây dựng CTĐT; (iii) Chất lượng đội ngũ GV và nhân viên hỗ trợ; (iv) Đào tạo đặc thù về ngôn ngữ Khmer, Giới, Dân tộc; (v) Đào tạo theo nhu cầu cộng đồng, Co-op; (vi) Tiêu chuẩn tốt nghiệp; (vii) Các chính sách đối với SV như chính sách khuyến khích học tập cho SV; chế độ khen thưởng đối với SV.

Nhà trường đã ban hành một hệ thống các quy chế, quy định, các văn bản để thực hiện các chính sách về đào tạo như: Quy chế học vụ; Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy định quản lý giảng dạy; Quy trình xây dựng CTĐT, biên soạn giáo trình, TLGD; Quy định về công tác Cố vấn học tập, Quy trình Xây dựng ngân hàng câu hỏi; Quy trình cấp phát văn bằng, chứng chỉ; Quy định học phí [H5.05.01.03].

Các chính sách và các văn bản về đào tạo được các đơn vị liên quan như Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí, Phòng Công tác SV-HS, Phòng Đào tạo Sau đại học, Phòng Hành chính – Tổ chức, Phòng Kế hoạch – Tài vụ, ...) xây dựng và triển khai.

Đối với các chính sách về NCKH, trên cơ sở các văn bản pháp quy của Chính phủ, Bộ Khoa học & Công nghệ và Bộ GD&ĐT, Nhà trường xây dựng các chính sách về nghiên cứu khoa học và ban hành các quy chế, quy định, các hướng dẫn công việc, các quy trình nghiệp vụ, liên quan đến các chính sách về NCKH, trong đó có các quy định về vấn đề sở hữu trí tuệ, các quy tắc đạo đức trong NCKH, trong chuyển giao công nghệ và hợp tác nghiên cứu như: Quy định về hoạt động Khoa học và Công nghệ của Trường; Quy định của trường về tiêu chuẩn năng lực, đạo đức trong NCKH; Chính sách hỗ trợ tài chính cho cá nhân tham gia NCKH; Chính sách khen thưởng cho cá nhân đạt thành tích cao trong NCKH; Quy định về NCKH của SV [H5.05.01.04].

Các chính sách và các văn bản về NCKH được các đơn vị liên quan như Phòng Khoa học Công nghệ, Phòng Kế hoạch – Tài vụ, các Khoa chuyên môn, xây dựng và triển khai [H5.05.01.05].

Bên cạnh các chính sách về đào tạo và NCKH, TVU còn chú trọng xây dựng các chính sách về phục vụ cộng đồng với nhiều hoạt động hỗ trợ, hợp tác rất đa dạng và phong phú liên quan đến các lĩnh vực như: hỗ trợ SV nữ và SV người dân tộc [H5.05.01.06]; Hỗ trợ cộng đồng trong lĩnh vực nông nghiệp, thuỷ sản, phòng ngừa và ứng phó với dịch bệnh, thích ứng với biến đổi khí hậu, đỡ đầu các xã, xây dựng nông thôn mới [H5.05.01.07]; Khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo ở vùng sâu, vùng xa [H5.05.01.08]; Dự án WACOP [H5.05.01.09]; hỗ trợ SV tìm việc làm, nhà ở, tư vấn hỗ trợ học vụ, tư vấn hướng nghiệp, tư vấn - xác nhận SV hưởng các chính sách theo đúng quy định [H5.05.01.10]; Hiến máu nhân đạo, hoạt động mùa hè xanh, tiếp sức mùa thi [H5.05.01.11], ...

Các chính sách và văn bản về các hoạt động phục vụ cộng đồng được các đơn vị liên quan như Ban Giới & Dân tộc, Khoa Nông nghiệp - Thủy sản, Trung tâm Nghiên cứu Thích ứng Biến đổi Khí hậu và Hỗ trợ Phát triển Cộng đồng, Trung tâm Nghiên cứu Khoa học và Sản xuất Dịch vụ, Phòng Công tác SV-HS, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên xây dựng và triển khai.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 5.2: Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện.

Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Trường được chuyển tải vào thực tiễn bằng nhiều hình thức khác nhau như: Các kế hoạch hành động, Mục tiêu chất lượng hàng năm của các đơn vị [H5.05.02.01], các quy trình nghiệp vụ ISO [H5.05.02.02], các hướng dẫn công việc kèm theo các biểu mẫu rõ ràng giúp các đơn vị, cá nhân áp dụng thuận tiện. Các chính sách của Trường được phổ biến bằng các hình thức như: Hệ thống văn bản nội bộ E-desk; đường link website của Trường và các đơn vị; Biên bản các cuộc họp báo hàng tháng và họp đột xuất, ...

Công tác giám sát sự tuân thủ các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Nhà trường được thực hiện thường xuyên và được cụ thể hoá bằng các văn bản chính thức, điển hình như sau:

(i) Quy chế hoạt động của Hội đồng Trường [H5.05.02.03], trong đó quy định Hội đồng Trường có nhiệm vụ giám sát việc thực hiện các chính sách của Nhà trường bao gồm chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng;

(ii) Quyết định phân công chức năng, nhiệm vụ của Phòng Thanh tra – Pháp chế [H5.05.02.04] quy định nhiệm vụ thanh, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật, các quy định, chính sách của Nhà trường bao gồm các quy định liên quan đến đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng;

(iii) Quy trình Đánh giá nội bộ theo ISO 9001:2015 của Phòng ĐBCL quy định rõ: tất cả các hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng, ... đều được định kỳ đánh giá nội bộ 2 lần/năm [H5.05.02.05];

(iv) Quy chế hoạt động của Ban Thanh tra Nhân dân của Công đoàn Trường có quy định báo cáo định kỳ hàng năm về việc thực hiện giám sát các hoạt động về đào tạo, NCKH và các hoạt động khác trong Nhà trường [H5.05.02.06];

Kết quả công tác giám sát việc tuân thủ các chính sách của Trường được các đơn vị chức năng báo cáo Ban Giám hiệu và được thông tin, phổ biến đến cán bộ, GV và các đơn vị liên quan qua các cuộc họp báo hàng tháng, hệ thống email cá nhân, hội nghị cán bộ, công chức, viên chức hàng năm, ...

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 5.3: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên.

Các chính sách về hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được Nhà trường thường xuyên rà soát thông qua các đợt đánh giá nội bộ hoặc đánh giá ngoài, định kỳ hoặc đột xuất, nhằm đảm bảo các hoạt động diễn ra đúng định hướng và mục tiêu đề ra. Việc rà soát được thực hiện trong từng đơn vị và trong phạm vi toàn Trường.

Các đơn vị có trách nhiệm tổ chức rà soát, cập nhật các văn bản, quy chế, quy định liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của mình phù hợp với sự điều chỉnh, thay đổi của các quy định Nhà nước và đáp ứng yêu cầu thực tế của các bên liên quan. Phòng Đào tạo và Phòng Đào tạo sau đại học của Trường có trách nhiệm tổ chức rà soát các quy định liên quan đến đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ [H5.05.03.01]; Phòng Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổ chức rà soát các quy định về hoạt động khoa học công nghệ, phục

vụ sản xuất và trình Hiệu trưởng ban hành các quy định mới phù hợp với điều kiện thực tế [H5.05.03.02]. Đối với các chính sách và hoạt động phục vụ cộng đồng, các đơn vị như Công đoàn Trường, Phòng Công tác SV-HS, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên, ... sẽ chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện rà soát, cập nhật các quy định về phục vụ và hỗ trợ cộng đồng.

Định kỳ hàng năm, Trường tổ chức ít nhất 02 lần đánh giá nội bộ theo tiêu chuẩn ISO 9001 (tháng 4 và tháng 8); 01 lần đánh giá ngoài của Tổ chức BVC Việt Nam (tháng 9), đánh giá thẩm định và xác nhận các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT (theo kế hoạch thực tế của Bộ). Ngoài ra, còn có các lần đánh giá ngoài không định kỳ như các đợt kiểm tra đột xuất của các cơ quan chủ quản, Thanh tra của Bộ GD&ĐT và các tổ chức liên quan khác ngoài Trường. Sau mỗi lần đánh giá, Phòng Hành chính - Tổ chức, Phòng DBCL, Phòng Thanh tra – Pháp chế sẽ tổng hợp báo cáo gửi BGH và các đơn vị có liên quan [H5.05.03.03], [H5.05.03.04], [H5.05.03.05].

Ngoài ra, Nhà trường cũng rất chú trọng việc sử dụng các kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan cho công tác rà soát sự phù hợp của các chính sách của Nhà trường. Hàng năm, Phòng DBCL triển khai các hình thức khảo sát ý kiến của các bên liên quan như SV, GV, nhà sử dụng lao động, cựu SV, doanh nghiệp. Sau khi phân tích dữ liệu, Phòng DBCL lập báo cáo gửi đến BGH và các đơn vị có liên quan để các đơn vị xem xét và sử dụng kết quả khảo sát trong việc rà soát, cập nhật và cải tiến hoạt động của đơn vị [H5.05.03.06].

Trong quá trình triển khai thực hiện các chính sách, khi có những khó khăn, vướng mắc, các đơn vị trực tiếp vận hành sẽ có sự phản hồi kịp thời và chính xác để BGH và các đơn vị chức năng liên quan có sự điều chỉnh thích hợp.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 5.4: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Qua các đợt rà soát định kỳ và đột xuất, Nhà trường tiến hành phân tích, cải tiến các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị văn hoá của Nhà trường và đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Các ví dụ điển hình về kết quả cải tiến các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Trường trong thời gian qua được thể hiện cụ thể như sau:

- *Chính sách miễn, giảm học phí cho sinh viên:*

- Sinh viên sẽ được miễn học phí khi theo học các ngành Sư phạm Ngữ văn (chuyên ngành Sư phạm Ngữ văn Khmer Nam Bộ), Biểu diễn Nhạc cụ Truyền thống (chuyên ngành Biểu diễn Nhạc cụ Truyền thống Khmer Nam Bộ), Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học. [H5.05.04.01].

- Sinh viên nữ theo học các ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Khoa học vật liệu được cấp học bổng hằng năm tương đương 50% học phí; ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học được cấp học bổng hằng năm tương đương 30% học phí. [H5.05.04.02].

- *Chính sách xây dựng chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng:*

- Nhà trường xây dựng chương trình đào tạo chuyển tiếp từ Cao đẳng cộng đồng lên đại học. Giai đoạn đầu: Sinh viên học tập trung toàn bộ thời gian tại trường Cao đẳng cộng đồng. Giai đoạn hai: Sinh viên đạt điều kiện để được học chuyển tiếp sẽ tiếp tục các học phần còn lại của chương trình đào tạo tại TVU. [H5.05.04.03].

- Ngoài ra, Trường còn có chương trình đào tạo hợp tác doanh nghiệp (Co-op) [H5.05.04.04]. Sinh viên tham gia chương trình được cung cấp kinh nghiệm "nghề nghiệp", mở rộng việc học ra khỏi phạm vi lớp học; được hưởng lương khi tham gia học kỳ CO-OP; học được cách tìm việc làm, các kỹ năng duy trì công việc: viết sơ yếu lý lịch, viết thư xin việc, phỏng vấn, chuẩn bị cho việc làm tương lai.

- *Cập nhật và ban hành các văn bản, quy định về đào tạo phù hợp thực tế:*

- Năm 2015, Trường đã ban hành Quy chế học vụ dành cho SV [H5.05.04.05] trong đó bổ sung hướng dẫn về đào tạo theo hình thức tín chỉ dựa trên Quy chế về đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT.

- Đối với trình độ sau đại học, năm 2018, Trường đã ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ [H5.05.04.06] và Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ [H5.05.04.07] phù hợp với Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ hiện hành của Bộ GD&ĐT và đáp ứng yêu cầu tổ chức đào tạo sau đại học của người học.

- Tháng 9 năm 2018, Trường đã ban hành Quy định về hoạt động khoa học công nghệ [H5.05.04.08] thay thế Quy trình quản lý công tác nghiên cứu khoa học của Trường. Quy định mới này bao hàm tất cả các nội dung liên quan đến công tác quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động NCKH, sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ trong và ngoài Trường; chính sách khen thưởng, hỗ trợ và khuyến khích NCKH, viết bài báo đăng trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus.

- Đa dạng hóa các hoạt động hỗ trợ và phục vụ cộng đồng:

- Trường đã thành lập Trung tâm Hỗ trợ Thanh niên Khởi nghiệp, tạo điều kiện cho SV tham gia phát triển “ý tưởng khởi nghiệp” từ những ý tưởng đơn giản nhất [H5.05.04.09].
- Chương trình "Ươm mầm xanh tri thức" là chương trình khuyến học, khuyến tài, cùng tiếp sức, động viên tinh thần cho SV, HS tại TVU và HS các trường THPT trong tỉnh và khu vực lân cận, có thành tích học tập và hạnh kiểm tốt và có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn để giúp các em tiếp tục vượt khó và góp phần xây dựng tương lai cho các em. Chương trình do TVU phối hợp với Đài PT-TH Trà Vinh cùng với các nhà tài trợ chính là VNPT và Ngân hàng Sacombank thực hiện [H5.05.04.10].

- Đoàn Thanh niên Trường đã tích cực tổ chức các chiến dịch tình nguyện quy mô lớn như Chiến dịch tình nguyện Mùa hè xanh, Chương trình Tiếp sức mùa thi, Chương trình Hiến máu nhân đạo,... góp phần hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương còn nhiều khó khăn trên địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận [H5.05.04.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 5:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của TVU được xây dựng và ban hành theo một trình tự rõ ràng, chặt chẽ, phù hợp với yêu cầu của luật định và tương thích với tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hoá của Nhà trường nhằm thực hiện hiệu quả các mục tiêu giáo dục đề ra.
- Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Trường được cụ thể hóa bằng các quy chế, quy định, các quy trình nghiệp vụ, các hướng dẫn công việc phù hợp và được phổ biến đến tất cả các bên liên quan thực hiện.

- Việc rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Trường được thực hiện thường xuyên, chặt chẽ thông qua các đợt đánh giá nội bộ, đánh giá ngoài và khảo sát ý kiến của các bên liên quan.

- Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Trường được cải tiến phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị văn hoá của Nhà trường và đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Việc rà soát, cải tiến các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Trường chủ yếu do các đơn vị chức năng liên quan thực hiện, thiếu đơn vị chuyên trách theo dõi và tổng hợp các kết quả rà soát, cải tiến các chính sách chung của toàn Trường.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Phân công rõ trách nhiệm của bộ phận chuyên trách về pháp chế (Phòng Thanh tra – Pháp chế) trong công tác theo dõi và tổng hợp các kết quả rà soát, cải tiến các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Nhà trường.	Ban Giám hiệu Phòng Thanh tra – Pháp chế	Tháng 8/2019	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục cập nhật và hoàn chỉnh hệ thống các văn bản, quy định, quy chế về các chính sách đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của Nhà trường.			
3	Phát huy	Thường xuyên rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH			

	điểm mạnh 2	và phục vụ cộng đồng của Trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị văn hoá và đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.			
--	-------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--	--	--

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tụ đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 5</i>	<i>5.0</i>
Tiêu chí 5.1	5
Tiêu chí 5.2	5
Tiêu chí 5.3	5
Tiêu chí 5.4	5

Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực

Tiêu chí 6.1 Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng là một trong những chiến lược quan trọng của Nhà trường ngay từ khi thành lập. Kế hoạch phát triển nhân sự của Trường được thể hiện thông qua Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2009 - 2012, giai đoạn 2010 - 2015, được bổ sung và điều chỉnh theo Đề án thí điểm thực hiện đổi mới cơ chế hoạt động tại TVU [H6.06.01.01]. Sau khi thực hiện cơ chế tự chủ, Trường tiếp tục xây dựng Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn 2030, trong đó nêu rõ mục tiêu, giải pháp và chương trình hành động phát triển nguồn nhân lực của Trường [H6.06.01.02]. Căn cứ vào mục tiêu chiến lược, từ năm 2015, Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm và định kỳ rà soát, điều chỉnh thường xuyên [H6.06.01.03]. Đây là cơ sở để trường xem xét, bố trí nhân sự phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, cũng như tạo điều kiện học tập, nâng cao trình độ thông qua kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm [H6.06.01.04].

Công tác quy hoạch cán bộ quản lý, công tác tuyển dụng nhân sự, công tác đào tạo, bồi dưỡng CB, GV, NV hàng năm của Nhà trường tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước và cơ quan chủ quản [H6.06.01.05].

Nhà trường luôn quan tâm đến chất lượng của đội ngũ CBQL, cũng như làm cơ sở cho công tác quy hoạch, bổ nhiệm, Nhà trường đã thực hiện lấy phiếu tín nhiệm [H6.06.01.06] quy hoạch cán bộ theo quy định tại Quy chế số 02/QC-TU ngày ngày 23/5/2011 của Tỉnh ủy về việc đánh giá cán bộ, công chức, Quy định số 262/-QĐ/TW ngày 08/10/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về việc lấy phiếu tín nhiệm đối với lãnh đạo cấp ủy và cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị, xã hội, đánh giá cán bộ quản lý theo Quy chế số 02/QC-TU và Quy chế số 03/QC-TU ngày ngày 09/8/2016 của Tỉnh ủy.

Tiến trình thực hiện công tác quy hoạch CBQL được công khai đến toàn thể CB, GV, NV của Trường, bao gồm các bước như sau:

1. Lựa chọn, quy hoạch người đủ điều kiện về năng lực, đạo đức, phẩm chất theo yêu cầu công việc;
2. Lấy ý kiến tập thể, ý kiến tổ chức Đảng, thực hiện lấy phiếu tín nhiệm quy hoạch cán bộ theo quy định;
3. Hoàn chỉnh hồ sơ và ban hành quyết định bổ nhiệm nhân sự (đối với lãnh đạo cấp Phòng, Khoa trở xuống) hoặc trình cơ quan có thẩm quyền xem xét ban hành quyết định bổ nhiệm (đối với lãnh đạo cấp Trường).

Danh sách văn bản quy hoạch đội ngũ CBQL được lưu tại Phòng Quản trị Nhân sự theo chức năng, nhiệm vụ được Ban Giám hiệu Nhà trường phân công [H6.06.01.07].

Nhà trường cũng đã xây dựng Quy trình tuyển dụng nhân sự [H6.06.01.08] và quy trình đào tạo, bồi dưỡng CB, GV, NV [H6.06.01.09] phù hợp với các yêu cầu của luật định và yêu cầu của Tiêu chuẩn ISO 9001:2015. Các quy trình này được công khai trên website của phòng Quản trị Nhân sự [H6.06.01.10].

Chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao luôn được Nhà Trường quan tâm và được công bố trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường bao gồm danh mục các ngành nghề thu hút. Theo đó, chính sách thu hút gồm thưởng tiền, hỗ trợ chỗ ở đối với người có trình độ cao thuộc các chuyên ngành mà Trường đang có nhu cầu. Chính sách thu hút thường xuyên được điều chỉnh phù hợp với định hướng phát triển của Trường. Kế hoạch

phát triển chất lượng đội ngũ CB, GV, NV thường niên là một trong những nội dung quan trọng trong báo cáo của Hiệu trưởng tại Hội nghị đại biểu CC-VC hàng năm [H6.06.01.11].

Nguồn nhân lực hiện nay được Nhà trường quy hoạch đủ để đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Hằng năm, Trường thực hiện rà soát, đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực, thông qua các báo cáo công khai hàng năm [H6.06.01.12] để làm cơ sở quy hoạch nguồn nhân lực qua đó đáp ứng yêu cầu đội ngũ đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bảng 9. Thống kê cơ cấu trình độ của đội ngũ CB, GV, NV từ năm 2014 đến 2018

TT	TRÌNH ĐỘ	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Giáo sư	3	2	4	4	5
2	Phó Giáo sư	7	9	11	12	20
3	Tiến sĩ	29	71	213	228	312
4	Thạc sĩ	243	284	298	336	397
5	Chuyên khoa I + II	12	17	25	26	25
6	Đại học	437	396	419	437	351
7	Khác (CĐ, TC....)	92	119	108	123	134
TỔNG CỘNG		823	898	1078	1166	1244

Bảng 10. Bảng so sánh số liệu quy so sánh với kết quả thực tế đội ngũ giảng viên

Nội dung	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Quy hoạch	850	947	1089	1350	1380
Hiện trạng	823	898	1078	1166	1244

Chế độ, chính sách đối với các GV được kéo dài thời gian làm công tác chuyên môn đối với các GV có chức danh GS, PGS và có trình độ TS cũng được Nhà trường áp dụng theo Nghị định số 141/2013/NĐ-CP Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2013. Hiện có 01 giảng viên có trình độ tiến sĩ được kéo dài thời gian làm việc 5 năm và được hưởng lương và các chính sách, chế độ khác theo quy định đối với giảng viên [H6.06.07.13].

Bên cạnh đội ngũ giảng viên cơ hữu, Nhà trường còn xây dựng đội ngũ giảng viên thỉnh giảng là các Thầy, Cô có học hàm, học vị cao có nhiều kinh nghiệm giảng dạy, kinh nghiệm thực tế từ các cơ sở giáo dục, cơ sở y tế, các sở, ban ngành khác, các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước [H6.06.01.14].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn (bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong đẻ bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự) được xác định và phổ biến.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân sự được Nhà trường xác định rõ ràng, căn cứ vào các quy định hiện hành của Nhà nước về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp [H6.06.02.01] và phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường.

Việc tuyển dụng nhân sự của Nhà trường đảm bảo nguyên tắc khách quan, công bằng, căn cứ vào nhu cầu công việc thực tế của từng đơn vị để xác định số lượng và các điều kiện, tiêu chuẩn tuyển dụng. Các điều kiện và tiêu chuẩn chung được Nhà trường công bố khi Thông báo tuyển dụng [H6.06.02.02] như: (1) Ứng viên có lý lịch rõ ràng; (2) Có văn bằng, chứng chỉ đào tạo phù hợp với vị trí việc làm; (3) Có tư cách đạo đức tốt và có nguyện vọng gắn bó lâu dài với trường; (4) Đủ sức khỏe đảm nhận nhiệm vụ; (5) Không trong thời gian bị kỷ luật hành chính hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; và (6) Ưu tiên những ứng viên có kinh nghiệm trong giảng dạy, có trình độ Thạc sĩ trở lên hoặc 01 năm công tác trở lên ở lĩnh vực chuyên môn.

Các tiêu chí tuyển dụng được thể hiện cụ thể trong các thông báo tuyển dụng nhằm tìm kiếm ứng viên phù hợp và tuyển chọn được những CB, GV, NV có năng lực công tác, đạo đức tốt và chuyên môn giỏi đáp ứng mục tiêu, chức năng và nhiệm vụ của đơn vị. Các thông báo tuyển dụng được Trường công khai đến toàn thể CB, GV, NV trên hệ thống

thông tin nội bộ E-desk và được công khai trên website của phòng Quản trị Nhân sự [H6.06.02.03]

Công tác tuyển dụng và lựa chọn nhân sự được thực hiện theo quy trình tuyển dụng nhân sự [H6.06.02.04], bao gồm tiến trình thực hiện, trách nhiệm của các bên liên quan và các biểu mẫu áp dụng.



Hình 3: Quy trình tuyển dụng nhân sự của Trường

Công tác đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự của Nhà trường cũng được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước như Luật Giáo dục đại học, Quyết định số 24/2016/QĐ-UBND quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và Quyết định số 28/2007/QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo [H6.06.02.05].

Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện tổng kết định kỳ nhằm đánh giá, xem xét lại kế hoạch phát triển CB, GV, NV thông qua kết quả đánh giá và phân loại viên chức cuối năm của Nhà trường [H6.06.02.06]. Công tác đánh giá và tự đánh giá năng lực, phẩm chất đạo đức, khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao được quy định rõ ràng, công bằng và theo tiêu chuẩn nhất định và hướng dẫn cụ thể theo thông báo về việc triển khai thực hiện đánh giá, phân loại hàng năm [H6.06.02.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.3 Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của nhóm cán bộ, giảng viên và nhân viên khác nhau

Từng nhóm CB, GV, NV khác nhau sẽ có những yêu cầu về năng lực khác nhau. Tiêu chuẩn năng lực của các nhóm chức danh này được Nhà trường xác định và xây dựng thông qua các bảng mô tả chức danh theo yêu cầu của Tiêu chuẩn ISO 9001:2015 [H6.06.03.01]. Năng lực cần thiết của từng chức danh bao gồm yêu cầu về trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và các kỹ năng lãnh đạo, quản lý công việc. Trong đó, các tiêu chuẩn năng lực chung đối với các chức danh quản lý cấp phòng, ban sẽ khác với các chức danh quản lý cấp khoa; tiêu chuẩn năng lực của giảng viên sẽ khác với cán bộ hỗ trợ.

Bảng 11. Tiêu chuẩn năng lực cho từng nhóm chức danh khác nhau TVU

Chức danh	Trưởng phòng	Trưởng Khoa	Giảng viên	Chuyên viên
Năng lực cần thiết	Học vấn	Đại học trở lên	Tiến sĩ trở lên	Thạc sĩ trở lên
	Chuyên môn	Theo yêu cầu công việc cụ thể		
	Kinh nghiệm	05 năm	05 năm	02 năm
	Kỹ năng	Giao tiếp tốt; kỹ năng lãnh đạo, quản lý, ...	Giao tiếp tốt; kỹ năng lãnh đạo, quản lý; khả năng giảng dạy, NCKH	Giao tiếp tốt; khả năng phối hợp, hỗ trợ, giải quyết vấn đề
	Yêu cầu khác	Tin học văn phòng Tiếng Anh giao tiếp	Tin học nâng cao; Sử dụng thành thạo 01 ngoại ngữ;	Sử dụng thành thạo các công cụ hỗ trợ giảng dạy; Sử dụng thành thạo 01 ngoại ngữ; Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm và chứng nhận tham gia tập huấn phương pháp giảng dạy

Căn cứ tiêu chuẩn năng lực các chức danh nghề nghiệp do các bộ, ngành ban hành, Trường đã xây dựng đề án vị trí việc [H6.06.03.02] làm cho CBQL, GV, NV đều có tiêu chuẩn năng lực cụ thể. Về chuyên môn, Giảng viên phải có kiến thức tốt trong lĩnh vực, môn học giảng dạy, có khả năng biên soạn tài liệu giảng dạy, khả năng nghiên cứu khoa học, có kỹ năng phương pháp giảng dạy, hướng dẫn người học hiệu quả. Bên cạnh đó, các chức danh khác như chuyên viên, kỹ sư, nghiên cứu viên, kế toán viên, bác sĩ, điều dưỡng...đều phải đảm bảo tiêu chuẩn nghề nghiệp theo quy định của Bộ chủ quản như có trình độ chuyên môn, có trình độ tiếng Anh, công nghệ thông tin, kỹ năng nghề nghiệp, kinh nghiệm công tác...

Đặc biệt trong công tác tuyển dụng GV, Nhà trường luôn ưu tiên cho những ứng viên có học hàm, học vị cao, đảm bảo về ngoại ngữ và có thể ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy. Ngoài ra, Nhà trường cũng quan tâm tuyển chọn những ứng viên tốt nghiệp ở nước ngoài về tham gia giảng dạy tại Trường. Hiện tại có nhiều GV, NV tốt nghiệp ngoài nước đang công tác tại Trường [H6.06.03.03].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

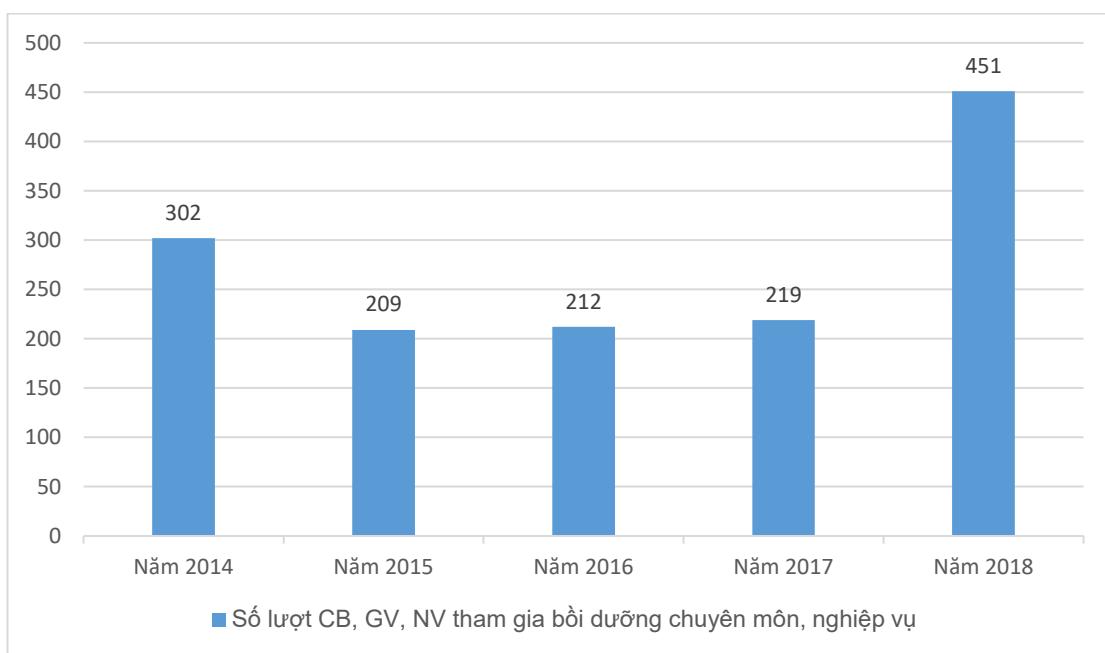
Tiêu chí 6.4 Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ CB, GV, NV được xác định rõ trong Kế hoạch chiến lược của Trường. Theo từng giai đoạn cụ thể, Nhà trường xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực gắn với xu hướng phát triển của cả nước, của địa phương và định hướng phát triển của Trường. Cụ thể, giai đoạn 2010 - 2015, Nhà trường xác định mục tiêu có 12% Tiến sĩ và có 50% Thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của Trường. Đến giai đoạn 2018 – 2025 và tầm nhìn 2030, mục tiêu là 04 giảng viên cơ hữu có học hàm Phó giáo sư trở lên trên tổng số CB, GV, NV và đạt bình quân 04 tiến sĩ trên một chương trình đào tạo [H6.06.04.01].

Việc xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, kỹ năng cho đội ngũ CB, GV, NV được thực hiện trên cơ sở hài hòa giữa định hướng của Nhà trường và nhu cầu, thực trạng của GB, GV, NV từng đơn vị. Hằng năm, Nhà trường có Thông báo về việc thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CB, GV, NV [H6.06.04.02] trên cơ sở rà soát, đánh giá năng lực chuyên môn của CB, GV, NV và vị trí việc làm từ các đơn vị thuộc Trường. Công tác rà soát được thực hiện từ cấp cơ sở thông qua việc

đánh giá rà soát trình độ chuyên môn, nhu cầu thực tế tại đơn vị và Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của từng đơn vị [H6.06.04.03].

Năm 2014, có 118 CB, GV, NV được phê duyệt tham gia đào tạo sau đại học, năm 2018 có 117 CB, GV, NV. Đây sự quan tâm rất lớn của lãnh đạo Nhà trường đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng CB, GV, NV do thời điểm này Nhà trường đã thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính. Trong những năm gần đây, Trường ưu tiên tuyển dụng CB, GV, NV có trình độ sau đại học, vì thế Trường tập trung nhiều vào việc phát triển kỹ năng, năng lực chuyên môn qua việc cử CB, GV, NV tham gia các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, trình độ ngoại ngữ, tin học.



Hình 4: Biểu đồ CB, GV, NV tham gia bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ

Phòng Quản trị Nhân sự tham mưu Ban Giám hiệu ban hành quyết định và thực hiện chế độ về đào tạo, bồi dưỡng đối với CB, GV, NV theo Quy chế chi tiêu nội bộ quy định về chế độ đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.04.04]. Trong bối cảnh Trường thực hiện tự chủ, kinh phí đào tạo, bồi dưỡng ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn lực tài chính của Trường (năm 2018 kinh phí đào tạo, bồi dưỡng là 753.000.000 đồng). Tuy nhiên, Nhà trường xác định đây là vấn đề trọng yếu gắn với sự phát triển lâu dài nên Trường luôn dành một khoản ngân sách phù hợp cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cũng như thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ CB, GV, NV tham gia đào tạo, bồi dưỡng như miễn giảm giờ chuẩn giảng dạy, bố trí công việc phù hợp với CB, GV, NV tham gia đào tạo, hỗ trợ

học phí, hỗ trợ kinh phí bảo vệ luận văn, luận án, hỗ trợ kinh phí đi học tự túc sau tốt nghiệp....

Bên cạnh đó, Trường không ngừng thúc đẩy các hoạt động hợp tác, tìm kiếm nguồn học bổng từ các tổ chức, viện, trường đào tạo có uy tín và khuyến khích CB, GV, NV tìm kiếm học bổng nước ngoài thông qua các chương trình học bổng 911, 165 và các học bổng khác để tăng chất lượng đào tạo và giảm gánh nặng chi phí cho Nhà trường. Giai đoạn 2014 – 2018, Trường có 41 CB, GV, NV tham gia đào tạo bằng học bổng.

Bảng 12. Bảng số liệu kết quả đào tạo CB GV NV

Năm	Kế hoạch cử viên chức tham gia đào tạo	Số viên chức được cử đi đào tạo SĐH	Tỷ lệ kết quả đạt được (%)	Đào tạo thạc sĩ			Đào tạo tiến sĩ			Số viên chức hoàn thành chương trình học
				Ngoài nước	Trong nước	Tổng cộng	Ngoài nước	Trong nước	Tổng cộng	
2014	159	54	33,96%	05	31	36	02	16	18	28
2015	141	74	52,48%	00	45	45	15	14	29	42
2016	143	58	40,56%	02	34	36	03	19	22	25
2017	144	67	46,53%	03	54	57	07	03	10	32
2018	117	44	37,61%	02	38	40	04	00	04	35

Công tác bồi dưỡng về Lý luận chính trị (cao cấp, trung cấp), chức danh nghề nghiệp (kế toán viên), chức danh nghề nghiệp (Giảng viên hạng II), quản lý nhà nước (chuyên viên cao cấp, chuyên viên chính, chuyên viên), lãnh đạo cấp phòng và các kiến thức bổ trợ khác cho CC VC NV được thực hiện khi có nhu cầu từ cá nhân hoặc nhu cầu công tác của mỗi đơn vị và Trường.

Bảng 13. Bảng số liệu kết quả bồi dưỡng CB, GV, NV gắn với vị trí việc làm

Năm	Lý luận chính trị		Chức danh nghề nghiệp	Quản lý nhà nước			Lãnh đạo cấp phòng, khoa; lãnh đạo, quản lý cấp phòng
	Trung cấp	Cao cấp		GVC (hạng II)	CVCC	CVC	

2014	06	/	/	/	01	/	49
2015	17	05	/	/	/	08	/
2016	14	05	/	/	/	/	06
2017	/	03	118	/	01	10	07
2018	73	07	/	01	14	103	31

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chuẩn 6.5 Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Hiện tại Nhà trường đang áp dụng các phần mềm quản lý việc thực hiện nhiệm vụ của CB, GV, NV như phần mềm Edusoft.net, phần mềm thanh toán giờ giảng, phần mềm xét thi đua khen thưởng và phần mềm xét thu nhập tăng thêm hàng tháng và năm học. Đây là những công cụ rất quan trọng và hữu ích trong việc ghi nhận, thống kê, xem xét, đánh giá và khen thưởng nhân sự của Nhà trường nhằm kịp thời thúc đẩy và hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Phòng Quản trị Nhân sự và Phòng Thanh tra Pháp chế chịu trách nhiệm chính trong công tác quản lý việc thực hiện nhiệm vụ của CB, GV, NV của Trường [H6.06.05.01].

Công tác quản lý việc thực hiện nhiệm vụ đối với CB, GV, NV sử dụng các công cụ như quy định chấm công, dữ liệu phần mềm edusoft.net và quy định xét hưởng thu nhập tăng thêm hàng tháng [H6.06.05.02]. Hàng tháng, viên chức tại các đơn vị họp nhận xét, đánh giá hiệu quả công việc và đề xuất tiêu chí mới hoặc điều chỉnh tiêu chí hiện tại nhằm phù hợp với tình hình thực hiện nhiệm vụ của đơn vị. Kết quả đánh giá hiệu quả công việc hằng tháng sẽ được ghi nhận qua việc chi trả chế độ thu nhập tăng thêm cho thành viên của đơn vị [H6.06.05.03]. Điều này tạo động lực cho viên chức tiếp tục phấn đấu, hoàn thành tốt nhiệm vụ cho tháng tiếp theo cũng như khắc phục những hạn chế, yếu kém của tháng trước.

Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, Nhà trường ban hành quy trình kiểm soát công tác nghiên cứu khoa học của giảng viên [H6.06.05.04] để theo dõi, kiểm soát tiến độ thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của CB, GV, NV. Theo đó, CB, GV, NV khi thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học phải báo định kỳ tiến độ cũng như chịu sự kiểm tra của bộ phận quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường. Từ đó, Trường

có thể đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của CB, GV, NV trong từng giai đoạn và cả quá trình thực hiện hoạt động nghiên cứu.

Cuối năm học, Trường tổ chức đánh giá CB, GV, NV hàng năm theo quy định của Nhà nước và các tiêu chí cụ thể phù hợp với đặc thù của Nhà trường. Đây là cơ hội để đơn vị và CB, GV, NV tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học của mình. Việc đánh giá được thực hiện thông qua hoạt động tự đánh giá của từng CB, GV, NV và sự đánh giá của tập thể cùng lãnh đạo đơn vị [H6.06.05.05]. Nhóm CBQL, việc đánh giá tập trung vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao, kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị mình quản lý. Nhóm GV, việc đánh giá tập trung vào nhiệm vụ giảng dạy theo quy định giờ chuẩn, nhiệm vụ NCKH. Nhóm NV, việc đánh giá tập trung vào kết quả công việc cụ thể được giao, phản hồi của khách hàng, nhận xét của đồng nghiệp về thái độ, năng lực.

Kết quả đánh giá cuối năm sẽ được ghi nhận để Nhà trường thực hiện khen thưởng theo quy định về thi đua khen thưởng cũng như chế độ thưởng tăng thêm cuối năm của Trường [H6.06.05.06]. Đồng thời, kết quả đánh giá cuối năm cũng là cơ sở để Trường lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt, bổ nhiệm đối với đối với CB, GV, NV để đáp ứng năng lực của từng vị trí việc làm.

Nhà trường thực hiện đánh giá theo năm học với đối tượng đánh giá là CB, GV, NV có thời gian công tác từ 06 tháng trở lên (tính đến tháng 06 hàng năm). Vì vậy, số lượng người thực hiện đánh giá hàng năm có sự chênh lệch so với số lượng CB, GV, NV của Trường.

Bảng 14. Thông kê kết quả đánh giá, phân loại CB, GV, NV giai đoạn 2014 đến 2018

Loại/Năm	2014		2015		2016		2017		2018	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
HTXSNV	197	27,5	239	30,37	244	24,65	300	28,57	287	26,60
HTTNV	450	62,85	471	59,85	709	71,62	719	68,48	755	69,97
HTNV	65	9,1	74	9,4	35	3,54	26	2,48	33	3,06
KHTNV	04	0,55	03	0,38	2	0,20	5	0,47	4	0,00
Tổng	716		787		990		1050		1079	

CB, GV, NV tham gia đào tạo, bồi dưỡng có trách nhiệm báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng hàng năm và sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.05.07] để phòng Quản trị Nhân sự tổng hợp, báo cáo Ban Giám hiệu. Qua đó, Nhà trường luôn năm được tiên độ, kết quả trong quá trình đào tạo, bồi dưỡng của CB, GV, NV và có hỗ trợ kịp thời giúp CB, GV, NV hoàn thành chương trình với kết quả tốt nhất.

Công tác thi đua khen thưởng được Nhà trường phổ biến rộng rãi thông qua hệ thống văn bản hướng dẫn và triển khai thực hiện chế độ ghi nhận, khen thưởng, gồm Quy định thi đua, khen thưởng hiện hành [H6.06.05.08], Quy chế nâng lương thường xuyên và trước thời hạn [H6.06.05.09], Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.05.10], hệ thống phần mềm thi đua khen thưởng [H6.06.05.11]. Bên cạnh việc khen thưởng dựa vào hiệu quả công việc, Nhà trường còn khen thưởng, khích lệ đối với các trường hợp có thành tích đặc biệt xuất sắc, có đóng góp cho nhà trường như giành giải thưởng các cuộc thi uy tín, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ đột xuất, hoàn thành chương trình học vượt tiến độ, có công trình, bài báo đăng trên tạp chí, tham gia viết sách hay đạt các giải thưởng khoa học công nghệ...

Kết quả khen thưởng CB, GV, NV được nhà Trường công bố rộng rãi thể hiện sự khích lệ, ghi nhận sự đóng góp của CB, GV, NV. Đối với các trường hợp khen thưởng cấp tỉnh, Trung ương [H6.06.05.12] sẽ được Nhà trường vinh danh trong các buổi lễ trang trọng của Trường như Lễ khai giảng, ngày Nhà giáo Việt Nam....

Bảng 15. Bảng thống kê kết quả khen thưởng 05 năm gần nhất (ĐVT: lượt)

Hình thức khen thưởng		Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Khen thưởng định kỳ	Cá nhân	818	861	1076	1182	1195
	Tập thể	105	123	135	137	135
Khen thưởng đột xuất	Cá nhân	65	22	2	18	46
	Tập thể	7	4	9	2	4

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chuẩn 6.6 Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.

Việc rà soát các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực, Nhà trường giao cho các đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được phân công theo Quy chế

tổ chức và hoạt động của TVU [H6.06.06.01]. Các đơn vị, CB, GV, NV tham gia vào quá trình rà soát, đánh giá việc thực hiện các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch tại các cuộc họp Hội nghị CC VC hàng năm [H6.06.06.02].

Ngoài việc xây dựng và thường xuyên rà soát quy hoạch nguồn nhân lực làm công tác chuyên môn, Nhà trường cũng đã xây dựng quy hoạch CB lãnh đạo, quản lý các cấp của Trường theo từng giai đoạn và thực hiện báo cáo rà soát định kỳ hàng năm [H6.06.06.03]. Đối với công tác quy hoạch để bổ nhiệm CBQL, trên cơ sở kết quả đánh giá, thi đua khen thưởng hằng năm, Nhà trường thực hiện rà soát lại danh sách quy hoạch bổ nhiệm. Từ đó, Nhà trường phát hiện và bổ sung những nhân tố mới, phù hợp với các chức vụ lãnh đạo và loại bỏ những viên chức không còn đáp ứng yêu cầu vị trí lãnh đạo bằng hình thức điều động [H6.06.06.04] đến đơn vị khác để thử thách và không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

Đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, Nhà trường thực hiện rà soát thông qua hoạt động họp mặt hàng năm với CB, GV, NV được cử đi đào tạo, bồi dưỡng. Ngoài ra, CB, GV, NV thực hiện báo cáo sau đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.06.05], trong đó nêu cụ thể thuận lợi, khó khăn và đề xuất. Đây là cơ sở để bộ phận phụ trách rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy trình, chính sách của Nhà trường.

Thông qua kết quả đánh giá nội bộ theo Tiêu chuẩn ISO 9001:2015 hàng năm [H6.06.06.06], các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được nhận xét, ghi nhận để cải tiến để phù hợp với yêu cầu công việc thực tế.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.7 Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Sau khi thực hiện các hoạt động rà soát, Trường luôn có sự điều chỉnh các chế độ, chính sách, quy trình, quy hoạch nguồn nhân lực phù hợp với từng giai đoạn theo yêu cầu của xã hội đối với hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, kỹ thuật. Trường nắm bắt, dự đoán các xu hướng phát triển xã hội và chủ động điều chỉnh chế độ, chính sách, quy trình phù hợp với tình hình mới trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Hiện nay, Nhà trường đã có ban hành Quy định riêng về Chế độ làm việc và dạy vượt giờ đối với giảng viên tại Trường [H6.06.07.01]. Quy định này giúp GV nắm được

một cách cụ thể, chi tiết nhất về quy định quy đổi, thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các nghĩa vụ khác.

Từ năm 2014 đến nay, Quy chế Chi tiêu nội bộ đã được điều chỉnh, cập nhật 06 lần qua các năm 2013, năm 2016, năm 2017, năm 2018 và năm 2019 [H6.06.07.02] để phù hợp với các quy định hiện hành và phù hợp với tình hình phát triển của Nhà trường. Quy chế Chi tiêu nội bộ được cập nhật, bổ sung các định mức chi, nâng mức chi cho các hoạt động đào tạo và NCKH. Để nâng cao thương hiệu, Nhà trường đã rà soát, điều chỉnh chế độ hỗ trợ công bố quốc tế theo hình thức sản phẩm và kinh phí giao khoán. Mức khoán lên đến 150.000.000 đồng cho bài báo ISI/Scopus, 200.000.000 đồng cho bằng sáng chế, giải pháp hữu ích.... Đây là động lực rất lớn để Trường đẩy nhanh số lượng và chất lượng công bố quốc tế cũng như tạo môi trường học thuật tích cực, thu hút các GV, các nhà khoa học từ các cơ quan, đơn vị khác. Đặc biệt, trong công tác đào tạo, bồi dưỡng có nhiều sự cải tiến [H6.06.07.03] như CB, GV, NV được hỗ trợ sau đào tạo, được hỗ trợ kinh phí các khóa bồi dưỡng, đào tạo về Tiếng Anh....

Công tác đánh giá, phân loại CB, GV, NV ngoài áp dụng văn bản của UBND Tỉnh và các văn bản quy định pháp luật hiện hành, Nhà trường rà soát, bổ sung, cụ thể hóa phù hợp với năng lực, tính chất công việc của từng nhóm đối tượng. Nhà trường đã phê duyệt và ban hành áp dụng thí điểm Bộ tiêu chí đánh giá giảng viên thuộc Khoa Kỹ thuật và Công nghệ, Khoa Nông nghiệp - Thủy sản [H6.06.07.04].

Về công tác Thi đua – Khen thưởng, Nhà trường đã ban hành Quy định về công tác Thi đua – Khen thưởng năm 2012 và đến năm 2014, Nhà trường ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung Quy định công tác Thi đua – Khen thưởng. Khi có Luật thi đua khen thưởng mới, Nhà trường lại tiếp tục ban hành Quy định về công tác Thi đua, Khen thưởng năm 2016 áp dụng tại Trường đến thời điểm hiện tại [H6.06.07.05]. Những điểm mới trong Quy chế Thi đua, Khen thưởng [H6.06.07.06] được bổ sung cập nhật theo hướng cụ thể và thực tế hóa các tiêu chuẩn, tiêu chí xét cho phù hợp với điều kiện và đặc thù công tác của Trường; lấy kết quả đánh giá CC-VC làm cơ sở xét bình xét thi đua khen thưởng. Qua đó, công tác bình xét thi đua khen thưởng mang tính thiết thực trong việc khuyến khích cá nhân và đơn vị phát huy năng lực hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Trong việc thu hút nguồn nhân lực trình độ cao, Nhà trường đã rà soát và có bước cải tiến để phù hợp với tình hình thực tế. Cụ thể, Nhà trường đã 02 lần điều chỉnh số lượng thu hút bác sĩ, bác sĩ có trình độ sau học làm việc tại Bệnh viện TVU theo Quyết

định số 4143/QĐ-ĐHTV ngày 31/8/2017 [H6.06.07.07], điều chỉnh, bổ sung danh mục các ngành nghề hưởng chế độ phụ cấp thu hút của TVU, giai đoạn 2019 – 2020 [H6.06.07.08], thực hiện chi trả chế độ thu hút K2 theo quy Chế chi tiêu nội bộ từ tháng 01/2019, thực hiện hỗ trợ sau đào tạo đối với CB, GV, NV.

Trên cơ sở thực trạng nguồn nhân lực của từng giai đoạn, Nhà trường có sự điều chỉnh quy hoạch nguồn nhân lực để xây dựng nguồn nhân lực chất lượng tốt nhất từ cấp lãnh đạo đơn vị đến nhân viên. Trong giai đoạn hiện nay, Trường tập trung thu hút nhân lực có trình độ cao, đặc biệt là nhân lực được đào tạo từ những nước có nền khoa học, kỹ thuật tiên tiến. Cùng với việc hoàn thiện các chính sách thu hút nhân tài, Nhà trường đã xây dựng Đề án thu hút người Việt Nam ở nước ngoài có trình độ cao về tham gia giảng dạy, nghiên cứu làm việc tại TVU [H6.06.07.09]. Tính đến thời điểm hiện tại, đã có 04 trường hợp được thu hút về Trường làm việc từ kết quả của Đề án [H6.06.07.10].

Từ năm 2009 đến năm 2014, Nhà trường đã ban hành, sửa đổi bổ sung Quy trình tuyển dụng 03 lần để phù hợp với tình hình thực tế [H6.06.07.11].

Để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao thương hiệu và chất lượng đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng, Nhà trường đã rà soát, điều chỉnh các chế độ thu hút như tăng về số lượng và mở rộng đối tượng thu hút từ ngành lên nhóm ngành. Đặc biệt, Nhà trường còn xây dựng thêm quy định thu hút đối với trình độ bác sĩ, bác sĩ sau đại học về làm việc tại Bệnh viện TVU [H6.06.07.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 6:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nhà trường có đội ngũ GV, GV, NV có tiêu chuẩn năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả công tác giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng của Nhà trường.

Chế độ khen thưởng của Trường đa dạng và có nhiều nội dung với mức khen thưởng cao nên tạo động lực cho viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ, tham gia mạnh mẽ vào các hoạt động nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng.

Các bộ phận quản trị của Trường luôn nhạy bén trong việc cập nhật chính sách, quy định mới, từ đó có bước rà soát để cải tiến, hoàn thiện chính sách, quy định, quy

trình của Trường. CB, NV ở các bộ phận quản trị của Trường thường xuyên được tập huấn các chính sách, quy định mới để triển khai ở đơn vị.

Hoạt động rà soát chính sách, quy định, quy trình được thực hiện thông qua nhiều công cụ từ văn bản giấy đến thông tin qua email, website. Nhờ kết quả rà soát tốt nên việc cải tiến, hoàn thiện chính sách, quy trình, quy định của Nhà trường được thực hiện hiệu quả.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Từ tháng 4/2017, Trường thực hiện chế độ tự chủ về tài chính nên việc triển khai các hoạt động quản trị nhân lực, tuyển dụng, thu hút nhân sự trình độ cao cũng gặp khó khăn do các khó khăn về tài chính.

Trường thực hiện chế độ tự chủ về tài chính nên kinh phí dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng không thể đảm bảo hết nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng hàng năm. Mặc dù, Trường đã có chế độ, chính sách tạo điều kiện cho viên chức đi học tự túc như bố trí thời gian, phân công công việc phù hợp nhưng đây vẫn là khó khăn lớn đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực của Trường.

Trình độ ngoại ngữ của CB, GV, NV vẫn còn hạn chế trong việc cạnh tranh xin học bổng ngoài nước.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục hạn chế về tài chính dẫn đến khó khăn về công tác quản trị, phát triển	Trong giai đoạn 2018 – 2025, cùng với các hoạt động tăng nguồn thu, giảm chi, công tác quản trị nguồn nhân lực sẽ cải tiến theo hướng tiếp tục triển khai việc áp dụng phần mềm để quản lý nhân sự, nâng cao yêu cầu trình độ	Phòng Quản trị Nhân sự, Phòng Kế hoạch – Tài vụ	Giai đoạn 2018 - 2025	

	nguồn nhân lực	đối với ứng viên tuyển dụng, rà soát lại và chỉ thu hút đối với ứng viên có học hàm, học vị cao phù hợp nhu cầu phát triển của Nhà trường.			
2	Khắc phục khó khăn về công tác đào tạo, bồi dưỡng do nguồn tài chính hạn chế	Phòng Hợp tác Quốc tế và Xúc tiến dự án phối hợp cùng các Khoa chuyên môn tiếp tục mở rộng quan hệ với các viện, trường, tổ chức để tìm nguồn học bổng cho viên chức của Trường. Bên cạnh đó, Trường tạo điều kiện và khuyến khích viên chức nâng cao trình độ ngoại ngữ, kỹ năng ứng tuyển các chương trình học bổng để nâng cao cơ hội học tập chất lượng với các nguồn kinh phí từ học bổng...	Phòng Quản trị Nhân sự, Phòng Hợp tác Quốc tế và Xúc tiến dự án, các Khoa và toàn thể CB, GV, NV.		
3	Trình độ ngoại ngữ của CB, GV, NV còn hạn chế	Trong giai đoạn 2018 – 2025, Trường khuyến khích, tạo điều kiện cho viên chức nâng cáo trình độ tiếng Anh để đáp ứng yêu cầu hội nhập ngày càng cao trong giáo dục. Trường sẽ đưa tiêu chí năng lực ngoại ngữ vào	Phòng Quản trị Nhân sự, Phòng Kế hoạch Tài Vụ, Các đơn vị thuộc Trường và toàn thể CB, GV, NV	Giai đoạn 2018 - 2025	

		hoạt động đánh giá, phân loại CB, GV hàng năm.		
--	--	------------------------------------------------	--	--

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 6	5.0
Tiêu chí 6.1	5
Tiêu chí 6.2	5
Tiêu chí 6.3	5
Tiêu chí 6.4	5
Tiêu chí 6.5	5
Tiêu chí 6.6	5
Tiêu chí 6.7	5

Tiêu chuẩn 7: Quản lý tài chính và cơ sở vật chất

Tiêu chuẩn 7.1: Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

TVU là một trong những đơn vị thực hiện sớm các quy định tự chủ của Chính phủ và của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh trên cơ sở năng động, tích cực triển khai đa dạng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, đảm bảo nguồn thu, cân đối thu chi. Là trường đại học công lập và được Chính phủ giao thực hiện thí điểm đổi mới cơ chế tự chủ nên kinh phí hoạt động thường xuyên chủ yếu từ các nguồn thu sự nghiệp. Chính vì vậy, phương thức quản lý và sử dụng đạt hiệu quả các nguồn thu là một trong những vấn đề quan trọng không thể thiếu của Nhà trường.

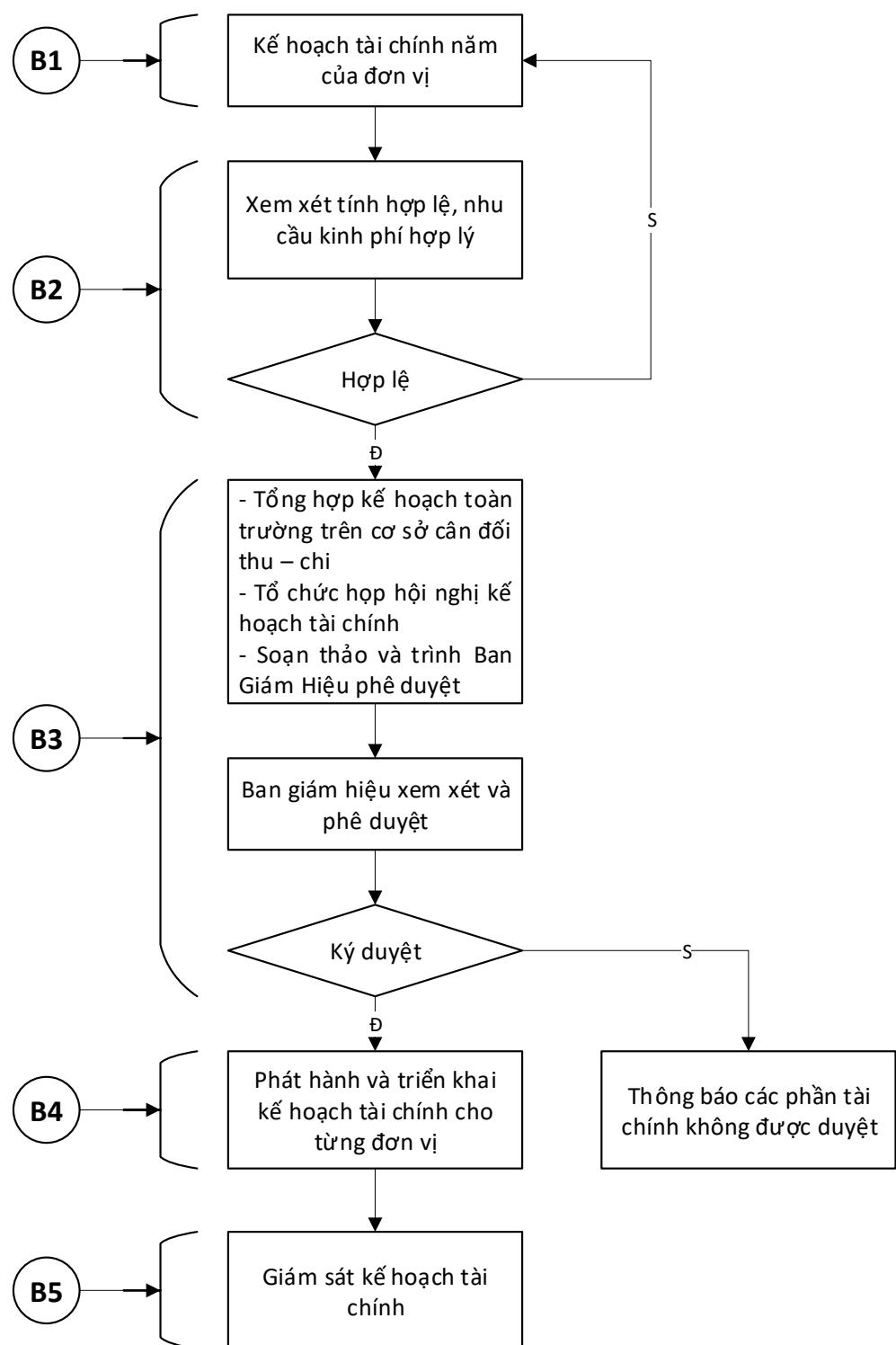
Phòng Kế hoạch – Tài vụ là đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc lập kế hoạch và quản lý tài chính, thu-chi cho toàn trường [H7.07.01.01] và được một phó hiệu trưởng phụ trách chỉ đạo, điều hành. Hiệu trưởng là người chủ tài khoản, quyết định ký tất cả các hợp đồng liên quan tài chính, tuy nhiên cũng đã ủy quyền cho các phó hiệu trưởng

quyền ký các hợp đồng theo phân cấp. Công việc mua sắm đấu thầu được giao cho phòng Quản trị Thiết bị với sự giám sát của ban thanh tra nhân dân.

Mục tiêu nhà trường là đảm bảo nguồn thu để chi lương cho toàn thể viên chức, tăng cường các quỹ tái đầu tư cơ sở vật chất, tài nguyên phục vụ dạy và học, quỹ nghiên cứu khoa học và quỹ học bổng cho sinh viên và quỹ phúc lợi phục vụ cộng đồng; đảm bảo nguồn tài chính thực hiện thành công theo kế hoạch chiến lược đã đưa ra [H7.07.01.11].

Nhà trường có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính theo nguyên tắc tự cân đối thu - chi, duy trì các hoạt động và phát triển Nhà trường. Kế hoạch tài chính của nhà trường được thực hiện theo các công việc: Xác định nhu cầu tài chính của toàn trường → Thu thập dữ liệu tài chính → Phát triển kế hoạch tài chính → Triển khai kế hoạch tài chính → Giám sát kế hoạch tài chính.

Qui trình lập kế hoạch tài chính năm



Bảng 16. Mô tả Quy trình lập kế hoạch năm

Bước thực hiện	Nội dung	Thời gian	Đơn vị phụ trách
B1	Xác định nhu cầu tài chính	Cuối năm trước	Các đơn vị thuộc trường
B2	Thu thập dữ liệu tài chính	Cuối năm trước	Phòng Kế hoạch Tài vụ
B3	Phát triển kế hoạch tài chính	Cuối năm trước tới đầu năm hiện tại	Phòng Kế hoạch Tài vụ, Ban giám hiệu
B4	Triển khai kế hoạch tài chính	Ngay sau khi hội nghị viên chức đầu năm	Các đơn vị thuộc trường
B5	Giám sát kế hoạch tài chính	Cả năm	Phòng Kế hoạch Tài vụ, Các đơn vị thuộc trường

Để xác định nhu cầu tài chính, Nhà trường có thông báo và hướng dẫn biểu mẫu để các đơn vị xây dựng kế hoạch của đơn vị [H7.07.01.04]. Kế hoạch tài chính của Trường được xây dựng theo hướng dẫn của Sở Tài chính và Bộ Tài chính [H7.07.01.03] dựa trên các nhu cầu chủ yếu để lập kế hoạch là: Chỉ tiêu tuyển sinh (do Nhà trường tự xác định và thông báo của Bộ GD & ĐT phân bổ hàng năm), mức học phí, chiến lược phát triển của trường, số lượng lao động, tình hình thực hiện kế hoạch từng mặt công tác (đào tạo, NCKH, các hoạt động khác) của năm trước và yêu cầu của mặt hoạt động đó năm nay, các số liệu được cung cấp từ các đơn vị liên quan trực tiếp tổng hợp để xây dựng kế hoạch tài chính.

Số liệu thu thập để xây dựng kế hoạch tài chính được thực hiện vào đầu năm học. Trên cơ sở tổng nguồn thu dự kiến và các nội dung chi đã được quy chế quy định, Phòng Kế hoạch – Tài vụ, tính toán, cân đối chặt chẽ lập dự toán kinh phí năm học, trình Lãnh đạo phê duyệt và phân bổ cho từng đơn vị [H7.07.01.05]. Trước khi lập kế hoạch tài

chính hàng năm, mức học phí bao giờ cũng phải lập trước cho từng ngành [H7.07.01.06], [H7.07.01.22], căn cứ chi phí cho các ngành ấy về thực hành, thí nghiệm; căn cứ điều kiện CSVC đã được đầu tư. Trong các hoạt động Nhà trường có xây dựng mức phân bổ cho các đơn vị [H7.07.01.07], khoản chi về CSVC thường chiếm một tỷ trọng lớn, có kế hoạch trước, có dự án khả thi hoặc danh mục đầu tư được phê duyệt và dự toán đầy đủ [H7.07.01.08].

Nguồn tài chính chủ yếu của trường từ: (a) thu từ hoạt động đào tạo; (b) Ngân sách hỗ trợ cho đầu tư CSVC; (c) Các nguồn tài chính khác: Thu từ các hoạt động liên kết đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ, hoạt động khám chữa bệnh (viện phí), các hoạt động sản xuất dịch vụ; Lãi từ tiền gửi ngân hàng thương mại; Các khoản đầu tư, tài trợ, viện trợ, quà tặng của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước; Các khoản thu hợp pháp khác [H7.07.01.09].

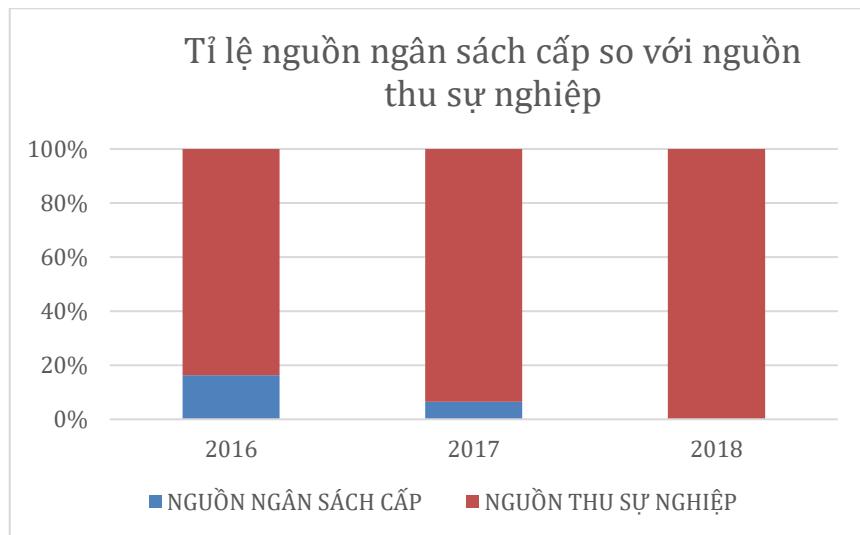
Để phân bổ tài chính hợp lý, nhà trường chia các nhu cầu về kinh phí thành 2 loại: chi thường xuyên và chi đầu tư. Để đáp ứng hết nhu cầu về các khoản chi, nhà trường đã chọn giải pháp hợp lý là nguồn chi thường xuyên được đảm bảo từ nguồn học phí hàng năm, còn kinh phí chi cho đầu tư được hình thành từ nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo tỷ lệ quy định và chi phí khấu hao TSCĐ. Trong các quỹ trích lập như vậy, có quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng (chi cho con người), quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp, Quỹ thu nhập tăng thêm, Quỹ thu hút; Quỹ hỗ trợ sinh viên và Quỹ dự phòng ổn định thu nhập.

Nhằm quản lý hiệu quả, phòng Kế hoạch tài vụ phân mảng công việc cho từng nhóm viên chức thuộc phòng phục trách [H7.07.01.02] như: Nhóm quản lý lương, nhóm quản lý về học phí, học bổng, nhóm quản lý về thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, nhóm quản lý đơn vị có thu,... Việc phân công công thực hiện quản lý tài chính như vậy giúp cho việc phối hợp với các đơn vị liên quan rất nhanh chóng và chính xác, giảm tải cho nhân viên của phòng rất nhiều. Ngoài ra, phòng KHTV cũng có qui định về thời gian thanh quyết toán các hoạt động từ các đơn vị có sử dụng kinh phí nhằm đảm bảo sự thống nhất và không bị xuất toán với bên kho bạc khi sử dụng từ nguồn ngân sách.

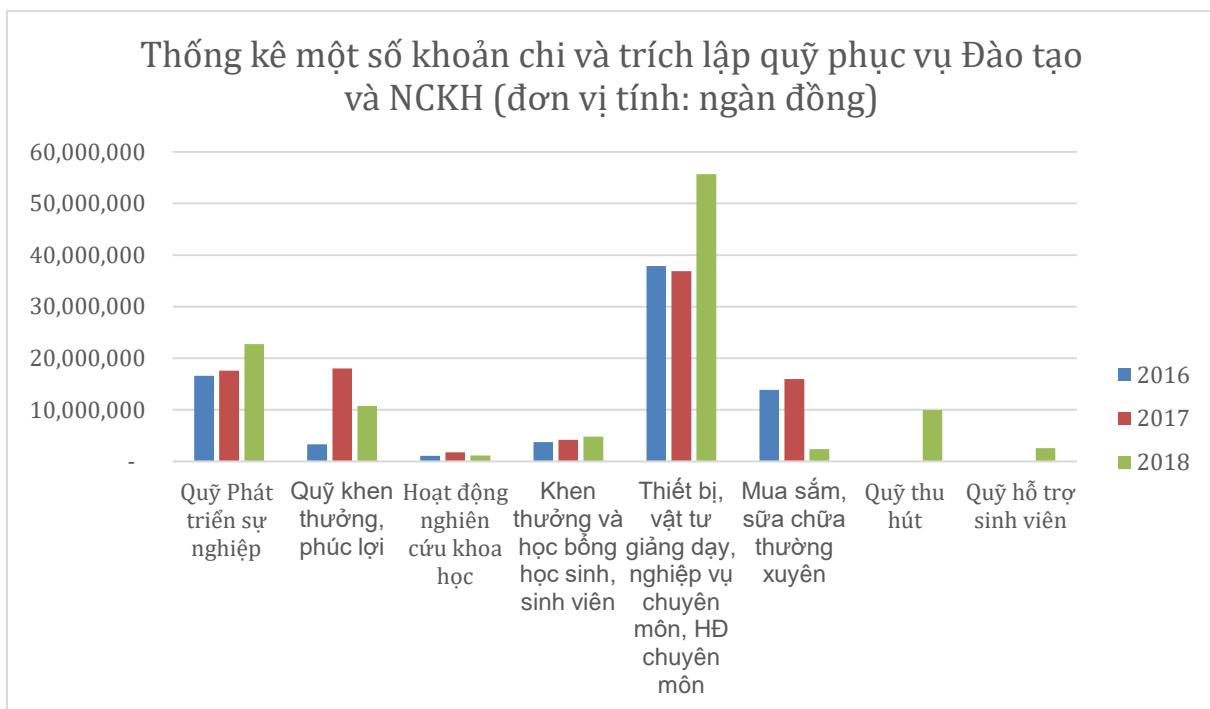
Công tác quản lý tài chính của trường được chuẩn hóa trên cơ sở tin học hóa hoàn toàn. Tất cả các loại chứng từ do nhà trường phát hành đều được in từ máy tính và có chung một cơ sở dữ liệu, được quản lý thống nhất [H07.01.18]. Công tác thu học phí, quản lý sinh viên được quản lý từ phần mềm Edusoft. Sử dụng hóa đơn điện tử trong

việc thu học phí, viện phí và dịch vụ đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc lập, quản lý, sử dụng và lưu trữ hóa đơn; tiết kiệm được thời gian và thống kê chính xác số liệu trong việc kê khai và báo cáo thuế hàng tháng [H7.07.01.20]. Các phần mềm này liên kết nhau bởi mạng nội bộ, tạo sự thông nhất trong việc quản lý các bộ phận dưới sự kiểm soát của lãnh đạo Nhà trường. Đặc biệt, nhà trường đã triển khai việc đóng học phí qua thẻ ngân hàng thay thế dần thanh toán tiền mặt nên việc giúp thuận lợi hơn cho cả người học và nhà trường. Tiến độ thực hiện kế hoạch được theo dõi, tổng hợp và xuất thống kê từ một cơ sở dữ liệu tập trung Edusoft và MISA nên rất thuận lợi cho các đơn vị cùng kiểm tra, đối chiếu [H7.07.01.19]. Từ đó nhà trường đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn thu trong năm trước và có các định hướng cho các năm sau [H7.07.01.21].

Kế hoạch tài chính được phát triển bằng cách tăng cường nguồn lực tài chính, đa dạng hoá các nguồn thu cũng được đề cập đến trong Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ về chiến lược gia tăng các nguồn lực tài chính [H7.07.01.10]; Kế hoạch chiến lược gồm có phát triển các nguồn thu của Trường [H7.07.01.11]; Đề án tự chủ của Trường qua các giai đoạn [H7.07.01.12]; Kế hoạch tài chính hàng năm [H7.07.01.13]. Các nguồn thu của trường ngày càng tăng, đáp ứng các nhu cầu hoạt động của Trường và phục vụ tái đầu tư phát triển. Kết quả thực hiện so với kế hoạch được thể hiện qua thống kê nguồn kinh phí trong 05 năm (bảng H07.01.01). Kết quả thực hiện so với kế hoạch kinh phí được lập). Kế hoạch tăng nguồn tài chính được thực hiện qua: Việc tăng các hợp đồng liên kết đào tạo trong và ngoài nước (bình quân chiếm trên 60%/tổng thu đào tạo); Các hợp đồng NCKH được cấp từ ngân sách nhà nước; tăng nguồn thu viện phí bằng việc thành lập bệnh viện trong trường học; Các hợp đồng tài trợ vốn cho các dự án trong và ngoài nước; Nguồn NSNN hỗ trợ CSVC trang thiết bị đào tạo, y tế; ... Các khoản thu từ NCKH, dịch vụ, khai thác CSVC tuy không nhiều nhưng cũng góp phần vào kinh phí hoạt động hàng năm của Nhà trường. Từ đồ thị Hình 6 cho thấy nguồn ngân sách cấp giảm dần từ năm 2016, đến năm 2018 thì trường hoàn toàn tự chủ nguồn thu. Trường cũng đã điều chỉnh cơ cấu chi hợp lý hơn, ưu tiên tăng cường thêm cho các khoản chi phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và hỗ trợ sinh viên, viên chức (Hình 7).



Hình 6. Tỉ lệ nguồn ngân sách cấp so với nguồn thu sự nghiệp



Hình 7. Thống kê các khoản chi và trích lập quỹ phục vụ đào tạo và NCKH

Để đảm bảo sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả trong việc triển khai kế hoạch tài chính, Nhà trường ban hành một số quy chế, quy định, kế hoạch như: Kế hoạch phân bổ kinh phí hàng năm [H7.07.01.14]; Quy chế chi tiêu nội bộ bao gồm các quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên, quy định về nghiên cứu khoa học, sản xuất dịch vụ, các chính sách thu hút nguồn nhân lực, quy định trả thu nhập tăng thêm [H7.07.01.15]; Quy trình luân chuyển chứng từ [H7.07.01.16].

Hoạt động thu chi được phản ánh đầy đủ trong báo cáo tài chính hàng năm của nhà trường và cũng đã cho thấy rõ nguồn tài chính của trường được sử dụng đúng mục đích, phần lớn tập trung cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của nhà trường [H7.07.01.21]. Mọi khoản thu và mức thu liên quan đến đào tạo đều được Hiệu trưởng phê duyệt và đều được thông báo công khai trên Website của Trường [H7.07.01.22]. Báo cáo hoạt động thu, chi tài chính được công khai hàng tháng ở các cuộc họp báo, công khai quý trên website Phòng Kế hoạch – Tài vụ [H7.07.01.24]; Báo cáo năm được công khai tại hội nghị công chức viên chức hàng năm [H7.07.01.25].

Nhờ những yếu tố kể trên, kế hoạch tài chính được lập sát với thực tế và đáp ứng được những yêu cầu của các mặt hoạt động chính của nhà trường, ít khi phải điều chỉnh lớn. Nhà trường đã phân bổ một cách hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn thu nhằm đảm bảo chi phí cho các hoạt động thường xuyên, trong đó tăng cường chi cho các hoạt động đào tạo, NCKH cụ thể là: mua sắm trang thiết bị dạy học; nâng cấp CSVC, xây dựng cơ bản, đặc biệt là tăng kinh phí cho hoạt động NCKH [H7.07.01.17]. Tất cả các khoản chi đều phải nằm trong kế hoạch, được Phòng Kế hoạch – Tài vụ xem xét trước khi trình Ban Giám hiệu xét duyệt nhằm đảm bảo tính tiết kiệm, tính hợp pháp của chúng từ thanh toán và giám sát được quá trình thực hiện kế hoạch chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H7.07.01.15].

Việc kiểm tra, giám sát tài chính được thực hiện đúng theo quy định, Nhà trường có trách nhiệm báo cáo hoạt động tài chính hàng năm cho cơ quan chủ quản và cơ quan tài chính liên quan ở địa phương. Hàng năm, Nhà trường tiến hành kiểm kê, đánh giá tài sản và kiểm toán theo qui định của pháp luật [H7.07.01.26]. Nhà trường tự định tỷ lệ khấu hao các tài sản cố định để thu hồi trích khấu hao theo qui định của luật pháp đối với đơn vị sự nghiệp. Trường xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ để làm cơ sở pháp lý điều hành các hoạt động tài chính của Trường [H7.07.01.15].

Để đảm bảo thực hiện đúng các quy định về tài chính, hàng năm, Nhà trường mời cơ quan kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính của trường [H7.07.01.27]. Các biểu mẫu báo cáo về tài chính đều được lập theo mẫu quy định của nhà nước [H7.07.01.18]. Thực hiện đăng ký mã số thuế, lập báo cáo thuế hàng tháng và quyết toán thuế đúng quy định [H7.07.01.28].

Bên cạnh đó ngoài việc kiểm tra và thẩm định báo cáo tài chính hàng năm của Sở Tài chính Trà Vinh, Nhà trường tiếp nhận để củng cố và khắc phục những hạn chế

trong công tác quản lý và kiểm soát tài chính cũng như các hoạt động của Nhà trường từ các báo cáo của kiểm toán Nhà nước năm 2016 (kiểm toán việc quản lý, sử dụng các khoản thu, chi ngân sách, tiền và tài sản nhà nước; Việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ quản lý tài chính, kế toán và chế độ đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước) [H7.07.01.29]. Báo cáo của Thanh tra tỉnh Trà Vinh về thanh tra toàn diện Nhà trường năm 2016-2018 [H7.07.01.30].

Ngoài việc chú trọng đầu tư trang thiết bị phục vụ học tập, Nhà trường còn có chính sách hỗ trợ tạo điều kiện cho tất cả viên chức, GV tham gia học tập trong và ngoài nước để nâng cao trình độ [H7.07.01.31]. Chính sách thu hút người lao động có trình độ cao về tham gia giảng dạy và NCKH, tham gia hoạt động khám chữa bệnh tại Bệnh viện TVU [H7.07.01.32]. Hiện nay, nhà trường cũng đang xem xét mời gọi đầu tư xã hội hóa một số lĩnh vực như căn tin, các dịch vụ hỗ trợ có thu phí nhằm tăng cường cung cấp cách dịch vụ chất lượng cao cho sinh viên và viên chức Nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 7.2 Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

TVU hiện có 13 Khoa chuyên môn, 13 Phòng, 03 Ban chức năng, 03 Hội đồng, 11 Trung tâm, 01 Viện, 01 trường Thực hành cùng với các đơn vị hỗ trợ việc xuất bản khoa học, cung cấp tài liệu nghiên cứu, đào tạo và lưu trú cho sinh viên, học viên theo học tại Trường như: Tạp chí khoa học, Thư viện, Ký túc xá sinh viên.

Với nhu cầu tăng cường công tác quản lý công sản, ngày 12 tháng 11 năm 2007, Hiệu trưởng TVU ban hành Quyết định số 762/QĐ-ĐHTV về việc thành lập Phòng Quản trị - Thiết bị trên cơ sở tách chức năng Quản trị thuộc Phòng Hành chính – Tổ chức và chức năng thiết bị thuộc phòng Kế hoạch – Tài vụ - Thiết bị và Quyết định số 2864/QĐ-ĐHTV ngày 25/12/2013 về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại TVU nhằm giúp Hiệu trưởng quản lý việc đầu tư, mua sắm, quản lý công sản thuộc Trường [H7.07.02.01], [H7.07.02.02].

Về đầu tư, phát triển cơ sở vật chất:

Được sự quan tâm đầu tư cơ sở vật chất của trung ương và địa phương qua việc phê duyệt nguồn kinh phí đầu tư cơ sở vật chất hằng năm (*Phụ lục 3 – Bảng 7.2.1*), cơ sở vật chất của nhà trường từng bước được đầu tư và đưa vào khai thác đúng mục đích, từ đó góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

Công tác cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng được nhà trường chú trọng tăng cường lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến nâng cấp trên cơ sở tổ chức hệ thống, quản lý ngân sách từ các nguồn vốn như nguồn ngân sách, nguồn địa phương, nguồn học phí và các nguồn tặng khác [H7.07.02.03].

Về kế hoạch: (1) Xây dựng Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 [H7.07.02.04], (2) Phòng QTTB lập kế hoạch, tổng hợp và trình Ban Giám hiệu phê duyệt kế hoạch đầu tư mua mới và sửa chữa, bảo trì tài sản, vật tư, công cụ theo đề nghị của các đơn vị thuộc Trường [H7.07.02.05], [H7.07.02.06].

Căn cứ vào kế hoạch mua sắm tài sản được phê duyệt và ban hành, Phòng QTTB và các đơn vị có liên quan sẽ tiến hành các thủ tục mua sắm tài sản theo quy định hiện hành, bao gồm: Trình xin ý kiến, lựa chọn nhà thầu, thỏa thuận ký kết hợp đồng, kiểm tra, giám sát và nghiệm thu tài sản [H7.07.02.07].

Diện tích sàn xây dựng cũng như các điều kiện hỗ trợ học tập, nghiên cứu của nhà trường cũng từng bước được hoàn thiện, tạo môi trường thuận lợi cho việc học tập, nghiên cứu của CB, GV và sinh viên theo hằng năm năm (*Phụ lục 3 – Bảng 7.2.2*).

Nhìn chung, Trường có đủ số phòng học, giảng đường lớn nhỏ, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo. Tại các phòng học lý thuyết, hội trường đều được trang bị hệ thống máy chiếu, hệ thống âm thanh, micro, bảng, quạt, đèn ... Đặc biệt, Trường đã đầu tư các phòng học có trang bị hệ thống máy lạnh, mang đến không gian giảng dạy và học tập thoải mái.

Các phòng máy tính, phòng thí nghiệm, thực hành được đầu tư đầy đủ các trang thiết bị đều do các khoa chủ quản đề nghị trang bị. Tại các phòng thí nghiệm thực hành đều có nội quy và hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị trong phòng [H7.07.02.08]. Bên cạnh đó, Trường có sổ theo dõi tần suất khai thác các trang thiết bị nhằm khắc phục kịp thời các trang thiết bị khi có sự cố hư hỏng.

Việc sửa chữa, bảo trì, nâng cấp tài sản

Nhằm đảm bảo cơ sở vật chất đã đầu tư, mua sắm luôn hoạt động tốt cũng như đáp ứng kịp thời nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học. Hằng năm, ngoài việc đầu tư mua mới trang thiết bị, Nhà trường đã phân bổ nguồn lực để sửa chữa, nâng cấp, bảo trì tài sản từ các nguồn đầu tư từ ngân sách và nguồn thu hợp pháp (*Phụ lục 2 – Bảng 7.2.3*).

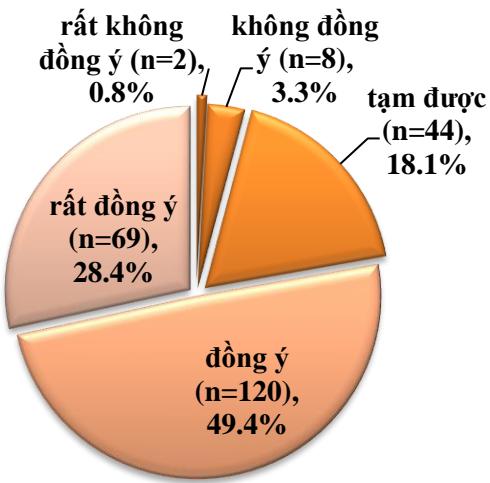
Chính vì thế, Phòng QTTB vừa lập kế hoạch mua mới vừa lập kế hoạch sửa chữa, bảo trì tài sản nhằm đáp ứng kịp thời công tác quản lý và nhu cầu giảng dạy, học tập cũng như nghiên cứu khoa học của CB, GV, SV.

Công tác quản lý cơ sở vật chất:

Nhằm quản lý tốt cơ sở vật chất, trang thiết bị cũng như kịp thời mua sắm trang thiết bị phục vụ nhu cầu giảng dạy, học tập của giảng viên và sinh viên, Phòng Quản trị - Thiết bị phân công viên chức thuộc Phòng quản lý tài sản tại các đơn vị rõ ràng và cụ thể để tiếp nhận phản ánh cũng như kịp thời xử lý về cơ sở vật chất, trang thiết bị [H7.07.02.09]. Trong quá trình thực hiện công tác quản lý tài sản, Phòng QTTB đã ban hành các biểu mẫu hướng dẫn việc quản lý và sử dụng tài sản, các đơn vị thuộc Trường có thể dễ dàng tìm kiếm các mẫu này trên website Phòng tại địa chỉ <https://thietbi.tvu.edu.vn/> [H7.07.02.10]. Tất cả tài sản của nhà trường được quản lý thống nhất trên phần mềm quản lý tài sản MISA (*Phụ lục 3 – Bảng 7.2.4*).

Hằng năm, Phòng QTTB báo cáo đánh giá hiệu quả đầu tư và cải thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Trường [H7.07.02.11]. Ngoài ra, Phòng phối hợp với các đơn vị sử dụng tài sản thuộc Trường tiến hành kiểm kê tài sản và đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản tại Trường [H7.07.02.12], từ đó có kế hoạch đầu tư, bổ sung trang thiết bị cùng với việc nâng cấp cơ sở vật chất và hạ tầng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học. Căn cứ nhu cầu thực tế, Trường đều có đầu tư tăng thêm và mở rộng cơ sở, bảo trì, sửa chữa, đảm bảo đầy đủ trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ cho các hoạt động tại Trường.

Nhà trường có tiến hành khảo sát mức hài lòng của cán bộ, viên chức và sinh viên tại Trường đối với việc cung cấp trang thiết bị làm việc và chất lượng phục vụ của Phòng QTTB. Kết quả năm 2016, 49.4% viên chức, cán bộ đồng ý với việc cung cấp trang thiết bị làm việc phù hợp; Trong khi đó, chỉ có 0.8% viên chức, cán bộ không đồng ý với việc cung cấp trang thiết bị làm việc phù hợp. Với kết quả này, Phòng Quản trị - Thiết bị đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu về sử dụng thiết bị làm việc cho cán bộ, viên chức tại Trường [H7.07.02.13]



Hình 8. Kết quả khảo sát mức hài lòng của CB, VC và SV đối với việc cung cấp trang thiết bị làm việc và chất lượng phục vụ của Phòng QTTB năm 2016

Với kết quả này, Đồng ý chiếm tỷ lệ cao nhất là 49.4%, Không đồng ý và Rất không đồng ý tỷ lệ chỉ 4.1%, tạm được 18.1%

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 7.3 Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Từ những ngày đầu thành lập, TVU đã đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng cũng như các giải pháp ứng dụng CNTT để phục vụ các công tác quản lý, đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Nhằm quản lý tập trung và chuyên sâu về hệ thống CNTT, TVU đã thành lập Ban Phát triển hệ thống CNTT [H7.07.03.01]. Ban Phát triển Hệ thống CNTT có các chức năng chính: (1) Tham mưu xây dựng, quản lý và phát triển website Trường và các đơn vị thuộc Trường; (2) Thực hiện các hoạt động có liên quan đến lĩnh vực CNTT; (3) Xây dựng và phát triển phần mềm; (4) Quản trị hệ thống máy chủ và các thiết bị mạng trung tâm; (5) Sửa chữa, bảo trì thiết bị CNTT như hệ thống mạng, máy tính, máy in ... Mọi hoạt động liên quan đến CNTT đều được Ban hướng dẫn chi tiết rõ ràng trên website của đơn vị, kèm theo biểu mẫu để theo dõi và sử dụng [H7.07.03.02].

Nhằm đảm bảo các thiết bị và hạ tầng CNTT phục vụ tốt cho nhu cầu đào tạo, quản lý và nghiên cứu khoa học, theo định kỳ vào cuối năm, ban phát triển Hệ thống CNTT sẽ phối hợp phòng QTTB lập kế hoạch đầu tư mua mới các thiết bị và cơ sở hạ tầng CNTT [H7.07.02.05]. Thông thường, ngân sách hằng năm dành cho việc mua sắm mới, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị phòng máy chủ, phần mềm CNTT dùng chung được nhà trường ưu tiên nguồn kinh phí [H7.07.03.03].

Các thiết bị CNTT được xây dựng và triển khai theo đề án tăng cường thiết bị của trường, tất cả đều được thường xuyên bảo trì, sửa chữa, thay thế [H7.07.02.06]. Ngoài máy tính, Trường còn trang bị một số thiết bị tin học khác như: máy chiếu (đạt 70% tổng số phòng học toàn trường), máy in, máy photocopy, máy quét ảnh (máy scan), camera nhằm đáp ứng hoạt động quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Về hệ thống mạng: trường đã xây dựng thành công mô hình mạng Campus để quản lý và sử dụng tài nguyên CNTT hiệu quả nhất. Với hệ thống mạng phân vùng và bảo mật toàn diện qua 06 vùng bao gồm: vùng truy cập, vùng phân phối, vùng lõi, vùng kiểm soát, vùng máy chủ công khai và vùng dữ liệu. Được trang bị những thiết bị hiện đại và tiên tiến (Switch lõi Cisco 4507, máy chủ HP). Cùng với hệ thống bảo vệ toàn diện qua 03 lớp bảo mật kiểm soát truy cập từ bên trong và bên ngoài hệ thống. Ngoài ra, nhằm phục vụ tốt nhu cầu truy cập và kết nối Internet, cũng như đảm bảo tốt khả năng đáp ứng việc dạy và học, Nhà trường đã đầu tư trang bị tổng cộng 15 đường truyền internet tốc độ cao, 01 đường leasedline băng thông rộng dành riêng cho truy cập website. Bằng kỹ thuật cân bằng tải tiên tiến giúp cân bằng hệ thống và tối ưu hóa băng thông, giảm tối đa rủi ro về sự cố đường truyền. Bên cạnh đó, nhà trường đã trang bị hệ thống mạng wifi hoạt động 24/24 tại tất cả các tòa nhà hành chính, giảng đường, ký túc xá, các khu tự học, ... giúp cho cán bộ, giảng viên và sinh viên có thể tiện lợi truy cập internet vào hoạt động dạy và học cũng như công tác quản lý và nghiên cứu khoa học.

Song song với việc đầu tư hệ thống CNTT tương đối mạnh mẽ, Nhà trường cũng đã triển khai hệ thống bảo mật và dự phòng. Về mảng này chủ yếu do các thiết bị phần cứng chịu trách nhiệm (ví dụ firewall, hệ thống SAN, ổ cứng ngoài với dung lượng lớn) [H7.07.03.04]. Chế độ sao lưu dự phòng hệ thống dữ liệu dùng chung do Ban phát triển Hệ thống CNTT quản lý, phân công viên chức cập nhật, lưu giữ thông tin để đảm bảo thông tin dữ liệu luôn sẵn sàng sử dụng.

Về phần mềm phục vụ công tác quản lý và các hoạt động học tập và giảng dạy, Phòng QTTB phối hợp với Ban Phát triển Hệ thống CNTT tiến hành nâng cấp và duy trì việc sử dụng phần mềm nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu giảng dạy và học tập [H7.07.03.05]. Từ năm 2014 đến nay, hệ thống phần mềm quản lý đào tạo Edusoft.net đóng vai trò chủ đạo trong công tác quản lý các hoạt động về đào tạo của nhà trường (trước năm 2014 nhà trường đã sử dụng hệ thống quản lý đào tạo Edusoft phiên bản Foxpro). Hệ thống này bao gồm các phân hệ chức năng như quản lý sinh viên, quản lý chương trình đào tạo, quản lý điểm, quản lý cấp phát bằng, phần mềm thi trắc nghiệm, cổng thông tin sinh viên (sv.tvu.edu.vn) giúp sinh viên có thể cập nhật các vấn đề liên quan tới thời khóa biểu, điểm thi ...

Bên cạnh phần mềm quản lý đào tạo, TVU còn mua sắm cũng như tự phát triển một số phần mềm hỗ trợ chuyên môn khác như: Hệ thống elearning Moodle, Phần mềm quản lý công văn e-Desk, phần mềm quản lý tài sản, phần mềm quản lý bệnh viện, phần mềm quản lý thư viện, phần mềm camera giám sát bệnh viện, phần mềm quản lý nhà nghỉ, quản lý máy chiếu... Để truy cập vào hệ thống CNTT, nhà trường cấp cho mỗi cán bộ, giảng viên một tài khoản người dùng – cũng là tài khoản email có tên miền tvu.edu.vn.

Đặc biệt, hệ thống quản lý tài liệu nội sinh (Dpsace – tvugate.tvu.edu.vn) cung cấp số lượng lớn các tài liệu, luận văn, bài báo của sinh viên, giảng viên, ... miễn phí với mục đích phục vụ cộng đồng truy cập vào hệ thống này để tham khảo tài liệu, trao đổi học thuật.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động của Nhà trường là một trong những yếu tố quan trọng đem lại hiệu quả trong công tác giảng dạy, học tập, quản lý và nghiên cứu khoa học. Việc cải tiến hệ thống cũng như hạ tầng trang thiết bị CNTT đều dựa trên kết quả khảo sát mức hài lòng của cán bộ, viên chức và sinh viên tại Trường đối với các dịch vụ liên quan về CNTT [H7.07.02.13].

Để có thể nắm bắt được hiệu quả của việc đầu tư, cải thiện thiết bị và hạ tầng CNTT, Ban phát triển Hệ thống CNTT phối hợp Phòng QTTB định kỳ 01 năm/01 lần báo cáo đánh giá hiệu quả đầu tư, cải thiện thiết bị CNTT của Trường [H7.07.02.11]. Ngoài ra, các thiết bị và hạ tầng CNTT cũng được kiểm kê định kỳ hàng năm để đánh giá hiệu quả sau khi sử dụng [H7.07.02.12]. Từ đó, thiết bị CNTT của Trường ngày càng

được cải thiện nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của Trường (Phụ lục 3 – Bảng 7.3.1).

Trường có báo cáo kiểm toán độc lập bao gồm các hoạt động thuộc Trường, trong đó có việc đầu tư, nâng cấp, bảo trì thiết bị và hạ tầng CNTT [H7.07.03.06]. Từ đó cho thấy, ứng dụng CNTT tại Trường rất được chú trọng bằng việc hằng năm đều có dự toán kinh phí cho việc đầu tư, nâng cấp, bảo trì thiết bị và hạ tầng CNTT. Kết quả của việc đầu tư này là hạ tầng và dịch vụ CNTT đã được cải tiến rõ rệt qua các năm (từ năm 2014 – 2018) (Phụ lục 3 – Bảng 7.3.2).

Thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng thường có chu kỳ phục vụ không cao, tầm 3 -5 năm. Do đó, các thiết bị này đều được trường thường xuyên bảo trì, sửa chữa, thay thế [H7.07.02.06]. Đặc biệt, năm 2016 trường đã đầu tư mới một hệ thống máy chủ hiện đại, mạnh mẽ đủ khả năng phục vụ cho hầu hết các dịch vụ CNTT của toàn trường [H7.07.03.07]. Năm 2018, Ban PTHTCNTT phối hợp với các đơn vị có liên quan nâng cấp hệ thống cáp quang mới cho khu 1 thay thế cho các đường cáp đã quá tải góp phần không nhỏ vào hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và quản lý tại Trường. Hiện nay, nhìn chung thì hạ tầng CNTT và các dịch vụ chạy trên máy chủ của trường sau khi nâng cấp đã tương đối hoàn thiện, đảm bảo phục vụ tốt các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 7.4. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Thư viện TVU được thành lập từ năm 2006 [H7.07.04.01] gồm 05 tầng với diện tích trên 5.167 m², bố trí được các phòng chức năng gồm: 01 hội trường, 01 phòng dịch vụ, 04 kho sách; 01 phòng đọc; 02 phòng máy tính; 01 phòng nghe nhìn; 02 phòng nghiên cứu dành cho cán bộ, giảng viên, 03 phòng học nhóm; 01 phòng nghiệp vụ, 01 phòng kỹ thuật; 01 phòng làm việc của bộ phận Văn phòng và 03 phòng làm việc của Ban Giám đốc. Thư viện được tin học hóa liên tục và có đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp.

Về cơ sở vật chất, thiết bị và hạ tầng thông tin được đầu tư và trang bị theo kế hoạch mua sắm được duyệt hằng năm [H7.07.02.05], các đề nghị thiết bị bổ sung, đột xuất luôn được thực hiện kịp thời để phục vụ nhu cầu của bạn đọc [H7.07.04.02] (*Phụ lục 3 – Bảng 7.4.1*).

Các chuẩn nghiệp vụ của Thư viện gồm: Sử dụng Khung phân loại thập phân Dewey ấn bản 23; Khô mẫu biên mục MARC21; Quy tắc biên mục Anh - Mỹ AACR2; Phần mềm quản lý thư viện điện tử ILib (Integrated Library) và Libol (Library Online) để quản lý cơ sở dữ liệu. Thư viện là thành viên của Hội Thư viện Việt Nam; Thư viện Quốc gia Việt Nam, Liên chi hội Thư viện Đại học phía Nam....; Thường xuyên tham gia các hội thảo chuyên về thư viện với Liên Chi hội Đại học phía Nam [H7.07.04.03].

Về tài nguyên thông tin, nguồn tài liệu của Thư viện bao gồm 03 nguồn chính:

- Nguồn mới/mua bổ sung hằng năm bằng nguồn ngân sách được duyệt.
- Nguồn tài liệu do giảng viên, giáo viên Trường cung cấp (luận văn, đề tài nghiên cứu khoa học). Nguồn cho tặng [H7.07.04.04].

Hằng năm, Trường đều dành một phần kinh phí cho công tác bổ sung nguồn tài liệu (sách in và sách điện tử) [H7.07.04.05]. Bên cạnh đó, Thư viện cũng có kế hoạch bổ sung nguồn học liệu đáp ứng nhu cầu mở ngành học mới cũng như nhu cầu về nguồn tài liệu phục vụ công tác giảng dạy, học tập và NCKH của CB, GV và SV tại Trường (*Phụ lục 3 – Bảng 7.4.2*).

Phần lớn tài liệu giảng dạy của Trường được viết mới và in ấn bằng nguồn kinh phí thường xuyên. Tại các bộ môn, các khoa đều có tủ sách in, nguồn bổ sung đầu sách cho các tủ sách này chủ yếu được cấp từ thư viện, các đơn vị tự mua hay do các nguồn cho tặng khác. Thư viện phối hợp với Phòng QTTB định kỳ 01 lần/01 năm báo cáo đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo trì các thiết bị nguồn lực học tập [H7.07.02.11]. Ngoài ra, cuối mỗi năm các thiết bị nguồn lực học tập đều được bảo trì, sửa chữa theo kế hoạch được ban hành [H7.07.02.06].

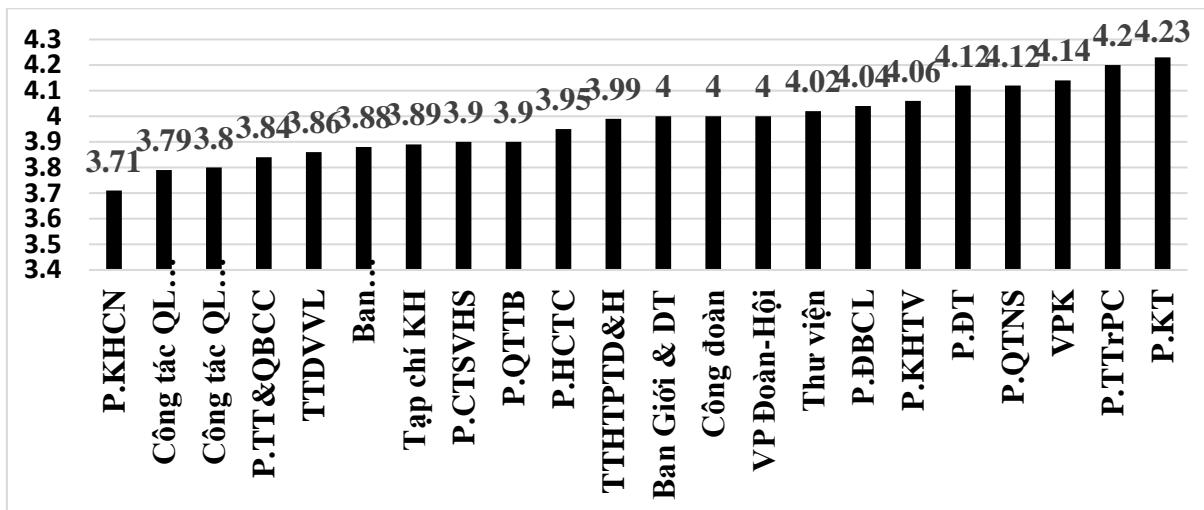
Tương tự các thiết bị, cơ sở vật chất khác, thiết bị nguồn lực học tập cũng được tiến hành kiểm kê vào cuối mỗi năm để đánh giá hiệu quả sau khi sử dụng [H7.07.02.12]. Thư viện kiểm kê tài liệu, sách, báo,... theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và du lịch nhằm Đánh giá thực trạng việc bảo quản tài liệu. Góp phần tiết kiệm diện tích lưu kho, chi phí. Tận dụng hết giá trị sử dụng của tài liệu và bổ sung tài liệu mới phù hợp với chuyên ngành đào tạo tại Trường [H7.07.04.06].

Dựa trên báo cáo kiểm kê hàng năm, Phòng Quản trị - Thiết bị phối hợp với các đơn vị có liên quan tiến hành thanh lý các thiết bị, tài sản hết hạn sử dụng.

Mô hình Thư viện không ngừng đổi mới phương cách phục vụ như: Dùng kho mở, kho sách tự chọn theo yêu cầu, xu hướng ứng dụng tin học hóa hoạt động mượn trả tài liệu và kết nối liên thư viện. Thư viện nối mạng và liên kết khai thác tài liệu với các trường đại học khác, các trung tâm thông tin.

Biện pháp khuyến khích người học, viên chức, cán bộ quản lý thư viện khai thác có hiệu quả các tài nguyên của Thư viện như: Định kỳ mở các lớp hướng dẫn sử dụng thư viện cho sinh viên ít nhất mỗi năm một lần, tổ chức các đợt trưng bày, triển lãm sách theo chuyên đề; tổ chức tour tham quan Thư viện cho tân sinh viên [H7.07.04.07]; đầu tư, trang bị, trang trí trong và ngoài thư viện tạo môi trường gần gũi, trong lành và mát mẻ. Ngoài ra, Ban Giám hiệu cùng các đơn vị có liên quan luôn tìm giải pháp thu hút sinh viên đến học tập và nghiên cứu tại Thư viện [H7.07.04.08]. Từ đó, Nhà trường sẽ có những phương pháp phù hợp để cải thiện môi trường cũng như nâng cấp thiết bị nguồn lực học tập tại Thư viện. Nhờ đó, tỷ lệ bạn đọc đến thư viện hàng năm không những tăng, tần suất tải và tra cứu trên Website cũng tăng đáng kể (Phụ lục 3 – Bảng 7.4.3).

Để phục vụ bạn đọc một cách có hiệu quả, Thư viện đã đề ra các quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy hoạt động, các quy định về mượn trả tài liệu, quy định về xử phạt, quy định về việc sử dụng và thời gian mở cửa [H7.07.04.09]. Năm 2018, Phòng Đảm bảo chất lượng thuộc Trường có tiến hành khảo sát viên chức, nhân viên và sinh viên – học sinh về chất lượng phục vụ và dịch vụ tại Trường. Qua kết quả khảo sát cho thấy, điểm đánh giá Thư viện đạt được là 4.02, chất lượng phục vụ và dịch vụ tại Thư viện đạt mức rất hài lòng [H7.07.04.10].



Hình 9. Biểu đồ Kết quả khảo sát viên chức, nhân viên về chất lượng phục vụ và dịch vụ tại TVU năm 2018

Tiêu chí 7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.

Nhà trường luôn quan tâm đến việc đảm bảo môi trường, sức khỏe và sự an toàn cho tất cả cán bộ, giảng viên và sinh viên trong Trường. Công tác này do Phòng QTTB, Phòng HC-TC, Phòng CTSV-HS và Phòng khám đa khoa phối hợp thực hiện. Tuy nhiên, Phòng QTTB bị chịu trách nhiệm chính trong công tác này [H7.07.02.01], [H7.07.05.01].

Nhà trường luôn xây dựng các kế hoạch về công tác môi trường, sức khỏe, an toàn và dành sự quan tâm cho những người có nhu cầu đặc biệt tại các Khu, cụ thể:

Về công tác môi trường: Nhằm tạo môi trường làm việc và học tập thoải mái cho cán bộ, giảng viên và sinh viên, Nhà trường đã đầu tư hệ thống máy lạnh cho toàn bộ khu hành chính làm việc và thí điểm ở một số phòng học thuộc Trường. Ngoài ra, Trường luôn có kế hoạch trồng và chăm sóc bảo quản cây xanh trong khuôn viên Trường nhằm tạo môi trường học tập và làm việc xanh mát. Hầu hết các cây xanh trong khuôn viên Trường được quản lý chặt chẽ bằng cách đánh số và ghi chép ngày tháng trồng trong sổ trồng cây [H7.07.05.02].

Năm 2018, TVU vinh dự là 01 trong 02 trường đại học ở Việt Nam vào top 300 Trường đại học phát triển bền vững thế giới theo Tổ chức xếp hạng UI GreenMetric

World University Rankings (UI GreenMetric - là tổ chức đầu tiên và duy nhất trên thế giới xếp hạng các đại học theo các tiêu chí về xây dựng và phát triển đại học bền vững, thân thiện môi trường và thiên nhiên) [H7.07.05.03].

Trong đó, diện tích được bao phủ bởi cây xanh (bao gồm thảm thực vật được trồng và rừng tự nhiên) là 407.051 m², chiếm 81% diện tích toàn trường. Bên cạnh đó, Nhà trường áp dụng những chính sách sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng, hơn 75% các thiết bị tiêu thụ điện ở Trường đều là thiết bị tiết kiệm điện. Nhằm giảm tối đa công suất sử dụng điện, Nhà trường cũng có kế hoạch đầu tư tái tạo nguồn năng lượng (năng lượng mặt trời), cụ thể, trong năm 2018 nguồn năng lượng mặt trời được tái tạo là 16.000 Kwh.

Ngoài ra, vấn đề vệ sinh môi trường trong khuôn viên như việc quét dọn vệ sinh, thu gom và xử lý rác thải cũng được chú trọng. Phòng QTTB bị chịu trách nhiệm lựa chọn và ký kết hợp đồng với các đơn vị cung cấp dịch vụ vệ sinh công nghiệp, đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt và chất thải nguy hại [H7.07.05.04]. Đặc biệt, Nhà trường đã xây dựng thành công 03 hệ thống xử lý nước thải: Khu Ký túc xá, khoa Nông nghiệp thủy sản và Bệnh viện TVU [H7.07.05.05]. Trong đó, hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện TVU đã được cấp giấy phép xả thải vào nguồn nước [H7.07.05.06].

Hằng năm, Nhà trường dự toán kinh phí để cải tạo, sửa chữa hệ thống thoát nước tại các đơn vị thuộc Trường [H7.07.02.06].Thêm vào đó, Nhà trường cũng rất chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng cho viên chức có kiến thức về môi trường bằng cách cử viên chức, cán bộ tập huấn các lớp bồi dưỡng ngắn hạn về tài nguyên và môi trường [H7.07.05.07].

Nhà trường đặc biệt chú trọng công tác chăm sóc sức khỏe cho cán bộ, giảng viên và sinh viên. Tổ y tế thuộc Phòng CTSV-SH có trách nhiệm phục vụ y tế học đường, hỗ trợ việc sơ cấp cứu, điều trị ban đầu cho cán bộ, giảng viên và sinh viên trong quá trình làm việc và học tập. Ngoài ra, mỗi năm Phòng CTSV-SH tổ chức các hoạt động tư vấn và chăm sóc sức khỏe cho sinh viên [H7.07.05.08].

Hiện nay, 100% CBGV tại Trường đều được mua bảo hiểm y tế và được tổ chức khám sức khỏe định kỳ [H7.07.05.09] tại Phòng khám đa khoa TVU, được cấp phép hoạt động theo Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 505/SYT-GPHĐ của Sở Y tế tỉnh Trà Vinh [H7.07.05.10]. Nhà trường cũng chú trọng rèn luyện sức khỏe cho

sinh viên, cụ thể đầu tư trang thiết bị thể dục thể thao tại sân Ký túc xá [H7.07.05.11], đầu tư xây dựng nhà thi đấu đa năng, sân bóng chuyền, bóng đá [H7.07.05.12].

Bên cạnh việc chăm sóc về y tế, tạo sân chơi về văn hóa, văn nghệ, thể dục – thể thao cho sinh viên, thực hiện tốt các chính sách xã hội sẽ tạo điều kiện cho sinh viên yên tâm học tập tốt hơn. Văn phòng Đoàn Thanh niên – Hội Sinh viên thuộc Trường đã thành lập các Câu lạc bộ nhằm tạo sân chơi bổ ích cho sinh viên như: Câu lạc bộ Đàn ca tài tử, Câu lạc bộ khởi nghiệp, Câu lạc bộ Tiếng anh không chuyên [H7.07.05.13].

Về công tác đảm bảo an toàn cho CB, GV, SV: Trường xây dựng tường rào kiên cố bao bọc, cách ly hoàn toàn với môi trường xung quanh. Phòng Hành chính – Tổ chức thuộc Trường phân công Tổ bảo vệ an ninh trực 24/24 với chức năng và nhiệm vụ được phân công rõ ràng cụ thể. Bên cạnh đó, Trường còn đầu tư trang thiết bị hỗ trợ cho công tác bảo vệ an ninh trật tự như hệ thống camera giám sát tại các khu vực hành chính, sân đường và các cổng ra vào [H7.07.05.14].

Ngoài ra, Nhà trường còn quan hệ chặt chẽ và thường xuyên với chính quyền, cơ quan Công an địa phương để phối hợp tốt công tác bảo vệ an ninh chung trong khu vực. Trường thành lập Ban An toàn - Vệ sinh lao động, Phòng chống cháy nổ và Đội phòng cháy chữa cháy thuộc Trường đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy, cứu nạn khi có sự cố xảy ra [H7.07.05.15]. Định kỳ Trường phối hợp với Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH tổ chức diễn tập PCCC và cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ cho lực lượng PCCC của Trường [H7.07.05.16]. Đồng thời, định kỳ kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị PCCC tại các đơn vị thuộc Trường để kịp thời khắc phục khi có sự cố xảy ra. Nhằm đảm bảo an toàn trong mùa mưa, Phòng QTTB phối hợp với các đơn vị có liên quan tiến hành đo điện trở, kiểm tra hệ thống chống sét các công trình xây dựng tại các khu vực thuộc Trường [H7.07.05.17].

Về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm: Với tổng số sinh viên đang theo học tại Trường hiện nay là khoảng hơn 10.000 sinh viên, việc đầu tư xây dựng cẩn tin cũng như vệ sinh an toàn thực phẩm là các vấn đề được Nhà trường đặc biệt quan tâm. Hiện nay, trong khuôn viên Trường có 04 căn tin, tất cả đều có giấy chứng nhận thực hiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định [H7.07.05.18].

Về công tác phục vụ cho những người có nhu cầu đặc biệt: Nhà trường dành một phần kinh phí để đầu tư hệ thống thang máy tại các toà nhà (Khu Hiệu bộ, Thư viện ...)

và các lối đi dành cho người khuyết tật nhằm phục vụ cho những người có nhu cầu đặc biệt [H7.07.05.19].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 7:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- CSVC và cơ sở hạ tầng được liên tục đầu tư, cải tiến hoàn thiện đáp ứng đủ nhu cầu về đào tạo, hoạt động quản lý và nghiên cứu khoa học. Nhà trường đã có sự phân công nhiệm vụ rõ ràng, hàng năm có kế hoạch và kinh phí thực hiện đủ đáp ứng yêu cầu của công việc. Thường xuyên lấy ý kiến tiếp nhận từ CB, GV và SV để kịp thời điều chỉnh, khắc phục các tồn tại nhằm hoàn thiện hơn công tác nói trên.
- TVU nhìn chung có hạ tầng CNTT tương đối khá đầy đủ. Hơn nữa, nhà trường định kỳ hằng năm dành một phần kinh phí để bảo trì, bảo dưỡng cũng như mua sắm mới trang bị thiết bị CNTT.
- Nhà trường có kế hoạch, có chủ trương đầu tư, phát triển các nguồn lực học tập để đáp ứng nhu cầu đào tạo, học tập, nghiên cứu khoa học. Thư viện Nhà trường là một không gian học tập mở, thoáng mát, wifi phủ khắp khuôn viên thư viện; được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập sát với từng ngành đào tạo.
- Nhà trường thành công trong việc tái tạo nguồn năng lượng mặt trời và thực hiện chính sách sử dụng các thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Cập nhật Website của một số đơn vị chưa đồng bộ và kịp thời. Hệ thống mạng wifi Trường đôi khi chưa mạnh ở một số nơi. Ngoài ra, do hệ thống dữ liệu dùng chung vẫn còn đang được phát triển, chưa đi vào hoạt động để thay thế các hệ thống phần mềm hiện hành nên việc trao đổi, chia sẻ thông tin dùng chung cũng còn một vài hạn chế.
- Cách tiếp cận bạn đọc của thư viện chưa đa dạng, chưa thu hút nhiều bạn đọc. Đồng thời, bạn đọc chưa quen dùng các phần mềm tra cứu tài liệu, chưa thực sự khai thác tốt cơ sở dữ liệu, tìm tin, xử lý và sử dụng thông tin hiện có tại thư viện.
- Nguồn năng lượng tái tạo tại Trường quá ít, chỉ có 01 nguồn (nguồn năng lượng mặt

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Hỗ trợ, nhắc nhở các đơn vị cập nhật thông tin trên website nhằm cung cấp thông tin kịp thời đến các bên liên quan	Ban Phát triển Hệ thống CNTT, Phòng Truyền thông và Quảng bá Cộng đồng	Theo yêu cầu thực tế	
2	Khắc phục tồn tại 2	Khắc phục các vấn đề chưa ổn định của hệ thống mạng và wifi thuộc Trường	Ban Phát triển Hệ thống CNTT	Theo yêu cầu thực tế	
3	Khắc phục tồn tại 3	Tăng cường tìm kiếm các phần mềm hỗ trợ việc tìm kiếm thông tin cho bạn đọc	Thư viện	Hàng năm và theo yêu cầu thực tế	
4	Khắc phục tồn tại 4	Nghiên cứu và thực hiện việc tái tạo các nguồn năng lượng thay thế	Phòng QTTB	Theo yêu cầu thực tế	
5	Phát huy điểm mạnh 1	Duy trì và tiếp tục lấy ý kiến tiếp nhận từ CB, GV và SV để kịp thời điều chỉnh, khắc phục các tồn tại nhằm hoàn thiện tốt hơn công tác quản lý tài sản thuộc Trường.			
6	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường thực hiện các chính sách sử dụng các thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng.			

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 7	5.0
Tiêu chí 7.1	5
Tiêu chí 7.2	5
Tiêu chí 7.3	5
Tiêu chí 7.4	5
Tiêu chí 7.5	5

Tiêu chuẩn 8: Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại

Tiêu chí 8.1: Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Từ sự thành công của dự án Cao đẳng cộng Việt Nam-Canada, TVU luôn xem quan hệ đối ngoại là một trong những nhiệm vụ chiến lược, hướng đến sự phát triển chung của nhà trường. Thật vậy, mục tiêu hoạt động quan hệ đối ngoại đến năm 2025 và tầm nhìn 2030 là tạo sự chuyển biến đột phá trong hợp tác quốc tế và đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi giảng viên, sinh viên; và đẩy mạnh xúc tiến các dự án phát triển nguồn lực của trường. Theo sau mục tiêu này là các mục tiêu cụ thể với các chỉ số thực hiện với các mốc hoàn thành chính theo từng giai đoạn năm, trong đó bao gồm sự phối hợp thực hiện với các đơn vị trong phạm vi toàn trường và việc đáp ứng được các chỉ số được đề ra đồng nghĩa với việc đạt được tầm nhìn và sứ mạng của nhà trường. Mục tiêu quan hệ đối ngoại sẽ góp phần thực hiện mục chung của nhà trường hướng đến phục vụ cộng đồng địa phương, quốc gia và quốc tế. Vì lẽ đó, hợp tác quốc tế thực hiện nhiệm vụ thiết lập và triển khai các quan hệ đối ngoại. Công tác hợp tác quốc tế luôn gắn hoạt động đối ngoại với kế hoạch chiến lược chung của nhà trường với các mục tiêu, sứ mệnh, tầm nhìn cũng như các cơ hội và thách thức được xác lập [H08.08.01.01].

Ngoài ra, để triển khai hiệu quả tối đa các hoạt động đối ngoại, một số đơn vị đặc thù về công tác này cũng được thành lập nhằm mở rộng hợp tác cả về số lượng và phạm vi hợp tác. Nhà trường có bộ phận chuyên trách là phòng Hợp tác Quốc tế và Xúc tiến Dự án được thành lập 2006 với các chức năng và nhiệm vụ cụ thể được trình bày trong văn bản quyết định [H08.08.01.02]. Năm 2007, Trung tâm Hợp tác và đào tạo quốc tế

được thành lập [H08.08.01.03] và Trung tâm Hợp tác Phát triển Giáo dục Quốc tế trực thuộc Viện phát triển Nguồn lực [H08.08.01.04] với chức năng về hợp tác đối ngoại cho trường. Cụ thể, Trung tâm Hợp tác Đào tạo quốc tế thực hiện công tác tư vấn du học cho sinh viên và cộng đồng trong khi Viện phát triển nguồn lực khai thác mwor rộng quan hệ đối ngoại với các đối tác trong và ngoài nước để thực hiện nhiệm vụ tư vấn du học và hợp tác đào tạo. Nhìn chung, phòng Hợp tác Quốc tế và Xúc tiến Dự án sẽ đóng vai trò chính trong việc tiếp đón đoàn vào, đoàn ra và làm các báo cáo đối ngoại định kỳ, Ngoài các chức năng, nhiệm vụ đặc thù được định rõ trong quyết định thành lập, ba đơn vị này hoạt động dựa trên sự phối hợp lẫn nhau. Ví dụ, Trung tâm Hợp tác và đào tạo quốc tế phối hợp với phòng Hợp tác Quốc tế và Xúc tiến Dự án thực hiện hoạt động quảng bá, tiếp thị về nhà trường nhằm thúc đẩy vai trò của nhà trường.

Để có thể vận hành công tác đối ngoại, phòng có đội ngũ nguồn nhân sự có đủ trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc, bên cạnh nguồn nhân sự đảm trách tại Trung tâm hợp tác Đào tạo Quốc tế và Viện Phát triển Nguồn lực. Ngoài ra, để có thể nắm bắt và triển khai hoạt động đối ngoại một cách nhanh chóng và kịp thời, trường còn thành lập nhóm chuyên trách hợp tác quốc tế ở mỗi khoa. Trên cơ sở này, các đơn vị nói chung và phòng Hợp tác Quốc tế và Xúc tiến Dự án nói riêng xây dựng kế hoạch, tổng hợp và báo cáo các hoạt động đối ngoại để định hướng về hoạt động đối ngoại cho các khoa nói riêng và toàn trường nói chung góp phần vào việc thực sự mệnh và tầm nhìn chiến lược của nhà trường [H08.08.01.05].

Song song với các báo cáo đối ngoại về hợp tác quốc tế hàng năm, Trường cũng lập kế hoạch phát triển quan hệ hợp tác quốc cho các năm sau đó [H08.08.01.06]. Song song đó, phòng Hợp tác Quốc tế luôn phối hợp chặt chẽ với các Trung tâm Hợp tác Đào tạo Quốc tế và Viện Phát triển Nguồn lực và của các khoa để tìm hiểu nhu cầu thực tế của từng đơn vị. Từ đó, phòng Hợp tác Quốc tế và Xúc tiến Dự án tham mưu Ban Giám Hiệu nhằm giúp nhà trường định ra hướng đi mới trong các lĩnh vực hợp tác với các lĩnh vực hợp tác tiềm năng được chú trọng giúp tăng tính hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và giúp nhà trường từng bước phát triển đa dạng và linh hoạt về hoạt động đối ngoại [H08.08.01.07].

Ngoài ra, để thiết lập và mở rộng các quan hệ đối ngoại trong phạm vi quốc gia và quốc tế, nhà trường luôn coi trọng truyền tin qua các phương tiện truyền thông đại chúng. Trường có phòng Truyền thông và Quảng bá Cộng đồng [H08.08.01.08] chuyên trách

về mảng truyền thông nhằm phổ biến các thông tin kịp thời và liên tục trong cộng đồng trong và ngoài tỉnh nói riêng và quốc tế nói chung trên trang web của trường, từ thông tin tiếp đón các đoàn khách trong và ngoài nước ở cả hai ngôn ngữ Anh Việt [H08.08.01.09]. Điều này giúp tăng cường hiệu quả hoạt động đối ngoại trong phạm vi trong và ngoài nước.

Tự đánh giá các tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 8.2: Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện.

Kể từ khi thành lập, TVU luôn xem hợp tác quốc tế là một phần quan trọng trong kế hoạch chiến lược hướng đến sự phát triển chung của nhà trường. Sự thành công từ Dự án Cao đẳng Cộng đồng Việt Nam-Canada chứng minh rằng sự phát triển của nhà gắn liền với công tác đối ngoại. Để có thể duy trì và thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại trong và ngoài nước, trong gần 20 năm thành lập và phát triển, nhà trường đã đề ra các chính sách, quy trình và thỏa thuận trong quá trình thực hiện.

Nhà trường triển khai thực hiện các hoạt động quan hệ đối ngoại trên cơ sở các văn bản pháp quy và các văn bản phối hợp với các cơ quan địa phương [H08.08.02.01] [H08.08.02.02]. Việc phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại không chỉ tập trung vào các đối tác ngoài nước mà còn cả các đối tác trong nước, với các mạng lưới quan hệ đối tác không những tăng về số lượng mà còn mở rộng phạm vi lĩnh vực hợp tác nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của các đơn vị thuộc trường [H08.08.02.03] [H08.08.02.04]. Cụ thể, các lĩnh vực hoạt động với các đối tác trong và ngoài nước đa dạng, như từ việc trao đổi sinh viên, giảng viên, tổ chức các hội thảo mang tầm quốc tế đến việc thiết lập hợp tác với doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, các cơ sở giáo dục trong nước.

Công tác hợp tác quốc tế được thực hiện theo một quy định được xác lập với các bước cụ thể. Đầu tiên là tìm kiếm đối tác, đội ngũ chuyên trách về hợp tác quốc tế của trường tìm kiếm các đối tác tiềm năng dựa trên nhu cầu của các đơn vị thuộc trường. Sau đó, các trao đổi thông tin ban đầu sẽ được thực hiện trước khi đạt đến sự thỏa thuận hợp tác. Về công tác nội bộ, sau khi thỏa thuận với các đối tác, nhà trường lập kế hoạch và phân công các đơn vị có liên quan thuộc lĩnh vực phụ trách tiếp đón đoàn và trao đổi nội dung hợp tác sau khi được Ban Giám Hiệu phê duyệt [H08.08.02.05].

Ở phạm vi ngoài nước, thỏa thuận về sự hợp tác được minh chứng thông qua các bản ghi nhớ và các hợp đồng đã ký kết với số lượng cụ thể qua từng năm từ 2014 đến năm 2019. Phạm vi hợp tác mở rộng ra các châu lục trên thế giới trên nhiều lĩnh vực hợp tác, trong đó một số chương trình được triển khai thực hiện và đã đạt được những kết quả cụ thể [H08.08.02.06]. Cụ thể, các lĩnh vực hợp tác được triển khai thực hiện gồm hoạt động trao đổi giảng viên, sinh viên, hội thảo hợp tác quốc tế. Về trao đổi sinh viên, trường thực hiện chương trình trao đổi sinh viên với trường đại học trên thế giới. Ví dụ, trường Đại học Trà Vinh triển khai chương trình trao đổi sinh viên với trường Đại Công nghệ Swinburne, Úc trong ý tưởng cho dự án đại học xanh kể từ 2014 với sự hợp tác của 20 sinh viên giữa hai bên trong chương trình mỗi năm. Ngoài ra, gần đây, trường còn thực hiện chương trình trao đổi sinh viên với trường Cao đẳng Cộng đồng Novia Scotia (NSCC), Canada trong mô hình dự án doanh nghiệp xã hội với sự tham gia của 16 sinh viên NSCC và TVU. Ngoài ra, trong năm 2019, trường còn hợp tác chương trình trao đổi sinh viên với trường Vancouver Island University, Canada trong lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ. Song song đó, nhà trường có chương trình gửi sinh viên khoa Nông nghiệp và Thủy sản đi học tập tại Israel. Hằng năm, tùy theo nhu cầu của bên đối tác, nhà trường gửi khoảng 2-15 sinh viên đi học tập ngắn hạn tại các trang trại Israel. Điều này được cụ thể hóa trong các văn bản ký kết giữa các bên.

Về hoạt động trao đổi giảng viên, nhà trường gửi giáo viên tham gia học tập kinh nghiệm nước ngoài cũng như là tham gia các hội nghị, hội thảo quốc tế [H08.08.02.07] với số lượng ngày càng tăng qua các năm. Sau khi tham gia chương trình, sinh viên cũng như giảng viên thực hiện chế độ báo cáo về kết quả đạt được cho phòng Quản trị Nhân sự để phòng tổng hợp báo cáo hàng năm. Bên cạnh đó, nhà trường cũng tiếp nhận các nhà khoa học và các chuyên gia nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài để tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại TVU [H08.08.02.08].

Xa hơn nữa, hằng năm nhà trường phối hợp với các cá nhân, tổ chức nước ngoài tổ chức các hội thảo quốc tế về các lĩnh vực chuyên sâu như về kỹ thuật công nghệ, nông nghiệp, y dược và văn hóa. Cụ thể, tính đến thời điểm hiện tại, trường đã chủ trì tổ chức 8 hội thảo quốc tế. Ví dụ, gần đây nhất, nhà trường đã tổ chức thành công Hội thảo Dê Sữa Á-Úc với sự tham gia của hơn 200 đại biểu là chuyên gia, các nhà khoa học đến từ các viện trường trong và ngoài nước như Philippines, Thái Lan, Malaysia, Trung Quốc,

Mỹ, Nhật Bản, Pakistan, Indonesia, Cam Pu Chia, Đài Loan, Ấn Độ, Sudan, Nigeria, Iran, Ai Cập, New Zealand, Việt Nam [H08.08.02.09].

Hằng năm, nhà trường hỗ trợ các tình nguyện viên, thực tập sinh và chuyên gia đến học tập và làm việc tại trường thông qua chính sách quản lý người nước ngoài với các hợp đồng được thỏa thuận giữa các bên [H08.08.02.10]. Cụ thể, nhà trường luôn tiếp nhận một số lượng lớn các nguồn từ nguyện viên đến từ các nước trên thế giới như Canada, Hoa Kỳ, Philippin, Hàn Quốc, Nhật Bản, v.v...với các lĩnh vực phụ trách từ việc tham gia giảng dạy đến công tác văn phòng trong thời gian ngắn hạn và dài hạn và các hoạt động này được triển khai thực hiện hằng năm. Trong đó, nổi bật nhất là năm 2014, số lượng tình nguyện viên đến tham gia công tác tại trường khá cao với khoảng trên 40 tình nguyện viên [H08.08.02.11].

Bên cạnh đó, nhà trường ban hành quy chế chi tiêu nội bộ để quản lý thu chi trên tất cả các hoạt động của trường, bao gồm hoạt động hợp tác quốc tế. Quy chế này được thông qua trên cơ sở quy định chung của bộ Tài chính. Nhà trường hỗ trợ ngân sách cho các hoạt động xúc tiến dự án và phát triển quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, hoặc các khoản chi phí cho tình nguyện viên, chuyên gia người nước ngoài. Điều này được quy định rõ ở điều 24 của Quy chế chi tiêu nội bộ [H08.08.02.12].

Ngoài việc lập quan hệ hợp tác với các đối tác ngoài nước, tính đến thời điểm hiện tại, nhà trường đã thiết lập hợp tác với nhiều đơn vị trong nước trong một số lĩnh vực bao gồm hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp với số lượng trên 50 đối tác và đã đạt được một số thành quả nhất định. Cụ thể, hoạt động hợp tác bao gồm các hoạt động liên kết đào tạo, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ việc làm cho sinh viên, đã và đang được xúc tiến thực hiện tại các đơn vị thuộc trường như Viện Phát triển Nguồn lực, khoa Nông nghiệp Thủy sản [H08.08.02.13]. Về nghiên cứu khoa học, phòng Hợp tác Quốc tế ký kết một số thỏa thuận với một số nước khuyến khích giảng viên đăng các bài báo cáo nghiên cứu quốc tế.

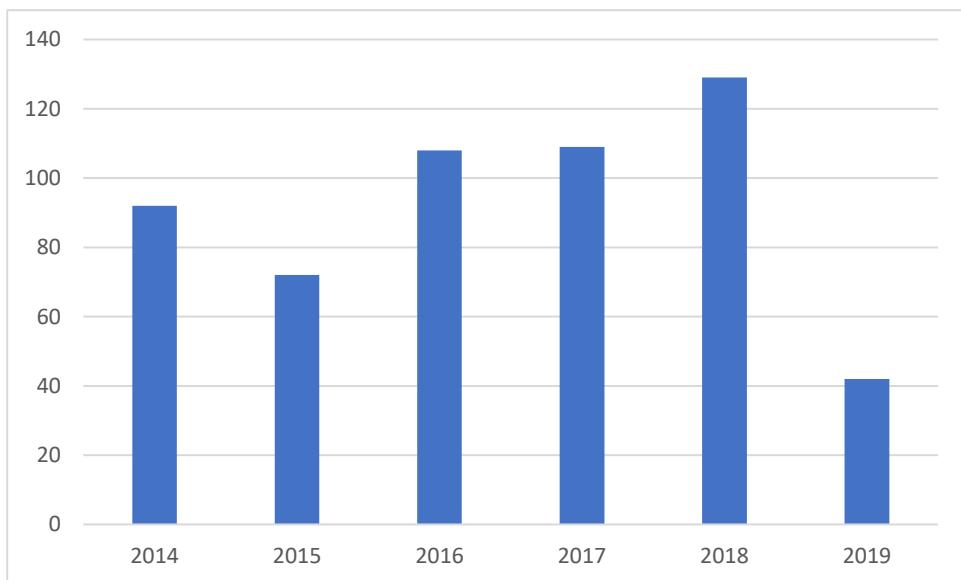
Trong quá trình thực hiện về công tác quan hệ đối ngoại, nhà trường luôn tuân thủ các quy định của nhà nước từ khâu tiếp đoàn vào, ra và thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo đến cấp cơ quan quản lý cao hơn. Đồng thời, việc tiếp đoàn luôn có sự phối hợp với các cơ quan chức năng địa phương nhằm đảm bảo việc tiếp đón và làm việc được hiệu quả như kế hoạch đề ra.

Tự đánh giá các tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 8.3: Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát.

Hàng năm, Nhà trường đều có các báo cáo kết quả hoạt động hợp tác quốc tế với đối tác ngoài nước và đồng thời đề ra kế hoạch đối ngoại cho năm tiếp theo. Điều này được chi tiết trong báo cáo kết quả hoạt động đối ngoại và kế hoạch công tác đối ngoại, và báo cáo tình hình ký kết văn bản hợp tác quốc tế [H08.08.03.01]. Trên cơ sở rà soát các lĩnh vực đã hợp tác, nhà trường nhìn nhận và đánh giá để quyết định tiếp tục duy trì ký kết lại và bổ sung thêm các hoạt động hợp tác tiềm năng. Nhìn chung, tình hình ký kết hợp tác với các đối tác tăng về số lượng và đa dạng về lĩnh vực hợp tác, ví dụ như nông nghiệp thủy sản, kỹ thuật công nghệ, kinh tế. So với năm 2014, tính đến thời điểm hiện tại, trường tiếp tục duy trì và tăng cường quan hệ hợp tác quốc tế với các viện trường Châu Á như Philippines, Đài Loan; đồng thời thiết lập mở rộng hợp tác với các đối tác mới như Indonesia, Nhật Bản, Malaysia, Thái Lan. Ngoài các viện trường Châu Á, trường cũng đã và đang mở rộng cơ hợp tác với các nước Châu Âu. Ví dụ, như gần đây, nhà trường đã thiết lập hợp tác với New Zealand, Ireland, Bỉ. Các hoạt động hợp tác không chỉ dừng lại ở chương trình trao đổi sinh viên, giảng viên mà còn được mở rộng sang các lĩnh vực khác như hệ thống kết nối liên Thư viện, tăng cường nghiên cứu khoa học thông qua trao đổi các ấn phẩm xuất bản.

Trong giai đoạn 5 năm, công tác hợp tác quốc tế đạt được những thành tựu đáng kể, được thể hiện dưới biểu đồ bên dưới.



Hình 10. Số lượng hợp tác quốc tế lượt vào 2014-2019

Từ bảng đối sánh, có thể khẳng định rằng quan hệ quốc tế của trường đang ngày

càng được mở rộng khi số lượng khách đến làm việc tại trường tăng trong giai đoạn từ năm 2014-2018. Đối với năm 2019, nhà trường chỉ báo cáo sơ bộ số lượng đoàn từ đầu năm 2019 đến thời điểm hiện tại.

Ngoài ra, số lượng cán bộ, giảng viên tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế, các chương trình tập huấn giai đoạn 2014-2019 ngày càng tăng. Cụ thể, năm 2014, số lượng lượt đi chỉ có 05. Tuy nhiên, đến năm 2018, số lượng này đã tăng lên hơn 20 lượt. Riêng nữa đầu năm 2019, số lượng đã gần 20. Điều này cho thấy rằng nhà trường đang chú trọng tăng cường nâng cao năng lực cho đội ngũ CBGV hướng đến mục tiêu chung của trường [H08.08.03.03].

Đối với các đối tác trong nước, các hoạt động triển khai đang ngày càng đa dạng từ chương trình liên kết đào tạo đến chương trình hỗ trợ sinh viên thực tập và làm việc tại các doanh nghiệp. Ngoài ra, các hoạt động hợp tác này không chỉ do một đơn vị thực hiện mà là do nhiều đơn vị thực hiện dựa trên kế hoạch của từng đơn vị [H08.08.03.04].

Nhìn chung, trong giai đoạn 05 năm 2014-2019 nói riêng và hoạt động quan hệ đối ngoại nói chung từ lúc thành lập trường đều được thực hiện theo đúng quy trình, văn bản hướng dẫn và quy chế phối hợp chặt chẽ với cơ quan địa phương và với các đơn vị trong trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 8.4: Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Trên cơ sở rà soát các lĩnh vực đã hợp tác, nhà trường nhìn nhận và đánh giá để quyết định tiếp tục duy trì ký kết lại và bổ sung thêm các hoạt động hợp tác tiềm năng. Cụ thể, nhà trường luôn tìm hiểu nhu cầu của các đơn vị thuộc trường thông qua trao đổi trực tiếp, các cuộc họp về các lĩnh vực hợp tác để kịp thời tìm kiếm các đối tác phù hợp hơn và đồng thời xem xét lại tính phù hợp của các đối tác hiện tại để có hướng đi phù hợp. Mặc dù quan hệ đối ngoại đang ngày càng được phát triển và mở rộng, các đơn vị thuộc trường cần chủ động lập kế hoạch triển khai cụ thể và đồng bộ các hoạt động đã ký kết để tối ưu hóa các hoạt động hợp tác của nhà trường với đối tác trong và ngoài nước.

Việc cải thiện các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối tác được thể hiện thông qua hệ thống đánh giá theo chuẩn quốc tế. Điều này, đã giúp nhà trường đánh giá được điểm

mạnh và điểm hạn chế, từ đó, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại nói riêng và hoạt động chung của nhà trường lên tầm cao hơn. Tháng 6 vừa qua, nhà trường tiếp đoàn đánh giá từ Đức bao phủ hầu hết các hoạt động của nhà trường trong đó có hợp tác quốc tế. Điều này sẽ giúp nhà trường có những cải tiến phù hợp trong thời gian tới [H08.08.04.01].

Chi tiêu tài chính cho các hoạt động hợp tác đối ngoại và xúc tiến dự án được cải thiện qua từng năm. Cụ thể, có một số cải tiến khác biệt giữa quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành so với các quy chế trước đây, trong đó có liên quan đến các khoản chi phí cho tình nguyện viên, chuyên gia nước ngoài và phát triển quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, được quy định rõ ở điều 24 của quy chế hiện hành. Điều này giúp nhà trường sử dụng hiệu quả nguồn tài chính của trường [H08.08.04.02].

Nhìn chung, kế hoạch chiến lược của nhà trường luôn được đánh giá sau từng giai đoạn bao gồm tính tương thích của công tác phát triển đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại so với tầm nhìn, sứ mệnh, các mục tiêu chiến lược, quy định, quy trình phát triển của nhà trường. Điều này giúp nhà trường đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu để có các kế hoạch chiến lược phát triển phù hợp hơn ở các giai đoạn tiếp theo.

Tổng đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 8:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nhà trường còn có đủ đội ngũ viên chức có năng lực ngoại ngữ đáp ứng công tác hợp tác quốc tế tương đối tốt ở các khoa. Trong đó, nhiều viên chức đi học tập tại nước ngoài là cầu nối cho nhà trường trong việc xây dựng và phát triển hợp tác với các Viện, Trường ở nhiều quốc gia trên thế giới. Cụ thể, tính đến thời điểm hiện tại, Nhà trường đã thiết lập quan hệ hợp tác với trên 90 viện trường uy tín trên thế giới thuộc các quốc gia Châu Mỹ, Úc, Âu và Châu Á.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Các phòng, khoa, trung tâm chưa tích cực nhiều trong việc chủ động tìm kiếm các cơ hội hợp tác quốc tế do phải đảm nhận khối lượng lớn công việc chuyên môn. Ngoài ra, phần lớn các hợp tác với các Viện, Trường thiết lập đang ở giai đoạn ký kết ghi nhớ (MoU) với các hoạt động hợp tác được triển khai còn chưa nhiều.

3. Kế hoạch cải tiến

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Các đơn vị chủ động tìm kiếm các đối tác tiềm năng dựa trên nhu cầu thực tế của đơn vị mình	Phòng Hợp tác Quốc tế và Xúc tiến Dự án phối hợp với các nhóm chuyên trách hợp tác quốc tế ở các đơn vị	Theo kế hoạch hoạt động đối ngoại mà đơn vị đã xây dựng	
2	Khắc phục tồn tại 2	Chủ động xây dựng kế hoạch để triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế dựa trên các MoU mà nhà trường, đơn vị đã ký kết	Các đơn vị chủ động lập kế hoạch thực hiện	Theo kế hoạch hoạt động đối ngoại mà đơn vị đã xây dựng	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục nâng cao năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ viên chức làm công tác hợp tác quốc tế	Phòng Quản trị Nhân sự phối hợp với nhu cầu của đơn vị lập kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng	Theo kế hoạch đào tạo hàng năm	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục mở rộng các hoạt động hợp tác quốc tế cả về số lượng và lĩnh vực	Phòng HTQT-XTDA, Trung tâm Cicet, Viện Phát triển Nguồn lực, và các đơn vị khác	Theo kế hoạch cụ thể của từng đơn vị	

4. Mức đánh giá:

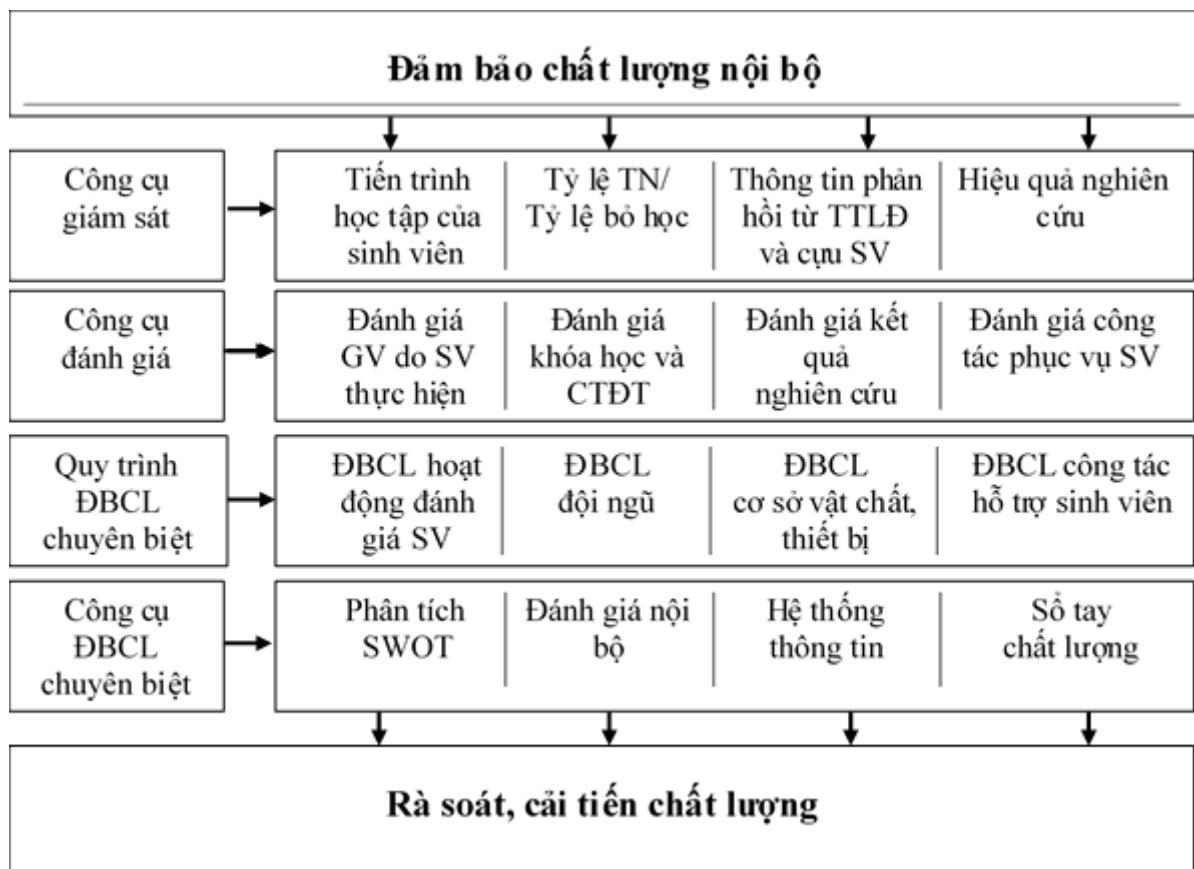
Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 8	5.25
Tiêu chí 8.1	5
Tiêu chí 8.2	6
Tiêu chí 8.3	5
Tiêu chí 8.4	5

MỤC 2: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ MẶT HỆ THỐNG

Tiêu chuẩn 9: Hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong

Tiêu chí 9.1: Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục

Hệ thống ĐBCL bên trong là nhân tố quyết định sự thành công của công tác ĐBCL trong toàn trường. ĐBCL bên trong nhằm giúp nhà trường có các chính sách và cơ chế giúp đạt được các mục tiêu và tiêu chuẩn đề ra. TVU áp dụng Mô hình ĐBCL bên trong theo AUN-QA trong điều kiện thực tế của Trường và được mô tả như sau:



Hình 11. Mô hình Đảm bảo chất lượng bên trong theo AUN-QA

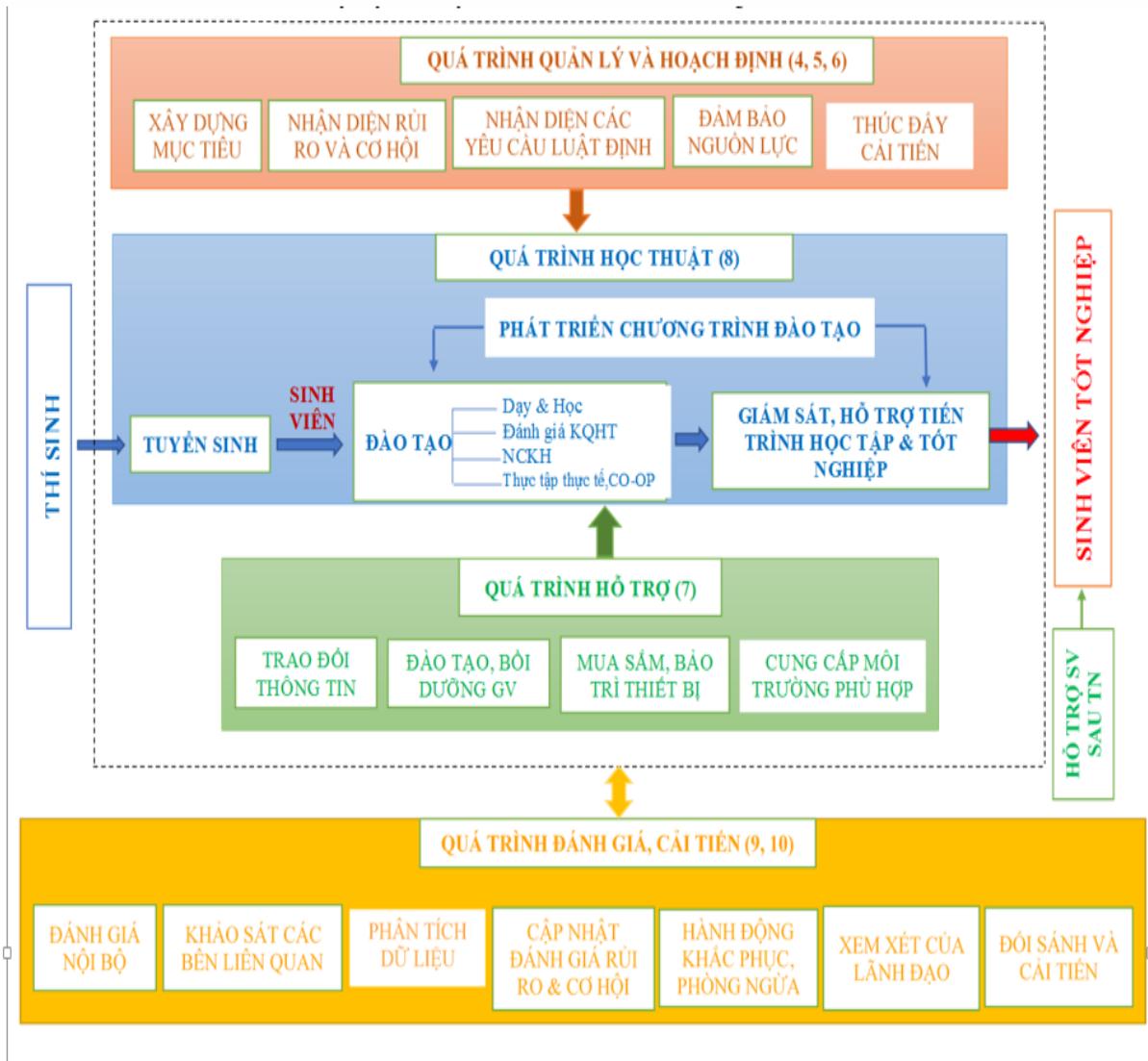
Theo mô hình này, hệ thống ĐBCL bên trong của TVU bao gồm các hệ thống, nguồn lực và thông tin được sử dụng để thiết lập, duy trì và cải tiến chất lượng, cũng như các tiêu chuẩn liên quan đến giảng dạy, trải nghiệm học tập của SV, nghiên cứu

khoa học và phục vụ cộng đồng. Các cơ chế giám sát trong hệ thống ĐBCL bên trong được vận hành nhằm duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục tại trường.

Bên cạnh mô hình ĐBCL bên trong tổng quát theo AUN-QA, nhà trường thiết lập, áp dụng, duy trì và cải tiến liên tục hệ thống đảm bảo chất lượng (HTQLCL), bao gồm các quá trình cần thiết và sự tương tác giữa các quá trình, sự phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

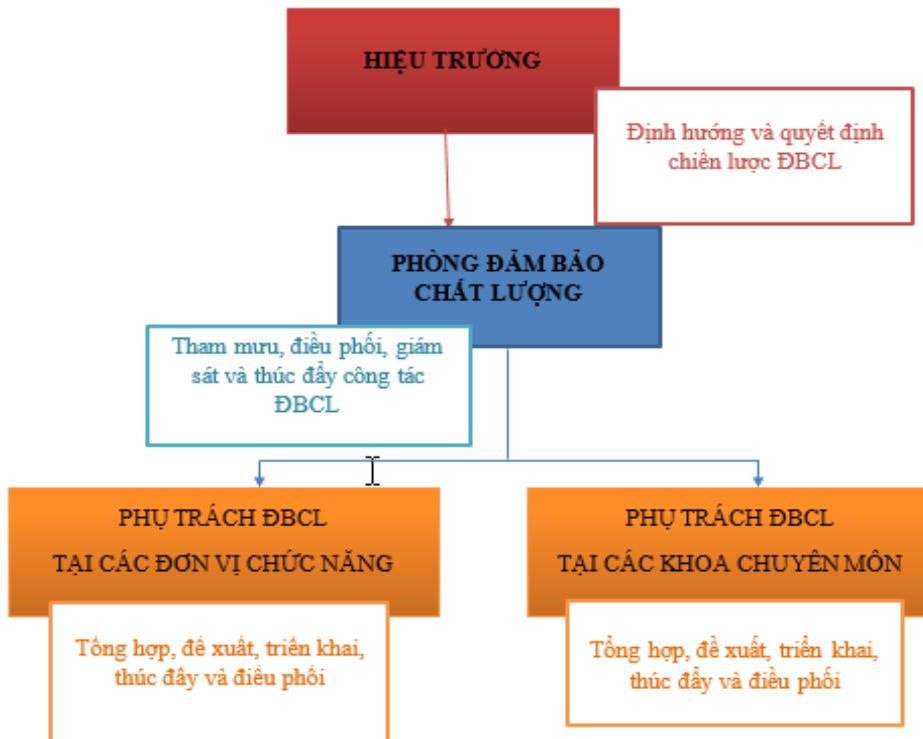
Các quá trình của HTQLCL của Trường được chia thành 4 nhóm chính bao gồm: (1) Các quá trình quản lý; (2) Các quá trình học thuật; (3) Các quá trình hỗ trợ; (4) Các quá trình đánh giá và cải tiến. Các quá trình của HTQLCL được mô tả theo phương pháp 4Ms (Men – Nhân lực, Materials – Nguyên vật liệu/thiết bị/tài liệu, Methods – Phương pháp thực hiện và Measures – Đo lường kết quả) với đầu vào cần thiết và đầu ra mong muốn được xác định rõ ràng [H09.09.01.01].

Tùy từng thời điểm, TVU có sử dụng sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp đối với một số quá trình khác nhau trong phạm vi đã xác định. Việc kiểm soát những quá trình này được quy định trong các tài liệu tương ứng của HTQLCL nhằm đảm bảo rằng các quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp phù hợp với các yêu cầu. Mỗi nhóm quá trình có thể bao gồm nhiều quá trình con hoặc các nhiệm vụ và hoạt động khác nhau tùy vào nhu cầu công việc thực tế tại các đơn vị. Các nhóm quá trình này được thiết lập, áp dụng trong toàn HTQLCL và được kiểm soát chặt chẽ từ việc xác định đầu vào cần thiết và đầu ra mong muốn; trình tự và sự tương tác của quá trình; các nguồn lực hỗ trợ; đến các hoạt động giải quyết rủi ro, cơ hội; đo lường, đánh giá và cải tiến các quá trình và HTQLCL cũng như sự sẵn có của thông tin dạng văn bản cần thiết.



Hình 12. Mô hình sự tương tác giữa các nhóm quá trình trong HTQLCL

Cơ cấu, vai trò và trách nhiệm của cá nhân và các đơn vị liên quan trong hệ thống ĐBCL bên trong của TVU được mô tả như hình 14.



Hình 13. Sơ đồ cơ cấu tổ chức và vận hành hệ thống ĐBCL bên trong của TVU

Thầy Phó Hiệu trưởng là người trực tiếp phụ trách công tác ĐBCL [H9.09.01.02]. Phòng Đảm bảo chất lượng là đơn vị chuyên trách về công tác ĐBCL với chức năng, nhiệm vụ như sau:

- Tham mưu giúp Hiệu trưởng định hướng chiến lược phát triển; xây dựng, duy trì và liên tục cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo tại TVU phù hợp và đáp ứng các yêu cầu tiêu chuẩn kiểm định chất lượng quốc gia và quốc tế.
- Đề xuất định hướng, giải pháp ngắn hạn và dài hạn nhằm phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của Nhà Trường.
- Định kỳ đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường.
- Duy trì và cải tiến liên tục Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn ISO.
- Nghiên cứu, đề xuất áp dụng các bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục và đào tạo quốc gia và quốc tế (bao gồm kiểm định trường và kiểm định chương trình đào tạo).
- Hướng dẫn nghiệp vụ; tổ chức công tác tự đánh giá và kiểm định ngoài theo yêu cầu của tiêu chuẩn kiểm định chất lượng được triển khai áp dụng tại Nhà trường.
- Xây dựng và triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong.

- Tổ chức khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về hoạt động giảng dạy, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác theo chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường.
- Tiếp nhận, hướng dẫn và giải trình các nội dung liên quan đến chất lượng giáo dục và đào tạo của Nhà trường.
- Xây dựng và triển khai các kế hoạch hợp tác trong lĩnh vực đảm bảo chất lượng với các Viện, Trường uy tín trong và ngoài nước; tham gia các tổ chức, mạng lưới chất lượng về giáo dục và đào tạo của quốc gia và quốc tế [H9.09.01.03].

Hiện tại, Phòng DBC có 07 viên chức (02 tiến sĩ, 03 thạc sĩ, 01 kỹ sư, 01 cử nhân) [H9.09.01.04]. Lãnh đạo và viên chức của phòng đều được đào tạo, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp, đáp ứng tốt công việc hiện tại của Nhà trường [H9.09.01.05].

Các bộ phận DBCL ở đơn vị được điều phối thông qua viên chức, chuyên viên phụ trách có kinh nghiệm công tác và đã được tập huấn về DBCL và tiêu chuẩn ISO [H9.09.01.06]. Đặc biệt, Trường đã cử 07 viên chức tham dự lớp đào tạo kiểm định viên tại Trung tâm Khảo thí và đánh giá chất lượng – DHQG TP. HCM. [H9.09.02.07]. Hiện tại có 07 viên chức đã hoàn thành khóa kiểm định viên chất lượng giáo dục đại học [H9.09.01.07]. Phòng DBCL có trang Website riêng. Tại đây, các thông tin, các kế hoạch hoạt động về công tác DBCL được chuyển tải đến các bên liên quan. Nhà trường cũng thiết lập trang thông tin nội bộ trong đó có mục ISO để đưa các văn bản liên quan đến công tác DBCL [H9.09.01.08]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.2 Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục

Nhằm đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng các hoạt động của Nhà trường, Hiệu trưởng đã ban hành Chính sách chất lượng của Trường đến năm 2025 cụ thể như sau:

Chính sách chất lượng:

Hiệu trưởng cùng toàn thể viên chức, giảng viên của Trường cam kết:

1. Đào tạo theo nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động với sự tham gia của các bên liên quan.

2. Người học là đối tượng trung tâm luôn được đảm bảo quyền lợi tốt nhất trong học tập, nghiên cứu khoa học, cơ hội việc làm và các dịch vụ hỗ trợ của Nhà trường.

3. Mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và các đối tác trong và ngoài nước.

4. Duy trì và phát triển môi trường làm việc công khai, minh bạch, đảm bảo mọi thành viên của nhà trường được phát huy tối đa năng lực của mình.

5. Duy trì và liên tục cải tiến Hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ trên nền tảng Hệ thống tiêu chuẩn ISO 9001 và tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của quốc gia và quốc tế.

6. Vận dụng linh hoạt và phát triển mô hình Trường Cao đẳng - Đại học cộng đồng Bắc Mỹ.

Giai đoạn 2018 – 2025, TVU xác định các mục tiêu chiến lược cần ưu tiên thực hiện: (1) Chiến lược DBCL nhằm tăng cường khẳng định thương hiệu TVU; (2) Chiến lược về phát triển chương trình đào tạo; (3) Chiến lược phát triển NCKH và công bố quốc tế; (4) Chiến lược phát triển đội ngũ và tổ chức bộ máy. Các nội dung kế hoạch chiến lược này được cụ thể hóa thành các kế hoạch cụ thể theo từng giai đoạn với bộ chỉ số KPIs rõ ràng [H9.09.02.01].

Để đảm bảo duy trì và nâng cao chất lượng TVU đã xây dựng kế hoạch phát triển cho mỗi giai đoạn với các chỉ số thực hiện theo từng mốc thời gian cụ thể và phân công đơn vị phụ trách triển khai kế hoạch hành động [H9.09.02.02].

Các chỉ tiêu nêu trong KHCL của Trường được cụ thể hóa bằng các kế hoạch DBCL hàng năm. Đầu mỗi năm học, Trường đều xây dựng kế hoạch DBCL đối với từng mảng công việc cụ thể như (1) Duy trì và cải tiến liên tục HTQLCL theo Tiêu chuẩn ISO 9001; (2) Khảo sát sự hài lòng của khách hàng và các bên liên quan; (3) Tham gia kiểm định Trường, kiểm định chương trình đào tạo và xếp hạng trường đại học; (4) Tăng cường công tác DBCL nội bộ và các công việc khác [H9.09.02.03].

Năm 2017, TVU được công nhận đủ điều kiện DBCL của cơ sở giáo dục đại học tại biên bản ngày 26 tháng 6 năm 2017 theo Quyết định số 61/QĐ-TTKD ngày 12/6/2017 của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục, đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. [H9.09.01.04]

Hệ thống ĐBCL của trường là một hệ thống mở, sẵn sàng lắng nghe và khuyến khích sự tham dự của tất cả các bên có liên quan. hằng năm, Nhà trường tổ chức các loại hình khảo sát ý kiến các bên liên quan và sử dụng kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng hoạt động Nhà trường cụ thể như:

(i) *Quy trình khảo sát đánh giá sự hài lòng của khách hàng* phục vụ cho công tác hướng đến đổi mới và cải tiến chất lượng trong toàn trường: Thu thập ý kiến phản hồi của các cơ quan/doanh nghiệp tuyển dụng; Thu thập ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên trong Trường; Thu thập ý kiến phản hồi của cựu sinh viên; Thu thập ý kiến phản hồi của người học (sinh viên, học viên) [H9.09.01.05].

(ii) *Quy trình khảo sát các bên liên quan*: Thu thập ý kiến của cựu sinh viên; Cơ quan/doanh nghiệp; chuyên gia nhằm xây dựng chuẩn đầu ra và CTĐT đáp ứng yêu cầu của xã hội. [H9.09.01.06].

Nhằm đảm bảo năng lực các cán bộ làm công tác ĐBCL và đẩy mạnh hơn nữa văn hóa chất lượng trong Trường, hằng năm các viên chức phụ trách công tác ĐBCL của các đơn vị được Nhà trường được tạo điều kiện tham gia các hội nghị/hội thảo, các khóa tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn trong và ngoài nước. Nhà trường thường xuyên cử viên chức tham gia các khóa học có nội dung liên quan tới nâng cao kỹ năng lãnh đạo, quản lý, học tập nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn; cập nhật hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015; xây dựng hệ thống ĐBCL bên trong; tham gia viết báo cáo tự đánh giá phục vụ cho công tác kiểm định trường; tự đánh giá CTĐT theo chuẩn AUN-QA. Đặc biệt, Trường đã cử 07 viên chức tham dự lớp đào tạo kiểm định viên do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục của ĐH Quốc gia TP.HCM tổ chức [H9.09.02.07]. Trường cũng cử 03 viên chức sang Thái Lan tập huấn về công tác KĐCL CTĐT theo bộ tiêu chuẩn của AUN-QA [H9.09.02.08]. Các viên chức phụ trách công tác đảm bảo chất lượng tại các đơn vị đều được tập huấn đánh giá nội bộ theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 [H9.09.02.09].

Bảng 17. Thống kê các hội thảo, hội nghị, đợt tập huấn về công tác ĐBCL

STT	Nội dung	Địa điểm	Số lượng	Ghi chú
1	Tập huấn TĐG cấp CSGD theo Bộ TC 2.0	Tại Trường ĐHTV	50 người	

2	Tập huấn TĐG cấp CSGD theo TT 12/2017	Tại Đà Nẵng	03 người	
3	Tập huấn DBCL bên trong Trường ĐH	SEAMEO	01 người	
4	Lớp kiểm định viên	ĐHQG TP.HCM	07 người	

Thông qua việc tham dự các đợt tập huấn, hội thảo về công tác DBCL, năng lực của đội ngũ làm công tác DBCL được nâng lên đáng kể nhiều viên chức, GV được chọn làm đánh giá viên các đợt đánh giá nội bộ của Nhà trường, được chọn phụ trách công tác tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá cấp CTĐT theo bộ tiêu chuẩn của AUN-QA. Qua đó, Hệ thống QLCL đã được đã phát huy hiệu quả, hiệu lực trong thời gian qua.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.3 Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Nhà trường quán triệt, phổ biến đến tất cả các cá nhân, đơn vị trong toàn Trường và các bên liên quan, thông qua các hình thức đa dạng như: Quyết định ban hành Kế hoạch chiến lược; Đăng tải trên website Trường; Đăng tải lên Hệ thống văn bản nội bộ E-Desk, ...

Các đơn vị thuộc Trường căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và sự phân công trong Kế hoạch chiến lược để xây dựng kế hoạch hành động cụ thể nhằm triển khai thực hiện các mục tiêu chiến lược, mục tiêu cụ thể và các chỉ số thực hiện [H9.09.01.01].

Các kế hoạch dài hạn được cụ thể hóa bởi các kế hoạch năm học của TVU và chi tiết hóa bằng các kế hoạch công tác DBCL của các đơn vị thuộc Trường [H9.09.01.02]. Các kế hoạch ngắn hạn chỉ rõ những hoạt động chi tiết Nhà trường cần phải thực hiện để đạt được những mục tiêu đã đặt ra trong KHCL và nhằm mục đích đảm bảo mọi người trong toàn Trường đều hiểu về các mục tiêu của Nhà trường, xác định rõ trách nhiệm của từng cá nhân, đơn vị trong việc thực hiện mục tiêu chung đó và các hoạt động cần được tiến hành như thế nào để đạt kết quả tốt.

Kế hoạch chiến lược của Nhà trường được cụ thể hóa thông qua các kế hoạch hành động năm học của các đơn vị. Kế hoạch hành động của các đơn vị là Báo cáo tổng kết của năm trước và phương hướng hoạt động năm tiếp theo. Các báo cáo này được tổng

hợp thông báo công khai đến tất cả các đơn vị và báo cáo tại Hội nghị CBCC hàng năm. Bên cạnh đó, Sổ tay chất lượng là công cụ quan trọng giúp cho việc triển khai các hoạt động của Trường hiệu lực, hiệu quả nhằm cung cấp các sản phẩm và các dịch vụ tốt nhất, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan [H9.09.03.03].

Trưởng đơn vị có trách nhiệm truyền đạt nhằm đảm bảo tất cả các cán bộ, viên chức đều thấu hiểu và triển khai kế hoạch chiến lược và mục tiêu chất lượng để thực hiện. Thông qua các đợt đánh giá nội bộ tại các đơn vị theo tiêu chuẩn ISO nhằm xem xét, theo dõi tiến độ thực hiện công việc đạt được theo đúng kế hoạch [H9.09.03.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.4 Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai

Nhà trường xây dựng hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống và các quy trình ĐBCL. Với mỗi loại hoạt động điều có các văn bản, các quy trình nghiệp vụ ISO, các hướng dẫn và các biểu mẫu đính kèm, giúp cho việc thực hiện thuận tiện, dễ dàng. Bên cạnh đó, Nhà trường đã ban hành và phổ biến đến tất cả cán bộ, giảng viên Sổ tay chất lượng thông qua các cuộc họp giao ban định kỳ hàng tháng. Tài liệu này mô tả hệ thống quản lý chất lượng và cách thức mà Nhà trường đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015.

Sổ tay chất lượng bao gồm: Cam kết về chính sách chất lượng của Trường; Các quá trình cần thiết của HTQLCL; Hành động và giải quyết rủi ro, cơ hội; Mục tiêu chất lượng; Hoạch định các thay đổi; Nguồn lực; Tài sản của khách hàng; Đo lường sự thỏa mãn của khách hàng; Đánh giá nội bộ; Xem xét của lãnh đạo; Sự không phù hợp và hành động khắc phục; Cải tiến liên tục [H9.09.04.01].

Toàn bộ thông tin đầu vào để đánh giá chất lượng được tổ chức lưu trữ và quản lý một cách có hệ thống [H9.09.04.02], dễ dàng truy xuất khi cần thiết. Ngoài ra, Trường có phần mềm hỗ trợ công tác quản lý, thống kê, phân tích và báo cáo kết quả đào tạo: phần mềm Edusoft, phần mềm quản lý tài sản, hệ thống quản lý học thuật, hệ thống website, webmail.

Hệ thống quản lý phần mềm đào tạo Edusoft là một hệ thống phần mềm tích hợp, được sử dụng để giúp cho việc quản lý đào tạo được áp dụng tại TVU từ năm 2001 đến

nay. Phần mềm này được xây dựng và áp dụng phân quyền cho tất cả các đơn vị khai thác vì đã đạt độ ổn định và tính hiệu quả cao trong sử dụng thực tế [H9.09.04.03].

Nhà trường đã và đang áp dụng hệ thống Edusoft.net hoàn toàn tương thích đối với hệ thống tín chỉ hiện nay.

Phòng Hành chính – Tổ chức đã xây dựng quy trình nghiệp vụ (Xử lý văn bản đi và đến) để quản lý toàn bộ hệ thống văn bản trong Trường (E-Desk). Vì vậy, tất cả các văn bản được kiểm soát chặt chẽ về nội dung và tính pháp lý. Hệ thống quản lý văn bản nội bộ của Trường tạo điều kiện thuận lợi trong công tác văn thư lưu trữ dễ truy suất văn bản khi cần thiết.

Nhà trường đã thành lập Ban Phát triển Hệ thống công nghệ thông tin để hỗ trợ các đơn vị xây dựng các phần mềm chuyên dụng, triển khai nhằm đáp ứng tốt công nghệ thông tin vào các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường [H9.09.04.04]. Thư viện số đã được xây dựng, dễ dàng tra cứu thông tin, thường xuyên cập nhật các tài liệu, giáo trình [H9.09.04.05].

Toàn bộ hệ thống tài liệu toàn Trường liên quan đến công tác QLCL theo tiêu chuẩn ISO 9001 và các tài liệu liên quan đến công tác ĐBCL được lưu trữ và công khai trên website của Phòng [H9.09.04.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.5 Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục

Kế hoạch về ĐBCL và chính sách chất lượng của Trường được xem xét định kỳ, đảm bảo phù hợp với chiến lược chung của Nhà trường. Quá trình lập kế hoạch được rà soát và từng bước cải thiện, thể hiện qua các cuộc họp của Hội đồng tư vấn năm 2017 thảo luận, thống nhất hướng dẫn xây dựng cụ thể. Căn cứ vào kết quả đánh giá sơ kết và đánh giá tiến độ thực hiện hàng năm, các mục tiêu chung, mục tiêu chiến lược và các chỉ số thực hiện có thể điều chỉnh theo yêu cầu thực tế ở từng thời điểm nhằm đảm bảo hoạt động của Nhà trường luôn đáp ứng kịp thời. Bên cạnh đó, Khi xây dựng KHCL giai đoạn 2009-2012 và giai đoạn 2010-2015, Nhà trường xác định các mục tiêu chiến lược theo hướng phát triển tổng thể, bao quát tất cả các hoạt động chính của Nhà trường. Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2018-2025, TVU xác định các mục tiêu theo hướng cụ thể, tập trung xây dựng các chỉ số thực hiện (KPIs), các chỉ tiêu chính cho từng giai đoạn

và phân công các cá nhân, đơn vị phụ trách triển khai thực hiện [H9.09.06.01]. TVU đã thiết lập một hệ thống các chỉ số thực hiện và các chỉ tiêu phấn đấu được thể hiện trong Kế hoạch chiến lược, bao gồm:

Chỉ số về Tăng cường khẳng định thương hiệu (uy tín, danh tiếng) của Trường [H9.09.06.01]. Tăng tỉ lệ có bài báo theo số lần tham dự hội thảo, hội nghị trong nước và quốc tế; Số lượng các giải thưởng quốc gia và quốc tế về học thuật và NCKH; Tăng tỉ lệ đạt giải thưởng theo số lần tham gia các phong trào dành cho sinh viên, giảng viên cấp khu vực, cấp quốc gia; Thứ hạng trong các bảng xếp hạng đại học khu vực và thế giới [H9.09.06.02].

Khẳng định hình ảnh nhà trường thông qua các hoạt động hỗ trợ cộng đồng, các phong trào và các phương thức tăng cường tương tác giữa nhà trường và sinh viên cũng như giữa nhà trường và các nhà khoa học, bao gồm: Tăng số lượng chương trình hướng dẫn, tư vấn khoa học, kỹ thuật và chăm sóc sức khỏe trực tiếp cho cộng đồng do Trường tổ chức; Tăng tầm suất tổ chức các sự kiện để giới thiệu các hình ảnh về Trường trên các phương tiện thông tin đại chúng; Hoàn thành bộ hồ sơ chuẩn hóa thông tin tổng quan và năng lực của Nhà trường;

Chỉ số về nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, công cụ và tài liệu hỗ trợ giảng dạy; tinh gọn và chuyên nghiệp hóa đội ngũ cán bộ hỗ trợ; nâng cao năng lực quản lý các cấp [H9.09.06.03]. TVU thực hiện phát triển và thu hút lực lượng giảng viên có học vị tiến sĩ và học hàm từ Phó giáo sư trở lên đáp ứng yêu cầu của từng CTĐT; Phát triển nguồn tài liệu E-Learning; Tăng cường năng lực quản lý cho cán bộ quản lý các đơn vị trực thuộc Trường; Cơ cấu lại bộ máy quản lý cấp Trường theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp; Tạo chuyển biến đột phá về mức độ ứng dụng CNTT trong toàn Trường.

Chỉ số về nâng cao chất lượng chương trình đào tạo phù hợp với định hướng ứng dụng, yêu cầu của công nghiệp 4.0, sự phát triển của xã hội, hội nhập quốc tế và yêu cầu kiểm định chất lượng quốc gia và quốc tế [H9.09.06.04].

Phấn đấu đến năm 2020, 02 CTĐT đạt chuẩn AUN – QA; 02 CTĐT đạt chuẩn FIBAA; 02 CTĐT đạt chuẩn ABET. Cập nhật 100% CTĐT theo yêu cầu từ các bên liên quan (Số lượng CTĐT đại học được cập nhật theo chu kỳ 4 năm/lần; Số lượng CTĐT cao học được cập nhật 2 năm/lần; Số lượng CTĐT NCS theo chu kỳ 4 năm/lần).

Phát triển môi trường học tập và môi trường nghiên cứu tích cực (tăng số không gian tự học và các tiện ích hỗ trợ - theo khái niệm Learning Commons; tăng số phòng

Lab đến năm 2022 phục vụ NCKH cho giảng viên và sinh viên là 03 phòng; tăng số nhóm nghiên cứu được thành lập. Đổi mới phương pháp đánh giá kết quả người học.

Chỉ số về thúc đẩy mạnh mẽ tần suất và số lượng công bố khoa học trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế; nâng cao mức độ phục vụ cộng đồng [H9.09.06.05]

Phản ứng đến năm 2020, 100% giảng viên có học vị tiến sĩ có tỉ lệ công bố khoa học trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước; 20% các bài báo được công bố đăng trên các tạp chí khoa học thuộc danh mục ISI hoặc Scopus.

Thúc đẩy nghiên cứu khoa học và công bố khoa học của thạc sĩ, nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên (tổn giai đoạn đến năm 2025 là 20%).

Phát triển việc nghiên cứu theo đặt hàng và chuyển giao công nghệ, sản phẩm, dịch vụ cho cộng đồng (số lượng trung bình các đề tài nghiên cứu theo đơn đặt hàng từ đối tác ngoài Trường, đến năm 2025 là 03 đề tài).

Kế hoạch chiến lược của TVU sẽ được sơ kết và đánh giá tiến độ thực hiện hằng năm. Các đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ và sự phân công trong kế hoạch để xây dựng kế hoạch cụ thể nhằm triển khai thực hiện các mục tiêu chiến lược, mục tiêu cụ thể và các chỉ số thực hiện. Dựa vào kết quả đánh giá, các mục tiêu và chỉ số thực hiện có thể được điều chỉnh theo yêu cầu thực tế ở từng thời điểm xem xét nhằm đảm bảo hoạt động của Nhà trường luôn đáp ứng kịp thời nhu cầu từ các bên liên quan.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.6 Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phản ánh chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Căn cứ vào Hướng dẫn xây dựng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và kế hoạch chiến lược của Trường [H9.09.06.01]. Việc xây dựng kế hoạch được thực hiện theo một quy trình hợp lý, chặt chẽ, với sự tham gia các bên liên quan, cụ thể như sau:

Bước 1: Phân công nhiệm vụ cho các đơn vị, cá nhân phụ trách việc soạn thảo;

Bước 2: Xác định và thu thập dữ liệu về môi trường kinh tế - xã hội trong và ngoài nước cũng như dữ liệu về thực trạng các hoạt động của Nhà trường (phân tích SWOT);

Bước 3: Xác định định hướng chiến lược và nguyên tắc để xây dựng các mục tiêu chiến lược;

Bước 4: Xác định các mục tiêu chiến lược, chỉ số thực hiện KPIs cho từng giai đoạn;

Bước 5: Phân công cụ thể cho từng thành viên, tổ chức trong việc thực hiện xây dựng kế hoạch cụ thể, theo dõi tiến độ, báo cáo;

Bước 6: Phê duyệt và ban hành;

Bước 7: Rà soát và cải tiến kế hoạch đáp ứng yêu cầu thực tế.

TVU đã xây dựng và ban hành kế hoạch chiến lược qua từng giai đoạn cụ thể. Các chỉ số thực hiện và các chỉ tiêu phấn đấu được nêu rõ trong từng kế hoạch: Kế hoạch chiến lược phát triển TVU giai đoạn 2009-2012, Kế hoạch chiến lược phát triển TVU giai đoạn 2010-2015 và Kế hoạch chiến lược phát triển TVU giai đoạn 2018-2025 [H9.09.06.02].

Giai đoạn 2016-2017, Nhà trường không xây dựng Kế hoạch chiến lược mà tập trung xây dựng Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của TVU (Đề án tự chủ) [H9.09.06.03].

Nhà trường liên tục hoàn thiện và cải tiến hệ thống DBCL bên trong sau các đợt đánh giá nội bộ, ĐG ngoài theo tiêu chuẩn ISO 9001 và tự đánh giá nội bộ giữa các đơn vị trong toàn Trường [H9.09.06.01].

Các hoạt động xem xét được thực hiện thông qua các cuộc họp: Họp giao ban hàng tháng, Họp Hội đồng tư vấn, Họp xem xét của lãnh đạo đối với hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn ISO, Hội nghị CCVC, đối thoại với sinh viên [H9.09.06.02]. Thông qua các cuộc họp này Ban Giám hiệu đưa ra xem xét việc thực hiện công tác của Trường một cách có hệ thống, khắc phục tình trạng rủi ro, những thay đổi có liên quan đến hệ thống QLCL, các đề nghị cải tiến chất lượng, bao gồm: Quản lý HT QLCL theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015. Thực hiện việc kiểm soát, cập nhật quy trình, biểu mẫu; Định kỳ đoàn đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài báo cáo kết quả đánh giá nội bộ và các điểm không phù hợp, đề xuất cải tiến [H9.09.06.03]. Bên cạnh đó, công tác khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về chất lượng giảng dạy và phục vụ được thực hiện thường xuyên, phân tích dữ liệu, báo cáo các đơn vị, cải tiến [H9.09.06.04]. Ngoài ra, nhà trường được tập huấn cho cán bộ, giảng viên để tìm hiểu, tiếp cận với các tiêu chuẩn đánh giá CTĐT theo tiêu chuẩn quốc tế như AUN – QA, ABET, FIBAA. Hiện tại có 02 CTĐT đang viết báo cáo tự đánh giá theo tiêu chuẩn AUN – QA, 04 CTĐT được đánh giá theo tiêu chuẩn FIBAA [H9.09.06.05].

Việc rà soát kế hoạch chiến lược của Trường được quy định theo Quyết định ban hành Kế hoạch chiến lược, bao gồm thời gian và phân công đơn vị thực hiện [H9.09.06.09]. Phòng Đảm bảo chất lượng là đơn vị chịu trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan, tổng hợp báo cáo kết quả rà soát và trình BGH xem xét.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 9:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nhà trường sớm triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn ISO 9001 để cam kết đảm bảo chất lượng trong các mặt công tác. HT QLCL của Trường đã được chứng nhận phù hợp và liên tục duy trì, cải tiến lần lượt với phiên bản tiêu chuẩn ISO 9001:2000 từ 2006, phiên bản ISO 9001: 2008 từ năm 2012. Từ năm 2018, Trường đã chuyển sang áp dụng tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

Các đơn vị có sự tham gia của đại diện cộng đồng nhằm đảm bảo các hoạt động của Nhà trường đáp ứng tốt yêu cầu của cộng đồng như: Hội đồng tư vấn và Ban Tư vấn chương trình đào tạo.

Các đơn vị thực hiện các công việc đặc thù như: Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Dạy và Học, Ban Giới và Dân tộc, Trung tâm Dịch vụ việc làm.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Thiếu viên chức, cán bộ làm công tác DBCL ở các Khoa, đơn vị.

Các đơn vị còn thụ động trong việc triển khai bằng bảng chỉ số thực hiện KPIs.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Thiếu viên chức, cán bộ làm công tác DBCL ở các Khoa, đơn vị.	Phòng Đảm bảo chất lượng	Hằng năm và theo yêu cầu thực tế	

2	Khắc phục tồn tại 2	Các đơn vị còn thụ động trong việc triển khai bằng bảng chỉ số thực hiện KPIs.	Tất cả các đơn vị thuộc Trường	Hàng năm và theo yêu cầu thực tế	
4	Phát huy điểm mạnh 1	Duy trì, cải tiến liên tục HT QLCL của Trường	Năm 2020-2021		
5	Phát huy điểm mạnh 1	Các đơn vị có sự tham gia của đại diện cộng đồng nhằm đảm bảo các hoạt động của Nhà trường đáp ứng tốt yêu cầu của cộng đồng	Năm 2020-2021		

4. Mức đánh giá:

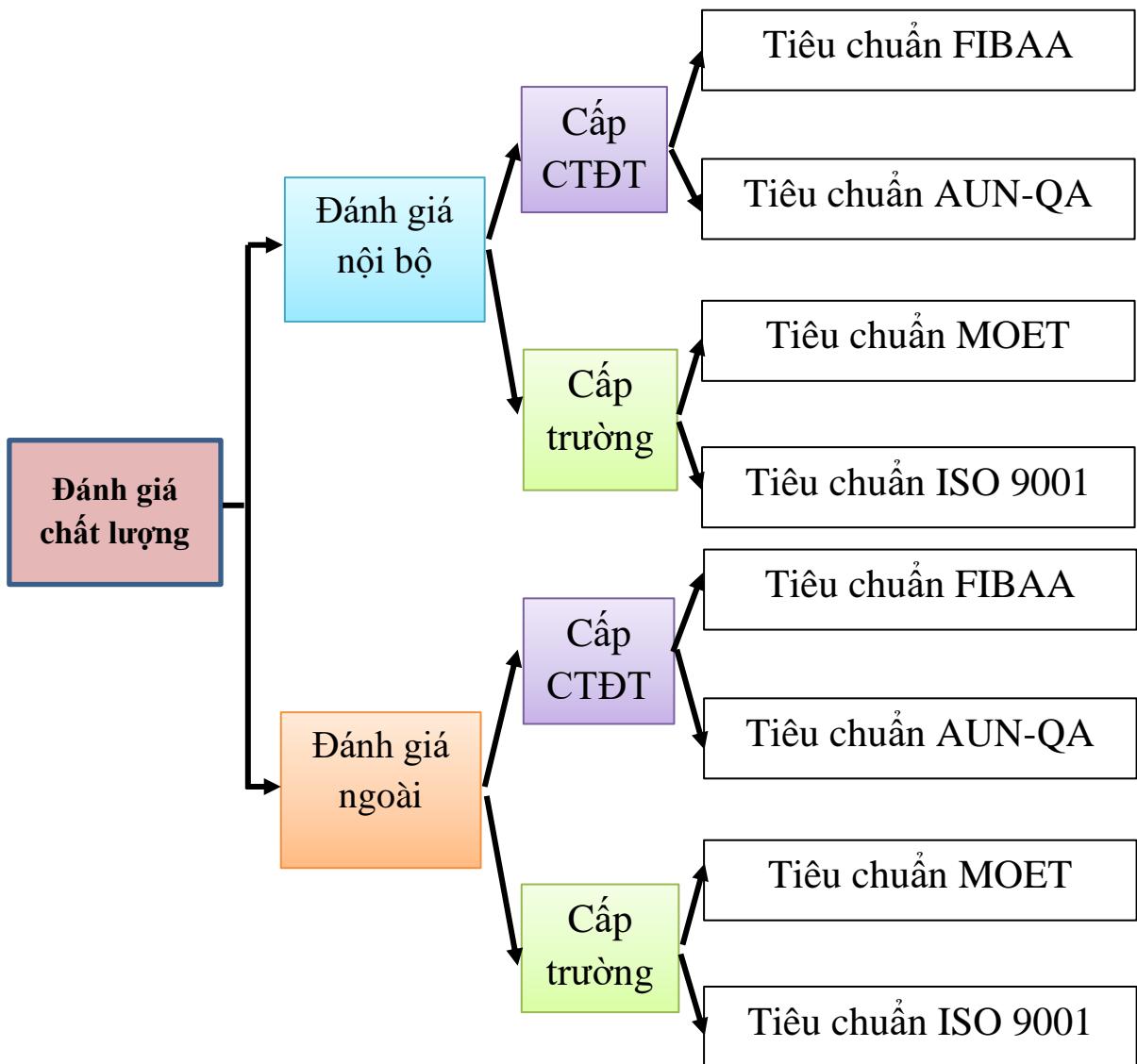
Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 9	5.0
Tiêu chí 9.1	5
Tiêu chí 9.2	5
Tiêu chí 9.3	5
Tiêu chí 9.4	5
Tiêu chí 9.5	5
Tiêu chí 9.6	5

Tiêu chuẩn 10: Tự đánh giá và đánh giá ngoài

Tiêu chí 10.1: Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập.

Công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài rất cần thiết nhằm đảm bảo các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục gắn kết và đóng góp hiệu quả vào việc đáp ứng các mục tiêu

chiến lược của nhà trường. TVU xác định hệ thống đánh giá chất lượng, bao gồm tự đánh giá và đánh giá ngoài như hình sau:



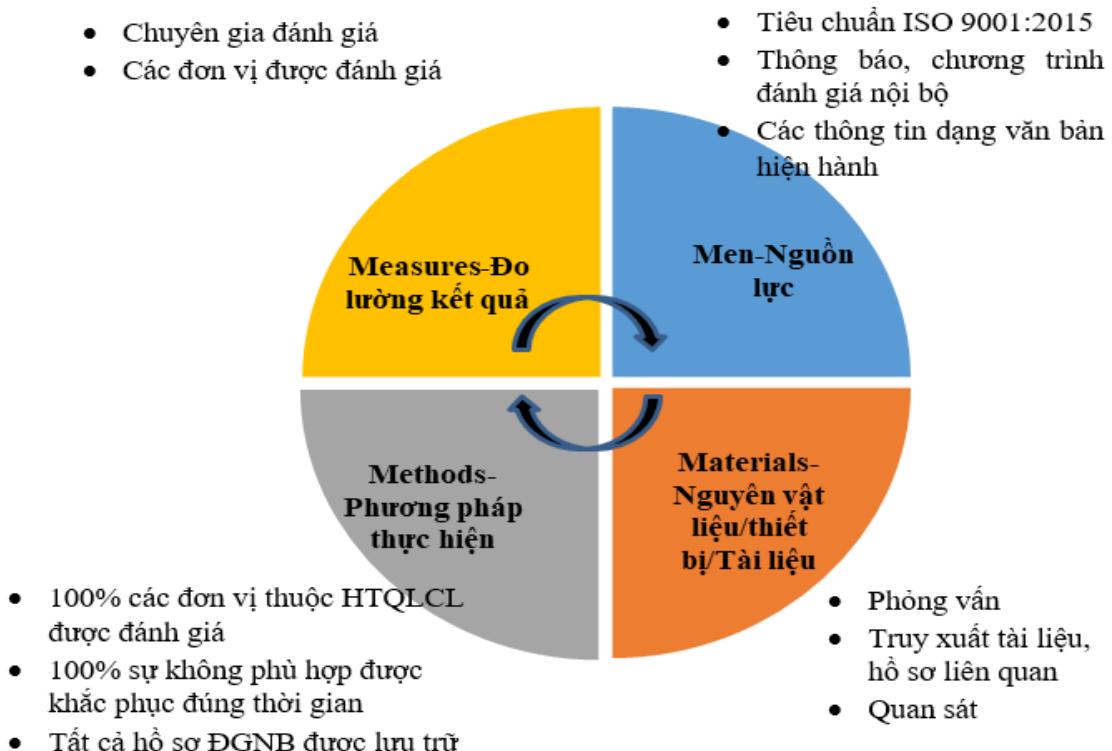
Hình 14. Hệ thống đánh giá chất lượng của TVU

Hoạt động tự đánh giá (đánh giá nội bộ) nhằm kiểm soát và cải tiến chất lượng Nhà trường. Đối với mỗi hoạt động, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch tự đánh giá rõ ràng, chi tiết và được đề cập trong kế hoạch công tác ĐBCL năm học.

Bảng 18. Hoạt động tự đánh giá của Trường

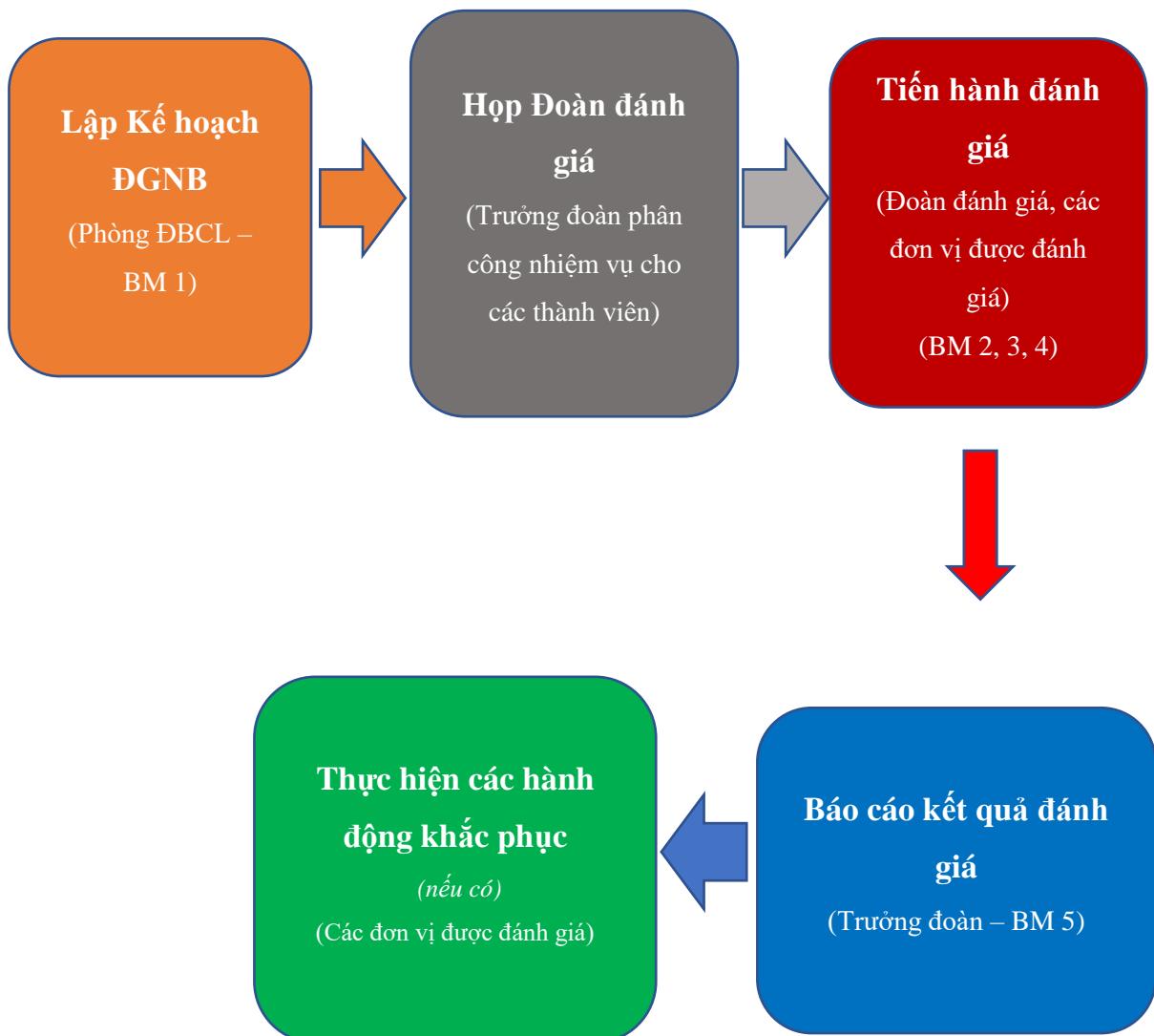
Hoạt động	Năm triển khai	Văn bản	Tiến độ triển khai	Minh chứng
Đánh giá nội bộ HTQLCL theo Tiêu chuẩn ISO 9001 được triển khai từ năm 2006	2006	Quy trình đánh giá nội bộ Thông báo v/v đánh giá nội bộ HTQLCL theo tiêu chuẩn ISO	Đạt chứng nhận năm 2006 và duy trì hàng năm, đến nay là chứng nhận 2018	H10.10.01.01 H10.10.01.02 H10.10.01.03 H10.10.01.04
TĐG theo tiêu chuẩn AUN-QA	2016	Quyết định số 4837/QĐ-ĐHTV ngày 20/10/2016 Kế hoạch số 29/KH-ĐBCL ngày 24/5/2017	Đang trong giai đoạn hoàn chỉnh bản báo cáo TĐG Dự kiến tháng 10/2019 sẽ đánh giá ngoài	H10.10.01.05 H10.10.01.06
TĐG theo tiêu chuẩn FIBAA	2018	Kế hoạch số 106/KH-KTL ngày 27/3/2018	Kế hoạch đã được triển khai thực hiện trong năm 2018	H10.10.01.07
Tự đánh giá theo tiêu chuẩn MOET năm 2019	2019	Theo Thông tư 61/2004 BGD&ĐT Quyết định số 6397/QĐ-ĐHTV ngày 6/12/2018	Đang trong giai đoạn hoàn chỉnh bản báo cáo TĐG và dự kiến tháng 7 sẽ ĐGN	H10.10.01.08 H10.10.01.09

Nhà trường xây dựng Quy trình Đánh giá nội bộ nhằm hướng dẫn các hoạt động đánh giá nội bộ và cung cấp thông tin về việc HTQLCL của Trường có phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn và có được thực hiện và duy trì một cách hiệu lực hay không. Quy trình này được mô tả theo quy tắc 4Ms như sau:



Hình 15. Quy tắc 4Ms

Việc ĐGNB tại mỗi đơn vị được tiến hành ít nhất 01 lần/năm theo các bước cụ thể, rõ ràng theo Quy trình đánh giá nội bộ [H10.10.01.10]. Tuỳ theo tình hình thực tế và tầm quan trọng của công việc cũng như kết quả đánh giá lần trước, đoàn đánh giá có thể thực hiện đánh giá nhiều hơn nhằm đảm bảo tính hiệu lực của HTQLCL, hồ sơ về ĐGNB được lưu trữ . Sau mỗi đợt đánh giá đều có báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện đánh giá nội bộ [H10.10.01.11].



Hình 16. Quy trình đánh giá nội bộ

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 10.2: Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.

Tăng cường khẳng định thương hiệu TVU trong chiến lược phát triển đến năm 2025, Nhà trường đã tổ chức đưa cán bộ tập huấn, dự hội thảo tại các trường và trung tâm tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục như Thái Lan, Philipin, VSEP, SEAMEO,

Đại học Quốc gia TP.HCM và mở các khóa tập huấn tại trường nhằm trang bị kiến thức về các Bộ tiêu chuẩn trong nước cũng như quốc tế. Đội ngũ phụ trách công tác đảm bảo chất lượng tại trường có kinh nghiệm và năng lực triển khai thực hiện công tác ĐBCL theo định hướng của Nhà trường (Bảng 16).

Với năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác ĐBCL, nhà trường đã triển khai công tác tự đánh giá 02 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA đó là đại học ngành Nuôi trồng thủy sản và ngành Thú y và 04 CTĐT theo tiêu chuẩn FIBAA

Bảng 19. Các CTĐT được triển khai TĐG theo tiêu chuẩn quốc tế

STT	Báo cáo TĐG CTĐT	Tiêu chuẩn	Minh chứng
1	Nuôi trồng thủy sản	AUN-QA	H10.10.02.21
2	Thú y	AUN-QA	H10.10.02.22
3	Kế toán	FIBAA	
4	Quản trị kinh doanh	FIBAA	
5	Tài chính ngân hàng	FIBAA	
6	Kinh tế ngoại thương	FIBAA	

Công tác đánh giá nội bộ HTQLCL của nhà trường được thực hiện định kỳ theo kế hoạch bởi các cán bộ đã được đào tạo nghiệp vụ theo đúng yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 9001:2015. Đánh giá ngoài HTQLCL theo Tiêu chuẩn ISO 9001:2015, tổ chức Bureau Veritas Việt Nam (BVC) là đơn vị đánh giá ngoài HTQLCL của Trường theo Tiêu chuẩn ISO 9001 từ năm 2006 đến nay. Trải qua 13 năm áp dụng từ phiên bản ISO 9001:2000, ISO 9001:2008 và hiện nay là ISO 9001:2015 [H10.10.02.24], BVC đều gửi kế hoạch đánh giá ngoài định kỳ hằng năm [H10.10.02.25] và kế hoạch đánh giá tái chứng nhận 3 năm/lần [H10.10.02.26]. Kế hoạch đánh giá ngoài của BVC được phổ biến đến tất cả các đơn vị thuộc HTQLCL của Trường bằng hình thức đăng website <http://tvu.edu.vn> và Edesk của Nhà trường để các đơn vị chuẩn bị các công việc cần thiết và sẵn sàng tiếp đoàn đánh giá.

Bảng 20. Các hoạt động tự đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài của tổ chức BVC

STT	Hoạt động	Năm	Đơn vị đánh giá
1	Đánh giá cấp chứng nhận lần đầu tiên	2006	BVC

2	Đánh giá nội bộ định kỳ	hằng năm	TVU
3	Đánh giá ngoài định kỳ	hằng năm	BVC
4	Đánh giá tái chứng nhận	3 năm/lần	BVC

Tiêu chí chỉ định đánh giá viên nội bộ và phân công phụ trách nội dung đánh giá được xác định cụ thể như: (i) Đủ thâm niên công tác để hiểu rõ các hoạt động của nhà trường; (ii) Được đào tạo về nhận thức và đánh giá nội bộ theo ISO 9001:2015; (iii) Am hiểu các hoạt động tự đánh giá; (iv) Độc lập với các đơn vị được đánh giá. [H10.10.02.27]

Nhằm đảm bảo hiệu quả của công tác tự đánh giá cấp CSGD theo Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2017/TT-ĐBCL của Bộ GD&ĐT, Nhà trường mời chuyên gia của Trung tâm Khảo thí & Đánh giá chất lượng đào tạo – ĐH Quốc gia TP.HCM đến báo cáo chuyên đề về công tác ĐBCL và kiểm định chất lượng cho tất cả lãnh đạo đơn vị và viên chức viết báo cáo tự đánh giá, giúp họ có nhận thức đúng đắn, hiểu rõ bản chất, quy trình, cách triển khai tự đánh giá, cập nhật thường xuyên, đầy đủ các văn bản chỉ đạo của các cấp có liên quan đến giáo dục để vận dụng trong quá trình triển khai tự đánh giá. [H10.10.02.28]. Đồng thời, Nhà trường còn cử 07 viên chức tham dự khóa đào tạo về kiểm định viên Kiểm định chất lượng giáo dục và Trung cấp chuyên nghiệp [H10.10.02.29].

Thêm vào đó, Nhà trường cử cán bộ tham gia các khoá tập huấn về tự đánh CTĐT theo Bộ tiêu chuẩn AUN-QA tại Thái Lan và tham gia các hội thảo, hội nghị quốc tế do AUN-QA tổ chức trong và ngoài nước; mời chuyên gia của tổ chức FIBAA đến tập huấn cho viên chức, giảng viên của trường về công tác tự đánh giá CTĐT nhằm hỗ trợ tốt nhất công tác kiểm định CTĐT theo yêu cầu của các tiêu chuẩn.

Công tác đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 và theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT đều được thực hiện bởi một đội ngũ chuyên gia độc lập của các tổ chức uy tín như Bureau Veritas Việt Nam, Trung tâm Khảo thí & Đánh giá chất lượng đào tạo – ĐH Quốc gia TP.HCM.

Tất cả các đợt đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài đều được Nhà trường công bố công khai về kế hoạch đánh giá, nội dung đánh giá và danh sách các chuyên gia trên website của Trường và của phòng ĐBCL để các đơn vị được đánh giá biết và triển khai thực hiện hiệu quả [H10.10.02.30].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 10.3: Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.

Sau các đợt đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài của Tổ chức BVC, Đoàn đánh giá đều có báo cáo kết quả của chương trình đánh giá gửi đến tất cả các đơn vị [H10.10.03.01] [H10.10.03.02]. Các báo cáo này chỉ ra những điểm góp ý, nhận xét đối với từng đơn vị, các điểm không phù hợp (nếu có) được phát hiện trong quá trình đánh giá. Khi xảy ra sự không phù hợp trong quá trình đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài, Nhà trường sẽ tiến hành:

- Thực hiện hành động để kiểm soát và khắc phục sự không phù hợp và xử lý các hệ quả;

- Đánh giá nhu cầu đối với hành động nhằm loại bỏ (các) nguyên nhân dẫn đến sự không phù hợp để không tái diễn hoặc xảy ra ở nơi khác bằng việc (1) xem xét và phân tích sự không phù hợp; (2) xác định nguyên nhân của sự không phù hợp; (3) Xác định liệu sự không phù hợp tương tự có tồn tại hoặc có khả năng xảy ra hay không; Thực hiện mọi hành động cần thiết; Xem xét hiệu lực của mọi hành động khắc phục được thực hiện; Cập nhật rủi ro và cơ hội được xác định trong quá trình hoạch định, nếu cần; Thực hiện những thay đổi đối với hệ thống quản lý chất lượng nếu cần. Hành động khắc phục phải tương ứng với tác động của sự không phù hợp gấp phải [H10.10.03.03]

Theo yêu cầu của Quy trình ĐGNB của Trường, sau khi được đánh giá, lãnh đạo các đơn vị các đơn vị phải đảm bảo tiến hành không chậm trễ mọi sự khắc phục cũng như các hành động khắc phục cần thiết để loại bỏ sự không phù hợp được phát hiện và nguyên nhân của chúng [H10.10.03.04]. Nhà trường lưu giữ thông tin dạng văn bản làm bằng chứng về: (a) bản chất của sự không phù hợp và hành động được thực hiện sau đó; (b) kết quả của mọi hành động khắc phục.

Theo báo cáo kết quả thực hiện ĐGNB HTQLCL theo Tiêu chuẩn ISO 9001 của Trường từ năm 2016 – 2018, đoàn đánh giá chỉ ghi nhận những điểm nhận xét, góp ý cải tiến, không có điểm không phù hợp được phát hiện. BGH tổ chức một cuộc họp xem xét của lãnh đạo để xem xét hệ thống quản lý chất lượng của Nhà trường nhằm đảm bảo hệ thống luôn thích hợp, thỏa đáng, có hiệu lực và thống nhất với định hướng chiến lược của Nhà trường [H10.10.03.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 10.4: Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Hàng năm, Nhà trường tiến hành rà soát lại tất cả các quy trình ISO, trong đó có Quy trình đánh giá nội bộ để đảm bảo các quy trình vận hành có hiệu quả và phù hợp với thực tế của Nhà trường. Về mặt hệ thống, sau mỗi cuộc họp xem xét lãnh đạo, đối sánh với các cuộc xem xét trước, Nhà trường nhìn nhận các thay đổi bên trong và bên ngoài của hệ thống quản lý chất lượng, nhìn nhận cơ hội và thách thức đề ra các biện pháp cải tiến phù hợp và kịp thời. Cụ thể Nhà trường đã chuyển đổi phiên bản hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 từ phiên bản 2008 sang phiên bản ISO 9001:2015 [H10.10.04.01]. Điểm mới nổi bật của phiên bản này là:

- (1) Xác định được bối cảnh bên trong và bên ngoài của Nhà trường;
- (2) Xác định các bên liên quan chủ chốt và nhu cầu của họ;
- (3) Phương pháp tiếp cận theo quá trình: Việc quản lý các quá trình và hệ thống một cách tổng thể có thể đạt được thông qua việc sử dụng chu trình PDCA;
- (4) Nhận biết rủi ro và cơ hội;
- (5) Cải tiến các quá trình dựa trên đánh giá dữ liệu và thông tin, dựa trên những rủi ro, tận dụng lợi thế của các cơ hội và ngăn ngừa các kết quả không mong muốn.

Khi áp dụng các tiêu chuẩn kiểm định trong nước và quốc tế, trong hoạt động TĐG, Nhà trường nhìn nhận một số điểm hạn chế, tiến hành các hoạt động cải tiến trong thời gian qua như:

- Cải tiến chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các ngành đại học dựa trên cơ sở lấy ý kiến các bên liên quan như khảo sát sinh viên cuối khóa đánh giá về CTĐT [H10.10.04.02], khảo sát Cựu sinh viên về CTĐT [H10.10.04.03], khảo sát nhà tuyển dụng đánh giá về năng lực nghề nghiệp của sinh viên [H10.10.04.04], khảo sát người lành nghề về năng lực nghề nghiệp mà sinh viên tốt nghiệp cần phải có để đáp ứng yêu cầu công việc [H10.10.04.05].

- Đầu tư cơ sở vật chất: Phòng học, phòng thí nghiệm, trại thực hành, ... Hàng năm Phòng QTTB báo cáo đánh giá hiệu quả đầu tư và cải thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Trường [H1010.04.06].

- Thư viện số được xây dựng, dễ dàng tra cứu thông tin, thường xuyên cập nhật tài liệu học tập và nghiên cứu <https://lib.tvu.edu.vn/> [H10.10.04.07]. Xây dựng giảng đường 1000 chỗ.

- Hệ thống công nghệ thông tin được nâng cấp như phần mềm Edusoft, wifi, ... <https://www.tvu.edu.vn/> [H10.10.04.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 10:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nhà trường đã xây dựng một hệ thống đánh giá nội bộ thông qua các Quy trình ISO: Quy trình đánh giá nội bộ; Quy trình kiểm soát sự không phù hợp; Quy trình tiến hành hành động khắc phục/phòng ngừa. Các quy trình này và các biểu mẫu đính kèm được rà soát và cải tiến hàng năm cho phù hợp với mục tiêu chiến lược Nhà trường trong từng giai đoạn.

Số tay chất lượng và các Quy trình nghiệp vụ là một bước cải tiến mới của hệ thống đánh giá chất lượng bên trong Nhà trường.

Sau mỗi đợt đánh giá nội bộ và ĐGN, điểm mạnh và điểm tồn tại được phát hiện, phân tích, theo dõi hành động khắc phục cải tiến chặt chẽ.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Số lượng chương trình được kiểm định trong thời gian qua còn ít so với quy mô chương trình.

Số lượng đánh giá viên tham gia các đợt đánh giá nội bộ còn ít, làm cho thời gian đánh giá kéo dài.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Tăng cường rà soát kế hoạch tự đánh giá, hỗ trợ tối đa nhân sự và tìm kiếm thông tin minh	Phòng Đảm bảo chất lượng	Năm 2019-2022	

		chứng giúp các đơn vị hoàn thành tiến độ kiểm định để ít nhất có 1 CTĐT được ĐGN theo tiêu chuẩn AUN-QA và 2 CTĐT theo tiêu chuẩn FIBBA.			
2	Khắc phục tồn tại 2	Tăng cường đội ngũ đánh giá viên cho các đợt đánh giá nội bộ thông qua các đợt đưa đi tập huấn các tiêu chuẩn ISO, AUN-QA, FIBAA, MOET, APEC	Phòng Đảm bảo chất lượng Các đơn vị phòng ban/khoa	Hằng năm và theo yêu cầu thực tế	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 10	5.0
Tiêu chí 1.1	5
Tiêu chí 1.2	5
Tiêu chí 1.3	5
Tiêu chí 1.4	5

Tiêu chuẩn 11: Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong

Tiêu chí 11.1: Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập.

Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong đã được Nhà trường quan tâm hàng đầu ngay từ những ngày đầu mới thành lập; cụ thể là thành lập Tổ văn thư thuộc phòng Hành chính-Tổ chức - chịu trách nhiệm chính trong việc tiếp nhận thông tin, xử lý, lưu trữ và chuyển thông tin đến các bên liên quan. Tại các Phòng, Khoa đều có các viên chức phụ trách việc tiếp nhận và xử lý thông tin, tất cả được lưu trữ, quản lý

bằng sổ quản lý công văn đến/đi một cách hợp lý, khoa học. Bên cạnh thông tin văn bản giấy thì Nhà trường cũng đã đầu tư một hệ thống máy chủ dùng để quản lý văn bản điện tử tập trung, các dữ liệu về quản lý nhân viên, người học, quá trình đào tạo. Các thông tin đảm bảo chất lượng nội bộ được các đơn vị thực hiện theo chức năng nhiệm vụ được phân công [H11.11.01.01] và báo cáo kết quả hoạt động định kỳ theo tháng, quý, năm, hoặc khi có yêu cầu được quy định trong Quy chế phối hợp của Nhà trường [H11.11.01.02].

Bảng 21. Thông tin đảm bảo chất lượng bên trong Trường ĐHTV

STT	Loại thông tin ĐBCL bên trong	Đơn vị chịu trách nhiệm chính	Đơn vị phối hợp	Chế độ báo cáo			Ghi chú
				Văn bản	Đơn vị nhận	Thời gian	
1.	Tỷ lệ về sự tiến bộ và thành công của sinh viên (xếp loại học tập và tỷ lệ tốt nghiệp)	- Khoa, Bộ môn	Phòng Đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Biên bản họp rút kinh nghiệm từng học kỳ và cả năm học - Bảng điểm công bố trên Edusoft 	Ban Giám Hiệu	-2 lần/năm	
2.	Sự hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo	- Phòng Đảm bảo chất lượng	Các Khoa; Trung tâm đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo đánh giá sự hài lòng của sinh viên 	<ul style="list-style-type: none"> - Ban Giám hiệu; - Các đơn vị có liên quan. 	-2 lần/năm	
3.	Sự hài lòng của cựu sinh viên về chương trình đào tạo	- Phòng Đảm bảo chất lượng	Các Khoa; Trung tâm đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo đánh giá sự hài lòng của cựu sinh viên 	<ul style="list-style-type: none"> - Ban Giám hiệu; - Các đơn vị có liên quan. 	-1 lần/năm	

4.	Mức độ hài lòng về thu nhập, tình trạng việc làm, thời gian tìm việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên	- Trung tâm dịch vụ việc làm	Phòng Đảm bảo chất lượng; Các Khoa; Trung tâm đào tạo	- Báo cáo đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên sau tốt nghiệp	- Ban Giám hiệu; - Các đơn vị có liên quan.	- 1 lần/năm	
5.	Chất lượng giảng dạy của giảng viên	- Phòng Đảm bảo chất lượng	- Các Khoa; Trung tâm đào tạo	- Báo cáo đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên	- Ban Giám hiệu; - Các đơn vị có liên quan	- 2 lần/năm	
6.	Chất lượng dịch vụ, phục vụ của các đơn vị	- Phòng Đảm bảo chất lượng		- Báo cáo khảo sát chất lượng dịch vụ, phục vụ	- Ban Giám hiệu; - Các đơn vị có liên quan	- 1 lần/năm	
7.	Hồ sơ của sinh viên	- Phòng Đào tạo	- Phòng CTSV-HS - Các Khoa; - Trung tâm đào tạo	- Dữ liệu tổng hợp	- Ban Giám hiệu; - Các đơn vị có liên quan.	- 1 lần/năm; - Khi có yêu cầu	
8.	Nguồn học liệu cho sinh viên	- Thư viện; - Các Khoa	Trung tâm Đào tạo	- Kế hoạch, nhu cầu mua sắm sách, tài liệu tham khảo - Đánh giá sự hài lòng khi sử dụng dịch vụ Thư viện	- Ban Giám hiệu; - Các đơn vị có liên quan.	- 1 lần/năm; - Khi có yêu cầu	

Các nguồn thông tin được thu thập thông qua các cuộc họp giao ban, họp ra quyết định, các công văn, các ý kiến trao đổi trực tiếp, gián tiếp qua email, điện thoại, phiếu

yêu cầu, phiếu khảo sát [H11.11.01.03]. Thông qua quy chế phối hợp, Nhà trường thực hiện duy trì hệ thống thông tin nội bộ thông suốt giữa các đơn vị cũng như hệ thống đảm bảo chất lượng toàn Trường; mỗi hoạt động đều có các văn bản, hướng dẫn giúp cho việc thực hiện được thuận tiện và dễ dàng theo Quy chế công tác văn thư lưu trữ [H11.11.01.04].

Các thông tin dạng văn bản về việc tổ chức, quản lý các hoạt động của trường đều dựa trên văn bản pháp lý của Nhà nước, của cơ quan quản lý ngành và cơ quan chủ quản ở địa phương. Các loại văn bản này được giao cho các đơn vị chức năng soạn thảo, Hiệu trưởng xem và ký duyệt ban hành, Tổ văn thư phổ biến và lưu trữ văn bản cấp trường, các đơn vị soạn thảo văn bản chịu trách nhiệm lưu trữ tại đơn vị. Để các hoạt động này diễn ra thuận lợi, dễ dàng kiểm soát, tất cả các đơn vị phải thực hiện theo qui trình ISO, cụ thể là quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản [H11.11.01.05].

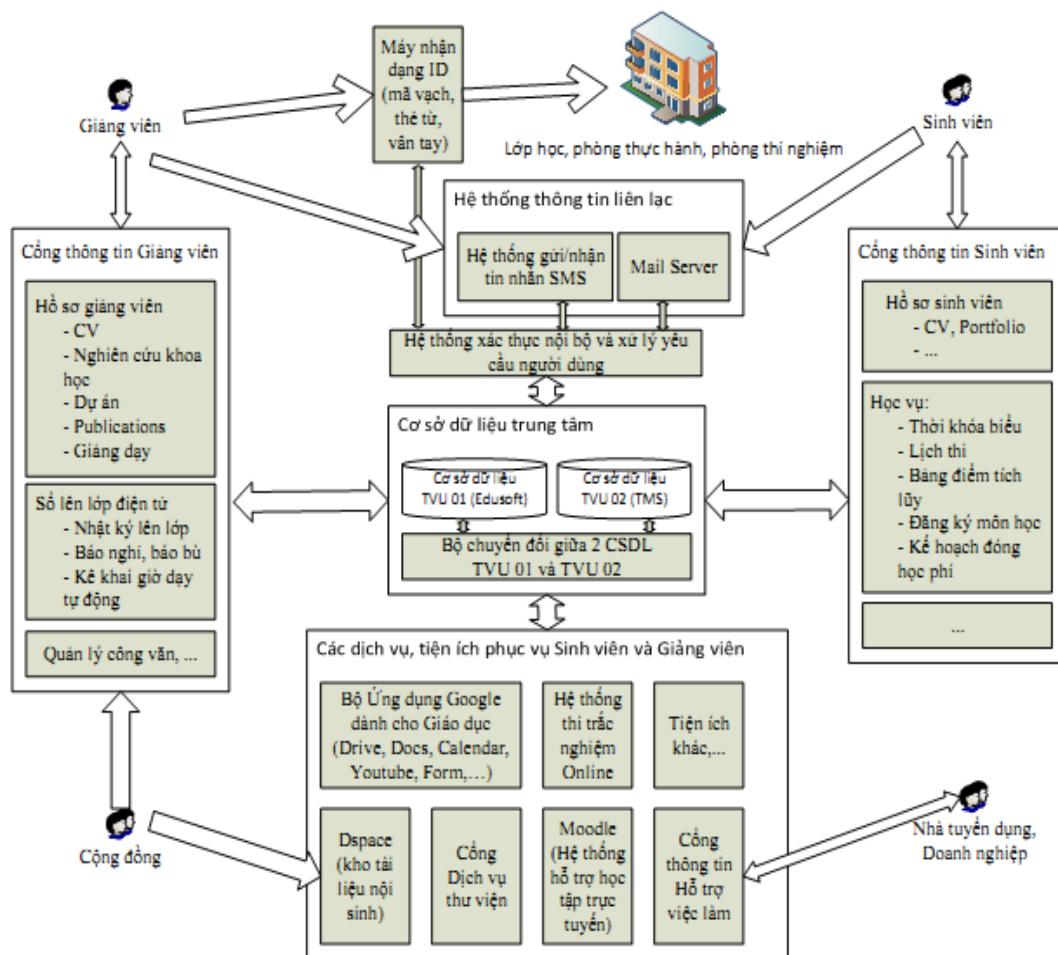
Để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, quản lý sinh viên, Nhà trường đã thiết lập hệ thống các văn bản cho các quy trình, quy định rõ ràng nhằm hướng dẫn và quản lý người học, thông tin các chủ trương chính sách đến người học, hướng dẫn người học thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong thời gian học tập tại Trường [H11.11.01.06]. Bên cạnh đó, Nhà trường có Quy định về công tác giảng dạy; Quy chế chi tiêu nội bộ [H11.11.01.07] [H11.11.01.08].

Về nghiên cứu khoa học, Nhà trường cũng đã xây dựng hệ thống quản lý với các quy trình và quy định rõ ràng nhằm phát huy kết quả NCKH, phân bổ nguồn kinh phí dành cho NCKH hợp lý, quy định rõ ràng về các quyền lợi và nghĩa vụ của GV và SV khi tham gia NCKH nhằm giúp thúc đẩy hoạt động NCKH của Trường [H11.11.01.09][H11.11.01.10].

Về các hoạt động phục vụ cộng đồng, chủ yếu là đối tượng sinh viên, thông tin được chuyển tải đến sinh viên thông qua trang Portal cổng thông tin sinh viên [<http://ttsv.tvu.edu.vn>] đây là hệ thống thông tin chủ đạo trong việc cung cấp đầy đủ nhất về dữ liệu quá trình học của sinh viên bao gồm thời khóa biểu, điểm số, tín chỉ tích lũy, học phí, cảnh báo học vụ. Ngoài ra, trang web của phòng Công tác Sinh viên - Học sinh cũng cung cấp thông tin, tiếp nhận ý kiến phản hồi của người học về những qui định chính sách của Nhà trường, pháp luật của Nhà nước. Các trang web của từng khoa đào tạo (tất cả các khoa đều có website riêng do khoa quản lý) cung cấp thông tin về các

hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, học bổng, ... của khoa đến với người học và cộng đồng quan tâm.

Các hoạt động đánh giá sự hài lòng của sinh viên, học sinh, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng được Phòng ĐBCL triển khai và quản lý, lưu trữ dữ liệu bằng hình thức khảo sát online kết hợp với khảo sát phát giấy. Dữ liệu được xử lý, báo cáo và chuyển đến các đơn vị có liên quan của Trường bằng với nhiều hình thức. Kết quả quá trình giảng dạy của giảng viên được gửi cho lãnh đạo Khoa và cá nhân giảng viên, kết quả đánh giá chương trình đào tạo (khảo sát cuối khóa) gửi đến Khoa, Phòng, Ban có liên quan, các bước thực hiện hoạt động đánh giá sự hài lòng như cơ chế thu thập dữ liệu, xử lý và chế độ báo cáo được thể hiện cụ thể trong quy trình Đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan và Đánh giá sự hài lòng của khách hàng [H11.11.01.11][H11.11.01.12] [H11.11.01.13].



Hình 17. Mô hình Ứng dụng CNTT tại TVU

Để đảm bảo hệ thống thông tin được vận hành tốt, Nhà trường đã thành lập Ban Phát triển Hệ thống Công nghệ thông tin vào năm 2013 có trách nhiệm như sau: hỗ trợ việc quản lý CNTT tại các cơ sở; tham mưu về ứng dụng CNTT trong công tác quản lý và công tác đào tạo; phát triển các ứng dụng theo yêu cầu phục vụ công tác chuyên môn trong trường, giúp quản lý và điều hành các lĩnh vực thuộc CNTT trong Nhà trường [H11.11.01.14]. Hiện nay, gần 100% thông tin các hoạt động của Nhà trường đều được số hóa và lưu trữ, xử lý bằng hệ thống phần mềm nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng khá hiệu quả. Ngoài các phần mềm do Ban Phát triển hệ thống CNTT xây dựng, nhà trường đã đầu tư mua những phần mềm quản lý, phục vụ việc dạy và học như Edusoft.Net, MISA, phần mềm quản lý thư viện. Về công tác quản lý, nhà trường đã và đang phát triển cổng thông tin nội bộ qua tms.tvu.edu.vn và các ứng dụng mobile. Tại đây CB-GV-NV sẽ được cấp 1 tài khoản để truy cập thông tin liên quan cá nhân và để truyền đạt thông tin nội bộ của nhà trường đến CB-GV-NV nhanh nhất và chính xác nhất từ đó phục vụ tốt hơn trong công việc.

Hình trên mô tả hệ thống CNTT đang vận hành tại trường, trong đó 2 cổng thông tin chủ yếu là cổng thông tin sinh viên và cổng thông tin giảng viên/viên chức chính là nơi tương tác chủ yếu của giảng viên, viên chức và sinh viên vào hệ thống thông tin của nhà trường, cụ thể là hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung. Edusoft hiện nay đóng vai trò là hệ thống phần mềm chủ đạo, bao gồm nhiều phân hệ như: Quản trị chung, Quản trị Nhân sự, Quản lý quá trình đào tạo, Quản lý khối lượng giảng dạy, Quản lý tuyển sinh, Quản lý sinh viên, Quản lý chính sách thu-chi, ... tùy vào nhiệm vụ chức năng của đơn vị, ban phát triển hệ thống CNTT sẽ cài đặt và phân quyền truy cập hệ thống với các phân hệ chức năng tương ứng [H11.11.01.15]. Bên cạnh đó, việc triển khai sử dụng bộ ứng dụng dành cho giáo dục Google Apps (Drive, Docs, Calendar, Form, ...) đã giúp nhà trường rất tốt trong việc triển khai nhanh các quá trình thu thập, xử lý thông tin và lập báo cáo tức thời mà lại mang tính cộng tác rất cao.

Hệ thống mạng nội bộ, mạng internet, WiFi hiện nay bao phủ khắp mọi nơi trong Trường. Website của Nhà trường hoạt động xuyên suốt, luôn cập nhật thông tin về các hoạt động trong Trường, giúp cho CB - GV-NV và SV có thể tiện lợi truy cập Internet và sử dụng tài nguyên CNTT vào hoạt động dạy và học cũng như công tác quản lý, NCKH và PVCD, Phòng truyền thông và Quảng bá cộng đồng của Trường chịu trách nhiệm nội dung đăng tải trên Website [H11.11.01.16]. Các văn bản pháp quy và các văn

bản quản lý được Nhà trường phổ biến rộng rãi trong toàn trường qua các kênh: Hệ thống văn bản hành chính; Hộp thư điện tử; Thông tin về các Khoa, CTĐT của các ngành được thể hiện rõ trên website của trường để phục vụ cho các bên liên quan khi có nhu cầu tìm hiểu (*Phụ lục 3, nội dung 11.1*). Đặc biệt từ năm 2014, Nhà trường đã vận hành phần mềm quản lý công văn – Edesk, đã góp phần nâng cao việc quản lý hệ thống thông tin toàn Trường [H11.11.01.17].

Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong dựa trên việc quản lý dữ liệu từ các qui trình, với sự kiểm soát theo sổ tay chất lượng [H11.11.01.18] và gần 100% thông tin đều được số hóa, xử lý và lưu trữ trong một hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung thực sự là cầu nối giữa các đơn vị, là nơi tương tác giúp các tri thức được tạo ra từ các dữ liệu và thông tin thu thập được đã hỗ trợ cho mọi mặt công tác, cải tiến chất lượng, lập kế hoạch và ra các quyết định.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 11.2: Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.

Cả 2 dạng thông tin, bao gồm thông tin dạng văn bản giấy và thông tin số đều được nhà trường quản lý một cách hiệu quả nhằm đảm bảo cho việc lưu trữ và truy xuất một cách nhanh chóng và thuận lợi; đảm bảo tính thống nhất, kịp thời, bảo mật và an toàn hệ thống trao đổi thông tin.

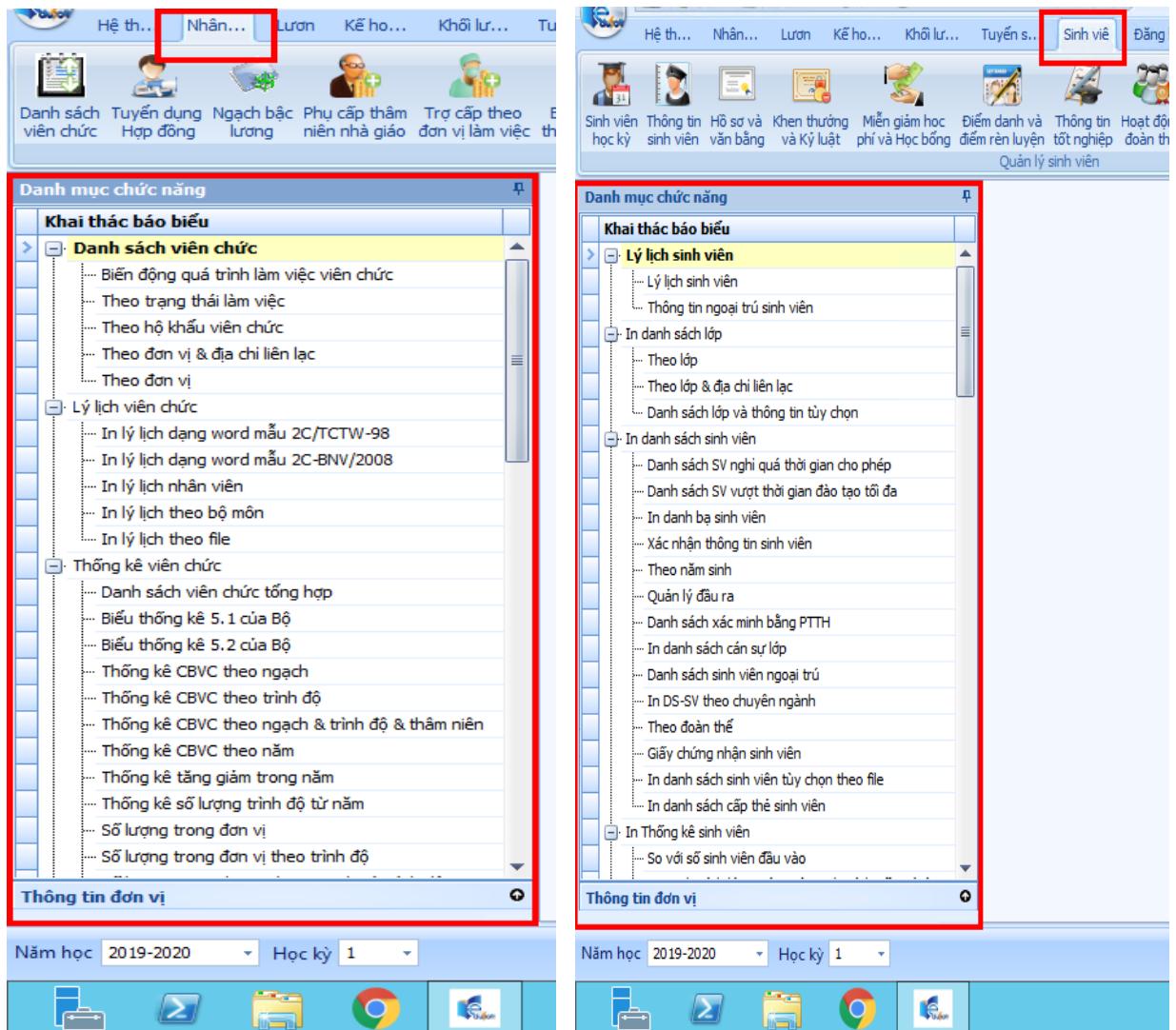
Tất cả các tài liệu, hồ sơ của hệ thống quản lý chất lượng đều được quản lý bằng các danh mục và được định kỳ cập nhật tính hiệu lực, tình trạng hiện hành hoặc lỗi thời, có dấu hiệu nhận biết riêng như: tên tài liệu, mã số, nơi nhận, nơi lưu trữ, ngày ban hành, người có thẩm quyền xem xét và phê duyệt trước khi ban hành, tình trạng thay đổi tài liệu, ... điều này góp phần đảm bảo tính thống nhất, kịp thời, đảm bảo tính chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan [H11.11.02.01].

Các đơn vị có liên quan đến thông tin có trách nhiệm phân loại, xử lý, sắp xếp, đánh mã số để dễ quản lý và thuận tiện cho việc tra cứu và sử dụng. Hồ sơ chất lượng được phải nêu rõ nơi lưu giữ, thời hạn lưu giữ và dấu hiệu nhận biết tình trạng phê duyệt. Việc thay thế, sửa đổi các tài liệu được biên soạn, xem xét và được người có thẩm quyền

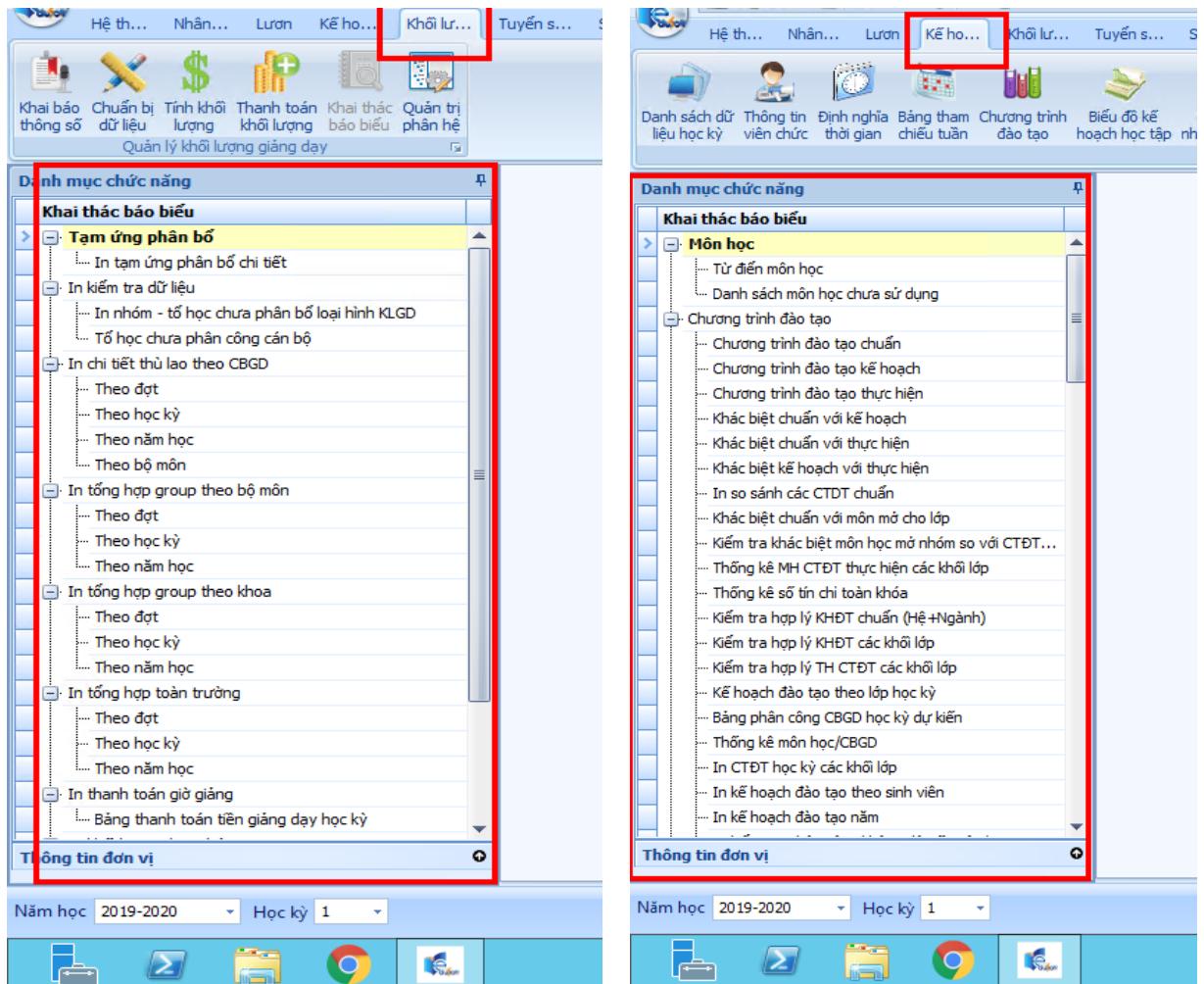
phê duyệt. Tổ văn thư giao nhận văn bản chịu trách nhiệm cập nhật, lưu trữ, nhân bản (photo), đóng dấu thích hợp, tham khảo ý kiến của BGH và tiến hành phân phối đến người sử dụng [H11.11.02.02]. Khi phân phối tài liệu, tất cả các đơn vị phải có sổ theo dõi văn bản đi, đến nhằm đảm bảo tất cả các thông tin Nhà trường được phân phối đến các bên liên quan để nhận biết và triển khai thực hiện thống nhất trong toàn Trường [H11.11.02.03].

Đối với văn bản số, tổ văn thư là đơn vị chịu trách nhiệm số hóa các văn bản như công văn đến/đi, thông báo, quyết định, kế hoạch của nhà trường; sau đó dùng hệ thống quản lý công văn e-Desk để lưu trữ, chuyển thông tin đến đơn vị, cá nhân có liên quan theo nội dung công việc hoặc do Ban giám hiệu chỉ định để xử lý công việc.

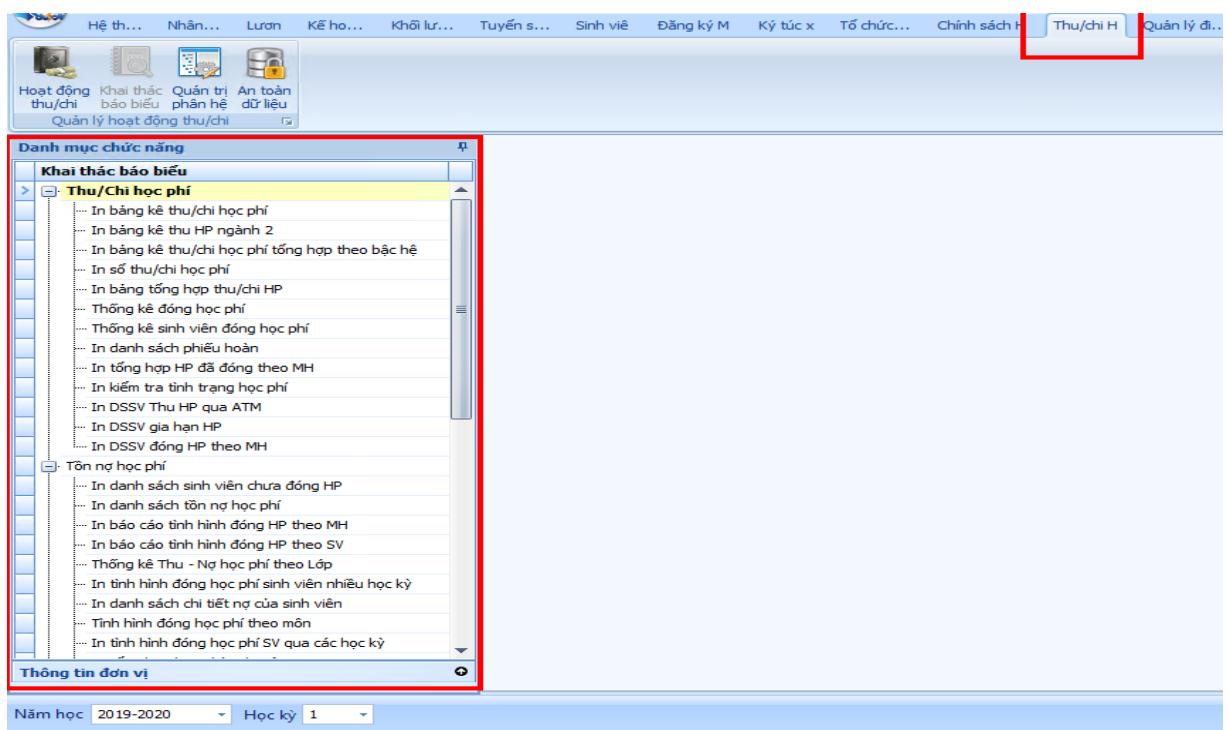
Đối với thông tin về các hoạt động của Nhà trường như hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, quản lý nhân sự.. dựa trên hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung, các chức năng thống kê, báo cáo tổng hợp/chi tiết của phần mềm Edusoft giúp cho người sử dụng có được các thông tin hữu ích về những hoạt động này, từ đó hỗ trợ ra quyết định một cách hiệu quả.



Hình 18. Các chức năng thống kê liên quan viên chức, sinh viên

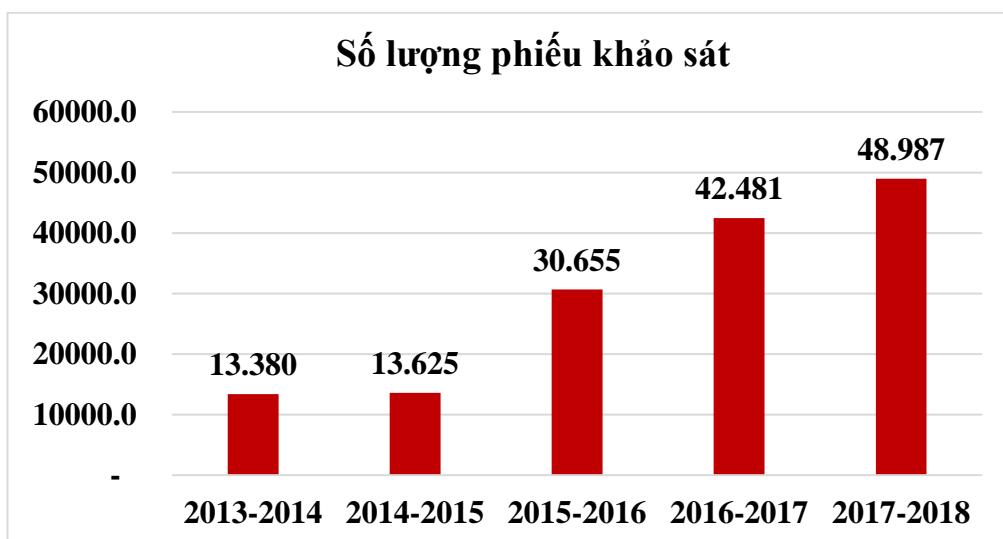


Hình 19. Các chức năng thống kê về kế hoạch đào tạo

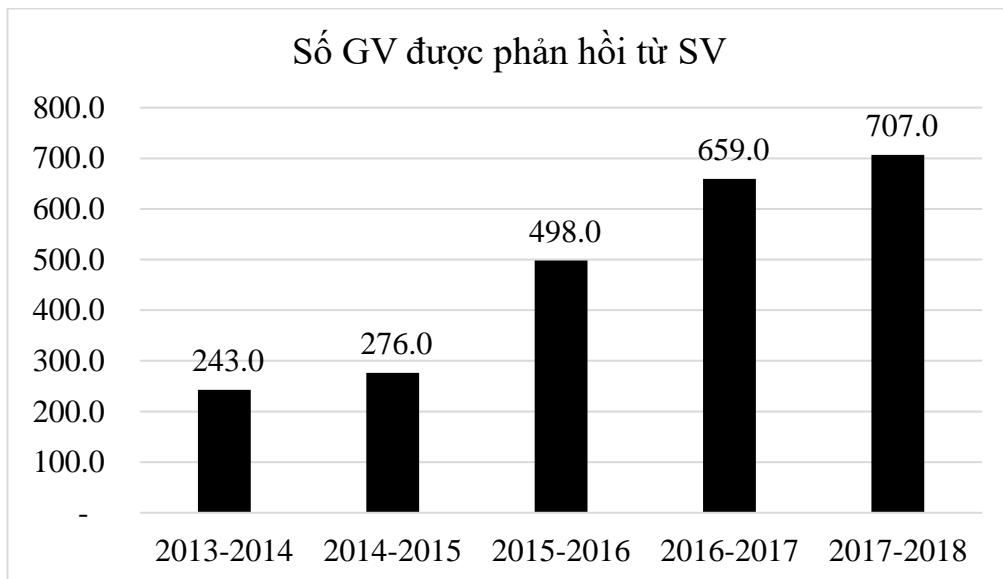


Hình 20. Các chức năng thống kê học phí

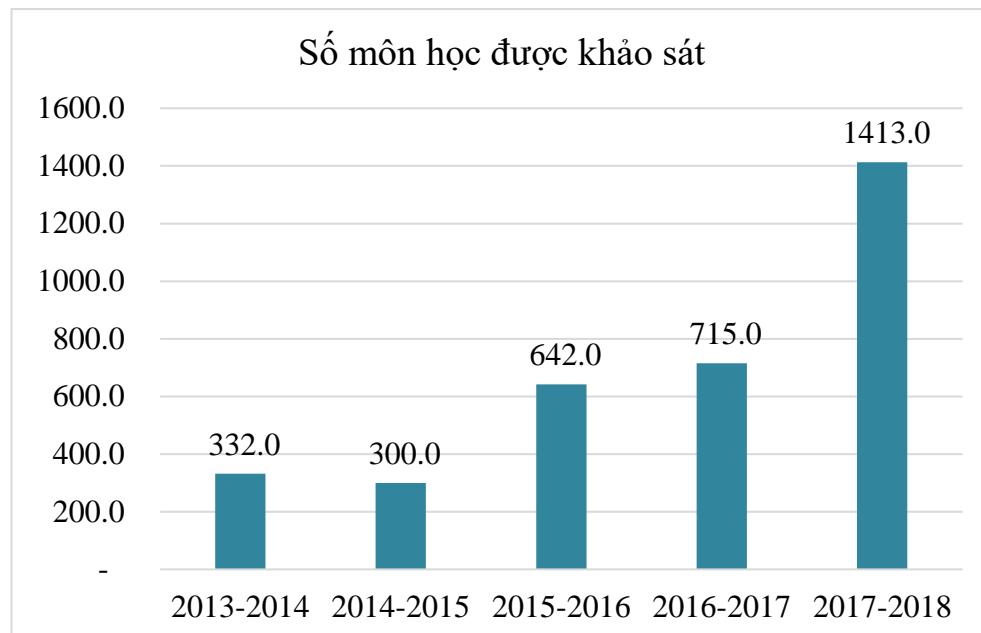
Bên cạnh Edusoft, các hệ thống hỗ trợ khác như phần mềm quản lý kế toán MISA đã giúp cho Nhà trường quản lý số liệu kế toán, thu – chi một cách hiệu quả; giúp lãnh đạo Nhà trường có cơ sở số liệu thống kê hằng năm để đưa ra những quyết định quan trọng trong việc điều hành, đầu tư mua sắm phát triển nhà trường một cách hiệu quả. Ngoài ra, các đơn vị đã tiến hành đối sánh các kết quả hoạt động (về số lượng và chất lượng) thông qua các báo cáo và phân tích kết quả, tìm nguyên nhân để từ đó tư vấn cho lãnh đạo Nhà trường có các biện pháp ra các quyết định hợp lý, kịp thời. Diễn hình như kết quả đánh giá sự hài lòng của sinh viên.



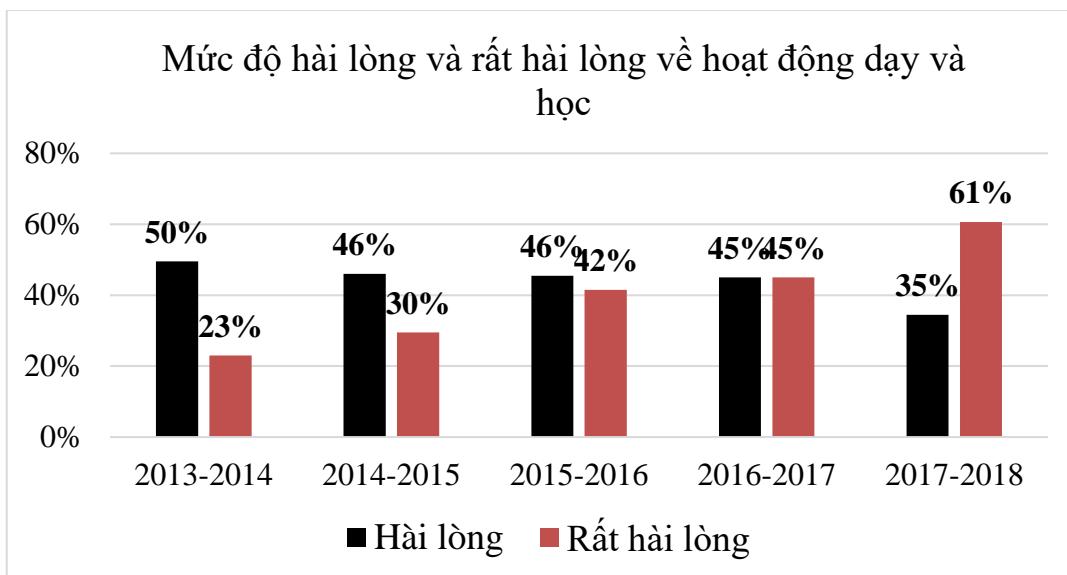
Hình 21. Số lượng phiếu khảo sát qua các năm



Hình 22. Số GV được phản hồi từ SV



Hình 23. Số môn học được khảo sát



Hình 24. Tỷ lệ SV hài lòng và rất hài lòng về hoạt động giảng dạy của giảng viên

Hoạt động dạy và học được lấy ý kiến phản hồi của sinh viên từ năm 2003 và được duy trì thực hiện ở mỗi học kỳ, quy mô thực hiện và kết quả đánh giá của sinh viên tăng lên hằng năm. Đến thời điểm hiện nay, số lượng giáo viên được lấy kiến phản hồi là 100% cho cả năm học. Tỷ lệ sinh viên rất hài lòng về chất lượng giảng dạy tăng lên cho thấy các hoạt động cải tiến của Trường đã đem lại hiệu quả.

Đối với công tác điều tra sự hài lòng khách hàng và các bên liên quan, Nhà trường ứng dụng CNTT nhằm đảm bảo tính khách quan, chính xác, minh bạch, bảo mật và an

toàn dữ liệu. Điển hình như việc Khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV, Phòng ĐBCL xây dựng trang web khảo sát online [H11.11.02.04]. Báo cáo kết quả sau mỗi đợt khảo sát sẽ được gửi đến từng GV và lãnh đạo các Khoa, Bộ môn để làm thông tin đầu vào cho các cuộc họp sinh hoạt chuyên môn, họp rút kinh nghiệm học kỳ, từ đó đưa ra các giải pháp cải tiến những tồn tại và phát huy những mặt mạnh nhằm nâng cao chất lượng hoạt động dạy học [H11.11.02.05] [H11.11.02.06]. Đối với khảo sát chất lượng phục vụ và dịch vụ dành cho viên chức, giảng viên thì Hội đồng Tư vấn, Ban Giám hiệu, Lãnh đạo các đơn vị dựa vào kết quả khảo sát để hỗ trợ cho việc ra các quyết định cho các kế hoạch phát triển, đầu tư cơ sở vật chất, tuyển dụng nhân sự, đào tạo bồi dưỡng, xây dựng chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra [H11.11.02.07].

Bảng 22. Thông kê các hoạt động khảo sát

STT	Đối tượng	Mục đích	Phương thức	Nội dung	Chu kỳ khảo sát
I	<i>Đánh giá sự hài lòng của khách hàng</i>				
1.	Sinh viên năm I, II, III, IV	Cải thiện chất lượng hoạt động dạy và học	- Trước năm học 2017-2018: phát phiếu khảo sát trực tiếp - Từ năm học 2017 – 2018: Khảo sát online	- Hoạt động dạy và học - Kiểm tra đánh giá môn học - Trang thiết bị, tài liệu học tập - thái độ của GV,...	Mỗi học kỳ trong năm học
2.	Sinh viên cuối khóa	Đánh giá, cải thiện chất lượng đào tạo toàn khóa	Phát phiếu khảo sát trực tiếp	- Sự hợp lý của CTĐT - Hoạt động quản lý, tổ chức đào tạo	Theo kế hoạch tốt nghiệp của Trường
3.	Cựu sinh viên	Đánh giá tình trạng việc làm của cựu sinh	Email, gửi thư,	- Tình hình việc làm của sinh viên	1 lần/năm

STT	Đối tượng	Mục đích	Phương thức	Nội dung	Chu kỳ khảo sát
		viên sau khi tốt nghiệp Cải tiến chuẩn đầu ra và CTĐT phù hợp với nhu cầu xã hội		- Mức độ sinh viên đáp ứng nhu cầu công việc - Mức độ phù hợp của CTĐT	
4.	Cơ quan/ Doanh nghiệp	Cải tiến chuẩn đầu ra và chất lượng đào tạo	- Email, gửi thư	- Sự phù hợp giữa CTĐT và công việc thực tế - Mức độ hài lòng của CQ/DN đối với CSV Trường - Mức độ áp dụng kiến thức trong quá trình học tập vào công việc	- Sau khi sinh viên tốt nghiệp 6 tháng trở lên
5.	Viên chức, giảng viên và sinh viên	Cải tiến chất lượng phục vụ và dịch vụ của các đơn vị	- Khảo sát online	- Công tác hỗ trợ/ phục vụ của các phòng/ban đối với VCGV và SV - Chất lượng dịch vụ của các phòng/ban đối với VCGV và SV - Phối hợp giữa các đơn vị, phối hợp hỗ trợ, phục vụ sinh viên	- Định kỳ 1 lần/năm
II	<i>Khảo sát các bên liên quan</i>				

STT	Đối tượng	Mục đích	Phương thức	Nội dung	Chu kỳ khảo sát
1.	Cá nhân, tổ chức, cơ quan, đơn vị có lĩnh vực kinh doanh/hoạt động liên quan CTĐT, đơn vị tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp	- Điều chỉnh, cải tiến, nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục và đào tạo	- Email, gửi thư	- Năng lực nghề nghiệp, năng lực bồi trợ cần có và mức độ đạt được - Năng lực khác và kỹ năng mềm cần có - Phẩm chất đạo đức, tác phong, nhân cách sinh viên cần có - Góp ý, đề xuất cải tiến CTĐT	- Định kỳ 2 năm/ lần

Để đảm bảo tính hợp pháp khi ban hành các Quy trình nghiệp vụ, Nhà trường đã giao Phòng Thanh tra – Pháp chế tham mưu giúp Nhà trường rà soát, đánh giá khả năng văn bản phù hợp với các quy định hiện hành hay không [H11.11.02.08].

Các thông tin về Nhà trường như: Đăng ký môn học, xem thời khóa biểu, xem học phí, CTĐT, đề cương môn học, lịch thi, chế độ chính sách,... cũng như các thông tin về NCKH và PVCĐ luôn có sẵn và được cung cấp kịp thời cho người học và các bên liên quan khác được đăng tải trên các trang thông tin điện tử của Trường. [H11.11.02.09].

Tất cả các thông tin về ĐBCL bên trong Nhà trường bao gồm các thông tin sơ cấp và thông tin thứ cấp (các kết quả phân tích dữ liệu) đều được ban hành và tổ chức lưu trữ theo đúng các quy định hành chính của Nhà nước, bao gồm hồ sơ lưu trữ ngắn hạn, trung hạn và vĩnh viễn cũng như từng cấp độ mật của văn bản do phòng TC-HC biên soạn [H11.11.02.10], đảm bảo tính phù hợp, chính xác và luôn sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan, đồng thời hỗ trợ cho việc ra các quyết định giúp cho việc điều hành và quản lý của Nhà trường thuận lợi và hiệu quả.

Phần lớn dữ liệu tập trung được lưu trữ trên hệ thống SAN (Storage Area Network) có cơ chế sao lưu dự phòng định kỳ, đảm bảo an ninh mạng chống truy cập bất hợp pháp do Ban Phát triển Hệ thống công nghệ thông tin phụ trách. Một số dữ liệu đặc thù sẽ do các đơn vị tự quản lý nhưng tất cả đều có cơ chế sao lưu dự phòng (backup) dữ liệu, đảm bảo không để mất mát thông tin dữ liệu; phân công người cập nhật, lưu giữ thông tin để đảm bảo thông tin dữ liệu luôn sẵn sàng để sử dụng [H11.11.02.11] [H11.11.02.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 11.3: Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.

Bên cạnh việc ban hành các quy định để thực hiện việc quản lý hệ thống thông tin như: quy chế công tác văn thư lưu trữ, Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản, Nhà trường còn xây dựng và thực hiện Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí [H11.11.03.01]. Việc rà soát được thực hiện từ khâu kiểm soát thể thức văn bản (do P.TC-HC chịu trách nhiệm), tính nhất quán trong nội dung thông tin, tiến độ thực hiện, phát hành, lưu trữ, ... (do đơn vị tạo văn bản và P.TC-HC chịu trách nhiệm).

Tất cả các hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Nhà trường đều thường xuyên được rà soát [H11.11.03.02] [H11.11.03.03]. Các phần mềm của các đơn vị được nâng cấp thêm khi có các yêu cầu nghiệp vụ phát sinh [H11.11.03.04] [H11.11.03.05], [H11.11.03.06]. Phần mềm quản lý đào tạo edusoft là kho dữ liệu quan trọng lưu trữ toàn bộ thông tin của người học từ đầu vào, quá trình đến đầu ra nên đã được Nhà trường ký hợp đồng bảo trì, nâng cấp thường xuyên với Công ty Anh Quân [H11.11.03.07]. Bên cạnh đó, tất cả các đơn vị trong Trường đều phải có cơ chế sao lưu dự phòng (backup) dữ liệu, đảm bảo không để mất thông tin dữ liệu và được kiểm soát trong mỗi đợt đánh giá nội bộ.

Nhằm đảm bảo tính thống nhất dữ liệu lưu trữ và báo cáo (thông tin sinh viên, giảng viên, cơ sở vật chất, nghiên cứu khoa học,...) trên cơ sở dữ liệu tập trung, Ban Phát triển Hệ thống CNTT sẽ định kỳ rà soát, xử lý dữ liệu dư thừa và phối hợp các đơn vị chức năng có liên quan trong việc xử lý dữ liệu khi phát hiện các trường hợp bất thường xảy ra [H11.11.03.08]. Đặc biệt là các trường hợp liên quan điểm số, Nhà trường có cơ chế kiểm dò trước khi nhập liệu vào hệ thống và thường xuyên thực hiện công tác

hậu kiểm cho các kỳ thi quan trọng. Khi đơn vị chức năng phát hiện có sai sót (chủ quan hay khách quan), Ban phát triển hệ thống CNTT sẽ truy vết hành vi của người dùng trong tập tin lưu vết (log file) và phục hồi lại cho chính xác thông tin [H11.11.03.09].

Để đảm bảo tính an toàn và bảo mật thông tin, trường đã xây dựng thành công mô hình mạng nội bộ để quản lý và sử dụng tài nguyên CNTT hiệu quả nhất. Với hệ thống mạng phân vùng và bảo mật toàn diện qua 06 vùng bao gồm: vùng truy cập, vùng phân phối, vùng lõi, vùng kiểm soát, vùng máy chủ công khai và vùng dữ liệu. Được trang bị những thiết bị hiện đại và tiên tiến (Switch lõi Cisco 4507, máy chủ HP). Cùng với hệ thống bảo vệ toàn diện qua 03 lớp bảo mật kiểm soát truy cập từ bên trong và bên ngoài hệ thống.

Nhằm phục vụ tốt nhu cầu truy cập và kết nối Internet, đảm bảo kết nối cơ sở dữ liệu tập trung cũng như đảm bảo tốt khả năng đáp ứng việc dạy và học, Nhà trường đã đầu tư trang bị tổng cộng 15 đường truyền internet tốc độ cao, 01 đường leasedline băng thông rộng dành riêng cho truy cập website. Bằng kỹ thuật cân bằng tải tiên tiến giúp cân bằng hệ thống và tối ưu hóa băng thông, giảm tối đa rủi ro về sự cố đường truyền. Nhà trường cũng đã triển khai hệ thống bảo mật và dự phòng. Về mảng này chủ yếu do các thiết bị phần cứng chịu trách nhiệm (ví dụ firewall, hệ thống SAN, ổ cứng ngoài với dung lượng lớn) [H11.11.03.10].

Hiện nay, tất cả các viên chức phòng ban, văn phòng khoa đều được trang bị máy tính cá nhân có khả năng kết nối mạng (nội bộ và internet) để truy cập vào hệ thống thông tin của nhà trường, thông qua tài khoản cá nhân để truy cập thông tin liên quan cá nhân và để truyền đạt thông tin nội bộ của nhà trường đến CB-GV-NV nhanh và chính xác, đảm bảo tính thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 11.4: Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Việc quản lý thông tin ĐBCL bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong luôn được rà soát và cải tiến nhằm hỗ trợ tích cực mọi hoạt động của Nhà trường và trong công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Định kỳ hằng năm, Nhà trường tiến hành họp xem xét của lãnh đạo, sau cuộc họp, Ban Giám hiệu sẽ đề nghị các đơn vị chức năng xem xét cải tiến các hoạt động [H11.11.04.01]. Một số hoạt động được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 23. Tổng hợp các hoạt động được thực hiện sau kết luận của lãnh đạo

STT	Năm	Kết luận của BGH	Minh chứng công việc đã thực hiện	Ghi chú
1.	2015	MTCL năm học 2016-2017 cần tiếp tục đặt mục tiêu cho các mục tiêu mà năm học 2015 – 2016 chưa đạt	MTCL trường ĐHTV năm học 2016-2017 [H11.11.04.02]	
2.		Phòng KHCN ban hành hướng dẫn thực hiện nghiên cứu khoa học theo đơn đặt hàng ngoài Trường	Mục IV, Phụ lục 1, QCCTNB: Tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học bên ngoài [H11.11.04.03]	
3.	2016	Chuyển đổi phiên bản ISO 9001:2015 đúng thời hạn	Đạt chứng nhận ISO 9001:2015 [H11.11.04.04]	
4.		Triển khai cổng thông tin giảng viên	Website cổng thông tin giảng viên https://ttgg.tvu.edu.vn [H11.11.04.05]	
5.		Xây dựng cổng thông tin việc làm sinh viên	Website cổng thông tin việc làm https://dichvuvieclam.tvu.edu.vn [H11.11.04.06]	
6.		Cập nhật Quy chế hoạt động của Trường theo Điều lệ trường Đại học mới cập nhật	Quy chế Hoạt động Trường [H11.11.04.07]	
7.	2017	Các đơn vị xem xét kết quả khảo SV, HS gửi phản hồi về P.ĐBCL	Biên bản xem xét kết quả khảo sát của Khoa, Bộ môn [H11.11.04.08]	

8.		Xây dựng kế hoạch triển khai E-Learning	Kế hoạch [H11.11.04.09]	
9.		Xây dựng kế hoạch chiến lược giai đoạn 2019-2025 và Tầm nhìn 2030	Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2019-2025 và Tầm nhìn 2030 [H11.11.04.10]	
10.	2018	Cập nhật chính sách chất lượng đến năm 2025	Chính sách chất lượng đến năm 2025 [H11.11.04.11]	
11.		Tiếp tục thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục theo tiêu chuẩn Quốc gia và Quốc tế	Kế hoạch triển khai TĐG theo Tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, AUN-QA, ABET [H11.11.04.12]	

Để đảm bảo chương trình đào tạo luôn được cập nhật, hằng năm Ban tư vấn chương trình đều có các cuộc họp để rà soát, định hướng, cải tiến chương trình, sau đó Nhà trường sẽ công bố quyết định ban hành chương trình đào tạo mới [H11.11.04.13] [H11.11.04.14] và bộ phận chuyên trách của phòng đào tạo sẽ cập nhật, bổ sung thông tin về chương trình đào tạo này vào hệ thống phần mềm Edusoft, từ đó đảm bảo thông tin này được cập nhật kịp thời và nhất quán cho toàn trường.

Để phục vụ tốt cho việc đào tạo theo hệ thống tín chỉ, phần mềm quản lý đào tạo Edusoft từ năm 2005 đến nay phục vụ hiệu quả cho nhiều hoạt động của Nhà trường. Hiện nay tất cả sinh viên đều được cấp email tên miền tvu.edu.vn của Trường để thuận lợi trong việc trao đổi thông tin trong học tập [H11.11.04.15]. Từ những ngày đầu triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung, các phân hệ phần mềm quản lý trên Edusoft chỉ dành cho một số phòng chức năng truy cập như Đào tạo, Khảo thí, Tài Vụ, Nhân sự, ... đến nay thì Nhà trường đã cung cấp quyền truy cập bổ sung thêm cho các đơn vị khác như Phòng Sau đại học, Trung tâm Đào tạo hợp tác doanh nghiệp, Viện Phát triển nguồn lực, Ký túc xá, ... [H11.11.04.16].

Trường bắt đầu đưa vào sử dụng phần mềm xét thi đua khen thưởng từ năm học 2014-2015 và phần mềm thanh toán giờ giảng của giảng viên từ năm học 2015 – 2016 [H11.11.04.17], [H11.11.04.18]. Các đề tài trong và ngoài nước, tạp chí khoa học được cập nhật thường xuyên trên trang web của Trường tại mục Khoa học công nghệ đã giúp cho toàn thể viên chức, giảng viên cũng như sinh viên thuận lợi trong công tác nghiên

cứu khoa học [H11.11.04.19]. Ngoài ra, nhằm giúp sinh viên, các nhà nghiên cứu quan tâm đến các lĩnh vực nghiên cứu khoa học của giảng viên, năm 2017 nhà trường đã xây dựng trang lý lịch khoa học [<http://tms.tvu.edu.vn:10004/>] và hệ thống dữ liệu nội sinh [<http://tvugate.tvu.edu.vn/jspui>], đây là nơi lưu trữ thông tin về các bài báo, tạp chí, sách của các giảng viên. Với hai hệ thống này nó chẳng những phục vụ tốt cho nhu cầu tham khảo từ cộng đồng mà còn giúp cho lãnh đạo rà soát, xem xét đánh giá quá trình nghiên cứu khoa học của giảng viên, góp phần giúp cho nhà trường có những định hướng đảm bảo chất lượng phù hợp.

Trong quá trình vận hành hệ thống Edusoft, bên cạnh những thuận lợi, cũng dần dần xuất hiện một số nhược điểm như hệ thống đóng – nghĩa là không cho các ứng dụng khác kết nối vào, khả năng lưu trữ và xử lý dữ liệu lớn bị giới hạn, do đó để giải quyết các vấn đề này, Ban Phát triển hệ thống CNTT của trường cũng đang tiến hành tự phát triển một hệ thống tích hợp thông tin mới dựa trên nền tảng Web và di động – đảm bảo kết nối, liên thông dữ liệu mọi lúc, mọi nơi cả bên trong và bên ngoài khuôn viên trường, dự kiến đưa vào hoạt động trong năm 2019-2020 [H11.11.04.20]. Bên cạnh đó, hệ thống máy chủ cũng đã được nâng cấp mới, ổ cứng được mua sắm bổ sung liên tục hằng năm [H11.11.04.21]. Hạ tầng mạng luôn được bảo trì, rà soát, đảm bảo thông tin của Nhà trường được bảo vệ trước các nguy cơ xâm nhập trái phép. Năm 2017-2018, Nhà trường đã tiến hành bảo trì và nâng cấp kênh truyền Internet [H11.11.04.22]. Đến nay nhu cầu sử dụng tài nguyên CNTT đã được đáp ứng toàn diện, nâng cao khả năng an toàn, tiện lợi, sẵn sàng.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 11:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nhà trường thiết lập hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong và sớm áp dụng tiêu chuẩn ISO vào công tác quản lý đã góp phần tính hiệu quả cho việc đảm bảo hoạt động thu nhận, xử lý, báo cáo và chuyển thông tin đến các bên liên quan kịp thời, thống nhất, bảo mật và an toàn.

Kể từ 2006 đến nay, định kỳ hàng năm, Phòng ĐBCL đã thực hiện các hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan về chất lượng giảng dạy, chương trình đào tạo, chất lượng dịch vụ, phục vụ, cơ sở vật chất, nhu cầu tuyển dụng, ... Việc tổ chức khảo sát và

sử dụng các kết quả khảo sát đã giúp cải tiến rất nhiều trong các hoạt động dạy và học của Nhà trường. Đặc biệt là việc họp xem xét của lãnh đạo, họp hội đồng tư vấn hằng năm, họp ban tư vấn chương trình, họp đối thoại giữa lãnh đạo và sinh viên, giúp nhà trường rà soát tồn tại, cải tiến, cập nhật, định hướng phát triển, đảm bảo chất lượng phục vụ tốt cho cộng đồng.

Tin học hóa toàn bộ hệ thống thông tin trong Trường, cùng hệ thống thông tin điện tử với các phần mềm chuyên nghiệp, áp dụng trong việc quản lý thông tin ĐBCL bên trong đã hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ rất hiệu quả. Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong luôn được rà soát, cải tiến về số lượng, chất lượng, sự thống nhất và tính bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Việc lấy ý kiến các bên liên quan để cải tiến hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong còn hạn chế do gặp một số khó khăn như: số mẫu thu về còn ít so với quy mô, tỷ lệ phiếu trả lời có giá trị thông kê chưa cao, các đơn vị chưa thật sự chủ động trong công tác khảo sát.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý còn chưa đồng bộ do đặc thù của một số đơn vị, khả năng phân quyền chia sẻ thông tin chưa sâu vì tính bảo mật nên đơn vị này sẽ rất khó truy cập thông tin của đơn vị khác. Ngoài ra, do sử dụng nhiều phần mềm chuyên dụng mà nguồn đóng nên rất khó chia sẻ thông tin chung.

- Chưa có hệ thống dữ liệu được sử dụng chung cho toàn trường và các đơn truy xuất phải liên hệ với đơn vị chức năng.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	- Thực hiện tốt công tác phối hợp, và nâng cao sự chủ động trong công tác khảo sát. Đa dạng hình thức khảo sát, đẩy mạnh hình thức khảo sát online.	Phòng Đảm bảo chất lượng;	Hàng năm và theo yêu cầu thực tế	

			Trung tâm Dịch vụ việc làm; Các Khoa.		
2	Khắc phục tồn tại 2	- Ban hành văn bản chỉ đạo các đơn vị áp dụng việc tin học hóa quản lý hệ thống thông tin của đơn vị. Chủ trọng công tác số hóa và nhập liệu để đảm bảo nhập đủ, đúng dữ liệu cần thiết cho việc tạo thống kê, báo cáo.	P.ĐBCL; Ban Phát triển HTCNTT; Tất cả các đơn vị thuộc Trường	Hằng năm và theo yêu cầu thực tế	
3	Khắc phục tồn tại 3	- Thiết lập hệ thống dữ liệu, thông tin cho các đơn vị trong trường có thể truy xuất khi cần, giúp hệ thống thông tin công tác ĐBCL bên trong được thông suốt.	Ban PTHTCNTT; P.ĐBCL	Theo yêu cầu thực tế	
4	Phát huy điểm mạnh 1	- Tiếp tục duy trì vận hành Tiêu chuẩn ISO vào công tác quản lý.	P.ĐBCL	Hằng năm theo yêu cầu	
5	Phát huy điểm mạnh 2	- Khảo sát và sử dụng các kết quả khảo sát nhằm cải tiến các hoạt động dạy và học của Nhà trường.	Phòng Đảm bảo chất lượng; Trung tâm Dịch vụ việc làm; Các Khoa.	Hằng năm theo yêu cầu	
6	Phát huy điểm mạnh 3	- Tin học hóa toàn bộ hệ thống thông tin trong Trường, cùng hệ thống thông tin điện tử với các phần mềm chuyên nghiệp, áp dụng trong việc quản lý thông tin ĐBCL bên trong đào tạo, NCKH và PVCĐ.	Ban PTHTCNTT; P.ĐBCL Các đơn vị thuộc Trường	Hằng năm theo yêu cầu	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 11	5.0
Tiêu chí 11.1	5
Tiêu chí 11.2	5
Tiêu chí 11.3	5
Tiêu chí 11.4	5

Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng

Tiêu chí 12.1: Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Liên tục nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng là hoạt động mang tính chiến lược của Nhà trường. Các hoạt động nâng cao chất lượng được hoạch định một cách cụ thể, rõ ràng, phù hợp và nhất quán với Kế hoạch chiến lược và Chính sách chất lượng của Nhà trường, nhằm từng bước đạt được tầm nhìn, sứ mạng mà Nhà trường đã đề ra.

Theo yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 9001:2015, Nhà trường đã ban hành Quy trình Đánh giá nội bộ [H12.12.01.01] nhằm quy định các hoạt động tự đánh giá, rà soát và đề xuất cải tiến chất lượng tất cả các hoạt động của Nhà trường. Ít nhất mỗi năm 01 lần, Phòng Đảm bảo chất lượng xây dựng Kế hoạch và chương trình đánh giá nội bộ để tiến hành đánh giá, rà soát hoạt động ở tất cả các đơn vị thuộc hệ thống quản lý chất lượng của Trường [H12.12.01.02]. Sau mỗi đợt đánh giá, Nhà trường đều có tổ chức cuộc họp xem xét của lãnh đạo với sự tham gia của Hiệu trưởng và các thành viên Ban Giám hiệu cùng với trưởng các đơn vị thuộc trường nhằm rà soát, cải tiến và nâng cao chất lượng các hoạt động theo hướng tích cực, chủ động, phù hợp với định hướng phát triển chung của Nhà trường và yêu cầu của các tiêu chuẩn chất lượng mà Nhà trường đang áp dụng [H12.12.01.03]. Đồng thời, Nhà trường cũng xây dựng Quy trình khảo sát sự hài lòng của khách hàng và các bên liên quan nhằm thu thập ý kiến phản hồi làm căn cứ cho các hoạt động cải tiến và nâng cao chất lượng của Trường [H12.12.01.04].

Căn cứ vào báo cáo kết quả các đợt đánh giá nội bộ, biên bản họp xem xét của

lãnh đạo và báo cáo kết quả phản hồi của người học và các bên liên quan, Nhà trường xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng các hoạt động một cách phù hợp. Cùng với kế hoạch của năm học, công tác nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường được thể hiện qua các hình thức như xây dựng kế hoạch ĐBCL cho giai đoạn từng năm [H12.12.01.05]; Mỗi năm Nhà trường đều xây dựng Mục tiêu chất lượng của Trường, đồng thời các đơn vị cũng xây dựng Mục tiêu chất lượng của đơn vị mình dựa trên Mục tiêu chất lượng của Trường [H12.12.01.06].

Kế hoạch ĐBCL hàng năm của Trường thể hiện các mảng công việc chính và các hoạt động cụ thể để đảm bảo và nâng cao chất lượng như (1) Duy trì và cải tiến liên tục HTQLCL theo Tiêu chuẩn ISO 9001; (2) Khảo sát sự hài lòng của khách hàng và các bên liên quan; (3) Kiểm định cấp trường, cấp CTĐT và tham gia xếp hạng trường đại học; (4) Tăng cường công tác đảm bảo chất lượng nội bộ của Trường; Vào đầu mỗi năm học, Kế hoạch ĐBCL được ban hành, được định kỳ rà soát, báo cáo tiến độ và báo cáo tổng kết, làm căn cứ để xây dựng kế hoạch cho năm học mới [H12.12.01.07].

Hàng năm, Nhà trường đều thiết lập các mục tiêu chất lượng cấp trường và cấp đơn vị, đồng thời hoạch định kế hoạch hành động tương ứng để đạt được các mục tiêu đề ra. Các mục tiêu được xác định theo nguyên tắc SMART (**S - Specific**: Cụ thể, rõ ràng và dễ hiểu, **M - Measurable**: Đo đếm được, **A - Achievable**: Có thể đạt được bằng chính khả năng của mình, **R - Realistic**: Thực tế, không viễn vông, **T - Time bound**: Thời hạn để đạt được mục tiêu đã vạch ra. Ví dụ như: nhất quán với chính sách chất lượng, đo được, phù hợp với thực tế công việc tại đơn vị, được truyền đạt, được theo dõi và được cập nhật khi thích hợp). Kế hoạch hành động xác định rõ việc gì sẽ được thực hiện, nguồn lực nào là cần thiết, ai là người chịu trách nhiệm, thời gian hoàn thành và cách thức đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện.

Căn cứ và các kế hoạch nêu trên, tất cả các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực của Nhà trường được rà soát và cải tiến để nâng cao chất lượng thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Về chính sách: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát hàng năm, sau đó được cải tiến cho năm học mới thông qua hệ thống các quy chế, quy định như Quy chế học vụ, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế thi đua khen thưởng, Quy định công tác giảng dạy của GV, Quy định về mức học phí năm học [H12.12.01.08]. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên tham gia học tập, Nhà

trường có những chính sách hỗ trợ tài chính cho sinh viên trong suốt quá trình học như chính sách hỗ trợ cho SV khuyết tật, SV thuộc diện hộ nghèo; miễn giảm học phí đối với một số ngành đặc thù [Bảng 12.1.1] : Bảng thống kê các ngành đào tạo đại học có chính sách miễn giảm (phụ lục 3)] và chính sách vay vốn học tập; học bổng khuyến khích học tập [H12.12.01.09].

Về hệ thống: Toàn bộ hệ thống hoạt động của Trường đều được rà soát, cải tiến sau những đợt đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài theo Tiêu chuẩn ISO 9001:2015 [H12.12.01.10]; Kiểm định CTĐT theo tiêu chuẩn FIBAA 04 ngành bậc đại học của Khoa Kinh tế, Luật: Quản trị, Tài chính ngân hàng, Kế toán, Kinh tế được tổ chức kiểm định ngoài thực hiện từ 28/6/2019 đến ngày 30/6/2018 và đang chờ kết quả từ tổ chức kiểm định [H12.12.01.11]. Đây là những lần đánh giá, rà soát tổng thể hệ thống, giúp Nhà trường xem xét và nhận định được những tồn tại để từ đó có biện pháp khắc phục, cải tiến khả thi nhất nhằm đáp ứng các mục tiêu chiến lược đã đề ra, từng bước đạt được tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường [H12.12.01.12].

Quy trình, thủ tục: Để quản lý tất cả các hoạt động của hệ thống một cách hiệu quả, Nhà trường ban hành các quy trình nghiệp vụ, hướng dẫn công việc, quy chế làm việc, trong đó quy định rõ các bước công việc cần thực hiện và các biểu mẫu đính kèm [H12.12.01.13]. Toàn bộ các quy trình, quy chế này được định kỳ rà soát, cải tiến theo yêu cầu của Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản [H12.12.01.14].

Nguồn lực: Nhằm xác định và cung cấp các nguồn lực cần thiết (bao gồm nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn lực tài chính) cho việc thiết lập, áp dụng, duy trì và cải tiến liên tục hệ thống quản lý chất lượng của Trường theo yêu cầu của Tiêu chuẩn ISO 9001:2015, các đơn vị chức năng sẽ căn cứ vào Kế hoạch chiến lược của Trường để xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng cho từng lĩnh vực cụ thể như Kế hoạch tuyển dụng, thu hút, đào tạo, bồi dưỡng CB, GV, NV hàng năm [H12.12.01.15]; Kế hoạch tài chính hàng năm của Trường [H12.12.01.16]; Kế hoạch xây dựng, mua sắm, bảo trì, bảo dưỡng hàng năm [H12.12.01.17]; [Bảng 12.1.2 (phụ lục 3)]; [Bảng 12.1.3 (phụ lục 3)].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 12.2: Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.

Chất lượng hoạt động của Trường ngày càng được nâng cao một phần nhờ vào việc hợp tác hiệu quả với các đối tác uy tín trong và ngoài nước [H12.12.02.01]. Mạng lưới đối tác này được Nhà trường thiết lập, duy trì và liên tục được củng cố bởi những tiêu chí rõ ràng, minh bạch.

Quy trình lựa chọn đối tác hợp tác cũng như sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp được thực hiện theo yêu cầu của Tiêu chuẩn ISO, các bước sau: (1) Liệt kê các tiêu chí hợp tác cụ thể; (2) Tìm kiếm các đối tác thực tế; (3) Trao đổi ban đầu và sàng lọc danh sách đối tác; (4) Lựa chọn đối tác hợp tác phù hợp; (5) Thoả thuận và thống nhất các nội dung hợp tác.

Đối tác hợp tác trong và ngoài nước của Trường bao gồm các doanh nghiệp, các viện, trường đại học, các mạng lưới giáo dục, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ, ... Các đối tác này có thể do Trường chủ động tìm kiếm hoặc do các đối tác tìm đến Trường đặt vấn đề hợp tác, hoặc thông qua các cơ quan ngoại giao để hợp tác cùng với trường trong các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, trao đổi nguồn nhân lực, xây dựng và phát triển chương trình đào tạo, học tập kinh nghiệm xây dựng và cải tiến liên tục các hoạt động của Nhà trường, ...

Các tiêu chí lựa chọn đối tác: Tuỳ vào từng loại hình tổ chức mà Nhà trường xác định các tiêu chí cụ thể để lựa chọn đối tác, cụ thể như sau:

- *Đối với các viện, trường, các mạng lưới giáo dục, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ trong và ngoài nước:* (i) Có tư cách pháp nhân rõ ràng; (ii) được Bộ GD&ĐT công nhận; (iii) có chương trình đào tạo tương thích để có thể trao đổi SV và công nhận bằng cấp lẫn nhau; (iv) có nhiều chính sách học bổng hữu ích; (v) có các dự án hợp tác phù hợp với điều kiện thực tế của Trường và địa phương; (vi) có các chương trình ngoại khoá, phục vụ cộng đồng phong phú, đa dạng.

- *Đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước:* (i) có thương hiệu và uy tín được công nhận; (ii) có kế hoạch hợp tác rõ ràng, phù hợp với điều kiện thực tế của Trường và địa phương; (iii) có chính sách hỗ trợ thực tập và việc làm cho SV sau tốt nghiệp.

Các thông tin so chuẩn: Nhằm liên tục cải tiến và nâng cao chất lượng các hoạt động, bên cạnh việc áp dụng, duy trì và cải tiến HTQLCL theo yêu cầu của Tiêu chuẩn ISO 9001:2015, Nhà trường còn thực hiện tự đánh giá cấp trường theo Bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT, tự đánh giá CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA và tiêu chuẩn FIBAA [H12.12.02.02]. Ngoài ra, Trường cũng tham khảo hướng tiếp cận CDIO để tiến hành

xây dựng và phát triển các CTĐT của Trường [H12.12.02.03]. Căn cứ vào yêu cầu của các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng, Nhà trường đối sánh với chính mình, từ đó đưa ra những nhận định về những điểm mạnh, điểm tồn tại chung của hệ thống, lập kế hoạch cải tiến, xác định những thực tiễn tốt và rút ra những bài học kinh nghiệm nhằm nâng cao chất lượng và vị thế của Trường trong hệ thống GDDH Việt Nam và khu vực.

Đối sánh: Nhà trường lập kế hoạch và tiến hành đối sánh nội bộ các hoạt động chính như: Đối sánh trong tuyển sinh [H12.12.02.04], đối sánh kết quả đạt được với chuẩn đầu ra của CTĐT để cải tiến CTĐT [H12.12.02.05] (tỷ lệ SV lên lớp/thôi học, tốt nghiệp hàng năm; Thời gian tốt nghiệp trung bình; Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp); Đối sánh mức độ hài lòng của CB, GV, NV và sinh viên về chất lượng phục vụ và dịch vụ tại trường [H12.12.02.06]; Đối sánh mức độ hài lòng của SV và các bên liên quan về CTĐT và quá trình tổ chức hoạt động đào tạo của Trường [H12.12.02.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 12.3: Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.

Việc so chuẩn và đối sánh được Nhà trường triển khai thực hiện nhằm tăng cường chất lượng các hoạt động, đồng thời khuyến khích sự đổi mới và sáng tạo của CB, GV, NV của Trường.

Như đã trình bày trong mục 12.2, các tiêu chuẩn được Nhà trường áp dụng để tự đánh giá sự phù hợp của các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng bao gồm Tiêu chuẩn ISO 9001:2015; Bộ Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cấp trường của Bộ GD&ĐT; Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cấp CTĐT theo AUN-QA, FIBAA.

- Nhà trường áp dụng Tiêu chuẩn ISO 9001 từ năm 2006, đến nay đã trải qua 04 chu kỳ chứng nhận với các phiên bản khác nhau như ISO 9001:2000; ISO 9001:2008 và hiện nay là ISO 9001:2015 [H12.12.03.01]. Để được chứng nhận, Nhà trường đã xây dựng một hệ thống quản lý chất lượng phù hợp, đáp ứng tất cả các yêu cầu của tiêu chuẩn như (i) có sự cam kết của lãnh đạo cao nhất, (ii) thiết lập được chính sách chất lượng, xây dựng các mục tiêu chất lượng các cấp, (iii) cung cấp các nguồn lực cần thiết để thực hiện và duy trì có hiệu quả hệ thống, (iv) hoạch định và kiểm soát việc thực hiện các hoạt động, (v) theo dõi và đo lường sự hài lòng của khách hàng, (vi) đánh giá nội

bộ, kiểm soát sự không phù hợp và cải tiến liên tục hệ thống [H12.12.03.02].

- Nhà trường triển khai công tác tự đánh giá các CTĐT của Trường theo Tiêu chuẩn AUN-QA (từ năm 2014) [H12.12.03.03] và Tiêu chuẩn FIBAA (năm 2017) [H12.12.03.04], tự đánh giá cấp trường theo Bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (từ năm 2018) [H12.12.03.05]. Qua quá trình tự đánh giá, dựa vào các yêu cầu của tiêu chuẩn, nhà trường đã tự xem xét, đánh giá thực trạng của tất cả các hoạt động của Trường và thực trạng các CTĐT, bao gồm sự phù hợp của các hoạt động so với chiến lược phát triển; hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng; nguồn nhân lực; cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan, từ đó tiến hành các hoạt động điều chỉnh, cải tiến nhằm đạt được các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Việc đối sánh được Nhà trường thực hiện thường xuyên, thể hiện qua một số hoạt động cụ thể như sau:

Bảng 24. Các hoạt động đối sánh

Nội dung đối sánh	Các hoạt động	Đơn vị
Đối sánh trong tuyển sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng kết tình hình tuyển sinh của năm - Đối sánh và phân tích kết quả tuyển sinh so với các năm trước (điểm đầu vào, chỉ tiêu tuyển sinh, số lượng trúng tuyển, ...) - Đối sánh với các trường ĐH trong cùng hệ thống - Điều chỉnh, cải tiến, cập nhật chính sách và xây dựng đề án tuyển sinh cho năm mới một cách phù hợp nhất 	<ul style="list-style-type: none"> - Hội đồng tuyển sinh - Phòng Khảo thí
Đối sánh CTĐT	<ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn, đề xuất các CTĐT trong và ngoài nước tương thích với CTĐT của Khoa - Thực hiện đối sánh các nội dung chính như: mục tiêu, chuẩn đầu ra, thời gian đào tạo, khối lượng kiến thức toàn khoá, các môn học của chương trình, điều kiện tốt nghiệp, ... 	<ul style="list-style-type: none"> - Các Khoa - TT Hỗ trợ, Phát triển Dạy & Học
Đối sánh mức	- Tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến phản hồi	- Phòng DBCL

Nội dung đối sánh	Các hoạt động	Đơn vị
độ hài lòng của các bên liên quan	của SV và các bên liên quan về mức độ hài lòng về chất lượng giảng dạy của GV, về CTĐT, về chất lượng dịch vụ và phục vụ của các đơn vị chức năng, ... - Đôi sánh kết quả của năm hiện tại so với các năm trước - Sử dụng kết quả đối sánh để xây dựng kế hoạch cải tiến hoạt động giảng dạy và hỗ trợ của các Khoa và đơn vị chức năng	- Các Khoa - Các đơn vị chức năng
Đối sánh kết quả đào tạo	- Trước mỗi đợt tốt nghiệp, thống kê số liệu SV dự kiến tốt nghiệp để Hội đồng xem xét - Đôi sánh với số liệu tốt nghiệp các khoá trước - Đề xuất các giải pháp khắc phục để tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp - Thông báo mở các lớp học ở học kỳ hè nhằm giúp SV hoàn thành CTĐT đúng hạn	- Phòng Khảo thí - Các Khoa

Việc so chuẩn và đối sánh giúp Nhà trường xác định những điểm mạnh, những ưu thế cần phát huy cũng như những hạn chế cần khắc phục, biến những thách thức thành cơ hội phát triển, khuyến khích đổi mới và sáng tạo, nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của Nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 12.4: Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.

Quy trình lựa chọn và sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được định kỳ rà soát nhằm đảm bảo các thông tin được sử dụng là phù hợp và hữu ích nhất.

Việc rà soát được tiến hành thông qua các hoạt động cụ thể như sau:

- Phòng Hợp tác quốc tế & xúc tiến dự án phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát

quy trình lựa chọn, tiêu chí lựa chọn và thông tin về các đối tác thông qua các hình thức như theo dõi, cập nhật thông tin trên website của các đối tác; theo dõi tiến độ và kết quả của những thoả thuận hợp tác; cập nhật kết quả của các bảng xếp hạng liên quan, ... để xác định các đối tác tiềm năng, củng cố mối quan hệ với các đối tác chiến lược và loại bỏ những đối tác không còn phù hợp [H12.12.04.01].

- Các thông tin so chuẩn (tiêu chuẩn ISO 9001, tiêu chuẩn AUN-QA, tiêu chuẩn FIBAA và tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT) được rà soát thường xuyên nhằm cập nhật những thay đổi mới của các tiêu chuẩn thông qua website, qua email cập nhật thông tin của các tổ chức kiểm định chất lượng, qua các văn bản chính thức của Bộ GD&ĐT [H12.12.04.02]. Ngoài ra, Nhà trường còn cử đại diện lãnh đạo và viên chức các đơn vị liên quan tham gia các hội thảo, hội nghị thường niên do các tổ chức kiểm định tổ chức trong và ngoài nước để nắm bắt thông tin kịp thời và chính xác [H12.12.04.03].

- Hệ thống quản lý chất lượng của Nhà trường theo Tiêu chuẩn ISO 9001 đã trải qua 03 phiên bản (ISO 9001:2000; ISO 9001:2008 và ISO 9001:2015) với 04 chu kỳ đánh giá tái chứng nhận [H12.12.04.04]. Qua mỗi phiên bản và mỗi lần đánh giá tái chứng nhận, Nhà trường đều tiến hành rà soát, đổi sánh các yêu cầu của tiêu chuẩn với thực tế phát triển của Nhà trường, làm căn cứ để nâng cao tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống quản lý chất lượng [H12.12.04.05].

- Nhà trường cũng tiến hành tự đánh giá cấp trường theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục qua 02 phiên bản: Phiên bản theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học (gồm 10 tiêu chuẩn, 61 tiêu chí) [H12.12.04.06] và phiên bản theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT, ngày 19/5/2017 về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học (gồm 25 tiêu chuẩn, 111 tiêu chí) [H12.12.04.07].

- Về kiểm định chất lượng CTĐT năm 2014, nhà trường tiến hành tự đánh giá 07 CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA phiên bản 2 [H12.12.04.08]. Đến năm 2017, nhà trường chọn 02 CTĐT để tự đánh giá và đăng ký đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn AUN-QA phiên bản 3 [H12.12.04.9].

Đối với mỗi phiên bản khác nhau, nhà trường tiến hành rà soát, đổi sánh yêu cầu của từng nội hàm tiêu chí để cập nhật thông tin một cách chính xác và cụ thể nhất.

Ngoài ra, trong quá trình hoạt động, tất cả các quy trình, các quy định, chức năng

nhiệm vụ của các đơn vị, cơ cấu tổ chức Nhà trường, ... luôn được rà soát nhằm đảm bảo mọi hoạt động được đi đúng hướng, phù hợp với chức năng nhiệm vụ và KHCL phát triển của Trường qua từng giai đoạn [H12.12.04.10].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 12.5: Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Hệ thống ĐBCL bên trong của Nhà trường luôn vững mạnh là nhờ được theo dõi thường xuyên, định kỳ rà soát và cải tiến. Các quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh sau khi được rà soát, Nhà trường tiến hành cải tiến nhằm luôn đảm bảo có một hệ thống các quy trình tối ưu nhất.

Như đã đề cập trong tiêu chí 12.4, thông qua quá trình rà soát quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh, nhà trường có một số điều chỉnh để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

- Quy trình lựa chọn, sử dụng thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến với các tiêu chuẩn phù hợp hơn, nhằm cung cấp hay loại bỏ đối tác thích hợp hay không thích hợp, lập danh sách các đối tác được rà soát chọn lọc theo từng tiêu chí cụ thể [H12.12.05.01].

- Các thông tin so chuẩn và đối sánh các hoạt động của Nhà trường với những yêu cầu mới của các tiêu chí, điều khoản của các hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn ISO 9001, Tiêu chuẩn AUN-QA, Tiêu chuẩn FIBAA, Tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT luôn được cải tiến phù hợp với các phiên bản mới. Các quyết định, kế hoạch, nội dung tự đánh giá được điều chỉnh lại cho phù hợp [H12.12.05.02].

- Trong các cuộc họp Hội đồng tư vấn, cuộc họp giao ban của BGH và lãnh đạo các đơn vị, các kết quả rà soát được thảo luận và thống nhất để đưa ra các nghị quyết, quy chế, quy định, quyết định, các chính sách mới đã được cải tiến nhằm đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, NCKH và PVCĐ. Giai đoạn 2018 – 2025, các đơn vị tập trung thực hiện 6 mục tiêu chiến lược đã được nêu trong Kế hoạch chiến lược của Trường [H12.12.05.03].

- Thường xuyên rà soát, cải tiến chương trình đào tạo của trường theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, yêu cầu của các tiêu chuẩn kiểm định và theo nhu cầu thực tế của

các Khoa [H12.12.05.04]. Bảng 12.4.1: Bảng thống kê các chương trình đào tạo đã được rà soát (phụ lục 3).

Qua bảng thống kê các chương trình đào tạo, đề cương môn học đã được rà soát, Nhà trường cũng đã thường xuyên rà soát, cập nhật và đổi sánh CTĐT, đề cương môn học; rà soát thường xuyên với nhiều hình thức, điều chỉnh theo hướng hiện đại, hướng đến việc xác định các chuẩn đầu ra với các bên liên quan. Để thích ứng với yêu cầu công việc của xã hội, khi rà soát đổi sánh nhà trường có khuynh hướng giảm số tín chỉ bắt buộc, tăng số tín chỉ tự chọn nhằm tăng tính linh động của CTĐT và nâng cao chất lượng học tập của SV. Nhà trường tăng cường đào tạo kiến thức kỹ năng cho SV, tăng cường các học phần thực tập tốt nghiệp, tăng cường liên kết với các DN và các nhà tuyển dụng. Tăng cường thực hiện các hoạt động đổi sánh để nâng cao chất lượng đào tạo, đội ngũ cán bộ, nghiên cứu và chất lượng dịch vụ.

- Đổi mới, đa dạng các phương pháp dạy và học, đồng thời điều chỉnh các hình thức đánh giá kết quả học tập môn học [H12.12.05.05].

- Khuyến khích để các CB, GV tích cực tham gia NCKH, công bố các công trình nghiên cứu trên các tạp chí có uy tín trong và ngoài nước; tăng số lượng và chất lượng của các án phẩm nghiên cứu của trường và dự án nghiên cứu, tăng cường đăng cai tổ chức hội thảo quốc tế; tăng cường sự gắn bó giữa công tác nghiên cứu và công tác giảng dạy nhằm nâng cao khả năng NCKH của đội ngũ GV [H12.12.05.06].

- Tăng cường tham gia kết nối và phục vụ cộng đồng thông qua đa dạng các hoạt động như: Thành lập Trung tâm Hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp, tạo điều kiện cho sinh viên tham gia phát triển “ý tưởng khởi nghiệp” từ những ý tưởng đơn giản nhất [H12.12.05.07]; Phối hợp với Đài PTTH Trà Vinh cùng với các nhà tài trợ thực hiện Chương trình "Ươm mầm xanh tri thức" nhằm hỗ trợ SV vượt khó và góp phần xây dựng tương lai cho các em [H12.12.05.08]; Tổ chức các chiến dịch tình nguyện quy mô lớn như Chiến dịch tình nguyện Mùa hè xanh, Chương trình Tiếp sức mùa thi, Chương trình Hiến máu nhân đạo, .. góp phần hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương còn nhiều khó khăn trên địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận [H12.12.05.09];

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 12:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nâng cao chất lượng là một quyết tâm cao của HĐT, BGH trong giai đoạn hiện nay. Nhà trường xây dựng một hệ thống ĐBCL bên trong bền vững, bao gồm các chính sách, các quy trình, thủ tục và các nguồn lực... luôn được theo dõi thường xuyên, định kỳ rà soát, cải tiến, đảm bảo tính hiệu quả liên tục.

Nhà trường xây dựng quy trình lựa chọn đối tác, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động trong Trường. Các tiêu chí của quy trình lựa chọn đối tác thường xuyên được rà soát và cải tiến sao cho phù hợp với từng bối cảnh phát triển Nhà trường.

Nhà trường đã nhận thấy rõ nâng cao chất lượng là mục tiêu hàng đầu và phải luôn luôn tự đánh giá, kiểm tra chất lượng bằng nhiều phương pháp, nhiều nguồn thông tin để có giải pháp điều chỉnh cho thích hợp, nhằm mục đích ngày càng nâng cao chất lượng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Đối tác hợp tác của Trường về đào tạo, NCKH, việc làm SV rất đa dạng do các đơn vị chức năng và các khoa chuyên môn đảm nhiệm chính: các phòng, trung tâm, tùy chức năng, nhiệm vụ mà các đơn vị này xây dựng các tiêu chí lựa chọn khác nhau và vì vậy chưa có quy trình thống nhất chung.

Quy trình rà soát, đối sánh ít thay đổi và mới quan tâm đến một vài hình thức đối sánh chủ yếu là dựa vào tiêu chí tham chiếu và dựa vào định lượng, điều này cho thấy đánh giá hoạt động thay cho sự cải thiện, bởi vậy đã làm hạn chế quá trình học hỏi và những cam kết dài hạn.

Việc hợp tác trao đổi SV trong nước và quốc tế còn thấp.

Cơ sở dữ liệu và các phần mềm hỗ trợ còn một số hạn chế, chưa liên thông với nhau.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1.	Khắc phục tồn tại 1	Trong thời gian tới nhà Trường đã triển khai việc tự đánh giá CTĐT, tiến tới đánh giá ngoài các	Phòng Đảm bảo Chất lượng	Theo yêu cầu thực tế	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
		CTĐT và tự đánh giá CSGD với nhiều tiêu chuẩn khác nhau và cần tập trung vào kiểm tra mục tiêu đào tạo, kết quả thực hiện, về nguồn nhân lực, vật lực và sự chuẩn bị cho giai đoạn kế tiếp để đảm bảo thực hiện thành công toàn bộ chiến lược phát triển, từ đó sẽ có sự cải tiến trong mọi quá trình lựa chọn, tiêu chí, tiêu chuẩn đối sánh.			
2.	Khắc phục tồn tại 2	Nhà trường tăng cường cải tiến cách đánh giá sự đóng góp của CBVC trong trường và đưa ra bộ tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá. Nhà trường cần linh hoạt giữa nhiệm vụ giảng dạy và NCKH, tăng cường tổ chức các hội thảo quốc tế để nâng cao chất lượng và số lượng các ấn phẩm NCKH.	Phòng Đảm bảo Chất lượng	Theo yêu cầu thực tế	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
3.	Khắc phục tồn tại 3	Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu nhằm đảm bảo tính bảo mật, tính chính xác và kịp thời của thông tin lưu trữ, hỗ trợ tích cực cho các quá trình ra quyết định của BGH và lãnh đạo các đơn vị.	Phòng Đảm bảo Chất lượng	Theo yêu cầu thực tế	
3	Phát huy điểm mạnh	<p>Nâng cao chất lượng là một quyết tâm cao của HĐT, BGH trong giai đoạn hiện nay. Nhà trường xây dựng một hệ thống DBCL bền vững, bao gồm các chính sách, các quy trình, thủ tục và các nguồn lực... luôn được theo dõi thường xuyên, định kỳ rà soát, cải tiến, đảm bảo tính hiệu quả liên tục</p> <p>Nhà trường xây dựng quy trình lựa chọn đối tác, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động trong Trường. Các tiêu chí của</p>			

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
		<p>quy trình lựa chọn đối tác thường xuyên được rà soát và cải tiến sao cho phù hợp với từng bối cảnh phát triển Nhà trường.</p> <p>Nhà trường đã nhận thấy rõ nâng cao chất lượng là mục tiêu hàng đầu và phải luôn luôn tự đánh giá, kiểm tra chất lượng bằng nhiều phương pháp, nhiều nguồn thông tin để có giải pháp điều chỉnh cho thích hợp, nhằm mục đích ngày càng nâng cao chất lượng.</p>			

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 12	5.0
Tiêu chí 12.1	5
Tiêu chí 12.2	5
Tiêu chí 12.3	5
Tiêu chí 12.4	5
Tiêu chí 12.5	5

MỤC 3: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ THỰC HIỆN CHỨC NĂNG

Tiêu chuẩn 13: Tuyển sinh và nhập học

Tiêu chí 13.1 Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục

TVU hiện đang tuyển sinh các trình độ cao đẳng, đại học và sau đại học với các hệ bậc đào tạo khác nhau: ĐH, CĐ chính quy; ĐH, CĐ liên thông; ĐH, CĐ vừa làm vừa học; Văn bằng ĐH thứ 2; thạc sĩ và tiến sĩ. Với mỗi chương trình đào tạo, Nhà Trường xây dựng các kế hoạch tuyển sinh, chính sách và truyền thông khác nhau và thành lập Hội đồng tuyển sinh để thực hiện nhiệm vụ tuyển sinh của từng chương trình.

Ngoài các chính sách ưu tiên trong tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà Trường còn xây dựng các chính sách tuyển sinh và được điều chỉnh cho phù hợp theo từng năm. Để chuẩn bị cho công tác tuyển sinh, mỗi năm dựa trên quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H13.13.01.03] và kết quả tuyển sinh của trường trong các năm trước, Nhà Trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh [H13.13.01.12]. Hội đồng tuyển sinh [H13.13.01.16] [H13.13.01.17] [H13.13.01.18], các Ban giúp việc của Hội đồng tuyển sinh [H13.13.01.19] [H13.13.01.20] [H13.13.01.21] kết hợp cùng các đơn vị của Nhà Trường căn cứ vào kế hoạch tuyển sinh của trường để triển khai công tác tuyển sinh của từng bậc đào tạo theo từng đợt tuyển sinh.

Căn cứ các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo từ năm 2015 đến năm 2018, Trường Đại học Trà Vinh đã xây dựng Đề án tuyển sinh ĐH, CĐ chính quy [H13.13.01.01] hằng năm của Nhà trường và được điều chỉnh qua từng năm để phù hợp với quy định tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện thực tế. Trong đề án có mô tả cụ thể chỉ tiêu tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, tiêu chí xét tuyển cho các chương trình đào tạo.

Phòng Truyền thông và Quảng bá Công đồng được Nhà Trường giao nhiệm vụ xây dựng kế hoạch quảng bá tuyển sinh [H13.13.01.22] [H13.13.01.23] hằng năm để truyền thông về tuyển sinh cho các chương trình đào tạo. Nhà Trường có kế hoạch sử dụng nhiều hình thức truyền thông: tham gia Ngày hội tư vấn hướng nghiệp và Ngày hội tư vấn tuyển sinh hằng năm do các báo tổ chức [H13.13.01.23]; Nhà Trường tổ chức các đoàn sinh viên, giảng viên các phòng, khoa về các Trường THPT để giới thiệu và tư vấn cho học sinh; in ấn tờ rơi [H13.13.01.10] phát cho học sinh và giáo viên ở các trường

THPT; tư vấn qua các báo, đài truyền hình, đăng thông tin quảng bá tuyển sinh trên website của Nhà Trường tại địa chỉ: <https://tuyensinh.tvu.edu.vn/>.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 13.2 Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo

Để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo, Nhà Trường xây dựng tiêu chí và chỉ tiêu xét tuyển cụ thể cho từng chương trình đào tạo [H13.13.02.01]. Các tiêu chí và chỉ tiêu tuyển sinh của các chương trình đào tạo được xác định dựa trên cơ sở sau: Quy định xác định chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H13.13.01.03] (Thông tư số 57/2011/TT-BGDDT ngày 02 tháng 12 năm 2011, Thông tư số 06/2018/TT-BGDDT ngày 28 tháng 02 năm 2018); Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.

Đối với tuyển sinh đại học: Nhà Trường thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh chính quy của trường. Nhà Trường đã đưa ra những quy định rõ ràng về đối tượng tuyển sinh, các ngành tuyển sinh, khối tuyển sinh, chỉ tiêu, thời gian và cách thức tuyển sinh [H13.13.01.01] [H13.13.02.04]. Từ năm 2014 trở về trước, Nhà Trường tuyển chọn thí sinh bằng phương thức thi tuyển theo hình thức thi ba chung do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức. Từ năm 2015 đến nay, Nhà Trường tuyển chọn thí sinh bằng phương thức xét tuyển.

- Thi tuyển: thí sinh phải tham dự kỳ thi tuyển sinh theo hình thức 3 chung để được xét tuyển vào trường với điểm xét tuyển là tổng của 3 môn thi. Các thí sinh được sắp xếp theo thứ tự từ cao xuống tính theo điểm xét tuyển. Điểm trúng tuyển được HĐTS xác định với tiêu chí đảm bảo chất lượng và đảm bảo chỉ tiêu tuyển sinh.

- Xét tuyển: Nhà Trường thực hiện 2 phương thức xét tuyển: xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT hoặc xét tuyển dựa vào kết quả học tập năm lớp 12. Đối với tuyển sinh ĐH, CĐ liên thông; ĐH, CĐ vừa làm vừa học; Văn bằng ĐH thứ 2: Nhà Trường tổ chức tuyển sinh 2 đợt/năm từ năm 2014 đến tháng 7/2017 (tháng 4, tháng 11). Từ tháng 7/2017 đến nay, Nhà Trường tổ chức tuyển sinh mỗi tháng 1 đợt. Tùy theo từng chương trình đào tạo mà trường tổ chức thi tuyển hoặc xét tuyển với những tiêu chí tuyển sinh khác nhau theo đúng quy định tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể, đối với thí sinh dự tuyển ĐH, CĐ liên thông chính quy hoặc dự tuyển ĐH, CĐ liên thông vừa

làm vừa học thuộc khối ngành Y Dược phải dự thi 3 môn: Môn cơ bản, môn cơ sở ngành và môn chuyên ngành tùy chuyên ngành, đối với thí sinh dự tuyển Văn bằng đại học thứ 2 chính quy phải dự thi 2 môn thuộc nhóm kiến thức đại cương, đối với thí sinh dự tuyển ĐH, CĐ vừa làm vừa học, ĐH, CĐ liên thông vừa làm vừa học, văn bằng đại học thứ 2 vừa làm vừa học thì được xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT quốc gia, học bạ hoặc kết quả học bậc trung cấp, cao đẳng, đại học (đối với văn bằng đại học thứ 2).

Đối với tuyển sinh sau đại học: Nhà Trường tổ chức tuyển sinh 2 đợt/năm (tháng 5, tháng 12). Thí sinh phải tham gia thi tuyển 3 môn: Môn cơ sở ngành, môn chuyên ngành và môn ngoại ngữ theo quy định tuyển sinh thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với tuyển sinh nghiên cứu sinh, Nhà Trường thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Thông tư số 10/2009/TT-BGDDT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 08 /2017/TT-GDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 13.3 Quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được thực hiện

Trên cơ sở các văn bản quy định về tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đề án tuyển sinh của trường, Nhà Trường đã triển khai công tác tuyển sinh của các bậc hệ đào tạo theo đúng quy trình tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đạt được các kết quả cụ thể sau:

Về quy mô tuyển sinh: Theo số liệu thống kê được trình bày trong Bảng 19, thì số ngành tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh của các bậc đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tăng theo từng năm. Điều này cho thấy Nhà Trường có sự phát triển tốt trong lĩnh vực đào tạo trong 5 năm gần nhất.

Bảng 25. Thống kê quy mô tuyển sinh theo bậc đào tạo từ 2014 đến 2018

Bậc đào tạo	Số ngành tuyển sinh					Chỉ tiêu tuyển sinh				
	2014	2015	2016	2017	2018	2014	2015	2016	2017	2018
Cao đẳng	26	27	24	20	24	1570	1650	1150	955	1900
Đại học	28	28	30	39	47	3570	3750	4575	5052	5630
Thạc sĩ	7	9	13	17	21	285	450	540	630	789
Tiến sĩ	1	3	3	4	7	5	10	27	37	46

- Về kết quả trúng tuyển: kết quả thống kê trong Bảng 20 cho thấy chỉ có số lượng thí sinh trúng tuyển của bậc đào tạo thạc sĩ là đạt chỉ tiêu tuyển sinh còn các bậc đào tạo còn lại đều tuyển không đạt chỉ tiêu. Trong đó, số lượng thí sinh trúng tuyển bậc cao đẳng có khuynh hướng giảm theo từng năm do sự thay đổi về chính sách giáo dục của nhà nước về bậc đào tạo này; Số lượng thí sinh trúng tuyển bậc đại học có khuynh hướng tăng theo từng năm; Riêng số lượng thí sinh trúng tuyển bậc tiến sĩ có khuynh hướng tăng từ 2014 đến 2016 nhưng giảm trong 2 năm 2017, 2018 do sự thay đổi của quy chế tuyển sinh và đào tạo tiến sĩ. Nhìn chung, số lượng thí sinh trúng tuyển vào trường của các bậc đào tạo tăng nhanh khi Nhà Trường thực hiện tự chủ.

Bảng 26. Thống kê số lượng thí sinh tuyển sinh theo bậc đào tạo từ 2014 đến 2018

Bậc đào tạo	Số lượng thí sinh trúng tuyển				
	2014	2015	2016	2017	2018
Trung cấp	751	390	-	-	-
Cao đẳng	1479	1150	641	230	343
Đại học	2470	2692	2225	3454	3689
Thạc sĩ	454	519	503	638	818
Tiến sĩ	10	17	27	12	7
Tổng	5164	4768	3396	4334	4857

Nhằm đảm bảo khách quan, minh bạch mọi khâu trong công tác tuyển sinh như thi tuyển, chấm thi, xét tuyển, Nhà Trường phân công Phòng Thanh tra Pháp chế là đơn vị thường trực giám sát công tác tuyển sinh và nhập học. Phòng đã tham mưu cho lãnh đạo trường thành lập Ban Thanh tra [H13.13.03.01] [H13.13.03.02] giúp Nhà Trường thực hiện giám sát công tác tuyển sinh và nhập học.

Quy trình giám sát: từ năm 2014 trở về trước, do phải tổ chức thi tuyển nên quá trình tuyển sinh được thực hiện và giám sát như sau [H13.13.03.01]: Hội đồng tuyển sinh thực hiện việc xét tuyển thẳng một số trường hợp theo các tiêu chí Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định (đạt giải quốc gia, quốc tế). Hội đồng tuyển sinh tổ chức kỳ thi quốc gia với quy trình tổ chức rất nghiêm ngặt để đảm bảo tính chính xác, công bằng và đảm bảo kết quả tin cậy. Công tác sắp xếp phòng thi, sao in đề thi và tổ chức coi thi được lên kế hoạch chi tiết, thực hiện nghiêm ngặt và giám sát chặt chẽ. Kỳ thi tuyển được tổ chức trên quy mô cả nước. Đề thi được Bộ Giáo dục và Đào tạo biên soạn và ban hành với quy trình bảo mật rất nghiêm ngặt. Kỳ thi tuyển được tổ chức với sự giám

sát của HĐTS trường, Tổ thanh tra tuyển sinh của trường và Đoàn thanh tra tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các trưởng, phó điểm thi, thư ký điểm thi và các cán bộ coi thi đều được tập huấn về quy chế thi, công tác tổ chức kỳ thi và được hướng dẫn thực hiện các công việc trong các buổi thi.

Công tác chấm thi được tổ chức nghiêm ngặt, các bài thi tự luận được chấm hai vòng độc lập. Ngoài ra, 5% trên tổng số bài thi được chấm kiểm tra bởi Ban chấm kiểm tra, độc lập với Ban chấm thi. Về các bài thi trắc nghiệm, quy trình quét phiếu trả lời trắc nghiệm và đáp án được thực hiện theo đúng từng bước theo quy định và được giám sát chặt chẽ bởi Tổ thanh tra tuyển sinh và Công an phụ trách an ninh tuyển sinh. Hội đồng tuyển sinh công bố kết quả trúng tuyển. Thí sinh trúng tuyển đến trường làm thủ tục nhập học.

Từ năm 2015 đến nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã triển khai quy định mới nêu thí sinh hoàn toàn đăng ký dự thi, xét tuyển trực tuyến một cách thuận lợi và minh bạch dựa trên Hệ thống quản lý thi và tuyển sinh chung của cả nước. Các công tác xét tuyển và nhập học của Nhà Trường đều có giám sát thanh tra của Ban thanh tra giám sát theo quy định kiểm tra giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo lịch thanh tra giám sát và được lưu vào biên bản.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 13.4 Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học

Kết quả tuyển sinh, nhập học hằng năm [H13.13.04.03] [H13.13.04.04] [H13.13.04.05] đều được Ban thanh tra giám sát thực hiện công tác kiểm tra, hậu kiểm. Các kết quả kiểm tra, hậu kiểm [H13.13.04.01] [H13.13.03.02] [H13.13.03.03] hằng năm cho thấy Nhà Trường luôn thực hiện nghiêm túc quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo các quy định tuyển sinh của trường. Đặc biệt, trong năm 2018 Nhà Trường được Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo kết luận việc thực hiện công tác tuyển sinh, nhập học của Nhà Trường thực hiện đúng theo quy định tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo sau khi thanh tra toàn diện định kỳ về công tác tuyển sinh, nhập học.

Ngoài ra, việc giám sát công tác tuyển sinh, nhập học của Nhà Trường còn được hỗ trợ tích cực bởi phần mềm quản lý. Đối với phương thức xét tuyển cao đẳng, đại học chính quy bằng điểm thi trung học phổ thông quốc gia thì kết quả đăng ký xét tuyển, kết quả trúng tuyển, kết quả xác nhận nhập học được giám sát chặt chẽ bởi cổng thông tin

tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H13.13.04.06]. Đối với phương thức xét tuyển cao đẳng, đại học chính quy bằng kết quả học trung học phổ thông (học bạ) thì kết quả đăng ký xét tuyển, kết quả trúng tuyển, kết quả xác nhận nhập học được giám sát chặt chẽ bởi công đăng ký xét tuyển [H13.13.04.07] do Nhà Trường xây dựng và hệ thống quản lý Edusoft [H13.13.04.08]. Đối với các hình thức xét tuyển và thi tuyển còn lại thì kết quả đăng ký xét tuyển, kết quả trúng tuyển, kết quả xác nhận nhập học được giám sát chặt chẽ bởi phần mềm quản lý tuyển sinh do Nhà Trường xây dựng và hệ thống quản lý Edusoft [H13.13.04.09] [H13.13.04.08].

Hằng năm, các đơn vị phụ trách tuyển sinh đều tổ chức tổng kết đánh giá, phân tích kết quả tuyển sinh, nhập học [H13.13.04.01][H13.13.04.02]. Căn cứ kết quả tuyển sinh, nhập học hằng năm [H13.13.04.03][H13.13.04.04] [H13.13.04.05], Nhà Trường xem xét lại các mốc thời gian tuyển sinh, nhập học, xem xét tính hiệu quả của công tác tư vấn tuyển sinh, sự thu hút người học của các phương thức xét tuyển, thảo luận và đưa ra điều chỉnh phù hợp nếu còn các điểm chưa hợp lý.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 13.5 Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả

Công tác tuyển sinh luôn được quan tâm và thường xuyên có các giải pháp cải tiến từ khâu quảng bá tuyển truyền (tham gia các đợt tư vấn tuyển sinh hướng nghiệp do các báo tổ chức tại các địa phương, chủ động tổ chức tư vấn tại các trường THPT, chủ động đưa các thông tin về tuyển sinh lên các phương tiện thông tin đại chúng, biên tập và công bố những câu hỏi thường gặp giúp thí sinh hiểu rõ hơn về quy trình tuyển sinh cũng như những thông tin về ngành nghề, chỉ tiêu và cơ hội việc làm của từng ngành).

Hằng năm, Nhà Trường kịp thời điều chỉnh chính sách tuyển sinh, nhập học [H13.13.05.01] để phù hợp với quy chế tuyển sinh của Bộ giáo dục và đào tạo. Phòng Khảo thí đều tổ chức tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm ưu điểm, khuyết điểm của công tác tuyển sinh, nhập học. Việc thực hiện cải tiến trong công tác tuyển sinh, nhập học được thực hiện qua từng năm: cải tiến về phương pháp truyền thông [H13.13.05.02], cải tiến về phương thức xét tuyển, cải tiến áp dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ tuyển sinh, nhập học [H13.13.05.01].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 13:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Kế hoạch tuyển sinh và tư vấn tuyển sinh chi tiết, rõ ràng, có phân công chi tiết cho từng cá nhân, đơn vị.
- Các tiêu chí tuyển sinh của từng chương trình đào tạo rõ ràng và được công bố công khai hàng năm.
- Nhà Trường có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học. Phòng Thanh tra pháp chế được giao nhiệm vụ chuyên trách về công tác giám sát công tác này.
- Nhà Trường thành lập Phòng Truyền thông và Quảng bá cộng đồng, là đơn vị chủ trì trong việc lập kế hoạch, tổ chức triển khai và giám sát công tác tư vấn tuyển sinh và truyền thông của tất cả các bậc - hệ đào tạo của Trường đạt hiệu quả cao.
- Đối với mỗi chương trình đào tạo, Nhà Trường có các phương án tuyển sinh với các tiêu chí rõ ràng để lựa chọn người học có chất lượng.
- Việc đối sánh, phân tích kết quả tuyển sinh và nhập học được thực hiện định kỳ hàng năm, giúp Nhà Trường đánh giá đúng tình hình hiện tại và đề xuất các giải pháp cải tiến cho công tác tư vấn tuyển sinh phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Chưa có chính sách thu hút người học.
- Công tác quảng bá tuyển sinh chưa gắn kết được với công tác tư vấn hướng nghiệp của các trường THPT trên địa bàn tuyển sinh.
- Sử dụng nhiều phương pháp tư vấn tuyển sinh nhưng không có khảo sát đánh giá cụ thể xem phương pháp nào mang lại hiệu quả tốt nhất.

3. Kế hoạch cải tiến

Số thứ tự	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Xây dựng chính sách thu hút người học	Đưa ra các chính sách học bổng ưu tiên xét tuyển vào các ngành	- Phòng Kế hoạch Tài vụ - Phòng Khảo thí	Năm 2019 và các năm tiếp theo	

		khối kỹ thuật của trường.	- Phòng Truyền thông và Quảng bá Công đồng		
2	Gắn kết công tác quảng bá tuyển sinh với công tác tư vấn hướng nghiệp của các trường THPT	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia giảng dạy môn Công nghệ cho học sinh THPT - Tổ chức các cuộc thi khoa học kỹ thuật cho học sinh THPT - Tham gia hướng dẫn học sinh THPT tham gia thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia - Tham gia tư vấn hướng nghiệp tại các trường THPT. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các khoa chuyên môn - Phòng Đào tạo - Phòng Khảo thí - Phòng Truyền thông và Quảng bá Công đồng 	Năm 2019 và các năm tiếp theo	
3	Đánh giá hiệu quả của các phương pháp tư vấn tuyển sinh	Tổ chức nghiên cứu, đánh giá tính hiệu quả của các kênh tư vấn tuyển sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa KTCN - Khoa Kinh tế - Luật - Phòng Khảo thí 	Năm 2019	

4. Mức đánh giá

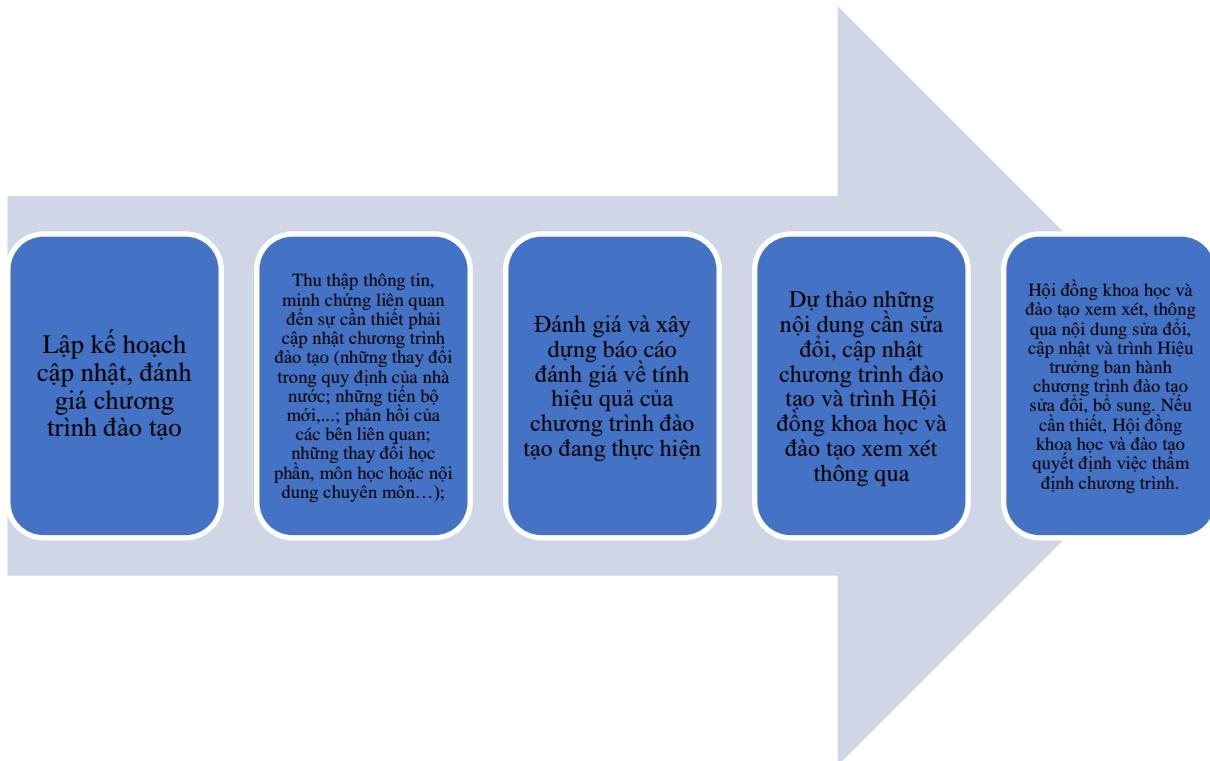
Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 13	5.0
Tiêu chí 13.1	5
Tiêu chí 13.2	5
Tiêu chí 13.3	5
Tiêu chí 13.4	5
Tiêu chí 13.5	5

Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học

Tiêu chí 14.1: Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.

Việc xây dựng, rà soát chương trình đào tạo tại Trường được xem là một trong những nhiệm vụ quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng chương trình đào tạo, do vậy việc xác định các đối tượng có liên quan tham gia vào quy trình xem xét cũng quan trọng không kém. Trường đã giao cho Trung tâm Hỗ trợ - Phát triển Dạy và Học soạn thảo các quy trình và tổ chức lấy ý kiến của các cá nhân, đơn vị có liên quan trình Hiệu trưởng phê duyệt ban hành đưa vào sử dụng.

Theo đó, kể từ năm 2016 việc thực hiện rà soát chương trình được được thực hiện theo Quy trình xây dựng, rà soát chương trình đào tạo [H14.14.01.05] [H14.14.01.06] [H14.14.01.07] [H14.14.01.08] [H14.14.01.09]. Quy trình này đã được cập nhật cho phù hợp với điều kiện thực tế của Trường đồng thời đúng với các văn bản qui định của nhà nước. Quy trình cập nhật, đánh giá chương trình được mô tả như sau:



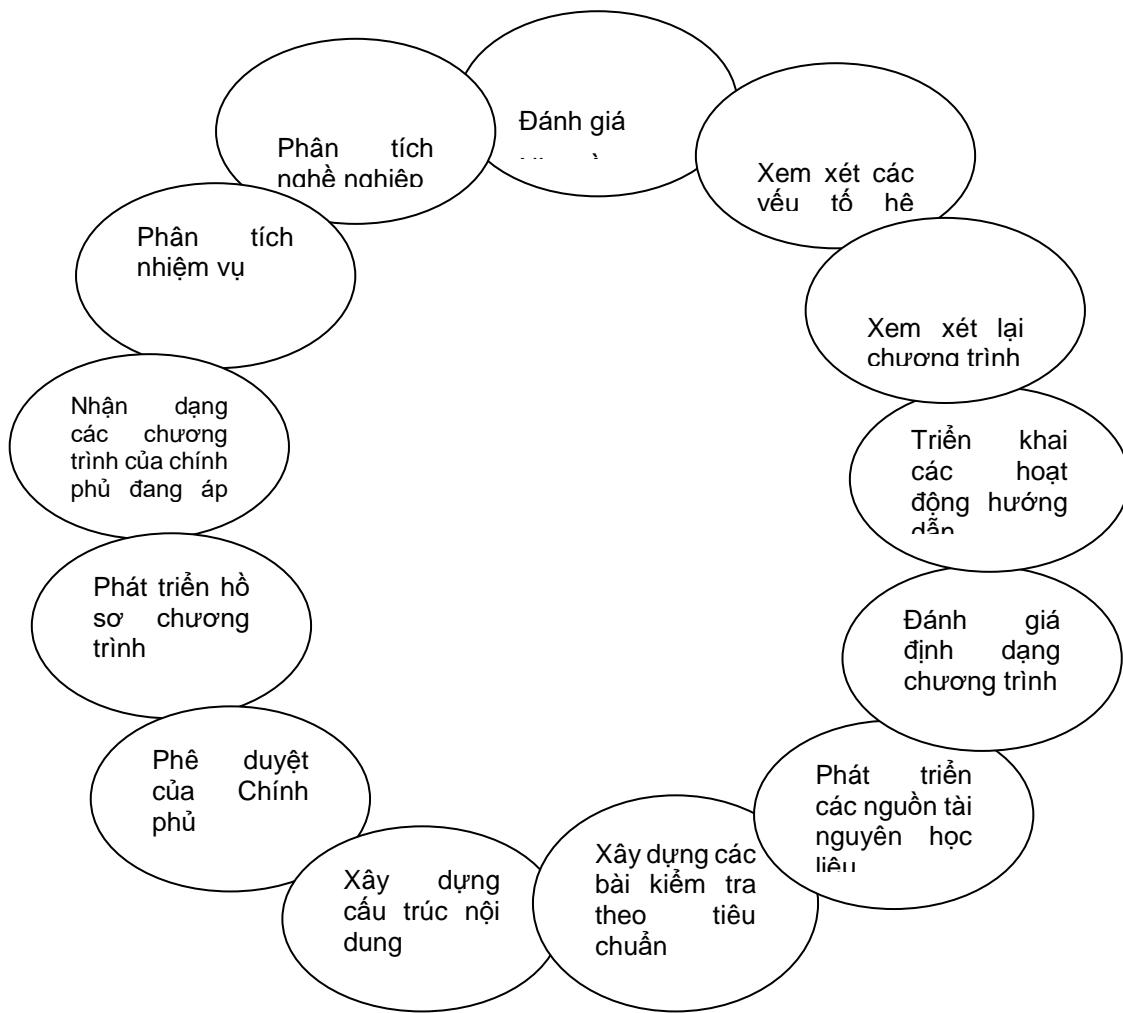
Hình 25. Quy trình cập nhật, đánh giá chương trình

Xác định được tính chất thiết yếu của việc xây dựng các quy trình xây dựng, rà soát chương trình trong quá trình tổ chức, quản lý chương trình đào tạo cũng như công

việc của các đơn vị, vì thế từ những ngày đầu thành lập trên cơ sở dự án Cao đẳng Cộng đồng Việt Nam – Canada, TVU đã xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo trong đó bao gồm các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.

Trường cũng đã xác định vai trò của các bên liên quan trong quá trình xây dựng, rà soát chương trình đào tạo là thật sự cần thiết và quan trọng, vì thế việc lấy ý kiến thông qua các kênh như khảo sát các cơ quan, doanh nghiệp, các đơn vị tuyển dụng, ... cũng đã được Trường thực hiện từ rất sớm. Việc thành lập Ban tư vấn Chương trình đào tạo cho tất cả các ngành kể từ giai đoạn này cho đến hiện nay cũng đã được tiến hành, với thành phần thành viên đủ tính đại diện bao gồm: người làm nghề, chuyên gia, doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động, các cơ quan có liên quan, giảng viên và sinh viên. Các phiên họp được tổ chức định kì nhằm giúp xem xét, rà soát, các chương trình đào tạo. Ban tư vấn chương trình đóng vai trò quan trọng, xuyên suốt trong tiến trình xây dựng và phát triển chương trình đào tạo. Bên cạnh đó, trước khi chương trình được chính thức đưa và sử dụng, thực hiện giảng dạy thì cũng phải được báo cáo thông qua Hội đồng thẩm định cũng như Hội đồng đào tạo của Trường.

Từ năm 2001, Trường CĐCD Trà Vinh đã xây dựng một Mô hình Thiết kế Hướng dẫn để áp dụng vào các chương trình đào tạo mới của Trường. Mô hình này đã được điều chỉnh trên cơ sở mô hình đã được SIAST xây dựng và trình bày trong hội thảo hồi tháng 11 năm 2001 cùng với nhóm chuyên gia xây dựng giáo trình. Có một vài chỉnh sửa từ mô hình này để đảm bảo thích ứng với những điều kiện và yêu cầu cụ thể của Việt nam. Mô hình mới cũng nhận được sự góp ý của Nhóm chuyên gia xây dựng chương trình của TVU [H14.14.01.01].

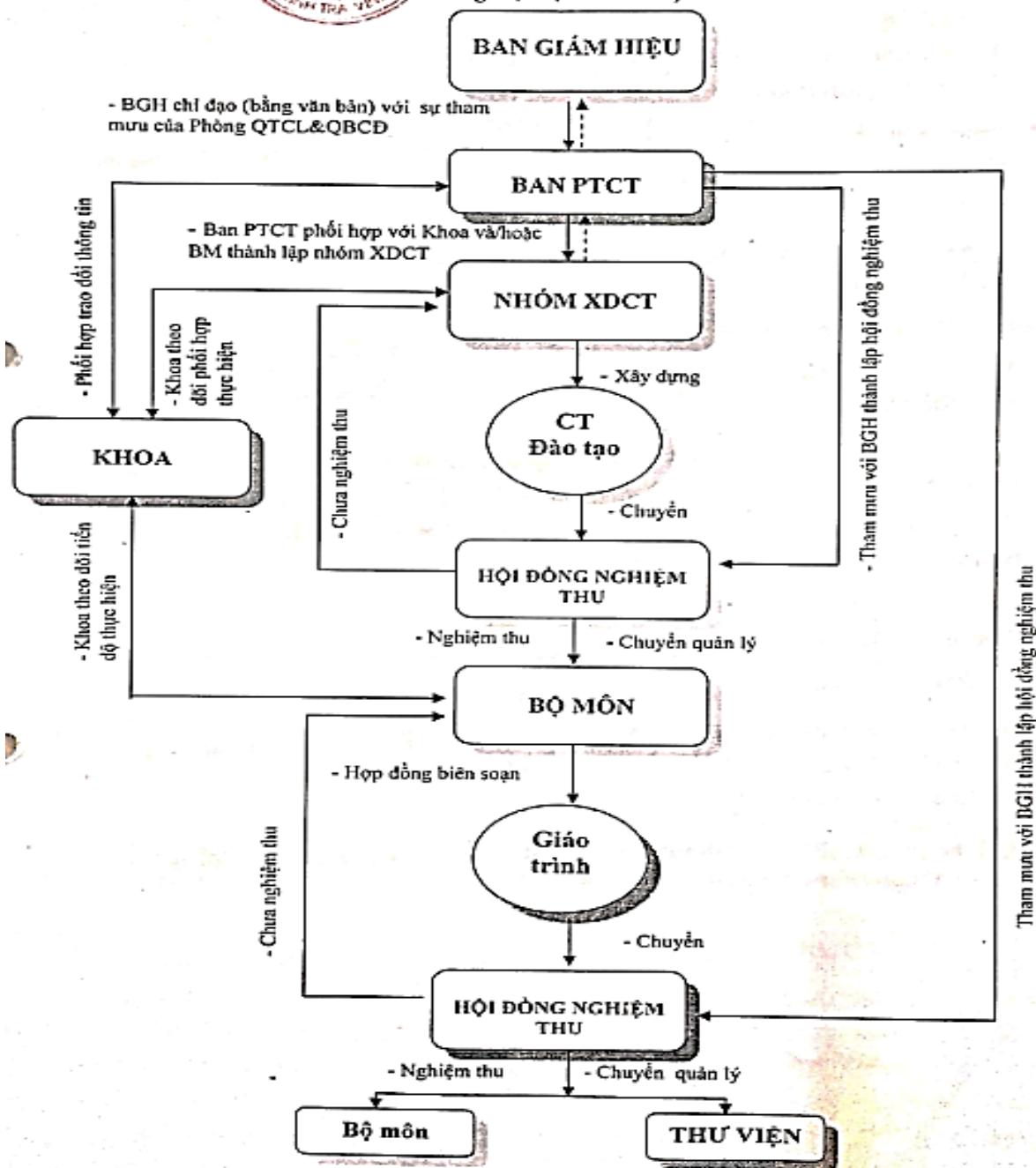


Hình 26. Hệ thống thiết kế tài liệu hướng dẫn của Trường CĐCĐ Trà Vinh (Tài liệu hướng dẫn Quy trình xây dựng giáo trình theo định hướng công nghiệp/cộng đồng”, 2001)

Năm 2007, sau khi Trường CĐCĐ Trà Vinh được nâng cấp TVU đã ban hành Quy trình tổ chức, quản lý chương trình đào tạo và giáo trình (Quyết định số 759/QĐ-DHTV ngày 12 tháng 11 năm 2007). Trong quy trình nêu rõ các bước thực hiện xây dựng, rà soát chương trình cũng như vai trò của các đơn vị có liên quan. Ban phát triển chương trình phối hợp với Khoa và/hoặc Bộ môn thành lập nhóm xây dựng chương trình. Nhóm xây dựng chương trình chịu trách nhiệm thực hiện các bước công việc theo đúng qui trình này [H14.14.01.02].

QUY TRÌNH TỔ CHỨC, QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ GIÁO TRÌNH

(Ban hành kèm theo quyết định số 75/QĐ-ĐHTV ngày 12 tháng 11 năm 2007 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Trà Vinh)



Hình 27. Quy trình tổ chức, quản lý chương trình đào tạo và giáo trình (Quyết định số 759/QĐ-ĐHTV ngày 12 tháng 11 năm 2007)

Tháng 3 năm 2011, sau khi tổng hợp ý kiến đóng góp của các cá nhân, đơn vị có liên quan cũng như cập nhật theo qui định, Trường đã ban hành lại Quy trình tổ chức, quản lý chương trình đào tạo và giáo trình kèm theo quyết định số 216/QĐ-ĐHTV ngày

19 tháng 3 năm 2011. Trong quy trình có thể hiện rõ về chức năng các đơn vị có liên quan cũng như thời gian thực hiện chi tiết. Quy trình gồm 03 giai đoạn:

- Giai đoạn 01: Xây dựng chương trình đào tạo (15-19 tuần)
- Giai đoạn 02: Xây dựng chương trình môn học (07 tuần)
- Giai đoạn 03: Biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt giáo trình (24 tuần).

Theo quy trình này, việc xây dựng chương trình sẽ được quyết định giao cho nhóm xây dựng chương trình. Thành viên của nhóm sẽ trên cơ sở đề xuất của Bộ môn [H14.14.01.03]

Năm 2012, Quy trình tổ chức, quản lý chương trình đào tạo và giáo trình được điều chỉnh nâng lên thành Quy định về công tác phát triển chương trình đào tạo và biên soạn đề cương môn học, đề cương chi tiết môn học, giáo trình và tài liệu giảng dạy (Quyết định số 2304/QĐ-ĐHTV ngày 26 tháng 9 năm 2012). Theo đó, có nhiều biểu mẫu hỗ trợ cho quá trình phát triển chương trình cũng được cùng ban hành [H14.14.01.04].

Mặc dù việc vận hành theo qui định này tuy nhiên Nhà trường vẫn nghiên cứu xem xét lại nội dung của qui định nhằm kịp thời đảm bảo tính cập nhật, phát triển phù hợp với các điều kiện thực tế.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 14.2: Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

Việc rà soát chương trình đào tạo và các môn học/học phần là một trong những hoạt động quan trọng nhằm xem xét, đánh giá lại chương đào tạo cũng như đảm bảo tính cập nhật, yêu cầu của các bên liên quan.

Việc xây dựng chuẩn đầu ra cho các chương trình đào tạo tại Trường được thực hiện cùng thời điểm với xây dựng, rà soát chương trình đào tạo. từ năm 2014 đến nay, Nhà trường đã có 02 đợt rà soát nhằm xem xét lại chương trình đào tạo khi có sự thay đổi trong hệ thống quản lý cũng như cập nhật theo qui định, trong đó đặt biệt chú trọng việc rà soát chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo hiện hành .

Trước năm 2015, việc xây dựng chương trình dạy học và môn học được thực hiện theo hướng tiếp cận mục tiêu, các chương trình đào tạo mô tả theo mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Cho đến năm 2015, tất cả các chương trình đào tạo được rà soát tổng thể và việc xây dựng chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận chuẩn đầu ra cũng được

xây dựng bên cạnh các mục tiêu của các chương trình đào tạo. [H14.14.01.06] [H14.14.02.02] [H14.14.02.03].

Ngoài ra, Nhà trường cũng bắt đầu nghiên cứu và triển khai xây dựng chương trình theo hướng tiếp cận năng lực cho một số chương trình đào tạo thuộc khối ngành kỹ thuật. Trước tiên, triển khai thí điểm đổi với ngành Công nghệ thông tin, được chuyển đổi sang hướng tiếp cận CDIO.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 14.3: Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.

Sau khi xây dựng CTĐT và CDR, các giảng viên được phân công tiến hành xây dựng các ĐCMH học phần. ĐCMH bao gồm các nội dung: Số tín chỉ, đối tượng học, điều kiện tiên quyết/song hành, mục tiêu học tập; nội dung học tập; phương pháp đánh giá, tài liệu học tập. Khi xây dựng ĐCMH phải đảm bảo phải có mục tiêu rõ ràng đáp ứng với CDR nào của CTĐT, mỗi bài học phải đáp ứng mục tiêu nào của học phần. Với phương thức: “lấy người học làm trung tâm” giúp người học có khả năng tự học, tự nghiên cứu, việc lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy chuyên môn được thể hiện trong việc xây dựng mục tiêu của môn học và việc tổ chức dạy học.

Tất cả các CTĐT bao gồm ĐCMH được Hiệu trưởng phê duyệt [H14.14.02.01] và ban hành sử dụng tại trường. ĐCCT môn học được Trưởng bộ môn phê duyệt và công bố trên website của Khoa chuyên môn [H14.14.03.03].

Toàn bộ CTĐT, ĐCMH, các kế hoạch giảng dạy được giới thiệu, phổ biến và hướng dẫn người học bởi cố vấn học tập [H14.14.03.02] và đăng tải trên website của Khoa chuyên môn, trên cẩm nang SV, qua tài liệu hướng dẫn sinh hoạt công dân đầu khóa.

Đầu khóa học, Nhà trường thông báo công khai về nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình đào tạo ở các bậc học, quy chế đào tạo; nghĩa vụ và quyền lợi của SV [H14.14.03.04].

Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch học của từng chương trình trong từng HK, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn; Ở học kỳ đầu tiên: SV được Phòng Đào tạo hướng dẫn đăng ký chi tiết từng học phần; Có văn học tập chịu trách nhiệm

quản lý SV, tư vấn SV về việc xây dựng KHHT và thực hiện quá trình học tập theo đúng quy định khóa [H14.14.03.04].

Nhà trường cũng quy định khôi lượng học tập tối thiểu mà mỗi SV phải đăng ký học trong mỗi học kỳ (trừ học kỳ cuối của khóa học). Để đảm bảo tiến độ thời gian hoàn thành khóa học và đảm bảo chất lượng học tập, mỗi HK SV chỉ đăng ký khôi lượng học tập tối thiểu với số lượng TC theo quy định [H14.14.03.04].

Vào buổi học đầu tiên, giảng viên công bố ĐCCT môn học đã được Trường BM phê duyệt đến lớp ngay buổi học đầu tiên của môn học, giải đáp các ý kiến của sinh viên liên quan đến nội dung được đề cập trong ĐCCT để lớp nắm rõ, đồng thời gửi bản giấy cho lớp photo theo số lượng SV hoặc gửi email cho từng SV [H14.14.03.01].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 14.4: Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.

Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được xem xét nhằm đảm bảo tính cập nhật, phù hợp với các qui định cũng như điều kiện thực tế và ý kiến đóng góp của các cá nhân, đơn vị có liên quan. Cho đến thời điểm hiện tại, Trường đã có các quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học:

- Hệ thống thiết kế tài liệu hướng dẫn của Trường CĐCĐ Trà Vinh (Tài liệu hướng dẫn Quy trình xây dựng giáo trình theo định hướng công nghiệp/cộng đồng, 2001).
- Quy trình tổ chức, quản lý chương trình đào tạo và giáo trình (Quyết định số 759/QĐ-ĐHTV ngày 12 tháng 11 năm 2007).
- Quy trình tổ chức, quản lý chương trình đào tạo và giáo trình (Quyết định số 216/QĐ-ĐHTV ngày 19 tháng 3 năm 2011).
- Quy định về công tác phát triển chương trình đào tạo và biên soạn đề cương môn học, đề cương chi tiết môn học, giáo trình và tài liệu giảng dạy (Quyết định số 2304/QĐ-ĐHTV ngày 26 tháng 9 năm 2012).

Trong quá trình thực hiện các qui định về công tác phát triển chương trình đào tạo, Nhà trường có tiếp nhận ý kiến phản hồi của các đơn vị có liên quan và có một số nhỏ chỉnh sửa nhằm hoàn thiện qui trình.

Năm 2016, TVU tiếp tục xem xét rà soát lại hệ thống thiết kế, xây dựng chương trình đào tạo nhằm kịp thời cập nhật tính mới của các yếu tố trong hệ thống, Trường đã

cập nhật và ban hành đưa vào sử dụng Quy trình xây dựng, rà soát chương trình đào tạo (Quyết định số 5550/QĐ-ĐHTV ngày 26 tháng 11 năm 2016). Quy trình này được thiết kế nhằm đảm bảo sự linh hoạt của các yếu tố và đáp ứng được các bước về đánh giá, kiểm định trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, một số công cụ dùng trong quá trình xây dựng, rà soát chương trình (biểu mẫu) cũng được ban hành. Quy trình này hiện vẫn đang được vận hành như văn bản hướng dẫn cho công tác xây dựng chương trình đào tạo.

Việc rà soát CTĐT và CDR: tất cả các CTĐT và CDR, các ĐCCT môn học, các kế hoạch giảng dạy được Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành và được định kỳ rà soát ít nhất 2 năm một lần trên cơ sở tham khảo ý kiến phản hồi từ các bên có liên quan bao gồm người dạy, người học, nhà tuyển dụng lao động, với đặc thù của TVU là tầm quan trọng của Ban tư vấn chương trình đào tạo của các ngành [H14.14.01.08] nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước. Thành viên Ban Tư vấn chương trình đào tạo được thống nhất chọn lựa (kể từ những năm đầu của TVU) đảm bảo đủ tính đại diện.

CTĐT và CDR được rà soát theo kế hoạch [H14.14.01.06] [H14.14.01.07], gồm các bước: (1) Lập kế hoạch cập nhật đánh giá chương trình đào tạo; (2) Khoa, BM thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định nhà nước, của cơ sở đào tạo về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành; các vấn đề kinh tế xã, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi các bên liên quan; nhưng thay đổi học phần, môn học hoặc chuyên môn..) [H14.14.02.03]; (3) Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của chương trình đào tạo đang thực hiện (đáp ứng so với CDR và mục tiêu đã xác định); (4) Dự thảo nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và trình Ban Tư vấn chương trình đào tạo xem xét; (5) Hội đồng khoa học và đào tạo xem xét, thông qua nội dung sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo (nếu cần thiết) và trình Hiệu trưởng phê duyệt ban hành sử dụng cho khóa tuyển sinh mới.

Như vậy, CTĐT và CDR của mỗi ngành được xây dựng, cập nhật trên cơ sở đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Các điều kiện của CTĐT đáp ứng yêu cầu theo quy định của Trường [H14.14.01.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 14.5: Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.

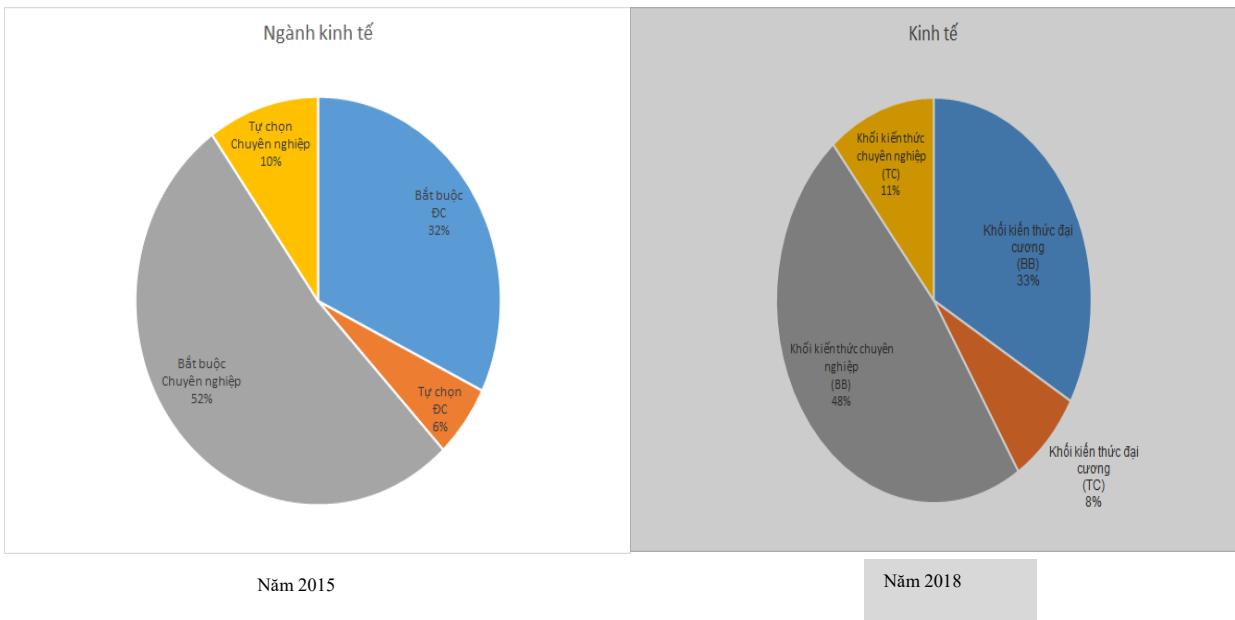
Xác định tầm quan trọng của việc xây dựng quy trình thiết kế, đánh giá, nhà Trường đã định kì lắng nghe, ghi nhận những đóng góp để xem xét cải tiến quy trình để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi.

Hệ thống thiết kế tài liệu hướng dẫn của Trường CĐCĐ Trà Vinh (“Tài liệu hướng dẫn Quy trình xây dựng giáo trình theo định hướng công nghiệp/công đồng”, 2001).	Quy trình tổ chức, quản lý chương trình đào tạo và giáo trình (Quyết định số 759/QĐ-ĐHTV ngày 12 tháng 11 năm 2007).	Quy trình tổ chức, quản lý chương trình đào tạo và giáo trình (Quyết định số 216/QĐ-ĐHTV ngày 19 tháng 3 năm 2011).	Quy định về công tác phát triển chương trình đào tạo và biên soạn đề cương môn học, đề cương chi tiết môn học, giáo trình và tài liệu giảng dạy (Quyết định số 2304/QĐ-ĐHTV ngày 26 tháng 9 năm 2012).	Quy trình xây dựng, rà soát chương trình đào tạo (Quyết định số 5550/QĐ-ĐHTV ngày 26 tháng 11 năm 2016)
	Có thay đổi các bước trong quy trình, tuy nhiên vẫn đảm bảo tính khách quan và đúng theo quy định	Bổ sung mốc thời gian trong các giai đoạn xây dựng chương trình - Bổ sung các biểu mẫu	- Bổ sung các bước về việc lấy ý kiến của nhà sử dụng lao động để hoàn chỉnh	Bổ sung các bước của Quy trình xây dựng chương trình và Quy trình cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo

			<p>và đề cương môn học đưa vào nghiệm thu chương trình</p> <p>- Bổ sung thêm thành phần hội đồng nghiệm thu chương trình đào tạo</p> <p>- Bổ sung các biểu mẫu (chương trình đào tạo, đề cương môn học, ...)</p>	<p>theo Thông tư 07 của Bộ Giáo dục và Đào tạo</p>
--	--	--	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------

CTĐT và CDR cũng liên tục được rà soát, bổ sung, điều chỉnh, cập nhật dựa trên những góp ý của các đơn vị liên quan theo quy trình, do đó đảm bảo tính hợp lý, tính linh hoạt và đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, của xu hướng phát triển. Trong 5 năm giai đoạn đánh giá, Trường có 2 lần cập nhật các chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra theo kế hoạch [H14.14.01.06] [H14.14.01.07].

Tùy khối ngành đào tạo, tổng số tín chỉ tích lũy có khác nhau, nhưng vẫn đảm bảo đúng quy định tối thiểu 120 tín chỉ cho trình độ đại học. Nhằm đảm bảo sự liên thông giữa các trình độ đào tạo nhà trường gộp khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức chuyên ngành và tốt nghiệp thành một khối. Biểu đồ bên dưới thể hiện sự thay đổi sau 2 đợt rà soát chương trình đào tạo các ngành thuộc khối ngành kinh tế trình độ đại học.



Hình 28. Sự thay đổi sau 2 đợt rà soát chương trình đào tạo các ngành thuộc khối ngành kinh tế trình độ đại học năm 2015 và 2018

TVU đã mạnh dạn nghiên cứu đổi mới, cập nhật chương trình đào tạo theo góp ý của Ban tư vấn chương trình đào tạo, của doanh nghiệp để phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội. Bên cạnh những kiến thức, kỹ năng chuyên môn, sinh viên còn được trang bị các kỹ năng mềm gồm các kỹ năng: Kỹ năng tìm kiếm tài liệu, đọc hiểu và ghi nhớ tài liệu; Kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng làm việc nhóm; Kỹ năng tư duy sáng tạo và tư duy phê phán; Kỹ năng quản lý thời gian và tổ chức công việc; Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định; Kỹ năng đàm phán và giải quyết xung đột; Kỹ năng quản lý stress và quản lý tài chính; Kỹ năng quản lý sự thay đổi; Kỹ năng giao tiếp. Đồng thời, sinh viên còn được tham dự các hoạt động thực tế, thực tập tại các cơ quan, công ty, doanh nghiệp tùy đặc điểm của từng ngành đào tạo cũng như các hoạt động giao lưu quốc tế giúp sinh viên năng động, chủ động hơn.

Việc rà soát, điều chỉnh các chương trình đào tạo hợp tác doanh nghiệp (Co-op) đã được Trường triển khai từ năm 2007 đối với 01 ngành đào tạo thuộc Khoa Hóa học ứng dụng và hiện nay được triển khai thực hiện cho các ngành thuộc khoa Nông nghiệp – Thủy sản, Khoa Kỹ thuật và Công nghệ. Dự kiến tiếp tục nhân rộng mô hình đào tạo này cho các ngành khác.

Tóm lại, TVU luôn quan tâm cập nhật, cải tiến CTĐT nhằm đảm bảo đúng định hướng phát triển của Trường, đảm bảo tính khả thi và phát triển theo hướng liên thông (ngành, trường, vùng, quốc gia) và hướng đến hội nhập quốc tế.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 14:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Trong những năm qua cùng với sự quyết tâm của Ban lãnh đạo Nhà trường cùng toàn thể giảng viên đã thường xuyên cập nhật những thay đổi, đổi nội dung CTĐT, phương pháp dạy học theo hướng tiếp cận xu hướng phát triển của xã hội, tăng cường các hoạt động thực tập doanh nghiệp, hợp tác cùng doanh nghiệp đào tạo, đa dạng các hoạt động kỹ năng mềm.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Khi cập nhật các CTĐT, rất khó để cập nhật hết được các yêu cầu của đơn vị liên quan với các điểm chuyên biệt.

Việc kiểm soát các nội dung thực hiện trong tiến trình và tổ chức tại thực tế chưa chặt chẽ.

3. Kế hoạch cải tiến:

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Việc kiểm soát các nội dung thực hiện trong tiến trình và tổ chức tại thực tế chưa chặt chẽ	Việc kiểm soát đánh giá các hoạt động áp dụng thực tế cần được triển khai thường xuyên.	Bộ môn, Khoa, Trung tâm Hỗ trợ - Phát triển Dạy và Học	Theo kế hoạch	
2	Khi cập nhật các CTĐT, rất khó để cập nhật hết được các yêu cầu của đơn vị liên	Tổ chức xem xét ý kiến đóng góp của các cá nhân, đơn vị.	Bộ môn, Khoa, Trung tâm Hỗ trợ - Phát triển Dạy và Học	Sau khi các cuộc họp diễn ra theo kế hoạch.	

	quan với các điểm chuyên biệt.				
--	--------------------------------	--	--	--	--

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 14	6.0
Tiêu chí 14.1	6
Tiêu chí 14.2	6
Tiêu chí 14.3	6
Tiêu chí 14.4	6
Tiêu chí 14.5	6

Tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập

Tiêu chí 15.1: Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.

Trải qua giai đoạn đầu thành lập và dần đi vào ổn định, TVU lần đầu tiên xây dựng triết lý giáo dục trong kế hoạch chiến lược 2018 – 2025 là “Trên cơ sở năng lực được đào tạo phù hợp thực tế, có đạo đức, có trách nhiệm, người học sẽ phát triển cá nhân và xã hội tốt hơn” [H15.15.01.01]. Triết lý giáo dục của TVU được xác định phù hợp với mục tiêu chung của giáo dục đại học là giáo dục toàn diện cho người học, người học được đào tạo để đáp ứng nhu cầu thực tế phục vụ cộng đồng, có tư cách đạo đức tốt và có trách nhiệm với xã hội. Ngoài ra người học được trang bị những kỹ năng để thích nghi và phát triển trong xã hội hiện đại. Triết lý giáo dục này đã chi phối cách mà TVU quản trị hệ thống, xây dựng chương trình đào tạo, đánh giá kết quả học tập, tuyển chọn đội ngũ viên chức, giảng viên, nhân viên, cũng như cách thức lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp và để đạt được chuẩn đầu ra. Triết lý giáo dục của TVU trở thành kim chỉ nam cho mọi hoạt động dạy và học, và rộng hơn là mọi hoạt động liên quan phát triển con người phục vụ cho cộng đồng và xã hội.

Từ những ngày đầu thành lập, TVU đã thiết kế và xây dựng Chương trình đào tạo của tất cả các ngành được thiết kế theo phương pháp DACUM (Developing A

Curriculum) dưới sự hướng dẫn từ Hiệp hội Cao đẳng cộng đồng Canada thông qua Dự án Cao đẳng cộng đồng Việt Nam – Canada. Hiện nay, nhằm nâng cao chất lượng chương trình đào tạo, phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, một số chương trình đào tạo của TVU đang được xây dựng theo hướng tiếp cận CDIO (Conceive, Design, Implement, Operate). Dự kiến trong thời gian tới, TVU sẽ triển khai thực hiện cho tất cả các chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận này. Đến nay, tất cả các chương trình đào tạo của TVU đều có mô tả chuẩn đầu ra được xây dựng đảm bảo phù hợp với Triết lý giáo dục, mục tiêu và sứ mệnh cũng như phương châm hoạt động của TVU, đồng thời đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia [H15.15.01.02].

Ngoài việc áp dụng các phương pháp giảng dạy truyền thống, TVU luôn khuyến khích giảng viên và người học đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng nội hóa tri thức, phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, làm việc nhóm và phát triển một số kỹ năng mềm của người học; giảng viên và TVU phải tạo môi trường dạy - học thân thiện, sôi nổi và thuận lợi nhằm khơi dậy cho người học niềm đam mê, tính sáng tạo, tích cực khám phá và chuyển hóa được tri thức, kỹ năng cho bản thân; Học phải đi đôi với hành, học đi đôi với NCKH nhằm củng cố và ứng dụng kiến thức đã học vào công việc thực tế.

TVU lấy phương châm “mang đến cơ hội học tập chất lượng cho cộng đồng”, “giảng dạy lấy người học làm trung tâm” để định hướng cho hoạt động dạy học phù hợp. Để đảm bảo hoạt động dạy và học theo triết lý giáo dục và đáp ứng chuẩn đầu ra, và cũng để quản lý tốt công tác dạy học, TVU xây dựng quy định về công tác giảng dạy [H14.14.03.01]. Trong quy chế có thể hiện rõ những quy định đối với giảng viên về việc lựa chọn các hoạt động dạy học phù hợp theo định hướng lấy người học làm trung tâm, khuyến khích các phương pháp học tập chủ động và tích cực trong giảng dạy đối với người học, điều đó được đề cập trong đề cương chi tiết môn học mà giảng viên phải thiết kế, thông qua Bộ môn phê duyệt và phổ biến cho sinh viên trước khi bắt đầu mỗi môn học. Các đề cương chi tiết được xây dựng bám sát vào đề cương môn học, bao gồm các nội dung về môn học như: Tên môn học, số tín chỉ, đối tượng người học, mục tiêu môn học, các thức đánh giá môn học, tài liệu học tập và tham khảo. Bên cạnh đó, đề cương chi tiết được xây dựng riêng cho từng lớp học với từng đối tượng khác nhau, đặc biệt trình bày kế hoạch giảng dạy chi tiết, trong đó thể hiện cách thức tổ chức giảng dạy, phương pháp dạy và học của giảng viên và sinh viên, các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng

chuyên môn, cũng như mục tiêu về thái độ và kỹ năng mềm, cách thức đánh giá ứng với từng nội dung của môn học [H14.14.03.03].

Nhìn chung, các hoạt động dạy và học được giảng viên lựa chọn phải phù hợp với triết lý giáo dục và đê đạt được CDR của chương trình đào tạo. Hiện nay, các phương pháp dạy và học được áp dụng tại TVU bao gồm: (1) Diễn giảng, (2) Vấn đáp, (3) Các phương pháp giảng dạy tích cực (Kỹ thuật giảng dạy hỗ trợ), (4) Các phương pháp giảng dạy làm tăng khả năng tự học của sinh viên, (5) Làm việc nhóm/đội, (6) Xử lý tình huống, (7) Giải quyết vấn đề, (8) Làm đề tài, (9) Làm mẫu, thực hành, thao tác, (10) Phỏng vấn khách mời, (11) Tham quan thực địa, (12) Học dựa trên trải nghiệm, (13) Giảng dạy tích cực với mô hình BOPPPS, CARDS, (14) Lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy chuyên môn [H15.15.01.03].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 15.2: Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ giảng viên, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.

Trong từng giai đoạn phát triển, TVU đã xây dựng kế hoạch chiến lược, trong đó có chiến lược phát triển nguồn nhân lực. Kế hoạch chiến lược này được cụ thể hóa thành các văn bản được phổ biến công khai, rộng rãi trong phạm vi toàn Trường như Quy chế tổ chức và hoạt động của TVU [H15.15.02.01]; Quy chế chi tiêu nội bộ [H15.15.02.02]; Quy trình tuyển dụng nhân sự [H15.15.02.03]; Quy trình đào tạo, bồi dưỡng [H15.15.02.04]. Trong đó, Quy chế Tổ chức và hoạt động của TVU trình bày một cách hệ thống về tổ chức và hoạt động của TVU, thể hiện thứ bậc đặc chẽ từ Ban Giám hiệu đến các cấp cơ sở. Các quy chế, quy định còn lại trình bày các nội dung quy định về tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ của giảng viên, viên chức; đồng thời cũng quy định về các quyền lợi, chế độ lương thưởng, chính sách thu hút của đội ngũ giảng viên, làm cơ sở cho việc thu hút và tuyển chọn cũng như phân công nhiệm vụ cho giảng viên.

Tại TVU, chính sách thu hút giảng viên có trình độ cao được đặc biệt quan tâm. Nhằm thu hút được ngũ viên chức, giảng viên tham gia công tác và giảng dạy, TVU xây dựng chính sách phụ cấp thu hút gồm chế độ thu hút 1 lần (tính bằng tiền, lên đến 200.000.000 đồng/người) và chế độ hỗ trợ hằng tháng (ngoài lương ngạch, bậc chức vụ và thu nhập tăng thêm hằng tháng). Đối tượng được thu hút bao gồm: Người có bằng tốt

nghiệp Bác sĩ xếp loại giỏi trở lên, Bác sĩ chuyên khoa I, Bác sĩ chuyên khoa II, Bác sĩ nội trú, thạc sĩ – Bác sĩ, tiến sĩ – Bác sĩ; người có trình độ tiến sĩ; người có học hàm Phó Giáo sư, Giáo sư được tuyển dụng và ký hợp đồng làm việc (có xác định thời hạn hoặc không xác định thời hạn).

Bên cạnh đó, TVU còn thực hiện chính sách ưu đãi đối với viên chức thuộc các đối tượng thu hút như sau: Được tạo điều kiện môi trường làm việc thuận lợi để phát huy năng lực và sở trường công tác; được xem xét quy hoạch, bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo nếu quá trình làm việc phát huy hiệu quả tốt; được ưu tiên xét cử đi đào tạo ở trình độ đào tạo cao hơn nếu sau 02 năm công tác được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; được hỗ trợ phòng ở (đối với trình độ tiến sĩ trở lên) nhằm tạo điều kiện có được chỗ ở ổn định, an tâm công tác; đối tượng thu hút là tiến sĩ, PGS.TS, GS.TS sẽ được ưu tiên tiếp nhận vợ (hoặc chồng) vào làm việc tại TVU nếu đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định [H15.15.02.02].

Ngoài ra, TVU còn căn cứ vào các văn bản hướng dẫn công tác xây dựng quy hoạch cán bộ quản lý [H15.15.02.05] và các văn bản quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo [H15.15.02.06] để thực hiện công tác cán bộ tại TVU.

Các Khoa dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm của giảng viên để phân công nhiệm vụ phù hợp đáp ứng yêu cầu của Quy định về công tác giảng dạy của TVU [H15.15.02.07]. Việc phân công giảng dạy cho giảng viên được Trưởng Bộ môn tham mưu cho Trưởng Khoa phân công, được Hội đồng xét duyệt kế hoạch tổng thể công tác đào tạo của TVU thông qua [H15.15.02.08], điều này nhằm làm cho việc phân công, phân bổ hợp lý các môn học trong chương trình đào tạo, mỗi giảng viên chỉ được phân công đảm nhận tối đa 3 môn học/1 học kỳ nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo. Sau mỗi năm học, các Khoa căn cứ kết quả khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của giảng viên, kết quả thao giảng dự giờ, mức độ hoàn thành công tác giảng dạy hàng năm, cũng như các tiêu chí khác có liên quan như nhu cầu, chuyên môn, kinh nghiệm của giảng viên, các thành tích chuyên môn, ... để phân công giảng dạy cho năm tiếp theo [H15.15.02.09].

Đến nay, TVU có nhiều giảng viên có học vị tiến sĩ, thạc sĩ, nhiều giảng viên của TVU có thâm niên giảng dạy từ 5 năm trở lên. Nhiều giảng viên được cử đi nghiên cứu sinh và học cao học tại nước ngoài và trở lại TVU công tác. Bên cạnh đó, TVU còn thu

hút được nhiều giảng viên có học hàm học vị cao GS, PGS, TS về công tác tại TVU [H15.15.02.10].

Hàng năm, các Khoa đều có cử giảng viên đi tiếp cận công việc thực tế tại doanh nghiệp nhằm giúp giảng viên nâng cao tay nghề và kinh nghiệm thực tế, phục vụ tốt hơn cho công tác giảng dạy.

Bên cạnh đội ngũ giảng viên cơ hữu vững chuyên môn, giàu kinh nghiệm giảng dạy còn có sự cộng tác thường xuyên của các GS, Phó GS, tiến sĩ, thạc sĩ từ các trường đại học và các Viện nghiên cứu trên khắp các tỉnh thành trong cả nước đến để giảng dạy, cùng với đó, TVU còn mời các doanh nghiệp tham gia giảng dạy để nâng cao tính thực tiễn của môn học, kết hợp được lý thuyết, thực hành và xử lý tình huống, ... giúp người học có điều kiện để vận dụng linh hoạt các kiến thức lý thuyết được học. Quy định về tiêu chuẩn, chế độ của giảng viên thỉnh giảng cũng được quy định tại Quy định về công tác giảng dạy và Quy chế chi tiêu nội bộ của TVU [H14.14.03.01], [H15.15.02.02].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 15.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

Nhằm thúc đẩy khả năng học tập suốt đời cho SV, tất cả các CTĐT của TVU đều được liên kết và liên thông với các lĩnh vực khoa học khác như: Khoa học tự nhiên, Khoa học Xã hội và Nhân văn, Ngoại ngữ, ... nhằm đáp ứng mong muốn tự nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp của người học [H15.15.03.01]. Ngoài ra, CTĐT còn giúp SV có thể tự học hoặc theo đuổi các chương trình khác nhau theo sở thích để từ đó có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu trong các lĩnh vực chuyên môn gắn với nghề nghiệp, chuyên môn chuyên sâu và học nâng cao tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước để đạt trình độ cao hơn ở các bậc SĐH [H15.15.01.02].

Để đảm bảo hoạt động dạy và học đạt kết quả cao, TVU còn xây dựng các Quy định về công tác phát triển chương trình đào tạo và bến soạn đề cương môn học, đề cương chi tiết môn học, giáo trình và tài liệu giảng dạy [H15.15.03.02], [H15.15.03.03], [H15.15.03.04], [H15.15.03.05], [H15.15.03.06], [H15.15.03.07]. Trong đó quy định các nội dung liên quan đến hoạt động dạy và học như: Quy trình tổ chức, quy định về quản lý chương trình đào tạo, giáo trình và tài liệu giảng dạy. Đặc biệt, quy định về tỷ

lệ các khối kiến thức trên tổng khối lượng chương trình đào tạo (khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chiếm 60% và khối kiến thức giáo dục đại cương chiếm 40%). Tất cả các khối ngành đào tạo đều được trang bị kiến thức Lý luận chính trị, Giáo dục quốc phòng – an ninh, Giáo dục thể chất, Kiến thức ngoại ngữ, Kiến thức đại cương cùng với khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Điều nổi trội ở các chương trình đào tạo của TVU là sinh viên được trang bị học phần Kỹ năng tiếp cận và phát triển nghề nghiệp; Phương pháp nghiên cứu khoa học, đây là 2 môn học bắt buộc của các chương trình đào tạo [H15.15.03.08]; đồng thời quy định về việc sinh viên phải hoàn thành ít nhất 5 kỹ năng “mềm” trước khi tốt nghiệp [H15.15.03.09].

Từ năm 2013 đến nay, TVU đã tổ chức được 2.623 lớp kỹ năng mềm với các kỹ năng: Tìm kiếm tài liệu, đọc hiểu và ghi nhớ tài liệu; Thuyết trình; Tư duy sáng tạo và tư duy phê phán; Quản lý thời gian và tổ chức công việc; Giải quyết vấn đề và ra quyết định; Làm việc nhóm; Quản lý bản thân; Quản lý stress và tài chính cá nhân; Đàm phán và giải quyết xung đột; Giao tiếp; Quản lý sự thay đổi. [H15.15.03.10]. Đặc biệt, nhằm tạo điều kiện để các nhà quản lý, các giảng viên tham gia trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm trong việc áp dụng phương pháp lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy chuyên môn cho sinh viên; đồng thời nhận định thực trạng và tìm ra các giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả cũng như tăng cường việc áp dụng phương pháp lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy chuyên môn đáp ứng chuẩn đầu ra, TVU tổ chức Hội thảo Khoa học “Lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy chuyên môn” vào tháng 8 năm nay (2019). Với khối kiến thức và kỹ năng được trang bị, đủ để trang bị cho người học một cơ sở kiến thức, một nghề nghiệp vững vàng để có thể chuyển đổi hoặc tự mở rộng nghiên cứu thêm những ngành nghề mới khi xã hội có nhu cầu.

Hoạt động dạy và học của TVU thúc đẩy việc học suốt đời bằng cách dạy sinh viên kỹ năng tìm kiếm tài liệu, đọc hiểu và ghi nhớ tài liệu; kỹ năng tự học và khả năng học tập chủ động. Hoạt động dạy và học tại TVU được thực hiện là làm sao để giúp người học có khả năng chủ động học tập, tăng dần mức độ khó của các kỹ năng qua từng học kỳ, qua từng năm để giúp sinh viên từ việc dần thích nghi với môi trường học tập mới và sau đó là tự học, tự nghiên cứu nhằm đạt được chuẩn đầu ra đã xây dựng. Từ những ngày đầu bước vào TVU, sinh viên được TVU tổ chức các buổi sinh hoạt đầu khóa để sinh hoạt những quy định, quy chế của TVU, thêm vào đó là hướng dẫn về phương pháp học tập và nghiên cứu ở bậc đại học. Trong quá trình học tập, sinh viên được cố vấn học

tập, các giảng viên phụ trách môn học tư vấn, khuyến khích và định hướng nghiên cứu. Bên cạnh đó, thực tập thực tế là nội dung quan trọng trong tất cả các chương trình đào tạo của TVU, giúp sinh viên có điều kiện tiếp cận và làm việc với công việc thực tế, giúp sinh viên dễ dàng hình dung và có định hướng rõ ràng hơn đối với nghề nghiệp mà mình đang theo học.

Đặc biệt, TVU còn xây dựng và triển khai thực hiện chương trình đào tạo hợp tác với doanh nghiệp (Co-op). Mô hình Co-op với triết lý: “*Vì lợi ích sinh viên, vì gắn kết cộng đồng, vì việc học gắn liền với nghề nghiệp và kinh nghiệm*” đã giúp sinh viên có cơ hội tiếp cận với công việc thực tế nhiều hơn. Khi tham gia vào chương trình này, sinh viên có thời gian làm việc tại doanh nghiệp (việc làm phải liên quan đến lĩnh vực học tập) tối thiểu là 30% tổng thời gian của chương trình đào tạo. Khi đó, sinh viên được làm việc như một nhân viên chính thức tại doanh nghiệp, được trả lương hoặc các khoản hỗ trợ. Từ việc tham gia mô hình Co-op, sinh viên định hướng nghề nghiệp của mình một cách rõ nét, có điều kiện rèn luyện kỹ năng chuyên môn, cùng với các kỹ năng “mềm” khi trải nghiệm công việc trong môi trường thực tế, đồng thời rèn luyện thái độ nghề nghiệp, nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công việc [H15.15.03.11], [H15.15.03.12], [H15.15.03.13]. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia thực hiện các đề tài, dự án của giảng viên, là một trong những bước đệm quan trọng để sinh viên có được kinh nghiệm và kỹ năng làm việc thực tế.

Việc giảng viên áp dụng hình thức báo cáo seminar trong từng môn học, tổ chức cho sinh viên làm việc theo nhóm chuyên đề, đồng thời TVU đang xây dựng hệ thống quản lý học tập trực tuyến E-learning và sẽ triển khai thực hiện trong thời gian tới, việc này rèn luyện cho sinh viên tính chủ động, sáng tạo và biết cách tổ chức hoạt động học tập và cập nhật thông tin, kiến thức khoa học từ nhiều nguồn. Qua hình thức này tăng cường sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên, kích thích được tính tự tìm hiểu và tự học của sinh viên trong các lĩnh vực khoa học – kỹ thuật, xã hội.

Với khả năng tư duy được thiết kế trong các chương trình đào tạo, người học sẽ có cơ hội tự rèn luyện cho mình các kiến thức, kỹ năng chuyên môn và năng lực tự chủ theo quy định về khung năng lực quốc gia. Ngoài ra, sinh viên cũng rèn được các kỹ năng khác như kỹ năng giao tiếp, khả năng tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề, tìm kiếm, phân tích đánh giá thông tin và đưa ra kết luận, kỹ năng viết, trình bày vấn đề, giải thích, phản biện vấn đề, phát triển khả năng tự học, tự tìm hiểu, nghiên cứu; Giảng dạy thông

qua NCKH của SV là hoạt động quan trọng đối với quá trình học tập và giảng dạy của TVU.

TVU có bộ phận chuyên trách thực hiện công tác tập huấn phương pháp giảng dạy cho giảng viên. Công tác này được thực hiện thường xuyên và liên tục. Mỗi tháng, đều có các đợt tập huấn các phương pháp giảng dạy. Khoa căn cứ và năng lực thực tế của giảng viên để cử giảng viên tham gia các phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng sư phạm cho giảng viên.

Từ năm 2014 đến nay, TVU đã tổ chức nhiều đợt tập huấn phương pháp giảng dạy cho 565 lượt giảng viên tham dự, với rất nhiều phương pháp giảng dạy, cũng như tập huấn ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy cho 298 lượt giảng viên tham dự [H15.15.03.14], [H15.15.03.15].

TVU thường xuyên mời các chuyên gia nước ngoài, tình nguyện viên đến từ các nước tiên tiến như Hoa Kỳ, Canada, Tây Ban Nha... về tập huấn các phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập cho giảng viên (1.161 lượt – từ năm 2014 đến nay) và sinh viên (268 lượt – từ năm 2014 đến nay) [H15.15.03.16]. Với nội dung và chuẩn đầu ra của môn học mà giảng viên tham gia giảng dạy, giảng viên lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp và có cải tiến qua lần tham gia giảng dạy tiếp theo, điều này thể hiện rõ trong đề cương chi tiết môn học được Bộ môn phê duyệt và công bố cho sinh viên ngay buổi học đầu tiên của môn học [H14.14.03.03].

Áp dụng mô hình Cao đẳng cộng đồng cùng với việc học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm từ các quốc gia tiên tiến tại Bắc Mỹ, TVU luôn chú ý đến việc tạo dựng môi trường học tập đa dạng như: thực hiện các chương trình trao đổi sinh viên, tổ chức và tham gia chiến dịch thanh niên tình nguyện hè, hiến máu tình nguyện, tham gia các hoạt động hỗ trợ xã xây dựng nông thôn mới, mô hình kinh doanh tự quản trong sinh viên [H15.15.03.17],[H15.15.03.18], [H15.15.03.19].

Bên cạnh đó, TVU luôn tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động học tập, nghiên cứu của học viên, giúp học viên tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng theo mục tiêu đào tạo và phát triển định hướng học tập suốt đời. TVU trang bị hệ thống cơ sở vật chất tương đối tốt, cùng với Thư viện với nhiều đầu sách, thư viện điện tử cùng hệ thống phòng đọc hiện đại, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học trong quá trình học tập, nghiên cứu và tự nghiên cứu tại TVU với các cấp bậc đào tạo [H15.15.03.20]; [H15.15.03.21].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 15.4: Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.

Để đảm bảo chất lượng dạy và học, TVU xây dựng hệ thống giám sát: Giám sát việc phân công giảng dạy đúng tiêu chuẩn giảng viên, giám sát giờ giấc, giám sát tiến độ, giám sát chất lượng giảng dạy, hồ sơ giảng dạy của giảng viên, TVU đều tổ chức các đợt kiểm tra việc thực hiện công tác giảng dạy của Khoa, Bộ môn và giảng viên. Riêng việc giám sát, kiểm tra giờ giấc lên lớp của giảng viên được thực hiện thường xuyên, liên tục. Từ đó, có biện pháp khắc phục, cải tiến kịp thời [H15.15.04.01].

TVU xây dựng hệ thống quản lý trong đó cập nhật kịp thời thời khóa biểu của giảng viên, giảng viên nhận được thời khóa biểu trước khi giảng dạy để có sự chuẩn bị chu đáo cho môn học, đảm bảo giảng dạy đúng tiến độ, đồng thời hệ thống này cũng giúp Phòng Thanh Tra – Pháp chế tiện lợi hơn trong việc kiểm tra, giám sát thời gian, địa điểm lên lớp và tiến độ giảng dạy của giảng viên [H15.15.04.02].

Bên cạnh đó, hệ thống cập nhật và giải quyết việc nghỉ giờ, bù giờ, báo cáo kết thúc học phần của giảng viên cũng được xây dựng và đi vào hoạt động. Khi giảng viên muốn nghỉ giờ, phải thông báo tình trạng và lý do nghỉ lên hệ thống, hệ thống sẽ chuyển trực tiếp đến văn phòng khoa để phê duyệt và gửi phản hồi về cho giảng viên theo hệ thống email. Lúc đó, giảng viên sẽ biết được tình hình phê duyệt phiếu báo nghỉ của mình. Nếu giảng viên nghỉ giờ, phải sắp xếp bù giờ sau đó, việc kiểm soát việc bù giờ của giảng viên được sự tham gia giám sát của văn phòng khoa và Phòng Đào tạo [H15.15.04.03].

Các hệ thống này nhằm cho các bên có liên quan đều có thể truy cập, thực hiện và theo dõi thực hiện. Các kết quả giám sát cũng được ghi nhận lên hệ thống và tương tác tức thời giữa Phòng Thanh Tra – Pháp chế, Phòng Đào tạo với Văn phòng Khoa và giảng viên. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động dạy và học cũng như nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát. Từ đó, làm cho các hoạt động dạy và học diễn ra đúng tiến độ của Thời khóa biểu, tiến độ giảng dạy và nội dung giảng dạy được ghi nhận vào Sổ lên lớp của giảng viên...[H15.15.04.04].

Nhìn chung, cơ chế kiểm tra, giám sát về hoạt động dạy và học của TVU làm cho công tác giảng dạy được đảm bảo thực hiện đúng quy định, góp phần nâng cao chất

lượng đào tạo Bên cạnh đó, Quy định về công tác giảng dạy cũng quy định về công tác tổ chức dự giờ ở các Bộ môn. Đối với giảng viên tập sự, phải tham gia dự giờ các giảng viên trong Bộ môn và tham gia giảng thử trong thời gian tập sự. Đối với giảng viên cơ hữu thì phải dự giờ đồng nghiệp và đăng ký lịch dạy để các đồng nghiệp đến dự giờ để chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm. Công tác dự giờ của các Khoa được quản lý bởi một đơn vị chuyên trách của TVU (Trung tâm Hỗ trợ - Phát triển dạy và học).

Mỗi Khoa cử một thành viên bán chuyên trách hỗ trợ công tác dự giờ. Đầu học kỳ, các giảng viên đăng ký lịch dự giờ với thành viên bán chuyên trách của Khoa để tổng hợp gửi về Khoa và Trung tâm Hỗ trợ - Phát triển dạy và học, sau đó tiến hành dự giờ theo kế hoạch. Đại diện lãnh đạo Bộ môn và thành viên bán chuyên trách của Khoa có nhiệm vụ dự giờ các giảng viên cùng với các giảng viên khác. Cuối học kỳ, Trung tâm Hỗ trợ - Phát triển dạy và học tiến hành tổng kết báo cáo tình hình dự giờ của Khoa. Hoạt động này được thực hiện thường xuyên tại TVU [H15.15.04.05]. Qua đó, Khoa có thêm cơ sở để cử giảng viên tham gia các lớp tập huấn về phương pháp, kỹ năng giảng dạy đối với các giảng viên còn khiếm khuyết về năng lực giảng dạy, hoặc làm cơ sở để phân công giảng dạy phù hợp. Ngoài ra, các Bộ môn còn tổ chức họp chuyên môn định kỳ, đó là cơ hội để các giảng viên trao đổi chuyên môn, góp phần cải tiến chất lượng đào tạo [H15.15.04.06].

Sau mỗi học kỳ, Phòng ĐBCL của TVU đều thực hiện khảo sát lấy ý kiến của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên, tổng hợp thành báo cáo chi tiết gửi về các Khoa [H15.15.02.09]. Báo cáo này sẽ là một trong các dữ liệu để các Khoa họp rút kinh nghiệm vào cuối mỗi học kỳ. Trên cơ sở đó, sẽ đề xuất các điều chỉnh, cải tiến hoạt động dạy và học nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo [15.15.04.07].

Chất lượng phục vụ của Thư viện cũng được khảo sát lấy ý kiến của đọc giả, đó cũng là một trong những cơ sở để TVU có kế hoạch cải tiến trong thời gian tiếp theo [H15.15.04.08]. Với những hoạt động trên, chất lượng đào tạo của TVU được nâng lên, thể hiện qua kết quả học tập và rèn luyện của người học [H15.15.04.09], [H15.15.04.10].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 15.5: Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.

Qua hơn 13 năm hình thành và phát triển, Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2018 – 2025 lần đầu tiên có thể hiện Triết lý giáo dục của TVU: “Trên cơ sở năng lực được đào tạo phù hợp thực tế, có đạo đức, có trách nhiệm, người học sẽ phát triển cá nhân và xã hội tốt hơn”. Đây là bước đột phá của TVU nhằm bắt kịp với xu hướng mới, đạt được vị trí với tầm nhìn đến năm 2030 [H15.15.01.01]. Triết lý giáo dục này đã chi phói cách mà TVU quản trị hệ thống, xây dựng CTĐT, đánh giá kết quả học tập, tuyển chọn đội ngũ viên chức, cũng như cách thức lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp và để đạt được CDR.

Chất lượng đội ngũ luôn được cải tiến. Cải tiến từ khâu tuyển dụng đến quá trình hoạt động giảng dạy của mỗi giảng viên. Sau mỗi đợt khảo sát ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên, tất cả các giảng viên đều nhận được các ý kiến phản hồi để cải tiến bản thân, đồng thời lãnh đạo có kế hoạch tuyển chọn, đánh giá và phân công giảng dạy cho phù hợp [H15.15.02.09].

Một trong những thế mạnh trong việc ứng dụng công nghệ thông tin của TVU là việc tin học hóa gần như toàn bộ công tác quản lý thông qua việc tự phát triển các phần mềm. TVU luôn chú trọng việc cải tiến hệ thống phần mềm hỗ trợ công tác dạy học và quản lý [H15.15.05.01]. Việc khảo sát ý kiến sinh viên cũng như khảo sát ý kiến các bên có liên quan về chất lượng phục vụ của TVU cũng được thực hiện và cập nhật liên tục trên Website của TVU [H15.15.05.02], việc này giúp cho các đơn vị chức năng, các Khoa, Bộ môn và giảng viên kịp thời nắm thông tin, kết quả khảo sát để có bước cải tiến cho phù hợp.

Để giúp sinh viên tiện lợi hơn trong việc thực hiện phiếu khảo sát, TVU cũng đã xây dựng hệ thống khảo sát trực tuyến, sinh viên có thể thực hiện khảo sát ngay sau khi kết thúc môn học. Kết quả sẽ tự động phân tích và cập nhật trên hệ thống, từ đó giảng viên, đơn vị cũng có thể đọc được các kết quả đó để có những cải tiến tiếp theo [H15.15.05.02].

Một cải tiến mới của TVU là đang xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý học tập trực tuyến E-Learning [H15.15.05.03], [H15.15.05.04]. Đây đang là xu hướng của xã hội, cho phép người học học mọi lúc mọi nơi, 24 giờ một ngày, 7 ngày trong tuần, tiết kiệm chi phí, thời gian so với phương pháp giảng dạy truyền thống nhờ hạn chế sự phân tán và thời gian đi lại. Học viên hoàn toàn chủ động trong tiến trình học của bản thân. Có sự lựa chọn về khóa học, có thể tham gia nhiều khóa học cùng lúc, tự điều

chỉnh tốc độ học và kiến thức của bản thân. Tính hệ thống hóa- E-learning dễ dàng tạo và cho phép học viên tham gia học, theo dõi tiến độ học tập, và kết quả của bản thân. Dựa vào đó, người quản lý dễ dàng biết được học viên nào đã tham gia học, khi nào học viên hoàn tất khóa học, làm thế nào để học viên phát triển được khả năng của họ. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học của TVU được cải tiến để đạt được CDR, đảm bảo các hoạt động dạy và học có chất lượng đồng thời giúp SV có thể học tập suốt đời.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 15:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- TVU xây dựng Kế hoạch chiến lược cho từng giai đoạn phát triển với kế hoạch hành động cụ thể cho từng mảng công việc; đồng thời, xây dựng được hệ thống các quy định, quy chế cụ thể, rõ ràng, chặt chẽ, thuận tiện trong công tác quản lý và thực hiện các hoạt động dạy và học.

- Với phương châm hoạt động rõ ràng ngay từ khi thành lập – Mang đến cơ hội học tập chất lượng cho cộng đồng, TVU thể hiện sự cam kết mạnh mẽ đối với cộng đồng. TVU đã hình thành được hệ thống đảm bảo chất lượng cho các hoạt động bên trong của Nhà trường. Đây là nền tảng vững chắc cho quá trình triển khai công tác đào tạo, duy trì và cải tiến các hoạt động của TVU.

- TVU xây dựng và phát triển được hệ thống phần mềm quản lý, giúp công tác quản lý được thuận tiện hơn, tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

- Được thừa hưởng từ những lợi ích do Dự án Cao đẳng cộng đồng Việt Nam – Canada mang lại, đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên TVU được huấn luyện, hướng dẫn về công tác quản lý, xây dựng chương trình đào tạo và công tác giảng dạy với các phương pháp giảng dạy tích cực hóa người học theo mô hình và chuẩn mực các trường cao đẳng cộng đồng Bắc Mỹ.

- Đội ngũ giảng viên giảng dạy tại TVU đáp ứng các quy định của Bộ GD&ĐT và ngày càng tăng về số lượng và chất lượng. Số lượng giảng viên có học hàm GS và PGS tăng qua một số năm gần đây giúp TVU có khả năng đào tạo thêm trình độ thạc sĩ và tiến sĩ và đáp ứng yêu cầu của các chương trình đào tạo.

- TVU nhận được sự quan tâm hỗ trợ nhiệt tình của các doanh nghiệp, các chuyên

gia, nhà khoa học trong việc tham gia giảng dạy, Ban tư vấn chương trình đào tạo, hướng dẫn thực tập tại doanh nghiệp để nâng cao tính thực tiễn của chương trình đào tạo, kết hợp được lý thuyết, thực hành và xử lý tình huống trong quá trình dạy và học, ... giúp người học có điều kiện để vận dụng linh hoạt các kiến thức lý thuyết được học vào công việc thực tiễn.

- TVU xây dựng được môi trường học tập và nghiên cứu an toàn, thân thiện, tiện ích; tổ chức được nhiều hoạt động sinh hoạt thông qua Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các câu lạc bộ.

- TVU tổ chức đều đặn hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan hàng năm, sử dụng kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng đội ngũ cũng như các hoạt động dạy học có hiệu quả.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Ý thức tự trang bị kỹ năng, kinh nghiệm cho việc học tập của sinh viên chưa cao

- Việc triển khai E-Learning đến thời điểm hiện tại vẫn chưa mang lại hiệu quả như mong muốn do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, một trong số đó là chưa có lộ trình triển khai một cách khoa học, phù hợp với điều kiện nhân lực, vật lực của nhà TVU.

3. Kế hoạch cải tiến:

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Tăng cường hoạt động ngoại khóa, khuyến khích sinh viên tham gia hoạt động tự học, tự nghiên cứu thông qua các hình thức khác nhau.	- Khoa - Đoàn Thanh niên - Hội sinh viên	Bắt đầu từ năm học 2019 - 2020	

2	Khắc phục tồn tại 2	Tiếp tục triển khai hệ thống E-learning phù hợp với điều kiện thực tế của TVU.	<ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Dạy và học - Ban Phát triển hệ thống công nghệ thông tin - Phòng Đào tạo - Các Khoa 	Năm học 2019 - 2020	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống các quy định, quy chế, tạo điều kiện thuận tiện trong công tác quản lý và thực hiện các hoạt động dạy và học.	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng Đảm bảo chất lượng - Các đơn vị chức năng khác - Khoa 	Thường xuyên, liên tục	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng cho các hoạt động bên trong của Nhà trường	Phòng Đảm bảo chất lượng	Thường xuyên, liên tục theo nhu cầu phát triển của TVU	
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục xây dựng và phát triển các hệ thống phần mềm quản lý	<ul style="list-style-type: none"> - Ban Phát triển hệ thống Công nghệ thông tin - Các đơn vị khác trực 	Thường xuyên, liên tục theo nhu cầu công việc	

			thuộc TVU		
6	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giảng viên, đáp ứng nhu cầu thực tiễn	- Phòng Quản trị Nhân sự - Trung tâm Hỗ trợ - Phát triển Dạy và Học - Khoa Sư pham	Thường xuyên, liên tục theo nhu cầu phát triển của TVU	
7	Phát huy điểm mạnh 5	Hoàn thiện chính sách thu hút đội ngũ giảng viên có học hàm, học vị cao về tham gia giảng dạy tại Trường	- Phòng Quản trị Nhân sự	Thường xuyên, liên tục theo nhu cầu phát triển của TVU	
8	Phát huy điểm mạnh 6	Tăng cường các hoạt động thiết lập mối quan hệ với doanh nghiệp, Thu hút sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo của TVU	- Các Khoa	Thường xuyên, liên tục	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tụ đánh giá
Tiêu chuẩn 15	5.0
Tiêu chí 15.1	5
Tiêu chí 15.2	5
Tiêu chí 15.3	5
Tiêu chí 15.4	5
Tiêu chí 15.5	5

Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học

Tiêu chí 16.1 Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những hoạt động có tầm quan trọng trong quá trình triển khai chương trình đào tạo. Đây là khâu kiểm soát chất lượng đào tạo của Nhà Trường nhằm đánh giá người học có đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đã được công bố cho các bên liên quan trước khi tuyển sinh. Việc đánh giá người học được thực hiện trong suốt quá trình đào tạo bao gồm: đánh giá qua quá trình học tập và đánh giá kết thúc các môn học.

Trên cơ sở các quy định về quy trình kiểm tra đánh giá đã được ban hành trong các quy chế đào tạo của Bộ GDĐT [H16.16.01.09], Nhà Trường đã xây dựng quy định hướng dẫn công tác tổ chức đánh giá học phần từ khi thành lập trường [H16.16.01.01] [H16.16.01.02].

Hiện tại Nhà Trường đang áp dụng quy định tổ chức đánh giá học phần số 4138-ĐHTV ngày 09 tháng 9 năm 2016. Quy định đánh giá người học được phổ biến cho các khoa, bộ môn, giảng viên để giảng viên chủ động triển khai các phương pháp đánh giá, kiểm tra cho phù hợp với các môn học và chuyên ngành đào tạo.

Quy định đánh giá học phần của trường đã phân công nhiệm vụ cụ thể của các đơn vị quản lý đào tạo, khoa, bộ môn và giảng viên [H16.16.01.01]. Quy định này được thiết lập cho toàn bộ quá trình đánh giá người học tại Trường Đại học Trà Vinh từ đánh giá quá trình đào tạo cho tới đánh giá kết thúc môn học.

Quy định đánh giá học phần có cho phép giảng viên lựa chọn các loại hình đánh giá phù hợp với nội dung học tập của sinh viên trong quá trình học và kết thúc môn học.

- Đánh giá quá trình, kiến thức của người học được đánh giá toàn diện thông qua hệ thống các bài kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ, các bài tập lớn, đồ án môn học với nhiều phương pháp khác nhau như thi tự luận, trắc nghiệm, thực hành, vấn đáp, thuyết trình.

- Phương pháp đánh giá mỗi môn học được thể hiện rõ trong đề cương môn học [H16.16.02.01] [H16.16.02.02] và được phổ biến tới người học ngay khi bắt đầu môn học. Kết quả tổng hợp của mỗi môn học bao gồm điểm đánh giá quá trình và điểm đánh giá kết thúc. Tỉ lệ giữa điểm quá trình và điểm kết thúc học phần thay đổi tùy theo loại hình đào tạo, chính quy 50-50, vừa làm vừa học 30 -70 [H16.16.01.01].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 16.2 Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra

Khi xây dựng chương trình đào tạo, tất cả các chương trình đào tạo của Nhà Trường đều được xây dựng chuẩn đầu ra rõ ràng và được phổ biến tới người học ngay từ khi bắt đầu tuyển sinh, nhập học [H16.16.02.05]. Mỗi chương trình đào tạo đều được xây dựng bằng ma trận các môn học thể hiện vai trò của từng môn học trong việc đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Căn cứ vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, khi xây dựng đề cương môn học các khoa chuyên môn phân công giảng viên phụ trách xây dựng chuẩn đầu ra của từng môn học để đáp ứng chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học theo đúng vai trò của môn học [H16.16.02.01] [H16.16.02.02].

Quy trình đánh giá, nội dung đánh giá được xây dựng dựa trên chuẩn đầu ra của từng môn học. Khi được phân công giảng dạy, giảng viên dựa trên đề cương môn học để xây dựng đề cương chi tiết môn học [H16.16.02.07]. Trong đề cương chi tiết môn học, giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy và phương pháp đánh giá cho từng kết quả học tập như hoạt động của giảng viên, hoạt động của sinh viên, phương pháp giảng dạy áp dụng, thời gian cần để triển khai.

Ngoài ra, việc xác định phương pháp đánh giá môn học còn tham khảo thêm lấy ý kiến của Ban tư vấn chương trình và cho phép giảng viên điều chỉnh cho phù hợp với năng lực học tập của sinh viên.

Với những môn học mang tính nền tảng cơ bản như Toán, Lý, Triết học... việc đánh giá sinh viên có thể thực hiện qua các câu hỏi trong bài kiểm tra giữa kỳ hoặc trong bài thi cuối kỳ. Phương pháp đánh giá chủ yếu là thi viết, với đề thi được xây dựng dựa trên thang nhận thức, giúp người học biết, hiểu và bắt đầu vận dụng được kiến thức. Trong một số môn học, phương pháp trắc nghiệm khách quan có thể áp dụng đối với các chuẩn đầu ra này [H16.16.01.01].

Với những môn học cơ sở chuyên ngành, yêu cầu sinh viên có thể vận dụng kiến thức cơ bản để giải quyết một vấn đề đơn giản, việc đánh giá sinh viên có thể qua các câu hỏi kiểm tra/thi dạng viết hoặc vấn đáp. Sinh viên phải thực hiện giải quyết vấn đề trong thời gian kiểm tra/thi với yêu cầu nhất định [H16.16.01.01].

Với các môn chuyên ngành quan trọng, yêu cầu sinh viên biết tổng hợp kiến thức để giải quyết một vấn đề phức tạp đòi hỏi nhiều thời gian, việc đánh giá sinh viên qua quá trình thực hiện các bài tập lớn trong môn học, đồ án môn học... [H16.16.01.01].

Bảng 27. Thống kê phương pháp kiểm tra, đánh giá môn học của CTĐT

STT	Chương trình đào tạo đại học	Phương pháp đánh giá môn học						
		Thi tự luận	Thi Trắc nghiệm	Thi thực hành	Thi vấn đáp	Tiêu luận, đồ án, bài tập lớn	Hình thức khác	Tổng cộng
1	Giáo dục mầm non	41	5	8	0	4	1	59
2	Giáo dục tiểu học	35	9	16	3	3	0	66
3	Sư phạm Ngữ văn	30	6	9	0	12	7	64
4	Âm nhạc học	21	5	16	6	7	4	59
5	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	33	5	8	6	8	7	67
6	Ngôn ngữ Khmer	42	8	10	1	9	4	74
7	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	32	5	3	0	23	5	68
8	Ngôn ngữ Anh	30	4	2	8	5	8	57
9	Chính trị học	39	6	0	0	4	1	50
10	Quản lý Nhà nước	45	5	1	0	6	3	60
11	Quản trị kinh doanh	36	13	9	0	13	1	72
12	Quản trị văn phòng	40	7	6	3	6	5	67
13	Luật	55	5	10	0	4	0	74
14	Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng	40	5	12	0	18	0	75
15	Công nghệ thực phẩm	28	13	14	0	12	1	68
16	Nông nghiệp	27	21	10	3	0	0	61

17	Nuôi trồng thủy sản	32	14	3	0	5	1	55
18	Y khoa	35	14	32	11	3	0	95
19	Dược học	55	8	8	0	3	2	76
20	Điều dưỡng	7	20	19	9	3	0	58
21	Kỹ thuật xét nghiệm y học	34	29	0	0	3	0	66
22	Công tác xã hội	21	8	9	0	16	10	64
23	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	37	5	12	2	8	0	64
TỔNG CỘNG		795	220	217	52	175	60	1519

Bảng trên trình bày kết quả thống kê phương pháp đánh giá các môn học của từng chương trình đào tạo [H16.16.04.06]. Kết quả này cho thấy tỷ lệ các môn học được đánh giá bằng phương pháp thi tự luận trong các chương trình đào tạo còn khá lớn so với cách phương pháp đánh giá khác. Điều này có thể làm ảnh hưởng đến việc đo lường sinh viên đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đặc biệt là các chuẩn đầu ra về kỹ năng thực hành. Đây là vấn đề mà Nhà Trường cần cải tiến trong thời gian nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Đặc biệt là phải đưa các phương pháp đánh giá theo hướng kiểm tra kỹ năng sinh viên

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 16.3 Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra

Để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và công bằng trong kiểm tra, đánh giá, các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được Nhà Trường thường xuyên rà soát theo phân cấp chức năng của các đơn vị quản lý đào tạo [H16.16.03.01].

Việc rà soát các quy chế, quy định, phần mềm thi trắc nghiệm trên máy tính, phần mềm quản lý điểm số, lịch thi học kỳ do phòng Khảo thí và Hội đồng thi học kỳ chịu trách nhiệm. Các phương pháp đánh giá môn học được các khoa chuyên môn ra soát khi điều chỉnh đề cương môn học hàng năm [H16.16.03.02]. Tất cả các đề thi, đáp án [H16.16.02.03][H16.16.02.04] sau khi GV biên soạn đều được trưởng bộ môn phân

công GV có chuyên môn phản biện, rà soát về nội dung theo chuẩn đầu ra môn học, thời lượng, hình thức thi và các thể thức theo quy định của Nhà Trường.

Để đảm bảo tính chính xác, công bằng và độ tin cậy về kết quả thi, tất cả các hình thức thi đều được tổ chức coi thi và chấm thi theo đúng quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H16.16.01.09]. Ngoài ra, theo Quy định tổ chức thi kết thúc học phần, phân công phòng Thanh tra Pháp chế giám sát thường xuyên công tác tổ chức thi học kỳ trong toàn trường. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giám sát Phòng kịp thời phát hiện một số vấn đề phát sinh và đề xuất các biện pháp khắc phục. Định kỳ mỗi năm Nhà Trường đều lên kế hoạch thanh kiểm tra kết quả đánh giá người học, kiểm tra kết quả xét công nhận tốt nghiệp nhằm đảm bảo tính chính xác, công bằng cho người học [H16.16.04.02].

Nhà Trường tuân thủ các quy định về chấm phúc khảo và khiếu nại điểm. Khi phát hiện có bất cứ sự khác biệt nào giữa bảng ghi điểm đã công bố và điểm được nhập, lưu trữ trong hệ thống quản lý điểm số, sinh viên có trách nhiệm thông báo đến phòng Khảo thí kiểm tra lại và trả lời cho sinh viên về kết quả kiểm tra.

Để phúc khảo bài thi học kỳ, sinh viên nộp đơn phúc khảo (miễn phí) về phòng Khảo thí trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày Khoa công bố bảng điểm tổng kết môn học. Việc tổ chức chấm phúc khảo bài thi học kỳ được thực hiện theo qui Quy định phúc khảo hiện hành của Trường [H16.16.03.03].

Quy trình phúc khảo bài thi của Nhà Trường được sinh viên đồng thuận và được kiểm soát tốt bởi các đơn vị quản lý đào tạo của trường [H16.16.03.05]. Kết thúc mỗi học phần, phòng ĐBCL đều thực hiện khảo sát lấy ý kiến đánh giá của người học [H16.16.03.04] về nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy, tài liệu và thiết bị phục vụ học tập của sinh viên. Kết quả khảo sát sinh viên về hoạt động đánh giá môn học được thể hiện trong Bảng bên dưới.

Bảng 28. Kết quả khảo sát sinh viên về hoạt động đánh giá môn học

Thông tin khảo sát	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
	HK1	HK2								
Số phiếu khảo sát	7720	11977	16476	12993	21280	17698	18801	27364	27381	21606
Số môn học khảo sát	587	558	191	317	357	278	355	867	878	844

Điểm trung bình	4.19	4.10	4.13	4.21	4.30	4.26	4.27	4.39	4.35	4.60
-----------------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------

Nội dung khảo sát sinh viên về hoạt động đánh giá môn học chủ yếu tập trung 3 nội dung: Nội dung kiểm tra đánh giá phù hợp với nội dung đề cương; GV sử dụng nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá;

Việc kiểm tra đánh giá được hiện công bằng, khách quan, đánh giá đúng năng lực sinh viên. Kết quả khảo sát trong Bảng 24 cho thấy nội dung và phương pháp kiểm tra đánh giá học phần được sinh viên đánh giá cao (với điểm trung bình của từng học phần đều lớn hơn 4) [H16.16.03.05]. Kết quả này được gửi cho lãnh đạo khoa, bộ môn và giảng viên trực tiếp giảng dạy làm cơ sở cho việc đánh giá cải tiến nội dung và phương pháp kiểm tra đánh giá cho các năm tiếp theo.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 16.4 Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra

Hàng năm Nhà Trường có tổ chức tổng kết công tác đánh giá học phần [H16.16.04.05] để lấy ý kiến đóng góp của các khoa chuyên môn [H16.16.04.04]. Thông qua các ý kiến đóng góp phòng Khảo thí tham mưu cho lãnh đạo Nhà Trường thực hiện các cải tiến công tác đánh giá học phần ngày càng hoàn thiện hơn. Các cải tiến được thể hiện cụ thể như sau:

Về công tác đề thi: Căn cứ văn bản đề nghị chấn chỉnh công tác tổ chức đánh giá kết thúc học phần của Đoàn thanh tra thi học kỳ và Biên bản họp tổng kết sau một năm thực hiện quy định tổ chức đánh giá kết thúc học phần, Nhà Trường đã ban hành biểu mẫu và quy trình thống nhất quản lý đề thi bảo đảm về an toàn và bảo mật đề thi. Ra quyết định giao cho các khoa đủ năng lực tự bảo quản và in sao đề thi học phần [H16.16.03.01] [H16.16.04.03].

Về lịch thi: Nhà Trường đưa vào áp dụng Hệ thống quản lý thi <http://ttgg.tvu.edu.vn> để quản lý công tác thi cho các lớp đào tạo tại trường [H16.16.04.10].

Về công tác tổ chức thi: Căn cứ văn bản đề nghị chấn chỉnh công tác tổ chức đánh giá kết thúc học phần của Đoàn thanh tra thi học kỳ và Biên bản họp tổng kết sau một

năm thực hiện quy định tổ chức đánh giá kết thúc học phần, Nhà Trường kịp thời ra thông báo điều chỉnh một số nội dung chưa phù hợp và còn thiếu trong quy định tổ chức thi kết thúc học phần và cập nhật các nội dung này vào quy định hiện hành giúp cho công tác tổ chức thi của Nhà Trường ngày một hiệu quả hơn [H16.16.04.03].

Về phương pháp đánh giá: Căn cứ vào mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà Trường có chỉ đạo các giảng viên chuyên từ phương pháp đánh giá tự luận thuần túy sang đánh giá mang tính phù hợp với nội dung học tập của sinh viên [H16.16.03.02]: Các nội dung mang tính lý thuyết nền tảng thì chuyển sang phương pháp thi trắc nghiệm khách quan với ngân hàng đề thi bao phủ tất cả nội dung của môn học nhằm tách việc học tủ của sinh viên và tiêu cực trong giảng dạy của giảng viên; Các nội dung mang tính ứng dụng thực tế và rèn luyện kỹ năng thì chuyển sang thi thực hành, làm đồ án môn học, thuyết trình.

Về phương pháp thang điểm cộng: Căn cứ nội dung đổi thoại sinh viên cấp khoa và cấp trường qua các năm học 2016-2017, 2017-2018, Nhà Trường đã điều chỉnh thang điểm hệ 4 của quy chế 43 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sang thang điểm cộng để tạo sự công bằng trong việc tính điểm trung bình tích lũy của sinh viên [H16.16.03.08].

Về tổ chức thi trên máy tính: Nhà Trường đã cài tiến phần mềm thi trắc nghiệm trên máy tính đáp ứng yêu cầu tổ chức thi với quy mô lớn. Mỗi ca thi có thể tổ chức cho 375 sinh viên. Phần mềm đáp ứng về yêu cầu bảo mật đề thi, bài thi và đảm bảo việc lưu trữ kết quả thi của sinh viên theo quy định của các quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H16.16.03.09].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 16:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà Trường có quy định từ lập kế hoạch đến việc triển khai, giám sát việc tổ chức thi, chấm thi, giám sát thi và chấm phúc khảo nghiêm túc, công khai minh bạch, đảm bảo sự chính xác, công bằng trong kiểm tra đánh giá người học.
- Đa dạng hóa các hình thức kiểm tra đánh giá. Chú trọng đến việc đánh giá cả quá trình học tập và đánh giá kết thúc của sinh viên đối với các hệ đào tạo.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Giám sát việc đánh giá điểm quá trình của giảng viên chỉ dừng lại ở việc kiểm

tra số cột điểm theo quy định dựa trên số tín chỉ môn học, chưa kiểm tra nội dung đánh giá quá trình, nội dung này do giảng viên tự quản lý.

- Việc rà soát chất lượng đề thi tự luận của các Khoa chưa mang tính hệ thống.
- Công tác xây dựng ngân hàng đề thi cho các môn chung còn hạn chế về số lượng.

3. Kế hoạch cải tiến:

Số thứ tự	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Giám sát việc đánh giá điểm quá trình của giảng viên	Tổ chức giám sát chất lượng việc đánh giá điểm quá trình của giảng viên	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng Khảo thí - Các Khoa chuyên môn - Phòng Thanh tra Pháp chế 	Bắt đầu năm học 2019 -2020 và các năm tiếp theo	
2	Rà soát chất lượng đề thi tự luận	<ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung thêm nội dung rà soát chất lượng đề thi trắc nghiệm và tự luận vào Quy trình tổ chức thi học kỳ - Phối hợp với các Khoa rà soát chất lượng đề thi 	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng Khảo thí - Các khoa chuyên môn 	Bắt đầu năm học 2019 -2020 và các năm tiếp theo	
3	Xây dựng ngân hàng đề thi cho các môn chung	Tổ chức xây dựng ngân hàng đề thi trắc nghiệm cho các môn học cơ sở ngành	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng Khảo thí - Các khoa chuyên môn 	Bắt đầu năm học 2019 -2020 và các năm tiếp theo	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 16	5.0
Tiêu chí 16.1	5
Tiêu chí 16.2	5
Tiêu chí 16.3	5
Tiêu chí 16.4	5

Tiêu chuẩn 17: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học

Tiêu chí 17.1: Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.

Thực hiện cam kết: “*Người học là đối tượng trung tâm luôn được đảm bảo quyền lợi tốt nhất trong học tập, nghiên cứu khoa học, cơ hội việc làm và các dịch vụ hỗ trợ của Nhà Trường*”. [H17.17.01.01]. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được Nhà trường giao cho một số đơn vị chuyên trách gồm Phòng Công tác SV, HS (P. CTSV), Phòng Đào tạo (P. ĐT), Phòng Khảo thí (P. KT), Trung tâm Dịch vụ việc làm (TT. DVVL), Ban quản lý Ký túc xá (BQL. KTX), Đoàn thanh niên, Hội sinh viên (ĐTN, HSV) và phối hợp với các Khoa chuyên môn..... triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ và kế hoạch liên quan đến CTSV và phong trào SV TVU [H17.17.01.02].

Ở cấp Khoa, Giáo viên chủ nhiệm (GVCN) hoặc Cố vấn học tập (CVHT) là lực lượng được Khoa lựa chọn và ra Quyết định thực hiện nhiệm vụ với lớp chủ nhiệm và chịu trách nhiệm trước Nhà trường, Khoa những nội dung theo Quy định công tác chủ nhiệm, cố vấn học tập [H17.17.01.03]. Ở cấp lớp, Ban Cán sự lớp là lực lượng nòng cốt đảm nhiệm vai trò cầu nối giữa Nhà trường, Khoa với SV, thường xuyên được tập huấn, tham dự đều đặn các cuộc họp triển khai nhiệm vụ trọng tâm hàng tháng với P.CTSV [H17.17.01.04].

Với trách nhiệm và quyền hạn của mình, Ban Cán sự lớp hỗ trợ Nhà trường tổ chức thực hiện các hoạt động học tập, rèn luyện và các hoạt động sinh hoạt khác theo kế hoạch của Trường, Khoa. Theo dõi, nắm bắt tình hình SV, thường xuyên liên lạc với GVCN/CVHT nhằm đảm bảo các vấn đề phát sinh trong quá trình học tập và rèn luyện tại Trường được giải quyết kịp thời.

Về phía Lãnh chỉ đạo, Nhà trường phân công một Phó Hiệu trưởng trực tiếp chỉ đạo hoạt động công tác SV trong toàn Trường [H17.17.01.05].

Nhà trường đã xây dựng và triển khai hệ thống các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV từ tư vấn đào tạo, hoạt động ngoại khóa, các dịch vụ hỗ trợ khác (chăm sóc y tế, chế độ chính sách, học bổng cho SV khó khăn, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao (VH, VN, TDTT...)) đến việc hướng dẫn và xử lý các khiếu nại khiếu tố của SV. Nhà trường còn xây dựng một hệ thống giám sát người học chặt chẽ. Nhà trường đã cụ thể hóa chủ nhiệm vụ công tác SV và phong trào SV thành các nội dung trọng tâm và cụ thể hóa qua kế hoạch công tác tháng với các kế hoạch thực hiện rõ ràng.

Về các hoạt động ngoại khóa, các dịch vụ hỗ trợ khác: P.CTSV là đơn vị trực thuộc Ban giám hiệu (BGH), đảm nhiệm vai trò chủ chốt trong công tác quản lý giáo dục về phẩm chất đạo đức, nhân cách, văn thể mỹ đối với SV, thực hiện công tác quản lý SV theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT cũng như quy định của Nhà trường. Trọng tâm xoay quanh các nội dung gồm: giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống trong SV; Thi đua, khen thưởng, kỷ luật, chấp hành nội quy, quy chế; Chăm lo & hỗ trợ SV; Đánh giá, bình xét điểm rèn luyện SV toàn trường; Tổ chức các chương trình sự kiện cấp trường; Y tế học đường. Phối hợp ĐTN, HSV tổ chức các hoạt động VHVN, TDTT, CLB - đội - nhóm; phối hợp với BQL KTX: Quản lý SV nội trú, ngoại trú P.CTSV đã xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học: Thủ tục vay vốn; thủ tục hưởng các chế độ chính sách, tìm kiếm các nguồn tài trợ học bổng; Hướng dẫn – tư vấn – giới thiệu việc làm, đơn vị cho SV thực tập; Y tế học đường, các hoạt động phong trào VH, VN, TDTT [H17.17.01.06].

Về công tác đào tạo: Một hệ thống thông tin liên quan đến công tác đào tạo được thiết lập và triển khai như: Quy chế học vụ, lịch công tác đào tạo từng năm học [H17.17.01.07].

Giám sát người học: Kế hoạch các hoạt động giám sát người học cũng được thiết lập và triển khai: Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện SV [H17.17.01.08]; Giám sát học tập, xử lý học vụ, giám sát hoạt động đào tạo [H17.17.01.09]. Việc giám sát người học được thực hiện là một hệ thống các phần mềm Edusoft (do Ban PTHTCNTT quản lý): Gồm quản lý sinh viên, quản lý đào tạo, quản lý đánh giá tiến trình người học [H17.17.01.10]. Đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, đánh giá mức độ hài lòng về dịch vụ và hỗ trợ [H17.17.01.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 17.2: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được Nhà trường quan tâm, giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị, các đơn vị này đều áp dụng chu trình: Xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện, rà soát đánh giá và cải tiến trong mọi hoạt động để có thể theo dõi, kiểm soát và cải thiện các kết quả hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Hệ thống hoạt động phục vụ, hỗ trợ SV: Trang website TVU (www.tvu.edu.vn) đã tạo điều kiện thuận tiện cho SV được tiếp cận, nắm bắt những chủ trương, chính sách của Nhà trường, hiểu biết những quy trình, thủ tục, các quy định, quy chế cũng như hoạt động liên quan đến SV. Mọi thông tin, công việc đều được thể hiện một cách thuận lợi, cụ thể, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho SV [H17.17.02.01].

Khi vào Website của P.CTSV, P.ĐT, P. KT, TT.DVVL và các Khoa có liên quan... [H17.17.02.02]. SV sẽ được hỗ trợ các thông tin liên quan đến công tác đào tạo, chế độ chính sách, học bổng, việc làm, các thủ tục liên quan đến học thuật, liên quan đến hỗ trợ hồ sơ cá nhân. Ngoài ra, để hỗ trợ tối đa cho người học và chắc chắn mọi thông tin đều đến được với từng SV, Nhà trường còn cung cấp cho mỗi SV một tài khoản cá nhân, 01 gmail SV thông qua đó SV sẽ biết được tổng thể chương trình đào tạo, lịch công tác đào tạo hằng năm các thông báo và hướng dẫn đăng ký môn học, đóng học phí, TKB, lịch thi, kết quả thi, cảnh báo học vụ, tốt nghiệp, việc làm [H17.17.02.03]. Ngoài ra, việc tạo các thư mục hướng dẫn liên quan đến các vấn đề về học vụ, học tập, học phí & học bổng, chế độ chính sách, học bổng ...trên mỗi trang web của các đơn vị, đã tạo điều kiện thuận lợi cho SV.

Bên cạnh đó, Lãnh đạo Nhà trường còn chỉ đạo P. CTSV lập kế hoạch, tổ chức tuần Sinh hoạt công dân đầu khóa dành cho tân SV, phổ biến chi tiết, đầy đủ mục tiêu đào tạo, CTĐT và các văn bản hướng dẫn của nhà trường; các chế độ, chính sách liên quan đến hoạt động học tập của SV [H17.17.02.04].

Mỗi đơn vị lớp học do GVCN/CVHT phụ trách, là đầu mối cung cấp thông tin SV về các quy định, quy chế học vụ, CTĐT, kế hoạch đào tạo và kế hoạch đăng ký học phần trong học kỳ của Nhà trường đồng thời hướng dẫn SV xây dựng kế hoạch học tập

phù hợp với năng lực SV dựa trên lịch trình học dự kiến của từng CTĐT, cách thức lựa chọn, đăng ký học phần từng học kỳ thông qua cổng thông tin điện tử Nhà trường, theo dõi quá trình học tập của SV [H17.17.02.05].

Hoạt động NCKH trong SV luôn được Nhà trường quan tâm, SV được khuyến khích tham gia NCKH và được tạo điều kiện tham gia các đề tài P.KHCN chịu trách nhiệm về các đề tài NCKH từ cấp Trường trở lên, hướng dẫn SV lập hồ sơ, theo dõi, tổng hợp và báo cáo kết quả. Tất cả đều được thực hiện theo Quy trình kiểm soát công tác nghiên cứu khoa học [H17.17.02.06].

Thư viện được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu phục vụ học tập, nghiên cứu. Việc ứng dụng CNTT trong hoạt động thư viện là triệt để và toàn diện. Cơ sở dữ liệu trực tuyến được cập nhật liên tục nhằm hỗ trợ tối đa cho SV về nguồn tài liệu học tập và NCKH [H17.17.02.07].

Việc tổ chức đánh giá điểm rèn luyện của SV được thực hiện theo *Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của SV* với các biểu mẫu, quy trình được hướng dẫn rõ ràng [H17.17.02.08]. Hằng năm, thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, toàn thể SV đều được phổ biến quy chế về việc đánh giá điểm rèn luyện, hướng dẫn triển khai đánh giá, cuối mỗi học kỳ P. CTSV phối hợp với các Khoa tổ chức đánh giá kết quả rèn luyện của SV. [H17.17.02.09].

Để động viên, khích lệ SV đạt thành tích cao trong học tập, hoạt động, phong trào đồng thời hỗ trợ SV gặp hoàn cảnh khó khăn về tài chính, TVU xây dựng Quỹ học bổng dành cho SV với nhiều chương trình học bổng phong phú như: Học bổng “Ươm mầm xanh trí thức”, tham gia quản lý quỹ “Học bổng ông bà GS Nguyễn Thiện Thành”, ‘Mạng lưới giáo dục Canda’.... [H17.17.02.10]. Ngoài các dịch vụ hỗ trợ khác, tất cả những SV thuộc diện chính sách đều được Nhà trường đảm bảo thực hiện các chế độ chính sách xã hội đúng theo quy định Nhà nước, hướng dẫn và bảo đảm vay tiền của Ngân hàng chính sách xã hội tạo điều kiện cho SV học tập và sinh hoạt [H17.17.02.11].

Về vấn đề chăm sóc y tế, Nhà trường bố trí phòng y tế có bác sĩ và các cán bộ y tế trực, thường xuyên theo dõi, sơ cấp cứu và xử lý ban đầu các trường hợp SV có vấn đề về sức khỏe, mua bảo hiểm và cấp phát thẻ BHYT cho SV [H17.17.02.12]; Phối kết hợp khám sức khỏe đầu vào, định kỳ theo quy định [H17.17.02.12]. Tăng cường nhiều biện pháp hỗ trợ SV đăng ký bảo hiểm Y tế, làm các thủ tục để SV được nhận các chế độ bảo hiểm [H17.17.02.13].

Tổ chức các chuyên đề, báo cáo, gặp gỡ chuyên gia tư vấn sức khỏe cho SV, trung bình mỗi năm học Tổ Y tế Nhà trường đã tổ chức các buổi tư vấn sức khỏe, khám sức khỏe định kỳ cho hơn 3.000 lượt người [H17.17.02.14].

Nhà trường chỉ đạo ĐTN, HSV tổ chức, định hướng, hỗ trợ để phát triển hệ thống các hoạt động, phong trào thể dục - thể thao, văn hóa – văn nghệ trong toàn thể SV và các CLB. Các chương trình hoạt động được xây dựng ngày càng được nâng chất với nhiều hình thức, thu hút hơn 12.000 lượt SV tham gia như: Cuộc thi Tiếng hát HS, SV, Hội thao chào mừng các ngày lễ lớn, Hội trại truyền thống hằng năm. [H17.17.02.15].

Các Câu lạc bộ: Câu lạc bộ văn hóa nghệ thuật, Câu lạc bộ kỹ năng, câu lạc bộ đờn ca tài tử, Câu lạc bộ nói Tiếng Anh... đã thu hút được đông đảo SV tham gia sôi nổi [H17.17.02.16].

Trường có Ký túc xá 3.500 chỗ ở, mỗi năm học Ban quản lý KTX đều rà soát và ra thông báo các đối tượng SV được xem xét vào ở KTX. Tạo điều kiện học tập tốt cho SV tại mỗi nhà đều có phòng tự học, ngoài ra trung tâm quản lý nội trú còn sắp xếp SV theo lớp, khóa, ngành ở cùng nhau giúp cho SV thuận lợi trong việc học nhóm [H17.17.02.17].

Về hướng dẫn - tư vấn - giới thiệu việc làm: Trong năm 2004, bộ phận tư vấn, hỗ trợ cơ hội việc làm sinh viên được thành lập trực thuộc Phòng Công tác SV-HS, đến năm 2002 thành lập Trung tâm Hướng nghiệp và Tư vấn việc làm sinh viên, sau đó đến năm 2017 trường xây dựng Đề án thành lập Trung tâm Dịch vụ việc làm trình Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt. Đảm nhận nhiệm vụ cung cấp các dịch vụ việc làm, cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cho cộng đồng và hỗ trợ về việc làm và nâng cao kỹ năng cho SV thông qua việc tổ chức các buổi hội thảo, các chuyên đề kỹ năng.... Đồng thời tổ chức ít nhất 01 lần/năm ngày hội việc làm sinh viên thu hút nhiều doanh nghiệp tham gia, cùng với trên 5.000 đầu việc qua mỗi lần tổ chức. Song song đó tổ chức ngày hội tuyển dụng theo từng nhóm ngành/theo từng doanh nghiệp đảm bảo 100% ứng viên đều đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp. Qua đó, 100% SV có nhu cầu được tư vấn, giới thiệu chỗ thực tập, tham quan thực tế, việc làm bán thời gian và việc làm chuyên môn [H17.17.02.18].

Hệ thống giám sát người học: Hệ thống quản lý kết quả học tập của SV được hệ thống hóa trên phần mềm Edusoft. Thông qua tài khoản cá nhân được cung cấp, SV dễ dàng cập nhật các thông tin liên quan để xem TKB, biết được số lượng tín chỉ đã tích

lũy, kết quả học tập, lịch thi, cảnh báo học vụ [H17.17.02.19]. Bên cạnh đó, việc theo dõi học tập SV còn được thực hiện qua việc điểm danh SV của GV được thể hiện trong Sổ lên lớp của GV [H17.17.02.20]. Theo dõi kết quả học tập của SV thông qua kết quả xử lý sinh viên vi phạm quy chế [H17.17.02.21].

Hằng tháng, nhà trường tổ chức diễn đàn “*Lắng nghe SV nói*” từ đại diện tất cả BCS lớp, BCH Đoàn với các đơn vị trong trường để kịp thời nắm bắt khó khăn, hỗ trợ SV. hằng năm Nhà trường và các Khoa tổ chức Hội nghị “*Đối thoại giữa Lãnh đạo trường với SV* “ để lắng nghe tâm tư, nguyện vọng, khó khăn, đề xuất của SV. Khoa chuyên môn chỉ đạo GVCN/CVHT tổ chức gặp gỡ SV yêu, kém để nghe SV chia sẻ những khó khăn giúp SV càng tiến bộ. [H17.17.02.22].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 17.3: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát.

Việc rà soát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học và hệ thống giám sát người học là việc không thể thiếu đối với Nhà trường để cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ. Rà soát các văn bản pháp quy, các chế độ chính sách, các quy trình nghiệp vụ và các biểu mẫu liên quan. Trang website Phòng CTSV, HS luôn được quản lý, kiểm soát [H17.17.03.01].

Để giám sát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV có hiệu quả, hằng tháng các hoạt động này đều được báo cáo đến lãnh đạo đơn vị trực tiếp quản lý và báo cáo đến Phòng TC-HC. Cuối năm học, tất cả các đơn vị làm báo cáo tổng kết năm, qua đó các hoạt động liên quan đến người học được rà soát, đối sánh với kế hoạch đề ra được Ban thi đua khen thưởng đánh giá, xếp loại đơn vị hằng năm [H17.17.03.02].

Rà soát các công tác SV được thực hiện đều hằng tháng thông qua cuộc họp giao ban công tác SV do BGH chủ trì [H17.17.03.03]. Tất cả các thông tin về kết quả học tập, rèn luyện của SV được lưu trữ và quản lý bởi phần mềm Edusoft do Phòng CTSV và phòng KT quản lý [H17.17.03.04]. Ngoài ra, vào cuối mỗi năm học, Trường làm báo cáo tổng hợp gửi Bộ GD&ĐT theo quy định. [H17.17.03.05].

Bên cạnh đó, định kỳ mỗi năm 1 lần, Nhà trường thực hiện đánh giá nội bộ ISO, các đơn vị theo dõi, rà soát so sánh các chỉ tiêu đầu năm học đề ra với kết quả thực hiện trong năm học, để có kế hoạch hành động phù hợp kịp thời nhằm đạt được mục tiêu

[H17.17.03.06].

Nhà trường còn tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ SV về khóa học và về chất lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ. Các kết quả khảo sát sẽ được báo cáo cho Bộ Giáo dục & Đào tạo, HĐTV, BGH và cho các đơn vị liên quan. Từ đó các đơn vị sẽ căn cứ vào các kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng công tác tại đơn vị mình [H17.17.03.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 17.4: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Các hành động khắc phục, cải tiến đều dựa trên cơ sở rà soát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV cùng với hệ thống giám sát người học. Tất cả viên chức của Trường đều có trách nhiệm cùng tham gia vào việc phát hiện các điểm không phù hợp, các điểm bất hợp lý trong hệ thống hành chính, trong triển khai công việc, để từ đó có biện pháp khắc phục, cải tiến nâng cao chất lượng phục vụ, nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Cải tiến hệ thống văn bản: Các chính sách, quy chế, quy định của Nhà trường được cập nhật điều chỉnh cho phù hợp với mục tiêu chiến lược Nhà trường, trong đó có các hoạt động hỗ trợ và phục vụ người học. [H17.17.04.01]. Quy chế học vụ đã điều chỉnh tỷ lệ đánh giá điểm giữa kỳ và cuối kỳ từ 30/70 thành 50/50 [17.4.02]. Các mục tiêu chất lượng theo ISO được thay đổi hằng năm [H17.17.04.03]. Quy chế chi tiêu nội bộ thay đổi theo giai đoạn: quy định học phí, học bổng cho SV (có quy định riêng cho SV nữ, khoản hỗ trợ SV) [H17.17.04.04].

Trong giai đoạn tới, kế hoạch chiến lược phát triển TVU giai đoạn 2018 – 2025, tầm nhìn 2030; trong đó về công tác SV: “SV là trung tâm của mọi chính sách và hoạt động của Nhà trường. SV của Nhà Trường sẽ được hướng các dịch vụ hỗ trợ một cách đầy đủ có thể đạt được sự thành công cao nhất” [H17.17.04.05].

Các văn bản liên quan đến đánh giá điểm rèn luyện SV, học bổng khuyến khích học tập, Quy định về tiêu chuẩn xét SV 5 tốt ... điều chỉnh theo hướng nâng cao chất lượng SV. Cải tiến các phần mềm quản lý SV nhằm phục vụ và hỗ trợ người học được ngày càng tốt hơn [H17.17.04.06].

Sau các kết quả rà soát, phân tích chất lượng học tập rèn luyện của SV, Phòng ĐT và Phòng KT lập danh sách những SV có kết quả học tập rèn luyện yếu kém, bị cảnh

báo học vụ yêu cầu các Khoa và các đơn vị có liên quan, có biện pháp giúp những SV có kết quả học tập, rèn luyện yếu kém nâng cao kết quả bằng nhiều biện pháp: theo dõi nhắc nhở SV trong sinh hoạt lớp, họp cán bộ lớp phân công giúp đỡ [H17.17.04.07]. Tăng kênh thông tin tìm kiếm việc làm bán thời gian cho SV đang học hoặc toàn thời gian cho SV tốt nghiệp ra trường [H17.17.04.08].

Các hoạt động hỗ trợ SV cũng được cải tiến nhằm tạo nhiều sân chơi bổ ích cho SV. Đổi mới cách thức tổ chức một số chương trình/sự kiện phục vụ đời sống tinh thần SV: Hội thao SV, TVU's Got Talent, Giọng hát TVU, Bước nhảy SV, Tư vấn tâm lý, Tư vấn sức khỏe [H17.17.04.09]. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV về công tác hỗ trợ SV năm 2018 ở bảng cho thấy. Tất cả các đơn vị được phân công phục vụ và hỗ trợ SV đã làm tốt nhiệm vụ được giao, đa số kết quả từ hài lòng trở lên.

Bảng 29. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về công tác hỗ trợ và phục vụ SV

STT	Đơn vị	Tỉ lệ	Kết quả
1	P.CTSV	4,38	Rất hài lòng
2	P.ĐT	4,02	Hài lòng
3	P.KT	4,04	Hài lòng
4	TT.DVVL	4,09	Hài lòng
5	ĐTN, HSV	4,34	Rất hài lòng
6	BQL.KTX	4,05	Hài lòng

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 17:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Hệ thống các hoạt động phục vụ, hỗ trợ SV cũng như hệ thống giám sát SV được Nhà trường xây dựng kế hoạch và triển khai một cách bài bản. Các chương trình hoạt động hỗ trợ người học bám sát kế hoạch đào tạo qua mỗi học kỳ của năm học và không tách rời nhu cầu người học. Quy trình thông tin, báo cáo và rút kinh nghiệm được triển khai tại mỗi chương trình hoạt động đã đem lại hiệu quả cao.

- Nhờ sự đa dạng các kênh thông tin, các hình thức phổ biến và có sự chỉ đạo,

phối hợp chặt chẽ, thống nhất của lãnh đạo và các đơn vị, đã giúp Nhà trường cập nhật đầy đủ, chính xác, nhanh chóng các thông tin về quyền lợi & nghĩa vụ đến với người học.

- Nhà trường đã có chính sách đầu tư và tổ chức các hoạt động VH, VN, TDTT với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, giúp SV có nhiều lựa chọn tham gia và từng bước hoàn thiện bản thân ngay khi còn ngồi trên ghế Nhà trường.

- Các kênh tiếp nhận phản hồi thông tin giữa Nhà trường và SV về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học thường xuyên được thiết lập, đã không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ về công tác này.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Các hoạt động hỗ trợ SV mặt dù được tổ chức đa dạng và phong phú, tuy nhiên vẫn còn ít.

- Một số ít bộ phận SV chưa có thái độ tích cực trong tham gia học tập, các hoạt động phong trào.

3. Kế hoạch cải tiến:

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Biểu mẫu, nội dung công việc liên quan sinh viên được thao tác online	P. CTSV	Năm học 2019 -2020	
2	Khắc phục tồn tại 2	Đổi mới, đa dạng các hoạt động phong trào SV	P. CTSV, ĐTN	Năm học 2019 -2020	
3	Khắc phục tồn tại 3	Thực hiện diễn đàn “Gặp gỡ SV tiêu biểu”	P. CTSV	2019 -2020	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 17	6.0
Tiêu chí 17.1	6
Tiêu chí 17.2	6
Tiêu chí 17.3	6
Tiêu chí 17.4	6

Tiêu chuẩn 18: Quản lý nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 18.1: Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.

Căn cứ vào tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của nhà trường, TVU ban hành kế hoạch chiến lược của nhà trường, xác định là trường đại học định hướng ứng dụng, với các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Trong đó, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ là một trong ba nhiệm vụ trọng tâm nhất của trường. Trên cơ sở áp dụng các kết quả nghiên cứu và công nghệ tiên tiến vào việc giảng dạy cho người học, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

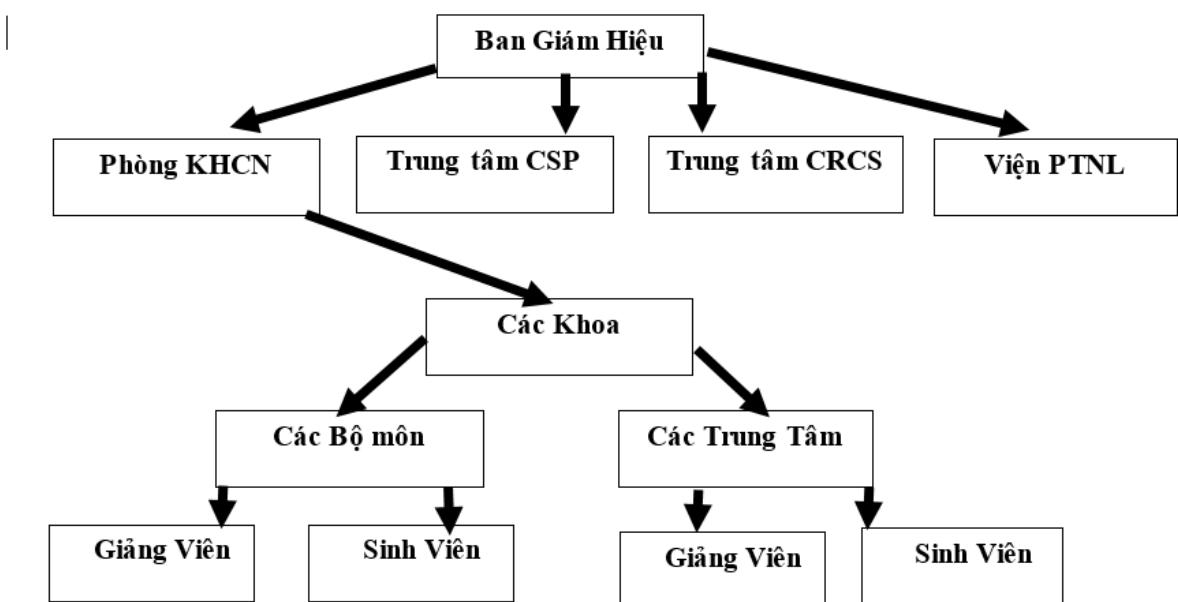
TVU đã thành lập phòng KHCN với chức năng hỗ trợ tham mưu cho BGH trong công tác NCKH và chuyển giao công nghệ. Phòng KHCN chịu trách nhiệm thực hiện, giám sát và rà soát các chức năng hoạt động NCKH theo quy định chung của Chính phủ, Bộ GDĐT, và của nhà trường nhằm đẩy mạnh các hoạt động NCKH, dịch vụ, tư vấn, chuyển giao kết quả NCKH công nghệ có chất lượng vào thực tiễn sản xuất của người dân trong và ngoài tỉnh, qua đó đã tạo ra mối liên kết chặt chẽ giữa nghiên cứu - đào tạo - sản xuất [H18.18.01.02].

Nhà trường cũng đã xây dựng các quy trình nghiệp vụ ISO để quản lý hoạt động NCKH của GV và SV đó là: “Quy trình kiểm soát công tác NCKH của giảng viên”; “Quy trình quản lý đề tài NCKH của SV cấp Trường” để thực hiện, theo dõi, quản lý quá trình thực hiện, từ đó, có các chính sách đầu tư phát triển hoạt động KHCN phù hợp với Nhà trường [H18.18.01.03];

Tất cả các văn bản này đều được công bố công khai trên Website (<http://www.khcn.edu.vn/>) và gửi đến các đơn vị để triển khai thực hiện. Phòng KHCN

là đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức, quản lý, giám sát, rà soát hoạt động NCKH của nhà Trường.

Sơ đồ hoạt động KHCN của TVU được xác lập phù hợp từ Ban giám Hiệu nhà Trường đến các phòng ban, thông tin về khoa, trung tâm, viện và cuối cùng là đến GV, SV. Về hoạt động NCKH của SV, phòng KHCN cũng đã phân công viên chức phụ trách hướng dẫn rất kỹ cho SV về phương pháp NCKH: Cách lựa chọn đề tài; Lập kế hoạch thực hiện; Lập đề cương nghiên cứu chi tiết; Triển khai đề tài; Viết báo cáo kết quả tổng kết và cách trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu [H18.18.01.04].



Hình 29. Sơ đồ tổ chức các đơn vị, trung tâm nghiên cứu KHCN ở TVU

Trên cơ sở các quy định, các văn bản hướng dẫn có liên quan đến KHCN, các văn bản pháp quy của Chính phủ và của Bộ GD&ĐT; Ủy Ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. [H18.18.01.05], TVU từng bước ban hành văn bản chi tiết triển khai cụ thể đến từng Khoa/Trung tâm: Quy định về chế độ làm việc đối với GV, trong đó theo quyết định 1213/QĐ-ĐHTV ban hành ngày 01 tháng 04 năm 2016, quyết định về việc quy định tiết chuẩn NCKH nghĩa vụ cho mỗi GV là 176 tiết/năm. Hoạt động NCKH, hướng dẫn SV NCKH là nghĩa vụ bắt buộc đối với mọi GV.

Trong mỗi năm học, GV phải thực hiện có trách nhiệm dành ít nhất là 30% định mức thời gian làm việc cho hoạt động nghiên cứu khoa học. Giảng viên không đảm bảo số tiết định mức về hoạt động nghiên cứu khoa học sẽ trừ vào số tiết giảng dạy để đảm bảo nghĩa vụ công tác khi được Hiệu trưởng chấp nhận. Tuy nhiên, nếu số giờ nghiên

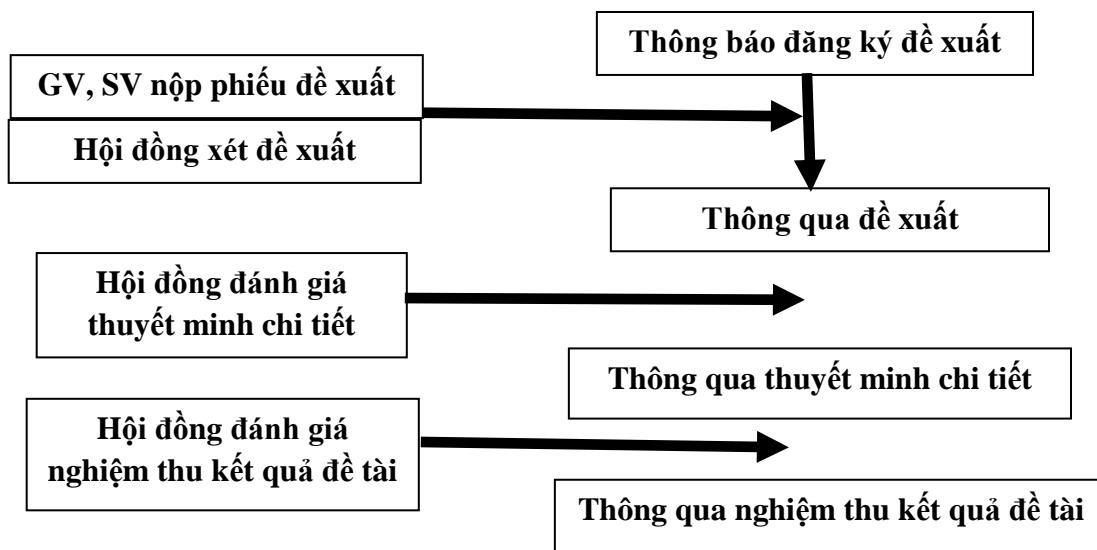
cứu khoa học trong năm còn dư thì được bảo lưu trong vòng 2 năm học tiếp theo. Số giờ nghiên cứu khoa học được chuyển trong từng năm tiếp theo tối đa 70% định mức giờ nghiên cứu khoa học của giảng viên trong năm học đó. Vì vậy, bắt buộc mỗi giảng viên dù dư giờ NCKH cũng tham gia hoạt động NCKH ít nhất 30% số giờ quy định [H18.18.01.06].

Nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và nâng cao vị thế của Trường nên năm 2018 Nhà trường đã ban hành phụ lục 01, kèm Quyết định số 4599/QĐ-ĐHTV ngày 31/8/2018 của Hiệu trưởng TVU về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ (qui định nhiệm vụ NCKH của GV thay đổi từ hình thức tính giờ nghĩa vụ chuyển sang thực hiện nhiệm vụ bằng các hình thức công bố khoa học, thực hiện đề tài các cấp, hướng dẫn sinh viên thực hiện NCKH, tham gia xuất bản sách, giáo trình) Kèm theo Quy định về nghĩa vụ của GV trong hoạt động NCKH là phần Phụ lục 01, hướng dẫn cách quy đổi các hoạt động NCKH ra các nhiệm vụ NCKH của GV; Các văn bản tài chính liên quan đến hoạt động NCKH được qui định trong: Quy chế chi tiêu nội bộ; Hướng dẫn lập dự toán và quyết toán đề tài NCKH cấp Trường; Tiêu chuẩn xét chọn đề tài cấp Trường [H18.18.01.07].

Để động viên, khen thưởng cũng như xử lý vi phạm các đề tài, dự án công tác KHCN. Trường đã có quy định về khen thưởng, xử phạt quy định trong Quy định về hoạt động KHCN, khen thưởng trong công tác NCKH GV, SV... Các mức khen thưởng được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ, bên cạnh đó nhà trường cũng đề ra hệ số khen thưởng K2 đối với các GV có trình độ tiến sĩ và tham gia viết bài báo khoa học được đăng trên tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus sẽ được nhận hỗ trợ khoảng 220 triệu đồng/bài thời gian hoàn thành được tính theo năm học. Nhà trường còn tăng cường tổ chức các diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm và tăng cường năng lực cho đội ngũ CB ở các khoa luôn được thực hiện nhiều đợt trong năm như: hội thảo khoa học và chia sẻ kinh nghiệm xuất bản quốc tế, đặc biệt nhà trường còn kết hợp với các Trường lân cận như Trường Đại học Quốc gia TPHCM, Đại học Cần Thơ, Đại học Tôn Đức Thắng..... để chia sẻ kinh nghiệm trong việc quản lý KHCN cũng như các vấn đề về xuất bản quốc tế và hợp tác nghiên cứu [H18.18.01.08]; Chi hỗ trợ hoặc khen thưởng kịp thời các công bố quốc tế, hỗ trợ các nhóm nghiên cứu mạnh trong khoản kinh phí viết báo đăng trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus, hỗ trợ tổ chức và tham dự hội nghị, hội

thảo khoa học. Từ sự hỗ trợ trên số lượng các bài báo được khen thưởng tăng lên đáng kể sau 05 năm

Nhà trường rất chú trọng đến quá trình triển khai các nhiệm vụ KHCN từ đề xuất ý tưởng nghiên cứu, đăng ký, xét duyệt, triển khai, nghiệm thu, thực hiện theo các quy trình ISO được cụ thể hóa trong phụ lục 01 của qui chế chi tiêu nội bộ của nhà Trường về Quy định về hoạt động KHCN của nhà Trường theo các bước như sau:



Hình 30. Sơ đồ tóm tắt qui trình thực hiện quản lý đề tài NCKH

Các tiêu chí đánh giá nghiệm thu và xếp loại đề tài NCKH được thiết lập qua các thang chấm điểm cho từng mục của phiếu đề xuất, thuyết minh chi tiết và báo cáo tổng kết, đồng thời hội đồng xét đề xuất, đánh giá thuyết minh chi tiết và hội đồng nghiệm thu kết quả đề tài và các phản biện cho điểm và xếp loại cho từng đề tài, các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và xếp loại đề tài NCKH các cấp được qui định rất rõ ràng trong phiếu nhận xét đánh giá nghiệm thu đề tài trong biểu mẫu QT6.2/KHCN1-BM15 (Phiếu đánh giá chính thức nghiệm thu đề tài NCKH). [H18.18.01.09].

Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các nhiệm vụ KHCN định kỳ hàng năm, kiểm tra công tác KHCN tại các đơn vị KHCN trong Trường thực hiện các nhiệm vụ KHCN hàng năm kiểm tra theo tiến độ thực hiện đề tài các cấp theo qui định mỗi 6 tháng theo hợp đồng đã ký kết với các chủ nhiệm đề tài và báo cáo kịp thời lên BGH về những khó khăn, vướng mắc phát sinh để xin ý kiến chỉ đạo và có biện pháp khắc phục kịp thời, tạo điều kiện cho các đơn vị, cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ nghiên cứu của mình [H18.18.01.10].

Nhà trường cũng hiểu rõ về tầm quan trọng của việc ban hành và hướng dẫn đạo đức NCKH, quy định về SHTT, quản lý tài sản trí tuệ của nhà trường nên đã từng bước ra qui định về việc hướng dẫn đăng ký SHTT và các đăng ký bản quyền cũng như việc chia các lợi ích đạt được giữa các tác giả và nhà Trường trong qui chế chi tiêu nội bộ của nhà trường. Ngoài ra, nhà trường cũng tổ chức đánh giá ISO nội bộ (2 đợt năm) và mời BVC về đánh giá ngoài một đợt nhằm rà soát lại toàn bộ quy trình, kế hoạch hoạt động của Phòng KHCN, cũng như của các Phòng/ Khoa trong trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 18.2: Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát triển khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Hằng năm, Nhà trường dành nguồn kinh phí đáng kể cho hoạt động NCKH, các đơn vị xây dựng kế hoạch KHCN cho năm học mới trong đó có mục dự trù kinh phí. Trên cơ sở tổng nguồn thu dự kiến và các quy chế quy định, Phòng KH-TV tổng hợp, tính toán, cân đối chặt chẽ lập dự toán kinh phí năm học, trình Lãnh đạo phê duyệt và phân bổ cho từng đơn vị theo qui chế chi tiêu nội bộ của nhà Trường [H18.18.02.01].

Nhà trường còn đặc biệt quan tâm đối với các khoa, trung tâm, viện và các đơn vị trong trường, nếu các cán bộ, giảng viên liên kết được với nhau để thành lập theo nhóm nghiên cứu chuyên môn sâu, nhóm sẽ được cấp kinh phí nghiên cứu và giao khoán viết bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus, với hình thức trưởng nhóm là giảng viên thuộc TVU cùng các thành viên khác trong và ngoài trường đăng ký nhận giao khoán 300 triệu với sản phẩm là 2 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus thời gian hoàn thành là hai năm [H18.18.01.02].

Bên cạnh nguồn kinh phí dành cho hoạt động KHCN hằng năm, Nhà trường còn có chiến lược tìm nguồn kinh phí ngoài Trường cho hoạt động này những kinh phí từ nguồn tài trợ vốn của các dự án, công ty trong và ngoài nước cụ thể:

Nhờ vào sự quan tâm hỗ trợ của các đơn vị trong trường đặc biệt nhà trường giao nhiệm vụ cho phòng KHCN làm đơn vị đầu mối trong việc vận động, kêu gọi kịp thời GV, CB đăng ký đấu thầu đề tài/dự án ngoài trường...GV đã chủ động xây dựng các đề tài, dự án nghiên cứu. Kết hợp chặt chẽ với các bộ, ngành và địa phương để nắm bắt yêu cầu của thực tiễn. Chủ động xây dựng các đề tài, dự án nghiên cứu. Tùy theo danh mục

nghiên cứu của các sở ban ngành Nhà trường đã chủ động gửi các thuyết minh đấu thầu theo các yêu cầu của từng đơn vị chức năng, các dự án và cũng từ đó, số lượng các đề tài cấp tỉnh, cấp bộ, cấp nhà nước gia đáng kể trong vòng 5 năm gần đây, trong đó có những đề tài tạo ra các sản phẩm ứng dụng để giới thiệu với các đối tác tiềm năng như dừa sáp được nuôi cấy phôi nhằm tăng tỷ lệ sáp đến 70% đang được khoa NN-TS chuyển giao cho các nông hộ trong và ngoài tỉnh [H18.18.02.03]; Sản xuất giống tôm sú sạch bệnh cung cấp cho các hộ nuôi tôm sú trong và ngoài tỉnh.

Việc thúc đẩy tăng vốn cho các dự án trong nước của thuộc các khoa, trung tâm và viện, đây là nguồn kinh phí hỗ trợ đáng kể ngoài việc để đẩy mạnh hoạt động KHCN của tập thể CB-GV-NV TVU, nguồn kinh phí này còn giúp thúc đẩy nghiên cứu, phát triển khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao của TVU. Hiện tại ở các Viện và Trung tâm có các dự án và các hoạt động chuyển giao cộng đồng như:

Chương trình vi tính dụng hỗ trợ phụ nữ nghèo vay vốn gọi tắt là VHI; dự án Wacop, dự án từ ngân hàng quỹ tiền tệ thế giới, hợp tác với Đại học Toulouse 3 (Pháp) trong dự án về “Quản lý và sử dụng năng lượng” và đã triển khai thành đề tài NCKH do Khoa Kỹ thuật và Công nghệ chủ trì; hợp tác với Trường đại học Nara và Trường đại học Kobe (Nhật Bản) đã tổ chức Hội thảo “Miêu người Hoa tại Trà Vinh” vào tháng 8/2015; hợp tác với Viện Nghiên cứu động vật và Trung tâm hợp tác bảo tồn gene (Katki, Hungari) trong lĩnh vực NCKH, cụ thể là Hội thảo khoa học Quốc tế Việt – Hung tổ chức vào tháng 9/2016; hội thảo khoa học về sữa Á-Úc 11/2018, triển lãm KHCN như Triển lãm Robocon Đồng thời, triển khai ký kết và triển khai MOU với các đối tác phối hợp thực hiện đề tài, dự án, tổ chức các hoạt động trao đổi học thuật, hội nghị/hội thảo [H18.18.02.04].

Nhà trường đã thực hiện thành công một số dự án nghiên cứu về môi trường bao gồm: tư vấn, thiết kế thi công hệ thống xử lý nước thải phòng thí nghiệm cho tòa nhà khoa Nông Nghiệp Thủy Sản; Nghiên cứu đánh giá tác động môi trường trong hoạt động sản xuất, sơ chế, chế biến và kinh doanh của chuỗi giá trị dừa và đậu phộng cho Dự án SME Trà Vinh; Nghiên cứu và lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án “Nhà máy điện MTV Điện Gió Hàn Quốc Trà Vinh”; “Nghiên cứu và thực hiện dịch vụ Bộ điều khiển thu nhận/ xử lý tín hiệu tập trung Thiết bị thu nhận và truyền dữ liệu tại ao nuôi”; “Thiết bị thu nhận và truyền dữ liệu tại nhà máy chế biến; nghiên cứu khoa học về nghiên cứu xâm nhập mặn nước ngầm ở tỉnh Trà Vinh”; “Nghiên cứu quan trắc

xâm nhập mặn của hệ thống nước ngầm và quan trắc xâm nhập mặn của hệ thống nước ngầm và quan trắc đo đặc chất lượng nước mặt tại khu vực hạ vùng sông Mekong”; “Nghiên cứu và lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án Nhà máy điện gió Hiệp Thạnh”.

Nhà Trường cũng đã thực hiện một số dự án thuộc sở KHCN tỉnh cung cấp kinh phí như dự án chuyển giao ứng dụng vào cộng đồng, góp phần giải quyết việc làm, cải thiện kinh tế cho người dân lao động nông thôn Trà Vinh thông qua dự án "Chuyển giao kỹ thuật vỗ béo bò thịt bằng phụ phẩm nông nghiệp tại tỉnh Trà Vinh"; "Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và xây dựng mô hình nuôi dê lai (Boer x Bách Thảo) tại tỉnh Trà Vinh"; "mô hình trồng nưa tạo bột xuất khẩu"; "mô hình trồng khoai môn cao"; "mô hình trồng nấm linh chi"; "mô hình sản xuất khoai môn cao trên các vùng đất của tỉnh Trà Vinh".

Nhà trường còn xây dựng định mức nghiên cứu tối đa cho từng loại sản phẩm KHCN là những bài báo đăng trên tạp chí có hệ số trích dẫn trong và ngoài nước hoặc ký yếu tại các Hội nghị, Hội thảo uy tín hay các đề tài ứng dụng các cấp (cấp trường, cấp quốc gia, quốc tế) với các tiêu chí theo thứ tự ưu tiên sản phẩm chất lượng cao (Bài báo khoa học xuất bản quốc tế, xuất bản trong nước; Đăng ký SHTT; Chuyển giao các mô hình công nghệ cho đối tác bên ngoài; có khả năng đạt giải thưởng cấp quốc gia; đề tài áp dụng tại Trường) để xét chọn đề tài. Hằng năm, P.KHCN chủ trì tổ chức các buổi xét duyệt đề tài, theo dõi triển khai và hướng dẫn hồ sơ nghiệm thu và quyết toán. Mọi điều khoản về việc liên quan đến kinh phí thực hiện đề tài, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên, xử lý tài chính khi chấm dứt hợp đồng, ... được thể hiện rõ trong hợp đồng KHCN [H18.18.02.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 18.3: Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.

Hoạt động NCKH được triển khai dưới nhiều hình thức đa dạng và phong phú như: thực hiện đề tài NCKH các cấp, tổ chức hội thảo khoa học, thực hiện các đề tài nghiên cứu cấp trường, tỉnh, bộ ngành và cấp Nhà nước. Các công trình có chất lượng cao ngày càng tăng, gồm các sản phẩm công bố như: xuất bản giáo trình, sách chuyên khảo, tham luận hội thảo khoa học, công bố trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước. Tham gia mạng lưới liên kết, hợp tác của nhà trường với các tổ chức, các nhà khoa học trong

và ngoài nước ngày càng được mở rộng và diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau, nhằm không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực nghiên cứu của GV và SV. Số lượng và chất lượng nghiên cứu của TVU được đánh giá thông qua các chỉ số ngày càng tăng sau đây: Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao KHCN; Số lượng sách của nhà trường được xuất bản; Số lượng bài của các cán bộ cơ hưu của nhà trường được đăng tạp chí trong nước và quốc tế; Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hưu của nhà trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong và ngoài nước; Số bằng phát minh, sáng chế được cấp; Thành tích NCKH của SV; Số lượng cán bộ cơ hưu của nhà trường tham gia các hoạt động KHCN [H18.18.03.01]. Các chỉ số về hoạt động KHCN được thể hiện rõ trong các kế hoạch về KHCN qua các giai đoạn và được chi tiết hóa trong kế hoạch hàng năm của các Khoa/Trung tâm và của P.KHCN [H18.18.03.02].

Trong giai đoạn từ 2014 đến 2019, số lượng đề tài nghiên cứu hàng năm đều tăng đáng kể và nhiều công bố quốc tế có giá trị khoa học và ứng dụng. Hoạt động NCKH đã góp phần nâng cao uy tín của đội ngũ CB-GV-NV cũng như khẳng định được vai trò và vị trí của TVU trong cả nước và quốc tế [H18.18.03.03].

Bảng 30. Thông kê số lượng đề tài NCKH các cấp từ 2014 đến 2018

TT	Đề tài các cấp	Năm				
		2014	2015	2016	2017	2018
1	Cấp nhà nước hoặc tương đương	1	0	0	2	2
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh	2	1	5	2	10
3	Đề tài cấp cơ sở (đề tài cấp Trường)	19	19	43	55	27
Tổng		22	20	48	59	39

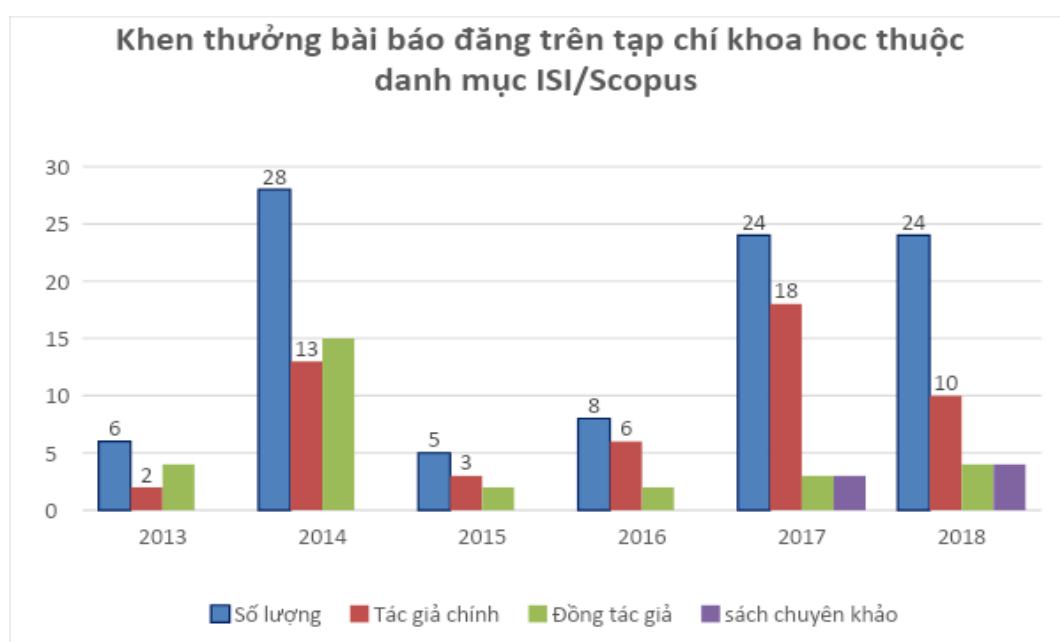
Ngoài công tác giảng dạy, nhiệm vụ của GV là NCKH. Nhiệm vụ này được thể chế hóa trong quy định về chế độ làm việc đối với GV; Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế lương; Phòng KHCN thông báo hành năm về việc hướng dẫn kê khai giờ NCKH lên trang website của phòng KHCN và ban hành phụ lục đính kèm nêu rõ các qui định được miễn giảm nhiệm vụ NCKH hàng năm cho các cán bộ, giảng viên trong trường; đồng thời nhà Trường còn ban hành các quy trình và tiêu chuẩn xét chọn đề tài cấp Trường và các quy trình nghiệp vụ ISO (Quy trình quản lý đề tài NCKH của CB-GV-NV và Quy trình quản lý đề tài NCKH cấp Trường) [H18.18.03.04]. Nhờ vậy số lượng

đề tài NCKH của các GV tăng hằng năm và phần lớn các đề tài, dự án đã đăng ký đều được thực hiện và nghiệm thu đúng kế hoạch.

Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế ngày càng tăng trong 5 năm qua và phù hợp với định hướng nghiên cứu ứng dụng và phát triển của Nhà trường [H18.18.03.05]. Bên cạnh đó, số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu cũng tăng trong 5 năm gần đây [H18.18.03.06].

Trong vòng 5 năm trở lại đây, nhiều CB-GV-NV của Trường đã có nhiều thành tích NCKH và được xét xem thưởng đối với các GV có số lượng NCKH đáng kể. Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào phát triển các nguồn lực của trường [H18.18.03.07].

Nhà trường luôn khuyến khích các GV, các nhà khoa học công bố kết quả NCKH trên các tạp chí trong và ngoài nước [H18.18.03.08]. CB-GV-NV, SV TVU cũng đã lập nhiều thành tích ấn tượng trong hoạt động NCKH [H18.18.03.09].



Hình 31. Thống kê khen thưởng các bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus

Hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị cán bộ công nhân viên chức toàn Trường nhằm tổng kết đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đã đề ra, trong đó có hoạt động KH&CN. Thông qua Hội nghị, toàn thể CBVC của Nhà trường được thông qua báo cáo kết quả và đóng góp ý kiến nhằm khắc phục và nâng cao chất lượng cũng như số lượng các đề tài, dự án của Nhà trường, đồng thời phòng KHCN cũng tổng kết hàng

năm về hệ số KPIs của phòng theo kế hoạch để từ đó là cơ sở xây dựng kế hoạch hoạt động KHCN cho năm tiếp theo [H18.18.03.10].

Nhằm tăng hiệu quả triển khai kế hoạch chiến lược KHCN 5 năm và ngắn hạn cũng như tăng cường việc rà soát hoạt động KHCN, nhà trường đã tách phòng KHCN & đào tạo sau đại học thành hai phòng riêng là phòng KHCN và phòng Đào tạo sau đại học và thành lập thêm trung tâm công nghệ và ứng dụng sinh học thuộc khoa Nông nghiệp -Thủy sản chức năng và nhiệm vụ của các đơn vị này cũng được nâng lên, hướng đến là những đơn vị NCKH tư vấn và chuyển giao công nghệ, từng bước thành lập nhóm nghiên cứu mạnh, chuyên sâu.... [H18.18.03.10].

Nhà trường tiến hành rà soát tiến độ, rà soát các chỉ tiêu đề ra qua từng giai đoạn, từng năm học và từng tháng thông qua các báo cáo tổng kết công tác. Sau mỗi giai đoạn phát triển 5 năm, cuối mỗi năm học và hằng tháng P.KHCN và các Khoa/Trung tâm hành tinh kết công tác KHCN đã đạt được, đối sánh với các chỉ số đã đề ra trong kế hoạch, từ đó có các biện pháp cải tiến khả thi để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát triển khoa học [H18.18.03.11].

Ngoài ra, sau mỗi đợt đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài ISO, các hoạt động KHCN của các đơn vị được rà soát một lần nữa thông qua Sổ theo dõi việc thực hiện NCKH và hành động khắc phục/phòng ngừa, cải tiến nếu đơn vị chưa thực hiện đúng và đủ các chỉ tiêu đã đề ra [H18.18.03.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 18.4: Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát triển khoa học.

Qua các bảng thống kê ở Phụ lục 8 (Cơ sở liệu Mục V) NCKH và chuyển giao công nghệ, các số liệu về số đề tài, công trình NCKH của GV và SV, số bài báo được công bố, nguồn kinh phí chi và thu cho hoạt động KHCN, ... [H18.18.04.01] cho thấy các chỉ số này không tăng đáng kể nên Nhà trường có kế hoạch thúc đẩy nckh thông qua giao khoán ISI.

Nhằm nâng cao chất lượng và nhằm quản lý tốt các công bố quốc tế và trong nước, phòng KHCN có ban hành thông báo về việc thông nhất kê khai các công trình khoa học của các bộ, giảng viên trong trường lên hệ thống google Scholar từ đó gia tăng được uy

tín của nhà Trường ra bên ngoài các đối tác cũng như các trường lân cận [H18.18.04.02], [H18.18.04.03].

Về tổng thể, Nhà trường đã có những hoạt động cải tiến công tác KHCN với những hoạt động sau:

Từng bước tin học hóa hệ thống quản lý KHCN, từ năm 2014 đã xây dựng cơ sở dữ liệu về KHCN dưới dạng trang Web quản lý tổng hợp thông tin về đầu vào và đầu ra của các hoạt động nghiên cứu [H18.18.04.04].

Tăng cường vai trò của các đơn vị chuyên môn trong quản lý KHCN. Các Khoa được Trường giao là đầu mối để tập hợp, đánh giá các đề xuất và chủ quản các đề tài nghiên cứu, đề tài NCKH SV, các nhiệm vụ cấp cơ sở được giao tổng kinh phí cho các chủ nhiệm đề xuất những nhiệm vụ phù hợp. Tính đến nay số lượng đề tài, dự án của nhà trường tăng lên đáng kể trong và ngoài nước nhờ vào đầu thầu mang đến. Tạp chí KHKT của Trường đã có những cải tiến về quy trình phản biện để từng bước nâng cao chất lượng tạp chí. Tạp chí đã được tính điểm công trình theo quy định của Hội đồng chức danh GS [H18.18.04.05].

Cải tiến NCKH của GV: Số lượng GV tham gia hoạt động KHCN cũng như số lượng đề tài, số công trình bài báo được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước ngày càng tăng là nhờ Nhà trường đã tiến hành nhiều hoạt động cải tiến tích cực cụ thể: Chuẩn hóa quy trình và các biểu mẫu ISO về hoạt động NCKH của GV theo hướng tinh giản nhưng quản lý hiệu quả [H18.18.04.06].

Tăng định mức kinh phí cho hoạt động KHCN; Có kế hoạch đầu tư, phân bổ nguồn lực NCKH công nghệ phù hợp và ứng dụng các kết quả NCKH vào thực tiễn một cách có hiệu quả, tăng cường tài chính tương xứng [H18.18.04.07].

Cải tiến quản lý KHCN: Hướng dẫn lập dự toán và quyết toán đề tài NCKH cấp Trường; đưa ra tiêu chuẩn xét chọn đề tài cấp Trường rõ ràng giúp giảm thiểu các thủ tục hành chính; Hỗ trợ chủ nhiệm đề tài về thủ tục hành chính; Liên hệ thường xuyên, phối hợp chặt chẽ với chủ nhiệm đề tài để giải đáp những vướng mắc khó khăn trong quá trình thực hiện đề tài; Chuẩn hóa, rà soát, thống nhất hồ sơ đăng ký đề tài ngoài Trường; Hỗ trợ Thủ tục thanh lý đề tài nhanh chóng về mặt giấy tờ và tài chính.

Về mặt triển khai: Tổ chức Hội đồng nghiệm thu một cách nghiêm túc, đưa ra phản biện, góp ý chỉnh sửa hoàn thiện đề tài; Cập nhập phổ biến các đợt đăng ký đề tài

cấp Sở, nhà nước đến GV có thông tin đăng ký; Hỗ trợ triển khai những dự án, đề tài có tiềm năng [H18.18.04.08].

Cải tiến NCKH của SV: Ngoài việc chuẩn hóa quy trình và các biểu mẫu ISO về quản lý hoạt động NCKH của SV [H18.18.04.09]. Nhà trường còn cải tiến công tác hành chính: Hệ thống hóa các quy định, các thể lệ thành các hướng dẫn chi tiết giúp SV, GV hướng dẫn thuận lợi trong quá trình thực hiện, hoàn tất đề tài [H18.18.04.10]; Cải tiến công tác tổ chức, nhân sự: P. KHCN phân công một nhân viên chuyên trách phụ trách công tác NCKH SV, thực hiện tổ chức, giám sát, hỗ trợ hoạt động SV NCKH.

Tại mỗi Khoa/Trung tâm, có một nhân sự chuyên trách phụ trách mảng SV và hoạt động NCKH của SV, đồng thời các bộ môn trực thuộc khoa còn khuyến khích sinh viên thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học kết hợp với đồ án tốt nghiệp nhằm tiết kiệm kinh phí và giúp sinh viên có được kỹ năng chuyên môn tốt để đáp ứng nhà tuyển dụng sau khi tốt nghiệp. Phòng CTSV, Đoàn Thanh Niên chủ trì và triển khai các hoạt động gắn liền với tiêu chí về NCKH lồng ghép vào các chuyên đề sinh viên khởi nghiệp....

Các đơn vị trên có sự phối hợp đồng bộ dưới sự chỉ đạo của BGH tạo nên hệ thống chuyên trách duy trì, thúc đẩy và tiếp tục phát triển hoạt động NCKH của SV Về tài chính: tăng định mức khen thưởng cho những SV đạt thành tích cao trong NCKH và các cuộc thi học thuật các cấp [H18.18.04.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 18:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Trường đã xây dựng được các chỉ số đánh giá về nghiên cứu ngay trong KHCL Trường trong đó có KHCL KHCN, và được bổ sung trong Quy chế chi tiêu nội bộ, gồm chỉ số đánh giá số lượng các bài báo, giải pháp hữu ích, số lượng sản phẩm KHCN được chuyển giao, v.v... Đồng thời tổ chức kiểm tra hoạt động KHCN hằng năm, trên cơ sở đó định hướng các chỉ tiêu phấn đấu về KHCN cho các đơn vị. Trường đã xây dựng và ban hành các quy định quản lý đề tài, quy định hoạt động KHCN, quy định quản lý hoạt động NCKH của SV, quản trị thiết bị, CSVC phục vụ hoạt động KHCN. Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các nhiệm vụ KHCN định kỳ hằng năm, kiểm tra công tác KHCN tại các đơn vị KHCN trong Trường thực hiện các nhiệm vụ KHCN hằng năm.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Đối với các nhóm nghiên cứu mạnh, nhà trường chưa ban hành các qui trình để đánh giá và theo dõi hoạt động cũng các chính sách phù hợp để khuyến khích hoạt động của nhóm.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng qui trình riêng cho nhóm nghiên mạnh (Nhóm nghiên cứu nhận giao khoán nhiệm vụ KHCN)	P. KHCN P. KH-TV P. Thanh tra- Pháp chế.	2020	
2	Khắc phục tồn tại 2	Thường xuyên theo dõi, kịp thời hỗ trợ những khó khăn, vướng mắc của các nhóm nghiên cứu để khuyến khích phát triển đội ngũ nghiên cứu chuyên sâu cho nhà Trường.	P. KHCN P. KH-TV P. Thanh tra- Pháp chế.	2020	
3	Phát huy tiềm năng thế mạnh	Trường đã xây dựng và ban hành các quy định quản lý về tài, quy định hoạt động KHCN, quy định quản lý hoạt động NCKH của SV, quản trị thiết bị, CSVC phục vụ hoạt động KHCN.			

4	Phát huy tiềm năng thế mạnh	Nhà trường thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các nhiệm vụ KHCN định kỳ hàng năm, kiểm tra công tác KHCN tại các đơn vị KHCN trong Trường thực hiện các nhiệm vụ KHCN hàng năm.			
---	-----------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--	--	--

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 18	5.0
Tiêu chí 18.1	5
Tiêu chí 18.2:	5
Tiêu chí 18.3:	5
Tiêu chí 18.4:	5

Tiêu chuẩn 19: Quản lý tài sản trí tuệ

Tiêu chí 19.1: Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.

Công tác quản lý tài sản trí tuệ tại TVU được thiết lập nhằm mục tiêu bảo vệ các thành quả sáng tạo trí tuệ, bảo đảm rằng tài sản trí tuệ của CB-GV-NV Nhà trường không bị xâm phạm, không bị sử dụng, khai thác trái phép cũng như bảo đảm rằng họ không xâm phạm đến quyền SHTT của các chủ thể khác. Quyền SHTT là phần không thể tách rời của chiến lược đổi mới của Trường.

Phòng KHCN có trách nhiệm tham mưu, giúp Ban Giám hiệu rà soát, khai thác và quản trị tài sản trí tuệ trong phạm vi Trường đã đề ra trong KLCL cụ thể như: Xây dựng kế hoạch công tác về KHCN; tham gia thực hiện các hoạt động về SHTT; hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ của Nhà trường [H19.19.01.01].

Nhằm quản lý tốt và bảo hộ các bản quyền, sáng chế, các phát minh, dữ liệu nghiên cứu, hồ sơ và kết quả nghiên cứu, Nhà trường xây dựng hệ thống các văn bản quản lý

tài sản trí tuệ cụ thể trong phụ lục 01 của qui chế chi tiêu nội bộ được thực hiện dựa trên cơ sở các quy định, các văn bản pháp quy của Chính phủ và của Bộ GD&ĐT về vấn đề SHTT [H19.19.01.02].

Phòng KHCN và phòng Thanh tra Pháp chế phối hợp với các Khoa tư vấn, tham mưu cho lãnh đạo nhà trường để từng bước xây dựng Quy trình đăng ký bảo hộ SHTT và Quy trình chuyển giao công nghệ, quy định quản trị tài sản trí tuệ trong trường TVU xác định rõ các nội dung quản trị tài sản trí tuệ, thẩm quyền quản trị tài sản trí tuệ, nội dung quản trị tài sản trí tuệ, tổ chức thực hiện và các điều khoản thi hành. Bên cạnh, đó các quy trình các hướng dẫn thủ tục đăng ký, hướng dẫn thủ tục đăng ký, bảo hộ quyền tác giả và các quyền liên quan; Quy chế chuyển giao công nghệ; thương mại hóa sản phẩm KHCN của GV, NCKH của SV, ưu tiên các đề tài NCKH có tính ứng dụng cao sẽ được xem xét đưa vào sản xuất thử nghiệm để từng bước đăng ký sản phẩm SHTT, hoạt động khoa học và công nghệ đối với GV và đối với SV. Trong đó có quy định rõ về tiêu chuẩn tham gia chủ trì, thực hiện đề tài NCKH như học vị, trình độ chuyên môn.

Vấn đề SHTT cũng được Nhà trường đặt ra trong hợp đồng KHCN giữa hai bên. Ngoài ra, nhằm nâng cao chất lượng các đề tài NCKH, nâng cao ý thức đạo đức trong hoạt động NCKH và giúp đảm bảo quyền SHTT, Nhà trường đang lấy ý kiến để từng bước ban hành Quy định về trích dẫn và chống đạo văn trong SHTT, thêm vào đó SV năm cuối của Trường được học học phần Phương pháp NCKH, trong đó có các vấn đề liên quan đến SHTT [H19.19.01.03].

Phòng KHCN và các Khoa/Trung tâm có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ cho cán bộ khoa học, GV và SV của trường các quy định về quyền SHTT như đăng ký bản quyền, công nhận sản phẩm KHCN, khiếu nại hoặc khởi kiện về hành vi xâm phạm quyền SHTT của cán bộ Nhà trường và của Trường thông qua Website, các thông báo, quy định, cảm nang SV. Nhà trường giao cho P.KHCN và P. Thanh tra Pháp chế hỗ trợ các CB-GV-NV đăng ký, thành lập và bảo hộ quyền SHTT. Tất cả học viên và SV năm cuối trước khi làm NCKH đều được học học phần phương pháp NCKH hoặc được GV thông báo nhắc nhở về vấn đề SHTT, hướng dẫn cách trích dẫn tài liệu tham khảo [H19.19.02.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 19.2: Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.

Nhà trường luôn chú trọng đến quá trình phát hiện ra các đề tài nghiên cứu có tính ứng dụng cao, từ đó khuyến khích GV nghiên cứu chuyên sâu, ứng dụng vào thực tế sản xuất để từng bước đăng ký thương hiệu SHTT sản phẩm của TVU. Trong các hợp đồng triển khai thực hiện nhiệm vụ KHCN hay xuất bản sách chuyên khảo, giáo trình của Trường với các tác giả có điều khoản nêu rõ về bản quyền tác giả. Việc phân chia lợi ích từ tài sản trí tuệ là kết quả NCKH cũng được quy định rõ ràng nhằm tăng giá tăng sản phẩm SHTT đáp ứng được mục tiêu chiến lược nhà Trường đề ra [H19.19.02.01].

Công tác quản trị SHTT gần đây đã nhận được sự quan tâm rất lớn của nhà trường. Từ năm 2017, nhà trường đã xây dựng Hướng dẫn về sáng chế nhằm giới thiệu các bước thực hiện từ việc xác định chiến lược sáng chế cho đến khi nộp đơn đăng ký cho cục SHTT. Để có thể hỗ trợ tốt hơn cho đội ngũ các nhà khoa học trong công tác SHTT, nhà trường đã giao Phòng KHCN (P.KHCN) thực hiện nhiệm vụ phát hiện, ghi nhận các đề tài có tính ứng dụng cao có khả năng phát triển thành các sản phẩm SHTT như: Khoa NN-TS có đăng ký vào 11/12/2017 nhãn hiệu độc quyền là nhãn Rượu quách và đăng ký nhãn hiệu độc quyết cho các sản phẩm có có nhãn chữ TVU cách điệu và logo của Khoa NNTS (dành cho tất cả các sản phẩm của Trường) [H19.19.01.02].

Bên cạnh đó Khoa NN-TS đang sản xuất thử nghiệm và nhân giống dừa sáp cây phôi với tỷ lệ sáp lên đến 70% trồng được ở các nơi, từ đó từng bước đăng ký quy trình độc quyền sản xuất giống dừa sáp nuôi cây phôi. Đặc biệt bộ môn Thủy Sản đã triển khai thành công đề tài cấp quốc gia về sản xuất tôm sú giống sạch bệnh hiện tại đang triển khai nuôi thử nghiệm các hộ ở huyện Duyên Hải tiếp đến từng bước đăng ký SHTT về sản phẩm giống tôm sú sạch bệnh và giống dừa sáp nuôi cây phôi [H19.19.01.03].

Trung tâm nghiên cứu và sản xuất dịch vụ CSP đã đăng ký kinh doanh sản phẩm độc quyền nước đóng chai “TVU” đã được trung tâm y tế Thành phố Trà Vinh cấp giấy chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm ngày 21/03/2012, giấy phép kinh doanh số 58A8009595 ngày 20/10/2016 của trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch Cao Văn Thăng đã ký về việc sản xuất nước uống đóng chai với 3 loại qui cách là nước bình 21 lít; lốc 330ml và lốc 500ml. Tính đến nay trung tâm CSP đã sản xuất gia tăng theo từng năm

nham đap ứng cung cấp cho cán bộ, giáo viên và sinh viên trong trường cũng như các người dân trên địa bàn TP Trà Vinh. [H19.19.01.04].

Các hồ sơ về các hoạt động KHCN được lưu trữ tại P.KHCN và tại các đơn vị chủ quản [H19.19.02.05]. Các đề tài nghiên cứu mà các nhà nghiên cứu hợp tác và liên kết với các địa phương, doanh nghiệp ứng dụng hay các tổ chức quốc tế chủ yếu lưu trữ hồ sơ và kết quả nghiên cứu tại trung tâm CSP và CRCS [H19.19.02.06]. Đối với các đề tài NCKH của các chương trình SĐH, Viện đào tạo sau ĐH chủ trì xét duyệt, thành lập hội đồng đánh giá và lưu trữ hồ sơ [H19.19.02.07].

Việc khai thác tài sản SHTT đang được Nhà Trường đặc biệt chú trọng và triển khai. Khi lập thuyết minh đề tài KHCN, các CB nghiên cứu hoặc GV phải ghi rõ phương thức chuyển giao kết quả NC và địa chỉ ứng dụng [H19.19.02.09]. Ngoài các công trình nghiên cứu và một số sản phẩm nghiên cứu của GV và SV của ba khoa (khoa NN-TS, khoa KT&CN, khoa KTL) được ứng dụng tại một số địa phương có tính thiết thực và đánh giá rất cao [H19.19.02.10].

Về lĩnh vực trồng trọt, ứng dụng thành công nghệ sản xuất nấm ăn và nấm được liệu như nghiên cứu thành công quy trình trồng các giống nấm (như nấm linh chi, nấm bào ngư, nấm hùm thủ, nấm đông trùng hạ thảo); hiện Trường đang thực hiện cung cấp meo giống và tư vấn kỹ thuật trồng nấm Báo Ngư và nấm Linh Chi cho cộng đồng; thực hiện thành công dự án trồng rau an toàn; sản xuất các loại thủy sản... Ứng dụng thành công công nghệ nuôi cây phôi Dừa sáp trong việc sản xuất giống cây Dừa sáp để cung cấp cho cộng đồng, với công nghệ này giúp nâng tỷ lệ sáp/quầy lên trên 70%. Đến nay Trường đã và đang thực hiện hợp đồng 400 cây Dừa sáp cây phôi cho cộng đồng và có đơn vị ngoài tỉnh đặt hàng chuyển giao quy trình công nghệ nuôi cây phôi Dừa sáp. Ứng dụng thành công công nghệ nuôi cây mô để sản xuất và cung cấp cho cộng đồng các giống hoa lan, giống chuối, giống hoa cúc. Số lượng cây giống cung cấp không ngừng tăng qua các năm [H19.19.02.11].

Về lĩnh vực chăn nuôi trong số các đề tài được nghiệm thu, có một số đề tài đã được chuyển giao ứng dụng vào cộng đồng, góp phần giải quyết việc làm, cải thiện kinh tế cho người dân lao động nông thôn Trà Vinh thông qua dự án "Chuyển giao kỹ thuật vỗ béo bò thịt bằng phụ phẩm nông nghiệp tại tỉnh Trà Vinh"; dự án đã tổ chức thực hiện chuyển giao 26 mô hình nuôi thí điểm vỗ béo bò bằng phụ phẩm nông nghiệp tại địa phương cho 502 hộ chăn nuôi. Sau 90 ngày thực hiện nuôi vỗ béo tại mỗi mô

hình, kết quả tăng khối lượng cơ thể trung bình của bò vỗ béo là 508 g/con/ngày (tăng từ 496.3 đến 532.6g/con/ngày tùy vào địa phương).

Dự án giúp hộ chăn nuôi tận dụng một cách hiệu quả nguồn phụ phẩm từ nông nghiệp có sẵn tại địa phương sử dụng vào vỗ béo bò thịt giúp hộ chăn nuôi giảm chi phí đầu tư, tăng thêm thu nhập cho người chăn nuôi qua đó góp phần xoá đói giảm nghèo, thúc đẩy kinh tế phát triển tại địa phương [H19.19.02.12].

Về lĩnh vực thủy sản, hiện nhà trường ứng dụng thành công công nghệ sản xuất Tảo Xoắn và đang cung cấp sản phẩm Tảo Xoắn làm thức ăn thủy sản cho các hộ sản xuất tôm giống và cá giống trong và ngoài tỉnh. Nhà trường có Phòng chẩn đoán bệnh thủy sản với dịch vụ phân tích bệnh trên các đối tượng thủy sản và môi trường ao nuôi thủy sản cho cộng đồng nuôi thủy sản tỉnh Trà Vinh. Bên cạnh đó, Nhà trường vừa được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án “Đầu tư phát triển Trung tâm Phân tích kiểm nghiệm thủy sản phục vụ nâng cao giá trị ngành hàng tôm nước lợ tỉnh Trà Vinh” với tổng mức đầu tư là 9,5 tỷ đồng, phục vụ nâng cao giá trị ngành hàng tôm nước lợ tỉnh Trà Vinh, góp phần phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Trà Vinh, triển khai thành công đề tài cấp quốc gia về sản xuất tôm sú giống sạch bệnh hiện tại đang triển khai nuôi thử nghiệm các hộ ở huyện Duyên Hải [H19.19.02.13].

Trung Tâm CN STH thuộc khoa NN-TS đã sản xuất Rượu quách, và đăng ký nhãn hiệu độc quyền cho các sản phẩm có có nhãn chữ TVU cách điệu và logo của Khoa NNTS gia tăng theo các năm và được thị trường ưa chuộng đặc biệt là cán bộ giáo viên trong trường.

Bảng 31. Thông kê các sản phẩm SHTT qua các năm

<i>Năm</i>	<i>Đăng ký nhãn hiệu độc quyền</i>	<i>Qui trình sản xuất độc quyền</i>	<i>Số lượng nước đóng chai sản xuất)</i>	<i>Số lượng rượu quách sản xuất (chai 500ml</i>	<i>Số lượng dừa sáp được nhân giống (cây)</i>	<i>Mô hình nuôi thử nghiệm tôm giống sạch bệnh</i>
2014			32.930			
2015	1		37.942	250		
2016	1	1	36.330	350		
2017		15	45.198	1.040		

2018	2	1	56.299	1.050	1.400	3
------	---	---	--------	-------	-------	---

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 19.3: Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.

Nhà trường tiến hành rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ hằng năm qua các khâu tạo dựng/phát hiện, bảo hộ, khai thác, sử dụng có hiệu quả tài sản trí tuệ. Rà soát các quy trình, hướng dẫn đăng ký quyền SHTT; rà soát các biểu mẫu có liên quan, xây dựng danh mục tài sản trí tuệ của TVU hằng năm [H19.19.03.01]. Một thực tế hiện nay trong trường là nhiều sản phẩm trí tuệ của CB-GV-NV chưa đăng ký quyền SHTT, chưa bao giờ nộp đơn xin cấp bằng sáng chế, vì vậy sau khi rà soát danh mục các tài sản trí tuệ, Trường có thể phát hiện và hỗ trợ các tác giả xem có những quyền SHTT nào đã được đăng ký và những phát triển mang tính cơ sở nào có thể bảo hộ bằng sáng chế. Rà soát lại tất cả các văn bản pháp luật hiện hành, các quy trình nghiệp vụ NCKH của GV và SV liên quan đến SHTT và cập nhật, bổ sung thêm những vấn đề còn thiếu [H19.19.03.02].

Phòng KHCN và các Khoa/Trung tâm luôn tiến hành rà soát tiến độ, rà soát các chỉ tiêu về hoạt động KHCN (trong đó có các vấn đề liên quan đến SHTT) để ra qua từng giai đoạn, từng năm học và từng tháng thông qua các báo cáo tổng kết công tác tháng, năm và giai đoạn [H19.19.03.03]. Ngoài ra, sau mỗi đợt đánh giá nội bộ và ĐGN ISO, các hoạt động KHCN của các đơn vị được rà soát một lần nữa thông qua Sở theo dõi việc thực hiện NCKH và hành động khắc phục/phòng ngừa, cải tiến nếu đơn vị chưa thực hiện đúng và đủ các chỉ tiêu đã đề ra [H19.19.03.04].

Việc đánh giá các đề tài NCKH các cấp được thực hiện nghiêm túc, hằng năm, P.KHCN phối hợp với các Khoa/Trung tâm chủ trì tư vấn thành lập Hội đồng KHCN để xét duyệt các đề tài NCKH các cấp (từ cấp cơ sở cho đến cấp Nhà nước) cho GV và SV. Đối với các tài sản SHTT là sách, giáo trình, bài giảng, Nhà trường ký hợp đồng với tác giả, ràng buộc một số điều khoản. Tổ chức phản biện. Trước khi thanh lý hợp đồng tác giả phải chỉnh sửa theo yêu cầu của phản biện, sau đó cho in ấn ban hành sử dụng và lưu trữ. Hiện nay, tất cả các chương trình giảng dạy tại TVU đều sử dụng tài liệu do Nhà trường tổ chức biên soạn và phát cho GV và SV [H19.19.02.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 19.4: Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.

Nhà trường sau khi rà soát lại các hoạt động KHCN và quản lý tài sản trí tuệ, phân tích các kết quả, Nhà trường nhìn nhận rằng: đa số tài sản trí tuệ của Nhà trường nằm ở giá trị vô hình, phục vụ chủ yếu cho công tác đào tạo. Nhiều công trình NCKH của GV sau khi công bố kết quả nghiên cứu cần có những hoạt động đăng ký SHTT, đánh giá khả năng thương mại... nhưng hầu hết các CB-GV-NV đang bỏ qua những bước này. Từ đó dẫn đến thực trạng nhiều kết quả nghiên cứu không có khả năng thương mại hóa. Bên cạnh đó, về phía Nhà trường cũng chưa quan tâm nhiều, một phần do nguồn nhân lực, nhưng một phần do nguồn kinh phí dành cho hoạt động này chưa được đầu tư đúng mức. Từ đó, BGH đưa ra các biện pháp và tiến hành các cải tiến nhằm đẩy mạnh hoạt động này như sau:

(i) Về cơ cấu tổ chức: Xây dựng được hệ thống cơ chế giám sát, tăng cường hệ thống quản lý và triển khai các hoạt động SHTT trong công tác đào tạo, NCKH. Đồng thời, Nhà trường cũng đã quan tâm đến việc xác lập tài sản trí tuệ phải song hành với hoạt động bảo vệ, khai thác hiệu quả những tài sản đó cụ thể: Giao nhiệm vụ cho phòng Thanh tra pháp chế phối hợp với phòng KHCN Xây dựng dự thảo quản lý tài sản SHTT trực thuộc P.KHCN [H19.19.04.01].

(ii) Tiếp tục hoàn thiện các văn bản pháp quy về SHTT: Xây dựng quy chế quản trị tài sản trí tuệ. Quy trình đăng ký bảo hộ SHTT và Quy trình chuyển giao công nghệ [H19.19.04.02]. Cải tiến các quy trình nghiệp vụ ISO về hoạt động KHCN cho phù hợp với thực tế phát triển của Nhà trường [H19.19.04.03].

(iii) Nâng cao kiến thức về SHTT cho tất cả CB-GV-NV bằng cách tăng cường tuyên truyền về công tác SHTT, sau khi nhận thức đầy đủ giá trị SHTT, P.KHCN hỗ trợ, hướng dẫn CB-GV-NV đăng ký bảo hộ [H19.19.04.04].

(iv) Ngăn chặn hoặc hạn chế việc vi phạm quyền SHTT bằng cách tăng cường cài đặt các phần mềm chống sao chép cho GV, CB nghiên cứu và áp dụng hiệu quả cho học viên SDH và SV năm cuối [H19.19.04.05]. Một điểm nữa cũng cần phải lưu ý là một số GV, học viên, SV còn rất dễ xâm phạm quyền SHTT của các chủ thể khác mà không hề hay biết, thường sử dụng các hình ảnh hoặc tác phẩm có sẵn trên Internet mà

không quan tâm hoặc không biết tác giả thực sự là ai, giới thiệu hoặc photo tài liệu để sử dụng mà quên mất quyền tác giả, sao chép kết quả nghiên cứu của người khác hoặc không ghi nguồn trích dẫn, ... Vì vậy, P.KHCN và các Khoa/Trung tâm đã tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn học viên và SV về cách trích dẫn tài liệu tham khảo, lưu ý SV khi sử dụng tài liệu photo, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quyền SHTT [H19.19.04.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 19:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nhà trường xây dựng hướng dẫn về sáng chế và giao đơn vị đầu mối thực hiện ghi nhận và hỗ trợ các thủ tục để bảo vệ quyền SHTT. Trong 5 năm gần đây, Nhà trường không có vụ việc nào liên quan đến vi phạm tiêu chuẩn năng lực và đạo đức về NCKH hoặc vi phạm quyền SHTT.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Các sản phẩm được đăng ký quyền SHTT còn hạn chế về số lượng CB, GV chưa thực sự quan tâm đến việc đăng ký SHTT cho các sản phẩm, công trình nghiên cứu của mình.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Ban hành các qui định cụ thể về SHTT cũng như qui trình đăng ký SHTT cụ thể nhằm khuyến khích CB, GV trong nhà Trường đăng ký các sản phẩm nghiên cứu.	P.KHCN P.Thanh tra-Pháp chế. Tất cả các đơn vị trong nhà Trường	2021	

2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng các chính sách khen thưởng phù hợp để khuyến khích về quyền SHTT cho CBCNVC nhà Trường.	P.KHCN P.Thanh tra-Pháp chế.	2021	
3	Phát huy tiềm năng thế mạnh	Rà soát và hỗ trợ về thủ tục hành chính về đăng ký SHTT đối với các sản phẩm KHCN của các đề tài, dự án KHCN.			

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 19	4.5
Tiêu chí 19.1	5
Tiêu chí 19.2	4
Tiêu chí 19.3	4
Tiêu chí 19.4	5

Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 20.1: Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.

TVU xác định việc thúc đẩy các hoạt động hợp tác và công tác mở rộng mạng lưới đối tác NCKH và CGCN là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong sứ mệnh của trường. KHCL giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn 2030 nêu rõ tầm nhìn và định hướng phát triển dài hạn trong lĩnh vực KHCN và HTQT [H20.20.01.01].

Thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu là giải quyết mối quan hệ giữa Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp, đảm bảo các bên cùng có lợi trong khuôn khổ pháp luật. Hiện tại TVU là đại học định hướng ứng dụng trong hệ thống GD&DH quốc gia, có các quan hệ hợp tác và đối tác của các doanh nghiệp, cơ quan, trường đại học, viện nghiên cứu, các cựu SV, các tổ chức giáo dục, khoa học và công

nghệ trong và ngoài nước nhằm nâng cao năng lực đào tạo, NCKH và thúc đẩy quá trình tiếp cận hội nhập khu vực và quốc tế.

Việc phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại không chỉ tập trung vào các đối tác ngoài nước mà còn cả các đối tác trong nước, với các mạng lưới quan hệ đối tác không những tăng về số lượng mà còn mở rộng phạm vi lĩnh vực hợp tác nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của các đơn vị thuộc trường. Ngoài ra, để triển khai hiệu quả tối đa các hoạt động đối ngoại, một số đơn vị đặc thù về công tác này cũng được thành lập, nhằm mở rộng hợp tác cả về số lượng và phạm vi hợp tác [H20.20.01.02], [H20.20.01.03].

Vì vậy, trong KHCL phát triển, Nhà trường đã xây dựng mục tiêu nghiên cứu: Nâng cao năng lực, tính chuyên nghiệp trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế, các đối tác và mạng lưới quan hệ của Nhà trường; Nâng cao hiệu quả hợp tác với các đối tác này góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo, NCKH chất lượng cao, ngang tầm khu vực, từng bước đạt trình độ quốc tế; Củng cố, mở rộng và đa dạng hóa các hoạt động hợp tác quốc tế, các đối tác và mạng lưới quan hệ của Nhà trường trong các lĩnh vực đào tạo, NCKH và phát triển nguồn nhân lực [H20.20.01.04].

Nhà Trường còn có đội ngũ tình nguyện viên, giảng viên người nước ngoài tham gia trực tiếp trong quá trình đào tạo, nghiên cứu và các hoạt động cùng với sinh viên: Đây là nguồn nhân lực chất lượng để tham gia tập huấn, hỗ trợ lực lượng giảng viên cơ hữu phát triển chuyên môn, và nâng cao kỹ năng giảng dạy thông qua các phương pháp giảng dạy tiên tiến. Trong thời gian tới, nhà trường đã có các kế hoạch để tổ chức một số môn học được tổ chức giảng dạy đầy đủ bởi giảng viên nước ngoài đối với một số lớp được lựa chọn, đảm bảo trình độ ngoại ngữ của sinh viên đủ để tiếp thu và tương tác với giảng viên [H20.20.01.05].

Các hoạt động thường niên giữa sinh viên của Khoa NN-TS, khoa kinh tế luật, khoa KT&CN với sinh viên Nova Scotia Community College về các mô hình khởi nghiệp (2018), dự án vi tín dụng (2017). Mỗi hoạt động hợp tác của sinh viên kéo dài từ 2 – 3 tuần/năm; theo đó, sinh viên các ngành thuộc lĩnh vực Kinh tế, Kế toán, QTKD, Tài chính – Ngân hàng được khuyến khích tham gia và trực tiếp làm việc với sinh viên trường Nova Scotia Community College. Các hoạt động này không chỉ trực tiếp nâng

cao năng lực chuyên môn của sinh viên cả hai trường, mà còn góp phần nâng cao năng lực ngoại ngữ, kỹ năng mềm cho sinh viên của các khoa [H20.20.02.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 20.2: Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.

Nhờ xây dựng hệ thống chính sách và quy trình thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu mà trong thời gian qua, hợp tác giữa TVU với doanh nghiệp, giữa TVU với các cơ quan, trường đại học, viện nghiên cứu, các cựu SV, các tổ chức giáo dục, KHCN trong và ngoài nước đã có tác động tích cực tới hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phát triển Nhà trường và khai thác tối ưu nguồn lực của các bên. Bao gồm: hợp tác trong nghiên cứu và phát triển, trao đổi SV và các thông tin học thuật; tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học [H20.20.02.01].

Đối với các hợp tác học thuật với các đối tác quốc tế, một số khoa tham gia trực tiếp trong một số chương trình hợp tác điển hình như: Chương trình đào tạo hai giai đoạn (2+2) với trường Vancouver Island University. Hiện tại, các chương trình đã được Vancouver Island University công nhận đủ điều kiện để chuyển tiếp; tuy nhiên, bởi vì các khó khăn khách quan trong việc tuyển sinh tham gia chương trình như điều kiện về tài chính, nên việc triển khai hoạt động hợp tác này chưa thể thực hiện được các hoạt động nhận tình nguyện viên tham gia giảng dạy tại các khoa từ các trường đối tác tại Philippines [H20.20.02.02].

Nhà trường xây dựng các chính sách: Chính sách thu hút GV quốc tế; chính sách thu hút SV quốc tế theo học tại Trường; chính sách về hợp tác nghiên cứu, mở rộng liên kết đào tạo với các trường đại học trên thế giới; Chính sách về tài chính trong việc thu hút hợp tác nghiên cứu. Xây dựng quy trình lựa chọn đối tác hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu [H20.20.01.03].

TVU đã ký kết hợp tác với hơn 100 đối tác là các trường Cao đẳng, Đại học ở trên 18 quốc gia như Canada, Úc, Nhật Bản, Philippines,..., hợp tác ở các lĩnh vực cụ thể như: liên kết đào tạo; nghiên cứu khoa học, tổ chức diễn đàn, hội thảo khoa học; tiếp nhận và đưa giảng viên, sinh viên học tập, nghiên cứu; tiếp nhận tình nguyện viên; tiếp nhận các dự án tài trợ từ một số tổ chức giáo dục quốc tế. Ngoài ra, TVU là thành viên duy nhất của Việt Nam trong hiệp hội các trường Cao đẳng cộng đồng Bắc Mỹ, điều

này tạo nhiều cơ hội liên kết với các trường trong khu vực trong thời gian từ các quan hệ hợp tác này nhằm phục vụ cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu của trường [H20.20.01.04].

Nhà trường đảm bảo đạt được các mục tiêu, các chỉ tiêu KHCL đã xây dựng. Nhà trường ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý đề tài NCKH, dự án hợp tác với các tổ chức, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước. TVU luôn chủ động tổ chức hoặc liên kết với các trường đối tác nước ngoài để tổ chức các hoạt động ngoại khoá cho sinh viên.

Thông qua các hoạt động, sinh viên có cơ hội học tập, giao lưu văn hoá quốc tế cũng như trãi nghiệm môi trường làm việc quốc tế. Chuỗi các hoạt động sinh viên TVU với sinh viên quốc tế Đại học Swinburne trong Dự án Đại học Xanh đã đem đến những sự trải nghiệm thực tế, hoà nhập vào môi trường làm việc chuyên nghiệp. Kết quả chương trình đã góp phần khẳng định vị thế của TVU trên thế giới (2 bài tham luận tại Hội nghị các đại học Úc-Á về Môi trường (Australasian Campuses Towards Sustainability Conference) lần thứ 14 diễn ra tại Hobart (Úc) trong ba ngày 5-7 tháng 11/2015).

Giảng viên của nhà Trường được khuyến khích tham gia học tập, nghiên cứu tại nước ngoài. Giảng viên ở TVU và ở các khoa, viện, trung Tâm nói riêng luôn được khuyến khích tham gia đào tạo nâng cao trình độ, đặc biệt khuyến khích giảng viên tham gia học tập ở nước ngoài thông qua kế hoạch đào tạo hàng năm và các chính sách thu hút đội ngũ giảng viên có trình độ cao, được đào tạo ở nước ngoài.

Thông qua việc tham gia học tập tại quốc gia có nền giáo dục tiên tiến, giảng viên của Khoa không chỉ có thể nâng cao trình độ, mà còn có thể mở rộng các hoạt động hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu. Giảng viên tham gia các nội dung tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, ngoại ngữ. Nhằm đáp ứng với xu thế hội nhập quốc tế và đảm bảo đạt được mục tiêu đào tạo, Trường luôn có chính sách khuyến khích giảng viên nâng cao trình độ ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh với định hướng của Trường đến năm 2020 các giảng viên sẽ đạt chuẩn trình độ tiếng Anh tương đương IELTS 5.0.

Ngoài ra, tất cả các giảng viên có trình độ thạc sĩ hoặc cao hơn đều phải đảm bảo đạt trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) tương đương B1 theo chuẩn Châu Âu hoặc tương đương, được quy định bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo. Một trong những điều kiện thuận lợi của TVU là bắt đầu từ năm 2014, trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao

nhiệm vụ giảng dạy, kiểm tra, cấp chứng chỉ ngoại ngữ đến cấp độ B2 và TVU cũng được Hội đồng Khảo thí tiếng Anh Đại học Cambridge của Anh Quốc (University of Cambridge ESOL Examinations – Cambridge ESOL) công nhận là Trung tâm đào tạo dành cho chương trình Tiếng Anh tổng quát, tiếng Anh học thuật thông qua các chứng chỉ KET, PET, FCE, CAE của Cambridge English tại Việt Nam).

Ngoài ra, TVU có đơn vị chuyên trách Trung tâm Hỗ trợ - Phát triển Dạy và Học đã và đang triển khai ứng dụng e-learning trong công tác dạy và học. Các buổi hướng dẫn liên quan đến e-learning trong sinh viên và giảng viên được triển khai rộng khắp trong toàn trường nhằm giúp giảng viên, sinh viên tiếp cận các phương pháp học tiên tiến, công nghệ giáo dục mới góp phần nâng cao sự tương tác giữa sinh viên và giảng viên trong việc trao đổi chuyên môn một cách hiệu quả [H20.20.01.07].

Trường đã tiếp nhiều đoàn khách nước ngoài đến từ các trường đại học trên thế giới sang thăm và tìm cơ hội hợp tác đào tạo, NCKH và trao đổi SV [H20.20.02.08]. Nhà trường cũng đã cử nhiều đợt CB-GV-NV tới nhiều nước với rất nhiều mục đích khác nhau: như tham gia các hội nghị, hội thảo về khoa học, quản lý, kiểm định chất lượng giáo dục; tìm kiếm và thiết lập cơ hội hợp tác mới; học hỏi mô hình đào tạo; học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tham gia các hiệp hội của khu vực và thế giới về đào tạo nghề [H20.20.02.09]. Số lượng GV của TVU được tham gia học tập đào tạo ở nước ngoài các khoá ngắn hạn và dài hạn để lấy các bằng cấp cao hơn ngày càng tăng. Nhà trường có ngày càng nhiều các GV tốt nghiệp trình độ thạc sĩ, tiến sĩ về lại trường công tác đang là một lợi thế cho việc tạo dựng các cơ hội hợp tác NCKH với đối tác nước ngoài do họ có thể tiếp tục duy trì việc nghiên cứu với các giáo sư cũ hoặc thông qua các quan hệ hợp tác chuyên môn mở rộng của mình [H20.20.02.10].

Các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện các dự án, đề án hợp tác KHCN, các chương trình áp dụng kết quả NCKH và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung, tổ chức hội nghị KHCN quốc tế, tổ chức các dự án quốc tế để nâng cao năng lực. Nhà trường thường xuyên tổ chức các cuộc thi học thuật, đánh giá các đề tài nghiên cứu ứng dụng của SV: thuộc các lĩnh vực xây dựng, thiết kế, môi trường, xã hội và nhân văn để lựa chọn đề tài tham dự vòng chung khảo do công ty tổ chức. Cuộc thi nhằm hướng đến việc xây dựng một xã hội, cộng đồng phát triển bền vững [H20.20.02.11].

TVU đã triển khai các hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp trong nước, tính đến thời điểm hiện nay nhà trường đã hợp tác trên 2.000 doanh nghiệp. Các hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp được triển khai cụ thể trong tất cả các hoạt động đào tạo từ khảo sát nhu cầu đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo, triển khai giảng dạy, thực tập thực tế và hỗ trợ việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. Các hoạt động này được thực hiện có hệ thống và áp dụng cho mỗi chương trình đào tạo nhằm gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và thực tế. Bên cạnh các chương trình hợp tác nêu trên, các doanh nghiệp cũng thường xuyên cung cấp các học bổng, các chương trình hỗ trợ học tập dành cho sinh viên của Khoa với các điều kiện nhất định thể hiện thông qua kết quả học tập, rèn luyện và đối với sinh viên có hoàn cảnh khó khăn [H20.20.02.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 20.3: Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.

Các hoạt động hợp tác và phát triển đối tác nghiên cứu của TVU phát triển như ngày nay là nhờ Nhà trường thường xuyên rà soát tính hiệu quả của chúng nhằm đảm bảo hai bên cùng có lợi trong khuôn khổ của pháp luật. Rà soát các chính sách, rà soát lại quy trình và các tiêu chí của quy trình lựa chọn đối tác, loại bỏ đối tác không thích hợp nhằm tránh rủi ro và rà soát về tính hiệu quả của các hợp tác và đối tác NC về tài chính, về CSVC và về các nguồn lực khác.

Riêng về lĩnh vực hợp tác doanh nghiệp Nhà Trường đã xây dựng và ban hành quy chế quản lý, hướng dẫn thực hiện và triển khai các hoạt động đào tạo hợp tác DN (Quyết định số 1963/QĐ-ĐHTV ngày 16 tháng 8 năm 2014 của Hiệu trưởng TVU về việc ban hành Quy định về công tác Hợp tác DN). Công nghệ thông tin phát triển, phương tiện truyền thông đa dạng với chi phí thấp nên công tác liên lạc, trao đổi giữa NT với DN cũng trở nên nhanh chóng, tiện lợi. Nhu cầu nguồn nhân lực ở các cơ quan, DN ngày càng tăng nên nhu cầu về chất lượng đào tạo cũng tăng, điều này khuyến khích các DN tham gia vào quá trình đào tạo của NT, đặc biệt là tham gia thực hiện chương trình Co-op. [H20.20.03.01].

Việc rà soát các chính sách nghiên cứu được tham mưu bởi P.KHCN và P.thanh tra pháp chế; P.HTQT trình BGH phê duyệt nhằm đẩy mạnh hoạt động hợp tác và tìm kiếm đối tác trong nghiên cứu P.HTQT xây dựng quy trình rà soát, cung cấp hay loại bỏ

đối tác thích hợp hay không thích hợp. Rà soát lại các tiêu chí để điều chỉnh nhằm đạt hiệu quả tốt [H20.20.03.02].

P.KHCN, P.HTQT theo dõi các tiến độ thực hiện của các thoả thuận hợp tác, gấp gỡ các đối tác, đánh giá từng chương trình hợp tác, rà soát tính hiệu quả của các hợp tác NC về tài chính, CSVC, nguồn lực con người [H20.20.03.03]. Nguồn thu từ hợp tác NC qua từng năm tăng giảm như thế nào... rà soát các lợi ích về CSVC Nhà trường có được nhờ hợp tác NC [H20.20.03.04] và rà soát hiệu quả về việc phát triển nguồn lực bao gồm số lượng các nhà nghiên cứu trao đổi ngắn hạn, đào tạo ngắn hạn, hội thảo, hội nghị, NCKH, tổng số NCKH, số bài báo được đăng tải trên các tạp chí quốc tế, số hội thảo tổ chức, số SV quốc tế đến học tại TVU [H20.20.03.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 20.4: Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu đề ra trong KHCL phát triển, Nhà trường rất chú trọng đến việc phát triển công tác NCKH, không ngừng tìm kiếm cơ hội hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước trong NCKH [H20.20.04.01]. Thông thường, các cơ hội hợp tác này được thiết lập đồng thời với việc thiết lập các mối quan hệ hợp tác trong đào tạo do được đề xuất và thảo luận trong cùng đợt gấp gáp tiếp xúc với đối tác. Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu, bên cạnh việc triển khai các kế hoạch đề ra, Nhà trường không ngừng rà soát và cải tiến liên tục các chính sách về tài chính, về vấn đề hợp tác và đối tác quốc tế [H20.20.04.02].

Quy trình tìm kiếm và lựa chọn đối tác, Quy trình rà soát, cung cấp hay loại bỏ đối tác [H20.20.04.03]. Việc cải tiến các chính sách, cập nhật thường xuyên các quy trình ký kết hợp đồng hợp tác đã thu hút nhiều đối tác tham gia hợp tác và NCKH và lợi ích của Nhà trường và các bên tham gia ký kết.

Trong giai đoạn triển khai hay sau mỗi công trình, dự án, Nhà trường tổ chức thẩm định, đánh giá kết quả đạt được và đề nghị các đối tác nào tiếp tục tham gia vào mạng lưới và phát triển các dự án quốc tế [H20.20.04.04]. Các hoạt động hợp tác quốc tế và các đối tác khác về NCKH mà Nhà trường thực hiện ngày càng có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện các dự án, đề án hợp tác NCKH, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả NCKH và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo

khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung và thu hút nhân tài đến làm việc tại TVU. Nhiều tổ chức, các trường ĐH trên thế giới đã, đang và tiếp tục chọn TVU là điểm đến để hợp tác trong đào tạo, NCKH và phát triển nguồn nhân lực [H20.20.04.05].

Trong 5 năm qua, số lượng bài báo của các CB-GV-NV Nhà trường được đăng trong các tạp chí khoa học quốc tế, số lượng các báo cáo khoa học được đăng toàn văn trong các tuyển tập công trình hay kỹ yếu của các hội thảo quốc tế ngày càng tăng lên. Số lượng các MoU được ký kết giữa TVU với các nước ngày càng nhiều [H20.20.04.06].

Nhà trường đặc biệt quan tâm khuyến khích việc hợp tác với các DN không chỉ trong lĩnh vực đào tạo, thực tập cho SV mà còn trong nghiên cứu. Trong vài năm gần đây, Nhà trường đã ký kết với một số DN với nội dung hợp tác trong nghiên cứu với gần 2.000 doanh nghiệp về các lĩnh vực khác nhau [H20.20.04.07]. Nhà trường có cơ chế mời nhiều nhà khoa học có trình độ cao từ các đơn vị khác và các CB quản lý thuộc các Bộ và địa phương tham gia đánh giá và cố vấn cho các đề tài, dự án nghiên cứu trọng điểm nhằm đảm bảo nội dung và kết quả nghiên cứu đi đúng hướng và phụ vụ cộng đồng hiệu quả [H20.20.04.08].

Trong các hoạt động khoa học công nghệ, nhà Trường cũng đã có những bước gắn kết với các nước trong việc tổ chức các hội thảo khoa học, diễn đàn khoa học, cụ thể như: Diễn đàn Quốc tế Nghiên cứu đa ngành lần thứ 1 (2014); Hội thảo quốc tế "Miêu người Hoa tại Trà Vinh" (2015); Hội thảo quốc tế Việt - Hung lần thứ IX "Nghiên cứu cho sự phát triển nông nghiệp bền vững" (2016); Hội nghị Quốc tế điều dưỡng (2016); Hội nghị quốc tế Thần Kinh (2017); Hội nghị Quốc tế Răng Hàm Mặt (2017); Hội nghị Quốc tế Khớp học và Miễn dịch Lâm sàng (2017); Hội nghị quốc tế dê sữa Á - Úc lần thứ 4-2018 (17-19/10/2018). [H20.20.04.09].

Bảng 32. Thông kê hội thảo khoa học trong nước và quốc tế

Năm	Số lượng hội thảo khoa học trong nước	Số lượng hội thảo khoa học quốc tế
2014	6	1
2015	22	12
2016	48	26

2017	65	28
2018	81	30

Riêng trong 2017 - 2018, Nhà trường đã thực hiện các dự án: Hỗ trợ hoạt động sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch – nâng cao năng lực kinh tế bền vững cho đồng bào dân tộc Khmer tại Trà Vinh; dự án Phối hợp đào tạo với Trung tâm Giáo dục Hoa Kỳ - Đại sứ quán Hoa Kỳ; Chuyển giao quy trình sản xuất lúa theo tiêu chuẩn VietGAP; Chuyển giao quy trình nuôi cấy phôi dừa Sáp; Chuyển giao quy trình: Cải tiến nguồn nước tưới bằng công nghệ lọc nước thẩm thấu ngược RO phục vụ sản xuất giá sạch; vi tín dụng cho người nghèo tỉnh Trà Vinh” giai đoạn 4 cho xã Châu Diên, xã Hưng Mỹ và Phường 7; vi tín dụng cho người nghèo tỉnh Trà Vinh giai đoạn 1 cho xã Đôn Xuân, Ngọc Biên, Lương Hòa; dự án Chuyển đổi một phần diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang sản xuất lúa – thủy sản xã Phước Hảo, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2018-2021; dự án nghiên cứu chọn dòng phân ly bón tổ hợp lúa thuận thích nghi với mặn, hạn và giàu dinh dưỡng tại TVU; dự án về Giám sát giám sát môi trường năm 2017- 2018 TVU [H20.20.04.10].

Trong gần ba năm 2017-2019 Khoa Kinh tế luật hợp tác với ngân hàng thế giới và Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Bangkok, Thái Lan; Taiwan Foundation for Democracy thực hiện 3 dự án cụ thể: “Nghiên cứu tính khả thi trong việc cải thiện hiệu quả sử dụng nước tưới trong canh tác lúa nước thông qua việc ứng dụng hệ thống cảm biến tự động tại Việt Nam (Smart Farming)”; “Giải pháp nước tưới cho mùa khô (Tiếng Anh: Water Conservation for Domestic and Hygiene Use Project in Tra Vinh Province (WACOP)” [H20.20.02.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 20:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Hoạt động hợp tác quốc tế trong nhà trường được khuyến khích phát triển, có rất nhiều dự án/dề tài được triển khai, cán bộ chuyên trách về quan hệ đối ngoại, nhà trường có nhiều viên chức có năng lực ngoại ngữ đáp ứng công tác hợp tác quốc tế tương đối tốt ở các khoa. Nhà trường có nhiều viên chức đi học tập tại nước ngoài là cầu nối cho nhà trường trong việc xây dựng và phát triển hợp tác với các viện trường ở nhiều quốc

gia trên thế giới, từ đó tạo mối liên kết trong đào tạo, nghiên cứu khoa học trong tương lai.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Các phòng, khoa, trung tâm chưa tích cực nhiều trong việc chủ động tìm kiếm các cơ hội hợp tác quốc tế do phải đảm nhận khối lượng lớn công việc chuyên môn. Đa phần các mối hợp tác với các viện, trường thiết lập đang ở giai đoạn ký kết ghi nhớ (MoU) chưa có nhiều các mối liên kết phát triển chuyên về NCKH, SHTT và chuyển giao công nghệ.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Các CBCNVC nhà trường đã và đang theo học ở các cơ sở đào tạo nước ngoài nên tăng cường hơn nữa các gắn kết định hướng NCKH lâu dài trong tương lai	Tất cả các đơn vị trong Trường	2022	
2	Khắc phục tồn tại 2	Tạo gắn kết các mối hợp tác với các viện, trường trong và ngoài nước đang thiết lập ở giai đoạn ký kết ghi nhớ (MoU) chuyển từng bước đến liên kết về NCKH, SHTT và chuyển giao công nghệ.	Tất cả các đơn vị trong Trường	2021	

3	Khắc phục tồn tại 3	Nhà trường xây dựng qui chế làm việc riêng về phần hợp tác NCKH.	P. Thanh tranh pháp chế P.KHCN	2021	
4	Phát huy tiềm năng thế mạnh	nhà trường phát huy hơn nữa lực lượng cán bộ chuyên trách về quan hệ đối ngoại, nhà trường có nhiều viên chức có năng lực ngoại ngữ đáp ứng công tác hợp tác quốc tế tương đối tốt ở các khoa.			
5	Phát huy tiềm năng thế mạnh	Nhà trường có nhiều viên chức đi học tập tại nước ngoài là cầu nối cho nhà trường trong việc xây dựng và phát triển hợp tác với các viện trường ở nhiều quốc gia trên thế giới, từ đó tạo mối liên kết trong đào tạo, nghiên cứu khoa học trong tương lai.			

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chí 20	4.75
Tiêu chí 20.1	5
Tiêu chí 20.2:	5

Tiêu chí 20.3:	5
Tiêu chí 20.4:	4

Tiêu chuẩn 21: Kết nối và phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 21.1: Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

TVU đào tạo đa ngành, đa cấp, liên thông, đáp ứng đa dạng nhu cầu của người học; nghiên cứu khoa học; phát triển ứng dụng, chuyển giao công nghệ, phục vụ xã hội; góp phần quan trọng làm tăng cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của địa phương và cả nước đó là sứ mệnh của Nhà trường. Bên cạnh đó, Nhà trường không chỉ có trách nhiệm về đào tạo và NCKH mà còn có trách nhiệm PVCĐ. Hoạt động kết nối và PVCĐ là những hoạt động được thiết lập nhằm tạo sự gắn kết giữa Nhà trường với địa phương, doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và với các tổ chức quốc tế. Kết nối và PVCĐ mang lại lợi ích cho cả Nhà trường và cả cộng đồng. Qua đó, Nhà trường cũng thể hiện được tầm nhìn là trường đại học định hướng ứng dụng điển hình xuất sắc và đặc thù, thực hiện vai trò, trách nhiệm của mình vì lợi ích chung của xã hội, góp phần phát triển đời sống vật chất, tinh thần cho cộng đồng. Mang lại cơ hội học tập cho SV và GV bên ngoài lớp học, đồng thời giúp SV thể hiện được những kiến thức đã được học và phát triển tính cách cá nhân (về năng lực và thái độ) thông qua các hoạt động như: Kế hoạch về việc tổ chức các hoạt động trong chiến dịch thanh niên tình nguyện hè; Kế hoạch tổ chức thăm và tặng quà cho chiến sĩ tham gia Chiến dịch thanh niên tình nguyện hè; Kế hoạch thăm và tặng quà mẹ VNAH; Kế hoạch về việc tổ chức các hoạt động hỗ trợ xã xây dựng nông thôn mới; Kế hoạch tổ chức hiến máu tình nguyện; Kế hoạch tổ chức tập huấn chiến sĩ thường trực tham gia Chiến dịch Thanh niên tình nguyện hè; Tờ trình xin chủ trương tổ chức và tham gia chiến dịch thanh niên tình nguyện hè [H21.21.1.1]; Kế hoạch về việc thực hiện chương trình liên kết đào tạo Thạc sĩ Quản lý; Đề án tư vấn du học; Kế hoạch Thực tập sinh [H21.21.1.2]; Kế hoạch tổng thể Hội nghị Quốc tế Dê sữa Á - Úc lần IV năm 2018; Kế hoạch tổng thể làm việc của các tiểu ban Hội nghị Quốc tế Dê sữa Á - Úc lần IV năm 2018; Tờ trình xác nhận cho giảng viên, viên chức phục vụ và tham dự Hội nghị Quốc tế Dê sữa Á – Úc; Tờ trình xác nhận cho sinh viên phục vụ và tham dự Hội nghị Quốc

tế Dê sữa Á – Úc; Tờ trình về việc giao Trung tâm CRCS sử dụng phòng A22,104 khu 2 để phục vụ hoạt động sản xuất các sản phẩm từ dê sữa; Kế hoạch hoạt động Tiểu Ban Công nghệ thông tin, Truyền thông, Tạp chí Khoa học, Hợp tác quốc tế Hội thảo Quốc tế dê sữa Á - Úc ngày 17 - 19/10/2018 tại TVU [H21.21.1.3].

Các hoạt động kết nối và PVCĐ là những hoạt động mà cán bộ, giảng viên, nhân viên tham gia đóng góp cho sự phát triển của xã hội/cộng đồng như: Kế hoạch tổ chức chương trình chào mừng Tết cổ truyền Chol Chnam Thmay của đồng bào Khmer (2011-2019); Kế hoạch triển khai và thực hiện dự án “Khôi phục và truyền dạy nghệ thuật kịch múa Robam – YeakRom của người Khmer Nam Bộ” (2014); Kế hoạch triển khai và thực hiện dự án “Khôi phục và truyền dạy nghệ thuật kịch múa Robam – YeakRom của người Khmer Nam Bộ (2014); Kế hoạch năm 2017 và năm 2018 về việc triển khai thực hiện dự án “Hỗ trợ hoạt động sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch nâng cao năng lực kinh tế bền vững cho đồng bào dân tộc Khmer tại Trà Vinh (2017) và giai đoạn 2 (2018); Kế hoạch năm 2018 tổ chức buổi nói chuyện chuyên đề “Giới và biến đổi khí hậu” cho học sinh các trường Trung học Phổ thông tại trung tâm thành phố Trà Vinh (2018); Kế hoạch năm 2019 về việc liên hệ địa phương mở lớp giảng dạy nghề đan tre của dự án Ailen giai đoạn 3; Kế hoạch tổ chức chương trình chào mừng Tết cổ truyền Chol Chnam Thmay của đồng bào Khmer (2011-2019); Kế hoạch triển khai và thực hiện dự án “Khôi phục và truyền dạy nghệ thuật kịch múa Robam – YeakRom của người Khmer (2014); Kế hoạch triển khai thực hiện dự án “Hỗ trợ hoạt động sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch nâng cao năng lực kinh tế bền vững cho đồng bào dân tộc Khmer tại Trà Vinh (2017) và giai đoạn 2 (2018); Kế hoạch tổ chức buổi nói chuyện chuyên đề “Giới và biến đổi khí hậu” cho học sinh các trường Trung học Phổ thông tại trung tâm thành phố Trà Vinh (2018); Kế hoạch liên hệ địa phương mở lớp giảng dạy nghề đan tre của dự án Ailen giai đoạn 3 (2019); Kế hoạch triển khai thực hiện dự án “Hỗ trợ hoạt động sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch nâng cao năng lực kinh tế bền vững cho đồng bào dân tộc Khmer tại Trà Vinh giai đoạn 1 (2017) và giai đoạn 2 (2018); Kế hoạch tổ chức buổi nói chuyện chuyên đề “Giới và biến đổi khí hậu” cho học sinh các trường Trung học Phổ thông tại trung tâm thành phố Trà Vinh (2018); Kế hoạch năm về việc tổ chức chương trình chào mừng Tết cổ truyền Chol Chnam Thmay của đồng bào Khmer (2011-2019); Kế hoạch liên hệ địa phương mở lớp giảng dạy nghề đan tre của dự án Ailen giai đoạn 3 (2019) [H21.21.1.4]; Kế

hoạch ký kết ghi nhớ giữa TVU và Công ty Cổ phần Tôm giống Cần Thơ; Kế hoạch chuyển giao kỹ thuật trồng cây có múi tại xã Hiếu Nghĩa và xã Thanh Bình huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long; Kế hoạch tổ chức Diễn đàn hợp tác Doanh nghiệp "Vì sự phát triển cộng đồng"; Kế hoạch tọa đàm với doanh nghiệp; Kế hoạch về việc hỗ trợ kỹ thuật chuyển giao phòng trừ sâu, bệnh trên khoai mỡ tại xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh; Kế hoạch phối hợp với công ty Ecofarm nghiên cứu Quy trình trồng quýt đường theo hướng hữu cơ tại tỉnh Trà Vinh; Kế hoạch hỗ trợ chuyển giao Khoa học kỹ thuật cho các xã trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Kế hoạch Lễ khởi công nhà lưới thuộc dự án "Trồng rau theo phương pháp thủy canh"; Kế hoạch chuyển giao kỹ thuật trồng cam sành tại huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long; Kế hoạch chuyển giao kỹ thuật trồng cây có múi và trồng lúa theo tiêu chuẩn VietGap tại huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long; Kế hoạch tuần về triển khai Dự án Võ béo bò thịt bằng phụ phẩm nông nghiệp để theo dõi tiến độ thực hiện; Dự án WACOP: Giải pháp nước tưới cho mùa khô [H21.21.1.5]; Kế hoạch triển khai tập huấn thuộc dự án "Chuyển giao kỹ thuật vỗ béo bò thịt bằng phụ phẩm nông nghiệp tại tỉnh Trà Vinh" (Thời gian triển khai dự án 15 tháng từ: tháng 3/2014 - 6/2015); Kế hoạch tổ chức tập huấn Kỹ năng xúc tiến đầu tư cho cán bộ là công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh năm 2015 [H21.21.1.6].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 21.2: Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện.

Nhằm mục tiêu giúp các kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ cộng đồng triển khai đúng tiến độ, đi vào chiều sâu và đạt được hiệu quả, Nhà Trường ban hành các hướng dẫn triển khai các hoạt động kết nối và PVCĐ, cụ thể là hồ sơ thực hiện các hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng như: Hồ sơ bàn giao nhà nhân ái cho gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; Bảng dự trù kinh phí về việc tổ chức các hoạt động trong chiến dịch thanh niên tình nguyện hè; Bảng phân công nhiệm vụ Ban chỉ huy chiến dịch thanh niên tình nguyện hè; Bảng phân công nhiệm vụ Ban Chủ nhiệm Câu lạc bộ Hiến máu; Văn bản hướng dẫn cho đội trưởng đội mùa hè xanh: Sổ tay đội trưởng, nội quy mùa hè xanh, mẫu báo cáo.

Nhà trường ban hành các quy trình, hồ sơ, quyết định thành lập và phân công nhiệm vụ rõ ràng đối với các hoạt động tình nguyện như mùa hè xanh, hiến máu [H21.21.2.1],

những văn bản này hỗ trợ cho sinh viên rất nhiều trong các hoạt động tình nguyện, các bạn sinh viên nắm rõ quy trình và các bước thực hiện hoạt động nên các bạn chủ động hơn khi thực hiện; ngoài ra, nhà trường giao Trung tâm Hợp tác và Đào tạo Quốc tế tổ chức các hoạt động trong các chương trình du học, thực tập sinh [H21.21.2.2].

Trong năm 2018, nhà trường tổ chức thành công Hội nghị Quốc tế Dê sữa Á - Úc; hơn nữa, nhà trường cũng tổ chức buổi nói chuyện chuyên đề “Giới và biến đổi khí hậu” cho học sinh các trường Trung học Phổ thông tại trung tâm thành phố Trà Vinh [H21.21.2.3] và triển khai thực hiện dự án “Hỗ trợ hoạt động sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch – nâng cao năng lực kinh tế bền vững cho đồng bào dân tộc Khmer tại Trà Vinh”, dự án “Khôi phục và truyền dạy nghệ thuật kịch múa YeakRom – Robam Khmer Nam Bộ tại áp Giồng Lúc, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh”; Nhà trường thành lập Ban tổ chức chương trình biên tập kỹ thuật vi tính thu thanh phát thanh phim phóng sự “Quy trình chế biến cỏm dẹp”; Quyết định thành lập Ban quản lý dự án “Hỗ trợ hoạt động sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch – nâng cao năng lực kinh tế bền vững cho đồng bào dân tộc Khmer tại Trà Vinh”; Nhà trường giao Ban Giới và Dân tộc thành lập lớp “Truyền dạy nghệ thuật kịch múa Yeak Rom – Robam Khmer Nam Bộ tại áp giồng Lúc, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh; Hồ sơ về việc bàn giao trang phục, māo, mặt nạ YeakRom cho UBND xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh; Hồ sơ trưng bày sản phẩm dự án “Hỗ trợ hoạt động sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch – nâng cao năng lực kinh tế bền vững cho đồng bào dân tộc Khmer tại Trà Vinh” giai đoạn 1, giai đoạn 2; Nhà trường thường niên tổ chức chương trình chào mừng Tết cổ truyền Chol Chnam Thmay của đồng bào Khmer (2011-2019) [H21.21.2.4].

Nhà trường còn triển khai các hoạt động chuyển giao khoa học kỹ thuật như: Chuyển giao Khoa học kỹ thuật mô hình sản xuất rau màu theo tiêu chuẩn VietGap tại xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành; huấn luyện kỹ thuật (Xây dựng và vận hành hệ thống quản lý chất lượng đạt chứng nhận VietGap cho vùng lúa xã An Nhơn, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre; chuyển giao công nghệ nuôi cáy phôi dừa sáp); thực hiện hoạt động ủy thác (Quỹ Từ thiện Trí Tuệ) [H21.21.2.5];

Tất cả các thông tin và hình ảnh thực hiện các hoạt động kết nối và PVCĐ được công bố công khai trên Website của Trường và trên các phương tiện truyền thông khác. Trang web: tvu.edu.vn là kênh thông tin chính thống của Nhà trường để chuyển tải toàn

bộ thông tin, chủ trương của Trường về các hoạt động giáo dục - đào tạo, NCKH và PVCĐ. Qua đó, các thông tin, hình ảnh liên quan các hoạt động kết nối & PVCĐ đều được công bố công khai, tạo điều kiện cho cán bộ, GV, nhân viên, SV tiếp cận dễ dàng. Bên cạnh đó tổ chức Hội thảo đánh giá kết quả thực hiện mô hình nuôi bò vỗ béo tại các địa điểm triển khai mô hình [H21.21.2.6].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 21.3: Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng.

Bên cạnh việc ban hành, thực thi các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và PVCĐ, Nhà trường cũng đã đo lường, giám sát hoạt động này thông qua các báo cáo bám sát các chỉ tiêu trong kế hoạch đã được ban hành. Đối với công tác kết nối và PVCĐ, nhà trường đánh giá tính hiệu quả thông qua việc hoàn thành (đạt, vượt) các chỉ tiêu trong kế hoạch đã đề ra, cụ thể như sau:

Hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ, các đơn vị thực hiện triển khai các nội dung chi tiết. Theo đó, công tác Đoàn – Hội và phong trào SV (hoạt động an sinh xã hội) được thể hiện qua các hoạt động lớn như: “Mùa hè xanh”, “Hiến máu tình nguyện”,...Nhà trường đo lường, đánh giá và giám sát các hoạt động cộng đồng của SV thông qua các báo cáo tổng hợp (như mùa hè xanh, Xuân tình nguyện, hiến máu nhân đạo, chứng nhận công tác xã hội) [H21.21.3.1].

Kết quả triển khai của các đơn vị chức năng thuộc trường được đo lường, giám sát qua các báo cáo tổng kết, đánh giá hoạt động kết nối và dịch vụ cộng đồng như: tổng kết thực tập sinh [H21.21.3.2], dự án “Hỗ trợ hoạt động sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch – nâng cao năng lực kinh tế bền vững cho đồng bào dân tộc Khmer tại Trà Vinh” giai đoạn 2017, 2018; dự án “Khôi phục và truyền dạy nghệ thuật kịch múa YeakRom – Robam Khmer Nam Bộ tại ấp Giồng Lúc, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh” năm 2018; [H21.21.3.3];

Kết quả thực hiện một năm giai đoạn 3 Dự án "Vi tín dụng cho người nghèo tỉnh Trà Vinh" năm 2015; kết quả hỗ trợ chuyển giao khoa học kỹ thuật [H21.21.3.4]; Kết quả thực hiện Dự án WACOP: Giải pháp nước tưới cho mùa khô [H21.21.3.5]; Bên cạnh đó, công tác đo lường, giám sát các hoạt động kết nối và PVCĐ được thể hiện thông qua hệ thống tự đánh giá (đánh giá nội bộ) và đánh giá ngoài. Hệ thống tự đánh

giá được vận hành dựa trên việc căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của từng Khoa/Viện, Phòng/Ban, mô tả công việc, phân công nhiệm của mỗi bộ phận, cá nhân để có trách nhiệm tự theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện. Ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên, nhân viên và các bên liên quan; Các thông tin trên trang thông tin điện tử của trường; các hình ảnh tổ chức các hoạt động; Tổ chức Hội thảo đánh giá kết quả thực hiện mô hình nuôi bò vỗ béo tại các địa điểm triển khai mô hình [H21.21.3.6].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 21.4: Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Mọi công tác triển khai của Nhà trường đều có sự phối hợp của các bên liên quan nhằm xây dựng nên những kế hoạch, các chương trình hữu hiệu PVCĐ. Các góp ý của các bên liên quan trong từng chương trình hành động hoặc sau khi có kết quả hoạt động.

Để cải tiến chất lượng dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng, nhà trường thường xuyên khảo sát sự hài lòng của các bên có liên quan [H21.21.4.2], [H21.21.4.3] và thu thập ý kiến nhận xét/đánh giá của các bên liên quan về việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng của nhà trường. Từ đó, nhà trường sẽ tiến thành cải tiến để phát huy thế mạnh và khắc phục những hạn chế dựa trên cơ sở kết quả khảo sát và những bài học kinh nghiệm khi thực hiện các hoạt động (đã được trình bày ở nội dung 21.3) nhằm đạt, vượt các chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch với tinh thần chỉ tiêu năm sau cao hơn năm trước. Kết quả của việc cải tiến thể hiện cụ thể nhất qua bảng kê danh mục thu nhập từ các dịch vụ cộng đồng tăng lên qua các năm giai đoạn 2015 – 2018 [H21.21.4.1].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 21:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường đã thiết lập, triển khai nhiều chương trình, hoạt động kết nối và PVCĐ phong phú, đa dạng về hình thức và nội dung, tăng về quy mô hoạt động, tạo sự gắn kết giữa Nhà trường với cộng đồng địa phương, cộng đồng doanh nghiệp, cộng đồng quốc tế.

- Hoạt động kết nối và PVCĐ đã mang đến những lợi ích cho cả Nhà trường và cộng đồng, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan. Tinh thần về hoạt

động cộng đồng trong Cán bộ - GV – Nhân viên và SV được khơi nguồn, Cán bộ - GV – Nhân viên và SV chủ động và tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- So với SV, tỷ lệ tham gia hoạt động kết nối và PVCD không đồng đều trong đội ngũ Cán bộ - GV – Nhân viên. Ngoài các quyền lợi nghĩa vụ, một số hoạt động thiện nguyện khác như quyên góp thăm trẻ mồ côi, thăm bệnh viện, người nghèo, ... thường tập trung ở các Chi đoàn SV, các nhóm cá nhân nhỏ.

- Các dự án, các đề tài nghiên cứu PVCD chỉ tập trung ở một số ngành.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Rà soát lại các chính sách thiện nguyện dành cho Cán bộ - Giảng viên – Nhân viên, SV. Khuyến khích, khen thưởng các cá nhân, tập thể có nhiều hoạt động thiện nguyện trong năm.	Ban giám hiệu, P. Thanh tra – Pháp chế.	2019 trở về sau	
2	Khắc phục tồn tại 2	Làm việc với lãnh đạo các Khoa các Ngành còn hạn chế trong hoạt động NCKH. Tạo điều kiện để các đơn vị này tìm kiếm đề tài, dự án NCKH khả thi PVCD.	Ban giám hiệu, Phòng khoa học – công nghệ, Các Khoa đào tạo.	2019 trở về sau	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục tổ chức các hoạt động với cộng đồng địa phương, cộng đồng doanh	Ban Giám hiệu, TT Đào tạo và Hợp tác		

		nghiệp, cộng đồng quốc tế thông qua các hoạt động giao lưu Quốc tế, hỗ trợ địa phương	Quốc tế, Đoàn Thanh niên	2019 trở về sau	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục tổ chức các hoạt động thúc đẩy tinh thần hoạt động cộng đồng trong Cán bộ - GV – Nhân viên và SV được khơi nguồn, Cán bộ - GV – Nhân viên và SV chủ động và tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng.	Ban Giám hiệu, Đoàn Thanh niên Công tác Sinh viên	2019 trở về sau	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 21	5,5
Tiêu chí 21.1	6
Tiêu chí 21.2	6
Tiêu chí 21.3	5
Tiêu chí 21.4	5

MỤC 4: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo

Tiêu chí 22.1: Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nhà trường tổ chức mỗi năm 4 đợt tốt nghiệp cho SV (tháng 3, 6, 9 và tháng 12

hàng năm). Trước mỗi đợt tốt nghiệp, phòng Khảo thí thống kê báo cáo và trình cho Hội đồng xét tốt nghiệp của trường về tỷ lệ SV tốt nghiệp qua mỗi đợt theo từng ngành đào tạo [H22.22.1.1]. [Bảng 22.1: Bảng thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp qua các năm (phụ lục 1)] ; [Hình 22.1.1]; [Hình 22.1.2]

Bảng so sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp từ năm 2010- 2014 ở một số ngành ngành: văn hóa Dân tộc thiểu số Việt Nam; [Hình 22.1.3]; ngành CNKT công trình xây dựng [Hình 22.1.4]; ngành Thú y [Hình 22.1.5]; ngành Kế toán [Hình 22.1.6]. Bảng so sánh tỷ lệ tốt nghiệp các ngành nhóm 1,2,3,4 [Hình 22.1.7], [Hình 22.1.8], [Hình 22.1.9], [Hình 22.1.10] (*phụ lục 3 đính kèm*)

Qua số liệu thống kê về tỷ lệ tốt nghiệp, điều đó chứng tỏ rằng, trong quá trình SV học tập Nhà trường luôn quan tâm theo dõi và có phương pháp giảng dạy tích cực mang lại hiệu quả cao. Bên cạnh đó, vẫn còn một số sinh viên kết quả học tập chưa đạt yêu cầu theo quy định đánh giá của Nhà trường và bị cảnh báo kết quả học tập [H22.22.1.2]. Để giải quyết các trường hợp này, Nhà trường giao cho các Khoa, Cố vấn học tập gấp trực tiếp SV bị cảnh báo học tập để nhắc nhở và tư vấn cụ thể từng trường hợp [H22.22.1.3]. SV sau 3 lần được nhà trường cảnh báo học tập, không cải thiện được kết quả mới bị buộc thôi học. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp cho SV có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình, hạn chế SV bỏ học ở mức thấp nhất. Ngoài ra, Khoa còn tiến hành họp mặt SV đầu mỗi năm học, theo dõi tình hình học của SV thông qua CVHT và Ban cán sự lớp. Đối với SV năm cuối, Trưởng Bộ Môn cùng với CVHT họp với lớp, động viên, khuyến khích và hướng dẫn SV thực hiện tốt đê tài, đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Đây là những biện pháp thiết thực nhằm giảm tỷ lệ bỏ học và tốt nghiệp đúng tiến độ của SV

Bên cạnh tỷ lệ người học đạt yêu cầu, Nhà trường cũng luôn quan tâm sâu sát đến việc nghỉ học của SV sau 1 năm với nhiều lý do khác nhau: đi du học, chuyển sang học trường khác, chuyển sang học ngành khác, một số khác nghỉ học vì kinh tế gia đình khó khăn..., có những SV do đi làm ngoài nhiều bị ảnh hưởng đến kết quả học tập, bị cảnh báo học vụ buộc thôi học, SV bị lôi kéo ham chơi [H22.22.1.4].

Sau mỗi học kỳ, bộ phận chuyên trách của Phòng Khảo thí sẽ thống kê quả học tập của tất cả SV. Từ kết quả đó xác định được tỷ lệ SV đạt và không đạt theo yêu cầu. Tỷ lệ này được theo dõi, so sánh giữa các học kỳ, các năm và báo cáo BGH theo định

kỳ. Tương tự, P.CTSV tổng hợp kết quả điểm rèn luyện, đặc biệt lưu ý SV có điểm rèn luyện yếu kém qua các học kỳ, qua các năm và báo cáo BGH [H22.22.1.5]. Trên cơ sở đó, BGH sẽ có những chỉ đạo kịp thời để các đơn vị có liên quan có biện pháp khắc phục nâng cao tỷ lệ SV đạt yêu cầu cũng như giảm tỷ lệ nghỉ học trong SV. Về phía các Khoa một số biện pháp cải tiến được thực hiện như: đổi mới phương pháp dạy học; rà soát ngân hàng đề thi; theo dõi nhắc nhở SV trong sinh hoạt lớp [H22.22.1.6]; phối hợp với GV theo dõi tình hình đến lớp của SV và có can thiệp kịp thời; tổ chức hội thảo tư vấn phương pháp học tập; tổ chức các buổi hỗ trợ học tập cho SV trước khi thi; gọi điện thoại, gửi thư cho phụ huynh và SV về vấn đề cảnh báo học vụ. Đối với trường hợp SV đạt kết quả thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu, Phòng Công tác SV- HS kết hợp cùng các Khoa chuyên môn tổ chức các buổi tọa đàm lắng nghe ý kiến phản ánh của SV, gấp gỡ SV của từng Khoa để tìm hiểu nguyên nhân và tư vấn, hỗ trợ SV [H22.22.1.7].

Nhà trường liên tục tăng cường các hoạt động hỗ trợ SV, bên cạnh các diễn đàn gấp gỡ, khen thưởng SV đạt thành tích tốt trong học tập, Nhà trường duy trì tổ chức các buổi gấp gỡ SV yếu, kém cũng như các hoạt động đội, nhóm nhằm tích cực nâng cao chất lượng học tập của SV. Đối với SV bỏ học, tùy nguyên nhân Nhà trường có các biện pháp cải tiến như: Hỗ trợ vay vốn, xét học bổng “SV vượt khó”, học bổng toàn phần “Trà Vinh thắp sáng ước mơ” (đối với SV nghèo bỏ học), liên hệ phối hợp với gia đình (đối với SV liêu lông), cùng SV tư vấn sắp xếp lịch làm ngoài giờ và lịch học hợp lý (đối với SV đi làm thêm), .. Trên cơ sở tổng hợp các ý kiến của SV, Nhà trường sẽ đưa ra các giải pháp cũng như kế hoạch để ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo, số lượng SV có kết quả học tập, rèn luyện yếu kém cũng như số lượng SV bỏ học được cải thiện dần qua các học kỳ và qua các năm.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 22.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ. Thời gian hoàn thành của mỗi khoá học được quy định trong từng chương trình đào tạo và được thông báo cho SV vào đầu khóa học. Mỗi chương trình đào tạo được thiết kế, bố trí các học phần một cách hợp lý đảm bảo khối lượng kiến thức và thời gian tốt nghiệp cho SV. Quy chế học vụ cũng đã cung cấp đủ các thông tin liên quan đến điều kiện để được xét tốt nghiệp

và công nhận tốt nghiệp cho SV [H22.22.2.1]. Vào đầu khóa học, SV sẽ được phổ biến các thông tin chung của Trường trong buổi sinh hoạt đầu khóa thông qua sổ tay sinh viên những thông tin cần biết dành cho sinh viên khóa mới [H22.22.2.2]. Bên cạnh đó, các thông tin về kết quả học tập từng học kỳ, kết quả điểm số tích lũy qua các năm học cũng được cung cấp cho SV qua trang thông tin Website <http://www.ttsv.tvu.edu.vn>. SV có thể sắp xếp thời gian để bố trí lịch học cá nhân cụ thể từng học kỳ, chủ động lên kế hoạch học tập nhằm tốt nghiệp đúng hoặc sớm tiến độ. Từng năm học, Nhà trường sẽ thống kê số lượng SV tốt nghiệp theo khóa học, ngành học, thời gian tốt nghiệp nhằm theo dõi tiến độ tốt nghiệp của SV [H22.22.2.3]. Qua đó, Nhà trường có thể kiểm chứng lại thời lượng thiết kế CTĐT có phù hợp với thực tế không, nội dung có đủ trang bị đầy đủ kiến thức và phù hợp với sức học của toàn thể SV.

Bên cạnh việc tư vấn, hỗ trợ SV hoàn thành khóa học, Nhà trường luôn quan tâm, tạo điều kiện để SV có thể tốt nghiệp đúng tiến độ. Trước đây, Trường tổ chức giảng dạy và học tập mỗi năm gồm 02 học kỳ chính, mỗi học kỳ kéo dài 15 tuần học và 03 tuần thi; và 01 học kỳ phụ, mỗi học kỳ phụ kéo dài 05 tuần học và 01 tuần thi [H22.22.2.4]. Như vậy, với kế hoạch tổng thể công tác đào tạo hàng năm, SV sẽ có đến 03 kỳ học có thể đăng ký linh hoạt trong năm. Tùy theo điều kiện và khả năng, SV có thể đăng ký học vượt các học phần trong CTĐT nhằm rút ngắn thời gian theo học tại trường. Sau khi hoàn thành chương trình và có đầy đủ các chứng chỉ điều kiện, SV có thể nộp đơn Đề nghị xét tốt nghiệp tại P.ĐT, P.KT để được xét công nhận và cấp Bằng tốt nghiệp. Việc ra trường sớm tiến độ sẽ tiết kiệm nhiều thời gian, tạo thêm nhiều cơ hội việc làm hơn cho SV so với các bạn cùng khóa học.

[Hình 22.2.1]. Thời gian tốt nghiệp TB đối với ngành Luật; [Hình 22.2.2]. Thời gian tốt nghiệp TB đối với ngành Thú y; [Hình 22.2.3]. Thời gian tốt nghiệp TB đối với ngành Ngôn ngữ Anh; [Hình 22.2.4]. So sánh thời gian tốt nghiệp trung bình đối với ngành Luật, Ngôn ngữ Anh và ngành Thú y (phụ lục 1 đính kèm).

Nhìn chung, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV gần đúng với thiết kế CTĐT: ngành Luật là 4 năm- 8 học kỳ; ngành Ngôn ngữ Anh: 4 năm 8 học kỳ; ngành Thú y là 5 năm (đối với khóa tuyển sinh 2010.2011, 2012 và 2014; khóa tuyển sinh 2014 trở đi thì 4,5 năm là 9 học kỳ; khôi sức khỏe 5-6 năm). Qua so sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ở các hình trong phụ lục, nhìn chung SV tốt nghiệp gần đúng với thiết kế CTĐT [H22.22.2.5]. Đây là tỷ lệ rất tốt cho thấy đa số SV ra trường đúng hạn, đồng

nghĩa với việc các chính sách quản lý của nhà trường và sự hỗ trợ SV là rất kịp thời và hiệu quả.

Tuy nhiên, vẫn còn một số ngành có số lượng sinh viên tốt nghiệp chưa đúng với thời gian thiết kế của chương trình với nhiều nguyên nhân khác nhau. Những SV không tốt nghiệp đúng tiến độ đa số do SV chưa tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT theo quy định; hoặc do điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt dưới 2,00; hoặc thiếu các môn điều kiện (các môn kỹ năng mềm bắt buộc, tin học, ngoại ngữ, chứng chỉ giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng). Nhằm tạo điều kiện cho những SV này tốt nghiệp đúng hạn, Nhà trường mở các lớp học hè theo yêu cầu, tạo điều kiện cho những SV này được học lại và xét tốt nghiệp sớm nhất có thể (phụ lục 2), [H22.22.2.5].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 22.3: Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến.

Chất lượng học tập của SV thể hiện ở việc SV sau khi tốt nghiệp có việc làm. Mỗi năm, Khoa, Trung tâm dịch vụ việc làm (TTDVVL) [H22.22.3.1], Hội cựu SV của Trường [H22.22.3.2] thiết lập một hệ thống tìm kiếm việc làm cho SV thông qua sự phối hợp với các công ty, doanh nghiệp tổ chức sự kiện “Ngày hội việc làm” để tạo sự gắn kết và hỗ trợ sinh viên tiếp cận thị trường lao động. Song song đó, nhà trường gửi phiếu khảo sát trực tuyến bằng google form, gửi phiếu khảo sát qua email và phỏng vấn qua điện thoại...

TTDVVL là nơi tiếp nhận ý kiến đóng góp, phản hồi của SV, là nguồn cung cấp, giới thiệu thêm nhiều việc làm cho các SV đã và sẽ tốt nghiệp; tổ chức thực hiện các dịch vụ có liên quan đến tư vấn, hướng nghiệp, việc làm, trực tiếp hoặc liên kết xuất khẩu lao động, dạy nghề cho người lao động và dạy nghề theo yêu cầu của người sử dụng lao động. Hàng năm, Trung tâm phối hợp với các đơn vị tổ chức hội chợ việc làm để đưa SV đến gần hơn với nhà tuyển dụng, tăng cơ hội tìm được việc làm phù hợp [H22.22.3.3]. Qua Website của trung tâm: [H22.22.3.4], SV sẽ nắm được các thông tin liên quan đến thực tập và được hướng dẫn rõ ràng; SV có thể tìm kiếm việc làm theo chuyên môn hay bán thời gian với các vị trí tuyển dụng phù hợp; Website cũng cung cấp địa chỉ kết nối các doanh nghiệp với nhiều lĩnh vực phong phú; Khi vào chuyên mục

tìm việc làm, SV sẽ biết thêm các tin tức, các tư vấn hướng nghiệp và sẽ được giải đáp các thắc mắc liên quan đến doanh nghiệp, việc làm. Đặc biệt, các thông tin về ngày hội việc làm cũng được cập nhật liên tục, là nơi kết nối Nhà trường với doanh nghiệp. Mỗi năm, Trung tâm quan hệ hợp tác mới với 500 doanh nghiệp, tổ chức ít nhất 2 lần/năm ngày hội Kết nối doanh nghiệp và việc làm cho SV, thu hút nhiều doanh nghiệp tham gia, cùng với trên 7.000 đầu việc qua mỗi lần tổ chức. Qua đó, 100% SV đang học tập tại Trường, kể cả SV đã ra trường có nhu cầu việc làm đều được tư vấn, giới thiệu chỗ thực tập, tham quan thực tế, việc làm bán thời gian và việc làm chuyên môn [H22.22.3.5]. Kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp từ năm 2015 đến năm 2017 [Bảng 22.3.1]. Thông kê tỷ lệ % hiện trạng việc SV có việc làm làm và thời gian có việc sau khi ra trường từ năm 2014-2018 (phụ lục 1 đính kèm). Năm 2015, theo số liệu khảo sát tình trạng việc làm của sinh viên (lần theo dấu vết sinh viên) tốt nghiệp năm 2015, tỉ lệ sinh viên có việc làm ở bậc Đại học (khóa 2011) là 68,51%; Cao đẳng (khóa 2012) là 58,44% [Bảng 22.3.2]. Bảng số liệu tình trạng việc làm sinh viên năm 2015 (phụ lục 1 đính kèm). Năm 2016, theo số liệu khảo sát tình trạng việc làm của sinh viên (lần theo dấu vết sinh viên) tốt nghiệp năm 2016, tỉ lệ sinh viên có việc làm ở bậc Đại học (khóa 2012) là 81, 69%; Cao đẳng (khóa 2013) là 81,34% [Bảng 22.3.3]. Bảng số liệu tình trạng việc làm sinh viên năm 2016 (phụ lục 3 đính kèm). Năm 2017, theo số liệu khảo sát tình trạng việc làm của sinh viên (lần theo dấu vết sinh viên) tốt nghiệp năm 2017, tỉ lệ sinh viên có việc làm ở bậc Đại học (khóa 2013) là 86, 03%; Cao đẳng (khóa 2014) là 85,8% [Bảng 22.3.4] Bảng thống kê tình hình việc làm sinh viên tốt nghiệp năm 2017(phụ lục 3 đính kèm).

Qua khảo sát cho thấy, sau một năm tốt nghiệp đã có 1.691 cựu sinh viên (chiếm 85,97%); Bậc đại học có 86,03% sinh viên tốt nghiệp có việc làm và 85,80% ở bậc cao đẳng.

Nhờ sự tích cực rà soát, cải tiến công tác tìm kiếm việc làm cho SV, với nhiều hình thức hỗ trợ giúp SV tìm việc làm sau khi tốt nghiệp, Nhà trường đã giúp SV tìm được việc làm nhanh hơn và tỷ lệ tìm được việc làm của SV ngày càng tăng cao. Khả năng kiếm việc làm sau khi ra trường trong 3 tháng đầu cũng ngày càng tăng và được thể hiện qua bảng sau:

Tuy nhiên, khả năng chưa tìm việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo bởi một số nguyên nhân như: Chưa có nhu cầu; Đang học tiếp; Đã

xin việc làm nhưng chưa được.[*Bảng 22.3.5*], thống kê số liệu lý do sinh viên chưa có việc làm năm 2015; Từ bảng số liệu cho ta thấy tỉ lệ 31,49% (ĐH); 41,56% (CĐ) sinh viên chưa có việc làm, trong đó những sinh viên chưa đi làm nằm ở lý do như: chưa có nhu cầu chiêm tỉ lệ 6,74% (ĐH), 6,73% (CĐ); lý do đang học tiếp là 1,95% (ĐH); 5,28% (CĐ); lý do đã đi xin việc nhưng chưa được là 22,8% (ĐH), 29,55% (CĐ). [*Bảng 22.3.6*], thống kê số liệu lý do sinh viên chưa có việc làm năm 2016; Từ bảng số liệu cho thấy những sinh viên chưa đi làm do các lý do như: chưa có nhu cầu hoặc học nâng cao chiếm tỉ lệ 27,9% đối với sinh viên Đại học, 46,6% đối với sinh viên Cao đẳng; lý do đã đi xin việc nhưng chưa được là 72,1% đối với sinh viên Đại học, 53,4% đối với sinh viên Cao đẳng. [*Bảng 22.3.7*], thống kê số liệu lý do sinh viên chưa có việc làm năm 2017;

Từ bảng số liệu cho thấy những sinh viên chưa đi làm do các lý do như: chưa có nhu cầu hoặc học nâng cao chiếm tỉ lệ 35,60% đối với sinh viên Đại học và 36,92% đối với sinh viên Cao đẳng; lý do đã đi xin việc nhưng chưa được là 64,40% đối với sinh viên Đại học và 63,08% đối với sinh viên Cao đẳng.

Mặc dù nhà trường đã quan tâm đẩy mạnh các hoạt động hướng nghiệp, tư vấn, hỗ trợ giới thiệu việc làm nhưng vẫn còn nhiều sinh viên chưa có việc làm; Trong đó, lý do đã đi xin việc nhưng chưa được hoặc khó tìm được việc làm phù hợp với chuyên môn, nguyện vọng vẫn còn. Đây là một vấn đề đặt ra cho nhà trường trong việc tập trung nâng cao chất lượng đào tạo (đào tạo gắn thực hành), nâng cao các kỹ năng mềm theo hướng thích ứng với nhu cầu của doanh nghiệp. Trong khi đó lý do chưa có nhu cầu làm việc của sinh viên cũng chiếm một tỉ lệ đáng kể, cho thấy sinh viên ra trường chưa thật sự sẵn sàng tham gia vào thị trường lao động, hay một bộ phận sinh viên tốt nghiệp có định hướng tham gia các khóa học cao hơn. Ngoài ra, số sinh viên ngại đi làm xa chiếm tỉ lệ tương đối cao do mang tâm lý ngại xa gia đình.

Nhằm nâng cao cơ hội tìm kiếm việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp, nhà trường cũng đã khảo sát để tìm ra các giải pháp thích hợp [*Bảng 22.3.8*]. Theo kết quả khảo sát có sáu giải pháp được phần lớn sinh viên lựa chọn: thứ nhất là các nhà tuyển dụng nhận sinh viên thực hành - thực tập, thứ hai là các nhà tuyển dụng cam kết với trường về việc tuyển dụng sinh viên sau khi tốt nghiệp, thứ ba là nhà trường tạo điều kiện để sinh viên tham gia làm thêm tại các đơn vị tuyển dụng, thứ tư là các nhà tuyển dụng tham gia đào tạo cùng nhà trường, thứ năm là tăng thêm thời lượng thực tập/thực tế, thứ sáu là bổ sung các khóa đào tạo kỹ năng mềm.

Qua khảo sát cho thấy tỉ lệ sinh viên có việc làm ở mức tương đối, nguyên nhân chủ yếu là do các doanh nghiệp trên địa bàn phần lớn là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Bên cạnh đó, do tâm lý chủ quan của sinh viên, đa số sinh viên của Trường là người địa phương nên khi tốt nghiệp sinh viên thường ngại đi làm xa, chưa muộn đi làm ngay và chờ thi tuyển công chức, viên chức, một số chưa thật sự trang bị đầy đủ kỹ năng, ngoại ngữ cho bản thân để đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng. Một trong những giải pháp hàng đầu đặt ra đối với Nhà trường để nâng cao khả năng có việc làm của sinh viên tốt nghiệp là tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cường hợp tác doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo, thực tập của sinh viên ...

Kết quả khảo sát tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp giúp nhà trường xem xét hiệu quả đào tạo, làm căn cứ quan trọng trong việc đổi mới quản lý, đào tạo, hợp tác doanh nghiệp, có chiến lược phát triển khoa học hơn, phù hợp hơn với thực tiễn, điều chỉnh chương trình đào tạo, nhằm đào tạo sinh viên có thể đáp ứng yêu cầu của xã hội, giúp các em nhanh chóng có được việc làm và thích nghi với môi trường làm việc tại doanh nghiệp sau khi ra trường

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 22.4: Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp luôn được Nhà trường luôn quan tâm hàng đầu. Mỗi năm, Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan phục vụ công tác đào tạo nhằm nâng cao chất lượng toàn diện trong Nhà trường thông qua một Quy trình nghiệp vụ ISO: Quy trình khảo sát ý kiến các bên liên quan [H22.22.4.1]. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng các bên liên quan:

a. Về mức độ hài lòng của CB viên chức: Đánh giá mức độ hài lòng từ CBVC được thu thập thông qua các Hội nghị CBVC hàng năm và được phản hồi đầy đủ [H22.22.4.2]. Kết quả đánh giá của CBVC đều hài lòng về chất lượng của SV tốt nghiệp.

b. Về mức độ hài lòng từ phía sinh viên: Đánh giá mức độ hài lòng từ phía SV đối với GV là việc làm thường xuyên của Trường và được công bố công khai và hướng dẫn sinh viên khảo sát trực tuyến [H22.22.4.3]. Cuối mỗi học kỳ, phiếu đánh giá từ phía SV được phát cho SV cuối mỗi môn học. Từ năm học 2018 - 2019, việc khảo sát này

được thực hiện online về chất lượng phục vụ và dịch vụ; kết quả khảo sát của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên [H22.22.4.4].

Thông tin phản hồi từ SV sau mỗi kỳ là đặc biệt hữu ích cho mục đích cải thiện việc giảng dạy cho hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng SV. Đa số SV hài lòng với phương pháp giảng dạy, liên hệ giữa lý thuyết và thực tế trong quá trình giảng dạy của GV.

c. *Về mức độ hài lòng cựu sinh viên:* Khảo sát ý kiến SV tốt nghiệp, giúp Nhà trường nắm được tình hình việc làm của SV vừa tốt nghiệp. Sau khi ra trường, trong vòng 1 năm, hơn 71% SV có được việc làm ngay, có trên 72% SV làm đúng chuyên ngành đào tạo và SV hài lòng với công việc mình đang làm trên 90%; Ngoài ra, khảo sát ý kiến SV tốt nghiệp còn giúp Trường/Khoa tìm hiểu những thông tin cơ bản về CTĐT và khóa học, những kiến thức và kỹ năng cần bổ sung giúp SV sau khi ra trường nhanh chóng tìm được việc làm và sớm thích nghi với công việc; Kết quả khảo sát này cho nhà trường một thông tin tổng thể về nguồn nhân lực mà nhà trường đã đào tạo cho xã hội những người lao động luôn có kỹ năng nghề nghiệp vững vàng, năng động, sáng tạo có thể tham gia mọi lĩnh vực đóng góp cho xã hội.

d) *Về mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động:* Nhằm đánh giá mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động, Trường tiến hành khảo sát và tổng hợp ý kiến phản hồi từ các cơ quan tuyển dụng, từ đó làm căn cứ cho việc cải tiến chương trình và nâng cao chất lượng đào tạo của trường để ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu xã hội. Tính đến thời điểm hiện nay có các đợt khảo sát ở năm 2013, năm 2015 và năm 2017 (2 năm thực hiện 1 lần) [Bảng 22.4.1]. Thông kê số liệu khảo sát mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động về kiến thức, kỹ năng, thái độ của SV.

Kết quả so sánh mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động qua các đợt khảo sát: [Hình 22.4.1]. Mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động về kiến thức của SV [Hình 22.4.2]. Mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động về kỹ năng của SV [Hình 22.4.3]. Mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động về thái độ của SV.

Kết quả khảo sát ý kiến NTD về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và thái độ của SV tốt nghiệp của trường đã và đang làm việc tại các đơn vị tuyển dụng, mức độ hài lòng của các NTD rất cao và ngày càng tăng. Trên 90% ý kiến hài lòng về việc SV Trường có khả năng ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào thực tiễn công việc. Về chương trình đào tạo của trường luôn được xem xét và cải tiến, ngày càng đáp ứng sự

hài lòng của nhà sử dụng lao động. Đến năm 2017, cả 3 mặt kiến thức, thái độ và kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp đã được đánh giá ở mức hài lòng là trên 80%. Kết quả khảo sát cũng khẳng định rằng sinh viên tốt nghiệp của Trường luôn được xã hội đánh giá cao.

Như đã khảo sát và phân tích mức độ hài lòng của các bên liên quan nói trên về chất lượng của người học tốt nghiệp có mức độ hài lòng tương đối cao. Tuy nhiên, đánh giá mối quan hệ giữa kết quả đào tạo và tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp cũng còn nhiều việc chưa phù hợp, nhà trường tiếp tục xem xét và có kế hoạch cải tiến phù hợp hơn [Bảng 22.4.2]. Bảng thống kê số liệu mức độ phù hợp của việc đang làm với chuyên ngành đào tạo của năm 2015, 2016 và 2017

Với kết quả khảo sát mức độ phù hợp của việc đang làm với chuyên ngành đào tạo của năm 2015, 2016 và 2017 cho thấy sinh viên Cao đẳng, Đại học sau khi tốt nghiệp có được việc làm phù hợp với chuyên môn nghề nghiệp chiếm tỉ lệ khá cao, chứng tỏ chương trình đào tạo của nhà trường phù hợp với nhu cầu xã hội. Tuy nhiên, cũng còn khoảng 33% sinh viên đại học và 32% SV CĐ trong năm 2015; 12,8 sinh viên đại học và 1,2 % SV CĐ trong năm 2016 và 26,25 sinh viên đại học và 26,53% SV CĐ trong 2017 làm việc chưa phù hợp sau khi tốt nghiệp. Nhà trường cũng đã quan tâm đẩy mạnh các hoạt động hướng nghiệp, tư vấn việc làm, mời các doanh nghiệp tham gia phỏng vấn tuyển dụng nhưng vẫn còn nhiều sinh viên đã đi xin việc nhưng khó tìm được việc làm phù hợp với chuyên môn, chủ yếu do các nguyên nhân: làm tạm thời trong khi tìm được công việc phù hợp hơn, chưa tìm được việc đúng chuyên môn, thích công việc đang làm, mức lương hấp dẫn hoặc không muốn đi làm xa nhà.

Qua các kết quả khảo sát ý kiến GV, cựu SV và NTD về CDR và CTĐT, về sự hài lòng của NTD về chất lượng SV đã và đang làm việc tại các đơn vị, nhằm giúp Nhà trường đánh giá mức độ phù hợp của các CDR và CTĐT, mức độ phù hợp của việc đang làm với chuyên ngành đào tạo với các yêu cầu thực tiễn của các bên liên quan, qua đó giúp nhà trường có thêm cơ sở để có những điều chỉnh, cải tiến về CDR và CTĐT mà Trường đã xây dựng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội.

Trong thời gian tới Trường tiếp tục khảo sát nhu cầu thị trường về hiệu quả cũng như chất lượng của các sinh viên sau khi đã hoàn thành thành chương trình đào tạo, từ đó

nâh trường bổ sung, điều chỉnh chương trình giảng dạy, biên soạn, cải tiến giáo trình sao cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và yêu cầu của từng giai đoạn.

Tăng cường hợp tác với doanh nghiệp, công ty trong và ngoài tỉnh để đào tạo nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội; Mời chuyên gia trình độ cao, giàu kinh nghiệm và các đơn vị sử dụng lao động tham gia vào quá trình đào tạo.

Tiếp tục xây dựng mối quan hệ chặt chẽ giữa Nhà Trường với thị trường lao động ở các cấp để đảm bảo cho các hoạt động đào tạo đáp ứng được quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu của người sử dụng lao động và giải quyết việc làm ở các cấp; phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động để gắn kết nhà trường với doanh nghiệp để giải quyết việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.

Tóm lại mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng SV được thiết lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến theo quy trình. Kết quả của việc cải tiến đã được ghi nhận thông qua tỉ lệ hài lòng của các bên liên quan ngày càng tăng trong những năm gần đây.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 22:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Tỷ lệ tốt nghiệp cao; Khả năng tìm được việc làm khá cao; SV thích nghi tốt với môi trường làm việc thực tế.

Hầu hết SV và CSV hài lòng với CTĐT, phương pháp giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ của Nhà trường; Nhà trường có đơn vị quản lý và triển khai hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các bên liên qua; Trường đã thiết lập nhiều kênh thông tin để lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan. Các phiếu điều tra được làm thường xuyên, bài bản và được đăng tải công khai trên website trường www.dbcl.edu.vn.

Ý kiến phản hồi của SV thực hiện cuối mỗi môn học và được tổng hợp, phân tích và đánh giá để cải thiện chất lượng dạy và học. Ý kiến phản hồi của CSV được thực hiện sau mỗi khóa tốt nghiệp và đã đóng góp rất nhiều vào việc nâng cao chất lượng SV tốt nghiệp. Hệ thống lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng và GV cũng được thiết lập và triển khai thực hiện và là cơ sở để Nhà trường điều chỉnh các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Việc thu thập dữ liệu đánh giá SV tốt nghiệp ở các DN và ý kiến CSV đã được triển khai trong vài năm trở lại đây, tuy nhiên kết quả thu lại còn hạn chế.

Quy trình thu thập thông tin khảo sát gấp nhiều khó khăn do không liên lạc được nhiều CSV.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1.	Khắc phục tồn tại 1	Hoạt động KĐCL: Tiến hành công tác tự đánh giá chất lượng các CTĐT theo tiêu chuẩn trong nước; Triển khai KĐCL CSGD theo tiêu chuẩn MOET, khu vực và quốc tế.	Phòng Đảm bảo Chất lượng	Theo yêu cầu thực tế	
2.	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng và duy trì các hoạt động đảm bảo chất lượng: khảo sát ý kiến các bên liên quan (CBVC, SV, CSV, DN) phục vụ cho công tác hướng đến đổi mới và cải tiến chất lượng ở tất cả các hệ đào tạo và ý kiến phản hồi về CSVC, thư viện.	Phòng Đảm bảo Chất lượng	Theo yêu cầu thực tế	
3.	phục tồn tại 3	Xây dựng và hoàn thiện hệ thống các chỉ số chất lượng quan trọng hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ	Phòng Đảm bảo Chất lượng	Theo yêu cầu thực tế	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
		liệu và giám sát việc cải tiến chất lượng: xây dựng và triển khai bộ chỉ số chất lượng cho tất cả các CTĐT.			
4.	phục tồn tại 4	Xây dựng và hoàn thiện chính sách chất lượng, cơ sở dữ liệu, sổ tay chất lượng và các hướng dẫn về các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng: xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm hỗ trợ (cơ sở dữ liệu về KĐCL, hoạt động đào tạo, đội ngũ GV, số lượng đê tài, dự án và số bài báo đăng trên các tạp chí, tài chính).	Phòng Đảm bảo Chất lượng	Theo yêu cầu thực tế	
5.	Khắc phục tồn tại 5	Tăng cường phối hợp, tổ chức tập huấn cho SV về kỹ năng trả lời phỏng vấn, kỹ năng chuẩn bị hồ sơ xin việc, giúp SV tăng cơ hội tìm kiếm việc làm. Phòng Truyền thông Quảng bá cộng đồng, Phòng Công	Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Dạy và Học; Phòng Truyền thông Quảng bá cộng đồng; Phòng Công tác sinh viên – Học	Hàng năm và theo yêu cầu thực tế	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn nhân hiện	vị/cá thực	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
		tác sinh viên – Học sinh, Trung tâm DVVL và các Khoa tăng cường trang bị cho sinh viên thuộc các chuyên ngành nhiều kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, giúp sinh viên ra trường có thể tự tin hội nhập vào môi trường làm việc. Các kỹ năng tư duy, thực hành nghề nghiệp tuy sinh viên đã được trang bị tương đối đầy đủ nhưng cần phải thường xuyên cập nhật, bổ sung và tăng cường để bám sát với thực tế và đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.		sinh;Trung tâm DVVL;các Khoa		
3	Phát huy điểm mạnh	Tỷ lệ tốt nghiệp cao. Khả năng tìm được việc làm khá cao. SV thích nghi tốt với môi trường làm việc thực tế. Hầu hết SV và CSV hài lòng với CTĐT, phương pháp giảng dạy				

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn nhân hiện	vị/cá thực	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
		<p>và các dịch vụ hỗ trợ của Nhà trường.</p> <p>Nhà trường có đơn vị quản lý và triển khai hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.</p> <p>Trường đã thiết lập nhiều kênh thông tin để lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan. Các phiếu điều tra được làm thường xuyên, bài bản và được đăng tải công khai trên website trường www.dbcl.edu.vn.</p> <p>Ý kiến phản hồi của SV thực hiện cuối mỗi môn học và được tổng hợp, phân tích và đánh giá để cải thiện chất lượng dạy và học. Ý kiến phản hồi của CSV được thực hiện sau mỗi khóa tốt nghiệp và đã đóng góp rất nhiều vào việc nâng cao chất lượng SV tốt nghiệp. Hệ thống lấy</p>				

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
		ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng và GV cũng được thiết lập và triển khai thực hiện và là cơ sở để Nhà trường điều chỉnh các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của trường.			

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 22</i>	<i>6.0</i>
Tiêu chí 22.1	6
Tiêu chí 22.2	6
Tiêu chí 22.3	6
Tiêu chí 22.4	6

Tiêu chuẩn 23: Kết quả nghiên cứu khoa học

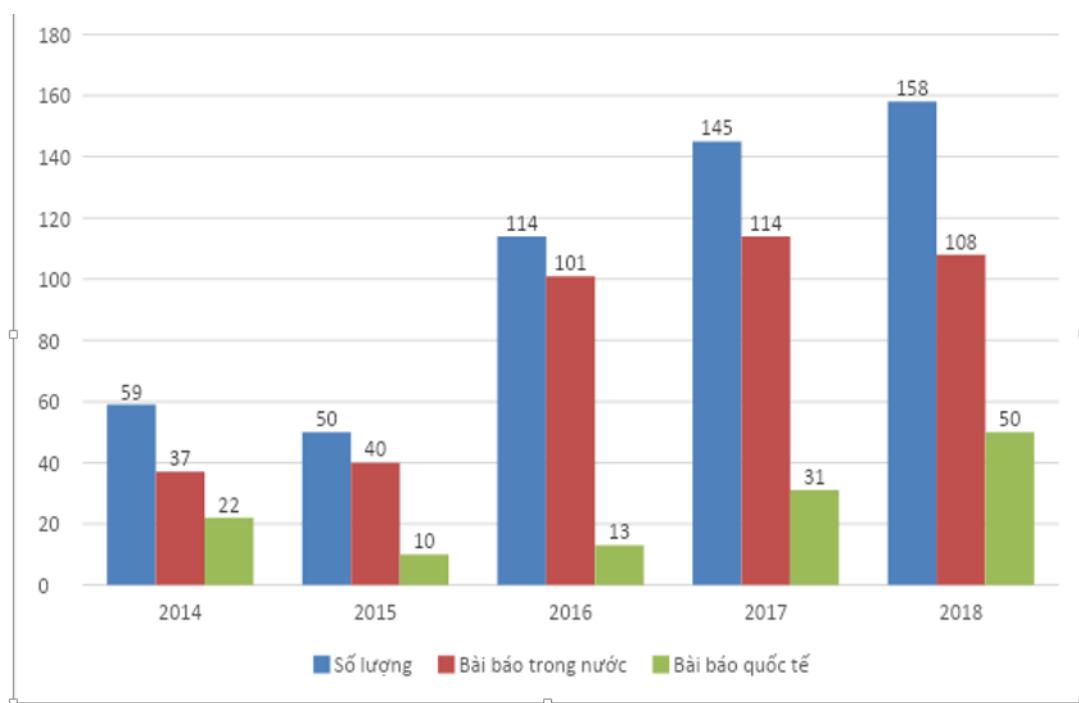
Tiêu chí 23.1: Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nhà trường ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với GV bao gồm nhiệm vụ của GV và thời gian làm việc của GV và Quy định về chế độ làm việc của nghiên cứu viên theo phụ lục 01 qui chế chi tiêu nội bộ của nhà Trường [H23.23.01.01]. Mục đích của quy định này nhằm xác định căn cứ để phân công, bố trí, sử dụng, tăng cường hiệu lực công tác quản lý và nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động đối với GV; Làm cơ sở để GV xây dựng kế hoạch giảng dạy, NCKH, học tập nâng cao trình độ chuyên môn,

nghiệp vụ và các công tác được phân công đây cũng là cơ sở để đánh giá, xếp loại GV hằng năm. Đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ lương, thưởng, quyền và nghĩa vụ của GV.

Trước đây Nhà trường quy định về chuẩn nghĩa vụ NCKH của GV tùy theo trình độ. Hoạt động NCKH, hướng dẫn SV NCKH là nghĩa vụ bắt buộc đối với mọi GV. Trong mỗi năm học, GV phải thực hiện ít nhất 01 hoạt động NCKH được công nhận và quy đổi sản phẩm khoa học. GV không thực hiện nhiệm vụ NCKH trong năm học có thể đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ. Khối lượng nghiên cứu của NCV được xếp theo trình độ của giảng viên là khối lượng NCKH và giảng dạy của GV [H23.23.01.02].

Qua quá trình thực hiện Nhà trường nhận thấy rằng cần phải đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và nâng cao vị thế của Trường nên năm 2018 Nhà trường đã ban hành phụ lục 01, kèm Quyết định số 4599/QĐ-ĐHTV ngày 31/8/2018 của Hiệu trưởng TVU về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ TVU; (quy định nhiệm vụ NCKH của GV thay đổi từ hình thức tính giờ nghĩa vụ chuyển sang thực hiện nhiệm vụ bằng các hình thức công bố khoa học, thực hiện đề tài các cấp, hướng dẫn sinh viên thực hiện NCKH, tham gia xuất bản sách, giáo trình) và kết quả công bố khoa học trong và ngoài nước tăng lên đáng kể [H18.18.01.03].



Hình 32. Thống kê các bài báo trong nước và quốc tế

TVU phát triển theo định hướng đại học ứng dụng. Vì vậy, các hoạt động KHCN của Nhà trường chủ yếu phục vụ cho công tác dạy học, phục vụ cộng đồng. Hoạt động NCKH của GV được thực hiện dưới các loại hình sau: (i) Biên soạn sách, giáo trình, tài liệu tham khảo; (ii) Bài báo, báo cáo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc đăng trên các kỷ yếu hội thảo trong nước và quốc tế; (iii) Đề tài NCKH các cấp; (iv) Hướng dẫn SV NCKH các cấp như cấp Trường, Bộ, cấp tỉnh; dự thi các giải thưởng về NCKH; (v) Bằng SHTT (Bằng phát minh, sáng chế; Bằng kiểu dáng công nghiệp; Bằng nhãn hiệu hàng hóa) [H23.23.01.04].

Đối với GV có trình độ tiến sĩ, các định mức khối lượng sản phẩm KHCN ở mức cao hơn so với các GV khác nhằm thúc đẩy phong trào NCKH của GV. Hằng năm, căn cứ NCKH về hoạt động NCKH của Nhà trường, các Khoa/Trung tâm lập kế hoạch về hoạt động NCKH với các chỉ số thực hiện KPIs rõ ràng và đăng ký với P.KHCN, nhằm đạt được kế hoạch chiến lược về KHCN trong từng giai đoạn của Nhà trường [H23.23.01.05]. Mỗi năm Nhà trường tổ chức 2 đợt đánh giá nội bộ, các đơn vị báo cáo tiến độ kế hoạch đề ra, những đề tài nào, những chỉ tiêu nào chưa đạt phải có giải trình và có đề xuất hướng giải quyết. Nhờ vậy, các chỉ số KPIs về hoạt động KHCN của Nhà trường đảm bảo đúng tiến độ, đúng chỉ tiêu đề ra và có hướng khắc phục/cải tiến kịp thời. Ngoài ra, hoạt động NCKH còn được rà soát bởi hoạt động đánh giá ngoài qua các đợt đánh giá nội bộ và ĐGN, các đơn vị chưa thực hiện đúng các chỉ tiêu về NCKH sẽ phải tiến hành hành động khắc phục/cải tiến [H23.23.01.06].

Khối lượng NCKH của GV gia tăng liên tục thông qua việc cải tiến các chính sách, các quy chế quy định và được đánh giá qua mức độ hoàn thành công tác của cá nhân của đơn vị. Trong những năm gần đây, Nhà trường đã ban hành nhiều chính sách về tài chính nhằm đẩy mạnh hoạt động KHCN trong toàn trường, thu hút được nhiều CB-GV-NV tham gia hoạt động KHCN làm số lượng đề tài cũng tăng lên [H23.23.01.07].

Bảng 33. Thống kê số lượng đề tài thực hiện qua các năm

Năm	Cấp nhà nước	Cấp Bộ	Cấp tỉnh	Cấp Trường
2014	3	0	2	19
2015	0	0	1	19
2016	0	0	6	43
2017	2	1	1	55
2018	2	2	2	32

Tổng cộng	9	3	12	168
-----------	---	---	----	-----

Chất lượng của các hoạt động NCKH của GV sẽ được các hội đồng khoa học thẩm định tùy cấp (cấp Khoa/Viện, cấp Trường, cấp Tỉnh, cấp Bộ, cấp Nhà nước). Các hoạt động KHCN cấp Trường được tổ chức nghiêm túc theo quy trình ISO đã ban hành [H23.23.01.08]. Qua đó, các đề tài đạt yêu cầu, P.KHCN cùng chủ nhiệm đề tài làm hồ sơ nghiệm thu, thanh lý hợp đồng. Đối với những đề tài chưa đạt yêu cầu (hủy đề tài hoặc bị chậm tiến độ), tùy trường hợp Nhà trường sẽ có biện pháp khắc phục theo quy định phần quản lý rủi ro của quy trình quản lý đề tài KHCN của GV.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 23.2: Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến.

Nhà trường có qui định cụ thể về loại hình hoạt động NCKH, số lượng và chất lượng cho SV nhằm vận dụng lý thuyết phương pháp luận và phương pháp NCKH trong chương trình học vào thực tiễn, cho các em làm quen với hoạt động nghiên cứu, bước đầu giải quyết những vấn đề khoa học để từ đó mở rộng và hoàn thiện vốn hiểu biết của mình. SV tham gia hoạt động NCKH dưới nhiều hình thức khác nhau như: Viết tiểu luận, báo cáo thực tập, làm khóa luận (theo quy định trong CTĐT, trong ĐCCT môn học), hoặc tham gia các đề tài NCKH ở các cấp. NCKH được xem như là một tiêu chí đưa vào để xét điểm rèn luyện, xét thi đua, khen thưởng cuối mỗi năm học [H23.23.02.01].

Căn cứ KHCL chung của nhà trường về KHCN, Phòng KHCN xây dựng kế hoạch hàng năm với các chỉ số thực hiện rõ ràng cụ thể cho hoạt động NCKH của GV và cho SV. Bên cạnh kế hoạch của P. KHCN, các đơn vị đào tạo (Khoa/Trung tâm) cũng xây dựng kế hoạch về hoạt động NCKH SV của đơn vị mình [H23.23.02.02]. Tháng 9 hàng năm, căn cứ vào kế hoạch NCKH trong năm của toàn Trường, các Khoa/Trung tâm sẽ lên danh mục các đề tài NCKH. Sau đó, Khoa/Trung tâm sẽ hướng dẫn và tổ chức lễ phát động SV NCKH cấp Khoa/Viện. SV liên hệ với cán bộ phụ trách NCKH tại Khoa/Trung tâm để đăng ký đề tài. Cố vấn học tập của từng lớp có trách nhiệm hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao kiến thức và thông qua đó, hỗ trợ cho

công tác giảng dạy. Quy định của TVU về NCKH được áp dụng chung cho cả trường và được cập nhật thường xuyên.

Nhằm phát huy tính tự chủ, chủ động của khoa trong nghiên cứu, để hoàn thành các chỉ tiêu đưa ra trong kế hoạch chiến lược của nhà trường Phòng KHCN đề nghị định mức giao khoán nhiệm vụ NCKH về cho ba Khoa chủ lực là Khoa Kinh tế, Luật, Khoa NN-TS, Khoa KT&CN để các Khoa chủ động hơn trong phân công nhiệm vụ NCKH cho cán bộ giảng viên và sinh viên do Khoa phụ trách. Các Khoa chủ động hơn cho các nghiên cứu và đạt nhiệm vụ NCKH của giảng viên trong Khoa ở các năm sau khi nhận khoán có phần tăng [H23.23.02.03].

Bên cạnh đó, các giảng viên tham gia giảng dạy các môn học này đều là những giảng viên có kiến thức và kỹ năng chuyên môn giỏi về hoạt động NCKH, đặc biệt có nhiều công trình NCKH trong và ngoài nước. Do đó, sinh viên không những được tiếp cận với kiến thức thuyết nền tảng vững chắc mà còn được tiếp cận thực tiễn NCKH thông qua các công trình NCKH của giảng viên giảng dạy như tham gia khảo sát thu thập số liệu, nhập liệu, mã hóa, xử lý số liệu nghiên cứu,... Sinh viên còn được khuyến khích tham gia thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học cấp trường với vai trò là chủ nhiệm đề tài thông qua sự cố vấn từ các giảng viên. Khi đó, sinh viên sẽ có cơ hội vận dụng thuyết vào thực tiễn thông qua các tình huống nghiên cứu thật, giúp SV rèn luyện kỹ năng nghiên cứu từ rất sớm khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Đối với các sinh viên năm cuối, các Khoa tìm kiếm và giới thiệu các em đến thực tập tại các đơn vị phù hợp với chuyên ngành của sinh viên. Giảng viên luôn giám sát và hỗ trợ các em trong giai đoạn thực tập và viết tiểu luận tốt nghiệp.

Vào học cuối của chương trình đào tạo, SV sẽ phải thực hiện một đề tài nghiên cứu về lĩnh vực chuyên ngành. Quy mô của đề tài nghiên cứu sẽ được sinh viên lựa chọn phù hợp với năng lực học tập của bản thân, cụ thể sinh viên có học lực trung bình sẽ thực hiện một tiểu luận tốt nghiệp với quy mô nghiên cứu nhỏ và SV có học lực khá, giỏi sẽ thực hiện khoá luận tốt nghiệp với quy mô nghiên cứu lớn hơn. Sinh viên sẽ vận dụng các nội dung lý thuyết và các kiến thức đã được trang bị ở các học phần trước đây để thực hiện đề tài nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giảng viên trong suốt quá trình thực hiện nghiên cứu. Các kết quả nghiên cứu của sinh viên bên cạnh việc hoàn thành chương trình đào tạo còn được Trường khuyến khích sinh viên mở rộng thành các bài báo khoa học đăng trên Tạp chí khoa học của TVU. Bên cạnh đó, nhiệm vụ NCKH được

giao trực tiếp cho các GV giảng dạy các lớp sau đại học, học viên các lớp sau đại học cuối khóa phải thực hiện luận văn tốt nghiệp đây là điều kiện bắt buộc để các em được tốt nghiệp... Chính vì thế số lượng các đề tài NCKH của sinh viên tăng đáng kể trong những năm gần đây, đặc biệt đối với sinh viên sau đại học [H23.23.02.05].

Bảng 34. Thống kê số lượng SV NCKH và thực hiện đồ án tốt nghiệp

Năm	Đề tài cấp trường	Đồ án tốt nghiệp SV đại học	Luận văn thạc sĩ	Tổng cộng
2014	6	235	41	282
2015	6	260	75	341
2016	5	276	328	609
2017	11	514	338	863
2018	12	10106	308	10426

Để thúc đẩy NCKH trong SV, nhà trường đã thành lập Câu lạc bộ NCKH nhằm khuyến khích và tạo môi trường học tập, nghiên cứu khoa học cho sinh viên. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia nhiều hoạt động ngoại khoá nhằm nâng cao kỹ năng nghiên cứu trong sinh viên như các hội thảo, buổi tập huấn về NCKH [H23.23.02.06].Thêm vào đó, vào tháng 12 hàng năm, Đoàn trường phối hợp với P. KHCN tổ chức lễ tổng kết phong trào NCKH SV năm học cũ và phát động phong trào NCKH SV năm học mới. Tại đây, SV tham dự sẽ được thông tin về những đề tài chưa có SV đăng ký để tìm hiểu và thực hiện. Mỗi năm Trường tiến hành nghiệm thu các đề tài NCKH SV và tuyển chọn đề tài tham gia giải thưởng các cấp Thành. Trường hợp SV có ý tưởng về đề tài mới nhưng chưa tìm ra hướng thực hiện, SV có thể đến văn phòng Khoa/Trung tâm hoặc P. KHCN để trình bày ý tưởng, các GV hoặc cán bộ phòng sẽ tư vấn cách thực hiện và giới thiệu GV hướng dẫn đề tài. Ngoài phong trào NCKH và các cuộc thi kể trên, CLB sinh viên khởi nghiệp của trường và ở các khoa thường xuyên tổ chức những buổi sinh hoạt về học thuật phù hợp với từng chuyên ngành của SV [H23.23.02.07].

Việc tổ chức hoạt động NCKH cho SV của TVU tuân theo Thông tư 19/2011/TT-BGDĐT ban hành quy định về hoạt động NCKH của SV trong các CSGD đại học của Bộ GD&ĐT. Ngoài ra, Nhà trường ban hành một quy trình nghiệp vụ để quản lý hoạt

động NCKH của SV với các hướng dẫn, biểu mẫu rõ ràng. Chính sách về NCKH của SV cũng được BGH đưa vào nghị quyết [H23.23.02.08].

Nhà trường còn có hướng dẫn rất kỹ cho SV về phương pháp NCKH như: Cách lựa chọn đề tài; Lập kế hoạch thực hiện; Lập đề cương nghiên cứu chi tiết; Triển khai đề tài; Viết báo cáo kết quả và cách trình bày/bảo vệ kết quả nghiên cứu. Đối với học viên SĐH, việc thực hiện các hoạt động NCKH để hoàn thành luận văn tốt nghiệp là bắt buộc. Các yêu cầu về luận văn, hướng dẫn luận văn và điều kiện bảo vệ luận văn, thành lập hội đồng đánh giá, tổ chức đánh giá và thẩm định luận văn được thực hiện nghiêm túc theo quy định [H23.23.02.09].

Nhà trường cũng ban hành Quy trình đánh giá luận văn thạc sĩ với các hướng dẫn, biểu mẫu rõ ràng. Các đề tài NCKH của học viên SĐH được phòng Đào tạo sau ĐH chủ trì xét duyệt, thành lập hội đồng đánh giá và lưu trữ hồ sơ ngoài ra, Nhà trường còn khuyến khích các học viên SĐH tham gia các đề tài NCKH với GV nhất là các nghiên cứu sinh và học viên cao học khi đăng ký đề tài NCKH được ưu tiên thông qua bước đề xuất ý tưởng được trực tiếp xét chọn thuyết minh [H23.23.02.10].

Nhà trường đã rà soát, giám sát và đánh giá tiêu luận, báo cáo thực tập, làm khóa luận tốt nghiệp do GV giảng dạy và các Khoa/Trung tâm và P. ĐT, phòng khảo thí thực hiện theo quy chế quy định. Nếu SV chưa đạt, phải đăng ký làm lại tiêu luận/ báo cáo thực tập/khoa luận tốt nghiệp. Kết quả NCKH của các dạng hoạt động này thể hiện qua kết quả tốt nghiệp của SV. Qua các năm, tỷ lệ này được cải tiến do chủ trương hướng dẫn SV về mọi mặt của tất cả các đơn vị liên quan của Nhà trường. Các hoạt động NCKH của SV được hỗ trợ chính bởi các GV của các Khoa/Trung tâm như chọn đề tài, lập đề cương nghiên cứu, làm thực nghiệm, sửa bài, đánh giá P. KHCN chịu trách nhiệm về các đề tài NCKH từ cấp Trường trở lên, hướng dẫn SV lập hồ sơ, theo dõi, tổng hợp và báo cáo kết quả. Ngoài ra, vào cuối mỗi năm học, Phòng khảo thí, phòng Đào tạo làm báo cáo tổng hợp gửi Bộ GD&ĐT theo quy định, trong đó có các chỉ số liên quan đến tuyển sinh, đào tạo, tốt nghiệp và NCKH của SV [H23.23.02.11].

Hoạt động NCKH của SV luôn được cải tiến: Ngoài việc chuẩn hóa quy trình và các biểu mẫu ISO về quản lý hoạt động NCKH của SV, Nhà trường còn cải tiến công tác hành chính: Hệ thống hóa các quy định, các thể lệ thành các hướng dẫn chi tiết giúp SV, GV hướng dẫn thuận lợi trong quá trình thực hiện, hoàn tất đề tài [H23.23.02.12]. Cải tiến công tác tổ chức, nhân sự: P. KHCN phân công một NV chuyên trách phụ trách

công tác NCKH SV, thực hiện tổ chức, giám sát, hỗ trợ hoạt động SV NCKH. Tại mỗi Khoa/Viện, có một nhân sự chuyên trách phụ trách mảng SV và hoạt động NCKH của SV. Phòng CTSV, chủ trì và triển khai các hoạt động. Các đơn vị trên có sự phối hợp đồng bộ dưới sự chỉ đạo của BGH tạo nên hệ thống chuyên trách duy trì, thúc đẩy và tiếp tục phát triển hoạt động NCKH của SV. Về tài chính tăng định mức khen thưởng cho những SV đạt thành tích cao trong NCKH và các cuộc thi học thuật các cấp [H23.23.02.13].

Kết quả: Số lượng SV tham gia NCKH cũng như số đề tài NCKH cấp Trường và số giải thưởng NCKH của SV TVU cấp Nhà nước, cấp Thành, giải thưởng học thuật ngày càng tăng. Ngoài các hoạt động KHCN của CB-GV-NV, SV TVU cũng đã lập nhiều thành tích ấn tượng trong hoạt động NCKH: "Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giới thiệu hệ thống chùa Khmer tỉnh Trà Vinh"; Giải Khuyến khích Hội thi Sáng tạo Khoa học Kỹ thuật do Sở KHCN Trà Vinh tổ chức với tên Giải pháp "Nghiên cứu ứng dụng hệ thống Wetland nhân tạo để xử lý nước thải trong phòng thí nghiệm" và Giải pháp "Tổng hợp nước rửa tay từ dầu dừa"; Danh hiệu "Nữ sinh viên tiêu biểu trong lĩnh vực kỹ thuật năm 2014" do Trung tâm Phát triển Khoa học, Công nghệ và Tài năng Trẻ, Ban Chấp hành Trung ương Đoàn tổ chức xét thưởng. [H23.23.02.14].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 23.3: Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Công bố khoa học là một trong những tiêu chuẩn đánh giá năng lực của một GV và được quy đổi ra tiết chuẩn, quy đổi thành số điểm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ NCKH của GV [H23.23.03.01]. Loại hình và chất lượng các công bố khoa học của GV được xác lập bao gồm: (i) Số lượng và chất lượng các án phẩm được xuất bản trong các tạp chí khoa học hoặc các hội nghị khoa học ở trong và ngoài nước; (ii) Kết quả nghiên cứu được áp dụng vào thực tiễn, vào giảng dạy (những nội dung nghiên cứu được áp dụng như là những ý tưởng mới hoặc những sáng kiến quan trọng trong công việc); (iii) Sách và các công trình nghiên cứu chuyên khảo; (iv) Báo cáo về các hoạt động học thuật/kỹ năng nghiên cứu [H23.23.03.02]. Đối với GV có trình độ tiến sĩ loại hình công bố khoa học là các bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế (được ISI đánh chỉ mục bởi Website of Science và Scopus), sách chuyên khảo xuất bản quốc tế [H23.23.03.03].

Nhà trường đã thực hiện các cải tiến nhằm đẩy mạnh hoạt động bằng nhiều hình thức khác nhau: (i) Ban hành các quy định, chính sách phù hợp về việc yêu cầu, hỗ trợ GV công bố các công trình khoa học của mình. Cụ thể: Năm học 2016 – 2018 Nhà trường đã giao khoán nhiệm vụ KHCN về cho 3 khoa chủ chốt (khoa NN-TS; khoa KT&CN; khoa KTL) việc khoán kinh phí này nhằm ưu tiên những sản phẩm có chất lượng cao (sản phẩm công bố báo Quốc tế, sản phẩm công bố Quốc gia có tính điểm công trình của hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư; sản phẩm là các mô hình ứng dụng cấp Trường). Đối với sản phẩm là các bài báo Quốc tế, Quốc gia, định mức kinh phí tối đa dựa trên giá trị các bài báo theo thứ tự ưu tiên: ISI (IF \geq 0.5): 150 triệu đến 200 triệu; bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục Scopus (IF \geq 0.5) với mức kinh phí là 140 triệu. Đối với sản phẩm là các bài báo đăng trên tạp chí cấp Trường định mức nghiên cứu tối đa là 40 triệu [H23.23.03.04].

Chính sách về tài chính đã được Nhà trường cải tiến nhằm thu hút ngày càng nhiều CB-GV-NV tham gia các hoạt động KHCN, tăng số lượng và chất lượng các công bố khoa học so với năm trước đó [H23.23.03.05]. (ii) Tăng cường tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc gia và quốc tế tạo cơ hội cho GV giao lưu, trao đổi kinh nghiệm NCKH và đăng bài báo khoa học [H23.23.03.06]. (iii) Bên cạnh việc xác lập Quỹ hoạt động KHCN trên mỗi năm, Nhà trường còn thành lập nhóm nghiên giao khoán nhiệm vụ NCKH viết bài báo đăng trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/ Scopus nhằm để tăng xuất bản quốc tế [H23.23.03.07]. Kết quả: Số lượng các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học, các kỹ yếu hội thảo khoa học và sách chuyên khảo trong 5 năm qua tăng lên và thể hiện qua (bảng 23.3.1) và chi tiết ở các (bảng 31, 33, 35) của Phụ lục 3. Kết quả này sẽ tăng mạnh vào năm 2019 [H23.23.03.08].

Bảng 35. Thống kê các công bố khoa học giai đoạn 2014 – 2018

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2014	2015	2016	2017	2018	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:	22	10	13	31	30	106
	Danh mục ISI	6	5	11	12	18	52
	Danh mục Scopus	7	8	11	15	16	57
	Khác	22	10	13	31	31	107

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2014	2015	2016	2017	2018	Tổng số
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	37	39	101	114	161	452
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	27	20	42	26	19	134
	Tổng cộng	121	92	191	229	275	908

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 23.4: Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến.

Tài sản trí tuệ của CB-GV-NV TVU được hình thành, phát triển qua quá trình lao động khoa học. Đa phần các tài sản trí tuệ của Nhà trường nằm ở giá trị vô hình, phục vụ chủ yếu cho công tác đào tạo. Tài sản trí tuệ bao gồm: sách, giáo trình, bài giảng, bài báo khoa học, công trình khoa học, các sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, phần mềm máy tính... được chia làm 2 loại: Tài sản trí tuệ liên quan đến quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp. Trong đó: (i) Các loại hình tài sản trí tuệ là các tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả bao gồm: sách, giáo trình, bài giảng, bài báo khoa học, công trình khoa học, phần mềm máy tính... Quyền tác giả đối với tác phẩm phát sinh tại thời điểm tác phẩm sáng tạo được thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định, không phân biệt tác phẩm đã công bố hoặc chưa công bố, đã đăng ký bảo hộ hoặc chưa đăng ký bảo hộ. (ii) Các tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu công nghiệp bao gồm các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp. Tài sản này được bảo vệ khi chủ sở hữu nộp hồ sơ yêu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ. Đối với loại tài sản trí tuệ thuộc quyền tác giả, Nhà trường có văn bản quy định cụ thể nhiệm vụ của GV bao gồm giảng dạy, NCKH và phục vụ.

Đối với hoạt động NCKH, Nhà trường quy định định mức giờ lao động NCKH cho từng đối tượng chức danh. Bên cạnh đó, Nhà trường ban hành quy định quy đổi ra mức độ hoàn thành nhiệm vụ NCKH của GV. [H23.23.04.01]. Các quy định trên được Nhà trường nghiêm túc triển khai thực hiện thông qua hoạt động NCKH hằng năm của đội ngũ GV, được giám sát đánh giá tổng kết và được cải tiến liên tục nhằm đạt chỉ tiêu

trong mục tiêu chất lượng nhà Trường đề ra [H23.23.04.02]. Các chính sách về tài chính đầu tư cho hoạt động KHCN cũng được cải tiến qua các năm [H23.23.04.03]. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai, rà soát và cải tiến vì vậy số lượng các tài sản trí tuệ thuộc quyền tác giả ngày càng tăng và được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 36. Số lượng các tài sản trí tuệ thuộc quyền tác giả qua 5 năm

Năm	Tạp chí trong nước	Tạp chí nước ngoài	Tạp chí thuộc danh mục ISI	Tạp chí thuộc danh mục Scopus	Sách chuyên khảo	Tài liệu giảng dạy	Giáo trình	Hội thảo khoa học	Đăng ký nhãn hiệu độc quyền	Qui trình sản xuất độc quyền	Tổng cộng
2014	37	22	6	7	0	257	2	6			337
2015	39	10	5	8	0	150		36	1		249
2016	101	13	11	11	1	69		74		1	280
2017	114	31	12	15	2		1	73		15	262
2018	161	30	18	16	4	31	3	83	2	1	349

Đối với các tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu công nghiệp, Nhà trường nhận định rằng, hoạt động quản trị tài sản trí tuệ phải là một quy trình hoàn thiện từ tạo lập, quản trị, khai thác. Tuy nhiên, như đa số các trường đại học khác, thường tập trung nhiều cho việc xây dựng cơ sở vật chất cho công tác đào tạo, NCKH phục vụ cho giảng dạy là chính, nhận thức được tầm quan trọng của tài sản trí tuệ rồi từ đó tìm cách bảo vệ, khai thác các tài sản trí tuệ do mình sở hữu như. Một số sản phẩm trí tuệ của CB-GV-NV Trường chưa được đăng ký quyền SHTT vì vậy, số liệu thống kê được rất hạn chế. Việc này đã ảnh hưởng ít nhiều về cơ hội hợp tác của Trường với doanh nghiệp. Nhận thấy tầm quan trọng của SHTT trong thời đại công nghệ thông tin hiện nay nên Nhà trường đã đưa ra nhiều biện pháp cải tiến nhằm đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ CB-GV-NV tăng số lượng các tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu công nghiệp như: cải tiến về tổ chức, nhân sự; Tiếp tục hoàn thiện các văn bản bản pháp quy về SHTT; Nâng cao kiến thức về SHTT cho tất cả CB-GV-NV bằng cách tăng cường tuyên truyền về công tác SHTT; Cải tiến các chính sách tài chính cho hoạt động KHCN về SHTT [H23.23.04.04].

Nhà trường nhằm thúc đẩy số lượng các tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu công nghiệp. Nhà trường còn xây dựng định mức nghiên cứu tối đa cho từng loại sản phẩm KHCN là những bài báo hay các đề tài ứng dụng các cấp (cấp trường, cấp quốc gia, quốc tế) với các tiêu chí theo thứ tự ưu tiên sản phẩm chất lượng cao (Bài báo; Đăng ký SHTT; Chuyển giao công nghệ cho đối tác ngoài; có khả năng đạt giải thưởng cấp quốc gia; đề tài áp dụng tại Trường) để xét chọn đề tài [H23.23.05.05].

Nhà trường cũng ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai chi tiết như Quy chế chi tiêu nội bộ, hướng dẫn lập dự toán kinh phí NCKH, hướng dẫn định mức kinh phí cho các loại đề tài nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng tại mục kinh phí theo qui chế chi tiêu nội bộ, xây dựng định mức khối lượng sản phẩm KHCN đối với GV, nghiên cứu viên [H23.23.05.06]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 23.5: Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến.

Trong các KHCL phát triển Trường, tài chính thuộc nhóm chiến lược quan trọng. Trong đó Nhà trường xác định: “Các nguồn lực tài chính được phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả và đúng quy định, đảm bảo đáp ứng nhu cầu cơ bản các hoạt động đào tạo, NCKH, hợp tác quốc tế và các hoạt động khác của nhà trường với quy mô ngày càng phát triển; hướng đến từng bước tăng cường CSVC góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, hợp tác quốc tế, đào tạo nguồn nhân lực; nâng cao thu nhập cho CBVC.” Trên cơ sở đó, kế hoạch thành lập ngân quỹ cho từng hoạt động NCKH luôn được thiết lập, giám sát và đổi sánh cải tiến nhằm đạt được hiệu quả cao nhất cho hoạt động này, khi lập kế hoạch năm học, các đơn vị phải lập kế hoạch tài chính cho từng hoạt động, trong đó có hoạt động KHCN [H23.23.05.01].

Bảng 37. Thống kê chi NCKH trong 5 năm từ năm 2014 – 2018

Cơ cấu chi theo hoạt động	2014	2015	2016	2017	2018
1. Chi NCKH	5.239	7.342	6.298	7.945	8.345
% chi NCKH so với doanh thu	1%	2%	2%	2%	2%
2. Chi phục vụ cộng đồng	8.487	13.291	13.695	22.662	16.576
% chi PVCD so với doanh thu	2%	4%	3%	5%	4%

Nhà trường đã dành nguồn kinh phí đáng kể cho hoạt động NCKH hằng năm [H23.23.05.02]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn có chiến lược tìm nguồn kinh phí ngoài Trường cho hoạt động này như kinh phí từ nguồn tài trợ vốn của các dự án trong và ngoài nước. Kinh phí từ nguồn ngân sách hỗ trợ thực hiện đề tài NCKH các cấp Bộ, Nhà nước, Sở KHCN các tỉnh; Kinh phí từ các công ty cá nhân của các CB-GV-NV Trường chi hỗ trợ ban đầu cho các đề tài [H23.23.05.03].

Các định mức kinh phí cho một đề tài (Nghiên cứu cơ bản hay nghiên cứu ứng dụng) cũng như các phân bổ dự toán đều được hướng dẫn rõ ràng [H23.23.05.04]. Kinh phí chi thường xuyên được phân bổ theo nhu cầu đào tạo, hoạt động NCKH và các hoạt động khác. Trong đó, kinh phí phân bổ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được thiết lập. Việc phân bổ dự toán và quyết toán được quy định rất chi tiết, tạo hành lang thuận lợi cho việc thực hiện đề tài và quyết toán các khoản chi cho đề tài về sau. Hệ thống các văn bản, các chính sách liên quan đến ngân quỹ dành cho hoạt động NCKH luôn được rà soát và cải tiến nhằm đẩy mạnh hoạt động KHCN ngày càng phát triển. Đối với NCKH của SV, ngân quỹ cho hoạt động NCKH SV cũng luôn được giám sát, đối sánh thể hiện qua các Quy chế, chính sách dành cho NCKH SV [H23.23.05.05]; Các quyết định khen thưởng SV NCKH qua các năm học [H23.23.05.06]. Trong các quy chế này, mức tiền thưởng được quy định rất chi tiết, mức tài trợ, hỗ trợ cũng được thể hiện cụ thể làm cơ sở cho hoạt động NCKH của Nhà Trường được thực hiện xuyên suốt trong năm học. Kế hoạch tăng cường nguồn lực tài chính, đa dạng hóa các nguồn thu cũng được đề cập đến trong Nghị quyết của BGH về chiến lược gia tăng các nguồn lực tài chính [H23.23.05.07]. Nguồn thu từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ được đưa vào kế hoạch tăng nguồn tài chính, bổ sung vào nguồn thu Nhà trường [H23.23.05.08]. Các hợp đồng tài trợ vốn cho các dự án trong và ngoài nước [H23.23.05.09], đây là nguồn kinh phí hỗ trợ đáng kể ngoài việc để đẩy mạnh hoạt động KHCN của tập thể CB-GV-NV TVU, nguồn kinh phí này còn giúp thúc đẩy nghiên cứu, phát triển khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao của TVU.

Bảng 38. Cơ cấu thu từ hoạt động NCKH, SXDV

Cơ cấu thu của nhà trường	2014	2015	2016	2017	2018
<i>Thu từ NCKH, SXDV</i>	4.645	4.308	8.804	15.744	19.380

<i>Thu từ tài trợ, viện trợ</i>	1.074	10.017	3.164	13.716	3.015
---------------------------------	-------	--------	-------	--------	-------

Kết quả ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến qua từng năm. Vì vậy, đã giúp Nhà trường đẩy mạnh hoạt động KHCN theo kế hoạch chiến lược đã đề ra [H23.23.05.10].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 23.6: Kết quả nghiên cứu và sáng tạo, bao gồm việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp, v.v. được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nhà trường phân chia các chức năng, nhiệm vụ các khoa, Trung tâm như CSP, CRCS, viện PTN chức năng chính các viện; trung tâm này: (i) Đẩy nhanh việc chuyển giao kiến thức, xuất bản kết quả nghiên cứu, áp dụng khoa học vào thực tiễn, chuyển giao kiến thức sang quyền sáng chế. (ii) Kết nối với SV và học viên SĐH để thực hiện và phát triển năng lực nghiên cứu [H23.23.06.01]. Bên cạnh đó các trung tâm, viện còn có chức năng tư vấn các giải pháp công nghệ và quản lý cho các đơn vị, doanh nghiệp, đối tác có nhu cầu [H23.23.06.02]. Nhằm đẩy mạnh hoạt động KHCN theo hướng thương mại hóa sản phẩm, chuyển giao công nghệ, Nhà trường còn hình thành nhóm nghiên cứu mạnh gồm các nghiên cứu viên làm việc toàn thời gian hoặc bán thời gian tại TVU [H23.23.06.03].

Ngoài ra, Nhà trường còn tạo một hành lang pháp lý bằng các văn bản, các chính sách tài chính nhằm đẩy mạnh các hoạt động chuyển giao công nghệ, thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu sáng tạo của TVU, thành lập các nhóm khởi nghiệp của SV cụ thể: Ban hành văn bản Đầu tư phát triển các đề tài có khả năng thương mại hóa nhằm khuyến khích hoạt động NCKH trong GV và SV TVU. BGH nhà Trường từng bước xem xét đầu tư kinh phí để phát triển các đề tài có khả năng thương mại hóa và phát triển thành sản phẩm hoàn chỉnh. Ưu tiên các đề tài của SV đạt các giải thưởng các cấp sẽ được xem xét chọn đầu tư kinh phí phát triển để có đủ điều kiện xin kinh phí nhà nước cho các hoạt động như khởi nghiệp, thương mại hóa, từ kết quả đó số lượng các sản phẩm thương mại hóa và sản xuất thử nghiệm được nâng lên qua các năm [H23.23.06.04].

Bảng 39. Thống kê số lượng các sản phẩm sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa

Năm	Đăng ký nhãn hiệu độc quyền	Qui trình sản xuất độc quyền	Số lượng nước đóng chai sản xuất)	Số lượng rượu quách sản xuất (chai 500ml	Số lượng dừa sáp được nhân giống (cây)	Mô hình nuôi thử nghiệm tôm giống sạch bệnh
2014			32.930			
2015	1		37.942	250		
2016	1	1	36.330	350		
2017		15	45.198	1.040		
2018	2	1	56.299	1.050	1.400	3

Từ năm 2016, Nhà trường đã đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp và các kế hoạch thúc đẩy hoạt động, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và khởi nghiệp trong sinh viên hiệu quả hơn. Diễn hình là sự ra đời của Hội quán Sinh viên TVU, đặt tại khu ký túc xá của Trường. Hội quán chính là nơi cho sinh viên thực tập về việc kinh doanh thông qua các hoạt động thực tiễn: phục vụ cà phê, nước uống và các loại thức ăn nhẹ, điểm tâm. Hội quán được thiết kế rất đẹp mắt và tiện nghi, với không gian rộng rãi, máy lạnh và có nhiều sách để sinh viên có thể vừa học tập vừa thưởng thức các món ăn, thức uống. Bên cạnh đó, Dự án SME Trà Vinh đã đầu tư hơn 1,2 tỉ đồng xây dựng Vườn ươm doanh nghiệp, đặt trong TVU. Đây là nơi để ươm tạo doanh nghiệp cho các nhà khởi nghiệp của tỉnh Trà Vinh nói chung và của các bạn sinh viên [H23.23.06.05].

Câu lạc bộ khởi nghiệp TVU có chức năng tư vấn và đào tạo khởi nghiệp; Tổ chức các hoạt động khởi nghiệp; Hỗ trợ, tìm kiếm, tiếp cận các nguồn vốn, các nhà đầu tư; Tổ chức thông tin các hoạt động khởi nghiệp và thực hiện một số chức năng khác theo yêu cầu của Nhà trường [H23.23.06.06]. Phát triển dự thảo quy trình, hướng dẫn chuyển giao công nghệ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho CB-GV-NV có sản phẩm KHCN có nhu cầu chuyển giao quyền sở hữu hoặc chuyển quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ công nghệ.

Từ đó, Nhà Trường có chính sách đầu tư, phát triển hoạt động chuyển giao công nghệ, khai thác thương mại từ các sản phẩm KHCN. Hướng dẫn CB-GV-NV lập hồ sơ chấp thuận chuyển giao công nghệ và hồ sơ cấp giấy phép chuyển giao công nghệ. Nền tảng cơ sở để chuyển giao các đề tài nghiên cứu từ các Khoa/Viện/Trung tâm ứng dụng trên thực tiễn nhằm thu lợi nhuận, tái hoạt động đầu tư.

Riêng trong 2017 - 2018, Nhà trường đã thực hiện các dự án: Hỗ trợ hoạt động sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch nâng cao năng lực kinh tế bền vững cho đồng bào dân tộc Khmer tại Trà Vinh; dự án Phối hợp đào tạo với Trung tâm Giáo dục Hoa Kỳ - Đại sứ quán Hoa Kỳ; Chuyển giao quy trình sản xuất lúa theo tiêu chuẩn VietGAP; Chuyển giao quy trình nuôi cáy phôi dừa Sáp; Chuyển giao quy trình: Cải tiến nguồn nước tưới bằng công nghệ lọc nước thẩm thấu ngược RO phục vụ sản xuất giá sạch; vi tín dụng cho người nghèo tỉnh Trà Vinh” giai đoạn 4 cho xã Châu Diền, xã Hưng Mỹ và Phường 7; vi tín dụng cho người nghèo tỉnh Trà Vinh giai đoạn 1 cho xã Đôn Xuân, Ngọc Biên, Lương Hòa; dự án Chuyển đổi một phần diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang sản xuất lúa – thủy sản xã Phước Hảo, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2018-2021; dự án nghiên cứu chọn dòng phân ly bón tổ hợp lúa thuận thích nghi với mặn, hạn và giàu dinh dưỡng tại TVU; dự án về Giám sát giám sát môi trường năm 2017- 2018 TVU [H23.23.06.07].

Đào tạo nghề ngắn hạn cho nông dân là một phần của nhiệm vụ chuyên giao cộng đồng cũng được nhà trường quan tâm thực hiện qua các năm số lượng cấp chứng chỉ nghề cho nông dân gia tăng đáng kể góp phần giải quyết công ăn việc làm cho người dân trong tỉnh.

Bảng 40. Thống kê Số lượng học viên được cấp chứng chỉ nghề qua các khóa chuyên giao cộng đồng

Học viên được cấp chứng nhận đào tạo nghề	2014	2015	2016	2017	2018
<i>Nam</i>	84	48	64	305	425
<i>Nữ</i>	80	43	18	56	223
<i>Tổng cộng</i>	164	92	82	365	648

Nhà trường đã xác lập thông qua các kế hoạch công tác của các đơn vị và KHCL của Nhà trường [H23.23.06.08], được giám sát hằng tháng, hằng năm và đối sánh giữa kế hoạch đề ra với kết quả đạt được thông qua các báo cáo tổng kết công tác tháng, công tác năm và các cuộc họp giao ban. Các chỉ tiêu nào chưa đạt các đơn vị phải giải trình và có biện pháp để cải tiến [H23.23.06.09]. Kết quả của việc không ngừng cải tiến chất lượng và số lượng của hoạt động này cho đến thời điểm hiện nay, ngoài một số sản phẩm nghiên cứu của GV và SV của được ứng dụng tại một số địa phương có tính thiết thực và đánh giá rất cao [H23.23.06.10], CB-GV-NV Trường cũng được tham gia nhiều dự án với đối tác nước ngoài.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 23:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nhà trường đã xác lập các loại hình và khôi lượng hoạt động nghiên cứu của CB-GV-NV và của SV cũng như các công bố khoa học, vấn đề SHTT, việc thương mại hóa sản chuyển giao công nghệ, ... thông qua việc thống kê, quy đổi thành các chỉ số rõ ràng. Từ đó, theo dõi được số lượng, chất lượng các hoạt động này nhằm đưa ra hướng phát triển và KHCL nghiên cứu cụ thể để đạt mục tiêu đề ra.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Việc quản lý đăng ký quyền SHTT của những năm trước đây chưa hiệu quả do chế quản lý chặt chẽ. Đa số các nhà nghiên cứu, CB-GV-NV còn hạn chế trong việc tiếp cận quy trình đăng ký quyền SHTT và chưa thật sự chủ động trong các hoạt động đăng ký để xác lập quyền tài sản trí tuệ của mình. Hoạt động thương mại hóa cũng như chuyển giao công nghệ các sản phẩm khoa học sáng tạo của CB-GV-NV và SV chưa phát triển mạnh.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Thông kê loại hình và khôi lượng NCKH của	P.KHCN	Từ 2020	

		CB-GV-NV và SV phải được cụ thể hóa thành quy trình/biểu mẫu ISO của nhà Trường.			
2	Khắc phục tồn tại 2	Các báo cáo tổng kết về chỉ số thực hiện phải được gửi đến các Khoa/Viện, Phòng/Ban có liên quan để rà soát, đối chiếu, rút kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu và quản lý NCKH.	P.KHCN	Từ 2020	
3	Khắc phục tồn tại 3	Tăng cường tổ chức các hội nghị, hội thảo nhằm phổ biến, tuyên truyền pháp luật SHTT và thúc đẩy thương mại hóa cũng như chuyển giao công nghệ	Tất cả các đơn vị thuộc trường		

		các sản phẩm khoa học sáng tạo của CB-GV-NV và SV trong toàn Trường.			
	Phát huy tiềm năng thế mạnh	xác lập các loại hình và khôi lượng hoạt động nghiên cứu của CB-GV-NV và của SV cũng như các công bố khoa học, vấn đề SHTT, việc thương mại hóa sản chuyên giao công nghệ, ... thông qua việc thống kê, quy đổi thành các chỉ số rõ ràng			

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 23	4.67
Tiêu chí 23.1:	5
Tiêu chí 23.2:	5
Tiêu chí 23.3:	5
Tiêu chí 23.4:	4
Tiêu chí 23.5:	4
Tiêu chí 23.6:	5

Tiêu chuẩn 24: Kết quả phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 24.1 Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đổi sánh cải tiến

Chính sách chất lượng và sứ mệnh là “TVU đào tạo đa ngành, đa cấp, liên thông, đáp ứng đa dạng nhu cầu của người học; nghiên cứu khoa học; phát triển ứng dụng, chuyển giao công nghệ, phục vụ xã hội; góp phần quan trọng làm tăng cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước” [H24.24.01.01]. Phương châm hoạt động “Mang đến cơ hội học tập chất lượng cho cộng đồng”. [H24.24.01.02]. TVU hoạt động theo nhu cầu của cộng đồng, tổ chức đào tạo trên cơ sở điều tra thị trường lao động và đánh giá tình hình kinh tế địa phương, nghiên cứu khoa học và chuyển giao kỹ thuật phù hợp với nhu cầu của cộng đồng. Trường có Ban tư vấn chương trình đào tạo cho tất cả các chương trình đào tạo. Đại diện của các cơ quan tại địa phương, các doanh nghiệp, sinh viên, các chuyên gia, các nhà khoa học và phụ huynh cùng tham gia vào các hoạt động của Hội đồng tư vấn, Hội đồng Trường để đáp ứng nhu cầu của cộng đồng và trở thành đối tác tin cậy của các doanh nghiệp.

Sinh viên là trung tâm của mọi chính sách và hoạt động của Nhà trường. Trường đang thúc đẩy mô hình học tập suốt đời để mọi người đều có và có nhiều hơn các cơ hội học tập như nhau; hướng các dịch vụ hỗ trợ một cách đầy đủ để có thể đạt được sự thành công cao nhất.

TVU là trường ĐH duy nhất tại Việt Nam có Ban Giới và Dân tộc chuyên trách làm đại diện tiếng nói của sinh viên nữ và dân tộc. Với nhiều hoạt động thiết thực và những nỗ lực không ngừng, Ban Giới và Dân tộc đã thực sự là bạn đồng hành của sinh viên nữ và dân tộc tại Trường.

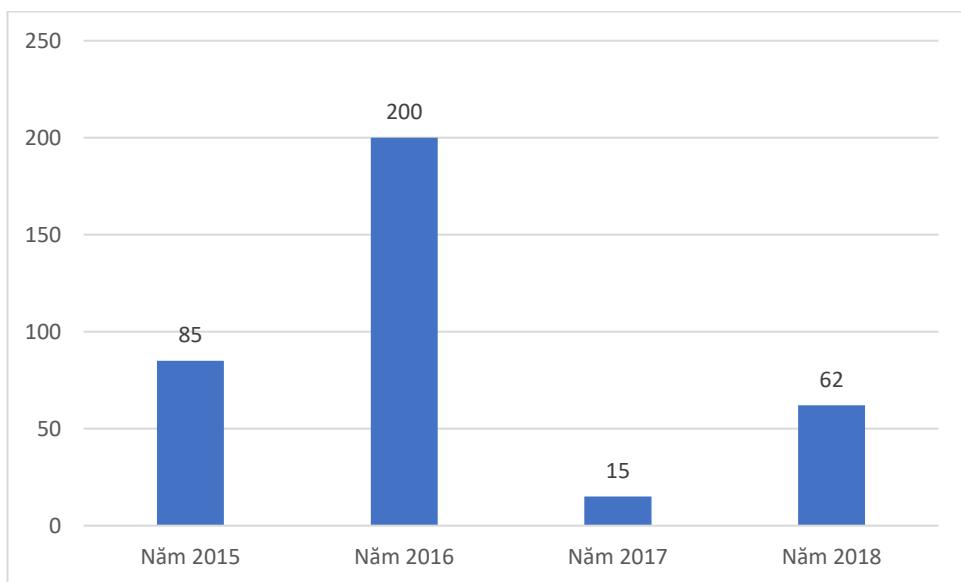
Nhà trường đào tạo theo Hợp đồng, liên kết doanh nghiệp trong nhiều lĩnh vực; đặc biệt là mô hình phối hợp đào tạo giữa Nhà trường – Doanh nghiệp (Chương trình CO-OP). Ngoài ra, Nhà trường còn vận động được doanh nghiệp, Hội đồng hương, các mạnh thường quân, các quỹ học bổng trong và ngoài nước tham gia hỗ trợ quá trình học tập của sinh viên và người dân.

Qua đó, có thể thấy sự đa dạng trong các loại hình và khối lượng tham gia kết nối PVCĐ của Nhà trường.

Đối với cán bộ, viên chức đó là hoạt động phong trào của các tổ chức chính quyền, đoàn thể các cấp; tiếp nhận 02 xã đỡ đầu; phụng dưỡng 02 bà mẹ Việt Nam anh hùng; tham gia hoạt động tư vấn hướng nghiệp; tư vấn tuyển sinh; giao lưu hợp tác với các Trường THPT, TH nội trú trong và ngoài tỉnh; ký kết giao lưu – hợp tác với các cơ quan, doanh nghiệp; tham gia NCKH; Chuyển giao công nghệ; mùa hè xanh; hiến máu nhân đạo; tiếp sức mùa thi, kế hoạch thực tập sinh, Kế hoạch tổng thể Hội nghị Quốc tế đê sữa Á – Úc lần IV năm 2018, [H24.24.01.03].

Bên cạnh đó, Nhà trường triển khai thực hiện dự án “Hỗ trợ hoạt động sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch nâng cao năng lực kinh tế bền vững cho đồng bào dân tộc Khmer tại tỉnh Trà Vinh năm 2017 và giai đoạn 2 năm 2018; Thực hiện dự án Ailen giai đoạn 3 về việc mở lớp giảng dạy nghề đan tre cho người dân ở địa phương; Kế hoạch chuyển giao kỹ thuật cây trồng có múi tại xã Hiếu Nghĩa và xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long; Kế hoạch tổ chức diễn đàn hợp tác Doanh nghiệp “vì sự phát triển cộng đồng”; Dự án WACOP: Giải pháp nước tưới cho mùa khô,

...



Hình 33. Thống kê đoàn viên thanh niên đăng ký hiến máu tình nguyện thông qua chiến dịch Mùa hè xanh

Đối với sinh viên là những hoạt động PVCĐ có ý nghĩa như Mùa hè xanh; hiến máu nhân đạo; Xuân tình nguyện; tiếp sức mùa thi; tham gia và phát thuốc miễn phí cho nhân dân hoàn cảnh khó khăn đối với sinh viên khoa Y – Dược; tham gia các cuộc thi phổ biến pháp luật, tham gia các câu lạc bộ, phối hợp với sinh viên Quốc tế tham gia các sự kiện tình nguyện mang tính cộng đồng: nhặt rác nhựa; tham gia trồng cây xanh,

Kế hoạch tổ chức chương trình chào mừng Tết cổ truyền Chol Chnam Thmay của đồng bào Khmer, Kế hoạch tổ chức buổi nói chuyện chuyên đề “Giới và biến đổi khí hậu” cho học sinh các Trường THPT tại Trung tâm Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh [H24.24.01.04].

Bảng 41. Thống kê các hoạt động của sinh viên về tham gia xây dựng nông thôn mới

Hoạt động	Năm				
	2014	2015	2016	2017	2018
Xây dựng mới và nâng cấp sửa chữa đường giao thông nông thôn	Sửa chữa 1,0km, có 157 thanh niên tham gia với 93,1 triệu đồng	Sửa chữa 37 km đường, tổng giá trị 48,57 triệu đồng	Xây dựng mới 200m đường dal, với kinh phí 50 triệu đồng; rãnh đá 270m với số tiền là 5.950.000 đồng	Sửa chữa 7,7 km, với kinh phí 31 triệu đồng	Sửa chữa 7km đường, tổng giá trị 18,5 triệu đồng
Sửa chữa cầu giao thông nông thôn	Làm mới 01 cây cầu, với kinh phí 35 triệu đồng	05 cây cầu, với 25 triệu đồng	Nâng cấp, sửa chữa 2,14 km, kinh phí 6 triệu đồng; xây dựng 03 cây cầu nông thôn, trị giá	Sửa chữa đường dal, giao thông nông thôn với 7,7km	03 cây cầu, với 12 triệu đồng
Xây dựng hàng rào, cột cờ	Vận động 952 tham gia xây dựng hàng rào, cột cờ	58 km, 289 cột cờ	3,2 km	329 cột cờ, với số tiền 45,55 triệu đồng	20,1km

Trồng mới cây xanh, hoa	17,950 cây xanh	65 hàng rào	3,1 km	660 cây (500 cây dầu và 160 cây xanh)	1.364 cây
Phối hợp giới thiệu việc làm cho thanh niên nông thôn	124 cuộc với hơn 2,090 thanh niên tham gia	462 thanh niên	580 tời bướm giới thiệu cho thanh niên	10 lượt với 302 người tham gia	896 thanh niên
Thực hiện chương trình “Thắp sáng đường quê” để lắp đèn đường nông thôn	Thay bóng đèn với 100 thanh niên tham gia với hơn 5 triệu đồng	Sửa chữa, gắn mới đèn đường với 50 thanh niên tham gia	Sửa chữa thay mới điện thắp sáng với 27 hộ gia đình	Tổng giá trị 12,092 triệu đồng	6,8 km, với 73 triệu đồng
Phối hợp tổ chức các lớp tập huấn chuyên giao KHCN cho đoàn viên, thanh niên và người dân	15 lớp; tổng trị giá 75 triệu đồng	15 đoàn viên, thanh niên tham gia	01 lớp có 24 thanh niên tham gia	01 lớp	4 lớp

TVU đã ban hành các văn bản nhằm hướng dẫn, hỗ trợ, kiểm soát các hoạt động PVCD. Các kế hoạch kết nối và PVCD được triển khai, được giám sát thường xuyên [H24.24.01.05]. Nhà trường có các bộ phận đặc thù như: Ban giới và Dân tộc, với chức năng và nhiệm vụ, đây là đơn vị mang tính hỗ trợ, bình đẳng giới, tham gia các hoạt động phong trào nhằm thắt chặt mối quan hệ giữa các dân tộc kinh, Khmer. Thông qua hoạt động này nhiều chương trình, kế hoạch được triển khai thường xuyên và mang lại hiệu quả thiết thực. [H24.24.01.06]. Bên cạnh đó, Nhà trường họp sơ kết, tổng kết rút ra kinh nghiệm, đề ra hướng cải tiến nhằm tìm kiếm thêm và làm phong phú hơn loại hình PVCD, ngày được nhiều cán bộ, viên chức, sinh viên tham gia nhiều hơn [H24.24.01.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 24.2 Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến

Kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ tác động đến xã hội được thể hiện ở các nội dung sau:

Về tác động xã hội và kết quả của hoạt động Công đoàn Trường: Vận động Đoàn viên công đoàn tham gia đóng góp cho đồng bào gặp khó khăn, lũ lụt; Tham gia phong trào góp vốn xoay vòng; Các hoạt động của Công đoàn trường tuy chưa phải nhiều nhưng cũng là nguồn động viên rất kịp thời đối với cán bộ, viên chức và đồng bào các địa phương gặp khó khăn. [H24.24.02.01].

Bảng 42. Thống kê hoạt động của sinh viên tham gia An sinh xã hội, đèn ơn đắp nghĩa

Hoạt động	Năm				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổ chức thăm và tặng quà gia đình khó khăn, chính sách	Tặng 132 phần quà, trị giá 26,4 triệu đồng	241 gia đình với số tiền 56,75 triệu đồng	74 gia đình với số tiền 18,5 triệu; Tặng 02 căn nhà cho 02 gia đình, với số tiền 40 triệu đồng	56 gia đình với số tiền 14 triệu đồng	73 gia đình, với số tiền 18,25 triệu đồng
Tặng quà, ôn tập và sinh hoạt hè cho các em thiếu nhi	Ôn tập: 124 cuộc, với 4445 lượt học sinh; Sinh hoạt hè: 116 cuộc, với 6800 học	04 lớp sinh hoạt, với hơn 200 em tham gia, gia,	05 lớp với 200 em tham gia; 29 cuộc sinh hoạt, 380 em tham gia	280 lồng đèn; 255 cuộc với 1693 em tham gia	02 lớp; 128 cái lồng đèn

	sinh tham gia				
Tặng học bổng cho học sinh nghèo vượt khó	04 chiếc xe đẹp, trị giá 6 triệu đồng	15 suất học bổng, trị giá 3 triệu đồng: 5.020 quyển tập	1440 quyển tập; 95 bộ sách giáo khoa	16 suất học bổng, trị giá 3,5 triệu đồng; 01 xe đẹp trị giá 500 ngàn đồng	70 suất, trị giá 19,7 triệu đồng
Tổ chức và tham gia hoạt động tuyên truyền cho người dân về các bệnh truyền nhiễm như HIV, Lao, và các bệnh Sốt xuất huyết, biển đảo, ...	34 cuộc, với hơn 1940 lượt người tham gia	25 lượt với hơn 50 người tham gia	03 cuộc, với 47 người tham gia	01 lớp truyền truyền biển đảo; phát 4.185 tờ rơi với 1.244 hộ dân	16 lượt với hơn 67 hộ gia đình
Khám, chữa bệnh và cấp thuốc miễn phí cho người dân	Phát cho 200 người dân với kinh phí 17 triệu đồng	44, y, Bác sĩ tham gia, 1.150 cuộc khám, kinh phi 420 triệu đồng	Tổ chức “01 bữa cơm yêu thương” cho 01 gia đình già neo đơn	Phát 450 suất, với số tiền hơn 45 triệu đồng	10 thanh niên tham gia, khám 200 suất, với kinh phi 10 triệu đồng
Xây dựng mới nhà nhân ái	04 căn nhà, 60 triệu đồng	02 căn nhà, gần 20 triệu đồng	01 căn nhà với số tiền 5 triệu đồng	01 căn nhân ái, trị giá 20 triệu đồng	03 căn nhà, 75 triệu đồng

Về tác động xã hội và kết quả hoạt động của các hoạt động tình nguyện của sinh viên: hằng năm, Nhà trường vận động sinh viên tham gia chiến dịch tình nguyện mùa

hè xanh đến các địa phương trong và ngoài tỉnh. Qua đây, thanh niên tình nguyện tham gia xây dựng các công trình giao thông, tham gia việc dạy học cho trẻ em trong độ tuổi đến trường; làm sân chơi cho trẻ, các hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em; xây nhà tình thương; hỗ trợ các hoạt động phục vụ gia đình neo đơn, gặp hoàn cảnh khó khăn [H24.24.02.02]. Mặc dù thời gian diễn ra trong thời gian ngắn nhưng góp phần phục vụ và phát triển cộng đồng, các hoạt động này đã được đẩy mạnh trong thời gian qua.

Bảng 43. Thống kê các hoạt động PVCĐ của đoàn viên thanh niên năm 2018

Số thứ tự	Nội dung hoạt động	Kết quả	Ghi chú
1.	Tham gia xây dựng nông thôn mới:		
1.1	+ Xây dựng mới và nâng cấp sửa chữa đường giao thông nông thôn	Sửa chữa 07km đường, tổng giá trị 18,5 triệu đồng	
1.2	+ Sửa chữa cầu giao thông nông thôn	03 cây cầu, với 12 triệu đồng	
1.3	+ Xây dựng hàng rào	20,1km	
1.4	+ Trồng mới cây xanh	1.364 cây	
1.5	+ Phối hợp giới thiệu việc làm cho thanh niên nông thôn	896 thanh niên	
1.6	+ Thực hiện chương trình “Thắp sáng đường quê” để lắp đèn đường nông thôn	6,8 km, với 73 triệu đồng	
1.7	+ Phối hợp tổ chức các lớp tập huấn chuyển giao KHCN cho đoàn viên, thanh niên và người dân	04 lớp	
2.	Hoạt động tham gia giải quyết vấn đề an sinh xã hội, hoạt động đèn ơn đáp nghĩa, chăm lo thanh thiếu nhi		
2.1	+ Tổ chức thăm và tặng quà gia đình khó khăn, chính sách	73 gia đình, với số tiền 18,25 triệu đồng	
2.2	+ Xây dựng điểm sinh hoạt, vui chơi cho thanh thiếu nhi	01 điểm, trị giá 10 triệu đồng	

2.3	+ Làm lồng đèn trung thu tặng cho các em thiếu nhi	128 cái	
2.4	+ Tặng học bổng cho thiếu nhi	70 suất, trị giá 19,7 triệu đồng	
3.	Hoạt động tình nguyện đảm bảo an sinh xã hội		
3.1	+ Tổ chức và tham gia hoạt động tuyên truyền cho người dân về các bệnh truyền nhiễm như HIV, Lao, và các bệnh Sốt xuất huyết, ...	16 lượt với hơn 67 hộ gia đình	
3.2	+ Khám, chữa bệnh và cấp thuốc miễn phí cho người dân	10 đoàn viên thanh niên tham gia, khám 200 suất, với kinh phí 10 triệu đồng	
3.3	+ Xây dựng nhà nhân ái	03 căn nhà, 75 triệu đồng	
4.	Hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu		
4.1	+ Tuyên truyền ý thức bảo vệ môi trường, không xả rác bừa bãi cho người dân địa phương	Có 2.869 lượt đoàn viên thanh niên, sinh viên tham gia	
4.2	+ Duy trì thuyền xuyên hoạt động vệ sinh tại điểm ô nhiễm rác thải	09 đợt ra quân với 187 thanh niên tham gia, hoạt động tại 05 điểm, thu gom được 5 tấn rác thải	
4.3	+ Vệ sinh cảnh quan môi trường trong tháng thanh niên (tháng 7/2018)	29 cuộc, với 1.036 đoàn viên thanh niên tham gia	

Ghi chú: Nguồn kinh phí được vận động từ mạnh thường quân, đóng góp của CB, CC và sinh viên của Trường

Về hợp tác đào tạo, giao lưu – trao đổi sinh viên: Trong thời gian qua, Trường đã đón tiếp rất nhiều thực tập sinh nước ngoài đến học tập, công tác [H24.24.02.03]. Qua đây, các mối quan hệ hợp tác với các trường, các tổ chức quốc tế, doanh nghiệp ngày càng mở rộng về số lượng lẫn chất lượng. Có thể thấy, việc thực hiện những thỏa thuận hợp tác đào tạo, ngoài việc đem lại những chuyển biến tích cực trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời cũng phản ánh kết quả mục tiêu của công tác mở cửa, hội nhập của Ban Giám hiệu Trường [H24.24.02.04].

Về công tác Tư vấn, hướng nghiệp: Phòng Truyền thông và Quảng bá cộng đồng là đầu mối chủ trì, tham gia và triển khai chương trình tư vấn hướng nghiệp để cho học sinh lựa cho ngành phù hợp với bản thân. Ngoài các buổi tư vấn, hướng dẫn tuyển sinh tại các Trường THPT trong và ngoài tỉnh, Nhà trường có kế hoạch mời lãnh đạo và học sinh các Trường THPT đến tham quan, giao lưu với các sinh viên đang học để chia sẻ thông tin trong quá trình học tập, qua đó học sinh có định hướng và biết về ngôi trường mà các em lựa chọn học trong tương lai. Nhà trường đã phát các cẩm nang hướng nghiệp đến các em và tổ chức tư vấn trực tuyến qua các phương tiện truyền thông. Qua đó, Nhà trường đã cung cấp nhiều thông tin về ngành nghề, môi trường học tập đến phụ huynh và học sinh để lựa chọn cho phù hợp [H24.24.02.05]

Về phong trào chuyền giao Khoa học kỹ thuật: Nhà trường được kế thừa thành quả của Dự án Cao đẳng Cộng đồng Việt Nam – Canada qua quá trình hoạt động từ năm 2001 đến nay, Trường ĐHTV đã phát huy tốt vai trò của một cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các vùng lân cận, góp phần thực hiện Quyết định số 20/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phát triển giáo dục đào tạo và dạy nghề khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2010; chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo vùng ĐBSCL đến năm 2020 và những năm tiếp theo [H24.24.02.06].

Bảng 44. Thống kê hoạt động của sinh viên về bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu

Hoạt động	Năm				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tuyên truyền ý thức bảo vệ môi trường, không xả rác bừa bãi cho người dân địa phương	920 hộ dân tham gia với 2,1km, trị giá 83,1 triệu đồng	1.501 lượt đoàn viên thanh niên, sinh viên tham gia	Phát hoang bụi rậm 9,1 km	08 xe đất với số tiền là 6,75 triệu đồng	Có 2.869 lượt đoàn viên thanh niên, sinh viên tham gia
Duy trì thuyền xuyên hoạt động vệ	05 tấn rác thải,	02 tấn rác thải	1,5 tấn rác thải	01 tấn rác thải	09 đợt ra quân với 187 thanh niên tham gia,

sinh tại điểm ô nhiễm rác thải					hoạt động tại 05 điểm, thu gom được 5 tấn rác thải
Vệ sinh cảnh quan môi trường trong tháng thanh niên (tháng 7/2018)	Phát quan bụi rậm dài 5,6km	Vệ sinh 02 khuôn viên trường học 1km	02 cuộc tổng vệ sinh khu vực nhà sinh hoạt cộng đồng 2km	05 cuộc, với 150 đoàn viên tham gia	29 cuộc, với 1.036 đoàn viên thanh niên tham gia

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 24.3 Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Sau mỗi hoạt động vì cộng đồng, Nhà trường luôn tiến hành khảo sát sự tác động của mỗi hoạt động đối với cán bộ, công chức, sinh viên, học sinh và người dân. Hoạt động này có thể qua các kênh trực tiếp như qua các phiếu khảo sát, khảo sát online, qua các phương tiện thông tin đại chúng để biết được tình hình các công việc PVCĐ của Nhà trường. [H24.24.03.01]

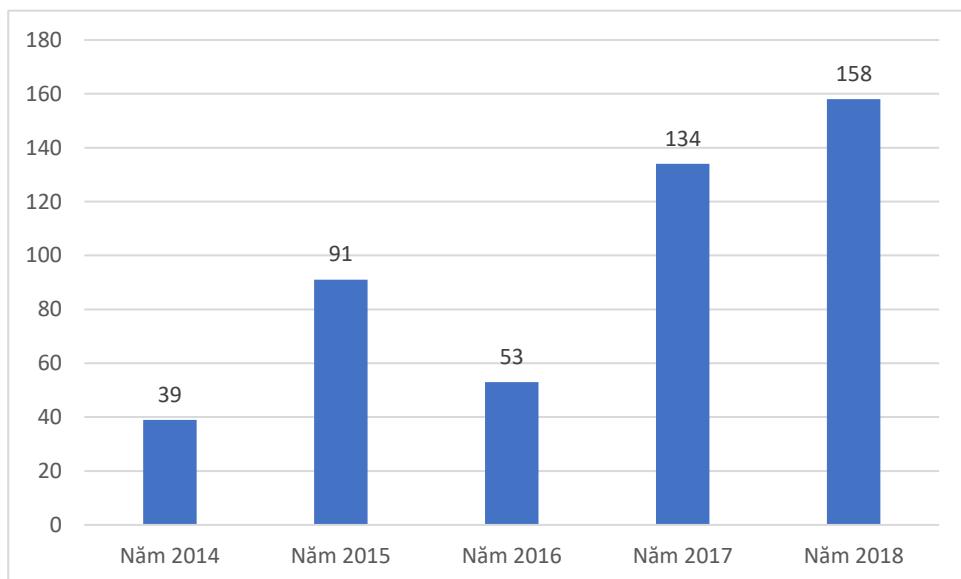
Đối với cán bộ, viên chức kết quả đánh giá hoạt động kết nối và PVCĐ có thể là cơ sở để đánh giá xếp loại cuối năm, khen thưởng, ... nhưng mặt khác, để thúc đẩy, nâng cao ý thức cán bộ, giảng viên tham gia vào các hoạt động tình nguyện mang tính xã hội cao, đó có thể là các cuộc phát động từ Công đoàn trường (ủng hộ trẻ em nghèo, đồng bào gặp khó khăn, hoạn nạn, mùa hè xanh, quỹ khuyến học, thăm trẻ em mồ côi, ủng hộ tham gia các cuộc thi vì môi trường) [H24.24.03.02].

Nhận thức của cán bộ, giảng viên ngày càng cao thông qua sự vận dụng mô hình học tập PVCĐ một cách sáng tạo, góp phần nâng cao hiệu quả công tác đào tạo trên cơ sở phát triển và mở rộng kết nối cộng đồng. Sự thành công gắn kết các hoạt động của Nhà trường – doanh nghiệp vừa mang lại sự tương tác lớn cho xã hội với mục tiêu đáp

ứng nguồn lực chất lượng cho xã hội. TVU và Đài PT TH Trà Vinh đã phát sóng chuyên mục “Nhà trường – Doanh nghiệp” định kỳ 2/lần tháng [H24.24.03.03]

Bên cạnh đó, Phong trào trao đổi, học tập giữa các viên chức, giảng viên cũng tạo hiệu ứng lan tỏa trong toàn trường thông qua việc ứng dụng CNTT trong giảng dạy. Điều này mang lại hiệu quả tích cực đối với công tác giảng dạy tại Trường, một trong số đó có giảng viên trẻ được vinh danh là Tiến sĩ Nguyễn Thái Sơn, Phó trưởng Khoa Kỹ thuật và Công nghệ (TVU) - Giải thưởng quả cầu vàng năm 2015. Giải thưởng khoa học kỹ thuật thanh niên mang tên “Quả cầu vàng” do T.Ư Đoàn, Bộ KH-CN chủ trì, nhằm phát hiện và tôn vinh các tài năng trẻ không quá 35 tuổi đang học tập, công tác trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật. Lễ trao giải sẽ được tổ chức tại Hà Nội ngày 11.12.2015 [H24.24.03.04].

Đối với sinh viên, kết quả đánh giá hoạt động kết nối và PVCĐ ngoài việc nâng cao điểm rèn luyện, đạt tiêu chí Sinh viên 05 tốt, dần dần đã giúp thay đổi kỹ năng, nhận thức, thái độ, thúc đẩy tinh thần hoạt động tự nguyện của sinh viên. Số lượng đăng ký tham gia các phong trào ngày một tăng lên, do số lượng nhiều nên các đơn vị phải xây dựng quy trình phỏng vấn chặt chẽ, chọn những sinh viên có tinh thần nhiệt huyết, hiểu biết thông tin, kỹ năng sinh hoạt tập thể tốt, có năng khiếu mới được chọn tham gia. [H24.24.04.05].



Hình 34. Thống kê số lượng sinh viên được công nhận “sinh viên 5 tốt”

Như vậy, tác động xã hội của công tác PVCĐ gần như là một việc làm tự nhiên của mỗi cán bộ, giảng viên, sinh viên. Chính vì vậy, công tác này đã trở thành một nét văn hóa truyền thống của TVU đã được xã hội ghi nhận trong những năm qua. Việc ghi

nhận tác động của các hoạt động cộng đồng được tiến hành thường xuyên, liên tục bằng nhiều hình thức rất đa dạng và phong phú (qua các hoạt động tổng kết, họp rút kinh nghiệm, qua sự ghi nhận của các cơ quan báo chí) [H24.24.03.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 24.4 Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đổi mới để cải tiến

Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCD. Giám sát các ý kiến góp ý của các bên liên quan trong từng chương trình hành động hoặc sau khi có kết quả hoạt động, phân tích mức độ hài lòng, góp ý của các bên liên quan theo dõi từng hoạt động, cải tiến kịp thời nhằm đem lại hiệu quả cao nhất. Mọi công tác triển khai đều có sự phối hợp của các bên liên quan để xây dựng nên kế hoạch, các chương trình hành động để PVCD. Nhà trường xây dựng kế hoạch khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan cho từng loại hoạt động [H24.24.04.01].

Để cải tiến chất lượng dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng, Nhà trường thường xuyên khảo sát sự hài lòng các bên liên quan như: Phiếu khảo sát ý kiến người dân, học sinh, sinh viên tại địa phương trước và sau khi thực hiện dự án ‘Khôi phục và truyền dạy nghệ thuật kịch múa YeakRom – Robam Khmer Nam Bộ tại ấp Giồng Lức, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Phiếu khảo sát sự tác động của Dự án vỗ béo bò thịt bằng phụ phẩm nông nghiệp triển khai và lấy ý kiến của người dân về hiệu quả của dự án.

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng có kế hoạch khảo sát các đơn vị về sự hài lòng về dịch vụ công và khảo sát khách hàng nội bộ. [H24.24.04.02]. Đặc biệt, Trong năm 2019, TVU được tổ chức World University Rankings chứng nhận là một trong hai trường ở Việt Nam đã được công nhận là Trường đại học thân thiện (Green Metric) [H24.24.04.03].

Phòng Hành chính – Tổ chức là đơn vị đại diện Trường liên hệ trong quá trình thực hiện công việc tiếp nhận và lập kế hoạch hỗ trợ cho 02 xã đỡ đầu là xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải và Xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành Tỉnh Trà Vinh. Thông qua ghi nhận, Nhà trường hỗ trợ, kịp thời, đúng kế hoạch, chưa ghi nhận trường hợp phản ánh. [H24.24.04.04]. Thực hiện theo sự chỉ đạo của cấp trên, TVU đã tiếp nhận phụng dưỡng 02 bà mẹ Việt Nam anh hùng tại tỉnh Trà Vinh. Đảng ủy, Ban Giám hiệu, Công

đoàn Trường, ý thức được tầm quan trọng nên đã đề ra kế hoạch phân công cụ thể, phối hợp với chính quyền địa phương nơi mẹ cư trú, kịp thời, hỗ trợ và chưa ghi nhận được trường hợp phản ánh [H24.24.04.05].

Về phía người dân, sau mỗi hoạt động từ thiện, dự án của Trường đã được ghi nhận ý kiến tích cực, cũng như mức độ uy tín và thương hiệu của Nhà trường [H24.24.04.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 24:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Ngay từ khi thành lập, Lãnh đạo Nhà trường khẳng định, Phương châm hoạt động “Mang đến cơ hội học tập chất lượng cho cộng đồng”.
- Kế thừa và phát huy của Dự án Cao đẳng Cộng Đồng Việt Nam – Cannada phong phú về nhiều loại hình, đa dạng về hình thức thu hút nhiều đối tượng tham gia; có các đơn vị đặc thù chuyên về hỗ trợ cộng đồng.
- Các hoạt động kết nối PVCD luôn được các đơn vị hỗ trợ, phối hợp nhằm xây dựng thương hiệu của Trường đối với xã hội, chính quyền và của người dân.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Rất nhiều các hoạt động PVCD được triển khai nhưng không đưa vào tiêu chí bắt buộc cho toàn viên chức, giảng viên, sinh viên. Vì vậy, chưa phát huy hết vai trò ý thức của mỗi người tham gia.
- Việc khảo sát các đối tượng khi tham gia PVCD chưa được thực hiện đồng bộ, chưa có hệ thống chặt chẽ.

3.Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Rất nhiều các hoạt động PVCD được triển khai nhưng không đưa vào tiêu chí bắt buộc cho toàn viên chức, giảng viên, sinh viên	Trường ĐHTV	Hằng năm và theo yêu cầu thực tế	

		viên, sinh viên. Vì vậy, chưa phát huy hết vai trò ý thức của mỗi người tham gia.			
2	Khắc phục tồn tại 2	Việc khảo sát các đối tượng khi tham gia PVCD chưa được thực hiện đồng bộ, chưa có hệ thống chặt chẽ.	Phòng Đảm bảo chất lượng	Hàng năm và theo yêu cầu thực tế	
4	Phát huy điểm mạnh 1	Khẳng định Phương châm hoạt động “ <i>Mang đến cơ hội học tập chất lượng cho cộng đồng</i> ”.			
5	Phát huy điểm mạnh 2	Kết thừa và phát huy của Dự án Cao đẳng Cộng Đồng Việt Nam – Canada			

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 24	5.0
Tiêu chí 24.1	5
Tiêu chí 24.2	5
Tiêu chí 24.3	5
Tiêu chí 24.4	5

Tiêu chuẩn 25: Kết quả tài chính và thị trường

Tiêu chí 25.1: Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến.

TVU là đơn tự chủ về tài chính và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới cơ chế hoạt động (Đề án tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư) tại Quyết định số 486/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2017. Đề án tự chủ của Trường được xây dựng trên cơ sở Nghị quyết số 77/NQ-CP, ngày 24/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 – 2017. Trường chủ động xây dựng và quyết định mức thu học phí, cũng như thực hiện chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và công khai tài chính theo quy định của pháp luật. Kinh phí hoạt động thường xuyên chủ yếu từ các nguồn ngoài ngân sách nhà nước. Trường luôn có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính theo nguyên tắc tự cân đối thu chi, duy trì các hoạt động và phát triển Nhà trường.

Hằng năm, Nhà trường đều có lập kế hoạch, dự toán và các chỉ tiêu kết quả của hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD [H25.01.01], [H25.01.02]. Khi xây dựng kế hoạch tài chính, ngoài việc căn cứ vào các kết quả hoạt động tài chính của báo cáo tài chính năm học trước, Nhà trường cân đối thu chi để lập dự toán, mức chi cho từng nội dung hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD,... cho năm học sau theo nguyên tắc phân bổ kinh phí cho từng đối tượng [H25.01.03], [H25.01.04].

Các chỉ số hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD thường xuyên được theo dõi, giám sát và đánh giá [H25.01.04], [H25.01.05]. Kể từ năm 2017, khi Trường đã tự chủ cả kinh phí đầu tư, Trường đã dành phần lớn nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để chi cho đầu tư mua sắm trang thiết bị để đáp ứng với nhu cầu nâng cao CSVC phục vụ tốt cho giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Bên cạnh đó trong cơ cấu chi ngoài việc chi tiền lương và các khoản khác cho cá nhân, Trường cũng dành một khoản kinh phí để đầu tư cho việc thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao về tham gia giảng dạy và nghiên cứu cho Trường. Bằng chính sách này, thời gian tới Trường sẽ tăng nguồn thu cho hoạt động NCKH đồng thời cũng tăng thêm các hoạt động khác phục vụ cộng đồng. Xác lập quỹ hoạt động NCKH, quỹ học bổng sinh viên; chính sách đào tạo, bồi dưỡng; quỹ thu hút nhân tài; quỹ dành cho các hoạt động khởi nghiệp, sáng tạo, việc làm, kết nối cựu SV và doanh nghiệp, đầu tư CSVC theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại [H25.01.05]. Đây là xu thế tài chính tất yếu phù hợp với quy mô trường lớp ngày càng phát triển, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và chiến lược phát triển Nhà trường, đáp ứng với niềm tin của người học, của xã hội cũng

như thương hiệu Nhà trường trong hệ thống giáo dục Việt Nam ngày càng tăng hiện nay.

Nhà trường cũng đã phân bổ một cách hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn thu nhằm đảm bảo chi phí cho các hoạt động thường xuyên. Tỷ lệ phát triển nguồn thu sự nghiệp trong tổng nguồn thu có được: Năm 2014 chiếm 53% đến năm 2018 chiếm 94% (số liệu bảng H25.1.1). Bằng cách tăng thêm các dịch vụ khác như: thành lập bệnh viện trong trường học phục vụ cho giảng dạy và tham gia khám và điều trị bệnh cho người dân tạo thêm nguồn thu từ viện phí cho Nhà trường; tăng cường hoạt động sản xuất dịch vụ; chuyển giao công nghệ, kêu gọi tài trợ (biểu đồ 25.1.1 Phụ lục 3). Ngoài ra, (số liệu bảng H25.1.2) đối sánh tổng doanh thu với chi cho các hoạt động đào tạo, NCKH và hoạt động phục vụ cộng đồng khác cho thấy tỷ lệ này tăng dần qua các năm. Các chỉ số tài chính luôn được giám sát, được rà soát, điều chỉnh, thay đổi từng năm cho phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường.

Bảng 45. Cơ cấu nguồn thu

Đơn vị tính: triệu đồng					
Chi tiết nguồn thu	2014	2015	2016	2017	2018
1. Ngân sách nhà nước	171.589	130.726	137.190	45.667	26.826
2. Nguồn thu sự nghiệp	194.478	240.049	282.468	400.603	420.922
<i>2.1 Học phí và các loại phí</i>	<i>188.496</i>	<i>233.166</i>	<i>265.022</i>	<i>362.365</i>	<i>339.272</i>
<i>2.2 Viện phí</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1.428</i>	<i>6.927</i>	<i>14.060</i>
<i>2.3 Thu từ NCKH, SXDV</i>	<i>4.645</i>	<i>4.308</i>	<i>8.804</i>	<i>15.744</i>	<i>19.380</i>
<i>2.4 Thu khác</i>	<i>1.337</i>	<i>2.575</i>	<i>7.214</i>	<i>15.567</i>	<i>48.210</i>
3. Thu từ tài trợ, viện trợ	1.074	10.017	3.164	13.716	3.015
Tổng cộng	367.141	380.792	422.822	459.986	450.763
1.Tỷ lệ phát triển nguồn thu sự nghiệp (%)	53	63	67	87	93

Trong đó:

<i>Học phí và các loại phí</i>	51	61	63	79	75
<i>Viện phí</i>			1	2	3
<i>Thu từ NCKH, SXDV</i>	2	2	3	4	5
<i>Thu khác</i>	1	1	3	4	11

2. Tỷ lệ phát triển nguồn thu tài trợ, viện trợ (%)	0	3	1	3	1
-----------------------------------------------------	---	---	---	---	---

Bảng 46. Cơ cấu chi theo hoạt động

Cơ cấu chi theo hoạt động	2014	2015	2016	2017	2018
1. Chi đào tạo	84.682	107.474	118.148	136.015	142.909
% chi đào tạo so với doanh thu	23%	29%	28%	31%	33%
2. Chi NCKH	5.239	7.342	6.298	7.945	8.345
% chi NCKH so với doanh thu	1%	2%	2%	2%	2%
3. Chi phục vụ cộng đồng	8.487	13.291	13.695	22.662	16.576
% chi PVCĐ so với doanh thu	2%	4%	3%	5%	4%
4. Chi đầu tư phát triển	128.859	101.943	101.585	66.818	22.336
% chi ĐTPT so với doanh thu	35%	27%	24%	15%	5%

Cơ chế phân bổ kinh phí cho hoạt động đào tạo của Trường được áp dụng linh hoạt theo xu hướng đổi mới, có cạnh tranh để tăng cường hiệu quả, ưu tiên, tạo điều kiện để Nhà trường chủ động trong các hoạt động và cơ hội tiếp cận GD&DH cho các đối tượng khác nhau. Hoạt động NCKH được ưu tiên để giảng viên tham gia nghiên cứu nhưng vẫn đảm bảo giám sát và quản lý thông qua các hội đồng xét duyệt [H25.25.01.06].

Bên cạnh việc phân bổ hợp lý còn kết hợp công tác kiểm tra, giám sát theo hướng sử dụng có hiệu quả kinh phí hoạt động. Báo cáo tài chính được công khai đảm bảo có sự giám sát của CCVC, NLĐ [H25.25.01.07].

Các công cụ được sử dụng để giám sát, tăng tính chịu trách nhiệm cao của nhà trường và quản lý tài chính như: Thông qua kiểm toán độc lập bên ngoài đánh giá sổ sách và báo cáo hằng năm về các hoạt động kiểm toán nội bộ; Thông qua kết quả kiểm toán Nhà nước để đánh giá thêm các hoạt động nào đó (bất kỳ) của Nhà trường; Thông qua cơ chế và quá trình xây dựng để theo dõi, đánh giá chất lượng giảng dạy; Thông qua việc thực hiện yêu cầu các đơn vị xây dựng các kế hoạch tài chính để trình Ban giám hiệu duyệt cấp kinh phí. Sau các hoạt động rà soát, kiểm toán, Nhà trường điều chỉnh cơ cấu đầu tư cho giáo dục, đào tạo theo hướng cải tiến tăng chi đầu tư con người, giảm chi

thường xuyên, đáp ứng sự hài lòng của người học, đảm bảo có tiết kiệm để trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp tái đầu tư cơ sở vật chất cho Nhà trường [H07.07.01.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 25.2: Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đổi mới để cải tiến.

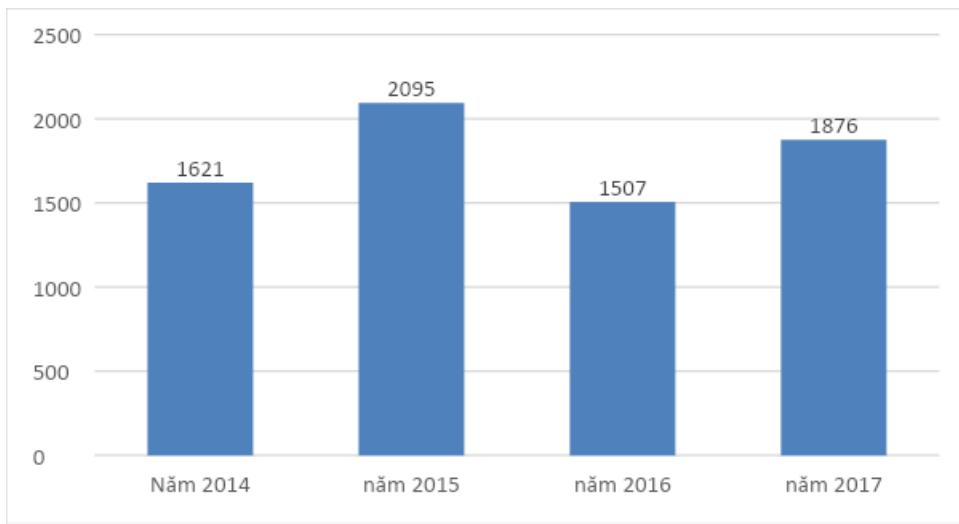
Xu hướng kết quả hoạt động thị trường của Nhà trường là xây dựng trường TVU trở thành trường đại học ứng dụng đáp ứng TNSM và KHCL mà Nhà trường đã đề ra, tăng tỷ lệ đóng góp của Nhà trường cho xã hội. Nhà trường đã xác định kết quả và các chỉ số về thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng trong kế hoạch chiến lược giai đoạn 2018 -2020 nhằm tăng cường các chỉ số thực hiện trong các hoạt động của TVU [H25.25.2.01]. Kết quả các hoạt động PVCĐ như sau:

Bảng 47. Kết quả PVCĐ

Số thứ tự	Nội dung hoạt động	Kết quả	Ghi chú
1.	Tham gia xây dựng nông thôn mới:		
1.1	+ Xây dựng mới và nâng cấp sửa chữa đường giao thông nông thôn	Sửa chữa 07km đường, tổng giá trị 18,5 triệu đồng	
1.2	+ Sửa chữa cầu giao thông nông thôn	03 cây cầu, với 12 triệu đồng	
1.3	+ Xây dựng hàng rào	20,1km	
1.4	+ Trồng mới cây xanh	1.364 cây	
1.5	+ Phối hợp giới thiệu việc làm cho thanh niên nông thôn	896 thanh niên	
1.6	+ Thực hiện chương trình “Thắp sáng đường quê” để lắp đèn đường nông thôn	6,8 km, với 73 triệu đồng	
1.7	+ Phối hợp tổ chức các lớp tập huấn chuyên giao KHCN cho đoàn viên, thanh niên và người dân	04 lớp	
2.	Hoạt động tham gia giải quyết vấn đề an sinh xã hội, hoạt động đèn ờn đáp nghĩa, chăm lo thanh thiếu nhi		

2.1	+ Tổ chức thăm và tặng quà gia đình khó khăn, chính sách	73 gia đình, với số tiền 18,25 triệu đồng	
2.2	+ Xây dựng điểm sinh hoạt, vui chơi cho thanh thiếu nhi	01 điểm, trị giá 10 triệu đồng	
2.3	+ Làm lồng đèn trung thu tặng cho các em thiếu nhi	128 cái	
2.4	+ Tặng học bổng cho thiếu nhi	70 suất, trị giá 19,7 triệu đồng	
3.	Hoạt động tình nguyện đảm bảo an sinh xã hội		
3.1	+ Tổ chức và tham gia hoạt động tuyên truyền cho người dân về các bệnh truyền nhiễm như HIV, Lao, và các bệnh Sốt xuất huyết, ...	16 lượt với hơn 67 hộ gia đình	
3.2	+ Khám, chữa bệnh và cấp thuốc miễn phí cho người dân	10 đoàn viên thanh niên tham gia, khám 200 suất, với kinh phí 10 triệu đồng	
3.3	+ Xây dựng nhà nhân ái	03 căn nhà, 75 triệu đồng	
4.	Hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu		
4.1	+ Tuyên truyền ý thức bảo vệ môi trường, không xả rác bừa bãi cho người dân địa phương	Có 2.869 lượt đoàn viên thanh niên, sinh viên tham gia	
4.2	+ Duy trì tuyên truyền hoạt động vệ sinh tại điểm ô nhiễm rác thải	09 đợt ra quân với 187 thanh niên tham gia, hoạt động tại 05 điểm, thu gom được 5 tấn rác thải	
4.3	+ Vệ sinh cảnh quan môi trường trong tháng thanh niên (tháng 7/2018)	29 cuộc, với 1.036 đoàn viên thanh niên tham gia	

Hàng năm, TVU đều thu hút số thí sinh dự tuyển, số trúng tuyển tỷ lệ cạnh tranh, điểm đầu vào đăng ký của nhà trường [H25.25.2.2].



Hình 35. Thông kê số lượng thí sinh trúng tuyển 2014-2018

Ngoài ra kết quả thống kê số nguyện vọng đăng ký vào TVU tăng và trải rộng thu hút khắp 49 tỉnh thành [H25.25.2.2].



Hình 36. Số lượng nguyện vọng thí sinh đăng ký nguyện vọng vào trường

Các hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường đã đến đến những vùng địa phương khó khăn hỗ trợ người dân xây dựng nhà tình thương, tặng quà cho người nghèo, khám chữa bệnh cho người nghèo [H25.25.2.3], [H25.25.2.4], [H25.25.2.5].

Đối với hoạt động KHCN Nhà trường có cơ chế khuyến khích các nhà khoa học tạo ra các sản phẩm khoa học mới, có ý nghĩa khoa học và có đóng góp cho phát triển kinh tế, xã hội ở các địa phương bằng việc khen thưởng các nhà khoa học có bằng phát minh, sáng chế, có bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế có uy tín nằm trong danh mục ISI [H23.23.2.02], [H24.24.03.03] [H25.25.2.06].

Những đóng góp mới cho khoa học, đào tạo và thực tiễn của các đề tài, nhiệm

vụ khoa học còn được thể hiện ở các nhận xét trong các biên bản nghiệm thu đề tài các cấp Nhà nước, bộ, cấp cơ sở 100% các đề tài đã thực hiện khi nghiệm thu đều được đánh giá là có đóng góp mới cho khoa học, đào tạo và có ý nghĩa thực tiễn. Bên cạnh việc xác lập Quỹ hoạt động KHCN lên 5 tỷ/năm [H25.25.02.07].

Số lượng sinh viên có việc làm sau khi ra trường 1 năm chiếm tỷ lệ rất cao (trung bình 76- 80%) [H25.25. 02.8]. Kết quả đào tạo hàng năm được nhà sử dụng lao động đánh giá hài lòng, sinh viên vận dụng kiến thức kỹ năng vào công việc thực tế [H25.25.02.9].

TVU là một trong những trường đại học địa phương được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hoạt động tự chủ các hoạt động, Nhà trường luôn chú trọng đẩy mạnh công tác tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng để xây dựng đội ngũ GV có học hàm học vị cao, giỏi chuyên môn đáp ứng yêu cầu đào tạo SV vững kiến thức và kỹ năng phù hợp với các nhu cầu của doanh nghiệp trong thực tế. Chính sách thu hút nhân tài có hiệu quả, nhiều CB-GV-NV là những GS, PGS, TS trong nước và ngoài nước chọn TVU là điểm đến, số bài báo đăng trên các tạp chí có giá trị ngày càng tăng cao [H25. 25.2.10] [H07.01.32].

Tập thể Nhà trường nhận nhiều bằng khen các cấp trong hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD [H25.25.2.11].

CSVC Nhà trường ngày càng phát triển (*Xem phụ lục 1 mục 39, Cơ sở dữ liệu CSVC*), tháng 1/2019 Nhà trường đã khánh thành Bệnh viện TVU với mô hình bệnh viện khách sạn nhằm cung cấp dịch vụ y tế chất lượng chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, đồng thời đảm bảo chất lượng hoạt động thực hành cho sinh viên thuộc khối ngành Y Dược của trường, tiếp nhận bảo hiểm không cần đúng tuyến theo quy định, điều đó tạo sự thuận lợi cho người dân trong việc khám chữa bệnh mang đến cơ hội chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng [H25.24.02.12].

TVU là trường đại học trong cả nước tiên phong ký tuyên bố Talloires, cam kết xây dựng trường đại học xanh toàn diện được chứng nhận xếp hạng 256/300 trường tại học trên thế giới và đứng thứ hai ở Việt Nam là trường phát triển bền vững [H25. 25.2.13]. Thương hiệu của TVU trong nước một lần nữa được khẳng định.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 25:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Trường chủ động trong việc lập kế hoạch phát triển, xây dựng các giải pháp tài chính phù hợp với thực tế và mục tiêu, nhiệm vụ trong từng giai đoạn phát triển. Việc phân bổ và quản lý kinh phí cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ đúng qui định, hợp lý, minh bạch và hiệu quả, góp phần nâng cao đời sống CB-GV-NV, chất lượng CSVC, trang thiết bị hiện đại đáp ứng nhu cầu giảng dạy học tập, NCKH và PVCĐ.

Các đóng góp của Nhà trường cho thị trường giáo dục là đánh kể. Hiệu quả đầu tư về hoạt động thị trường cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của TVU thể hiện qua: Quy mô TS - nguồn tuyển của Nhà trường Tỷ lệ SV ra trường có việc làm cao.

Có chính sách thu hút số lượng thí sinh của nhiều tỉnh thành trong khu vực đăng ký học tại trường.

Các hoạt động phục vụ cộng đồng mang lại hiệu quả cho người dân địa phương.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Việc đầu tư và sử dụng nguồn kinh phí cho NCKH chưa thực sự hiệu quả.

Việc đăng ký xếp hạng cũng như theo dõi vị trí xếp hạng của Nhà trường trong nước và quốc tế để đối sánh, cải tiến chưa được quan tâm đúng mức.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Nhà trường điều chỉnh cơ cấu đầu tư cho giáo dục, đào tạo theo hướng cải tiến tăng chi đầu tư con người, giảm chi thường xuyên, đáp ứng sự hài lòng của người học.	Phòng KHTV	Năm 2020	
2	Khắc phục tồn tại 2	Phòng ĐBCL, Ban phát triển công nghệ thông tin theo dõi vị trí xếp hạng của Nhà	Phòng ĐBCL, Ban phát triển	2020	

		trường trong nước và quốc tế để đối sánh, cải tiến cần được quan tâm hơn nữa, tiếp tục tìm hiểu bộ tiêu chuẩn để đăng ký xếp hạng Nhà trường nhằm khẳng định thương hiệu Nhà trường trong xã hội	công nghệ thông tin		
3	Phát huy điểm mạnh	Các hoạt động phục vụ cộng đồng mang lại hiệu quả cho người dân địa phương		Tiếp tục phát huy thế mạnh làm lan tỏa cho toàn hệ thống về KQ phục vụ công đồng	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tụ đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 25</i>	<i>5.0</i>
Tiêu chí 25.1	5
Tiêu chí 25.2	5

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CẤP CƠ SỞ GIÁO DỤC

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
I.	Lĩnh vực 1. DBCL về chiến lược		
I.1.	Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mệnh và văn hóa		
1.	1.1	5.0	
2.	1.2	5.0	
3.	1.3	5.0	
4.	1.4	5.0	
5.	1.5	5.0	
Trung bình tiêu chuẩn 1		5.0	
I.2.	Tiêu chuẩn 2. Quản trị		
6.	2.1	5.0	
7.	2.2	5.0	
8.	2.3	5.0	
9.	2.4	5.0	
Trung bình tiêu chuẩn 2		5.0	
I.3.	Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý		
10.	3.1	5.0	
11.	3.2	5.0	
12.	3.3	5.0	
13.	3.4	5.0	
Trung bình tiêu chuẩn 3		5.0	
I.4.	Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược		
14.	4.1	5.0	
15.	4.2	5.0	
16.	4.3	5.0	
17.	4.4	5.0	
Trung bình tiêu chuẩn 4		5.0	

ĐBCL
QG

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
<i>I.5.</i>	Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng		
18.	5.1	5.0	
19.	5.2	5.0	
20.	5.3	5.0	
21.	5.4	5.0	
Trung bình tiêu chuẩn 5		5.0	
<i>I.6.</i>	Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực		
22.	6.1	5.0	
23.	6.2	5.0	
24.	6.3	5.0	
25.	6.4	5.0	
26.	6.5	5.0	
27.	6.6	5.0	
28.	6.7	5.0	
Trung bình tiêu chuẩn 6		5.0	
<i>I.7.</i>	Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất		
29.	7.1	5.0	
30.	7.2	5.0	
31.	7.3	5.0	
32.	7.4	5.0	
33.	7.5	5.0	
Trung bình tiêu chuẩn 7		5.0	
<i>I.8.</i>	Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại		
34.	8.1	5.0	
35.	8.2	6.0	
36.	8.3	5.0	

Hồ sơ

Ti

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
37.	8.4	5.0	
	Trung bình tiêu chuẩn 8	5.25	
II.	Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống		
II.9	Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong		
38.	9.1	5.0	
39.	9.2	5.0	
40.	9.3	5.0	
41.	9.4	5.0	
42.	9.5	5.0	
43.	9.6	5.0	
	Trung bình tiêu chuẩn 9	5.0	
II.10	Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài		
44.	10.1	5.0	
45.	10.2	5.0	
46.	10.3	5.0	
47.	10.4	5.0	
	Trung bình tiêu chuẩn 10	5.0	
II.11	Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong		
48.	11.1	5.0	
49.	11.2	5.0	
50.	11.3	5.0	
51.	11.4	5.0	
	Trung bình tiêu chuẩn 11	5.0	
II.12	Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng		
52.	12.1	5.0	
53.	12.2	5.0	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
54.	12.3	5.0	
55.	12.4	5.0	
56.	12.5	5.0	
Trung bình tiêu chuẩn 12		5.0	
III.	Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng		
III.13	Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học		
57.	13.1	5.0	
58.	13.2	5.0	
59.	13.3	5.0	
60.	13.4	5.0	
61.	13.5	5.0	
Trung bình tiêu chuẩn 13		5.0	
III.14	Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học		
62.	14.1	6.0	
63.	14.2	6.0	
64.	14.3	6.0	
65.	14.4	6.0	
66.	14.5	6.0	
Trung bình tiêu chuẩn 14		6.0	
III.15	Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập		
67.	15.1	5.0	
68.	15.2	5.0	
69.	15.3	5.0	
70.	15.4	5.0	
71.	15.5	5.0	
Trung bình tiêu chuẩn 15		5.0	
III.16	Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học		

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
72.	16.1	5.0	
73.	16.2	5.0	
74.	16.3	5.0	
75.	16.4	5.0	
Trung bình tiêu chuẩn 16		5.0	
<i>III.17</i>	Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học		
76.	17.1	6.0	
77.	17.2	6.0	
78.	17.3	6.0	
79.	17.4	6.0	
Trung bình tiêu chuẩn 17		6.0	
<i>III.18</i>	Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH		
80.	18.1	5.0	
81.	18.2	5.0	
82.	18.3	5.0	
83.	18.4	5.0	
Trung bình tiêu chuẩn 18		5.0	
<i>III.19</i>	Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ		
84.	19.1	5.0	
85.	19.2	4.0	
86.	19.3	5.0	
87.	19.4	5.0	
Trung bình tiêu chuẩn 19		4.75	
<i>III.20</i>	Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH		
88.	20.1	5.0	
89.	20.2	5.0	
90.	20.3	5.0	
91.	20.4	5.0	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
	Trung bình tiêu chuẩn 20	5.0	
<i>III.21</i>	Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng		
92.	21.1	6.0	
93.	21.2	6.0	
94.	21.3	5.0	
95.	21.4	5.0	
	Trung bình tiêu chuẩn 21	5.5	
IV.	Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động		
<i>IV.22</i>	Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo		
96.	22.1	6.0	
97.	22.2	6.0	
98.	22.3	6.0	
99.	22.4	6.0	
	Trung bình tiêu chuẩn 22	6.0	
<i>IV.23</i>	Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH		
100.	23.1	5.0	
101.	23.2	5.0	
102.	23.3	5.0	
103.	23.4	4.0	
104.	23.5	4.0	
105.	23.6	5.0	
	Trung bình tiêu chuẩn 23	5.5	
<i>IV.24</i>	Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng		
106.	24.1	5.0	
107.	24.2	5.0	
108.	24.3	5.0	
109.	24.4	5.0	
	Trung bình tiêu chuẩn 24	5.0	

TINH TẾ
GẮN KẾT
HƯỚNG XA

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
IV.25	Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường		
110.	25.1	5.0	
111.	25.2	5.0	
Trung bình tiêu chuẩn 25		5.0	

Ghi chú:

- Tiêu chí có điểm cao nhất: 6 điểm, gồm 16 tiêu chí (8.2, 14.1, 14.2, 14.3, 14.4, 14.5, 17.1, 17.2, 17.3, 17.4, 21.1, 21.1, 22.1, 22.2, 22.3, 22.4)
- Tiêu chí có điểm thấp nhất: 4 điểm, gồm tiêu chí (19.2, 23.4, 23.5)
- Số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên: 111/111 tiêu chí (đạt 100%)
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên: 25/25 tiêu chuẩn (đạt 100%)
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm: 0/25 tiêu chuẩn (0%)

Trà Vinh, ngày 11 tháng 7 năm 2019


 K. HIỆU TRƯỞNG
 PHÓ HIỆU TRƯỞNG
 Thạch Thị Dân

PHẦN III. PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CSGD

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/12/2018

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):

Tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

Tiếng Anh: TRA VINH UNIVERSITY

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:

Tiếng Việt: ĐHTV

Tiếng Anh: TVU

3. Tên trước đây (nếu có): Không

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh

5. Địa chỉ: Số 126 Nguyễn Thiện Thành – Khóm 4, Phường 5, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Thông tin liên hệ: Điện thoại: (+84).294.3855246 Số fax: (+84).294.3855217

E-mail: banbientapwebsite@tvu.edu.vn Website: www.tvu.edu.vn

6. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): 2006

7. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2007

8. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2011

9. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tu thục

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

10. Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tù xa	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không có

11. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của CSGD (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng)

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
1. Giám đốc/ Hiệu trưởng	Phạm Tiết Khánh	PGS.TS, Hiệu trưởng	0913.891.196	ptkhanh@tvu.edu.vn
2. Phó Giám đốc/ Phó Hiệu trưởng	Võ Hoàng Khải	Ths, Phó Hiệu trưởng	0908.710.717	vhkhai@tvu.edu.vn
	Thạch Thị Dân	Ths, Phó Hiệu trưởng	0982.273.749	thachthidan@tvu.edu.vn
3. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn				
Đảng ủy Trường Đại học Trà Vinh	Phạm Tiết Khánh	PGS.TS, Hiệu trưởng, Bí thư	0913.891.196	ptkhanh@tvu.edu.vn
Công Đoàn Cơ sở Trường Đại học Trà Vinh	Quách Thị Vũ Huệ	Ths, Chủ tịch	0918.353.249	vuhue@tvu.edu.vn
Đoàn Thanh niên	Nguyễn Nhật Thành	Ths, Bí thư	0985209878	nhathanh@tvu.edu.vn
Hội Sinh viên	Nguyễn Văn Thơ	Ths, Chủ tịch	0976916276	nguyenvantho@tvu.edu.vn
4. Các phòng, ban chức năng				
Phòng Hành chính - Tổ chức	Nguyễn Chính	ThS, Trưởng phòng	0908.370.330	nguyenchinh@tvu.edu.vn
Phòng Kế hoạch - Tài vụ	Châu Thị Trúc Ly	ThS, Trưởng phòng	0989212829	chautrucly2k@tvu.edu.vn
Phòng Quản trị - Thiết bị	Huỳnh Văn Mười	TS, Trưởng phòng	091.8.821.141	<u>eleven@tvu.edu.vn</u>
Phòng Quản trị Nhân sự	Trần Thị Tuyết Mai	Ths, Trưởng phòng	0986 818 516	maitran@tvu.edu.vn
Phòng Công tác	Trần Thị Cúc	Ths, Trưởng	0903.816.333	tranthicuc@tvu.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
Sinh viên – Học sinh		phòng		
Phòng Khoa học Công nghệ	Phạm Kim Long	TS, Trưởng phòng	0827.070.666	kimlong_phm@tvu.edu.vn
Phòng Đào tạo Sau Đại học	Trần Thị Kim Hoàng	Ths, Q. Trưởng phòng	0919.182.888	kimhoang@tvu.edu.vn
Phòng Khảo thí	Phan Quốc Nghĩa	TS, Trưởng phòng	0939 171 057	<u>nghiatvt@tvu.edu.vn</u>
Phòng Đào tạo	Phạm Trung Yên	Ths, Trưởng phòng	0939.708.899	yenpt@tvu.edu.vn
Phòng Thanh tra – Pháp chế	Trần Chương	Ths, Trưởng Phòng	0908357857	tranchuong@tvu.edu.vn
Phòng Hợp tác Quốc tế và Xúc tiến Dự án	Nguyễn Thị Mai Khanh	Ths, Trưởng phòng	0919328481	<u>ntmaikhanh@tvu.edu.vn</u>
Phòng Đảm bảo Chất lượng	Đặng Diệp Minh Tân	TS, Trưởng phòng	0918 586 929	minhtaniso@tvu.edu.vn
Phòng Truyền thông và Quảng bá cộng đồng	Nguyễn Đồng Khởi	Ths, Trưởng phòng	0931.119.045 0939.196.045	khoinguyen@tvu.edu.vn
Ban Giới và Dân tộc	Thạch Thị Dân	Ths, Kiêm Trưởng ban	0982.273.749	thachthidan@tvu.edu.vn
Ban Quản lý kí túc xá	Phan Hữu Phúc	Ths, Trưởng ban	0988.449.426	huuphucdtdhtv@tvu.edu.vn
Ban Phát triển Hệ thống Công nghệ Thông tin	Nghi Vĩnh Khanh	Ths, Trưởng ban	0908.378.540	nghivinhkhanh@tvu.edu.vn
5. Các Trung tâm/viện trực thuộc				
Trung tâm Hỗ trợ	Huỳnh Mai Thùy	Ths, Phó Giám	0919898099	<u>tvuvan@tvu.edu.vn</u>

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
Phát triển Dạy và Học	Vân	đốc		hmtvan@gmail.com
Trung tâm Hợp tác và Đào tạo Quốc tế	Cao Thị Hồng Cẩm	TS, Giám đốc	0907.136.556	camcth@tvu.edu.vn
Trung tâm Đào tạo và Hợp tác Doanh nghiệp	Nguyễn Thị Thu Hà	Ths, Giám đốc	0986.321.932	thuha061711@yahoo.com
Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và an ninh Đại học Trà Vinh	Võ Hoàng Khải	Ths, Giám đốc	0908.710.717	vkhai@tvu.edu.vn
Trung tâm Đào tạo nguồn nhân lực y tế theo yêu cầu xã hội	Phạm Thé Hiền	TS, Quyền Giám đốc	0913.893.575	Hien_sr@tvu.edu.vn Hien_fr@tvu.edu.vn
Trung tâm Dịch vụ việc làm	Võ Hoàng Khải	Ths, Giám đốc		
Trung tâm Đào tạo liên kết	Huỳnh Mỹ Phượng	TS, Giám đốc	091.8831.442	myphuong_huynh@tvu.edu.vn
Trung tâm Tin học - Ngoại ngữ Victory	Huỳnh Thị Bích Vân	TS, Giám đốc	0918.920.638	bichvantvu@yahoo.com.vn
Trung tâm Nghiên cứu Khoa học và Sản xuất Dịch vụ	Phạm Kim Long	TS, Giám đốc	0827070666	kimlongpham@gmail.com
Trung tâm Nghiên cứu Thích ứng Biến đổi Khí hậu và Hỗ trợ	Trương Văn Hiếu	TS, Giám đốc	0919.375.328	vanhieu@tvu.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
Phát triển công đồng				
Trung tâm Phân tích Kiểm nghiệm TVU	Lê Văn Đông	Ths, Giám đốc	0917147900	thuydongtvu@tvu.edu.vn
Viện phát Triển nguồn lực	Nguyễn Văn Nguyên	TS, Viện trưởng	0988 274 222	nguyenvannguyenrdi@tvu.edu.vn
6. Các khoa/viện đào tạo, tổ				
Khoa Khoa học Cơ bản	Nguyễn Văn Sáu	TS, Trưởng khoa	0919.011.229	nvsau@tvu.edu.vn
Khoa Hóa học Ứng dụng	Thạch Thị Dân	Ths, Trưởng khoa	0982.273.749	thachthidan@tvu.edu.vn
Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	Nguyễn Minh Hòa	TS, Trưởng Khoa	0947.111.909	hoatvu@tvu.edu.vn
Khoa Nông nghiệp - Thủy sản	Lâm Thái Hùng	TS, Trưởng khoa	0919026614	lthung@tvu.edu.vn
Khoa Kinh tế, Luật	Diệp Thanh Tùng	TS, Trưởng khoa	0901.009.810	<u>dttung@tvu.edu.vn</u>
Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Thị Phương Nam	TS, Trưởng khoa	0913.999.365	phuongnamtvu@gmail.com phuongnamtvu@tvu.edu.vn
Khoa Sư phạm	Lâm Thị Bạch Tuyết	Ths, Trưởng khoa	0919.329.009	ltbtuyet@tvu.edu.vn
Khoa Lý luận Chính trị				
Khoa Dự bị Đại học	Phạm Thị Thúy Loan	Ths, Trưởng Khoa	0918.703.298	pttloan@tvu.edu.vn
Khoa Quản lý Nhà nước, Quản	Phùng Thị Phượng Khanh	Ths, Trưởng Khoa	091.7.917.127	<u>phuongkhanh@tvu.edu.vn</u>

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
trị Văn phòng và Du lịch				<u>phuongkhanh127@yahoo.com.vn</u>
Khoa Ngôn ngữ - Văn hóa - Nghệ thuật Khmer Nam Bộ	Nguyễn Thị Huệ	TS, Trưởng khoa	090.8.228.281	huetu@tvu.edu.vn
Khoa Y - Dược	Phan Văn Tình	BS. CKII, Q. Trưởng khoa	0919.210.539	<u>phanvantinh@tvu.edu.vn</u>
Khoa Răng Hàm Mặt	Dương Thị Truyền	BS. CKII, Trưởng khoa	0962.009.243	truyenag08@tvu.edu.vn
7. Các đơn vị trực thuộc khác				
Thư viện	Nguyễn Ngọc Tú	Ths, Giám đốc	0983.353.011	ngoctu@tvu.edu.vn
Trường Thực hành Sư phạm	Nguyễn Huy Thông	TS, Hiệu trưởng	0982.135.567	<u>nhthong@tvu.edu.vn</u>
Tạp chí Khoa học	Nguyễn Thiện Nghĩa	TS, Tổng Biên tập	0984.933.333	ntnghia@tvu.edu.vn
Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh	Phan Văn Tình	BS.CKII, Giám đốc	0919210539	phanvantinh59@tvu.edu.vn

(Kéo dài bảng biểu theo quy mô của CSGD)

12. Các khoa/viện đào tạo của CSGD

Khoa/viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Khác (ghi rõ)	
	Số CTĐT	Số sinh viên	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học
Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	11	901	02	43	0	0
Khoa Y Dược	9	1437	0	0	0	0

Khoa/viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Khác (ghi rõ)	
	Số CTĐT	Số sinh viên	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học
Khoa Ngôn ngữ - Văn hoa - Nghệ thuật Khmer Nam Bộ	7	276	04	88	0	0
Khoa Kinh tế, Luật	6	1763	10	599	0	0
Khoa Nông nghiệp - Thủy sản	7	906	03	40	0	0
Khoa Sư phạm	2	212	01	54	0	0
Khoa Lý Luận Chính trị	1	101	0	0	0	0
Khoa Khoa học Cơ bản	3	42		00	0	0
Khoa Ngoại ngữ	3	499	01	36	0	0
Khoa Quản lý Nhà nước, Quản trị Văn phòng và Du lịch	4	549	01	71	0	0
Khoa Hoá học Ứng dụng	2	119	0	0	0	0
Khoa Răng Hàm Mặt	1	198	0	0	0	0
Khoa Dự bị Đại học	0	0		00	2	5

13. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/cơ sở của các đơn vị)

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên
1	Phòng Hành chính - Tổ chức	2006	Hành chính, tổ chức	0	25
2	Phòng Kế hoạch - Tài vụ	2007	Kế hoạch - Tài vụ	0	12
3	Phòng Quản trị - Thiết bị	2007	Quản trị - Thiết bị	0	30
4	Phòng Quản trị Nhân sự	2009	Quản trị nhân sự	0	8
5	Phòng Công tác Sinh viên – Học sinh	2006	Quản lý sinh viên, học sinh	0	9
6	Phòng Khoa học Công nghệ	2016	Quản lý về nghiên cứu khoa học và công nghệ	0	5
7	Phòng Đào tạo Sau Đại học	2016	Quản lý về Đào tạo Sau Đại học	0	6
8	Phòng Khảo thí	2013	Công tác Khảo thí	0	13
9	Phòng Đào tạo	2007	Quản lý về công tác Đào tạo bậc Cao đẳng, Đại học	0	11
10	Phòng Thanh tra Pháp chế	2006	Thực hiện các công việc có liên quan đến thanh tra - pháp chế, thi đua khen thưởng	0	6
11	Phòng Hợp tác Quốc tế và Xúc tiến Dự án	2006	Hợp tác Quốc tế và Xúc tiến Dự án	0	7
12	Phòng Đảm bảo Chất lượng	2013	Đảm bảo chất lượng, kế hoạch chiến lược	0	7
13	Phòng Truyền thông và Quảng bá cộng đồng	2017	Truyền thông và Quảng bá cộng đồng	0	6
14	Ban Giới và Dân tộc	2006	Lĩnh vực giới và dân tộc	0	5
15	Ban Quản lý ký túc xá	2011	Quản lý nơi ở và học tập của sinh viên nội trú	0	17

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên
16	Ban Phát triển Hệ thống Công nghệ Thông tin	2013	Quản lý, phát triển hệ thống công nghệ thông tin	0	7
17	Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Dạy và Học	2006	Xây dựng chương trình đào tạo, tập huấn các kỹ năng, phương pháp giảng dạy	0	10
18	Trung tâm Hợp tác và Đào tạo Quốc tế	2007	Liên kết, hợp tác đào tạo với các đối tác nước ngoài	0	8
19	Trung tâm Đào tạo và Hợp tác Doanh nghiệp	2010	Quản lý đào tạo, liên kết đào tạo doanh nghiệp	0	2
20	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và an ninh Đại học Trà Vinh	2017	Quản lý đào tạo kiến thức quốc phòng an ninh sinh viên	0	17
21	Trung tâm Đào tạo nguồn nhân lực y tế theo yêu cầu xã hội	2018	Đào tạo các khóa ngắn hạn về đào tạo liên tục khôi ngành khoa học sức khỏe	0	1
22	Trung tâm Dịch vụ việc làm	2017	Tư vấn, giới thiệu việc làm cho sinh viên	0	6
23	Trung tâm Đào tạo liên kết	2006	Liên kết đào tạo trong nước để liên kết đào tạo	0	5
24	Trung tâm Tin học - Ngoại ngữ Victory	2006	Đào tạo chứng chỉ quốc gia tin học, ngoại ngữ	0	15
25	Trung tâm Nghiên cứu Khoa học và Sản xuất Dịch vụ	2006	Nghiên cứu, sản xuất, pháp triển dịch vụ chuyên giao khoa học công nghệ	0	10

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên
26	Trung tâm Nghiên cứu Thích ứng Biến đổi Khí hậu và Hỗ trợ Phát triển cộng đồng	2013	Nghiên cứu, hỗ trợ, phát triển dịch vụ thích ứng biến đổi khí hậu	0	17
27	Trung tâm Phân tích Kiểm nghiệm TVU	2010	Phân tích, kiểm nghiệm	0	5
28	Viện phát Triển nguồn lực	2010	Đào tạo trực tuyến, từ xa	0	47
29	Khoa Khoa học Cơ bản	2012	Đào tạo, nghiên cứu khoa học	0	36
30	Khoa Hóa học Ứng dụng	2008	Đào tạo, nghiên cứu khoa học	0	18
31	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	2006	Đào tạo, nghiên cứu khoa học	0	85
32	Khoa Nông nghiệp - Thủy sản	2006	Đào tạo, nghiên cứu khoa học	0	64
33	Khoa Kinh tế, Luật	2014	Đào tạo, nghiên cứu khoa học	0	56
34	Khoa Ngoại ngữ	2014	Đào tạo, nghiên cứu khoa học	0	29
35	Khoa Sư phạm	2011	Đào tạo, nghiên cứu khoa học	0	15
36	Khoa Lý luận Chính trị	2016	Đào tạo, nghiên cứu khoa học	0	12
37	Khoa Dự bị Đại học	2008	Đào tạo, nghiên cứu khoa học	0	5

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên
38	Khoa Quản lý Nhà nước, Quản trị Văn phòng và Du lịch	2012	Đào tạo, nghiên cứu khoa học	0	23
39	Khoa Ngôn ngữ - Văn hóa - Nghệ thuật Khmer Nam Bộ	2012	Đào tạo, nghiên cứu khoa học	0	34
40	Khoa Y - Dược	2012	Đào tạo, nghiên cứu khoa học	0	86
41	Khoa Răng Hàm Mặt	2018	Đào tạo, nghiên cứu khoa học	0	18
42	Thư viện	2006	Trung tâm quản lý nguồn học liệu	0	21
43	Trường Thực hành Sư phạm	2011	Đào tạo các cấp học, mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và nghiên cứu khoa học	0	150
44	Tạp chí Khoa học	2011	Biên tập và xuất bản các loại Tạp chí khoa học	0	3
45	Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh	2014	Khám bệnh, điều trị bệnh	0	120

II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên

CSGD cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ, giảng viên¹, nhân viên của mình, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin dưới đây (Thông kê mỗi loại gồm 5 bảng tương ứng với 5 năm của giai đoạn đánh giá):

¹ Việc xác định giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng áp dụng theo các quy định hiện hành.

14. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên

Năm 2014

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Số lượng
Giảng viên	633	6.16%	0	0
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
Tổng	633	6.16%	0	0

Năm 2015:

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Số lượng
Giảng viên	714	11.4%	0	0
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
Tổng	714	11.4%	Tổng	

Năm 2016:

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Số lượng
Giảng viên	898	25.4%	0	0
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
Tổng	898	25.4%	Tổng	

Năm 2017:

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Số lượng
Giảng viên	933	26.6%	0	0
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
Tổng	933	26.6%	Tổng	

Năm 2018:

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	1009	33,4%	103	23,3
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
Tổng	1009	33,4%	103	23,3

15. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên;

Năm 2014:

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
(Nêu cụ thể)			
Cán bộ quản lý	103	0	103
Nhân viên	190	0	190
Tổng cộng	293	0	293

Năm 2015:

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	105	0	105
Nhân viên	184	0	184
Tổng cộng	289	0	289

Năm 2016:

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	107	0	107
Nhân viên	180	0	180
Tổng cộng	287	0	287

Năm 2017:

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	109	0	109
Nhân viên	233	0	233
Tổng cộng	342	0	342

Năm 2018:

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	110	0	110
Nhân viên	215	0	215
Tổng cộng	325	0	325

16. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính

Năm 2014:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu	415	408	823
	<i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	31	46	77
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	384	362	746
II	Các cán bộ khác	/	/	/
	Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
	Tổng cộng	415	408	823

Năm 2015:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu	457	441	898
	<i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	37	49	86
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	420	392	812

	Các cán bộ khác			
II	Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	/	/	/
	Tổng cộng	457	441	898

Năm 2016:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu			
	<i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	57	41	98
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	481	499	980
	Các cán bộ khác			
II	Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	/	/	/
	Tổng cộng	538	540	1078

Năm 2017:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu			
	<i>Trong đó:</i>			

I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	53	39	92
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	544	530	1074
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	/	/	/
	Tổng cộng	597	569	1166

Năm 2018:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	661	583	1244
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	37	63	100
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	624	520	1144
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	/	/	/
	Tổng cộng	661	583	1244

17.Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ

Năm 2014:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8
1	Giáo sư,	0	3	0	0	0	3
	Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư	0	7	0	0	0	7
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	0	18	11	0	0	29
5	Thạc sĩ	0	176	79	0	0	255
6	Đại học	0	326	13	0	0	339
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	0	530	103	0	0	633

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hưu²: 633 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hưu trên tổng số cán bộ cơ hưu: 633/823

Năm 2015:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8
1	Giáo sư,	0	2	0	0	0	2

² Giảng viên cơ hưu được xác định theo quy định hiện hành.

	Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư	0	9	0	0	0	9
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	0	60	11	0	0	71
5	Thạc sĩ	0	220	81	0	0	301
6	Đại học	0	320	11	0	0	331
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng		0	611	103	0	0	714

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hưu³: 714 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hưu trên tổng số cán bộ cơ hưu: 714/898

Năm 2016:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	4	0	0	0	4
2	Phó Giáo sư	0	11	0	0	0	11
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	0	202	11	0	0	213
5	Thạc sĩ	0	230	89	0	0	319
6	Đại học	0	344	7	0	0	351
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng		0	791	107	0	0	898

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

³ Giảng viên cơ hưu được xác định theo quy định hiện hành.

Tổng số giảng viên cơ hưu⁴: 898 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hưu trên tổng số cán bộ cơ hưu: 898/1078

Năm 2017

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	4	0	0	0	4
2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	0	214	14	0	0	228
5	Thạc sĩ	0	256	91	0	0	347
6	Đại học	0	338	4	0	0	342
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	0	824	109	0	0	933

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hưu⁵: 933 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hưu trên tổng số cán bộ cơ hưu: 933/1166

Năm 2018

⁴ Giảng viên cơ hưu được xác định theo quy định hiện hành.

⁵ Giảng viên cơ hưu được xác định theo quy định hiện hành.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	5	0	0	0	5
2	Phó Giáo sư	0	20	0	0	0	20
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	0	295	17	0	0	312
5	Thạc sĩ	0	298	93	0	0	391
6	Đại học	0	281	0	0	0	281
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	0	899	110	0	0	1009

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị
vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hưu⁶: 1009 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hưu trên tổng số cán bộ cơ hưu: 1009/1244

18. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hưu theo độ tuổi (số người):

Năm 2014:

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30- 40	41- 50	51- 60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	3	0.5	3	0	0	0	0	0	3

⁶ Giảng viên cơ hưu được xác định theo quy định hiện hành.

2	Phó Giáo sư	7	1.1	4	3	0	0	0	1	6
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	29	4.6	19	10		5	6	11	7
5	Thạc sĩ	255	40.3	146	109	41	168	37	9	0
6	Đại học	339	53.6	172	167	193	101	31	14	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	633	100	344	289	234	274	74	35	16

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 38 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 6.16%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 40.3%

Năm 2015:

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	0.3	2	0	0	0	0	0	2
2	Phó Giáo sư	9	1.3	4	3	0	0	0	2	7
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	71	9.9	19	10		32	13	17	9
5	Thạc sĩ	301	42.2	146	109	54	174	57	16	0
6	Đại học	331	46.4	172	167	176	109	33	13	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	714	100	343	289	230	315	103	48	18

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 39 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 11.4%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 42.2%

Năm 2016:

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	4	0.4	4	0	0	0	0	0	4
2	Phó Giáo sư	11	1.2	7	4	0	0	1	3	7
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	213	23.7	116	97		42	83	77	11
5	Thạc sĩ	319	35.5	162	157	59	159	79	22	0
6	Đại học	351	39.1	155	196	158	131	46	16	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	898	100	444	454	217	332	209	118	22

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 39 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 25.4%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 35.5%

Năm 2017:

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	4	0.4	4	0	0	0	0	0	4
2	Phó Giáo sư	12	1.3	10	2	0	0	1	4	7
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0

4	Tiến sĩ	228	24.4	139	89		43	89	82	14
5	Thạc sĩ	347	37.2	178	169	62	163	89	33	0
6	Đại học	342	36.7	140	202	151	119	55	17	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	933	100	471	462	213	325	234	136	25

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 39 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 26.6%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 37.2%

Năm 2018:

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	5	0.5	5	0	0	0	0	1	4
2	Phó Giáo sư	20	2.0	16	4	0	0	2	6	12
3	Tiến sĩ khoa học	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	312	30. 9	207	105	0	131	109	39	33
5	Thạc sĩ	391	38. 8	193	198	62	179	112	34	4
6	Đại học	281	27. 8	119	162	151	99	23	8	
7	Cao đẳng	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính	Phân loại theo tuổi (người)						
					Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
	Tổng cộng	1009	100		540	469	213	409	246	88	53

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 41 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 33,4%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 38,8%

19. Thông kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

Năm 2014:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	15%	75%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	10%	20%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	55%	5%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	20%	0%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0%	0%
	Tổng	100%	100%

Năm 2015:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	15%	75%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	10%	20%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	55%	5%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	20%	0%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0%	0%
	Tổng	100%	100%

Năm 2016:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	15%	75%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	10%	20%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	55%	5%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	20%	0%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0%	0%
	Tổng	100%	100%

Năm 2017:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học
----	------------------	----------------------------------------------------------

		dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	15%	75%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	10%	20%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	55%	5%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	20%	0%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0%	0%
	Tổng	100%	100%

Năm 2018:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	15%	75%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	10%	20%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	55%	5%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	20%	0%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0%	0%
	Tổng	100%	100%

III. Người học

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

20. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ chính quy**:

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Nghiên cứu sinh				73			
2014	10	10	0%	10	50/100	75/100	0
2015	17	17	0%	17	50/100	70/100	0
2016	27	27	0%	27	50/100	81/100	0
2017	12	12	0%	12	50/100	69/100	0
2018	8	7	12%	7	50/100	67/100	0
2. Học viên cao học				2915			
2014	539	454	12%	444	10/20	17/20	0
2015	635	519	12%	514	10/20	18/20	0
2016	522	503	10%	501	10/20	16/20	0
2017	664	638	10%	638	10/20	15/20	0
2018	916	818	11%	818	10/20	16/20	0
3. Đại học				10371			58
2014	7127	2470	35%	2021	13/30	16/30	36
2015	5185	2692	52%	2096	15/30	18/30	13
2016	4873	2225	46%	1962	15/30	17/30	3
2017	5092	3454	68%	1979	15/30	18/30	0
2018	5464	3689	68%	2313	14/30	16/30	6
4. Cao đẳng				2281			22
2014	1657	1479	89%	752	10/30	14/30	22
2015	1253	1150	92%	666	12/30	15/30	0
2016	1091	641	59%	447	10/30	15/30	0
2017	350	230	66%	205	10/30	15/30	0
2018	439	343	78%	211	10/30	14/30	0
5. Trung cấp				690			
2014	762	751	99%	410	THPT	-	0
2015	403	390	97%	280	THPT	-	0

2016	-	-	-	-	-	-	-	-
2017	-	-	-	-	-	-	-	-
2018	-	-	-	-	-	-	-	-

Số lượng người học hệ chính quy đang học tập tại CSGD: **16410** người.

21. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây hệ không chính quy:

Năm	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Đại học				8154			
2014	3104	2767	89%	2356	15	18.5	0
2015	3527	2491	71%	2175	15	17	0
2016	2178	1726	79%	1590	15	19.5	0
2017	1798	1471	82%	1312	15	22.5	0
2018	995	843	85%	721	15	17.5	0
2. Cao đẳng				123			
2014	193	144	75%	123	13	15.5	0
2015	0	0	0	0	0	0	0
2016	0	0	0	0	0	0	0
2017	0	0	0	0	0	0	0
2018	0	0	0	0	0	0	0

22. Ký túc xá cho sinh viên:

Các tiêu chí	2014	2015	2016	2017	2018
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	13.824	13.824	13.824	13.824	13.824
2. Số lượng sinh viên	6.193	6.806	7.064	6.930	7.440
3. Số sinh viên có nhu cầu ở ký túc xá	2.260	2.570	2.550	2.298	2.337
4. Số lượng sinh viên được ở ký túc xá	1513	1714	1700	1532	1558

5. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m ² /người	9.13	8.06	8.13	9.02	8.87
--------------------------------------------------------------------------------	------	------	------	------	------

23. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học:

	2014	2015	2016	2017	2018
Số lượng (người)	288	347	609	863	10426
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	1.76	2.11	3.71	5.26	63.53

24. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014	2015	2016	2017	2018
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	56	313	380	514	501
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:	1148	3974	3384	3694	3453
Hệ chính quy	824	1042	1066	1427	1607
Hệ không chính quy	224	2932	2318	2267	1846
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	979	726	519	475	366
Hệ chính quy	733	567	519	475	366
Hệ không chính quy	206	159	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	319	126	96	60	0
Hệ chính quy	319	99	96	60	0
Hệ không chính quy	0	27	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

Đơn vị: người

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

25. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014	2015	2016	2017	2018
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	2446	4826	3999	4229	4119
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	75.2	70.3	77.6	76.5	81.4
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	42,86	70,93	48,55	51,49	61,71
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	54,29	29,07	50,72	48,02	37,61
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	2,86	0	0,72	0,50	0,68
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%)	75,26	63,57	66,99	71,63	73,75
- Sau 6 tháng tốt nghiệp	75,26	62,86	66,50	71,63	73,25
- Sau 12 tháng tốt nghiệp	0	0,71	0,49	0	0,50
4.2 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)	24,74	36,43	33,01	28,37	26,25
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	0	0,90	3,9	2,84	5,16
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm	2-4 triệu	2-4 triệu	2-4 triệu	4-6 triệu	4-6 triệu
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014	2015	2016	2017	2018
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	-	-	-	-	-
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	-	-	-	-	-
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014	2015	2016	2017	2018
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	733	567	519	475	666
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	84.1	76.3	61.8	71.3	81.8
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	30,08	35,29	53,4	28,66	51,02

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014	2015	2016	2017	2018
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	36,84	41,18	35,92	44,44	32,65
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	33,08	23,53	10,68	26,90	16,33
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%)	56,62	62,50	67,96	62,94	73,47
- Sau 6 tháng tốt nghiệp	56,62	62,50	67,47	62,94	73,47
- Sau 12 tháng tốt nghiệp	0	0	0,49	0	0
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)	43,38	37,50	32,04	37,06	26,53
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	2,2	0,8	3,9	9,35	5,17
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm	2-4 triệu	2-4 triệu	2-4 triệu	4-6 triệu	4-6 triệu
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống và kết thúc bảng này					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	-	-	-	-	-
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	-	-	-	-	-
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	-	-	-	-	-

IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

27. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà

trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đền tài	Số lượng					
		2014	2015	2016	2017	2018	Tổng số
1	Đền tài cấp Nhà nước	1	0	0	2	2	5
2	Đền tài cấp Bộ/tỉnh	2	1	5	2	10	20
3	Đền tài cấp trường	19	19	43	55	27	163
	Tổng cộng	22	20	48	59	39	188

* Bao gồm đền tài cấp Bộ hoặc tương đương, đền tài nhánh cấp Nhà nước

Tỷ số đền tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu: $188/1244 = 0.15$

28. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2014	3.883	1,06	6,1
2	2015	3.308	0,88	4,6
3	2016	5.387	1,29	6,0
4	2017	7.224	1,62	7,7
5	2018	8.073	1,85	8,0

29. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đền tài khoa học trong 5 năm gần đây

Số lượng đền tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đền tài cấp Nhà nước	Đền tài cấp Bộ*	Đền tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đền tài	6	22	287	
Từ 4 đến 6 đền tài	0	0	0	
Trên 6 đền tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	6	22	287	

* Bao gồm đền tài cấp Bộ hoặc tương đương, đền tài nhánh cấp Nhà nước

30. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại sách	Số lượng					
		2014	2015	2016	2017	2018	Tổng số
1	Sách chuyên khảo	0	0	4	2	4	10
2	Sách giáo trình	0	0	0	1	1	2
3	Sách tham khảo	0	2	0	1	0	3
4	Sách hướng dẫn	2	0	0	1	0	3
Tổng cộng		2	2	4	5	5	18

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 0,017

31. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	19	6	1	3
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	19	6	1	3

32. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2014	2015	2016	2017	2018	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế	22	10	13	31	30	106
	Trong đó:						
	Danh mục ISI	6	5	11	12	18	52
	Danh mục Scopus	7	8	11	15	16	57
	Khác	22	10	13	31	31	107
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	37	39	101	114	161	452
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	27	20	42	26	19	134
	Tổng cộng	121	92	191	229	275	908

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,89

33. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	127	481	134
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	127	481	134

34. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng					
		2014	2015	2016	2017	2018	Tổng số
1	Hội thảo quốc tế	1	12	26	8	2	49
2	Hội thảo trong nước	1	16	16	47	90	170
3	Hội thảo của trường	4	6	53	18	87	168
	Tổng cộng	6	34	95	73	179	387

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: $387/1244 = 0.31$

35. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo của trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	8	41	89
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	8	41	89

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường)

36. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2014	0
2015	0
2016	0
2017	0
2018	0

37. Nghiên cứu khoa học của sinh viên:

37.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	12562	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	0	0	12611	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

37.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2014	2015	2016	2017	2018
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	01	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	6	6	5	11	13

V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

38. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	507.254.7	x		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường Trong đó	83.924	x		
2.1	<i>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu</i>	24.485	x		
2.2	<i>Thư viện, trung tâm học liệu</i>	5.303	x		
2.3	<i>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</i>	54.136	x		

39. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành I	6.525	21.948
Khối ngành II	592	1.973
Khối ngành III	2.640	7.859
Khối ngành IV	1.817	8.647
Khối ngành V	5.217	19.802
Khối ngành VI	621	1.680
Khối ngành VII	10.770	31.847
Các môn chung	3.098	8.545
Tổng	31.280	102.301

40. Tổng số thiết bị chính của trường: (Phụ lục 1)

41. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

- Năm 2014: 365.606 triệu đồng

- Năm 2015: 375.703 triệu đồng

- Năm 2016: 416.604 triệu đồng

- Năm 2017: 444.694 triệu đồng

- Năm 2018: 437.507 triệu đồng

42. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:

- Năm 2014: 52.006 triệu đồng

- Năm 2015: 52.434 triệu đồng
- Năm 2016: 55.034 triệu đồng
- Năm 2017: 95.830 triệu đồng
- Năm 2018: 132.609 triệu đồng

43. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

- Năm 2014: 1.390 triệu đồng
- Năm 2015: 2.457 triệu đồng
- Năm 2016: 928 triệu đồng
- Năm 2017: 1.762 triệu đồng
- Năm 2018: 1.301 triệu đồng

44. Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng

- Năm 2014: 3.883 triệu đồng
- Năm 2015: 3.308 triệu đồng
- Năm 2016: 5.387 triệu đồng
- Năm 2017: 7.224 triệu đồng
- Năm 2018: 8.073 triệu đồng

45. Tổng chi cho hoạt động đào tạo

- Năm 2014: 102.314 triệu đồng
- Năm 2015: 107.753 triệu đồng
- Năm 2016: 110.109 triệu đồng
- Năm 2017: 129.303 triệu đồng
- Năm 2018: 148.699 triệu đồng

46. Tổng chi cho phát triển đội ngũ

- Năm 2014: 1.958 triệu đồng
- Năm 2015: 4.300 triệu đồng
- Năm 2016: 4.569 triệu đồng
- Năm 2017: 4.670 triệu đồng
- Năm 2018: 3.065 triệu đồng

47. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm

- Năm 2014: 509 triệu đồng
- Năm 2015: 998 triệu đồng
- Năm 2016: 1.165 triệu đồng
- Năm 2017: 2.602 triệu đồng
- Năm 2018: 823 triệu đồng

VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng /năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCL GD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
1	Cơ sở giáo dục	QĐ 65/2007	2009	2019	-	-	-	-	-
2	Chương trình đào tạo: Kinh tế ngoại thương; Tài chính ngân hàng; Quản trị kinh doanh; Kế toán	FIBAA	2019		FIBAA	5/2019	Chưa công bố	-	-
3	Chương trình đào tạo: Thủy sản; Thú Y	AUN-QA	2019	-	AUN-QA	10/2019	-	-	-

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 1009

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 84,6

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): 33,4

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): 38,8

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): 16410

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): $16410/1184 = 14$ sinh viên/giảng viên

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 76,2%

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 58,51%

Tỷ lệ sinh viên trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 40,42%

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo, trong đó bao gồm cả sinh viên chưa có việc làm học tập nâng cao (%): 73,75

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): 26,25

Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số sinh viên có việc làm (%): 5,16

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ): 4-6 triệu

5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 81

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 34,3

6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu: $188/1009 = 0,19$ đề tài/người

Tỷ số doanh thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu: $8.073.000.000/1.009 = 6.835.732$ đồng/người

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: $520/1009 = 0,52$ đầu sách/người

Tỷ số bài đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu: $667/1009 = 0,66$ bài/người

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: $939/1009 = 0,93$ bài/người

7. Cơ sở vật chất (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính quy: $83.924/16410 = 5,11$ m²/người

Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên sinh viên chính quy: $4.300/16410 = 0,26$ chỗ/người

8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

Cấp cơ sở giáo dục:

Cấp chương trình đào tạo:

- Tháng 5/2019 đã hoàn thành đánh giá ngoài 04 chương trình đào tạo với tổ chức Kiểm định FIBAA. Kết quả: Đang chờ thông báo từ tổ chức FIBAA
- Tháng 10/2019 đánh giá ngoài 02 Chương trình đào tạo theo Tiêu chuẩn AUN-QA

PHỤ LỤC 2: QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

ỦY BAN NHÂN DÂN

TÌNH TRẠ VĨNH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

Section - BHTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 26 tháng 12, năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tư đánh giá cơ sở giáo dục đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

Căn cứ Quyết định số 141/QĐ-TTg ngày 19 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Trà Vinh;

Căn cứ Thông tư 12/2017 TT-BGDĐT, ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng.

CHUYEN DANG

Điều 1. Thành lập Hội đồng tư đánh giá cấp Trường gồm các Ông (Bà) có tên trong Danh sách thành viên Hội đồng tư đánh giá chất lượng cấp Trường (*danh sách định kèm*).

Góp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách gồm các Ông (Bà) có tên trong danh sách (Danh bạ).

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai công tác tự đánh giá cơ sở giáo dục theo Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn số 768/QLCL- KĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng làm việc theo chế độ kiểm nhiệm và tự giải tán sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng, Khoa, Trung tâm, Viện và các viên chức, phòng viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

10 of 10

- BGH (dję zhi dən);
 - Nhau diba 3;
 - Lực VT-BBCL.



WA-Müller-Kohl

Danh sách thành viên Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CẤP TRƯỜNG
 (Kèm theo Quyết định số 21/QĐ-DHTV ngày 15 tháng 12 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Trà Vinh)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ	Ghi chú
1.	Phạm Tiết Khánh	Hiệu trưởng	Ban Giám hiệu	Chủ tịch	
2.	Võ Hoàng Khải	Phó Hiệu trưởng	Ban Giám hiệu	Phó Chủ tịch	
3.	Thạch Thị Dân	Phó Hiệu trưởng	Ban Giám hiệu	Phó Chủ tịch	
4.	Đặng Diệp Minh Tân	Trưởng Phòng	Phòng Đảm bảo chất lượng	Ủy viên thường trực	
5.	Nguyễn Thị Ngọc Xuân	Phó Trưởng phòng		Thư ký	
6.	Lê Thị Thảo Chi	Phó Trưởng phòng		Ủy viên	
7.	Nguyễn Chính	Thư ký	Hội đồng Trường	Ủy viên	
		Trưởng Phòng	Phòng Hành chính - Tổ chức		
8.	Châu Thị Trúc Ly	Trưởng Phòng	Phòng Kế hoạch - Tài vụ	Ủy viên	
9.	Trần Thị Tuyết Mai	Trưởng Phòng	Phòng Quản trị Nhân sự	Ủy viên	
10.	Phạm Trung Yên	Thư ký	Hội đồng Học thuật	Ủy viên	
		Trưởng Phòng	Phòng Đào tạo		
11.	Huỳnh Văn Mười Một	Trưởng Phòng	Phòng Quản trị - Thiết bị	Ủy viên	
12.	Phạm Kim Long	Ủy viên thường trực	Hội đồng khoa học	Ủy viên	
		Trưởng Phòng	Phòng Khoa học Công nghệ		
13.	Diệp Thanh Tùng	Trưởng Khoa	Khoa Kinh tế, Luật	Ủy viên	
14.	Lâm Thái Hùng	Trưởng Khoa	Khoa Nông nghiệp – Thủy sản	Ủy viên	
15.	Nguyễn Minh Hòa	Trưởng Khoa	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	Ủy viên	
16.	Quách Thị Vũ Huệ	Chủ tịch	CDCS Trường	Ủy viên	
17.	Nguyễn Nhật Thành	Bí thư	Đoàn Thanh niên	Ủy viên	

(Danh sách trên gồm có 17 thành viên)

**DANH SÁCH BỔ SUNG THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC**

(Kèm theo Quyết định số 21/QĐ-DHTV ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Trà Vinh)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ	Ghi chú
1.	Trần Chương	Trưởng phòng	Phòng Thanh Tra – Pháp chế	Ủy viên	
2.	Trần Thị Kim Hoàng	Trưởng phòng	Phòng Đào tạo Sau đại học	Ủy viên	
3.	Nguyễn Đồng Khởi	Trưởng phòng	Phòng Truyền thông và Quảng bá cộng đồng	Ủy viên	
4.	Nguyễn Ngọc Tú	Giám đốc	Thư viện	Ủy viên	
5.	Trần Kim Ngân	Giảng viên	Khoa Kinh tế, Luật	Ủy viên	
6.	Võ Huỳnh Thuyền	Sinh viên	Lớp DA16YKDA	Ủy viên	
7.	Nguyễn Thị Mỹ Hàng	Sinh viên	Lớp DA17CTH	Ủy viên	

(Danh sách trên gồm có 07 thành viên)

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

Số: 2455/QĐ - ĐHTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 4 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc mời Ông Nguyễn Tiên Dũng tham gia
Hội đồng Tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học trường Đại học Trà Vinh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

Căn cứ Quyết định số 141/QĐ-TTg ngày 19 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 486/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Trà Vinh;

Căn cứ Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT, ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Được sự đồng ý của Ông Nguyễn Tiên Dũng về việc tham gia Hội đồng Tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học trường Đại học Trà Vinh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mời Ông **Nguyễn Tiên Dũng**, Phó chủ tịch Hội đồng Tư vấn trường Đại học Trà Vinh làm Phó chủ tịch Hội đồng Tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học trường Đại học Trà Vinh.

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng Phòng, Ban, Khoa, Trung tâm, Viện và các Ông (Bà) có tên trong danh sách thành viên Hội đồng Tự đánh giá, danh sách Ban Thư ký, danh sách các Nhóm chuyên trách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Noi nhận:

- BGH (để chỉ đạo);
- Nhu điều 1, điều 2;
- Lưu: VT, ĐBCL.



Võ Hoàng Khải

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

*(Kèm theo Quyết định số 67/QĐ-DHTV ngày 12 tháng 12 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Trà Vinh)*

STT	Họ và tên	Chức danh	Đơn vị	Nhiệm vụ	Ghi chú
1.	Đặng Diệp Minh Tân	Trưởng phòng	Phòng Đảm bảo chất lượng	Trưởng ban Thư ký	
2.	Nguyễn Thị Ngọc Xuân	Phó Trưởng phòng	Phòng Đảm bảo chất lượng	Thành viên	
3.	Ngô Sở Phê	Phó Trưởng phòng	Phòng Kế hoạch – Tài vụ	Thành viên	
4.	Nguyễn Thị Ánh Văn	Phó Trưởng phòng	Phòng Hành chính – Tổ chức	Thành viên	
5.	Lê Thị Thảo Chi	Phó Trưởng phòng	Phòng Đảm bảo chất lượng	Thành viên	
6.	Nguyễn Thanh Trà	Chuyên viên		Thành viên	
7.	Nguyễn Thị Minh Thư	Chuyên viên		Thành viên	
8.	Phạm Hồng Dẫn	Chuyên viên		Thành viên	
9.	Nguyễn Quốc Khánh	Chuyên viên		Thành viên	
10.	Lý Thị Thu Lan	Chuyên viên	Phòng Khoa học Công nghệ	Thành viên	
11.	Nguyễn Minh Vũ	Chuyên viên	Phòng Quản trị Nhân sự	Thành viên	
12.	Lâm Ngọc Dung	Chuyên viên	Phòng Đào tạo	Thành viên	

(Danh sách trên gồm có 12 thành viên)

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 67/QĐ-DHTV ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Trà Vinh)

TT	Nhóm	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ	Ghi chú
1.	Nhóm 1	Đặng Diệp Minh Tân	Trưởng phòng	Phòng Đảm bảo chất lượng	Trưởng nhóm	
2.		Lâm Thái Hùng	Trưởng Khoa	Khoa Nông nghiệp – Thủy sản	Thành viên	
3.		Nguyễn Minh Hòa	Trưởng Khoa	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	Thành viên	
4.		Nguyễn Thanh Hùng	Phó Trưởng Khoa	Khoa Kinh tế, Luật	Thành viên	
5.		Lê Thị Thảo Chi	Phó Trưởng phòng	Phòng Đảm bảo chất lượng	Thư ký	
6.	Nhóm 2	Nguyễn Thị Ngọc Xuân	Phó Trưởng phòng	Phòng Đảm bảo chất lượng	Trưởng nhóm	
7.		Nguyễn Thanh Trà	Chuyên viên		Thành viên	
8.		Nguyễn Thị Minh Thư	Chuyên viên		Thư ký	
9.		Phạm Hồng Dẫn	Chuyên viên		Thành viên	
10.	Nhóm 3	Phạm Trung Yên	Trưởng phòng	Phòng Đào tạo	Trưởng nhóm	
11.		Tô Hoàng Tuấn	Phó Trưởng phòng		Thành viên	
12.		Trần An Nhã	Phó Trưởng phòng		Thành viên	
13.		Lâm Ngọc Dung	Chuyên viên		Thư ký	
14.	Nhóm 4	Nguyễn Thị Mai Khanh	Trưởng phòng	Phòng Hợp tác Quốc tế và Xúc tiến Dự án	Trưởng nhóm	
15.		Nguyễn Minh Nhựt	Chuyên viên		Thành viên	
16.		Diệp Bảo Anh	Chuyên viên		Thư ký	
17.	Nhóm 5	Trần Thị Tuyết Mai	Trưởng phòng	Phòng Quản trị Nhân sự	Trưởng nhóm	

TT	Nhóm	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ	Ghi chú
18.	Nhóm 6	Huỳnh Thị Thanh Hằng	Phó Trưởng phòng		Thành viên	
19.		Nguyễn Minh Vũ	Chuyên viên		Thành viên	
20.		Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Chuyên viên		Thư ký	
21.	Nhóm 6	Phạm Kim Long	Trưởng phòng	Phòng Khoa học Công nghệ	Trưởng nhóm	
22.		Phan Thành Hiển	Phó Trưởng phòng		Thành viên	
23.		Lý Thị Thu Lan	Chuyên viên		Thành viên	
24.		Phạm Thị Bích Ngọc	Chuyên viên		Thư ký	
25.	Nhóm 7	Phan Quốc Nghĩa	Trưởng phòng	Phòng Khảo thí	Trưởng nhóm	
26.		Nguyễn Văn Tùng Lâm	Phó Trưởng phòng		Thành viên	
27.		Trần Kim Khánh	Phó Trưởng phòng		Thành viên	
28.		Trần Hoàng Phương Thùy	Chuyên viên		Thư ký	
29.	Nhóm 8	Trần Thị Cúc	Trưởng phòng	Phòng Công tác Sinh viên – Học sinh	Trưởng nhóm	
30.		Phạm Quốc Khanh	Phó Trưởng phòng		Thành viên	
31.		Nguyễn Duy	Phó GD	Trung tâm Dịch vụ việc làm	Thành viên	
32.		Nguyễn Văn Vũ An	Phó Bí thư		Đoàn Thanh niên	
33.		Đỗ Thị Hồng Phương	Chuyên viên		Phòng Công tác Sinh viên – Học sinh	Thư ký
34.	Nhóm 9	Châu Thị Trúc Ly	Trưởng phòng	Phòng Kế hoạch – Tài vụ	Trưởng nhóm	
35.		Ngô Số Phê	Phó Trưởng phòng		Thành viên	

TT	Nhóm	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ	Ghi chú
36.	Nhóm 10	Biên Thị Ngọc	Chuyên viên	Phòng Quản trị - Tái thiết	Thư ký	
37.		Huỳnh Văn Mười Một	Trưởng phòng		Trưởng nhóm	
38.		Lê Văn Phel	Phó Trưởng phòng		Thành viên	
39.	Nhóm 11	Nguyễn Thị Huỳnh Như	Chuyên viên	Trung tâm Hỗ trợ, Phát triển Dạy và Học	Thư ký	
40.		Huỳnh Mai Thùy Vân	Phó GD		Trưởng nhóm	
41.		Tuệ Song Thị Mỹ Huyền	Phó GD		Thành viên	
42.		Huỳnh Diệp Như	Chuyên viên		Thành viên	
43.	Nhóm nghiên cứu đặc lập	Nguyễn Kim Trọng	Chuyên viên		Thư ký	
44.		Võ Hoàng Khải	Phó Hiệu trưởng	Ban Giám hiệu	Trưởng Nhóm	
45.		Đặng Diệp Minh Tân	Trưởng phòng	Phòng Đảm bảo chất lượng	Thành viên	
46.		Nguyễn Thị Ngọc Xuân	Phó trưởng phòng		Thư ký	
47.		Lê Thị Thảo Chi	Phó trưởng phòng	Phòng Đảm bảo chất lượng	Thành viên	
48.		Nghệ Vĩnh Khanh	Trưởng ban	Ban Phát triển Hệ thống Công nghệ thông tin	Thành viên	
49.		Diệp Thanh Tùng	Trưởng Khoa		Thành viên	
50.		Nguyễn Thái Sơn	Phó trưởng Khoa	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	Thành viên	
51.		Liêu Thanh Tâm	Phó trưởng Khoa	Khoa Sư phạm	Thành viên	
52.		Phạm Thị Tổ Thy	Phó TBT	Tạp chí khoa học	Thành viên	

(Danh sách trên gồm có 52 thành viên)

Kế hoạch tự đánh giá

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CẤP TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số: LKTQĐ-DHTV ngày 06 tháng 06 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Trà Vinh)

1. Mục đích tự đánh giá

Tự đánh giá toàn bộ hoạt động của Nhà trường, từ đó đề xuất các biện pháp phát huy thế mạnh, khắc phục những tồn tại nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và đăng ký kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của Nhà trường trong giai đoạn 2014 – 2019 theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Thời gian tự đánh giá: từ tháng 12 năm 2018 đến tháng 6 năm 2019.

3. Công cụ đánh giá

Sử dụng Bộ công cụ đánh giá chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục ban hành kèm theo Thông tư số: 12/2017/TT-BGDDT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn tự đánh giá của Cục Quản lý chất lượng.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số: LKTQĐ-DHTV ngày 06 tháng 06 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Trà Vinh. Hội đồng Tự đánh giá gồm có 17 thành viên (*danh sách kèm theo*).

4.2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các Ông (Bà) có tên trong danh sách đính kèm.

4.3. Phân công thực hiện các nhóm

STT	Tiêu chuẩn	Nội dung	Nhóm
I Linh vực 1: Đảm bảo chất lượng về mặt chiến lược			
1.	1, 2, 3, 4, 5	Lãnh đạo, quản lý, chiến lược	Nhóm 1
2.	6	Quản lý nguồn nhân lực	Nhóm 5
3.	7	Cơ sở vật chất	Nhóm 10
4.	8	Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	Nhóm 4
II Linh vực 2: Đảm bảo chất lượng về mặt hệ thống			
5.	9,10,11	Đảm bảo chất lượng bên trong	Nhóm 2
6.	12	Nâng cao chất lượng	Nhóm 3
III Linh vực 3: Đảm bảo chất lượng về thực hiện các chức năng			
7.	13,16	Tuyển sinh, nhập học	Nhóm 7
8.	14,15	Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	Nhóm 11
9.	18,19,20	Nghiên cứu khoa học	Nhóm 6

STT	Tiêu chuẩn	Nội dung	Nhóm
10.	17, 21	Dịch vụ cộng đồng và hỗ trợ người học	Nhóm 8
IV	Lĩnh vực 4: Kết quả đào tạo		
11.	22	Kết quả đào tạo	Nhóm 3
12.	23	Kết quả nghiên cứu khoa học	Nhóm 6
13.	24	Kết quả phục vụ cộng đồng	Nhóm 8
14.	25	Kết quả tài chính và thị trường	Nhóm 9
15.	25 tiêu chuẩn	Tổng hợp, biên tập, rà soát hoàn chỉnh toàn bộ báo cáo tự đánh giá từ nhóm chuyên trách gửi về	Nhóm nghiên cứu độc lập

TÓM TẮT CÁC TIÊU CHUẨN THEO NHÓM

Số thứ tự	Nhóm chuyên trách	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1.	Nhóm 1	1, 2, 3, 4, 5	
2.	Nhóm 2	9, 10, 11	
3.	Nhóm 3	12, 22	
4.	Nhóm 4	8	
5.	Nhóm 5	6	
6.	Nhóm 6	18, 19, 20, 23	
7.	Nhóm 7	13, 16	
8.	Nhóm 8	17, 21, 24	
9.	Nhóm 9	25	
10.	Nhóm 10	7	
11.	Nhóm 11	14, 15	
12.	Nhóm nghiên cứu độc lập	Rà soát toàn bộ 25 tiêu chuẩn	

(Danh sách trên gồm có 12 nhóm)

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

5.1 Nhân lực

Nguồn lực chính bao gồm tất cả thành viên trong Hội đồng Tự đánh giá cấp Trường, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách, tùy theo tình hình và yêu cầu thực tế khi triển khai công tác tự đánh giá, Hội đồng sẽ huy động thêm nhân sự từ các đơn vị (khoa, phòng, ban, trung tâm,...). Ngoài ra, còn có sự tham gia đóng góp ý kiến của toàn thể viên chức, giảng viên Nhà Trường.

5.2 Cơ sở vật chất và tài chính

Sử dụng cơ sở vật chất hiện có và có thể trang bị thêm các thiết bị cần thiết khi có yêu cầu phải cải tiến, nâng cấp để phục vụ cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học hay các hoạt động khác hỗ trợ người học.

Các nội dung chi cơ bản cho công tác tự đánh giá như: tập huấn; thuê chuyên gia tư vấn; chi vật tư văn phòng phẩm; tổ chức họp, hỗ trợ cho các cá nhân tham

gia trực tiếp, trên cơ sở kinh phí theo quy chế hiện hành.

6. Kế hoạch thu thập thông tin ở ngoài Trường

Xác định các thông tin từ bên ngoài Trường, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có (*do nhóm chuyên trách đề xuất chi tiết*).

7. Kế hoạch thuê chuyên gia từ bên ngoài

Khi cần thiết, Hội đồng sẽ đề nghị thuê chuyên gia tư vấn để hỗ trợ Trường trong quá trình viết báo cáo tự đánh giá.

Thời gian	Các hoạt động
12/12/2018	- Triển khai kế hoạch thực hiện tự đánh giá.
25/12/2018	- Tập huấn nhận thức cho nhóm chuyên trách và các đơn vị trực thuộc về bộ tiêu chuẩn đánh giá.
Từ tháng 01/2019 đến tháng 02/2019	Hướng dẫn chuyên sâu: - Phân tích nội hàm tiêu chí và một số lưu ý viết báo cáo tự đánh giá. - Công tác thu thập thông tin, minh chứng trong viết SAR. - Xây dựng bảng Master Plan cho từng tiêu chuẩn/tiêu chí.
Từ ngày 01/3/2019 đến ngày 10/3/2019	- Các nhóm chuyên trách viết dự thảo danh mục minh chứng và báo cáo tự đánh giá theo nhóm. - Trường các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin, minh chứng bổ sung nếu cần thiết).
30/3/2019	Hội đồng tự đánh giá: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo. - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá. - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được. - Xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập bổ sung. - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá.
15/4/2019	- Nhóm chuyên trách hoàn chỉnh dự thảo báo cáo tự đánh giá, - Xem xét thực tế hệ thống hồ sơ, minh chứng đã chuẩn bị.
Từ ngày 25/4/2019- 26/4/2019	Các nhóm chuyên trách điều chỉnh dự thảo báo cáo tự đánh giá và danh mục minh chứng theo góp ý (version 1).
Từ ngày 27/4/2019 đến 5/5/2019	- Các nhóm chuyên trách điều chỉnh dự thảo báo cáo tự đánh giá và danh mục minh chứng theo góp ý (version 2).

Thời gian	Các hoạt động
6/5/2019	<ul style="list-style-type: none"> - Xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (<i>nếu cần</i>). - Thảo luận về dự thảo báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý. - Gửi báo cáo tự đánh giá (Version 2) cho chuyên gia góp ý (lần 2).
Từ ngày 15/5/2019 đến 20/5/2019	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên gia góp ý từng nhóm để chỉnh sửa theo tiêu chuẩn/tiêu chí. - Góp ý danh mục hồ sơ minh chứng, hồ sơ minh chứng thực tế
Từ ngày 20/5/2019 đến 30/5/2019	<ul style="list-style-type: none"> - Các nhóm chuyên trách điều chỉnh dự thảo báo cáo tự đánh giá, hệ thống minh chứng theo từng tiêu chuẩn/tiêu chí (version 3)
Từ ngày 1/6/2019 đến 10/6/2019	<ul style="list-style-type: none"> - Công bố bản dự thảo báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý) trong nội bộ Trường. - Viên chức, giảng viên, nhân viên, người học,... đóng góp ý kiến cho dự thảo báo cáo tự đánh giá. - Nhóm nghiên cứu độc lập rà soát dự thảo báo cáo tự đánh giá, đưa ra các khuyến nghị cần thiết.
Từ ngày 11/6/2019 đến 15/6/2019	<p>Hội đồng tự đánh giá:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến góp ý và khuyến nghị. - Đề xuất những cải tiến về đảm bảo chất lượng. - Thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối (Version 3). - Các thành viên của Hội đồng tự đánh giá ký tên vào danh sách trong báo cáo tự đánh giá. Hiệu trưởng ký tên vào bảng tổng hợp kết quả trong báo cáo tự đánh giá.
Từ ngày 16/6/2019 đến 30/6/2019	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành và công bố bản báo cáo tự đánh giá (trong nội bộ Nhà trường). - Lưu trữ văn bản báo cáo tự đánh giá tại Thư viện trường và Phòng ĐBCL - Gửi hồ sơ thủ tục đánh giá ngoài - Gửi các file báo cáo về Cục QLCL để đăng ký DGN
Tháng 7/2019	Tiếp đoàn đánh giá ngoài

10. Nhiệm vụ thực hiện

❖ *Hội đồng Tự đánh giá:*

- Cung cấp thông tin;
- Phản biện, góp ý báo cáo tự đánh giá theo tiêu chuẩn/tiêu chí;

- Thông qua kế hoạch tự đánh giá, nội dung báo cáo tự đánh giá và các kế hoạch cải tiến.
- ❖ *Ban thư ký:*
 - Dự thảo kế hoạch tự đánh giá chi tiết trình hội đồng tự đánh giá;
 - Tổ chức triển khai, giám sát và kiểm soát quá trình tự đánh giá;
 - Tổ chức tập huấn, tư vấn và thẩm định báo cáo tự đánh giá của các nhóm triển khai và báo cáo tự đánh giá cuối cùng.
- ❖ *Các tổ chuyên trách:*
 - Tổ chức thực hiện tự đánh giá; Chỉ đạo, điều phối công tác tự đánh giá các tiêu chuẩn/ tiêu chí được phân công;
 - Thu thập, phân tích, sắp xếp thông tin, minh chứng;
 - Kiểm tra độ tin cậy, mức độ phù hợp của thông tin, minh chứng;
 - Viết báo cáo tự đánh giá cho các tiêu chuẩn/tiêu chí mà nhóm phụ trách (*theo mẫu*);
 - Đề xuất nội dung cần cải tiến trong quá trình tự đánh giá.

11. Tổ chức thực hiện

Kế hoạch này được phổ biến đến toàn thể viên chức, giảng viên Nhà trường. Các cá nhân được phân công thực hiện công tác tự đánh giá cấp Trường được ưu tiên sử dụng các nguồn lực, quỹ thời gian để thực hiện các công việc theo yêu cầu của tiêu chuẩn, đảm bảo tiến độ công tác theo kế hoạch; được hưởng các chế độ theo quy định hiện hành. Trong quá trình thực hiện có thể điều chỉnh cho phù hợp điều kiện thực tế để đạt hiệu quả cao nhất.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Hội đồng TDG, Ban thư ký, Nhóm chuyên trách (để thực hiện);
- Lưu: VT, P.ĐBCL.



Võ Hoàng Khải

PHỤ LỤC 3: PHỤ LỤC CÁC BẢNG BIỂU, TỔNG HỢP THÔNG KÊ

Bảng H07.01.01: Kết quả nguồn thu trong 5 năm qua

ĐVT: triệu đồng

Năm học	Tổng thu	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp					Thu từ tài trợ, viện trợ
			Tổng thu sự nghiệp	Đào tạo	Viện phí	Hoạt động KHCN, SXDV	Khác	
Năm học 2014-2015 (2014)								
1. Số kế hoạch (trđ)	280.035	171.589	107.372	102.372		3.000	2.000	1.074
2. Số thực hiện (trđ)	367.141	171.589	194.478	188.496	0	4.645	1.337	1.074
3. Tỷ lệ đạt so kế hoạch (%)	131%	100%	181%	184%		155%	67%	100%
Năm học 2015-2016 (2015)								
1. Số kế hoạch (trđ)	348.759	130.726	208.016	198.436		7.580	2.000	10.017

2. Số thực hiện (trđ)	380.792	130.726	240.049	233.166		4.308	2.575	10.017
3. Tỷ lệ đạt so kế hoạch (%)	109%	100%	115%	118%		57%	129%	100%
Năm học 2016-2017 (2016)								
1. Số kế hoạch (trđ)	418.556	137.190	278.202	262.222		8.000	7.980	3.164
2. Số thực hiện (trđ)	422.822	137.190	282.468	265.022	1.428	8.804	7.214	3.164
3. Tỷ lệ đạt so kế hoạch (%)	101%	100%	102%	101%		110%	90%	100%
Năm học 2017-2018 (2017)								
1. Số kế hoạch (trđ)	398.428	45.667	347.761	330.694	5.567	8.000	3.500	5.000
2. Số thực hiện (trđ)	459.986	45.667	400.603	362.365	6.927	15.744	15.567	13.716
3. Tỷ lệ đạt so kế hoạch (%)	115%	100%	115%	110%	124%	197%	445%	274%

Năm học 2018-2019 (2018)								
1. Số kế hoạch (trđ)	407.286	26.826	377.445	343.445	12.000	18.500	3.500	3.015
2. Số thực hiện (trđ)	450.763	26.826	420.922	364.272	14.060	19.380	23.210	3.015
3. Tỷ lệ đạt so kế hoạch (%)	111%	100%	112%					100%

Bảng H07.01.02: Cấu trúc chi hoạt động của trường

ĐVT: triệu đồng

Cấu trúc nguồn chi	2014	2015	2016	2017	2018
Chi cho nhân sự	76.984	97.704	107.407	123.650	129.917
Chi học bổng sinh viên	3.422	7.894	7.849	17.764	11.113
Chi hoạt động chuyên môn	102.314	107.753	110.109	129.303	148.699
Chi NCKH	1.390	2.457	928	1.762	1.301
Chi sửa chữa thường xuyên	10.205	15.133	14.046	21.151	3.438
Chi khác	5.065	5.397	5.846	4.898	5.463
Chi đầu tư XDCB	118.654	86.810	87.539	45.667	18.898
Trích khấu hao TSCĐ	0	0	0	416	11.674
Thuế GTGT, thuế TNDN	2.860	3.321	4.540	5.221	6.729

Bảng 7.2.1. Bảng thống kê kinh phí sử dụng đầu tư cơ sở vật chất từ năm 2014 - 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nguồn kinh phí	2014	2015	2016	2017	2018
I	Xây dựng cơ bản					
1	Ngân sách NN cấp	118,654	80,810	86,978	45,645	19,987
2	Ngân sách Trường	3,552	4,690	2,345	4,247	6,445
II	Thường xuyên					
1	Ngân sách NN cấp	10,423	18,810	13,277	25,610	4,4
2	Ngân sách Trường	6,840	6,161	7,262	8,347	9,989

Bảng 7.2.2. Bảng thống kê cải thiện CSVC phục vụ học tập và nghiên cứu từ năm 2014 - 2018

STT	CSVC phục vụ học tập và nghiên cứu	DVT	2014	2015	2016	2017	2018
1	Diện tích sàn xây dựng	m ²	61,402,51	72.710,51	78.701	82.671,11	92.129,23
2	Phòng học lắp đặt máy chiếu, thiết bị âm thanh	phòng	33	43	50	60	75

3	Phòng học được lắp đặt máy lạnh	phòng	33	43	50	55	66
4	Khu tự học ngoài trời	khu	6	7	8	9	10
5	Cung cấp dịch vụ wifi	Bộ phát	15	20	24	56	76
6	Phòng thí nghiệm, thực hành máy tính	phòng	108	109	104	126	126

Bảng 7.2.3. Bảng thống kê kinh phí sử dụng sửa chữa, nâng cấp, bảo trì tài sản từ năm 2014 - 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

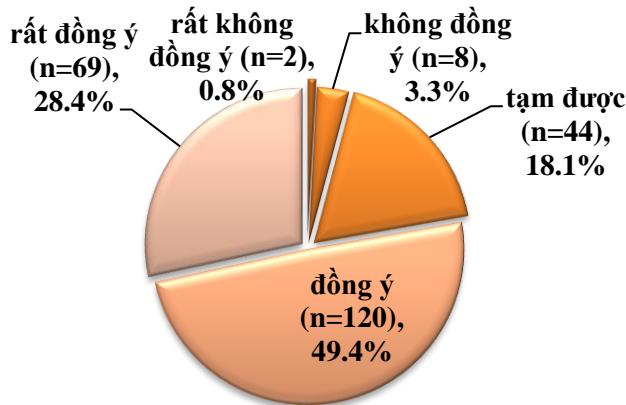
Số thứ tự	Nguồn kinh phí	2014	2015	2016	2017	2018
1	Ngân sách NN cấp		1.733	1.000		
2	Ngân sách Trường	3.552	2.957	3.135	4.247	6.445

Bảng 7.2.4. Danh mục loại tài sản thuộc Trường từ năm 2014 – 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Danh mục loại tài sản	2014	2015	2016	2017	2018
1	Đất đai	260.929	260.929	527.393	248.687	248.687
2	Công trình kiến trúc	407.753	270.909	412.889	417.222	472.993
3	Xe ô tô	4.765	4.448	3.407	4.087	4.087
4	TSCĐ trên 500 triệu	18.245	25.867	19.287	22.667	38.954
5	TSCĐ dưới 500 triệu	105.322	108.149	130.055	124.300	139.409
6	TSCC			17.520	18.999	22.389
Tổng cộng		797.014	670.302	1.110.551	835.962	926.519

Biểu đồ 7.2.5. Kết quả khảo sát mức hài lòng về việc cung cấp trang thiết bị làm việc phù hợp



Với kết quả này, Đồng ý chiếm tỷ lệ cao nhất là 49.4%, Không đồng ý và Rất không đồng ý tỷ lệ chỉ 4.1%, tạm được 18.1%

Bảng 7.3.1. Hạ tầng và dịch vụ CNTT của Trường Đại học Trà Vinh

TT	Hạ tầng và dịch vụ CNTT	Nội dung
1	Phòng máy chủ	- Có 16 máy chủ, tủ rack, switch, router, firewall, ổ cứng máy chủ, hệ thống lưu điện, hệ thống điều hòa không khí. Thiết bị phòng cháy chữa cháy.
2	Phòng thực hành máy tính, phòng lab	- 16 phòng học thực hành máy tính cho sinh viên ngành kỹ thuật. - 01 phòng học máy tính dành cho học viên cao học. - 01 phòng lab dành cho sinh viên ngành CNTT.

		<ul style="list-style-type: none"> - 02 phòng thực hành cho sinh viên chuyên ngành của Khoa Kinh tế Luật. - 01 phòng thực hành ngoại ngữ của Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2018 - 2020”.
3	Hệ thống mạng	<ul style="list-style-type: none"> - Trang bị tại tất cả các tòa nhà hành chính, giảng đường, ký túc xá được kết nối bằng sợi dây cáp quang thông qua các thiết bị Core Switch và Access Switch. - Đường truyền internet: 07 đường truyền FTTH 60Mbps trong nước + 2 Mbps quốc tế, 03 đường truyền VNPT 50Mbps trong nước + 2 Mbps quốc tế, 03 đường truyền FPT 50Mbps trong nước + 2 Mbps quốc tế và 01 đường truyền Leaseline 100 Mbps trong nước + 10Mbps quốc tế.
4	Hệ thống bảo mật	Sử dụng firewall cứng và phần mềm diệt virus.
5	Quyền truy cập	<ul style="list-style-type: none"> - Tài khoản email đối với cán bộ, giáo viên tên miền tvu.edu.vn của google edu. - Tài khoản email đối với sinh viên, học viên tên miền sv.tvu.edu.vn trên nền google edu.
6	Các phần mềm quản lý	<ul style="list-style-type: none"> - Cổng thông tin trường ĐHTV và các website đơn vị thành viên. [https://www.tvu.edu.vn/] - Hệ thống quản lý đào tạo Edusoft.Net.

	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống thi trắc nghiệm - Cổng thông tin sinh viên. [http://ttsv.tvu.edu.vn/] - Cổng thông tin giảng viên (đang cập nhật). - Website quản lý lý lịch khoa học giảng viên. [http://tms.tvu.edu.vn:10004/] - Hệ thống elearning Moodle [http://mycourses.tvu.edu.vn/] - Hệ thống kho dữ liệu nội sinh Dspace [http://tvugate.tvu.edu.vn/jspui/] - Hệ thống điều hành tác nghiệp - Hệ thống quản lý công văn [http://qlcv.tvu.edu.vn] - Lịch công tác tuần của viên chức. [http://tms.tvu.edu.vn:10002/] - Phần mềm kế toán - Phần mềm quản lý tài sản - Hệ thống thư điện tử sử dụng hệ thống google edu với tên miền tvu.edu.vn - Phần mềm quản lý thư viện - Phần mềm quản lý bệnh viện - Phần mềm camera giám sát bệnh viện
--	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Bảng 7.3.2 Kết quả cải tiến hạ tầng và dịch vụ CNTT

Năm	Hiện trạng	Cải tiến hạ tầng CNTT	Cải tiến dịch vụ CNTT
2014	Hệ thống máy chủ chạy độc lập, khả năng phục vụ còn rất hạn chế, đã có hệ thống quản lý đào tạo	Không có	Không có
2015	<ul style="list-style-type: none"> - Có 04 đường internet FTTH kết nối với hệ thống máy chủ phục vụ mạng nội bộ, mạng Wifi. - Có 1 đường leaseline 2M dành riêng cho máy chủ Web - Sử dụng hệ thống mail nội bộ, dung lượng mỗi tài khoản cá nhân giới hạn 200 MB - Phần mềm quản lý đào tạo Edu FoxPro - Chưa có kho dữ liệu nội sinh 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp đường truyền internet và thuê mới 4 đường cáp quang tại khu 1, khu 2 và khu 4. - Nâng cấp băng thông đường truyền Leaseline từ 2MB lên 10MB. - Nâng cấp thiết bị lưu trữ mới cho server với tổng dung lượng lên 10TB 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp hệ thống mail toàn trường -> chuyển sang Gmail dành cho giáo dục -> không giới hạn dung lượng lưu trữ email cá nhân và khai thác các tiện ích trong bộ ứng dụng Google App, đặc biệt là Google Drive lưu trữ dữ liệu không giới hạn. - Triển khai hệ thống quản lý tài nguyên số Dspace (kho dữ liệu nội sinh) cho toàn bộ các khoa, thư viện, tạp chí khoa học, phòng khoa học công nghệ. - Tiếp nhận và vận hành hệ thống Edusoft.NET từ công ty phần mềm

			Anh Quân - quản lý toàn bộ các hoạt động về đào tạo của nhà trường.
2016	<ul style="list-style-type: none"> - Số vị trí phát wifi còn khá hạn chế. - Chưa có máy chủ chuyên dụng cho thư viện điện tử. - Chưa có hệ thống elearning cấp trường (đã có elearning của một số đơn vị đào tạo trực tuyến và từ xa). - Chưa có hệ thống quảng bá và nhắn tin thương hiệu 	<ul style="list-style-type: none"> - Lắp mới thêm 20 bộ phát wifi của tập đoàn FPT tài trợ tại các dãy phòng làm việc và phòng học, sảnh các tòa nhà và phòng làm việc - Lắp 04 bộ phát wifi outdoor tại các khu vực đông sinh viên học tập ngoài trời. - Lắp hệ thống Camera giám sát tại cổng ra vào tại khu 1 và tòa nhà khu hiệu bộ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai hệ thống elearning Moodle. - Nâng cấp, cải tiến website trường. Xây dựng template website cho các đơn vị trong toàn trường. - Vận hành hệ thống nhắn tin thương hiệu (SMS Brandname) nhằm cung cấp thông báo qua tin nhắn đến điện thoại của toàn thể viên chức trong trường và học sinh, sinh viên. - Vận hành hệ thống thư viện điện tử mới đủ khả năng phục vụ 100% nhu cầu sử dụng

		<ul style="list-style-type: none"> - Lắp đặt hệ thống máy chủ hiện đại cho thư viện điện tử. 	
2017	Hệ thống Web chưa có chứng thực SSL	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai thêm 32 bộ phát song wifi trong khu 1 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ chứng thực SSL cho các website con thuộc domain tvu.edu.vn. - Hỗ trợ phần mềm phục vụ tuyển sinh 2017. - Xây dựng phần mềm cấp giấy giới thiệu và chỉnh sửa phần mềm cấp giấy đi đường cho phòng Hành chánh- Tổ chức. - Vận hành hệ thống quản lý đào tạo sau đại học trong bộ Edusoft.net.
2018	Chưa có hệ thống quản lý theo hướng Internet of Thing	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai thêm 20 phát wifi trong khu 1 	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thiện Website hội thảo điều dưỡng, hội thảo đề sửa và website hỗ trợ tư vấn tuyển sinh.

		<ul style="list-style-type: none"> - Cải tạo hệ thống mạng cáp quang nội bộ - Đầu tư thiết bị giám sát hệ thống tiêu thụ năng lượng các tòa nhà, bãi giữ xe thông minh, hàng rào điện tử, máy chấm công vân tay. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng trang web cập nhật thông tin lý lịch khoa học của trường phục vụ cho giảng viên, sinh viên, các nhà nghiên cứu tham khảo thông tin - Triển khai thử nghiệm giải pháp ứng dụng CNTT trong quản lý các phòng thí nghiệm của trường theo công nghệ thế hệ 4.0
2019	Chưa tích hợp được nhiều dữ liệu và ứng dụng về cùng 1 hệ thống dùng chung trên nền tảng Web và ứng dụng di động	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục cải tạo hệ thống mạng cáp quang nội bộ - Triển khai hàng rào điện tử tại cổng bảo vệ, các bộ cảm biến đo điện tại các tòa nhà. - Đầu tư thiết bị giám sát hệ thống tiêu thụ năng lượng 	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai hệ thống ứng dụng tiện ích TMS trên nền tảng Web và thiết bị di động (tích hợp dữ liệu dùng chung) phục vụ giảng viên, sinh viên TVU theo định hướng Đại học thông minh - Triển khai dịch vụ tìm phòng nội bộ trong khu 1 trên nền bản đồ số OpenStreetMap

		các phòng học và phòng thí nghiệm - Triển khai các Kios tra cứu thông tin trong khuôn viên trường	- Website quản lý lịch công tác tuần. - Xây dựng hệ thống quản lý minh chứng dùng cho các lần đánh giá trong và ngoài.
--	--	------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Bảng 7.4.1. Thống kê thiết bị phục vụ các hoạt động tại Thư viện

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
01	Máy tính để bàn	Bộ	177	
02	Máy chủ (Server)	Bộ	01	HP Server
03	Máy in	Cái	08	
04	Máy scan	Cái	03	
05	Máy photo	Cái	01	
06	Thiết bị phát Wifi	Cái	10	
07	Đầu đọc mã vạch	Cái	08	
08	Hệ thống camera giám sát	Bộ	02	22 Cameras
09	Bộ khử tín hiệu RF PV. Supa	Bộ	02	
10	Cổng an ninh PV. Supa	Bộ	02	

11	Máy chiếu Sony	Cái	01	
12	DVD Sony	Cái	01	
13	Màn chiếu treo tường	Cái	01	
14	Dàn âm thanh: Thùng Arriang, Amply, 04 loa, 01 loa rời	Bộ	01	
15	Và nhiều, tủ, bàn, ghế			

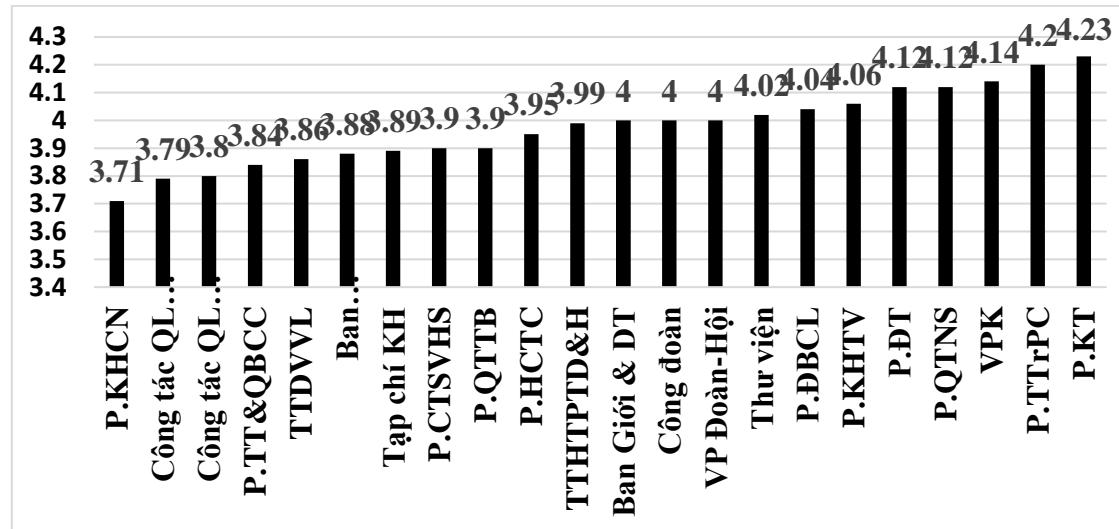
Bảng 7.4.2. Thông kê nguồn tài liệu bổ sung từ năm 2014 - 2018

Năm	Ngân sách	Các cá nhân, tổ chức trao tặng	Tài liệu nội sinh	Ghi chú
2014 - 2015	404 án phẩm/ 1311 bản	681 án phẩm/ 1875 bản	401 án phẩm/ 521 bản	Tài liệu nội sinh là: Luận án, Luận văn, Đò án, khóa luận, Đề tài NCKH.
2015 - 2016	602 án phẩm/ 1667 bản	612 án phẩm/ 1057 bản	420 án phẩm/ 555 bản	
2016 - 2017	861 án phẩm/ 2980 bản	411 án phẩm/ 820 bản	763 án phẩm/ 763 bản	
2017 - 2018	812 án phẩm/ 2841 bản	411 án phẩm/ 2841 bản	207 án phẩm/ 207 bản	
2018 - 2019	1279 án phẩm/5265 bản	1594 án phẩm/ 3043 bản	1339 án phẩm/ 1339 bản	

Bảng 7.4.3. Bảng thống kê số lượt bạn đọc đến Thư viện

Năm	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019
Số lượt	44048	46330	40282	41206	59103

Biểu đồ 7.4.4. Biểu đồ kết quả khảo sát viên chức, nhân viên về chất lượng phục vụ và dịch vụ tại TVU



Tiêu chuẩn 10

Bảng 16: Một số khóa tập huấn và hội thảo được Nhà trường cử cán bộ tham dự

STT	Khóa tập huấn/ hội thảo	Nơi tổ chức	Tên văn bản	Minh chứng
1.	Tập huấn TĐG trường đại học	Đà Nẵng	Đề nghị số 81/ĐN-ĐBCL ngày 29/10/2014	H10.10.02.01
2.	Hội thảo nâng cao chất lượng TĐG	Trường ĐHSP TPHCM	Đề nghị số 51/ĐN-ĐBCL ngày 15/08/2016	H10.10.02.02
3.	Hội thảo quản lý chất lượng ĐH&CĐ	ĐHQG TPHCM	Đề nghị số 82/ĐN-ĐBCL ngày 22/11/2016	H10.10.02.03
4.	Hội thảo quản lý chất lượng ĐH&CĐ	ĐHQG TPHCM	Đề nghị số 86/ĐN-ĐBCL ngày 12/12/2016	H10.10.02.04
5.	Tập huấn kỹ năng viết báo cáo TĐG trong kiểm định chất lượng giáo dục ĐH-CĐ&TCCN	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam	Đề nghị số 77/ĐN-ĐBCL ngày 20/10/2016	H10.10.02.05
6.	Hội thảo xây dựng kế hoạch ĐBCL, TĐG và chuẩn bị đánh giá ngoài cấp cơ sở giáo dục	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục	Đề nghị số 22/ĐN-ĐBCL ngày 22/05/2017	H10.10.02.06
7.	Hội thảo đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục theo Bộ tiêu chuẩn mới 2017	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục	Đề nghị số 39/ĐN-ĐBCL ngày 11/07/2017	H10.10.02.07

STT	Khóa tập huấn/ hội thảo	Noi tổ chức	Tên văn bản	Minh chứng
8.	Tập huấn kỹ năng đánh giá nội bộ HTQLCL theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015	Bureau Veritas certification (BVC)	Kế hoạch số 43/KH-ĐBCL ngày 18/07/2017	H10.10.02.08
9.	Tập huấn, tư vấn cải thiện CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA	ĐHQG TPHCM	Đề nghị số 27/ĐN-ĐBCL ngày 11/05/2017	H10.10.02.09
10.	Tập huấn, tư vấn cải thiện CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA	ĐHQG TPHCM	Đề nghị số 36/ĐN-ĐBCL ngày 22/06/2017	H10.10.02.10
11.	Tập huấn, tư vấn cải thiện CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA	ĐHQG TPHCM	Đề nghị số 41/ĐN-ĐBCL ngày 14/07/2017	H10.10.02.11
12.	Tập huấn, tư vấn cải thiện CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA	ĐHQG TPHCM	Đề nghị số 49/ĐN-ĐBCL ngày 25/08/2017	H10.10.02.12
13.	Hội thảo ĐBCL	ĐHQG TPHCM	Đề nghị số 63/ĐN-ĐBCL ngày 26/10/2017	H10.10.02.13
14.	Hội thảo Quốc tế đánh giá chất lượng cấp CTĐT và cấp CSGD theo tiêu chuẩn quốc tế (FIBAA)	Trường ĐHCT	Đề nghị số 64/ĐN-ĐBCL ngày 31/10/2017	H10.10.02.14

STT	Khóa tập huấn/ hội thảo	Noi tổ chức	Tên văn bản	Minh chứng
15.	Tập huấn công tác ĐBCL và tự đánh giá cấp CSGD theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT	Trường ĐHTV	Kế hoạch số 3045/KH-ĐBCL ngày 28/12/2017	H10.10.02.15
16.	Hội thảo triển khai hướng dẫn đánh giá cấp CSGD theo thông tư 12/2017/TT-BGDDT	ĐHQG TPHCM	Đề nghị số 22/ĐN-ĐBCL ngày 07/06/2018	H10.10.02.16
17.	Hội thảo quốc tế và Hội nghị thường niên năm 2019 của tổ chức AUN-QA	Philiphin	Đề nghị số 08/ĐN-ĐBCL ngày 28/01/2019	H10.10.02.17
18.	Hội thảo về quản lý chất lượng	VSEP	Đề nghị số 50/ĐN-ĐBCL ngày 01/11/2018	H10.10.02.18
19.	Tập huấn về ĐBCL Nội bộ tại các trường ĐH Việt Nam	SEAMEO	Đề nghị số 46/ĐN-ĐBCL ngày 16/10/2018	H10.10.02.19
20.	Hội thảo quốc tế và Hội nghị thường niên của tổ chức AUN	Thái Lan	Đề nghị số 07/ĐN-ĐBCL ngày 15/01/2018	H10.10.02.20

Bảng 11.1: Danh sách các Website của Khoa và Trung tâm

STT	TÊN KHOA/TRUNG TÂM	TÊN TRANG WEB	GHI CHÚ
1.	Khoa Y Dược	https://khoay.tvu.edu.vn/	
2.	Khoa Kinh tế, Luật	http://el.tvu.edu.vn	
3.	Khoa Ngoại ngữ	http://fl.tvu.edu.vn	
4.	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	https://ktcn.tvu.edu.vn/	
5.	Khoa Nông nghiệp – Thủy sản	https://nnts.tvu.edu.vn/	
6.	Khoa Ngôn ngữ - Văn hóa – Nghệ thuật Khmer Nam Bộ	https://lca.tvu.edu.vn/	
7.	Khoa Hóa học - Ứng dụng	http://hhud.tvu.edu.vn/	
8.	Khoa Sư phạm	http://khoasupham.tvu.edu.vn/	
9.	Khoa Quản lý Nhà nước, Quản trị văn phòng và Du lịch	https://qtvp.tvu.edu.vn/	
10.	Khoa Khoa học Cơ bản	https://khcb.tvu.edu.vn/	
11.	Khoa Lý luận Chính trị	http://llct.tvu.edu.vn/	
12.	Khoa Dự bị đại học	http://dbdh.tvu.edu.vn/	
13.	Viện Phát triển Nguồn lực	https://rdi.tvu.edu.vn/	

14.	Trung tâm Đào tạo liên kết	http://dtlk.tvu.edu.vn/	
15.	Trung tâm Hợp tác Đào tạo Quốc tế	http://cicet.tvu.edu.vn/	
16.	Trung tâm Hỗ trợ, Phát triển Dạy và Học	https://tlc.tvu.edu.vn/	
17.	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Victory	http://victory.tvu.edu.vn/	
18.	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh Đại học Trà Vinh	http://giaoducquocphong.tvu.edu.vn/	
19.	Trung tâm Đào tạo và Hợp tác Doanh nghiệp	https://ctec.tvu.edu.vn/	
20.	Trung tâm Nghiên cứu Khoa học và Sản xuất dịch vụ	https://csp.tvu.edu.vn/	
21.	Trung tâm Phân tích Kiểm nghiệm TVU	http://cpe.tvu.edu.vn/	
22.	Trung tâm Nghiên cứu thích ứng biến đổi khí hậu và Hỗ trợ Phát triển cộng đồng	http://crcs.tvu.edu.vn/	

Tiêu chí 12.1: Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy

trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Bảng 12.1.1: Bảng thống kê các ngành đào tạo đại học có chính sách miễn giảm

Stt	Ngành đào tạo	Miễn giảm 30% học phí cho SV là nữ	Miễn giảm 50% học phí cho SV là nữ	Miễn giảm 100% học phí	Ghi chú
1	Sư phạm ngữ văn			x	Nghị định 86 của Chính phủ
2	Giáo dục tiểu học			x	
3	Giáo dục Mầm non			x	
4	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống			x	được hỗ trợ thêm 450.000đ/tháng và được miễn ở KTX)
5	Công trình xây dựng giao thông		x		
6	Công trình xây dựng		x		
7	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí		x		
8	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử		x		
9	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển tự động hóa		x		
10	Khoa học vật liệu		x		
11	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	x			

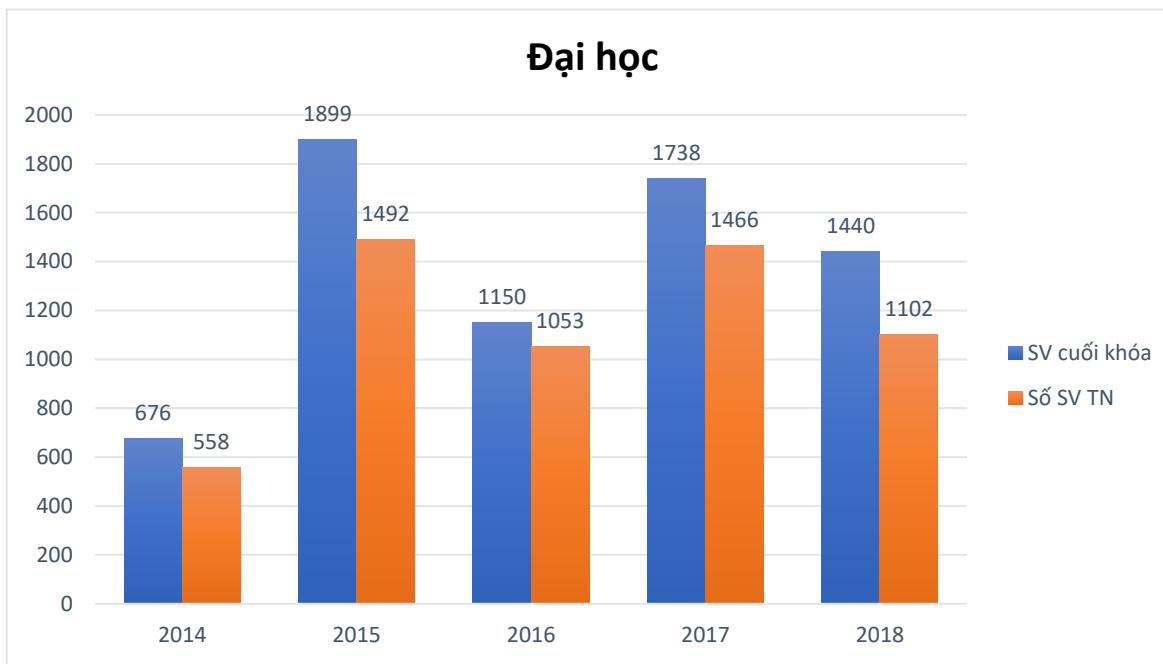
Ghi chú: Dấu X các ngành đào tạo có chính sách miễn giảm

Tiêu chí 12.3: Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích

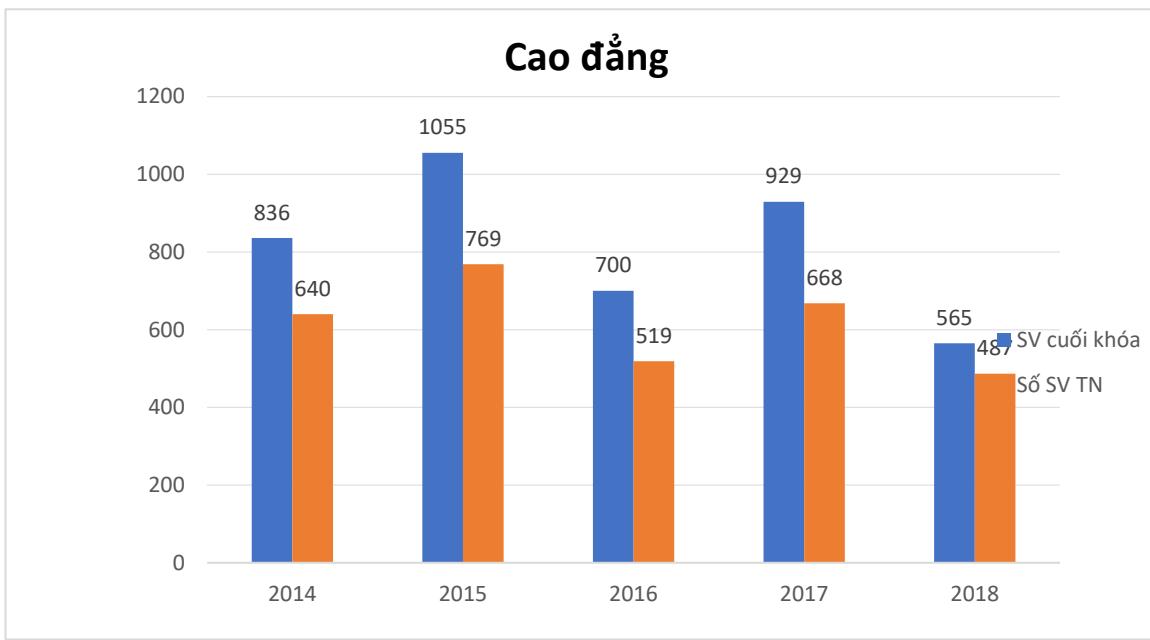
đổi mới, sáng tạo.

Bảng 12.3.1: Bảng thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp qua các năm

TT	Năm	Bậc	SV cuối khóa	Số SV TN	Tỷ lệ TN (%)	Phân loại tốt nghiệp (%)				
						TB	TB-K	KHÁ	GIỎI	XS
1	2014	ĐH	676	558	82.54	15	69	393	80	1
		CĐ	836	640	76.56	4	207	407	22	0
2	2015	ĐH	1899	1492	78.57	200	112	1003	169	8
		CĐ	1055	769	72.89	169	175	413	12	0
3	2016	ĐH	1150	1053	91.57	101	2	838	108	4
		CĐ	700	519	74.14	13	96	401	6	3
4	2017	ĐH	1738	1466	84.35	226	50	1094	96	0
		CĐ	929	668	71.91	294	0	351	23	0
5	2018	ĐH	1440	1102	76.53	190	0	756	148	8
		CĐ	565	487	86.19	294	0	351	23	0



Hình 22.3.1: Tỉ lệ SV tốt nghiệp qua các năm bậc đại học từ năm 2014-2018



Hình 22.3.2: Tỉ lệ SV tốt nghiệp qua các năm bậc cao đẳng từ năm 2014-2018

Bảng 12.3.2: Bảng thống kê các đề tài NCKH năm 2014-2018

TT	Đề tài các cấp	Năm					
		2014	2015	2016	2017	2018	Tổng số
1	<i>Cấp nhà nước hoặc tương đương</i>	1	0	0	2	2	5
2	<i>Đề tài cấp Bộ/Tỉnh</i>	2	1	5	2	4	14

3	Đề tài cấp cơ sở (đề tài cấp trường)	19	19	43	55	28	164
	Tổng	22	20	48	59	34	183

Bảng 12.3.3: Bảng thống kê các tạp chí, kỷ yếu hội thảo công bố khoa học

TT	Tạp chí	Năm					
		2014	2015	2016	2017	2018	Tổng số
1	Tạp chí quốc tế	22	10	13	31	30	106
2	Tạp chí trong nước	37	39	101	114	161	452
3	Hội thảo quốc tế	01	12	26	08	02	49
4	Hội thảo trong nước	05	22	48	65	81	221

Bảng 12.3.4: Bảng thống kê cơ sở vật chất, trang thiết bị được trang bị cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu

STT	Trang thiết bị	Năm					Ghi chú
		2014	2015	2016	2017	2018	
1	Phòng/ xưởng thực hành	108	109	104	126	126	
2	Phòng có máy điều hòa	33	43	44	46	61	

3	Phòng trang bị máy chiếu, màn chiếu	39	58	65	66	75	
4	Phần mềm quản lý/sử dụng phòng	PM Quản lý đào tạo Edusoft, PM xét lương tăng thêm PM quản lý máy chiếu .	PM thanh toán giờ giảng	PM Quản lý tài sản Misa, PM quản	PM làm thêm ngoài giờ	PM Quản lý tổ chức sự kiện	
5	Mô hình thực hành khối Y - Dược	105	11	20	10	18	

Bảng 12.3.5: Bảng thống kê kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị

STT	Năm	Vật tư, thiết bị giảng dạy, NCKH	Mua sắm	Sửa chữa	Đầu tư xây dựng cơ bản	TỔNG KP
1	2014	2,879,500,000	5,863,000,000	3,552,000,000	111,783,000,000	124,077,500,000
2	2015	4,872,080,000	7,691,680,000	4,690,500,000	67,300,000,000	84,554,260,000
3	2016	10,756,000,000	13,860,000,000	4,135,000,000	76,045,000,000	104,796,000,000
4	2017	7,748,800,000	13,444,500,000	4,247,000,000	24,281,000,000	49,721,300,000
5	2018	6,705,378,000	157,530,000,000	6,445,000,000	22,031,000,000	192,711,378,000
Tổng		32,961,758,000	198,389,180,000	23,069,500,000	301,440,000,000	

Tiêu chí 12.4: Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.

Bảng 12.4.1: Bảng thống kê các chương trình đào tạo đã được rà soát

STT	Tên ngành đào tạo được rà soát cập nhật theo yêu cầu của các bên liên quan	Số lượng CTĐT đại học được rà soát cập nhật				Ghi chú
		2015	2017	2018	2019	
1	Giáo dục Mầm non	x		x		
2	Sư phạm Ngữ văn	x		x		
3	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	x		x		
4	Ngôn ngữ Khmer	x		x		
5	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	x		x		
6	Ngôn ngữ Anh	x				
7	Kinh tế	x		x		
8	Quản trị kinh doanh	x		x		
9	Tài chính – Ngân hàng	x		x		
10	Kế toán	x		x		
11	Kỹ thuật xét nghiệm y học	x	x			
12	Quản trị văn phòng	x		x		

STT	Tên ngành đào tạo được rà soát cập nhật theo yêu cầu của các bên liên quan	Số lượng CTĐT đại học được rà soát cập nhật				Ghi chú
		2015	2017	2018	2019	
13	Luật	x		x		
14	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	x				
15	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	x		x		
16	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	x		x		
17	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	x		x		
18	Công nghệ thực phẩm	x		x		
19	Nông nghiệp	x		x		
20	Nuôi trồng thủy sản	x				
21	Thú y	x				
22	Điều dưỡng		x	x		
23	Dược học		x			
24	Y tế công cộng		x			

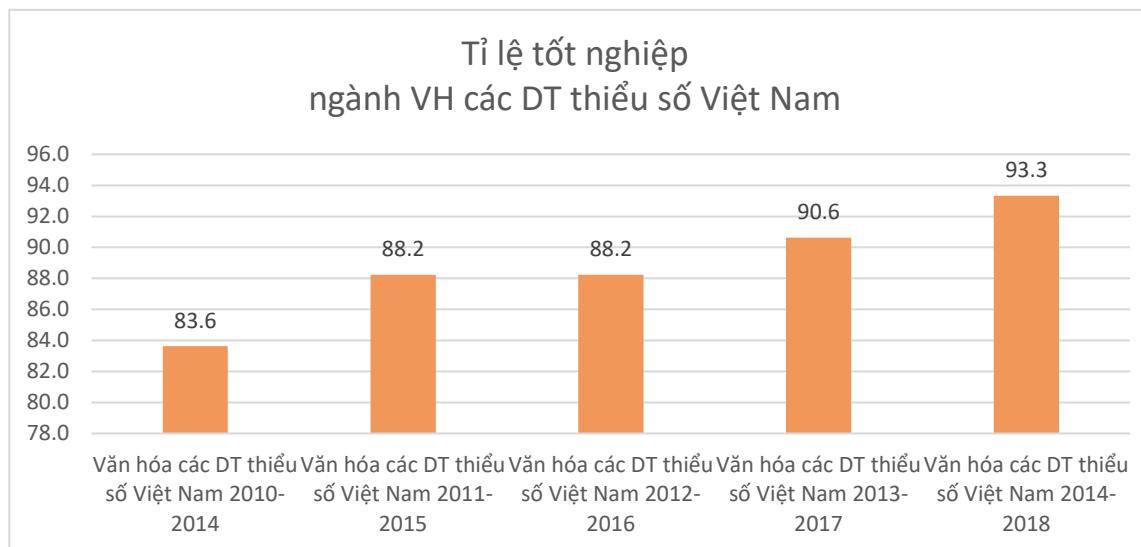
STT	Tên ngành đào tạo được rà soát cập nhật theo yêu cầu của các bên liên quan	Số lượng CTĐT đại học được rà soát cập nhật				Ghi chú
		2015	2017	2018	2019	
25	Răng - Hàm - Mặt		x			
26	Y khoa		x			
27	Giáo dục Tiểu học			x		
28	Âm nhạc học			x		
29	Chính trị học			x		
30	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành			x		
31	Công nghệ thông tin			x		
32	Công tác xã hội			x		
Tổng số CTĐT được rà soát cập nhật		21	6	23		

Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo

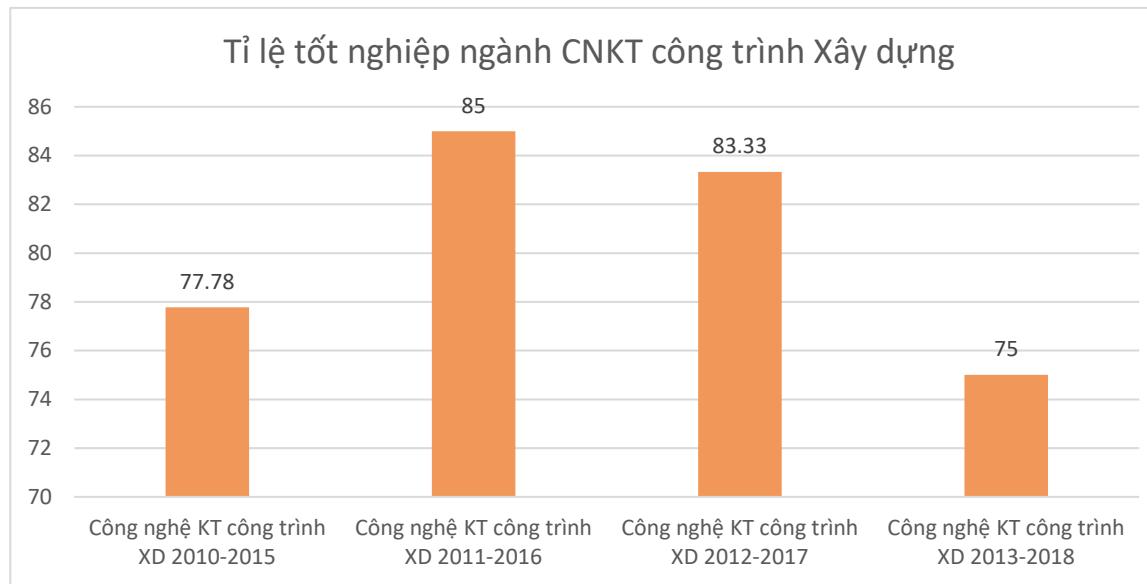
Tiêu chí 22.1: Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôii học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

H22.22.1.1. Thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp hàng năm theo từng ngành (báo cáo công khai định kỳ hàng năm)

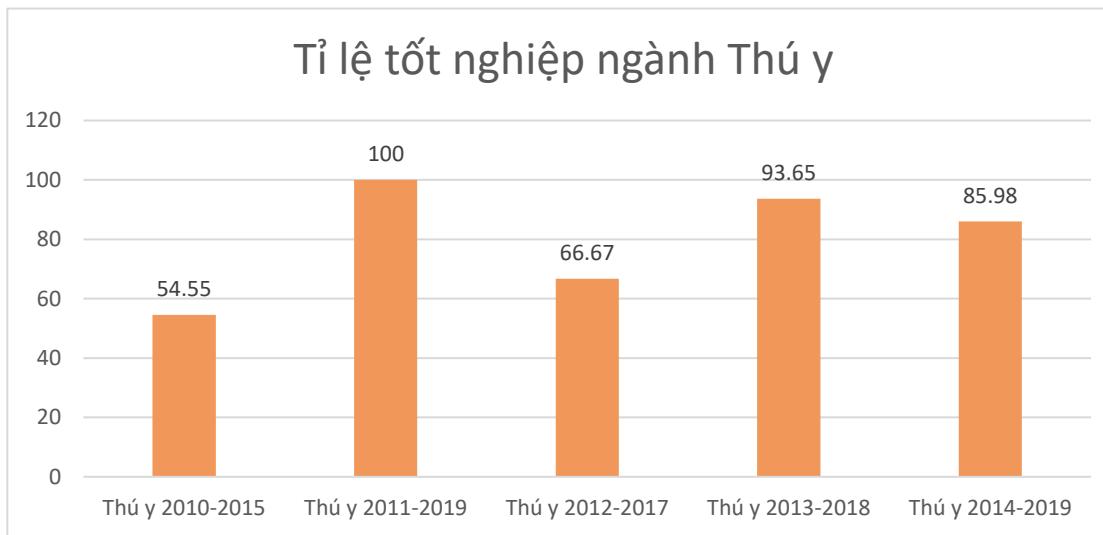
Hình 22.1.1: Bảng so sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành VH các DT thiểu số Việt Nam từ năm 2010 - 2014



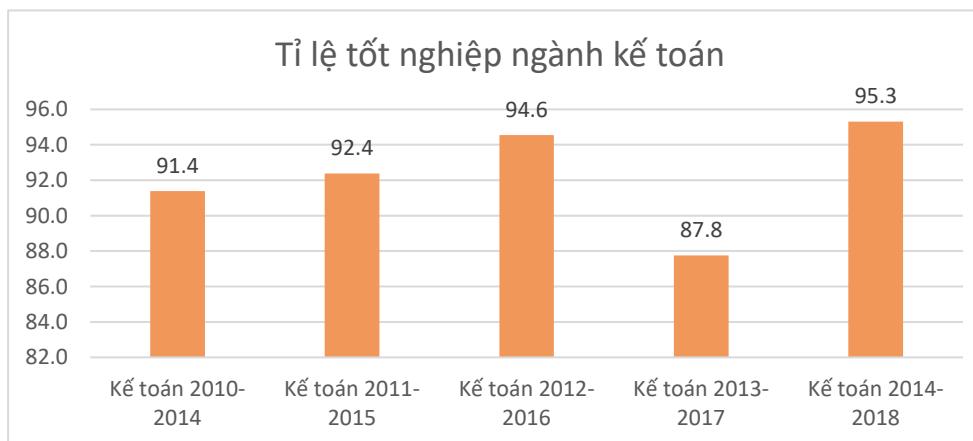
Hình 22.1.2: Bảng so sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành CNKT công trình Xây dựng từ năm 2010 - 2014



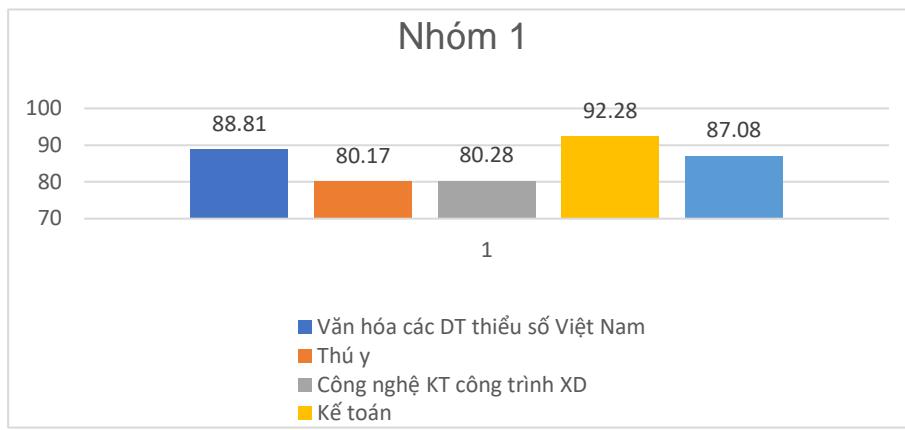
Hình 22.1.3: Bảng so sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành Thú y từ năm 2010-2014



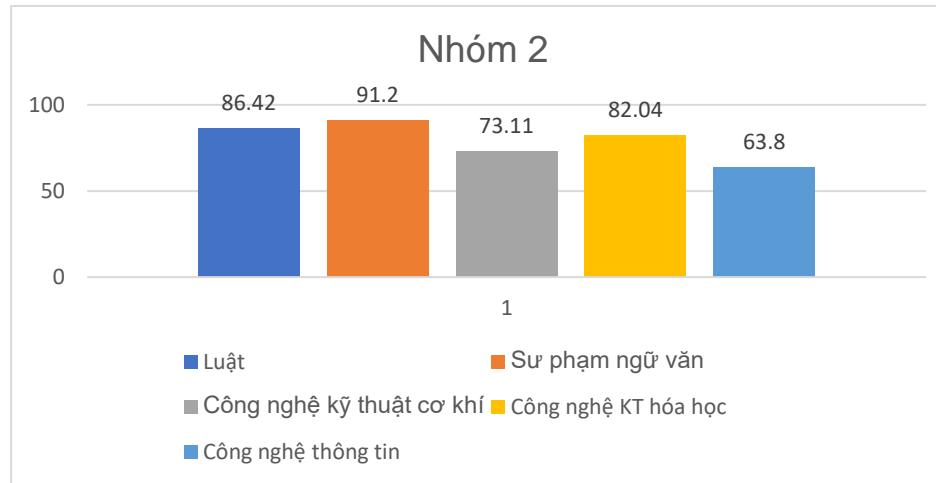
Hình 22.1.4: Bảng so sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành Kế toán năm 2010-2014



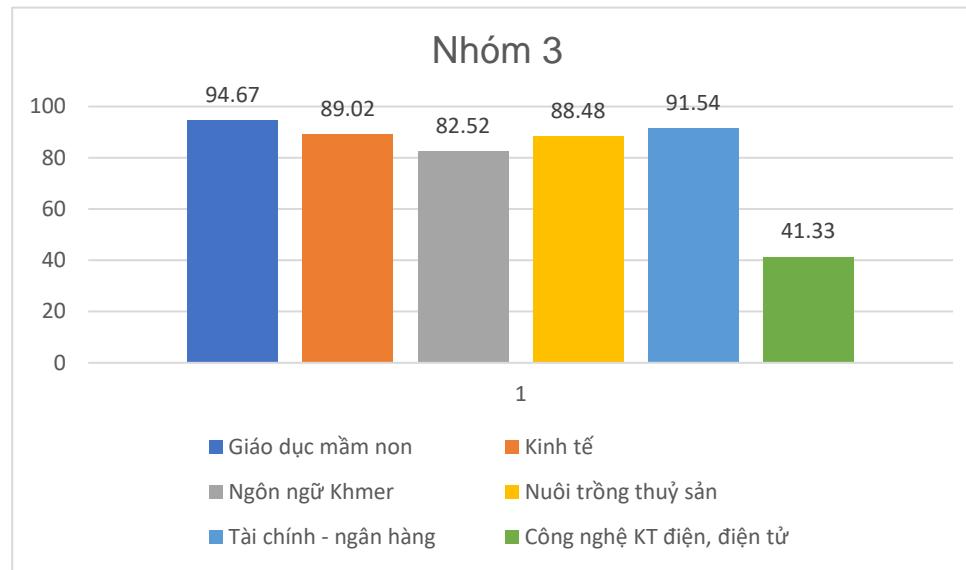
Hình 22.1.5: Bảng so sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp giữa các ngành nhóm 1

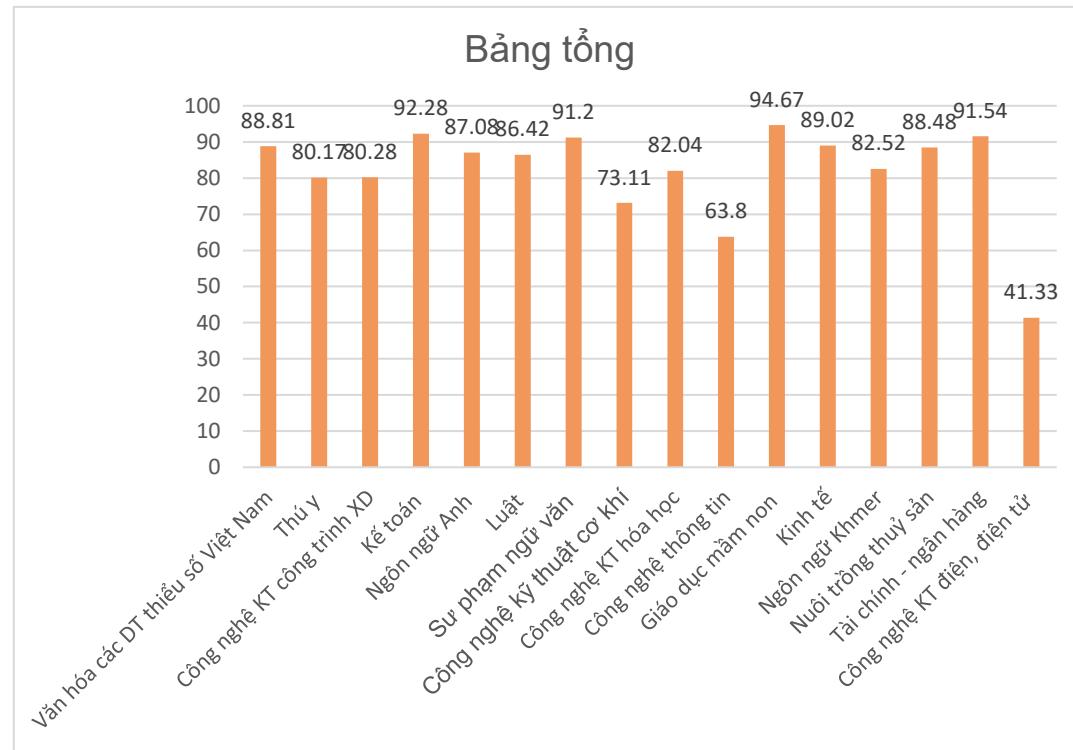


Hình 22.1.6: Bảng so sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp giữa các ngành nhóm 2



Hình 22.1.7: Bảng so sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp giữa các ngành nhóm 3





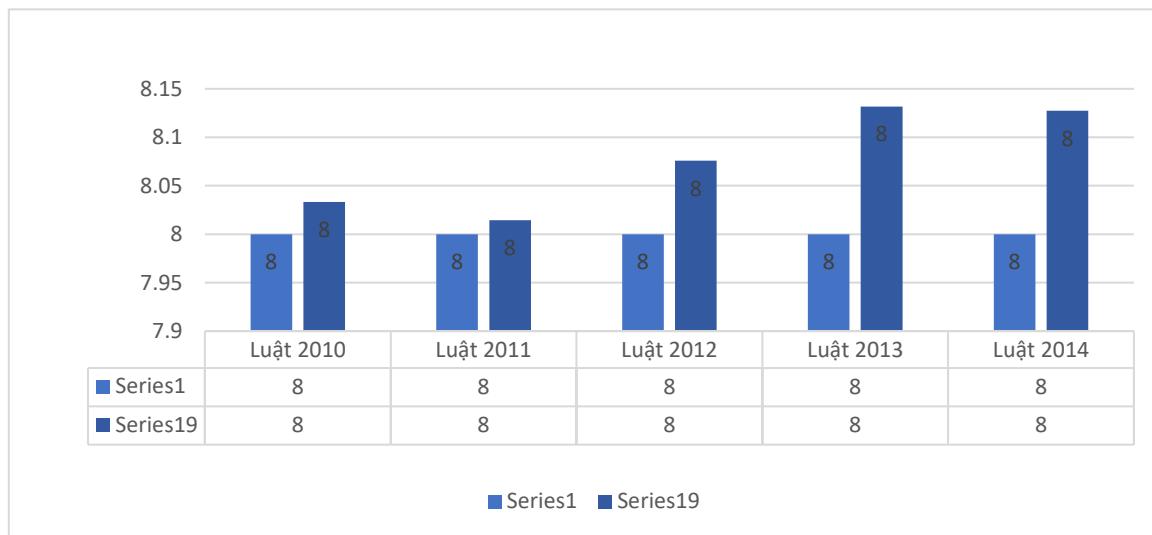
Hình 22.1.8: Bảng so sánh tỷ lệ tốt nghiệp nhiều ngành

Tiêu chí 22.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến.

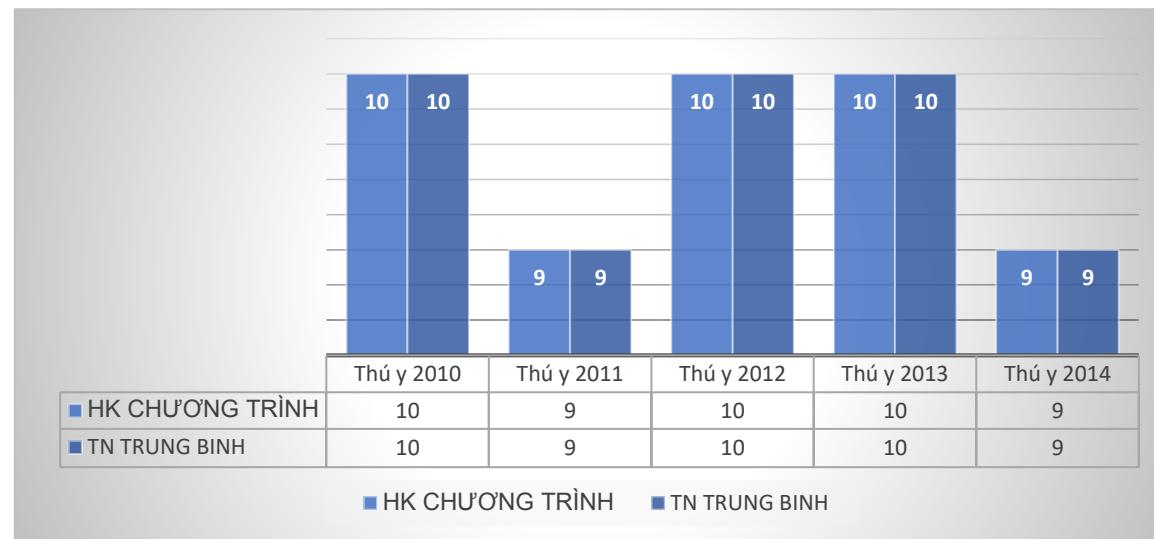
Bảng 22.2.1 Thời gian đào tạo các bậc, hệ của TVU (phụ lục đính kèm)

Trình độ đào tạo	Khối ngành đào tạo	Thời gian đào tạo thiết kế (năm)	Thời gian học tập tối đa (năm)
Đại học	I	3,5 năm đến 4 năm	5,5 năm đến 6 năm
	II	3,5 năm đến 4,5 năm	5,5 năm đến 6 năm
	III	3,5 năm đến 4 năm	5,5 năm đến 6 năm
	IV	3,5 năm đến 4 năm	5,5 năm đến 6 năm
	V	3,5 năm đến 4,5 năm	5,5 năm đến 6 năm
	VI	4 năm đến 6 năm	6 năm đến 9 năm
	VII	3,5 năm đến 4 năm	5,5 năm đến 6 năm
Cao học		2 năm	4 năm
Tiến sĩ		3 năm (ngành đúng) 4 năm (ngành gần)	7 năm (ngành đúng) 8 năm (ngành đúng)

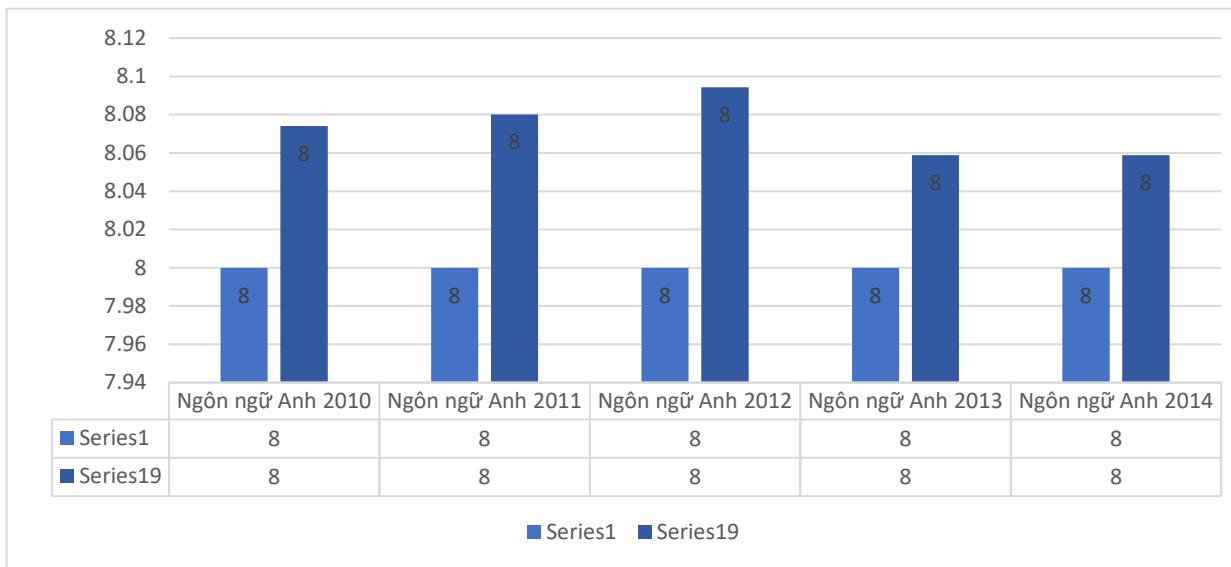
Hình 22.2.1: Thời gian tốt nghiệp trung bình đối với ngành Luật



Hình 22.2.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình đối với ngành thú y

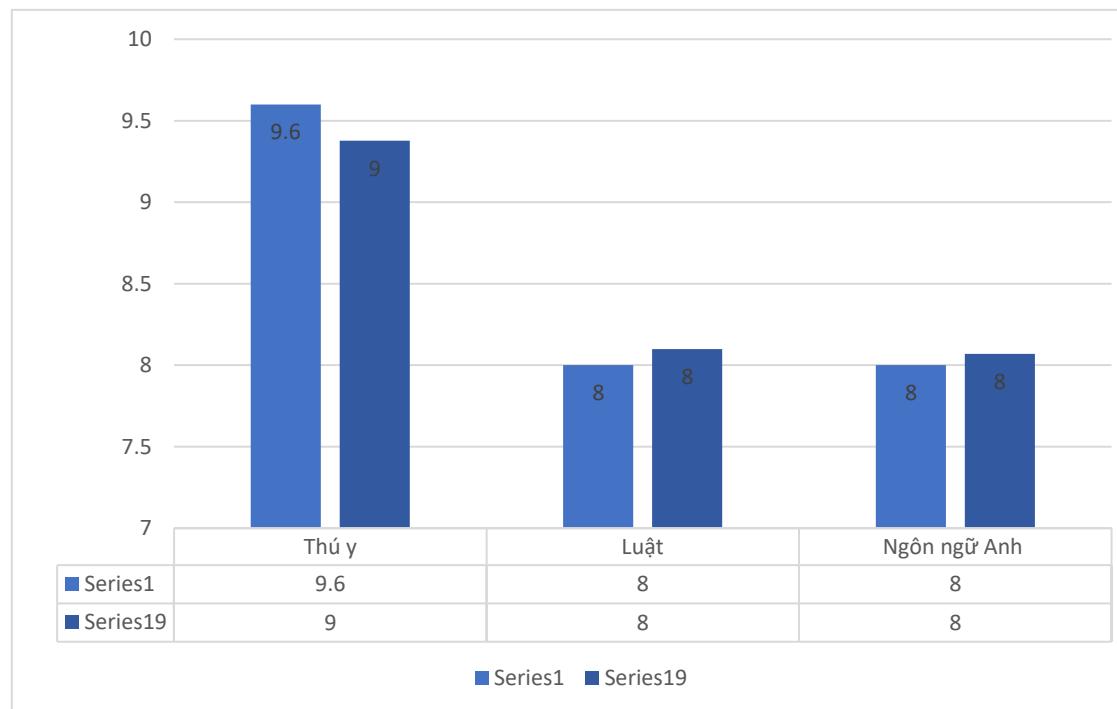


Hình 22.2.3: Thời gian tốt nghiệp trung bình đối với ngành Ngôn ngữ Anh



Hình 22.2.4: So sánh thời gian tốt nghiệp trung bình đối với ngành Luật, Ngôn ngữ Anh và ngành Thú y

Bảng thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình đối với các ngành đào tạo (Phụ lục 2)



Tiêu chí 22.3: Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến.

Bảng 22.3.1. Thống kê tỷ lệ % hiện trạng việc làm của SV có việc làm và thời gian có việc sau khi ra trường từ năm 2014-2018

Năm học	Hiện trạng việc làm				Thời gian có việc sau khi ra trường			
	Chưa có việc làm		Đã có việc làm		Từ 3 đến dưới 6 tháng		Từ 6 tháng trở lên	
	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ
Năm học 2013 - 2014	27,92	31,99	72,08	68,01	86,6	93,4	13,4	6,6
Năm học 2014 - 2015	36,92	36,38	63,08	63,62	66,2	84,6	33,8	15,4
Năm học 2015 - 2016	31,49	38,96	68,51	61,04	89,8	90,8	10,2	9,2
Năm học 2016 - 2017	18,32	18,53	81,68	81,47	86,5	88,2	13,5	11,8
Năm học 2017 - 2018	13,97	14,03	86,03	85,80	78,7	81	21,3	19

Bảng 22.3.2. Bảng số liệu tình trạng việc làm sinh viên năm 2015

Trình độ	Tổng SV	Số lượng SV có việc làm	Số lượng SV chưa có việc làm đang học nâng cao	Số lượng SV chưa có việc làm
Đại học	686	463	7	216 (31,49%)
		470 (68,51%)		
Cao đẳng	652	364	17	271 (41,56%)
		381 (58,44%)		

Tổng	1.338	851 (63,60%)	487 (36,40%)
------	-------	--------------	--------------

Bảng 22.3.3. Bảng số liệu tình trạng việc làm sinh viên năm 2016

Trình độ	Tổng SVTN	Tổng SV có phản hồi	Số lượng SV có việc làm	Số lượng SV chưa có việc làm đang học nâng cao	Số lượng SV chưa có việc làm
Đại học	726	699	564	07	128 (18,31%)
				571 (81,69%)	
Cao đẳng	506	509	385	29	95 (18,66%)
				414 (81,34%)	
Tổng	1.244	1.208	949	36	223 (18,46%)
				985 (81,54%)	

Bảng 22.3.4. Bảng số liệu tình trạng việc làm sinh viên năm 2017

Trình độ	Tổng SV tốt nghiệp	Tổng SV có phản hồi	SV có việc làm và học nâng cao		Số lượng SV chưa có việc làm
			Số lượng SV có việc làm	Số lượng SV chưa có việc làm đang học nâng cao	

Đại học	1.453	1.453	1.233	17	203 (13,97%)
			1.250	(86,03%)	
Cao đẳng	514	514	387	54	73 (14,20%)
			414	(85,80%)	
Tổng	1.967	1.967	1.620	71	276 (14,03%)
			1.691	(85,97%)	

Bảng 22.3.5. Thông kê số liệu lý do sinh viên chưa có việc làm năm 2015

Lý do chưa đi làm	Đại học	Cao đẳng
Chưa có nhu cầu	6,74%	6,73%
Đang học tiếp	1,95%	5,28%
Đã xin việc làm nhưng chưa được	22,8%	29,55%

Bảng 22.3.6. Thông kê số liệu lý do sinh viên chưa có việc

Lý do chưa đi làm	Đại học (%)	Cao đẳng (%)
Chưa có nhu cầu, học nâng cao	27,9	46,6
Đã xin việc làm nhưng chưa được	72,1	53,4

Bảng 22.3.7. Thông kê số liệu lý do sinh viên chưa có việc làm năm 2017

Lý do chưa đi làm	Đại học (%)	Cao đẳng (%)
Chưa có nhu cầu, học nâng cao	35,60	36,92
Đã xin việc làm nhưng chưa được	64,40	63,08

Bảng 22.3.8. Bảng khảo sát để tìm ra các giải pháp thích hợp nhằm nâng cao cơ hội tìm kiếm việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

Giải pháp	Đại học		Cao đẳng		Tổng	
	SL	%	SL	%	SL	%
Các nhà tuyển dụng tham gia xây dựng chương trình đào tạo	113	5,9	29	7,5	142	6,2
Các nhà tuyển dụng tham gia đào tạo cùng nhà trường	193	10,1	46	11,9	239	10,4
Các nhà tuyển dụng nhận sinh viên thực hành, thực tập	326	17,0	75	19,4	401	17,4
Các nhà tuyển dụng cam kết với trường về việc tuyển dụng sinh viên sau khi tốt nghiệp	280	14,6	40	10,3	320	13,9
Nhà trường cập nhật thông tin về nhu cầu sử dụng lao động	160	8,4	28	7,2	188	8,2
Nhà trường phối hợp với đơn vị sử dụng lao động tổ chức huấn luyện seminar cho sinh viên	68	3,5	6	1,6	74	3,2

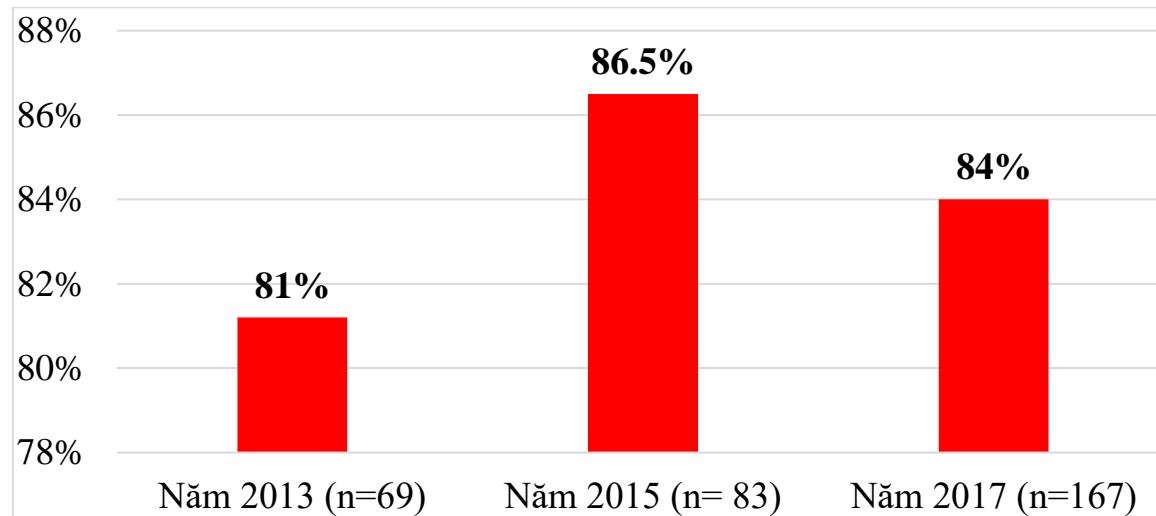
Giải pháp	Đại học		Cao đẳng		Tổng	
	SL	%	SL	%	SL	%
Tăng thêm thời lượng thực tập/thực tế	182	9,5	45	11,6	227	9,9
Tăng thêm thời lượng thực hành/thí nghiệm	149	7,8	32	8,3	181	7,9
Bổ sung các khóa đào tạo kỹ năng mềm	178	9,3	31	8,0	209	9,1
Rèn luyện các phẩm chất cá nhân	37	1,9	2	0,5	39	1,7
Nhà trường tạo điều kiện để sinh viên tham gia làm thêm tại các đơn vị tuyển dụng	230	12,0	53	13,7	283	12,3

Tiêu chí 22.4: Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến

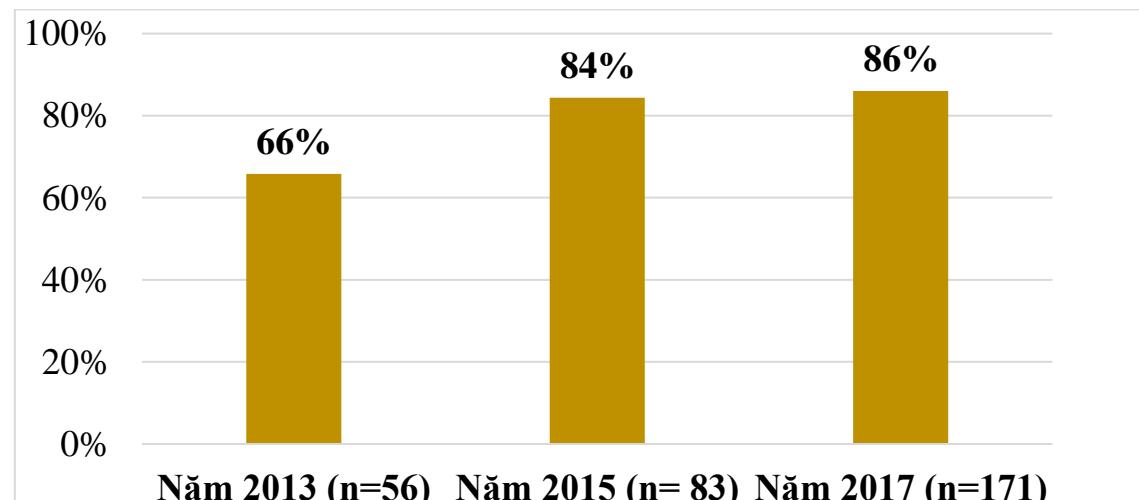
Bảng 22.4.1.Thống kê số liệu khảo sát mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động về kiến thức, kỹ năng, thái độ của SV

2013			2015			2017		
Phiếu khảo sát gửi đi	Phiếu khảo sát nhận về	Phiếu Hợp lệ	Phiếu khảo sát gửi đi	Phiếu khảo sát nhận về	Phiếu Hợp lệ	Phiếu khảo sát gửi đi	Phiếu khảo sát nhận về	Phiếu Hợp lệ
520	93	85	630	102	96	935	199	199

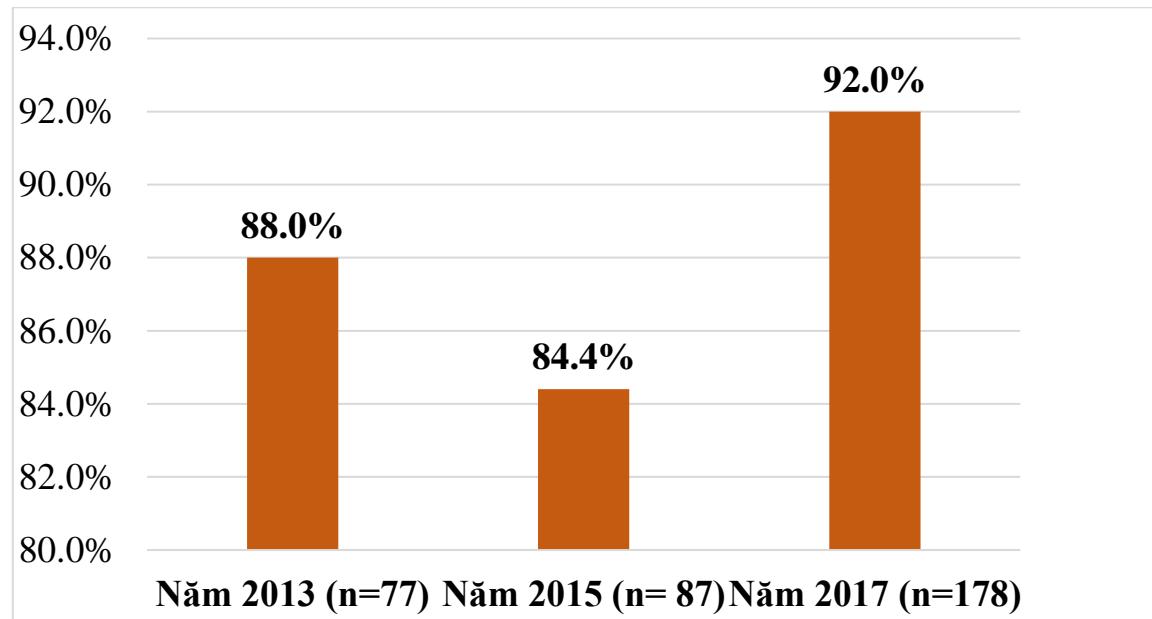
Kết quả so sánh mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động qua các đợt khảo sát:



Hình 22.4.1: Mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động về **kiến thức** của SV



Hình 22.4.2: Mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động về **kỹ năng** của SV



Hình 22.4.3: Mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động về thái độ của SV

Bảng 22.4.2: Bảng thống kê số liệu mức độ phù hợp của việc đang làm với chuyên ngành đào tạo của năm 2015, 2016 và 2017

Trình độ	Rất phù hợp%			Phù hợp%			Không phù hợp%		
	2015	2016	2017	2015	2016	2017	2015	2016	2017
Đại học	12,1	28,4	6,64	54,9	58,9	67,11	33	12,8	26,25
Cao đẳng	5,8	37,1	3,4	62,1	61,7	70,07	32	1,2	26,53

STT		Ngành đào tạo	Bậc đào tạo	Năm tuyển sinh	Số học kỳ chương trình	Số sinh viên (SV)						Số SV cuối khóa	Số SV thôi học	Số SV tốt nghiệp		Thời gian tốt nghiệp trung bình					
						Năm 1 (đầu khóa)	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6					7 HK	8 HK	9 HK	10 HK	11 HK	12 HK
(1)		NGÀNH	(3)	NĂM TS	HK CHUỖ NG TRÌNH	KẾT QUẢ TS	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	THÔI HỌC	TỐT NGHIỆP	TÍ LỆ TỐT NGHIỆP	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	2010	Thú y 2010	ĐH	2010	10	11	11	11	11	11		11	0	6	54.6			6			
2	2011	Thú y 2011	ĐH	2011	9	25	25	25	25	25		25	0	25	100.0			25			
3	2012	Thú y 2012	ĐH	2012	10	9	9	9	9	9		9	0	6	66.7			6			
4	2013	Thú y 2013	ĐH	2013	10	71	65	65	63	63		63	8	59	93.7			59			
5	2014	Thú y 2014	ĐH	2014	9	114	108	107	107	107		107	7	92	86.0			92			
		Thú y			9.6	230								37.6	80.2	0	0	23.4	14.2	0	0
6		Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	ĐH	2012	9	10	10	9	6	6		6	4	3	50.0			3			
7		Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	ĐH	2013	9	7	7	7	7	7		7	0	5	71.4			5			
8		Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	ĐH	2014	9	3	3	3	3	3		3	0	0	0.0			0			
9		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	ĐH	2012	9	11	11	11	10	10		10	1	8	80.0			8			
10		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	ĐH	2013	8	38	38	38	38			38	0	23	60.5		23				
11		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	ĐH	2014	8	34	34	34	33			33	1	26	78.8		26				

12		Công nghệ KT công trình XD	ĐH	2010	9	9	9	9	9	9	0	7	77.8		7		
13		Công nghệ KT công trình XD	ĐH	2011	9	25	25	25	22	20	20	5	17	85.0		17	
14		Công nghệ KT công trình XD	ĐH	2012	9	14	14	14	13	12	12	2	10	83.3		10	
15		Công nghệ KT công trình XD	ĐH	2013	9	30	24	24	24	24	24	6	18	75.0		17 1	
16		Công nghệ KT công trình XD	ĐH	2014	9	18	17	17	16	16	16	2	0	0.0		0	
17		Công nghệ KT điện, điện tử	ĐH	2011	9	20	20	20	20	20	20	0	19	95.0		19	
18		Công nghệ KT điện, điện tử	ĐH	2012	9	11	11	11	11	11	11	0	4	36.4		4	
19		Công nghệ KT điện, điện tử	ĐH	2013	9	65	63	57	55	53	53	12	12	22.6		12	
20		Công nghệ KT điện, điện tử	ĐH	2014	9	64	56	53	53	53	53	11	6	11.3		6	
21		CNKT Điều khiển và tự động hoá	ĐH	2013	8	5	4	4	4		4	1	3	75.0	3		
22		CNKT Điều khiển và tự động hoá	ĐH	2014	8	15	15	15	15		15	0	14	93.3	13 1		
23		Công nghệ KT hóa học	ĐH	2010	9	47	47	47	46	45	45	2	36	80.0		36	
24		Công nghệ KT hóa học	ĐH	2011	9	42	42	41	41	39	39	3	31	79.5		31	
25		Công nghệ KT hóa học	ĐH	2012	9	30	30	30	27	27	27	3	23	85.2		23	
26		Công nghệ KT hóa học	ĐH	2013	9	56	47	46	38	38	38	18	31	81.6		31	

27		Công nghệ KT hóa học	ĐH	2014	9	75	64	56	56	56	56	19	47	83.9			45	2		
28		Công nghệ thông tin	ĐH	2010	8	23	23	23	22		22	1	15	68.2		15				
29		Công nghệ thông tin	ĐH	2011	8	19	19	18	18		18	1	10	55.6		7	3			
30		Công nghệ thông tin	ĐH	2012	8	7	7	7	7		7	0	5	71.4		5				
31		Công nghệ thông tin	ĐH	2013	8	48	48	39	39		39	9	26	66.7		20	6			
32		Công nghệ thông tin	ĐH	2014	8	47	41	40	35		35	12	20	57.1		19	1			
33		Công nghệ thực phẩm	ĐH	2013	8	54	46	43	41		41	13	39	95.1		39				
34		Công nghệ thực phẩm	ĐH	2014	8	71	63	54	54		54	17	49	90.7		49				
35		Điều dưỡng	ĐH	2012	8	35	35	34	34		34	1	31	91.2		31				
36		Điều dưỡng	ĐH	2013	8	92	83	83	83		83	9	83	100.0		59	24			
37		Điều dưỡng	ĐH	2014	8	85	85	85	85		85	0	67	78.8		67				
38		Dược học	ĐH	2014	10	60	53	53	53	53	53	7	0	0.0		0				
39		Giáo dục mầm non	ĐH	2011	8	40	40	40	40		40	0	34	85.0		33	1			
40		Giáo dục mầm non	ĐH	2012	8	71	69	69	69		69	2	68	98.6		60	8			

41		Giáo dục mầm non	ĐH	2013	8	82	82	82	82			82	0	78	95.1		72	6					
42		Giáo dục mầm non	ĐH	2014	8	61	61	61	57			57	4	57	100.0		57						
43		Kế toán 2010	ĐH	2010	8	61	61	61	58			58	3	53	91.4		53						
44		Kế toán 2011	ĐH	2011	8	97	97	97	92			92	5	85	92.4		83	2					
45		Kế toán 2012	ĐH	2012	8	67	67	55	55			55	12	52	94.6		52						
46		Kế toán 2013	ĐH	2013	8	57	57	49	49			49	8	43	87.8		39	4					
47		Kế toán 2014	ĐH	2014	8	82	76	67	64			64	18	61	95.3		57	4					
48		Kinh tế	ĐH	2011	8	14	14	14	14			14	0	11	78.6		11						
49		Kinh tế	ĐH	2012	8	13	13	10	10			10	3	9	90.0		8	1					
50		Kinh tế	ĐH	2013	8	28	28	22	22			22	6	22	100.0		21	1					
51		Kinh tế	ĐH	2014	8	21	19	16	16			16	5	14	87.5		14						
52		Luật 2010	ĐH	2010	8	135	135	135	135			135	0	120	88.9		116	4					
53		Luật 2011	ĐH	2011	8	233	233	233	224			224	9	210	93.8		207	3					
54		Luật 2012	ĐH	2012	8	343	343	343	313			313	30	303	96.8		280	23					
55		Luật 2013	ĐH	2013	8	692	692	636	626			626	66	486	77.6		422	64					
56		Luật 2014	ĐH	2014	8	796	778	775	770			770	26	577.5	75.0		504	73.5					

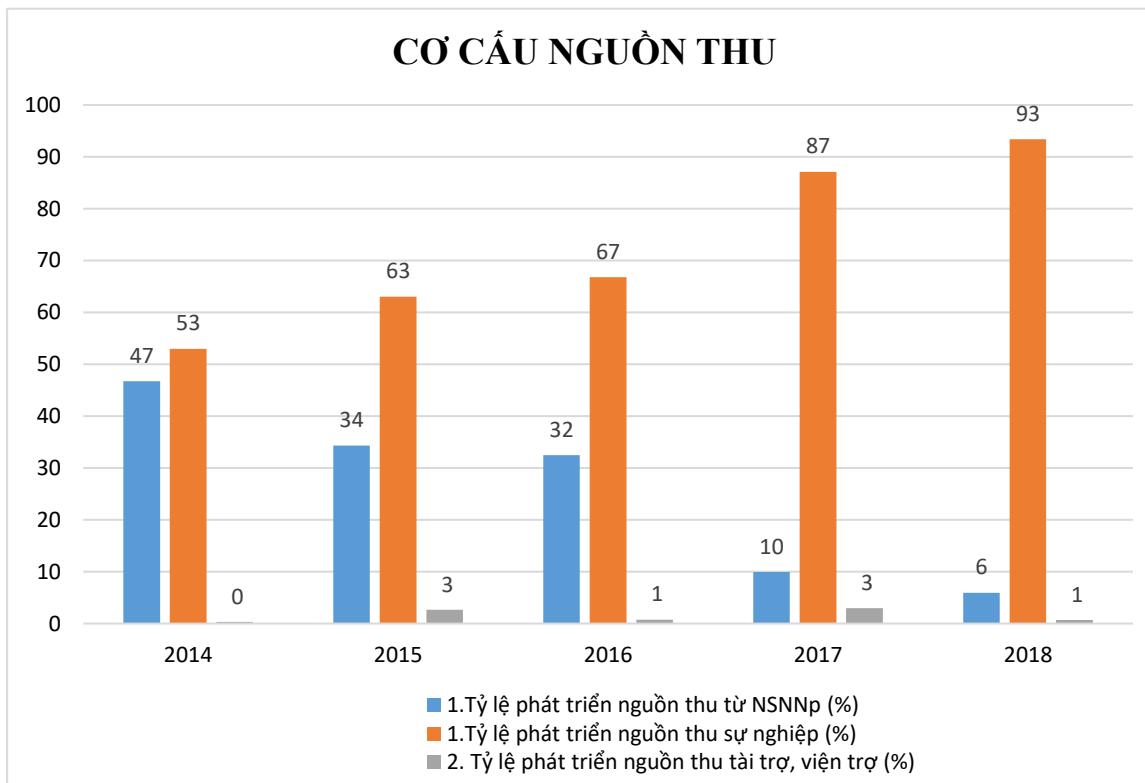
		Luật			8								339.3	86.4	0	306	33. 5	0	0	0
57		Ngôn ngữ Anh 2010	ĐH	2010	8	32	32	32	32			32	0	27	84.4		25	2		
58		Ngôn ngữ Anh 2011	ĐH	2011	8	29	29	29	29			29	0	25	86.2		23	2		
59		Ngôn ngữ Anh 2012	ĐH	2012	8	69	69	69	62			62	7	53	85.5		48	5		
60		Ngôn ngữ Anh 2013	ĐH	2013	8	108	108	93	93			93	15	85	91.4		80	5		
61		Ngôn ngữ Anh 2014	ĐH	2014	8	67	61	60	58			58	9	51	87.9		48	3		
		Ngôn ngữ Anh	ĐH		8								48.2	87.1	0	44. 8	3.4	0	0	0
62		Ngôn ngữ Khmer	ĐH	2011	8	16	16	16	16			16	0	13	81.3		13			
63		Ngôn ngữ Khmer	ĐH	2012	8	19	19	19	19			19	0	16	84.2		15	1		
64		Ngôn ngữ Khmer	ĐH	2013	8	35	30	29	29			29	6	23	79.3		19	4		
65		Ngôn ngữ Khmer	ĐH	2014	8	38	36	35	34			34	4	29	85.3		29			
66		Nông nghiệp	ĐH	2011	8	32	32	32	30			30	2	27	90.0		22	5		
67		Nông nghiệp	ĐH	2013	8	64	58	57	57			57	7	52	91.2		46	6		
68		Nông nghiệp	ĐH	2014	8	54	50	50	50			50	4	33	66.0		33			
69		Thuỷ Sản	ĐH	2010	8	14	14	14	14			14	0	10	71.4		8	2		
70		Nuôi trồng thuỷ sản	ĐH	2011	8	25	25	25	24			24	1	21	87.5		19	2		
71		Nuôi trồng thuỷ sản	ĐH	2013	8	25	25	25	25			25	0	25	100.0		25			

72	Nuôi trồng thuỷ sản	ĐH	2014	8	21	21	20	20		20	1	19	95.0		19				
73	Quản trị kinh doanh 2010	ĐH	2010	8	93	93	93	93		93	0	79	85.0		74	5			
74	Quản trị kinh doanh 2011	ĐH	2011	8	64	64	64	61		61	3	59	96.7		55	4			
75	Quản trị kinh doanh 2012	ĐH	2012	8	37	37	28	27		27	10	26	96.3		22	4			
76	Quản trị kinh doanh 2013	ĐH	2013	8	45	32	32	31		31	14	29	93.6		22	7			
77	Quản trị kinh doanh 2014	ĐH	2014	8	36	34	32	31		31	5	28	90.3		28				
78	Quản trị văn phòng	ĐH	2012	8	54	54	52	50		50	4	42	84.0		39	3			
79	Quản trị văn phòng	ĐH	2013	8	94	82	75	75		75	19	71	94.7		71				
80	Quản trị văn phòng	ĐH	2014	8	162	149	144	137		137	25	113	82.5		113				
81	Răng - Hàm - Mặt	ĐH	2014	12	61	61	61	61	61	61	0	0	0.0		0				
82	Sư phạm ngữ văn 2010	ĐH	2010	8	50	50	50	50		50	0	45	90.0		44	1			
83	Sư phạm ngữ văn 2011	ĐH	2011	8	42	42	42	42		42	0	38	90.5		38				
84	Sư phạm ngữ văn 2012	ĐH	2012	8	40	39	39	37		37	3	35	94.6		31	4			
85	Sư phạm ngữ văn 2013	ĐH	2013	8	41	40	40	39		39	2	34	87.2		30	4			
86	Sư phạm ngữ văn 2014	ĐH	2014	8	35	33	32	32		32	3	30	93.8		30				

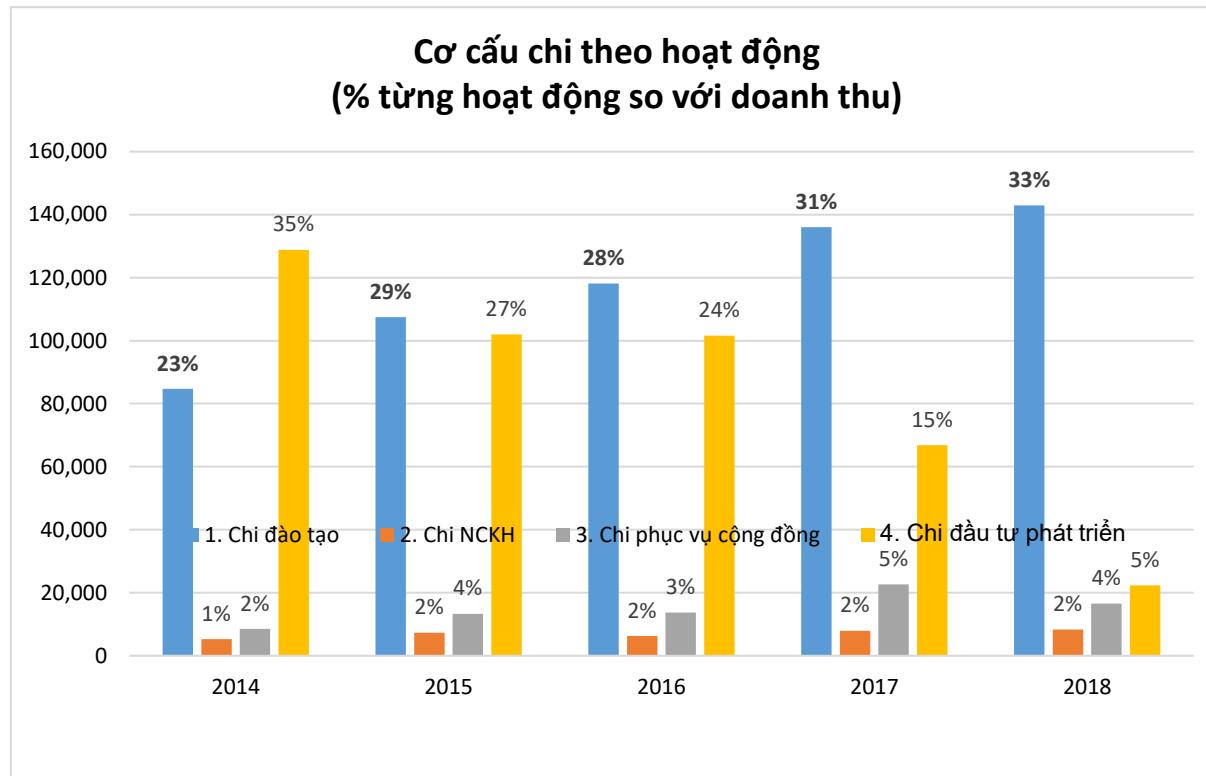
87		Tài chính - ngân hàng	ĐH	2011	8	79	79	79	79			79	0	74	93.7		72	2		
88		Tài chính - ngân hàng	ĐH	2012	8	33	33	24	23			23	10	21	91.3		16	5		
89		Tài chính - ngân hàng	ĐH	2013	8	24	18	18	18			18	6	16	88.9		14	2		
90		Tài chính - ngân hàng	ĐH	2014	8	16	16	15	13			13	3	12	92.3		12			
91		Văn hóa các DT thiểu số Việt Nam	ĐH	2010	8	55	55	55	55			55	0	46	83.6		41	5		
92		Văn hóa các DT thiểu số Việt Nam	ĐH	2011	8	17	17	17	17			17	0	15	88.2		15			
93		Văn hóa các DT thiểu số Việt Nam	ĐH	2012	8	21	21	19	17			17	4	15	88.2		13	2		
94		Văn hóa các DT thiểu số Việt Nam	ĐH	2013	8	36	32	32	32			32	4	29	90.6		29			
95		Văn hóa các DT thiểu số Việt Nam	ĐH	2014	8	33	31	30	30			30	3	28	93.3		28			
96		Xét nghiệm y học	ĐH	2012	8	93	82	76	76			76	17	71	93.4		71			
97		Xét nghiệm y học	ĐH	2013	8	113	96	93	93			93	20	85	91.4		64	21		
98		Xét nghiệm y học	ĐH	2014	8	54	54	54	54			54	0	35	64.8		35			
99		Y đa khoa	ĐH	2013	12	82	79	79	79	79	79	79	3	0	0.0					
100		Y đa khoa	ĐH	2014	12	76	76	76	76	75	75	75	1	0	0.0					

101		Y tế công cộng	ĐH	2013	8	70	68	68	68			68	2	61	89.7		55	6				
102		Y tế công cộng	ĐH	2014	8	34	32	32	32			32	2	32	100.0		31	1				
						bc																
		Khóa		2010		530																
		Khóa		2011		819	128															
		Khóa		2012		987	137															
		Khóa		2013		2062																
		Khóa		2014		1636																

Biểu đồ 25.1.1



Biểu đồ 25.1.2



Phụ lục 1 (Mục 40: Tổng số thiết bị chính của trường)

STT	Tên phòng/Giảng đường/Lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thực hành CNC		Bộ dao máy tiện CNC DT Vertex	Giảng viên, Sinh viên	40	✓		
			Máy mài dao tiện chuyên dùng U2					
			Máy tiện CNC E-Tunr CNC 205/910					
			Mô hình máy phay CNC để bàn GR0347/000/010A					
			Trung tâm gia công đứng VL-510					
2	Phòng lường Đo		Bộ phân tích khí thải h้อง ngoại (CO, CO2, HC, O2) in kết quả cho chu kỳ máy ô tô ST 1006/S06/003F	Giảng viên, Sinh viên	15	✓		
			Bộ thực hành ứng dụng các loại cảm biến trong công nghiệp AL-CBCN					
			Đồng hồ đo vòng tua Digitat					
			Hệ thống thiết bị dạy học về đặc tính động cơ (động cơ đốt trong)					
			Hệ thống thiết bị dạy học về điện tử ô tô					
			Máy chuẩn đoán và quét lỗi động cơ 3133VN					
			Máy hiện sóng 2 tia GDS-1102A-U					
			Thiết bị cân chỉnh hệ thống đánh lửa cho động cơ dầu và xăng ST1006/S28/004A					
			Thiết bị chẩn đoán động cơ X431 Master					

			Thiết bị chuẩn đoán mã lỗi Intelligent Tester II					
			Thiết bị đo xung Oscilloscope 6PFG0					
			Thiết bị Thực tập về đo lường và cảm biến AL- ĐLСB					
3	Phòng Thực hành khí nén - Thủy lực		Hệ thống điều khiển lập trình PLC - Trạm khách cho mạng Profibus S7-300	Giảng viên, Sinh viên	26	✓		
			Hệ thống thí nghiệm thủy lực bằng PLC					
			Kít thực hành Robotic 1 Bioloid Beginner Robot kit					
			Kít thực hành Robotic 2 Bioloid Comprehensive					
			Kít thực hành Robotic 3 Bioloid premium Robot kit					
			Thực hành cơ bản về khí nén - điện khí nén AL-KNĐKN					
4	Phòng máy tính thực hành lập trình CNC		CAM module cho máy phay Fanuc 21M-10 bản 260	Giảng viên, Sinh viên	26	✓		
			CAM module cho máy tiện Fanuc 21T-10 bản 160					
			CAM module chuyển dữ liệu sang Fanuc OI-1 bản 290					
			Hệ thống phần mềm lập trình CNC cho máy phay, Fanuc 21M-10 bản 10685					
			Hệ thống phần mềm lập trình CNC cho máy tiện, Fanuc 21T-10 bản 10683					
			Máy vi tính Intel Pentium Dual Core E5700 Ram DDR3 2GB, HDD 250GB					
5	Phòng Thực Hành Đo lường điện		Cầu đo LCR	Giảng viên, Sinh viên	40	✓		
			Đồng hồ đo tốc độ gió dùng chong chóng gió					
6			Máy nén khí Piston ABKS AW90012G + Hệ thống ống dẫn, vật tư, phụ kiện	Giảng viên,	40	✓		

	Phòng thực hành trang bị điện	Mô hình trang bị điện đa năng	Sinh viên				
7	Phòng thực hành dân dụng - công nghiệp	Mô hình TT điện cơ bản	Giảng viên, Sinh viên	61	✓		
		Tủ bù công suất					
		Tủ điều khiển					
		Tủ phân phối và đo lường					
8	Phòng thực hành công nghệ tự động hóa	Analog module VTD-LOGO 12/24	Giảng viên, Sinh viên	53	✓		
		Bộ thí nghiệm biến tần + động cơ VTD - 07A					
		Bộ thí nghiệm điều khiển lập trình PLC					
		Bộ thực hành băng chuyền tự động và kho lưu trữ Mod.MCS-610 PLC - 5A/EV					
		Contactor module					
		Hệ thống ổn định tốc độ động cơ					
		Lamp module					
		Lamp module VTD-LOGO 12/24					
		Màn hình điều khiển cảm ứng GT1155-QSBD					
		Máy vi tính FPT ELEAD M050					
		Mô hình cánh tay Robot 5 bậc ED - 7220C					
		Mô hình thang nâng hàng 3 tầng					
		Modul PLC S71200+cáp					
		Modul TH lập trình PLC TVT 90A2					

			Phần mềm mô phỏng về khí nén, điện khí nén, thuỷ lực, và điện thuỷ lực Mod SW-CAI/EV				
			PLC S7-300 PLC S7-300				
9	Phòng thí nghiệm máy điện		Bộ phát điện năng lượng gió + phụ kiện và phần mềm mod.WG/EV	Giảng viên, Sinh viên	26	✓	
			Mô hình thí nghiệm máy biến áp 1 pha và 3 pha GR0308/K04/325R				
			Mô hình thí nghiệm máy điện đồng bộ 3 pha GR0308/K04/325O				
			Mô hình thí nghiệm máy điện một chiều GR0308/K04/352P				
			Mô hình thí nghiệm máy điện xoay chiều GR0308/K04/325Q				
			Module analog input/ output 6ES7234-4HE32-0XB0				
			Module Profibus 6ES7277-0AA22-0XA0				
			Module Profibus 6GK7343-5FA01-0XE0				
			PLC 6ES7215-1AG31-0XB0				
			Thiết kế mạch điện - NI Elvis II và phần mềm Labview 780379-01				
10	Phòng thực hành điện lạnh		Bộ thực hành điều khiển máy điều hòa RTC 200	Giảng viên, Sinh viên	40	✓	
			Bộ thực hành điều khiển máy điều hòa toàn diện CRA 525				
			Máy lạnh 2HP				
			Máy lạnh 2cụm, 2HP				
			Bộ thực hành máy nén khí một pha CRB 100				
11	Phòng thực hành điện tử công suất - Hệ thống điện		Bộ biến thế nguồn ba pha P-14A	Giảng viên, Sinh viên	53	✓	
			Mô hình đường dây truyền tải SEL-1				
			Modul 2 máy phát song song PCB-1				

			Modul bảo vệ rơ le thấp áp và cao áp SRT-1					
			Modul bảo vệ và điều khiển mod.GCB-2/EV					
			Modul điều khiển về cải thiện hệ số công suất PFC-1					
			Modul máy phát - động cơ đồng bộ mod.MGS-1/EV					
			Tải biến trở mod.RL-2A/EV					
			Tải kháng mod.IL-2/EV					
12	Phòng thực hành trang bị điện khí nén - biến tần		Biến tần FR-A740-0.4K-CHT	Giảng viên, Sinh viên	53	✓		
			Bộ thí nghiệm biến tần FR-A740-0.4K					
			Bộ thí nghiệm Điện tử Công suất K-500					
			Bộ thực hành điện - Khí nén nâng cao DLQD-DP203					
			Dao động ký số lưu trữ số TDS 1002					
			Mô hình thực hành 15 module điện khí nén Mod D/EV					
13	Phòng thực hành vi xử lý		Bộ thực hành ASIC MDA-ASIC2	Giảng viên, Sinh viên	42	✓		
			Bộ thực hành vi xử lý MCT-08TT					
			Các module ứng dụng (Bộ thí nghiệm thang máy) MDA-007					
			Kit thực hành thí nghiệm KTS HBE-DTK-20K-240					
			Mô hình hệ con nêm ngược (kèm mạch điện)					
14	Phòng thực hành PLC		Bộ biến tần 3G3MX2-AB002	Giảng viên, Sinh viên	42	✓		
			Màn hình cảm ứng (HMI) NS5-SQ10B-ECV2					
			Máy vi tính Intel Core 2 Duo, Ram 1GB, HDD 160GB Sata					
			Mô hình thực hành băng tải TSM-700					
			Mô hình thực hành PLC					

			mô hình thực hành PLC OmRon PLC-03TT					
			Mô hình thực hành trạm trộn nguyên liệu điều khiển bằng PLC MS-04TT					
			Module analog I/O CPM1A-MAD11					
			Module USB NI USB-6009					
15	Phòng thực hành điện tử công suất		Bộ thực hành điện tử công suất I PET-05TT	Giảng viên, Sinh viên	56	✓		
			Bộ thực hành điện tử công suất II PET-06TT					
			Bộ thực hành điện tử công suất III PET-07TT					
16	Phòng thực hành đo lường Cảm biến		Bộ thực hành điều khiển PID PID-10TT	Giảng viên, Sinh viên	28	✓		
			Cảm biến chính xác SP/EV					
			Điều khiển ánh sáng CPL/EV					
			Điều khiển áp suất tự động PP/EV					
			Điều khiển nhiệt độ tự động PT/EV					
			Hệ cơ bản PT/EV					
			Hệ cơ bản 4 module					
			Hệ thống cơ bản PT/EV					
			Tranducer tuyến tính TSL/EV					
17	Phòng Thực hành Tổng đài điện tử		Dao động ký kỹ thuật số lưu trữ 250Mhz Model: GDS 840C	Giảng viên, Sinh viên	42	✓		
			Máy vi tính FPT					
			Tổng đài IP Media Gateway (With E1) with E1					
			Modul truyền thông GSM (CP-1242-7) + Anten					
			Tổng đài điện thoại TDM					

18	Phòng thực hành thông tin quang	Bộ thực hành thiết bị truyền thông cáp quang MCM40/EV	Giảng viên, Sinh viên	42	✓			
		Kit thực hành cáp quang EF042/EV						
		Máy hàn cáp quang Type 39						
		Phần mềm viễn thông T-Win						
19	Phòng Thực hành Đo lường điện	Bộ thí nghiệm đo lường MET-09TT	Giảng viên, Sinh viên	42	✓			
		Oscilloscope (Băng thông : $\geq 100\text{Mhz}$, Số kênh : ≥ 4 kênh) TBS1154 / Tektronix						
		Oscilloscope (Băng thông : $\geq 150\text{Mhz}$, Số kênh : ≥ 4 kênh) TBS1154 / Tektronix						
20	Phòng Thực hành truyền số liệu	Bộ thực hành điều chế xung MCM31/EV	Giảng viên, Sinh viên	42	✓			
		Hệ thống chuyển mạch và truyền PCM PCM/EV						
		Kit thực hành cell phone CTS/EV						
		Máy hiển thị sóng DSO-8040GC						
		Modem băng tần cơ bản N.2 BM/EV						
		Modem đa chuẩn N.2 VM34/EV						
		Phần mềm truyền dữ liệu và viễn thông B-Win/EV						
		Thiết bị kiểm tra dữ liệu N.1 DT/EV						
		Thiết bị kiểm tra giao diện N.2 VIF/EV						
21	Phòng Thực hành điện tử công suất 2	Điện tử công suất EEC.ĐTCS.03	Giảng viên, Sinh viên	56	✓			
		Điện tử công suất EEC.ĐTCS.04						
		Điện tử công suất EEC.ĐTCS.05						
		Điện tử công suất EEC.ĐTCS.06						
		Điện tử công suất EEC.ĐTCS.07						

			Điện tử công suất EEC.ĐTCS.08					
22	Phòng TH Đo lường và Điều khiển bằng máy tính		Bộ giao tiếp chuyển động 4 trục sử dụng trong công nghiệp UMI-77744 778558-01 Bộ truy xuất dữ liệu NI PCI-6221 779066-01 Các điều khiển chuyển động cơ Servo/PCI-7352 778440-02 NI Elvis II/USB - 6251 multisim Circuit Design bundle 780379-01 Phần mềm Labview - NI Academic Site license- Department Te 777455-01	Giảng viên, Sinh viên	42	✓		
23	Xưởng thực hành tiệm		Hộp số máy tiện RML - 14X40 Máy khoan bàn Máy khoan càn KMR-1250DH SN: R1024 Máy nén khí TA80 Máy phay trực đứng ngang FU-1A Máy phay vạn năng đứng ngang LC1-1/2VS Máy tiện T14 Máy tiện T18A Máy tiện Tongil HQ Máy tiện vạn năng RML-14x40 Máy tiện vạn năng Jesco Frinal 1330	Giảng viên, Sinh viên	126	✓		
24	Xưởng thực hành điện Ô tô		Máy chìu Bugi Máy sạc bình và khởi động động cơ BS-14 Mô hình HTDL cảm biến điện từ	Giảng viên, Sinh viên	40	✓		

		Mô hình HTDL CBĐT có ECU điều khiển				
		Mô hình động cơ xe lai (Hybrid) AL-HB				
		Mô hình hệ thống chiếu sáng tính hiệu				
		Mô hình hệ thống đánh lửa trực tiếp và phun xăng điện tử Nisan				
		Mô hình hệ thống phun nhiên liệu GFI-01TT				
		Tivi TH-50A410V				
25	Xưởng thực hành động cơ	Động cơ phun xăng Toyota + Khung				
		Động cơ phun xăng đa điểm MFI-02TT				
		Động cơ phun xăng điện tử đa điểm Toyota				
		Hệ thống điều hòa dẫn động bằng động cơ DL03A				
		Mô hình động cơ diesel 2KD Toyota (2001-2005) 4 xy lanh thẳng hàng, công suất 102HP/3600rpm) NTP-2KD				
		Mô hình động cơ Diesel điều khiển điện tử EDC EDC-AL002				
		Mô hình động cơ phun dầu điện tử CRDi DDCR-AL001				
		Mô hình động cơ phun xăng điện tử Honda Accord (1996-1998) 4 xy lanh thẳng hàng, công suất 103KW/6300rpm NTP-F22B				
		Mô hình động cơ phun xăng điện tử Nissan(1992-1995) 4 xy lanh thẳng hàng, công suất 125HP/5200rpm NTP-SR20				
		Mô hình động cơ phun xăng điện tử Toyota 5S (1999-2001) NTP – 5S				
		Mô hình động cơ phun xăng điện tử Toyota Vios 1NZ-FE(2003-2006) 4 xy lanh thẳng hàng, công suất 107HP/6000rpm NTP-1NZ				
		Mô hình động cơ phun xăng trực tiếp GDI Toyota 3S-FSE (1997-2002) công suất 110HP/6000rpm NTP-GDI				

		Mô hình hệ thống điều hòa điều khiển điện tử trên ô tô					
		Mô hình hệ thống nhiên liệu động cơ dầu EDC					
		Mô hình hệ thống phun xăng và đánh lửa trực tiếp					
		Mô hình hệ thống chiếu sáng sử dụng Bộ đèn đầu xe-non AL-CS					
		Mô hình hệ thống điều khiển khóa cửa từ xa AL-KC					
		Mô hình hệ thống đánh lửa bô bin đôi AL-BB1					
		Mô hình hệ thống đánh lửa bô bin đơn AL-BB2					
		Mô hình hệ thống điều khiển phun, gạt nước AL-DK4					
		Mô hình hệ thống chiếu sáng đèn laser trên ô tô AL-CS2					
26	Xưởng thực hành hàn - Xưởng thực hành nguội	Máy bơm hơi Missa	Giảng viên, Sinh viên	150	✓		
		Máy cắt Plasma MA0911/F03/007A					
		Máy hàn bán tự động 400s					
		Máy hàn TIG 250					
		Máy hàn điểm X7					
		Máy hàn khí WSE-200					
		Mô hình bàn thực hành hàn khí Axetylen (Hàn gió đá)					
		Máy khoan bàn Hồng Ký					
27	Xưởng thực hành xe gắn máy	Máy khoan bàn Tiến Đạt	Giảng viên, Sinh viên	75	✓		
		Xe Dream TQ					
		Xe Mio Yamaha - ULTIMO					
		Xe wave màu đỏ 84-B1441					

28	Phòng thí nghiệm sức bền vật liệu	Cân điện tử Model: D31P 150 BL Máy cắt uốn thép CQW-40 Máy thử kéo nén uốn vạn năng 1000 KN EKE.E Thước kẹp điện tử Model: 500-196-30	Giảng viên, Sinh viên	144	✓		
29	Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng	Bàn dàn xốc mẫu EKE 421 Bàn rung tạo mẫu bê tông EKE 365 Bể điều nhiệt 14575-14 Bộ rây phi 300 lỗ vuông Búa thử cường độ bêtông DIGISCHMIDT 2000 Model: DIGI-SCHMIDT 2000D Cân điện tử PA4102 Lò nung 33855-35 Máy dò cốt thép bê tông Profoscope Máy khoan lấy mẫu vật liệu DK-10DS Máy lắc rây max phi 300 A059-02 KIT Máy nén bêtông tiêu chuẩn Model: ARD2000 Máy siêu âm bê tông Pundit Lab 326 10 001 Máy siêu âm khuyết tật kim loại Avenger EZ Máy thử nén/ uốn mẫu xi măng E161-01N + C104-04 Máy trộn vữa EKE 412-2 Thiết bị đo độ bền uốn mẫu bê tông P 433/C Thiết bị đo độ mịn xi măng (Air Permeability Apparatus) E009 KIT	Giảng viên, Sinh viên	40	✓		

			Thiết bị đo hàm lượng bọt khí bê tông H-2783					
			Thiết bị thử độ chống thấm bê tông C435					
			Thiết bị thử độ mài mòn của đá A075					
			Tủ bảo dưỡng mẫu HBY-40A					
			Tủ sấy UNB400					
30	Phòng thực hành xây dựng		Đầm cát Tecon 70kg					
			Máy cắt bêtông Jeonil JIC 16 - Jeonil					
			Máy đầm Mikasa MT-55					
			Máy xoa nền HQ					
			Máy xoa nền Jeonil-HQ					
			Vận thăng 300-VN					
			Đầm bàn Jeonil 5.5HP					
			Đầm bàn JPC 80kg					
			Đầm vùi điện Jeonil JHD-28					
			Đầm vùi động cơ					
			Máy nén hơi Fataco 2HP-3đầu					
			Máy phun vữa					
			Máy trộn bêtông 2HP					
31	Phòng thực hành trắc địa		Máy kinh vĩ DK-DKT05					
			Máy kinh vĩ điện tử Model: Topcon DT-209					
			Máy bộ đàm 58x125x35mm					
			Máy thủy chuẩn Model: Topcon AT-G7					

32	Phòng thực hành mạng máy tính	Cisco – Rack mouting kit for 1841 Cisco Arionet 802.11a/b/g Wireless CardBus Adapter – Network adapter- PCI - 802.11b 802.11a 802.11g Cisco Arionet 802.11a/b/g Wireless PCI Adapter - Network adapter- PCI - 802.11b 802.11a 802.11g Cisco- LINKSYS LLC Linksys Wireless-N Gigabit Router WRT310N- Wireless Router + 4-port switch - EN Fast En Gigabit EN 802.11b 802.11g 802.11n (draft) Kiembre bám mạng RJ45 Cisco V.35 Cable DCE Female to Smart Serial 10 Feet Cisco V.35 Cable DTE Male to Smart Serial 10 Feet Cisco 1841 Intergrated Services Router Cisco Catalyst 2960-24TT - Switch - 24 ports - EN Fast EN -10 Base - T 100 Base - TX + 2x10/100/1000 base - T (uplink)-1U Cisco WIC - 2A/S - Port Async Serial WAN Interface Card Máy Laptop LenovoThinkPad R400 7440-BK4, Intel Dual core T8100, 2GB DDRAM, 160GB Máy vi tính HP Compaq dc5800 AJ408AV, Pentium Dual- Core E5300 2.6GHz, DDram 1GB, HDD 160GB	Giảng viên, Sinh viên	42 ✓	
33	Phòng thí nghiệm bệnh học	Máy áp trứng Máy đo độ dày mỡ lưng Máy lạnh Reetech 2cụm, 2HP Máy bơm hút chân không Máy khám thai USA	Giảng viên, Sinh viên	149 ✓	

		Máy đo nhịp tim Đức Máy đếm tinh trùng Đức Máy đếm khuẩn lạc Tủ hút khí độc VN Tủ nung Tủ sấy Kính hiển vi 2 mắt Cân phân tích Sartorices CP2245 Máy bơm hút chân không				
34	Phòng Mạch thú y	Hệ chụp ảnh siêu âm DP-6600 VET Đèn mổ di động 5 bóng L735E	Giảng viên, Sinh viên	19	✓	
35	Phòng thí nghiệm vi sinh	Tủ sấy Máy bơm hút chân không Máy quang phổ 4001/4 Kính hiển vi soi nồng EMZ-13 + PLS-2 / Meiji Techno Máy đo quang phổ Spectro 24RS/ Labomed Kính hiển vi (trắc vi) có thước đo CX 23 - Olympus Bơm chân không vòng dầu 1 pha EM20 - P.V.R Máy đếm khuẩn lạc 8500 / Funke Gerber Cân điện tử 4 số lẻ AUW220 - Shimadzu Cân điện tử 2 số lẻ Quintix 612 - Sartorius	Giảng viên, Sinh viên	113	✓	

36	Phòng thí nghiệm Phân tích dinh dưỡng	Nồi hấp tiệt trùng Model SA-300VF Máy rửa siêu âm Model C150T Máy soi trứng R-com & EZ Scope Máy đo huyết áp PetMap Kính hiển vi nền đèn CxL Máy hút khí độc LFS-Fumehood HL 0711 Hệ thống Elisa Anthos 2020 Máy rửa Elisa Fluido 2 Bộ kit chạy Elisa (LMLM, dịch tả) Máy hấp ướt 50 lít có sấy khô SA300VF Tủ âm lắc SI500 Máy lắc đĩa PHMP Máy ly tâm ống 50ml Universal 320 Máy lắc trộn HS260 Control Buồng cáy vô trùng AC2-4E1 Tủ âm CO2 VS9160C Tủ đông DW-86HL538 Tủ âm 37 độ C BD 53 Bình chứa Nitơ YDS 10 Nhiệt kế và ẩm độ kế EA 20 Cốc giải đông tinh bò có điều kiện nhiệt độ 17040/3542 Máy ủ khay vi thể DTS -4	Giảng viên, Sinh viên	113	✓

		Cốc giải đông tinh bò có điều kiện nhiệt độ 17040/3542				
		Mô hình cơ thể bò cái bằng 1/3 kích thước thật VM041				
		Mô hình cơ thể heo cái bằng 1/2 kích thước thật VM001				
		Bộ đồ mổ trên gia súc lớn				
		Bộ đồ mổ sắp xương chó- mèo				
		Máy đo độ dày mỡ lưng Lean Master Series 12				
		Máy phát hiện sớm viêm vú ở bò 4Q Mast				
		Buồng đếm hồng cầu Haematokrit 210				
		Buồng đếm trứng Whitlock McMaster				
		Thước trắc vi trên kính hiển vi				
		Máy trích béo EV6 ALL/16				
		Lò nung EF11/8B				
		Bộ chưng cất đậm (bao gồm: Máy phá mẫu Kjeldatherm 08 chõ KB8S (cat.no.12-0058), bộ hút ngưng tụ và trung hòa hơi acid trong quá trình phá mẫu Kjield ,bộ chưng cất nhanh,Bộ đầu dò và bộ bình chứa				
37	Xưởng thực nghiệm	Máy đo Hidro Đức	Giảng viên, Sinh viên	159	✓	
		Máy đo độ đặc USA				
		Máy đo độ nhớt USA				
		Nồi nấu sáp (kèm 5 ống đổ sáp) UK				
		Máy trộn bột				
		Máy cắt rau quả 1/4HP - 220v				
		Tủ âm				

		Tủ sấy				
		Máy đo Ph Scan				
		Máy đo Ph HI				
		Máy kiểm tra độ cứng DFS-10R				
		Máy chiết xơ FIWE 3				
		Tủ mát Alaska LC-743A				
		Cân 4 số lẻ PA214				
		Tủ mát Alaska LC-433				
		Bàn ché biến thực phẩm Inox (1.6x2x0.8)m				
		Máy xay sinh tố SHARP EM-ICE-V				
		Máy đo độ cứng Shore C+ HLX - AC				
		Máy đo Ph HI 99161				
		Cân điện tử PA214				
		Máy đo phân tích màu RGB-1002				
38	Phòng thực hành chiên sấy chân không	Máy đóng nắp chai nhựa cầm tay Capper SG-1550/ OS-600	Giảng viên, Sinh viên	182	✓	
		Máy xay trà xanh XB – 600B / WANGLONG				
		Máy ép viên thức ăn 3A4Kw				
		Máy đồng hóa Đức				
		Nồi cô đặc CT-2000E-A75				
		Nồi hơi điện trớ 10kg/cm3				
		Hệ thống chiên sấy chân không				
		Hệ thống máy sấy xông khói				

		Máy sấy ly tâm				
		Máy hút bụi 1HP-220v				
		Hệ thống đồng nhất				
		Máy cán cắt bột 87x250 - 2HP				
		Máy cắt thái rau quả đa năng 465w-220v				
		Máy cắt thịt dạng sợi HP - 750w - 220v				
		Máy bóc vỏ khoai tây 1100w, 15kg/batch				
		Máy nấu kẹo 02 layer				
		Máy trích ly				
		Máy sản xuất nước đá 220v/50Hz				
		Máy ghép mí lon bán tự động				
		Máy đóng gói chân không				
		Hệ thống đường hơi nước vỏ nhôm cách nhiệt Rockwool phi 27				
		Hệ thống đường nước ngưng vỏ nhôm cách nhiệt Rockwool phi 27				
39	Phòng thí nghiệm vi sinh	Tủ cấy -MCV-711ATS	Giảng viên, Sinh viên	113	✓	
		Máy đo độ ngọt				
		Máy đo độ ẩm ngũ cốc USA				
		Máy đo hoạt tính của nước Swiland				
		Tủ cấy VN				
		Tủ đông Sanyo Nhật				
		Cân 2 số lẻ				

			Cân phân tích Sartorices CP224S				
			Máy chưng cách thủy nắp cao				
			Máy đo Ph Winlab				
			Máy cắt nước 2 lần				
			Tủ cây				
			Tủ sấy				
			Kính hiển vi 2 mắt				
			Kính hiển vi 1 mắt L500A				
			Máy Kjeldahl				
			Máy Tensopenter				
			Máy bơm hút chân không				
			Máy đo độ ngọt				
			Cân 2 số lẻ				
			Cân phân tích Sartorices CP224S				
			Nồi Autolau				
			Thiết bị GPS GPSMAP76CSx				
			Máy đo độ cao GPSMAP 76CSx				
			Cân phân tích 4 số lẻ PA214C				
			Máy đo PH để bàn Sension+PH3				
			Nồi hấp tiệt trùng HVA 110				
40			Hệ thống tưới phun sương		Giảng viên,	149	✓
			Máy đo O2 tay cầm Đức				

Phòng thí nghiệm sinh lý bệnh cây trồng	Bệ điều nhiệt Ủ và lắc WNB 14	Sinh viên		
	Cân kỹ thuật L6501			
	Kính hiển vi 2 mắt B-353PL			
	Máy đo PH, độ dẫn điện, độ mặn, ORP, TDS, nhiệt độ, đế bàn 341350A-P			
	Máy khuấy từ gia nhiệt RH basic 2			
	Máy lắc Vortex Ginius 3			
	Tủ cây hai người ngồi đối diện HD-O4A			
	Tủ sấy ED 115			
	Bộ micro pipet			
	Cân phân tích M214Ai			
	Kính hiển vi 2 mắt B-353PL			
	Kính hiển vi soi nỗi SZM-1			
	Nồi hấp tuyệt trùng HVE 50			
	Tủ âm Superfreezer ECO 300			
	Tủ ám BD 115			
	Tủ bảo quản hóa chất LABOR 400			
	Tủ cây vô trùng an toàn sinh học cấp 2 Purifier Logic			
	Tủ hút khí độc EFH-4A1			
	Máy đo PH, độ dẫn điện, độ mặn, ORP, TDS, nhiệt độ, đế bàn 341350A-P			
	Máy khuấy từ gia nhiệt RH basic 2			
	Máy lắc ngang bình tam giác 3005			

		Máy ly tâm lạnh Mikro 200R				
		Máy ly tâm thường Universal 320				
		Máy nghiền mẫu A11 Basic				
		Kính hiển vi có gắn camera DM-15 (Máy quay phim HD 1080P)				
		Kính hiển vi soi nòi có gắn camera SZM-D (Máy quay phim HD 1080P)				
		Máy đếm khuẩn lạc SC6				
41	Phòng thí nghiệm bệnh học TS (Lasan)	Hệ điện di của HT PCR TVG-SYS Vari-Gel Midi				
		Hệ thống chụp ảnh Gel Của HT PCR Dolphin doc plus				
		Máy ly tâm lạnh của HT PCR Z36HK				
		Hộp chuẩn bị mẫu gel Agarose của HT PCR				
		Máy trộn lắc của HT PCR ZX3				
		Tủ PCR của HT PCR SCR-2A1				
		Khối gia nhiệt của HT PCR WNB 14				
		Lò vi sóng của HT PCR MS-2147C				
		Tip cho Pipet của HT PCR				
		Óng ly tâm của HT PCR				
		Óng PCR 1.5ml của HT PCR				
		Máy nghiền mẫu nhỏ của HT PCR Ultra-Turax Tube drive				
		Máy quang phổ của HT PCR Nanodrop 2000				
		Kính hiển vi Model MT5300H				
		Bộ lắc ổn nhiệt Model 3031				

		Nồi hấp tuyệt trùng SA-300VF Tủ an toàn sinh học AC2-4E1 Kính hiển vi kết nối USB, máy ảnh ML 2300 Máy cắt mô bản tự động CUT 5062 Buồng đếm hồng cầu Máy chụp hình Canon PSSx200iS Bộ phân tích vi sinh đi hiện trường MEL-MF Tủ lạnh xách tay bảo quản mẫu C26 Máy cát nước 2 lần WSC/4D Hệ thống loại Ion Untra Clear UV Plus/2004-SW Máy đếm khuẩn lạc Code 8500 Nồi khử trùng mini CL-32L Máy sấy gel GD5040 Máy rửa gel tự động ELx50 Máy lắc Vortex Vortex Classic Máy khuấy từ ESP				
42	Phòng thí nghiệm vi tảo	Nồi hấp tuyệt trùng SA-300VF Máy đo chất lượng nước HQ40d Máy trộn thức ăn cho cá bò mẹ MIX35P Cân phân tích điện tử GR 200 Máy đo tốc độ dòng chảy 32922-00 Kính soi nỗi Model EMZ-5	Giảng viên, Sinh viên	113	✓	

	Máy đo độc tố tảo BG20000-V	
	Kính hiển vi 1500X Model MT4300L	
	Kính hiển vi 2 mắt 1000X MT 4200L	
	Máy so màu quang phổ + ống đựng dung dịch DR 5000	
	Thiết bị đo sâu kết hợp định vị -Batomet LMS 525C DF	
	Dụng cụ lấy mẫu đáy 05470-00	
	Dụng cụ thu mẫu phiêu sinh 05491-00	
	Máy phân lập tảo 48403-14	
	Buồng cây tạo AC-312S	
	Buồng đếm sinh vật phù du 05491-64	
	Bộ đo PH đất điện tử 18.44	
	Máy kiểm tra chất lượng nước xách tay gồm 10 mục nhỏ Troll 9500	
	Tủ làm mát Thermo Fisher Scientific phụ kiện máy đo độc tố tảo	
	Tủ nuôi WiseCube 450 (phụ kiện máy đo độc tố tảo) WGC-450	
	Máy đo lưu tốc dòng chảy FP111	
	Khúc xạ kế Code 126398	
	Máy đo Ph HQ11d	
	Máy đo oxy hòa tan (DO) bằng phương pháp LDO HQ30d	
	Máy đo độ dẫn và TDS đi hiện trường HQ14d	
	Hệ thống phân tích Dianalysis Cary 50	
	Máy đo đa chỉ tiêu khí độc MX2100	

		Hệ thống phân tích BOD gồm 2 thiết bị Tủ hút khí độc ADC-4B1 Hệ thống loại phèn, sắt Máy lắc mẫu 3005 Máy đo độ mặn (khúc xạ kế) Master-S/Mill M Bộ thiết bị xác định hàm lượng COD ((bao gồm: Máy gia nhiệt tạo phản ứng COD CR3200, Máy đo COD PhotoFlex và hóa chất dùng để xác định COD)) Cân 2 số lẻ PA2102 Bình tam giác có nút (1lít)				
43	Phòng phân tích chất lượng nước	Kính hiển vi 2 mắt Máy lắc mẫu 3005 Máy đo độ cứng nước HI-96735 Máy cất nước 2 lần WSC/4D	Giảng viên, Sinh viên	86	✓	
44	Trung Tâm Phân tích Kiểm nghiệm TVU	Bể siêu âm S100H Bình chứa Nitơ lỏng YDS-30 Dung tích 31,5 lít, bình rỗng 12,9kg, bình chứa đầy 38,1kg Cân 4 số lẻ AUX 220 - Shimadzu Máy đo Ph để bàn (3 số) HI 2550 - 02 / Hanna (Ý) Máy khuấy từ gia nhiệt CMAG HS4/IKA Máy ủ nhiệt khô MaXtable H10 / Daihan Hệ thống tủ kệ chứa hóa chất, và tủ, bàn chứa các trang thiết bị, hóa chất chuyên dùng	Giảng viên, Sinh viên	119	✓	

	Hệ thống trích béo R 106S / Behr	
	Máy phân tích keo tụ tạo bông JLT6 / Velp	
	Máy cất nước 2 lần WSC/4D / Hamilton	
	Spectrophotometer (Quang phổ) Prove 300 / Merck Millipore	
	Hệ thống lọc nước đầu vào (đạt chuẩn nước uống)	
	Thiết bị lọc vi sinh nhiều phiếu 25 710 54 51 / Duran	
	Thiết bị phóng đại ảnh kết nối máy tính #44347 / Celestron	
	Bộ cất đậm tự động UDK 142 - F30200191	
	Cân 3 số lẻ GX 200	
	Cân 4 số lẻ GH-202	
	Cathode lamp Cu code 5610101400	
	Chuẩn độ Karl Fisher TitroLine KF	
	Dispensette Orgranic,Easy Calibration,5-50ml 4730360	
	Dụng cụ đo sức căng bề mặt (Tensiometer) Proline T15	
	Flourascent Photometer (Quang phổ huỳnh quang) RF-1501	
	Hệ thống sắc ký khí Clarus 500	
	Hệ thống sắc ký lọc gel	
	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao - BREEZE SYSTEMS	
	HSP gel RT 4.0 THF 6.0x150mm Column HSPgel RT 4.0 Column, THF, 3 um,6.0x150mm	
	Lò sấy chân không KH 8900-00	
	Máy đo DO cầm tay DO6+	

	Máy khuấy đũa có cánh khuấy RW 20 Digital	
	Máy khuấy từ gia nhiệt ARE	
	Máy lắc vòng Vortex MS 3 Digital	
	Máy lọc nước siêu tinh khiết Direct-Q 5/ Merck	
	Máy phân tích nhiệt lượng DSC Q200	
	Máy phân tích TOC A1000 - code: FG1000401	
	Máy quang phổ hấp thu nguyên tử AAS AA 240	
	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến UV-VIS 1800	
	Máy vi tính HP HDD 160GB, DDram 1GB	
	Particle Size measurement (Thiết bị đo kích thước hạt) Zetasizer Nano ZS	
	Phần mềm GPC	
	Spectrophotometer Pharo 100 Spectroquant Spectroquan T phao 100	
	Surface Area measurement Equipment (Thiết bị đo diện tích bề mặt) TriStar II 3020	
	Thiết bị cho Electrochemistry (Thiết bị điện hóa) Parstat 2273	
	Thiết bị đo pH để bàn Lab850	
	Thiết bị đo và phân tích khí thải(gồm 2 thiết bị : Thiết bị lấy mẫu, thiết bị đo khí thải)	
	Thiết bị gia nhiệt chuẩn bị mẫu TR 320	
	Thiết bị phân tích khí đa chỉ tiêu MX6	

		Bộ điều khiển thu nhận/xử lý tín hiệu tập trung (Điện thoại di động + Máy vi tính; Board mạch thu & Phát tín hiệu GSM, GPRS, 3G/4G + Mạch gửi trả dữ liệu theo yêu cầu, dữ liệu cảnh báo + Mạch xử lý DSP)			
		Thiết bị thu nhận và truyền dữ liệu tại nhà máy chế biến (Gồm: Máy in/đọc mã vạch + bàn phím chống nước + Bộ máy tính nhúng không dây + Máy đọc thẻ NFC RFID, một số thiết bị nhận dạng quá trình xử lý con tôm trong nhà máy - các thiết bị cần kết nối internet hoặc sử dụng mạng SMS, GPRS, 3G, 4G)			
		Thiết bị phân tích nhiệt trọng lượng TGA Q500			
		Tủ sấy đối lưu cường bức FD115			
45	Phòng Thực Hành Hoá Vô Cơ, Hữu Cơ, Hoá Lý	Bể điều nhiệt Spindle SC4-34 Nồi hấp tiệt trùng đứng SA 600 / Sturdy Tủ an toàn sinh học cấp 2 AC2 - 4E8 / ESCO - Singapore Nồi hấp tiệt trùng HVA - 85 / Hirayama - Nhật Tủ sấy khô UN160 / Memmert Tủ ám IF55 / Memmert Máy ly tâm DNA lạnh (Rotor 1.5) Z 216 MK / Hermle Máy chẩn đoán PCR định tính hiện trường - Pockit Xpress / Genéach Biotechnology Máy đo đa chỉ tiêu môi trường hiện trường - U52 / Horiba Máy đo đa chỉ tiêu khí độc (máy quang phổ cầm tay) Move 100 / Merck Millipore Hệ thống PCR định lượng - Realtime PCR - 7500 FAST / Applied Biosystems - Mỹ / Singapore	Giảng viên, Sinh viên	113	✓

		Bộ phá mẫu cho máy UDK DK6				
		Buồng soi UV có đèn UV 254/366mm 22907				
		Cân 3 số lẻ GX 200				
		Cân 4 số lẻ GH-202				
		Lò nung LE 4/11				
		Máy chiết béo SER148/3				
		Máy chưng cất (cô đặc) Rotary Evaporator System R215 - Advance				
		Quạt hút cao áp 9-19(4A)				
		Thiết bị lưu điện UPS SANTAK ONLINE 3C10KS N +X				
		Tủ hút khí độc 1,2m				
		Tủ sấy đôi lưu cưỡng bức FD115				
		Tủ ủ BOD AL654				
46	Phòng Phân Tích Vi Sinh	Máy Vi Tính Acer M460	Giảng viên, Sinh viên	113	✓	
		Máy Đo DO Cầm Tay DO6				
		Dispensette Orgranic, Easy Calibration, 5 - 50ml 4730360				
		Dispensette Orgranic, Easy Calibration, 1 - 10ml 4700340				
		Bộ Chưng Cất Tinh Dầu 2000000				
		Đầu đốt N2O cho thiết bị AAS 210164000 / Agilent				
		Máy ly tâm EBA 200 - Hettich				
		Máy lắc thường AS1-C-19 / ESCO				
		Máy li tâm thường Z160M / Hermle				

		Tủ đông trữ mẫu MDF-U33V / Panasonic				
		Thiết bị cân bằng tải Draytek V2960				
		Kính hiển vi sinh học CX23 / Olympus				
		Phần mềm viễn thám IDRISI (sử dụng cho 04 máy) IDRISI GIS Analysis in TerrSet 5-Seat Student Lab Kit				
		Máy elisa đủ bộ / Convergent - Đức - Máy đọc + ủ EL - Reader 96X+/ Convergent - Máy rửa Elisa - Elisa Washer / Convergent				
47	Phòng hành thí nghiệm	Bộ chiết mẫu pha rắn (SPE)+ bơm hút chân không 57250-U / Supelco	Giảng viên, Sinh viên	113	✓	
		Bộ chưng cất tinh dầu 2000000				
		Calorimeter (Thiết bị đo nhiệt phản ứng) 6765EE				
		Cân 3 số lẻ GX 200				
		Cân 4 số lẻ GH-202				
		Chuẩn độ Karl Fisher TitroLine KF				
		Dispensette III,Digital,Easy Calibration,1-10ml 4700340				
		Dụng cụ đo sức căng bề mặt (Tensiometer) BPA-800P				
		Dụng cụ đo sức căng bề mặt (Tensiometer) Proline T15				
		Hệ thống phá mẫu bằng vi sóng MWS-2				
		Hệ thống quang phổ hồng ngoại biến đổi chuỗi FT-IR IR200				
		KF Coulometer (Máy đo hàm lượng nước) 831 KF Coulometer				
		Lò sấy chân không KH 8900-00				
		Máy chuẩn độ điện thế bán tự động Titronic basic				

			Máy chưng cất nước 2 lần					
			Nhót kế (Viscometer) DVII+Pro					
			Refrigerated Circulating baths 22 lít- 220V 9606					
			Thiết bị đo điểm nóng chảy MPA100					
			Thiết bị đo pH để bàn Lab850					
			Thiết bị rửa dụng cụ thủy tinh 98950					
48	Phòng Thí nghiệm Hóa học Đại cương		Bộ máy cô quay STRIKE 300					
			Bộ máy tính không CPU,màn hình lớn Pavilion 23-Q168D-P4M47AA					
			Cân phân tích 4 số lẻ AUX 220					
			Lò nung MN18C					
			Máy đo điểm nóng chảy KSP1N					
			Mô hình 250C					
			Thiết bị AV-209D					
			Thiết bị Dmo					
			Thiết bị Merit					
			Thiết bị kết nối kính hiển vi và máy tính Moticam 1080					
			Tủ hút EFH-4A8					
49	Phòng Thí nghiệm Hóa học Đại cương		Cân phân tích					
			Cân phân tích 3 số lẻ BL220H					
			Kính hiển vi B1-220ASC Motic					
			Máy cắt nước 3000W					

		Máy cát nước WSC/4D Máy li tâm Máy li tâm EBA 20 Kính hiển vi B3-220 PL / Motic SPECTROPHOTOMETER DR3900 / Hach Máy đo Ph LAB 855/ SI Analytic (a xylem) Kính hiển vi B3-220 PL/ Motic Máy sấy Tủ hút khí độc ADC-4B1					
50	Phòng thí nghiệm Sinh học Đại cương	Bếp đun HP-20D Buồng đếm hòng cầu 422/12 Cân S5001 Kính hiển vi Kính hiển vi 1820 LED Kính soi nỗi SMZ-140-N2GG Máy chiếu NovaMat 130 AF Máy đo Ph HI-9203 Nồi hấp Thiết bị 1K-6K Thước đo độ Tủ lạnh SR-P205PN	Giảng viên, Sinh viên	18	✓		
51		Bàn để thiết bị 1600x2000x800mm		86	✓		

		Bàn thử máu (180x80x60 cm) VH-18			
		Bếp khuấy cá từ - Daihan MS-20A			
		Cân phân tích - Shimadzu AUX 220			
		Kính hiển vi CX 22			
		Máy đo PH để bàn S220Kit			
		Máy li tâm 80-2			
		Máy xét nghiệm miễn dịch Elisa (gồm Máy chính EL reader 96X+ Máy đọc (Máy vi tính + Monitor 18.5" Wide LED)			
		Nồi hấp tiệt trùng WAC-47			
		Tủ âm IF110 - Memmert			
		Tủ âm CO2			
		Tủ bảo quản kính hiển vi (900x500x1600)mm CCL-170B-8/ESCO			
		Tủ cây AC2-4E1			
		Tủ đựng kính hiển vi 800x450x1800mm			
		Tủ lạnh LC-633B			
		Tủ lạnh LCDF-120			
		Tủ lạnh Panasonic NR-BL347XNVN			
		Tủ sấy UF110 - Memmert			
52	Phòng thí nghiệm Sinh học Đại cương	Bộ thí nghiệm cảm ứng điện từ (Cân dòng)	Giảng viên, Sinh viên		
		Bộ thí nghiệm định luật Column			
		Cân 2 số lẻ			
	Phòng thực hành vật lý		Giảng viên, Sinh viên	159	✓

		Cân dòng, lực tác dụng lên vật mang điện				
		Cân phân tích				
		Cầu Wheatstone 1 dây				
		Cầu Wheatstone 6 dây				
		Con lắc thuận nghịch				
		Đo sức căng bề mặt bằng pp Pull-out có nối máy tính				
		Mạch lọc thông cao và thông thấp				
		Máy đo sức căng mặt ngoài				
		Nhiều xạ qua một khe và nguyên lý bất định Heisenberg				
		Nhiều xạ siêu âm qua hệ nhiều khe khác nhau				
		Oscilloscope Hameg				
		Sự nhiễu xạ siêu âm qua một khe hẹp và hai khe hẹp				
		Sức căng mặt ngoài bằng pp khuyên tròn(phương pháp du Nouy)				
53	Phòng Thực hành vật lý	Bộ thí nghiệm đo điện thế sinh vật	Giảng viên, Sinh viên	42	✓	
		Bộ thí nghiệm khảo sát hiệu ứng Doppler				
		Bộ thí nghiệm xác định ngưỡng nghe và ngưỡng phân biệt tần số của người				
		Máy đo độ nhót chất lỏng				
54	Phòng Thực hành công nghiệp Dược	Máy trộn bột hình chữ V PVB	Giảng viên, Sinh viên	83	✓	
		Máy trộn bột ướt PMM-50				
		Máy sấy tần soi PFPPC-1				
		Máy bao viên (bao đường) PCP-24				

			Máy bao phim PCP-24				
			Máy dập viên xoay tròn mini D4-8-SLG				
			Máy đóng nang nang thủ công loại nhỏ Manual Capsule Filling Machine				
			Cân điện tử khối lượng Max 1600g ELB2000				
			Máy thử độ mày mòn Themonik FTA-20				
			Máy thử độ cứng viên DHT - 150				
			Máy thử độ rã viên Themonik TD - 40S				
55	Phòng hành dưỡng	Thực Điều	Hệ thống oxy gắn tường	Giảng viên, Sinh viên	96	✓	
			Máy huỷ kim HBT01-9				
			Mô hình chọc dò dịch não tuỷ LF01036U				
			Mô hình đặt Catheter tĩnh mạch LF01087U				
			Mô hình đặt nội khí quản trẻ LF03707U				
			Mô hình khâu và cắt chỉ ở chân LF01034U				
			Mô hình tiêm tĩnh mạch đầu em bé LF00999U				
			Mô hình tiêm tĩnh mạch điện tử S402.100				
			Mô hình tiêm tĩnh mạch trẻ LF00958U				
			Mô hình mặt nạ vết thương mềm SB23528U				
			Mô hình răng D10				
			Mô hình rửa dạ dày GD/H80				
			Mô hình thay băng cắt chỉ đa vết thương mềm (loại da mềm) SB14941U				
			Mô hình tiêm bắp W30502/1				

		Mô hình tiêm tĩnh mạch cánh tay P50					
56	Phòng Điều trị 1 - Răng Hàm Mặt	Máy vi tính DELL OptiPlex 3020 Minitower BTX Base Ghế máy nha khoa cao cấp Máy định vị chót (máy đo chiều dài ống tủy) i-ROOT (i-ROOT-S) Bộ bàn ghế Sofa Tủ hồ sơ (gỗ MDF chống ẩm) (1.50x0.40x2.20)m Tủ gỗ bệ đá granicte (gỗ MDF chống ẩm) (2.80x0.60x0.87)m	Giảng viên, Sinh viên	64	✓		
57	Phòng Điều trị 2 - Răng Hàm Mặt	Máy vi tính DELL OptiPlex 3020 Minitower BTX Base Ghế máy nha khoa cao cấp Máy định vị chót (máy đo chiều dài ống tủy) i-ROOT (i-ROOT-S)	Giảng viên, Sinh viên	64	✓		
58	Phòng chụp X - Quang - Răng Hàm Mặt	Máy Vi Tính FPT Elead T5240 Máy nén khí không dầu dùng trong nha khoa DA-5004 Máy nén khí không dầu dùng trong nha khoa DA-5004 Máy nén khí không dầu dùng trong nha khoa DA-5004 Hệ thống máy hút trung tâm M5 Hệ thống máy hút trung tâm M5 Hệ thống máy hút trung tâm M5 Máy X - Quang toàn hàm kỹ thuật số (PANORAMA+ CEPHALO) PAX-I SC Máy X - Quang quanh chót X-MIND DC	Giảng viên, Sinh viên	32	✓		
59		Ghế máy nha khoa cao cấp		96	✓		

	Phòng Điều trị 3 - Răng Hàm Mặt	Tủ gỗ bệ đá granicte (gỗ chống ẩm) 1.8x0.6x0.87 Tủ treo (MDF chống ẩm) 1.8x0.4x0.65 Tủ locker 16 ngăn 16 ngăn	Giảng viên, Sinh viên				
60	Phòng cấp phát (Nha khoa)	Máy Micro motor Strong 204 Máy định vị chót I - Root Máy cạo vôi Acteon P5 - Booter Đèn khám nha khoa Bonart ART - L5 Máy trộn AMALGAMATED DL - AH592 Bộ cắm Implant Bienair Máy rung siêu âm Clearn - 03 Máy X quang cầm tay Aribex Nomadcedetial	Giảng viên, Sinh viên	32	✓		
61	Phòng Labo phục hình	Máy run thạch cao Máy mài thạch cao MT3 Máy mài lòng mẫu hàm Renfert Máy đánh bóng răng giả Silfadent Polix 905 Phụ tùng bảo quản, vệ sinh máy đánh bóng Silfradent POLIX 9905 Càng áp thủy lực Silfradent Song song kê Máy đúc cao tần Bego Fornat T Bộ chén cho máy đúc cao tần Bego Fonax T Kẹp gấp cho máy đúc cao tần Bego Fonax T	Giảng viên, Sinh viên	67	✓		

		Đế ống đúc SIZE 3 Bego				
		Đế ống đúc SIZE 6 Bego				
		Đế ống đúc SIZE 9 Bego				
		Lò nung ống đúc Zhermack				
		Máy mài cao tốc Nobilium Ticonium Demco E96				
		Máy nén khí Puma OLD1525				
		Máy thổi cát Renfert				
		Máy mài Micromtor Strong				
62	Phòng thực hành Dược	Máy thử độ hòa tan 6 cốc DRS-8	Giảng viên, Sinh viên	20	✓	
		Máy thử độ rã TD-40S				
		Máy xác định độ cứng viên DHT-150				
		Máy xác định độ mài mòn viên FTA-20				
		Bộ lưu điện UPS Santak C3K 3KVA online				
		Sắc ký lồng hiệu năng cao				
		Máy quang phổ hồng ngoại				
		Cân xác định độ ẩm hồng ngoại MOC63u				
		Đèn UV soi sắc ký CX-20				
		Tủ sấy Thermostable ON-105				
		Đèn tử ngoại soi sắc ký CX-20				
		Đèn tử ngoại soi sắc ký CX-20				
		Máy ly tâm Rotofix 32A				
		Nồi đun cách thủy 8 lõi WEB-8				

		Nồi đun cách thủy 8 lỗ WEB-8			
		Máy quang phổ UV-VIS			
63	Phòng thực hành Hóa phân tích - Kiểm nghiệm - Hóa dược	Bàn thí nghiệm chuyên dụng áp tường (Hóa dược,Dược liệu, Bào ché, Kiểm nghiệm) (1500x750x800)mm Bể siêu âm WUC-A10H Bộ bàn thí nghiệm chuyên dụng trung tâm (Hóa dược,Dược liệu, Bào ché, Kiểm nghiệm) (3000x1200x850)mm Bộ hút chân không (gồm phễu thủy tinh/4012 và bom chân không 07061-42) Cân kỹ thuật điện tử ATY224 Cân kỹ thuật điện tử BL220H Cân xác định độ ẩm hồng ngoại MOC63u Đèn tử ngoại soi sắc ký CX 20 Đèn tử ngoại soi sắc ký CX-20 Hệ thống khử ion quy mô phòng thí nghiệm 100l/ngày D0805 Máy cất nước 2 lần WSC/4D Máy đo Ph SensION+PH31 Máy lắc cơ học SHR-1D Máy lắc siêu âm WUC-A06H Máy thử độ hòa tan 6 cốc DRS-8 Máy thử độ rã TD-40S Máy xác định độ cứng viên DHT-150 Máy xác định độ mài mòn viên FTA-20	Giảng viên, Sinh viên	89	✓

			Tủ hút EFH-4A8				
			Tủ hút (kiểm nghiệm) EFH-4A8 - ESCO				
			Tủ sấy Thermostable ON-105				
			Tủ sấy thường WON-105				
64	Phòng TH vi sinh BM Xét Nghiệm		Bàn thử máu Inox SUS VH-18 (180x80x60 cm)	Giảng viên, Sinh viên	74	✓	
			Bếp khuấy cá từ MS-20A - Daihan				
			Cân phân tích AUX 220- Shimadzu				
			Kính hiển vi Olympus 2 mắt CX 22				
			Máy đo PH để bàn S220Kit/				
			Máy li tâm 80-2				
			Nồi hấp tiệt trùng WAC-47				
			Tủ ám IF110 - Memmert				
			Tủ ám CO2 CCL-170B-8/ESCO				
			Tủ bảo quản kính hiển vi (900x500x1600)mm				
			Tủ đựng kính hiển vi TN 31824 800x450x1800mm				
			Tủ lạnh Panasonic NR-BL347XNVN				
			Tủ lạnh có ngăn âm sâu LCDF-120				
			Tủ lạnh đựng hóa chất Alaska LC-633B				
			Tủ sấy UF110 - Memmert				
65	Phòng thực hành ký sinh trùng		Kính hiển vi có độ phóng đại đến 1000x B 500 Bi	Giảng viên,	59		
			Kính hiển vi có kết nối máy ảnh máy tính, phần mềm (Máy vi tính+Monitor LCD+Máy in Epson) B 500 Ti				

		Máy gia nhiệt cho lam kính HP - 30A Máy ly tâm Rotofix 32A Tivi Samsung LCD UA40F5500 Tủ đựng kính hiển vi TN 31824 800x450x1800mm Tủ hồ sơ sắt sơn tĩnh điện cửa kính khung nhôm lùa 2000x700x2000mm	Sinh viên				
66	Phòng thực hành Dược liệu	Bộ cát quay (Cô quay) chân không Strike300 Bộ khuôn đóng nang thủ công Profiller 1100 Đèn UV soi sắc ký CX-20 Kính hiển vi điện tử hai mắt MBL2000PL Lò nung FHX 12 Nồi đun cách thuỷ 8 lõi WEB-8 Tủ hút EFH-4A8 Tủ lạnh lớn GR-RG41FVPD Tủ sấy thường WON-105	Giảng viên, Sinh viên	74	✓		
67	Phòng bào chế - BM Dược	Bộ hút chân không (gồm phễu thủy tinh/4012 và bơm chân không 07061-42) Bộ rây xác định độ phân tán kích thước hạt (Máy lắc rây Minor 200) Cân điện tử khối lượng Max 1600g ELB2000 Kính hiển vi màn hình (Máy vi tính Pavilion 550-160L+ Monitor+ Máy in P1 CX 31-Olympus Máy cất nước thủy tinh 10 lít/giờ MP-11A Nồi đun cách thuỷ 8 lõi WEB-8	Giảng viên, Sinh viên	61	✓		

			Tủ đựng kính hiển vi (900x500x1600)mm				
			Tủ lạnh Toshiba GR-TG41VPDZ				
68	Phòng thực hành Sinh lý		Bộ máy đo điện tim FX-7102	Giảng viên, Sinh viên	48	✓	
			Bộ máy đo điện tim 6 cần ECG-1250K				
			Cân phân tích AUX 220- Shimadzu				
			Máy ghi điện tim Kenz ECG 108				
			Máy li tâm Haematokrit 200 - Hettich				
			Tủ để đựng cụ , thiết bị, mô hình sắt, nhôm, kính TM 81822 1800x600x2200mm				
69	Xét nghiệm huyết học		Bè ôn nhiệt WNB14	Giảng viên, Sinh viên	30	✓	
			Buồng đếm hồng cầu bạch cầu (gồm: Máy đếm BCCD-8 + Buồng đếm 422/12)				
			Cân phân tích điện tử (sai số1.15) AUW220				
			Kính hiển vi có độ phóng đại đến1000x B 500 Bi				
			Máy lạnh				
			Máy ly tâm Haematokrit 210				
			Máy ly tâm KUBOTA 4000				
			Máy quay Hematocrit Haematokrite 210				
			Tủ đựng kính hiển vi TN 31824 800x450x1800mm				
			Tủ lạnh Toshiba 500 lít GR- R58VDA				
70	Phòng Thực hành Hóa sinh		Bàn thử máu Inox SUS VH-18 (180x80x60 cm)	Giảng viên, Sinh viên	122	✓	
			Cân kỹ thuật L6501				
			Máy đo PH để bàn F71				

			Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động Humalyzer2000					
			Micropipet					
			Tủ hút khí độc EFH-4A8					
71	Dược lý - Dược lâm sàng		Cân kỹ thuật điện tử BL220H	Giảng viên, Sinh viên	48	✓		
			Kính hiển vi điện tử hai mắt MBL2000PL					
			Cân kỹ thuật điện tử BL220H					
72	Phòng thực hành Giải phẫu 1		Mô hình da bình thường J13	Giảng viên, Sinh viên	46	✓		
			Mô hình giải phẫu dạ dày K16					
			Mô hình giải phẫu gan W42508					
			Mô hình giải phẫu gan W42508					
			Mô hình giải phẫu hệ cơ xương đầu mặt cổ C05					
			Mô hình giải phẫu hệ cơ xương đầu mặt cổ C05					
			Mô hình giải phẫu hệ cơ xương đầu mặt cổ (nửa mặt) C14					
			Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ C05					
			Mô hình giải phẫu hệ hô hấp G15					
			Mô hình giải phẫu hệ hô hấp G15					
			Mô hình giải phẫu hệ hô hấp VC243					
			Mô hình giải phẫu hệ thần kinh C30					
			Mô hình giải phẫu hệ thần kinh C30					
			Mô hình giải phẫu hệ thần kinh C30					
			Mô hình giải phẫu hệ tiêu hóa K21					
			Mô hình giải phẫu hệ tiêu hóa K21					

		Mô hình giải phẫu hệ tiêu hóa K21					
		Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn G30					
		Mô hình giải phẫu một số nội tạng B17					
		Mô hình giải phẫu phổi VC243					
		Mô hình giải phẫu phổi W47029					
		Mô hình giải phẫu tai mũi họng C09/1					
		Mô hình giải phẫu xoang E20					
		Mô hình não C20					
		Mô hình não C20					
		Mô hình não C20					
		Mô hình não cắt dọc W19026 -					
		Mô hình phé quản G23					
		Mô hình phé quản G23/1					
		Mô hình tai người lớn E11					
		Mô hình tim với bệnh lý #2550 - GPI					
73	Phòng thực hành Mô phôi	Kính hiển vi CX 23-Olympus	Giảng viên, Sinh viên	48	✓		
		Kính hiển vi 3 mắt Olympus có camera CX 31					
		Máy cắt tiêu bản quay tay CUT 4060					
		Tiêu bản mô W13311P					
		Tivi LED 40 inch Sony KDL-40R470B					
74	Phòng thực hành thủ thuật	Mô hình các giai đoạn phát triển của thai nhi trong tử cung GD/A42002	Giảng viên,	48	✓		

		Mô hình giải phẫu, sinh lý sinh dục GD/A15104	Sinh viên				
		Mô hình hồi sức sơ sinh GD/CPR10150					
		Mô hình khám phụ khoa GD/F30S					
		Mô hình khung chậu có bộ phận sinh dục nữ GD/A15107					
		Mô hình khung chậu nữ GD/A15106					
		Mô hình phát triển của trứng và bào thai GD/A42003					
		Mô hình phôi thai từ 1 tháng đến 9 tháng GD/A42005					
		Mô hình sinh dục nam các cỡ GD/A15101					
		Mô hình thai nhi đủ tháng GD/FT1					
		Mô hình thực tập đặt vòng GD/F5N					
		Mô hình thực tập đẻ bằng Forceps GD/F54					
		Mô hình thực tập khâu tầng sinh môn GD/F3B					
		Mô hình trẻ sơ sinh GD/FT3					
		Mô hình tử cung, vòi trứng GD/A15108					
		Mô hình xóa/ mở cỗ tử cung GD/F20G					
75	Phòng thực hành Phiên toàn giả định			Giảng viên, Sinh viên	29	✓	
76	Phòng thực hành - biểu diễn nhạc cụ		Đàn ORGAN BK-3 Đàn Bass dân tộc DB-02 Đàn bầu DB-01 Đàn Cò (Việt) DC-01	Giảng viên, Sinh viên	202	✓	

	Đàn Đôãn cǎn DD-01	
	Đàn Guita cổ GT-03	
	Đàn Guitar Bass GT-02	
	Đàn Guitar Solo GT-01	
	Đàn kìm DK-01	
	Đàn organ BK-3 BK-3	
	Đàn tranh DT-01	
	Đàn tứ DT-02	
	Đàn tỳ bà DTB-01	
	Phone tai HDJ 1000	
	Sáo trúc ST-01	
	Trống dân tộc (Việt) TV-01	
	Trống Jazz PD2-051	
	Đàn Organ PSK S950	
	Đàn Guitar	
	03 Đàn nhạc ngũ âm: trống lớn (2 cái), trống Sam phô (1 cái), Vòng Cồng (1 cái), Rõ net Dek (1 cái), Rõ net Ek (1 cái), Rõ net thùng (1 cái), Chặp chọc (1 cái), chân trống (1 cái)	
	Trống Sayam	
	Trống Hoa	
	Trống Kinh	

Thông kê phòng học

TT		Loại phòng	Số lượng
1.		Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5
2.		Phòng học từ 100 - 200 chỗ	162
3.		Phòng học từ 50 - 100 chỗ	
4.		Số phòng học dưới 50 chỗ	30
...		Số phòng học đa phương tiện:	

PHỤ LỤC 4: DANH MỤC MINH CHỨNG